

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

# THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG  
ĐẾN NĂM 2050, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2075

Năm 2026

## MỤC LỤC

<b>1 LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ, CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ</b> .....	<b>8</b>
1.1 Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch .....	8
1.2 Cơ sở, căn cứ pháp lý.....	9
<i>1.2.1 Các văn bản quy phạm pháp luật</i> .....	9
<i>1.2.2 Các văn kiện của Đảng</i> .....	10
<i>1.2.3 Các Nghị định, Quyết định, Thông tư của Chính phủ và các Bộ, Ngành</i> .....	11
<i>1.2.4 Quy hoạch cấp trên và các tài liệu chiến lược</i> .....	12
<b>2 PHÂN TÍCH VỊ TRÍ, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN; HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ; HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU CHỨC NĂNG; HIỆN TRẠNG DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN; HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN TOÀN THÀNH PHỐ ; HIỆN TRẠNG PHÂN VÙNG KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN; HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, NHÀ Ở, HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG.</b> ....	<b>18</b>
2.1 Phân tích vị trí.....	18
<i>2.1.1 Phạm vi lập quy hoạch</i> .....	18
<i>2.1.2 Quy mô</i> 18	
<i>2.1.3 Ranh giới nghiên cứu quy hoạch</i> .....	19
2.2 Đánh giá điều kiện tự nhiên.....	19
<i>2.2.1 Địa hình</i> 19	
<i>2.2.2 Khí hậu</i> 21	
<i>2.2.3 Thủy văn, hải văn</i> .....	23
2.3 Hiện trạng phát triển kinh tế .....	25
<i>2.3.1 Tăng trưởng kinh tế</i> .....	25
<i>2.3.2 Cơ cấu kinh tế</i> .....	29
<i>2.3.3 Thu chi ngân sách</i> .....	31
<i>2.3.4 Xuất - nhập khẩu</i> .....	32
<i>2.3.5 Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)</i> .....	34
2.4 Hiện trạng hệ thống đô thị, khu chức năng.....	34
<i>2.4.1 Hiện trạng hệ thống đô thị</i> .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>2.4.2 Hiện trạng hệ thống khu chức năng</i> .....	38
2.5 Hiện trạng dân số và phân bố dân cư đô thị và nông thôn.....	38
2.6 Hiện trạng sử dụng đất đai đô thị và nông thôn toàn thành phố .....	40
2.7 Hiện trạng phân vùng kiến trúc, cảnh quan .....	52
<i>2.7.1 Ven biển và đô thị nghỉ dưỡng</i> .....	53
<i>2.7.2 Không gian di sản và kiến trúc cổ</i> .....	53
<i>2.7.3 Cảnh quan nông thôn – trung du – miền núi</i> .....	53
2.8 Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội, nhà ở, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường . 54	
<i>2.8.1 Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội</i> .....	54
<i>2.8.2 Hiện trạng nhà ở</i> .....	63

2.8.3 Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường .....	64
2.8.3.1. Hiện trạng giao thông .....	64
2.8.3.2. Giao thông đường sắt .....	70
2.8.3.3. Giao thông hàng không .....	71
2.8.3.4. Giao thông thủy nội địa .....	72
2.8.3.5. Giao thông đường biển .....	76
2.8.4 Hiện trạng Chuẩn bị kỹ thuật .....	77
2.8.4.1. Công trình thủy lợi chính .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
2.8.5 Cao độ nền xây dựng .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
2.8.6 Hiện trạng cấp nước .....	89
2.8.6.1. Nguồn nước .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
2.6.3.2. Cấp nước sinh hoạt: .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
2.8.7 Hiện trạng cung cấp năng lượng .....	101
2.8.7.1. Nguồn điện .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
2.8.7.2. Lưới điện: .....	106
2.8.7.3. Tình hình phát triển điện năng qua các năm .	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
2.8.8 Hiện trạng Thông tin liên lạc .....	131
2.8.8.1. Hạ tầng Bưu chính: .....	131
2.8.8.2. Hạ tầng viễn thông .....	132
2.8.8.3. Hạ tầng dữ liệu thành phố .....	135
2.8.8.4. Tình hình triển khai các khu chức năng về thông tin - truyền thông (khu công nghệ số tập trung) .....	136
2.8.9 Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang. ....	138
2.8.9.1. Hiện trạng thoát nước thải sinh hoạt. ....	138
2.8.9.2. Hiện trạng thoát nước thải công nghiệp. ....	140
2.8.9.3. Nước thải bệnh viện: .....	141
2.8.9.4. Hiện trạng quản lý chất thải rắn. ....	141
2.8.9.5. Hiện trạng nghĩa trang. ....	144
2.8.10 Hiện trạng phân bố hạ tầng xã hội, nhà ở .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
2.8.11 Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
2.8.12 Hiện trạng môi trường .....	145
<b>3 ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THEO QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT VỀ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN, SỬ DỤNG ĐẤT, HẠ TẦNG KỸ THUẬT. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐANG ĐƯỢC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN CẦN GIẢI QUYẾT. ....</b>	<b>148</b>
3.1 Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt về phát triển không gian, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật .....	149
3.1.1 Đánh giá kết quả thực hiện — Quyết định 359/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 .....	149

**3.1.2 Đánh giá và rà soát - Quyết định 1287/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

167

**3.1.3 Đánh giá và rà soát - Quyết định số 72/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.** 169

**3.1.4 Đánh giá và rà soát — Quyết định 773/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....** 170

**3.2 Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư xây dựng, phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn thành phố. ....** 162

**3.3 Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết. ....** 162

**4 XÁC ĐỊNH YÊU CẦU, NỘI DUNG THEO QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT ĐỐI VỚI ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ; .....** 165

**4.1 Yêu cầu, nội dung theo quy hoạch cấp quốc gia. ....** 165

**4.2 Yêu cầu, nội dung theo quy hoạch cấp vùng. ....** 166

**4.3 Yêu cầu, nội dung theo quy hoạch cấp tỉnh. ....** 167

**5 XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ .....** 177

**5.1 Quan điểm.....** 177

**5.2 Mục tiêu .....** 177

**5.3 Tính chất .....** 178

**5.4 Tiền đề phát triển thành phố .....** 179

**6 DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, QUY MÔ ĐẤT ĐAI; XÁC ĐỊNH, LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN TRONG THÀNH PHỐ.....** 194

**6.1 Dự báo quy mô dân số, lao động, quy mô đất đai .....** 194

**6.1.1 Dự báo quy mô dân số Công thức dự báo dân số.....** 194

**6.1.2 Dự báo quy mô lao động.....** 195

**6.1.3 Dự báo quy mô đất đai.....** 196

**6.2 Xác định, lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và môi trường đối với khu vực đô thị và nông thôn trong thành phố. ....** 197

**6.2.1 Lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật.....** *Error! Bookmark not defined.*

**6.2.2 Lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội.....** *Error! Bookmark not defined.*

**6.2.3 Lựa chọn các chỉ tiêu môi trường.....** *Error! Bookmark not defined.*

**7 XÁC ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ ĐỂ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ .....** *Error! Bookmark not defined.*

**7.1 Nguyên tắc quy hoạch.....** *Error! Bookmark not defined.*

**7.2 Tiêu chí lựa chọn phương án quy hoạch.....** *Error! Bookmark not defined.*

**8 XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH, CẤU TRÚC KHÔNG GIAN TỔNG THỂ HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN TRONG THÀNH PHỐ; PHẠM VI RANH GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔ THỊ**

**VÀ NÔNG THÔN PHÙ HỢP VỚI PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TẠI QUY HOẠCH TỈNH ..... 200**

8.1 Xác định mô hình, cấu trúc không gian tổng thể hệ thống đô thị, nông thôn trong thành phố 200

8.1.1 *Mô hình hệ thống đô thị..... 200*

8.1.2 *Cấu trúc không gian tổng thể hệ thống đô thị, nông thôn trong thành phố . 204*

8.2 Phạm vi ranh giới và định hướng phát triển không gian đối với khu vực đô thị và nông thôn phù hợp với phương án phát triển hệ thống đô thị tại quy hoạch tỉnh .**Error! Bookmark not defined.**

8.2.1 *Phạm vi ranh giới ..... Error! Bookmark not defined.*

8.2.2 *Định hướng phát triển không gian đối với khu vực đô thị và nông thôn phù hợp với phương án phát triển hệ thống đô thị tại quy hoạch tỉnhError! Bookmark not defined.*

**9 ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC KHU CHỨC NĂNG; KHU VỰC TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN; KHU VỰC CÓ Ý NGHĨA QUAN TRỌNG QUỐC GIA VỀ CHÍNH TRỊ, VĂN HÓA, LỊCH SỬ, AN NINH, QUỐC PHÒNG (NẾU CÓ); HỆ THỐNG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, ĐÀO TẠO, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO VÀ TRUNG TÂM CHUYÊN NGÀNH KHÁC THEO CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP THÀNH PHỐ. .... 205**

9.1 Định hướng tổ chức không gian các khu chức năng ..... 205

9.2 Khu vực trọng tâm phát triển..... **Error! Bookmark not defined.**

9.3 Khu vực có ý nghĩa quan trọng quốc gia về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng **Error! Bookmark not defined.**

9.3.1 *Chính trị Error! Bookmark not defined.*

9.3.2 *Văn hoá Error! Bookmark not defined.*

9.3.3 *Lịch sử Error! Bookmark not defined.*

9.3.4 *An ninh, quốc phòng ..... Error! Bookmark not defined.*

9.4 Hệ thống trung tâm hành chính, đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và trung tâm chuyên ngành khác theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp thành phố**Error! Bookmark not defined.**

9.4.1 *Trung tâm hành chính..... 215*

9.4.2 *Trung tâm đào tạo..... 215*

9.4.3 *Trung tâm y tế ..... 216*

9.4.4 *Trung tâm văn hóa..... 216*

9.4.5 *Trung tâm thể dục thể thao ..... 216*

9.4.6 *Trung tâm chuyên ngành ..... Error! Bookmark not defined.*

**10 ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC PHÂN VÙNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN; KHÔNG GIAN CÂY XANH MẶT NƯỚC, KHU VỰC CỬA NGÕ, TRỤC..... 217**

**11 KHÔNG GIAN CHÍNH, ĐIỂM NHẤN THÀNH PHỐ; BẢO TỒN CẢNH QUAN THIÊN NHIÊN VÀ DI SẢN VĂN HÓA .....Error! Bookmark not defined.**

11.1 Định hướng tổ chức phân vùng kiến trúc cảnh quan ..... 217

11.2 Không gian cây xanh mặt nước, khu vực cửa ngõ, trục không gian chính, điểm nhấn thành phố..... **Error! Bookmark not defined.**

11.2.1	Không gian cây xanh mặt nước.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
11.2.2	Khu vực cửa ngõ.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
11.2.3	Trục không gian chính.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
11.2.4	Điểm nhấn thành phố .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
11.3	Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa.....	230
11.3.1	Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên .....	230
11.3.2	Bảo tồn di sản văn hoá.....	231
<b>12</b>	<b>. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN THÀNH PHỐ THEO CÁC GIAI ĐOẠN 232</b>	

12.1 Xác định các khu vực: phát triển đô thị, phát triển nông thôn, phát triển khu chức năng, sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; an ninh; quốc phòng và khu vực khác theo yêu cầu quản lý. 232

12.1.1	Xác định khu vực phát triển đô thị.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
12.1.2	Xác định khu vực phát triển nông thôn .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
12.1.3	Xác định khu vực phát triển khu chức năng ..	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
12.1.4	Xác định khu vực sản xuất nông nghiệp.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
12.1.5	Xác định khu vực sản xuất lâm nghiệp.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
12.1.6	Xác định khu vực an ninh; quốc phòng.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
12.1.7	Các khu vực khác .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>

12.2 Xác định nhu cầu sử dụng đất phát triển nhà ở, nhà ở xã hội..... 238

## **13 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NGẦM VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT 240**

13.1 Định hướng phát triển quy hoạch không gian ngầm và hạ tầng kỹ thuật toàn thành phố 240

13.1.1	Quy hoạch không gian ngầm.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
13.1.2	Hạ tầng kỹ thuật toàn thành phố.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
13.2	Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại .....	240
13.3	Xác định vị trí và quy mô bến xe đối ngoại.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
13.4	Xác định trữ lượng , nhu cầu và nguồn cung cấp nước, năng lượng.....	<b>Error!</b>

13.5 Tổng lượng nước thải, rác thải, vị trí, quy mô, cấp nước, năng lượng, chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước. .... **Error! Bookmark not defined.**

13.5.1	Tổng lượng nước thải, rác thải.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
13.5.2	Cấp nước.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
13.5.3	Năng lượng .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
13.5.4	Chiếu sáng .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
13.5.5	Thông tin liên lạc.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
13.5.6	Thoát nước.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>

13.6 Vị trí, quy mô các khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình khác cho các đô thị và các vùng chức năng khác của thành phố. **Error! Bookmark not defined.**

13.6.1	Khu xử lý chất thải rắn .....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
13.6.2	Nghĩa trang.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
13.6.3	Các công trình khác cho các đô thị.....	<i>Error! Bookmark not defined.</i>

*13.6.4 Các vùng chức năng khác của thành phố..... Error! Bookmark not defined.*

**14 ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG PHẠM VI QUY HOẠCH 321**

**15 LUẬN CỨ VÀ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THEO CÁC GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH, BẢO ĐẢM TÍNH KHẢ THI TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN. ....Error! Bookmark not defined.**

**16 KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ.....326**

16.1 Kết luận..... 326

16.2 Kiến nghị..... 326

**17 PHỤ LỤC.....327**

17.1 Phụ lục văn bản..... 327

17.2 Phụ lục bản vẽ..... 327

# **1 LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ, CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ**

## **1.1 Lý do, sự cần thiết lập quy hoạch**

Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập có không gian lãnh thổ rộng lớn, trải dài từ vùng biển đến miền núi biên giới, hội tụ nhiều lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống hạ tầng và các giá trị di sản văn hóa – thiên nhiên. Tuy nhiên, sự khác biệt rõ nét về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển và quỹ đất giữa Đà Nẵng cũ và Quảng Nam đặt ra yêu cầu phải có một quy hoạch tích hợp, thống nhất. Đà Nẵng cũ có diện tích hạn chế, phát triển mạnh theo mô hình đô thị dịch vụ ven biển, trong khi Quảng Nam có quỹ đất lớn, địa hình đa dạng, bao gồm nhiều khu vực nông thôn và miền núi còn khó khăn. Nếu không có định hướng tổng thể, nguy cơ phát triển tự phát, phân tán, thiếu liên kết và kém hiệu quả là hiện hữu.

Thành phố mới tập trung nhiều công trình hạ tầng chiến lược có quy mô lớn như các cảng biển và sân bay quốc tế. Trong điều kiện không được phân vai, tổ chức và kết nối thống nhất, các hạ tầng này có thể phát sinh cạnh tranh nội vùng thay vì bổ trợ lẫn nhau, làm giảm hiệu quả đầu tư và khai thác. Đồng thời, sự chênh lệch về mức độ đô thị hóa giữa khu vực Đà Nẵng cũ với các vùng nông thôn, miền núi của Quảng Nam đòi hỏi phải có chiến lược phát triển cân bằng, nâng cao chất lượng sống và từng bước thu hẹp khoảng cách vùng miền.

Ngoài ra, thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập sở hữu nhiều khu vực có giá trị đặc biệt về cảnh quan, sinh thái và di sản như bán đảo Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hội An, Mỹ Sơn, Cù Lao Chàm. Áp lực đô thị hóa và phát triển kinh tế trong giai đoạn tới đặt ra yêu cầu quy hoạch phải có tầm nhìn dài hạn, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển. Cùng với đó, các rủi ro về bão, lũ, xói lở bờ biển và sạt lở miền núi là những thách thức thường trực, đòi hỏi phải tiếp cận quy hoạch theo hướng tích hợp đô thị – nông thôn – miền núi nhằm nâng cao khả năng phòng chống và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Việc sáp nhập cũng mở ra cơ hội tái cấu trúc không gian phát triển của thành phố theo hướng đa cực, gắn kết các trung tâm cảng biển, công nghiệp, du lịch và đô thị; đồng thời tạo điều kiện để khai thác hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù của Trung ương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực quản trị đô thị. Quy hoạch tổng thể là công cụ cần thiết để cụ thể hóa các định hướng này, làm cơ sở cho việc tổ chức phát triển lâu dài và bền vững.

Do đó, việc lập đồ án Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập là vô cùng quan trọng và cần thiết. Quy hoạch có vai trò tích hợp, điều chỉnh và đồng bộ các quy hoạch hiện có; định hình cấu trúc phát triển hợp lý, phát huy lợi thế tổng hợp và hạn chế xung đột nội vùng, qua đó bảo đảm sự phát triển hài hòa, cân bằng và bền vững của thành phố trong giai đoạn tới. Đồng thời, việc lập quy hoạch cũng làm căn cứ cho tổ chức không gian phát triển, quản lý đô thị – nông thôn và triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các dự án đầu tư, qua đó khẳng định vai trò của quy hoạch như một công cụ định hướng chính trị – pháp lý quan trọng đối với một đô thị có vị trí chiến lược của quốc gia.

## **1.2 Cơ sở, căn cứ pháp lý**

### **1.2.1 Các văn bản quy phạm pháp luật**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024; Luật số 144/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây Dựng;
- Luật Tổ chức chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/06/2025;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật Di sản Văn hóa số 45/2024/QH15 ngày 23/11/2024;
- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2017;
- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;
- Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 1659/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Đà Nẵng.
- Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/06/2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;
- Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;
- Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/06/2024 của Quốc hội về quy hoạch không gian biển Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2031, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành

phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam thành thành phố mới có tên gọi là Thành phố Đà Nẵng, sau sắp xếp, thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên 11.859,59 km<sup>2</sup>, quy mô dân số 3.065.628 người.

- Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam.

- Nghị Quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### **1.2.2 Các văn kiện của Đảng**

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị (khóa XII) về “Xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”;

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/04/2025 của Hội nghị lần thứ 11 - Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KH-CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 19/09/2025 của Đảng bộ thành phố Đà Nẵng tại Đại hội đại biểu lần thứ I Đảng bộ thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2025-2030.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 05 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

- Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20 tháng 08 năm 2025 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 08 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam về phát triển văn hóa Việt Nam

- Kết luận số 212-KL/TW ngày 18/11/2025 về định hướng xây dựng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị;

- Kết luận số 219- KL/TW ngày 26/11/2025 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 224-KL/TW ngày 08/12/2025 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát

triển bền vững đô thị tại Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Chỉ đạo, định hướng từ Trung ương và địa phương.

### **1.2.3 Các Nghị định, Quyết định, Thông tư của Chính phủ và các Bộ, Ngành**

- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn hướng dẫn Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn 2024;

- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Nghị Quyết về Phân loại Đô thị;

- Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh;

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ xây dựng quy định chi tiết về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ xây dựng về ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng về sửa đổi Thông tư 16/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Thông báo số 177-TB/VPTW ngày 25/4/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng, về kết luận của Tổng Bí thư Tô Lâm tại buổi làm việc với Đảng ủy Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương.

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tổng thể về năng lượng Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 991/QĐ-TTg ngày 16/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1189/QĐ-TTg ngày 15/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 3399/QĐ-TTg ngày 23/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035.

- Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 42/2025 /QĐ-TTg ngày 12/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025-2030;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất An ninh thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050, Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 30/9/2025 sửa đổi bổ sung Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất An ninh thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **1.2.4 Quy hoạch cấp trên và các tài liệu chiến lược**

- Các Quyết định cấp trên

+ Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các Quy hoạch chung đô thị tại thành phố Đà Nẵng (cũ);

+ Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075;

+ Quyết định 10124/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Khu công nghệ cao Đà Nẵng;

+ Quyết định 359/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (nội dung phân bổ dân số tại một số phân khu trên địa bàn quận Liên Chiểu và huyện Hòa Vang);

+ Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng

đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (nội dung khu vực Cảng biển Liên Chiểu và Làng Vân);

+ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (một số nội dung về sử dụng đất tại khu vực các phân khu Công nghệ cao, Đô thị Sườn đồi, xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao Hòa Xuân, Ven vịnh Đà Nẵng, Cảng biển Liên Chiểu, Trung tâm Lối xanh);

+ Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (nội dung tại các vị trí thành lập Khu thương mại dự do Đà Nẵng);

- Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung đô thị tại tỉnh Quảng Nam (cũ)

+ Quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hội An giai đoạn đến năm 2035 và giai đoạn đến năm 2050;

+ Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030 và năm 2045;

+ Quyết định số 4152/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trà My và khu vực phụ cận giai đoạn đến năm 2020 và 2030;

+ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030;

+ Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045;

+ Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 04/9/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch chung thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên;

+ Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam Quy hoạch chung thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức giai đoạn đến năm 2030 và năm 2035;

+ Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Thanh Mỹ-Bến Giằng, huyện Nam Giang;

+ Quyết định số 4148/QĐ-UBND ngày 22/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Trung Phước, huyện Nông Sơn giai đoạn đến năm 2020 và 2030;

+ Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Núi Thành mở rộng (Đô thị Núi Thành) giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030;

+ Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung (tỷ lệ 1/5.000) thị trấn Phú Thịnh và vùng phụ cận giai đoạn đến năm 2025 và 2030;

+ Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) thị trấn Khâm Đức và vùng phụ cận và vùng phụ cận giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030;

+ Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) đô thị Đông Phú giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030;

+ Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam Quy hoạch chung (1/5.000) đô thị Hương An, giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030;

+ Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 02/7/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam Quy hoạch chung xây dựng Trung tâm hành chính huyện Tây Giang;

+ Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam Quy hoạch chung thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình giai đoạn đến năm 2030;

+ Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam Quy hoạch chung đô thị mới Bình Minh, huyện Thăng Bình giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045;

+ Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 08/7/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tiên Kỳ và khu vực phụ cận, giai đoạn đến năm 2015 và 2025;

- Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng khu chức năng

+ Quyết định số 387/QĐ-TTg ngày 24/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang, tỉnh Quảng Nam đến năm 2025;

+ Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) khu vực ven biển huyện Duy Xuyên và huyện Thăng Bình giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045;

+ Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Cửa khẩu phụ Tây Giang.

- Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện:

+ Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 2/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang đến năm 2030

+ Quyết định số 3385/QĐ-UBND ngày 1/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Trà My đến năm 2030;

+ Quyết định số 3823/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên đến năm 2030;

+ Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Ninh đến năm 2030;

+ Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 3/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phước Sơn đến năm 2030;

+ Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 7/2/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thăng Bình đến năm 2030;

+ Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc đến năm 2030;

+ Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tiên Phước đến năm 2030;

+ Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Giang đến năm 2030;

+ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Trà My đến năm 2030;

- Các Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xã thuộc thành phố Đà Nẵng (cũ)

+ Quyết định số 4549/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Bắc đến năm 2030, TL 1/5.000;

+ Quyết định số 4569/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Liên đến năm 2030, TL 1/5.000;

- Các Quyết định chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật:

+ Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch cấp điện đô thị thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chiếu sáng đô thị thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch chuyên ngành giao thông thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch thoát nước thải đô thị thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Các Quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu tại thành phố Đà Nẵng:

+ Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 9-7-2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Đại học Đà Nẵng, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt Đô thị huyện lỵ Hòa Vang, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu sinh thái phía Tây Khu vực thuộc phường Hòa Hiệp Bắc, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 7 tháng 11 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Ven sông Hàn và bờ Đông, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Sân bay, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Trung tâm Lối xanh, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu Ven vịnh Đà Nẵng, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu Công nghệ cao (không bao gồm phần diện tích để triển khai dự án Công nghệ cao Đà Nẵng), tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu Cảng biển Liên Chiểu, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của UBND thành phố phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Đô thị Sườn đồi, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch khu vực đỉnh và chân núi Bà Nà thuộc phân khu sinh thái phía Tây;

+ Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch phân khu 1/2000 Khu liên hợp thể dục thể thao Hòa Xuân, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch dọc tuyến Quốc lộ 14G thuộc phân khu sinh thái phía Tây, tỷ lệ 1/2.000;

- Các Quyết định quy hoạch phân khu Thị xã Điện Bàn

+ Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) các giai đoạn I, II, III tại Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn

+ Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/5.000) Khu đô thị Điện Thắng Thị xã Điện Bàn, giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030

+ Quyết định số 5160/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND thị xã Điện Bàn phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị Nam Phương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

+ Quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị Phương An, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030

- Các Quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu khu vực Tam Kỳ

+ Quyết định số 4573 /QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) phường Hòa Hương, thành phố Tam Kỳ

+ Quyết định số 2975 /QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của UBND thành phố Tam Kỳ phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 1 – Trung tâm công nghệ ứng dụng công nghệ cao thành phố Tam Kỳ;

+ Quyết định số 6413 /QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND thành phố Tam Kỳ phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 2 tại phường Trường Xuân và phường Hòa Thuận;

+ Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 3 – Phân khu nhà ở tại khu vực nội thị phía Nam thành phố Tam Kỳ;

+ Quyết định số 4987/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND thành phố Tam Kỳ phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 4 – Phân khu nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ khu vực trung tâm nội thị thành phố Tam Kỳ;

+ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND thành phố Tam Kỳ phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 5 – Phân khu hành chính, chính trị, văn hóa, giáo dục của tỉnh Quảng Nam;

+ Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 của UBND thành phố Tam Kỳ phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 7 – Phân khu nông nghiệp, nông thôn ngoại thị phía Đông thành phố Tam Kỳ;

+ Quyết định số 4185/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 8 – Trung tâm đô thị mới phía Đông thành phố Tam Kỳ;

+ Quyết định số 1595 /QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 9 – Trung tâm hành chính, chính trị mới thành phố Tam Kỳ;

+ Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 của UBND thành phố Tam Kỳ phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 10 – Trung tâm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Tam Kỳ;

+ Quyết định số 5424/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 của UBND thành phố Tam Kỳ phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 11 – Trung tâm dịch vụ gắn với cảnh quan sinh thái lịch sử hồ sơ Đầm;

+ Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 12 – Trung tâm dịch vụ du lịch ven sông, ven biển thành phố Tam Kỳ.

- Các Quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu thành phố Hội An

+ Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) Làng nghề văn hoá- sinh thái- du lịch Cẩm Kim

+ Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) Khu Công viên văn hoá đa chức năng thành phố Hội An.

**2 PHÂN TÍCH VỊ TRÍ, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN; HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ; HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KHU CHỨC NĂNG; HIỆN TRẠNG DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN; HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN TOÀN THÀNH PHỐ ; HIỆN TRẠNG PHÂN VÙNG KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN; HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI, NHÀ Ở, HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG.**

## **2.1 Phân tích vị trí**

### **2.1.1 Phạm vi lập quy hoạch**

- Toàn bộ địa giới hành chính của thành phố Đà Nẵng (mới) sau sắp xếp, sáp nhập tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội.

- Cơ cấu hành chính: 93 đơn vị cấp xã, 01 đặc khu (Hoàng Sa).

### **2.1.2 Quy mô**

Quy mô diện tích: 11.859,59km<sup>2</sup>.

Quy mô dân số 3.065.628 người (năm 2025).

### **2.1.3 Ranh giới nghiên cứu quy hoạch**

- Ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch được xác định như sau:

+ Phía Bắc: giáp thành phố Huế (sau sáp nhập Thừa Thiên Huế mở rộng);

+ Phía Nam: giáp tỉnh Quảng Ngãi;

+ Phía Tây: giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (qua các cửa khẩu Nam Giang, Tây Giang);

+ Phía Đông: giáp Biển Đông, có đường bờ biển dài gần 200 km và quần đảo Hoàng Sa.

- Phạm vi nghiên cứu quy hoạch mở rộng bao gồm:

+ Toàn bộ địa giới hành chính thành phố Đà Nẵng;

+ Phần không gian biển: Được xác định trên cơ sở: Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13; Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ về hoạt động lấn biển, các văn bản liên quan và công ước quốc tế.

## **2.2 Đánh giá điều kiện tự nhiên**

### **2.2.1 Địa hình**

Thành phố Đà Nẵng có đặc điểm địa hình đặc trưng của vùng duyên hải miền Trung là có lưng tựa vào dãy núi Trường Sơn hùng vĩ với chiều cao bình quân trên 1300m so với mực nước biển, và có mặt hướng ra biển Đông. Tuy nhiên, dãy Trường Sơn khi trải dài từ tỉnh Nghệ An đến thành phố Đà Nẵng thì có thêm một nhánh dãy núi Bạch Mã chạy ngang ra biển nên đã chia dãy Trường Sơn thành 2 phần là dãy Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam, cũng là ranh giới phân vùng duyên hải Bắc Trung Bộ và vùng duyên hải Nam Trung Bộ.



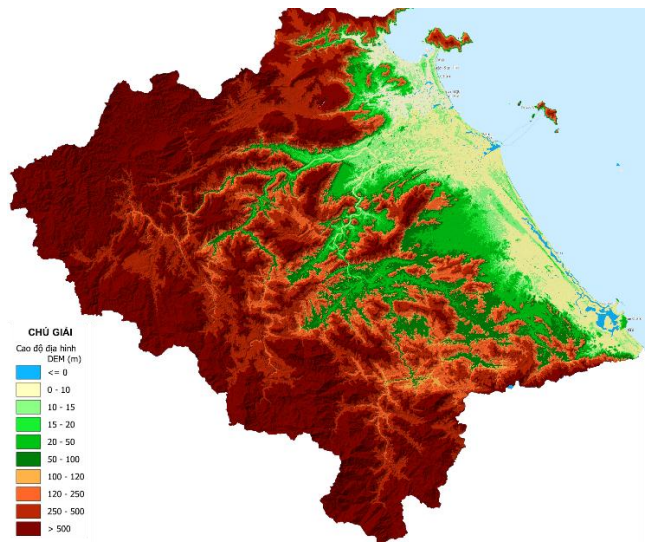
Hình 1. Điều kiện địa hình Việt Nam



Hình 2. Điều kiện địa hình vùng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ

Thành phố Đà Nẵng có địa hình đa dạng và chuyển tiếp rõ rệt từ vùng núi, gò đồi trung du và vùng đồng bằng ven biển. Hướng dốc chính của địa hình là nghiêng từ Tây sang Đông.

- Vùng núi: phân bố chủ yếu ở phía Tây và Tây Bắc thuộc dãy núi Trường Sơn, dạng cánh cung phía Tây, với sườn dốc lớn trên 30%, độ cao trung bình các đỉnh từ 700m ÷ 800m.



Hình 3. Sơ đồ phân địa hình thành phố Đà Nẵng

- Vùng gò đồi trung du: là vùng đệm chuyển tiếp hẹp và dốc giữa vùng núi phía Tây và vùng đồng bằng ven biển, gồm nhiều gò đồi bát úp xen kẽ các trục sông suối tụ thủy với độ dốc trung bình từ 15% ÷ 20%, cao độ nền trung bình từ 100m ÷ 200m.

- Vùng đồng bằng ven biển: là vùng được bồi đắp bởi các hệ thống sông và thuộc hạ lưu các dòng sông lớn trên địa bàn như: sông Hàn, Vu Gia, Thu Bồn, Tam Kỳ. Nền địa hình bằng phẳng, hẹp và trải dài dọc bờ biển.

## 2.2.2 Khí hậu

Do yếu tố địa hình với thể núi hình cánh cung, phía Tây Bắc là dãy núi Bạch Mã, phía Tây là dãy núi Trường Sơn Nam nên đã góp phần hạn chế gió mùa Đông Bắc thổi vào đất liền. Khí hậu tại đây có sự giao thoa và chuyển tiếp giữa vùng khí hậu miền Bắc và vùng khí hậu miền Nam. Khí hậu tại đây thuộc vùng nhiệt đới gió mùa với hai mùa rõ rệt mùa khô từ tháng 1 đến tháng 9 và mùa mưa từ tháng 10 đến tháng 12.

### - Chế độ nhiệt (T)

Nhiệt độ không khí trung bình năm biến đổi từ  $24,5 \div 26,0^{\circ}\text{C}$ . Xu thế nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ đồng bằng lên miền núi. Vùng đồng bằng: Nhiệt độ trung bình năm đạt  $25,8^{\circ}\text{C}$  tại Đà Nẵng,  $25,7^{\circ}\text{C}$  tại Tam Kỳ. Vùng núi cao nhiệt độ trung bình năm chỉ đạt  $24,5^{\circ}\text{C}$  tại Trà My.

Tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng VI, VII nhiệt độ trung bình tháng đạt  $27 \div 29^{\circ}\text{C}$  khi mà có sự hoạt động mạnh của gió mùa Tây Nam vượt dãy Trường Sơn gây hiệu ứng “fơn”. Tháng lạnh nhất là tháng XII hoặc tháng I với nhiệt độ trung bình tháng đạt từ  $21 \div 23^{\circ}\text{C}$  vùng đồng bằng và  $15 \div 20^{\circ}\text{C}$  vùng miền núi. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối đạt trên  $40^{\circ}\text{C}$ , và tối thấp tuyệt đối  $9 \div 12^{\circ}\text{C}$ .

*Bảng 1: Nhiệt độ không khí trung bình tháng, năm ( $^{\circ}\text{C}$ )*

TT	Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Đà Nẵng	21,4	22,4	24,2	26,4	28,4	29,4	29,3	28,9	27,4	26,0	24,3	22,1	25,8
2	Trà My	20,9	22,2	24,0	26,1	26,8	27,2	27,0	26,9	25,8	24,4	22,6	20,7	24,5
3	Tam Kỳ	21,4	22,6	24,4	26,7	28,2	29,0	28,8	28,5	27,1	25,5	24,0	21,7	25,7

### - Độ ẩm (U)

Độ ẩm tương đối trung bình tháng năm biến động từ  $82 \div 88\%$ , vùng ẩm ướt nhất thuộc vùng có lượng mưa nhiều như phía Tây Nam của thành phố (Trà My) độ ẩm tương đối đạt  $88\%$ , vùng đồng bằng có độ ẩm thấp và khô chỉ đạt  $82 \div 84\%$  như Đà Nẵng, Tam Kỳ.

*Bảng 2: Độ ẩm tương đối trung bình tháng, năm (%)*

TT	Trạm	Thời đoạn	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Đà Nẵng	$75 \div 24$	84	84	84	83	79	76	75	78	82	85	85	86	82
2	Tam Kỳ	$79 \div 24$	89	88	86	83	80	78	77	79	85	88	89	90	84
3	Trà My	$78 \div 24$	90	88	85	84	85	84	84	85	88	91	93	93	88

### - Bốc hơi (Z)

Lượng bốc hơi piche trung bình năm đạt từ  $635 \div 1.040$  mm/năm. Vùng đồng bằng ven biển do có nhiệt độ trung bình năm cao, tốc độ gió lớn nên lượng bốc hơi lớn hơn đạt từ  $1.000 \div 1.040$  mm, vùng núi cao, nhiệt độ thấp, tốc độ gió không cao lượng mưa nhiều nên lượng bốc hơi nhỏ chỉ đạt khoảng  $635$  mm/năm

Lượng bốc hơi trung bình tháng lớn nhất xảy ra vào tháng VI hoặc tháng VII, khi có nhiệt độ trung bình tháng đạt cao nhất và đạt thấp nhất vào tháng XII khi có nhiệt độ tháng thấp nhất.

*Bảng 3: Lượng bốc hơi PICHE trung bình tháng, năm tại các trạm (mm)*

TT	Trạm	Thời đoạn	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Đà Nẵng	75÷24	65,2	64,5	77,2	84,8	106,6	124,9	125,3	112,5	83,0	70,9	65,4	59,8	1039,9
2	Tam Kỳ	79÷24	49,4	53,3	73,6	91,3	113,6	134,8	134,2	120,9	80,5	57,9	51,0	44,8	1005,2
3	Trà My	78÷24	36,8	45,6	61,4	74,0	72,4	71,1	70,8	66,2	47,8	36,1	27,7	25,5	635,4

- Gió, bão

Tốc độ gió trung bình năm biến động từ 0,7 ÷ 2,0 m/s. Vùng đồng bằng do ảnh hưởng của bão tốc độ gió trung bình năm đạt 1,5 ÷ 2,0m/s vùng núi cao, tốc độ gió trung bình chỉ đạt 0,7 m/s. Tốc độ gió lớn nhất khi có bão đạt tới 35 ÷ 40 m/s.

*Bảng 4: Tốc độ gió trung bình tháng, năm tại các trạm (m/s)*

TT	Trạm	Thời đoạn	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Đà Nẵng	75÷24	1,5	1,7	1,8	1,8	1,6	1,3	1,3	1,2	1,4	1,6	2,0	1,5	1,5
2	Tam Kỳ	79÷24	1,7	1,9	2,0	2,0	2,2	2,1	1,5	2,1	1,6	2,2	2,4	2,1	2,0
3	Trà My	78÷24	0,7	1,0	1,0	0,8	0,8	0,7	0,6	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7

- Năng

Số giờ nắng trung bình năm đạt 2.130 ÷ 2.190 giờ/năm tại vùng đồng bằng và 1.825 giờ/năm ở vùng núi cao, số giờ nắng cao nhất vào các tháng V đạt 210 ÷ 260 giờ trong tháng và số giờ nắng thấp nhất vào tháng XII chỉ đạt 60 ÷ 90 giờ trong tháng.

*Bảng 5: Số giờ nắng trung bình tháng, năm tại các trạm (giờ)*

TT	Trạm	Thời đoạn	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
1	Đà Nẵng	75÷24	133,3	151,6	188,0	213,9	255,1	242,4	248,4	220,2	178,0	148,6	117,8	92,6	2.190,1
2	Tam Kỳ	79÷24	119,3	147,3	193,5	217,4	249,0	235,5	240,3	215,5	184,1	141,4	107,0	77,5	2.127,7
3	Trà My	78÷24	101,2	137,5	178,2	194,3	212,0	197,3	203,1	191,6	152,7	119,5	78,6	59,1	1.825,2

- Chế độ mưa (X)

- Phân bố mưa theo không gian: Lượng mưa hàng năm dao động từ 2.000 ÷ 4.000mm và phân bố như sau: Từ 3.000 ÷ 4.000mm ở vùng núi cao, từ 2.500 ÷ 3.000mm ở vùng núi trung bình, từ 2.000 ÷ 2.500mm ở vùng núi thấp và đồng bằng ven biển.

- Phân bố mưa theo thời gian: Mùa mưa từ tháng IX đến tháng XI, mùa khô từ tháng XII đến tháng VIII năm sau.

+ Lượng mưa trong mùa nhiều mưa chiếm 65 ÷ 75% lượng mưa cả năm, thành phần lượng mưa trong mùa khô chỉ chiếm 25 ÷ 35% lượng mưa cả năm. Tuy nhiên thời kỳ mưa lớn nhất vùng nghiên cứu thường tập trung vào 2 tháng là tháng X và tháng XI, thành phần lượng mưa trong 2 tháng này chiếm 40 ÷ 50% lượng mưa cả năm. Ở vùng nghiên cứu các tháng mùa nhiều mưa, mùa ít mưa cũng như 2 tháng mưa nhiều là tháng X và tháng XI nói chung là đồng nhất trên toàn vùng nghiên cứu, vì vậy lũ lớn thường xuất hiện trong 2 tháng mưa nhiều mưa lớn này.

+ Thời kỳ ít mưa nhất trong vùng nghiên cứu thường tập trung vào 3 tháng, từ tháng II đến tháng IV lượng mưa trong 3 tháng này chỉ chiếm khoảng 3 ÷ 5% lượng mưa cả năm.

*Bảng 6: Tổng lượng mưa trung bình tháng, năm tại một số trạm (mm)*

Trạm	Tháng												Năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Tam Kỳ	137,2	44,5	46,7	53,0	103,0	95,0	84,2	118,5	358,4	712,7	597,2	355,2	2.705,4
Hội An	78,9	30,9	23,6	40,1	79,8	78,5	67,5	123,9	346,4	594,7	479,8	232,1	2.176,3
Ái Nghĩa	67,3	27,4	28,0	52,8	148,1	120,9	100,0	161,5	323,7	657,1	476,1	191,9	2.354,9
Câu Lâu	72,0	23,6	22,2	35,3	81,0	88,5	78,9	135,9	316,5	599,7	458,0	197,2	2.108,8
Đà Nẵng	77,0	22,7	22,5	38,6	89,9	92,9	87,4	145,3	370,0	662,9	486,1	205,5	2.300,8
Cẩm Lệ	66,4	19,5	25,1	36,2	90,6	90,1	72,9	130,2	358,9	618,2	446,0	202,7	2.156,9
Giao Thủy	75,7	29,9	27,9	53,3	128,6	127,1	107,1	152,5	331,1	669,0	496,9	213,2	2.412,3
Hội Khách	54,1	22,3	30,7	93,6	198,2	167,8	148,1	174,8	318,8	494,0	404,9	133,8	2.241,2
Trao	24,3	18,3	41,0	100,7	225,2	184,0	169,2	196,7	357,6	511,1	345,9	97,4	2.271,4
Nông Sơn	74,5	33,7	38,9	97,0	220,0	191,3	166,3	201,6	358,9	695,9	608,2	271,5	2.957,9
Quế Sơn	82,8	30,9	35,5	52,7	148,9	136,0	109,6	184,1	336,6	690,0	533,6	238,0	2.578,7
Sơn Tân	89,5	14,2	40,5	86,0	216,6	154,3	137,7	183,2	401,5	708,3	609,2	261,0	2.902,0
Thành Mỹ	36,9	17,9	37,1	94,0	238,2	195,3	158,5	194,0	320,0	506,4	356,1	112,2	2.266,7
Tiền Phước	116,8	43,0	52,0	75,7	189,8	133,6	102,1	155,6	383,3	829,3	735,1	404,0	3.220,3
Khâm Đức	92,4	42,8	58,4	95,3	170,0	124,2	100,8	152,6	401,9	782,9	779,3	335,9	3.136,5
Trà My	150,9	65,8	74,4	102,8	269,0	207,3	170,3	215,2	416,5	952,6	979,8	452,7	4.057,2

Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng X hoặc tháng XI với lượng mưa 01 tháng chiếm 22÷28% lượng mưa năm, trong khi đó vào mùa khô, có vùng nhiều tháng không có mưa, tổng lượng mưa 3 tháng 2÷4 chỉ chiếm 4÷7% lượng mưa năm, tháng có lượng mưa bé nhất thường là tháng II hoặc tháng III với lượng mưa tháng chỉ dưới 50mm và chiếm tỷ lệ dưới 2% lượng mưa năm.

### 2.2.3 Thủy văn, hải văn

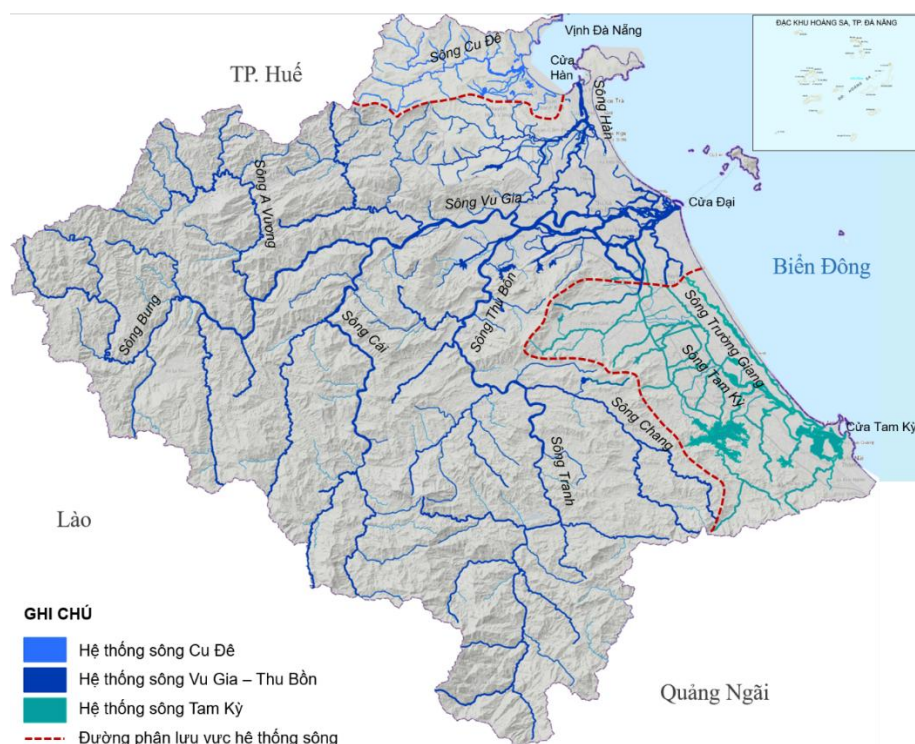
- Thủy văn

Thành phố Đà Nẵng có mạng lưới sông suối phủ đều từ Bắc xuống Nam với 02 hệ thống sông chính là hệ thống sông Cu Đê, sông Vu Gia – Thu Bồn và hệ thống sông Tam Kỳ. Trong đó khoảng 70% là hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn.

+ Hệ thống sông Cu Đê: nằm ở phía Bắc thành phố, tổng diện tích lưu vực  $F=472\text{km}^2$ , đổ ra vịnh Đà Nẵng

+ Hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn: chiếm phần chính toàn bộ lưu vực phần đất liền thành phố.  $F_{lv}=10318\text{km}^2$ , đổ và biển thông qua 02 cửa sông là cửa Hàn và cửa Đại.

+ Hệ thống sông Tam Kỳ: nằm ở phía Đông Nam thành phố,  $F_{lv}=994\text{km}^2$ , đổ ra biển qua cửa Tam Kỳ.



Hình 4. Sơ đồ mạng lưới thủy văn trên địa bàn toàn thành phố Đà Nẵng

+ Từ năm 1976 tới nay, tại các trạm thủy văn trên các lưu vực sông đã đo được đỉnh lũ lớn nhất như sau:

Bảng 7: Lũ lớn nhất trong vùng từ 1976 - nay

Tên trạm	Sông	H <sub>max</sub> (cm)	Q <sub>max</sub> ( m <sup>3</sup> /s)	Thời gian xảy ra
Hiệp Đức	Thu Bồn	3.007		20/XI/1998
Nông Sơn	Thu Bồn	815	10.600	11(2)/ XI/2007
		803	10.600	20/XI/1998
		770	10.600	4/XII/1999
Giao Thủy	Thu Bồn	975		30/IX/2009
Câu Lâu	Thu Bồn	539		12/XI/2007
		562		27/X/2025
Hội An	Thu Bồn	328		12/XI/2007
		339		27/X/2025
Thành Mỹ	Vu Gia	2.714	7.230	29/IX/2009
		2.657	7.000	20/XI/1998
		2.472	6.810	30/X/2007
Hội Khách	Vu Gia	1.853		29/IX/2009
Ái Nghĩa	Vu Gia	1.077		30/IX/2009

Tên trạm	Sông	H <sub>max</sub> (cm)	Q <sub>max</sub> ( m <sup>3</sup> /s)	Thời gian xảy ra
		1.060		27/X/2025
Cẩm Lệ	Vu Gia	428		3/XI/1999
Tam Kỳ	Tam Kỳ	369		5/XII/1999

- Hải văn

Vùng ven biển thành phố Đà Nẵng có chế độ dạng bán nhật triều chiếm ưu thế, tuy nhiên số ngày có chế độ nhật triều tăng đáng kể so với vùng biển phía Bắc. Trung bình trong tháng có 10 ngày nhật triều.

Triều ở vùng biển thành phố Đà Nẵng thuộc loại triều yếu, qua số liệu quan trắc tại các trạm thủy văn gần cửa sông cho thấy, biên độ triều trung bình khoảng  $0,8 \div 1,2$ m, lớn nhất đạt trên 1,5m.

Biên độ triều có sự thay đổi rõ rệt trong tháng theo chu kỳ nhất định. Trong mỗi tháng có 02 kỳ triều cường xảy ra (vào ngày trăng tối và ngày trăng tròn). Trong các tháng không có ảnh hưởng lũ, dạng đường quá trình triều khá ổn định.

Các sông vùng nghiên cứu đa số có chiều dài ngắn, độ dốc lòng sông lớn nên càng vào sâu trong sông biên độ triều giảm rõ rệt, ranh giới ảnh hưởng triều trên các sông tối đa chỉ khoảng 35 km tính từ cửa sông.

Bảng 8: Đặc trưng biên độ triều tháng, năm tại các trạm

STT	Trạm	Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
		Đặc trưng								
1	Son Trà	TB	-7,3	-14,8	-19,0	-21,4	-22,7	-25,8	-25,8	-19,5
		TBmax	36	24	19	15	17	13	15	22
		max	66	56	49	59	49	50	52	60
2	Hội An (8km)	TB	88	77	79	80	89	92	93	88
		TBmax	145	124	108	124	133	145	144	130
		max	153	132	113	132	140	156	149	141
3	Câu Lâu (16km)	TB	74	71	77	77	84	88	92	83
		TBmax	125	117	104	120	128	133	137	126
		max	142	125	111	129	133	144	140	136
4	Tam Kỳ 12,8 km	TB	69	76	83	84	91	96	99	88
		TBmax	114	117	113	121	133	135	137	123
		max	125	127	116	124	139	142	142	130

Nguồn : Đài Khí tượng Thủy văn Trung Bộ

## 2.3 Hiện trạng phát triển kinh tế

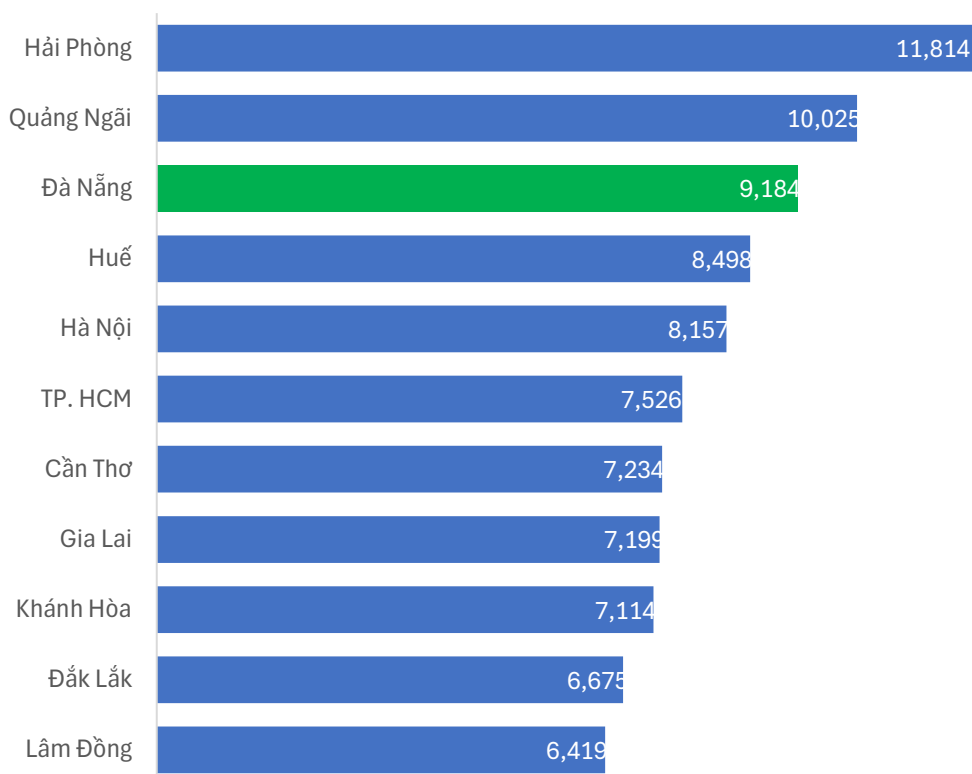
### 2.3.1 Tăng trưởng kinh tế

Tính chung toàn thời kỳ 2011-2025, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của thành phố Đà Nẵng đạt khoảng 6,78%/năm; xấp xỉ với mức tăng bình quân chung của cả nước (6,75%/năm và cao hơn mức tăng trưởng bình quân của vùng Duyên hải Nam Trung

Bộ và Tây Nguyên (6,35%/năm). Xét trong nhóm các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, Đà Nẵng xếp thứ 3, sau Hải Phòng (10,12%/năm) và Hà Nội (6,75%/năm), đồng thời đứng 19/34 trong toàn quốc. Năm 2025, với tốc độ tăng GRDP của Đà Nẵng đạt khoảng 9,18%, xếp thứ 9/34 tỉnh thành của cả nước, xếp thứ 2 trong các thành phố trực thuộc TW (sau Hải Phòng: 11,81%) và xếp thứ 2 trong số 6 địa phương của Vùng (sau Quảng Ngãi: 10,02%). Đây là nền tảng quan trọng để Thành phố hướng tới mục tiêu tăng GRDP giai đoạn 2026-2030 đạt bình quân trên 11% theo đúng tinh thần của Nghị quyết Đại hội đảng bộ Thành phố nhiệm kỳ 2025-2030.

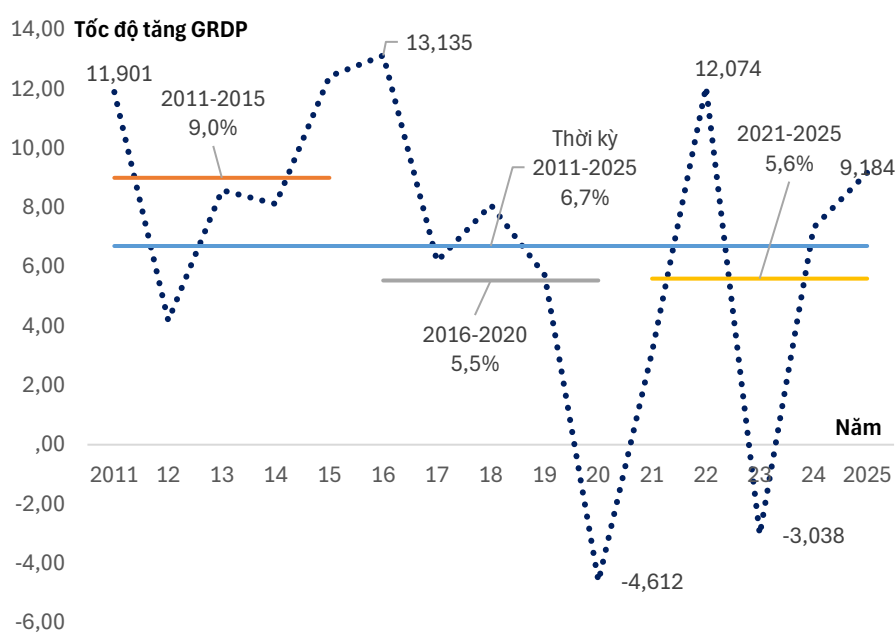
Diễn biến tăng trưởng kinh tế Đà Nẵng giai đoạn 2011-2025 có sự khác biệt rõ rệt theo từng giai đoạn 5 năm. Tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 5 năm đầu 2011-2015 của Đà Nẵng (mới) ở mức cao (trên 9%/năm), nhưng đã giảm mạnh ở giai đoạn 2016-2020 (5,54%/năm) và giai đoạn 2021-2025 (6,49%). Một trong những nguyên nhân có sự sụt giảm mạnh do Đà Nẵng đã chịu ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19: Thành phố có tốc độ tăng trưởng âm vào 2 năm 2020 (-4,61%) và năm 2023 (-3,04%). Chính vì vậy, tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP giai đoạn 2021-2025 còn thấp rất xa với mục tiêu cho giai đoạn 2021-2030 của cả 02 bản Quy hoạch: Đà Nẵng (cũ) (9,5-10%/năm, phân đầu 12%/năm) và Quảng Nam (trên 8%/năm).

*Hình 5. Tốc độ tăng GRDP năm 2025 dự kiến của các thành phố trực thuộc TW và của các địa phương vùng DHNTB&TN*



*Nguồn: Thống kê Đà Nẵng 2025*

Hình 6. Tốc độ tăng GRDP của TP. Đà Nẵng thời kỳ 2011-2025 (%)



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê 2025

Trong 3 khối ngành, ngành công nghiệp xây dựng của Đà Nẵng có tốc độ tăng trưởng cao nhất cả thời kỳ 2011-2025. Tuy nhiên trong giai đoạn 2021-2025, ngành lại có mức tăng trưởng rất thấp, đạt 5,67%, chỉ cao hơn ngành nông nghiệp (3,23%). Đáng chú ý ngành nông nghiệp của Đà Nẵng có tốc độ tăng khá, nhất là giai đoạn dịch 2011-2025, ngành đã đạt mức tăng khoảng 3,80%/năm.

Bảng 9: Tốc độ tăng trưởng các ngành của Đà Nẵng qua các thời kỳ (%)

	2011-2015	2016-2020	2021-2025	2011-2025
<b>GRDP</b>	<b>9,01</b>	<b>5,54</b>	<b>5,82</b>	<b>6,78</b>
<b>Tổng giá trị tăng thêm</b>	8,81	5,24	6,54	6,86
Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	4,63	3,55	3,23	3,80
Công nghiệp, Xây dựng	12,94	6,10	5,67	8,19
Trong đó: Công nghiệp	14,00	7,06	6,02	8,97
Dịch vụ	7,58	5,02	7,46	6,68
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>	10,20	7,25	1,45	6,24

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê (2025)

Nếu xét theo mức độ đóng góp vào tăng trưởng, khối ngành dịch vụ có mức đóng góp cao nhất toàn thời kỳ 2011-2025, giải thích cho 48,73% sự mở rộng quy mô GRDP trong giai đoạn 2011-2020. Đặc biệt, trong giai đoạn 2021-2025, khối ngành này đóng góp tới 63,32% cho tăng GRDP của Đà Nẵng. Khối ngành công nghiệp - xây dựng trong thời kỳ 2011-2020 có mức đóng góp khá cao vào tăng trưởng GRDP, khoảng 29,06% nhưng mức đóng góp này đã giảm còn 27,39% trong giai đoạn 2021-2025 do tốc độ

tăng trưởng giảm mạnh. Trong khi đó, đóng góp của ngành nông nghiệp nhìn chung ổn định trong suốt gần 15 năm qua, chiếm trên/dưới 4%.

*Bảng 10: Đóng góp các ngành vào tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2025*

	Điểm % đóng góp vào tăng trưởng		Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP (%)	
	2011-2020	2021-2025	2011-2020	2021-2025
<b>GRDP</b>	<b>7,77</b>	<b>5,82</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Tổng giá trị tăng thêm</b>	<b>6,51</b>	<b>5,53</b>	<b>83,80</b>	<b>95,07</b>
Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	0,35	0,23	4,54	3,91
Công nghiệp, Xây dựng	2,26	1,59	29,06	27,39
Trong đó: Công nghiệp	1,72	1,31	22,16	22,45
Dịch vụ	3,78	3,68	48,73	63,32
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>	<b>1,24</b>	<b>0,22</b>	<b>16,02</b>	<b>3,87</b>

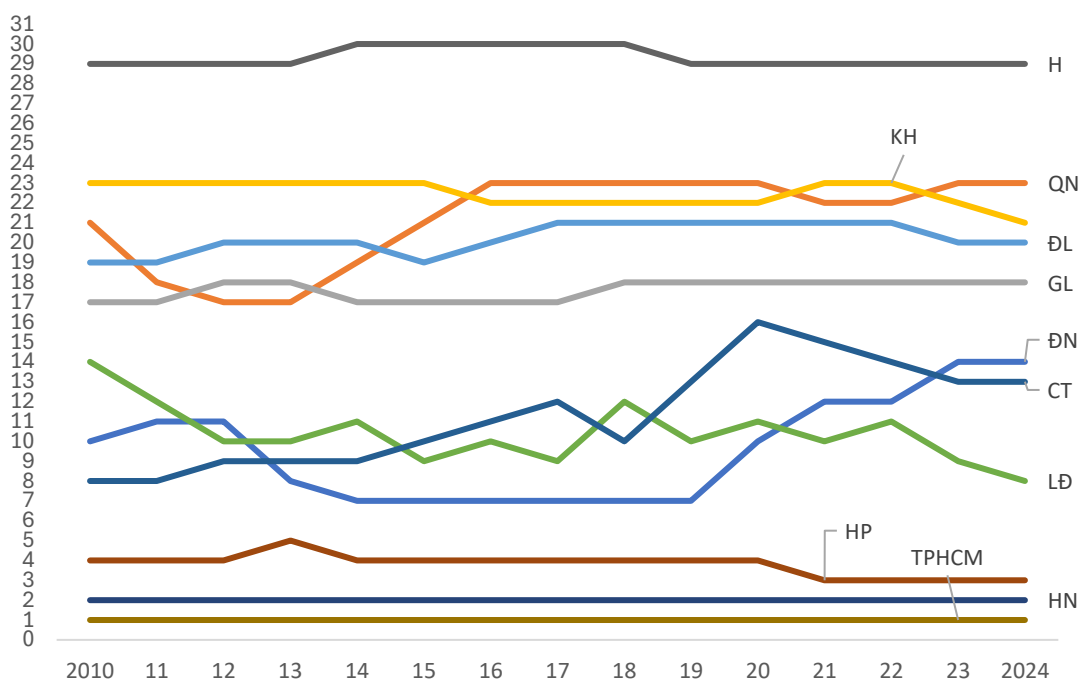
*Bảng 11: Tỷ trọng các ngành kinh tế trong GRDP của Đà Nẵng qua các thời kỳ*

	2011-2015	2016-2020	2021-2025	2011-2025
<b>GRDP</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Tổng giá trị tăng thêm</b>	<b>87,0</b>	<b>85,1</b>	<b>86,7</b>	<b>86,2</b>
Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	9,2	7,5	7,4	7,7
Công nghiệp, Xây dựng	25,1	27,4	26,6	26,7
Trong đó: Công nghiệp	18,0	21,2	21,1	20,7
Dịch vụ	52,7	50,2	52,8	51,8
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>	<b>12,9</b>	<b>14,9</b>	<b>13,3</b>	<b>13,8</b>

*Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê (2025)*

Sự thiếu ổn định của tốc độ tăng trưởng và sự sụt giảm theo thời gian đã dẫn tới quy mô GRDP của Đà Nẵng có chiều hướng giảm đi so với các cực tăng trưởng của cả nước, nhất là so với các Thành phố trực thuộc TW. Thứ hạng về quy mô GRDP của Đà Nẵng trong nhiều năm đứng thứ 7/34 (từ năm 2014 đến năm 2019) của quốc gia nhưng hiện đang đứng thứ 14/34 của cả nước; riêng trong vùng DHNTB&TN, Đà Nẵng xếp sau tỉnh Lâm Đồng (đứng thứ 8/34 của cả nước).

Hình 7. Thứ hạng quy mô GRDP của các thành phố trực thuộc TW và các địa phương vùng DHNTB&TN từ năm 2010 đến năm 2024



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê 2025

### 2.3.2 Cơ cấu kinh tế

Đánh giá tổng thể thời kỳ từ 2011-2024, cơ cấu kinh tế của Đà Nẵng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực Dịch vụ giữ vai trò chủ lực và là khu vực đóng góp quan trọng nhất vào tăng trưởng GRDP của thành phố. Xu hướng chuyển dịch này phù hợp với mô hình phát triển của các nền kinh tế hiện đại, trong đó dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu kinh tế và giữ vai trò định hướng chính sách phát triển. Tuy nhiên, xét trong toàn bộ giai đoạn, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đà Nẵng tuy đi theo hướng tích cực nhưng chưa tạo được sự bứt phá mạnh mẽ như nhiều địa phương trực thuộc trung ương khác.

Bảng 12: Cơ cấu kinh tế và dịch chuyển cơ cấu kinh tế của Đà Nẵng giai đoạn 2011-2025 tính theo VA (%)

	Cơ cấu (%)				Dịch chuyển (%)		
	2010	2015	2020	2025	2011-2020	2021-2025	2011-2025
<b>Tổng VA</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>			
Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản	10,98	9,93	9,22	7,82	-1,76	-1,35	-3,44
Công nghiệp, Xây dựng	26,50	30,43	32,06	29,62	5,56	-3,42	-0,01
Dịch vụ	62,52	59,64	58,72	62,56	-3,80	4,76	3,45

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê 2025

Chỉ số chuyển dịch cơ cấu (k) của thành phố trong ba giai đoạn đều chỉ ở mức trung bình, cho thấy cơ cấu có thay đổi nhưng chưa sâu rộng. So với Hà Nội - địa phương có cơ cấu kinh tế ổn định và ít biến động - Đà Nẵng có mức độ chuyển dịch cao hơn trong toàn bộ giai đoạn, tuy nhiên vẫn kém xa các địa phương đang công nghiệp hóa nhanh hoặc đô thị hóa mạnh như Hải Phòng, Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh và cả Huế. Điều này phản ánh đặc thù quá trình phát triển của Đà Nẵng mới: phụ thuộc nhiều vào khu vực dịch vụ truyền thống, trong khi công nghiệp chế biến - chế tạo, vốn là động lực quan trọng của chuyển dịch cơ cấu, lại không tăng trưởng ổn định và có xu hướng giảm ở các năm gần đây.

*Bảng 13: Mức độ chuyển dịch cơ cấu trong GVA thời kỳ 2011-2024*

<b>Khu vực kinh tế</b>	<b>2011-2015</b>	<b>2016-2020</b>	<b>2021-2024</b>	<b>2011-2019</b>	<b>2011-2024</b>
cosφ	0,9987	0,9999	0,9955	0,9957	0,9972
φ	2,8668	0,5740	5,4461	5,2874	4,2547
k=φ/90	3,19	0,64	6,05	5,87	4,73
<b>Cả nước</b>					
cosφ	0,9978	0,9990	0,9998	0,9941	0,9938
φ	3,8228	2,6219	1,2346	6,2111	6,3913
k=φ/90	4,25	2,91	1,37	6,90	7,10

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Thống kê thành phố Đà Nẵng và Cục Thống kê*

Những so sánh này cho thấy mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đà Nẵng theo hướng dịch vụ hóa, song thiếu sự đồng hành của công nghiệp hiện đại để tạo nền tảng tăng trưởng dài hạn. Đà Nẵng chủ yếu dịch chuyển từ lĩnh vực nông nghiệp sang dịch vụ; trong khi trụ cột công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến - chế tạo chưa được hình thành đủ mạnh, dẫn đến mức độ chuyển dịch cơ cấu chỉ ở mức trung bình khá. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải thúc đẩy tái cơ cấu mạnh mẽ hơn trong thời gian tới, đặc biệt là phát triển công nghiệp nền tảng, nâng cao giá trị gia tăng trong dịch vụ, thu hút các ngành công nghệ cao và đổi mới sáng tạo, từ đó tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu theo chiều sâu tương đương với vai trò và tầm vóc của một trung tâm tăng trưởng của vùng và cả nước.

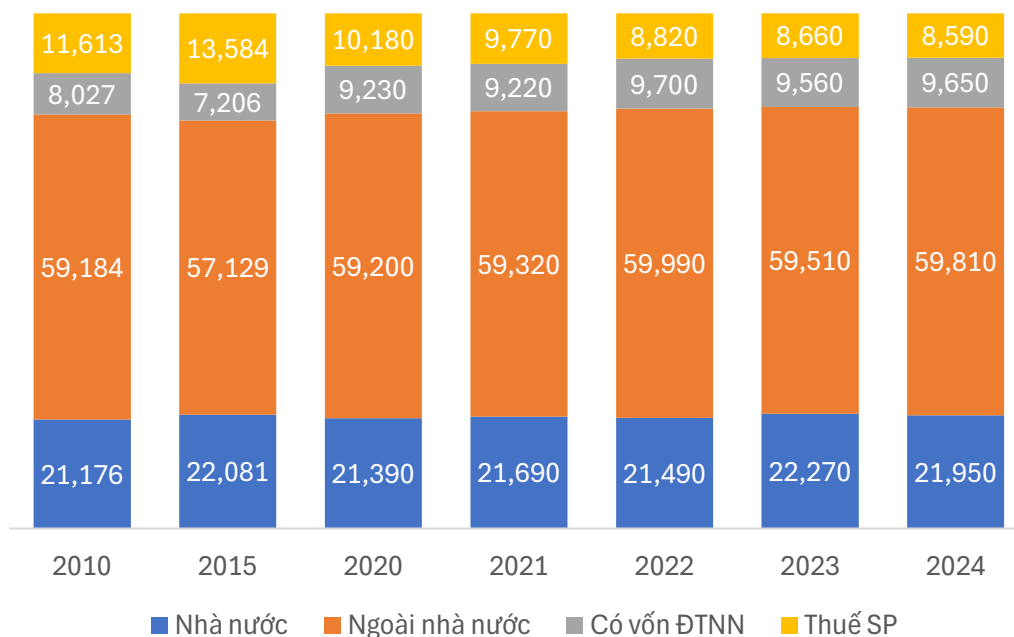
*Bảng 14: Chuyển dịch cơ cấu theo khu vực kinh tế của Đà Nẵng so với các tỉnh/thành trực thuộc Trung ương giai đoạn 2011-2024*

<b>k=φ/90</b>	<b>2011-2015</b>	<b>2011-2019</b>	<b>2011-2024</b>
Đà Nẵng	3,19	5,87	4,73
Hà Nội	1,07	2,76	2,37
Hải Phòng	4,65	12,40	17,94

$k=\phi/90$	2011-2015	2011-2019	2011-2024
Huế	3,12	9,37	9,37
Cần Thơ	11,51	16,45	19,16
TP. Hồ Chí Minh	0,38	7,85	12,16
<b>Cả nước</b>	<b>4,25</b>	<b>6,90</b>	<b>7,10</b>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Thống kê thành phố Đà Nẵng và Cục Thống kê

Đối với cơ cấu ngành theo khu vực thể chế, tỷ trọng của khu vực thể chế của Đà Nẵng khá ổn định, hầu như không có sự biến động lớn; riêng khu vực có vốn ĐTNN có sự dịch chuyển nhiều hơn một chút (dịch chuyển 1,7% trong suốt thời kỳ 2011-2024).



Hình 8. Cơ cấu GRDP theo khu vực thể chế của Đà Nẵng (%)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Chi cục Thống kê Đà Nẵng 2025

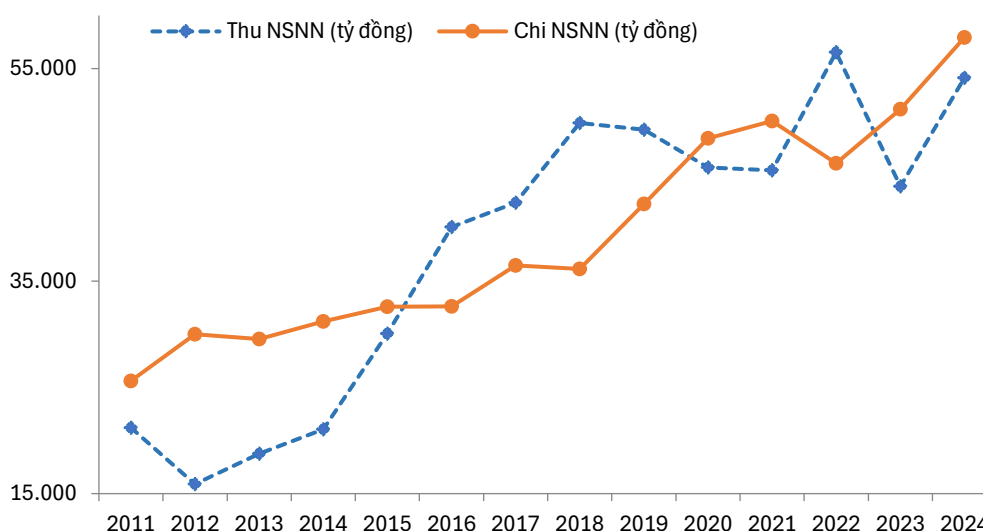
### 2.3.3 Thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2024 của thành phố Đà Nẵng sau hợp nhất đứng thứ 7 cả nước và cao nhất trong vùng Nam trung bộ và Tây nguyên, đạt khoảng 54.137 tỷ đồng, trong đó Đà Nẵng (cũ) đạt 26.392 tỷ đồng, cao hơn 136,6% so với dự toán và tăng 29,1% so với cùng kỳ năm 2023 và Quảng Nam (cũ) đạt 27.745 tỷ đồng, cao hơn so với dự toán và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Mức bình quân tỷ lệ huy động ngân sách vào GRDP của thành phố Đà Nẵng luôn cao hơn so với tỷ lệ cả nước. Trong giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ thu ngân sách/GRDP thành phố đạt bình quân 22,31%/năm so với mức trung bình quốc gia là 19,56%/năm, trong đó các năm 2012-2014 chỉ đạt xấp xỉ 17,5%. Giai đoạn 2021-2024, mức huy động ngân sách vào GRDP thành phố giảm chỉ còn bình quân 20,29%/năm.

Về cơ cấu thu ngân sách trên địa bàn thành phố, thu nội địa của thành phố tăng bình quân 8,8%/năm trong giai đoạn 2021 - 2024, so với tốc độ 12,4%/năm giai đoạn 2011-2020, cụ thể năm 2024 đạt 46.584 tỷ đồng, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ vào nguồn thu tăng từ doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thu hải quan 2024 của thành phố là 7.439 tỷ đồng, ghi nhận mức tăng trưởng lớn tương đương bằng 36,5% so với năm 2023, góp phần mức tăng bình quân 8,8% giai đoạn 2021-2024, so với tốc độ tăng 8,9%/năm giai đoạn 2011-2020. Tỷ trọng nguồn thu nội địa của thành phố có tăng nhẹ từ 82,5% năm 2021 lên đạt 87,3% năm 2024, cho thấy sự phát triển trong nguồn lực thu nội địa của thành phố.

Hình 9. Thu và chi ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, 2011-2024



Nguồn: tổng hợp số liệu Niên giám thống kê các năm của tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng (trước đây)

Chi ngân sách trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2024 đạt 57.924 tỷ đồng, tăng bình quân 5,4% trong giai đoạn 2021-2024, trong đó tỷ trọng chi đầu tư phát triển biến động từ 36,6% giảm xuống còn 32,0% trong cùng giai đoạn; tương ứng với chi thường xuyên tăng từ 63,4% năm 2021 lên 67,85 năm 2024.

Khoảng 23,4% của chi thường xuyên năm 2024 của thành phố dành cho giáo dục, đào tạo, tỷ trọng này đã cải thiện so với con số 20,8% năm 2021; trong đó tỷ trọng chi cho giáo dục và đào tạo của tỉnh Quảng Nam (cũ) luôn cao hơn đáng kể so với Đà Nẵng (cũ), cụ thể lần lượt chiếm 28,5% so với 16,0% bình quân giai đoạn 2021-2024. Ngược lại, tỷ trọng chi cho phát triển KHCN của Đà Nẵng (cũ) luôn cao hơn so với Quảng Nam, lần lượt là 0,48% so với 0,16% giai đoạn 2021-2024. Tỷ trọng chi cho KHCN của thành phố Đà Nẵng nói chung đang có xu hướng giảm.

### 2.3.4 Xuất - nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn 2011 - 2024 đạt 75.619 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,4%/năm cho thấy xu hướng tăng trưởng rõ rệt cả về quy mô lẫn mức độ hội nhập, phản ánh quá trình mở rộng không gian kinh tế và phát triển các hoạt động sản xuất - thương mại - logistics của thành phố.

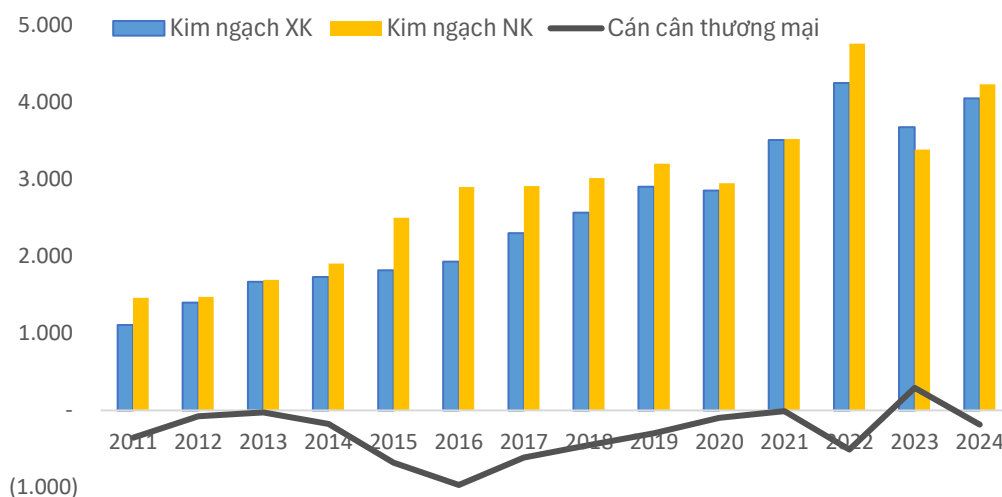
Năm 2025 tổng kim ngạch XNK thành phố Đà Nẵng đạt khoảng 9.079 tỷ USD, tăng 9,7% so với năm 2024, trong đó xuất khẩu hàng hóa tăng mạnh 13% so với cùng kỳ, tạo thăng dư thương mại cho thành phố với xuất siêu 69 triệu USD - đây là năm thứ 2 thành phố đạt xuất siêu sau khi chứng kiến cán cân thương mại thặng dư hơn 292 triệu USD vào năm 2023. Tốc độ tăng trưởng này cao hơn mức trung bình cả nước, cho thấy vai trò TTTM, logistics của vùng đô thị động lực miền Trung.

Thành phố Đà Nẵng hiện có quan hệ giao thương với hơn 120 quốc gia và vùng lãnh thổ. Một số khu vực thị trường mà Đà Nẵng có kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn gồm: Đông Bắc Á, châu Mỹ, Liên minh châu Âu, Đông Nam Á..., với một số nước có tỷ trọng giao thương lớn như Nhật Bản, Hoa Kỳ... Suốt giai đoạn từ năm 2011 đến nay, chỉ duy nhất năm 2023 chứng kiến cán cân thương mại thành phố Đà Nẵng đạt thặng dư với hơn 292 triệu USD, năm 2024 quay trở lại tình trạng thâm hụt.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chủ lực của thành phố đã chuyển dịch nhanh từ mặt hàng thô có giá trị gia tăng thấp sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn. Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của thành phố phải kể đến đó là: dệt may, thủy sản, gỗ thủ công mỹ nghệ, cao su, điện tử, máy móc, thiết bị điện,... Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: nguyên phụ liệu, linh kiện ô tô, linh kiện điện tử, máy móc thiết bị dụng cụ,...

Độ mở của nền kinh tế thành phố Đà Nẵng hay tỷ trọng của xuất nhập khẩu trên GRDP thành phố năm 2024 đạt 71,4%, đứng thứ 2 trong vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên, sau Quảng Ngãi (127,7%), với bình quân của vùng đạt 53,8%, và đứng thứ 17/34 tỉnh thành, so bình quân cả nước cao đáng kể là 163,6%. Đối sánh với các thành phố trung ương còn lại thì độ mở kinh tế Đà Nẵng chỉ cao hơn Cần Thơ và Huế.

Hình 10. Xuất nhập khẩu của thành phố Đà Nẵng, 2011-2024 (triệu USD)



Nguồn: Tổng hợp số liệu cung cấp bởi Cục thống kê Đà Nẵng và số liệu thống kê hải quan trên trang điện tử Hải quan Việt Nam

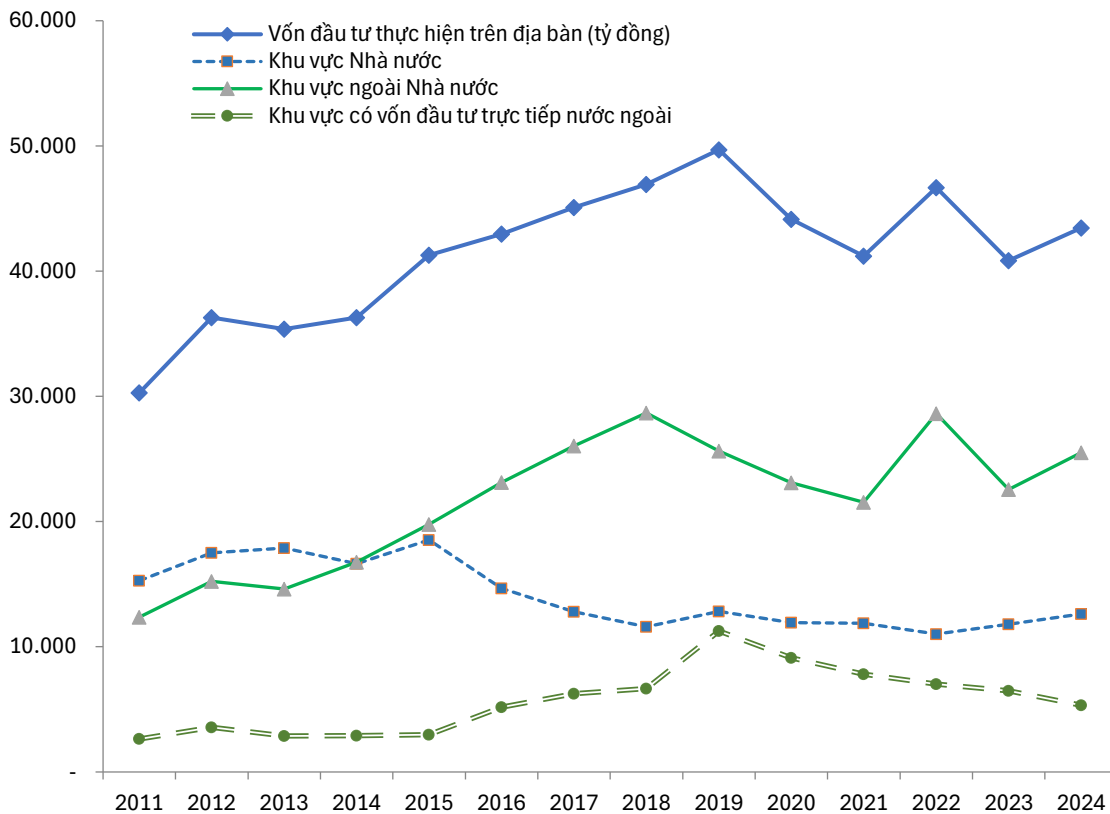
Nhìn chung, tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của Đà Nẵng đang có xu hướng gia tăng tích cực. Xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng ổn định và thị trường xuất khẩu ngày càng đa dạng và mở rộng; nhập khẩu cũng tăng, cho thấy nhu cầu đầu vào cho sản xuất và tiêu dùng nội địa gia tăng.

### 2.3.5 Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Giảm tỷ lệ đầu tư của nhà nước và tăng tỷ trọng đầu tư nguồn vốn ngoài nhà nước. Tỷ trọng vốn đầu tư khu vực nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 chiếm từ 45 - 50% thì giai đoạn 2015 - 2020 chỉ còn dao động khoảng 30,6%, và giai đoạn 2020 - 2024 chỉ đạt trung bình ở mức 27,5%.

Trong khi đó, tỷ trọng vốn đầu tư của thành phần ngoài nhà nước và FDI đạt lần lượt khoảng 43,1% và 8,3% bình quân trong giai đoạn 2011-2015, sau đó đã tăng lên một cách tích cực trong giai đoạn 2015 - 2020, tương ứng đạt khoảng 54,6% và 14,7% và tiếp tục tăng trong giai đoạn 2021 - 2024 lần lượt là 56,2% và 16,3%. Qua đó cho thấy sự dịch chuyển tích cực trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư và vai trò của vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế thành phố ngày càng được nâng cao.

Hình 11. Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế của thành phố Đà Nẵng, 2011 - 2024



Nguồn: Tổng hợp số liệu Niên giám thống kê các năm của tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng (trước đây)

## 2.4 Hiện trạng hệ thống đô thị, khu chức năng

### 2.4.1 Hiện trạng hệ thống đô thị- nông thôn

#### a. Hiện trạng hệ thống đô thị

- Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập hiện có 20 đô thị trong đó:
- Đô thị loại I có 01 đô thị: Đà Nẵng.

- Đô thị loại II có 01 đô thị: Tam Kỳ.

- Đô thị loại III, có 22 đô thị: Đô thị Hội An, đô thị Điện Bàn, đô thị Núi Thành, đô thị Hoà Tiến, đô thị Hoà Khương, đô thị Hoà Phong, đô thị Hoà Nhơn, đô thị Phú Thịnh, đô thị Nam Phước, đô thị Hà Lam, đô thị Ái Nghĩa, đô thị Đông Phú, đô thị Hương An, đô thị Tân Bình, đô thị Tiên Kỳ, đô thị Khâm Đức, đô thị Trà My, đô thị Thanh Mỹ, đô thị P'Rao, đô thị Trung Phước, đô thị Tắc Pỏ, đô thị ATiêng.

*Bảng 15: Hiện trạng hệ thống đô thị thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập*

STT	Trước sáp nhập 1/7/2025		Sau sáp nhập 1/7/2025		
	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi đô thị
1	Thành phố Đà Nẵng	I	Đô thị Đà Nẵng	II	Phường Hải Châu
					Phường Hòa Cường
					Phường Thanh Khê
					Phường An Khê
					Phường An Hải
					Phường Sơn Trà
					Phường Ngũ Hành Sơn
					Phường Hòa Khánh
					Phường Hải Vân
					Phường Liên Chiểu
					Phường Cẩm Lệ
Phường Hòa Xuân					
2	Thành phố Tam Kỳ	II	Đô thị Tam Kỳ	II	Phường Tam Kỳ
					Phường Quảng Phú
					Phường Hương Trà
					Phường Bàn Thạch
3	Thành phố Hội An	III	Đô thị Hội An	III	Phường Hội An
					Phường Hội An Đông
					Phường Hội An Tây
4	Thị xã Điện Bàn	IV	Đô thị Điện Bàn	III	Phường Điện Bàn
					Phường Điện Bàn Đông
					Phường An Thắng

STT	Trước sáp nhập 1/7/2025		Sau sáp nhập 1/7/2025		
	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Phạm vi đô thị
					Phường Điện Bàn Bắc
5	Thị trấn Núi Thành	IV	Đô thị Núi Thành	III	Thuộc xã Núi Thành
6	Đô thị Hoà Tiến	V	Đô thị Hoà Tiến	III	Thuộc xã Hoà Tiến
7	Đô thị Hoà Khương	V	Đô thị Hoà Khương	III	
8	Đô thị Hoà Phong	V	Đô thị Hoà Phong	III	Thuộc xã Hoà Vàng
9	Đô thị Hoà Nhơn	V	Đô thị Hoà Nhơn	III	Thuộc xã Bà Nà
10	Thị trấn Phú Thịnh	V	Đô thị Phú Thịnh	III	Thuộc xã Chiên Đàn
11	Thị trấn Nam Phước	V	Đô thị Nam Phước	III	Thuộc xã Nam Phước
12	Thị trấn Hà Lam	V	Đô thị Hà Lam	III	Thuộc xã Thăng Bình
13	Thị trấn Ái Nghĩa	V	Đô thị Ái Nghĩa	III	Thuộc xã Đại Lộc
14	Thị trấn Đông Phú	V	Đô thị Đông Phú	III	Thuộc xã Quế Sơn
15	Thị trấn Hương An	V	Đô thị Hương An	III	Thuộc xã Xuân Phú
16	Thị trấn Tân Bình	V	Đô thị Tân Bình	III	Thuộc xã Hiệp Đức
17	Thị trấn Tiên Kỳ	V	Đô thị Tiên Kỳ	III	Thuộc xã Tiên Phước
18	Thị trấn Khâm Đức	V	Đô thị Khâm Đức	III	Thuộc xã Khâm Đức
19	Thị trấn Trà My	V	Đô thị Trà My	III	Thuộc xã Trà My
20	Thị trấn Thạnh Mỹ	V	Đô thị Thạnh Mỹ	III	Xã Thạnh Mỹ
21	Thị trấn P'Rao	V	Đô thị P'Rao	III	Thuộc xã Đông Giang
22	Thị trấn Trung Phước	V	Đô thị Trung Phước	III	Thuộc xã Nông Sơn
23	Đô thị Tắc pỏ	V	Đô thị Tắc pỏ	III	Thuộc xã Trà Tập
24	Đô thị A Tiêng	V	Đô thị A Tiêng	III	Thuộc xã Tây Giang

*Nguồn Điều chỉnh quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050*



Hình 12. Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị Thành phố Đà Nẵng

*b. Hiện trạng hệ thống nông thôn*

Sau hợp nhất khu vực nông thôn có 70/94 đơn vị hành chính xã chiếm phần lớn diện tích và tập trung chủ yếu khu vực phía Tây.

Hệ thống khu dân cư nông thôn trên địa bàn phân bố không đều. Các khu dân cư vùng đồng bằng và trung du thường tập trung đông đúc. Khu vực miền núi dân cư tập trung theo bản, làng.

Khu dân cư nông thôn phân 3 vùng như sau:

- Nông thôn ven đô: Địa hình tương đối bằng phẳng. Đất đai, nguồn nước và khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp lúa nước và hoa màu. Ngoài ra, khu vực này còn có nhiều tiềm năng để phát triển nuôi trồng thủy sản. Nhiều dự án trọng điểm về hạ tầng tạo điểm nhấn góp phần thúc đẩy sự phát triển KT - XH, chịu ảnh hưởng mạnh của quá trình đô thị hóa của đô thị đã hình thành và phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ, thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, trồng cây thực phẩm, hoa, quả, cây cảnh cung cấp cho đô thị lân cận.

- Nông thôn ven biển: Đặc điểm chung của vùng này là mật độ dân cư cao, sống bằng nhiều ngành nghề (sản xuất nông nghiệp, thủy sản, TTCN, buôn bán vv...). Một số khu vực dân cư ở tập trung mật độ cao, tạo thành các điểm dân cư theo mô hình ở đô thị khá rõ nét. Khó khăn của vùng này là ruộng đất ít, mật độ dân cư cao, diện tích lúa vụ mùa thường bị ngập lụt do ngập lụt. Một số vùng ngập úng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô. Diện tích vùng cát ven biển trồng còn nhiều, cơ cấu cây trồng chuyển đổi chậm, còn nặng về độc canh cây lúa, chưa hình thành những vùng chuyên canh lớn, đất vườn chủ yếu là vườn tạp nên giá trị kinh tế thấp.

- Nông thôn vùng núi: Dân cư nông thôn chủ yếu sinh sống tập trung theo dạng “tuyến” tại các khu vực dọc theo tuyến quốc lộ, đường Hồ Chí Minh và các trục đường dân sinh. Đa số người dân sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, trong các năm gần đây đã chú trọng trồng rừng, cây nguyên liệu, cao su,... để phát triển kinh tế bền vững hơn. Một số khu dân cư được bố trí tập trung thành dạng “điểm”. Nhìn chung, các điểm dân cư ở khu vực này có mật độ dân cư thấp, phân bố không đồng đều, nhiều điểm dân cư phát triển tự phát, việc di dân tự do theo tập quán của người đồng bào vẫn còn diễn ra. Hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật còn nhiều hạn chế, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn.

## **2.4.2 Hiện trạng hệ thống khu chức năng**

### **a. Khu thương mại tự do**

Ngày 13 tháng 6 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1142/QĐ-TTg về việc thành lập FTZ Đà Nẵng với quy mô 1.881 ha, bao gồm 7 vị trí, cụ thể:

- Vị trí thứ nhất: 100 ha, thuộc phường Hải Vân, vị trí này sẽ hình thành Khu Logistics, Sản xuất gắn với cảng biển Liên Chiểu; tích hợp trung tâm phân phối, ICD hỗ trợ XNK và các dịch vụ kho bãi (kho lạnh, kho ngoại quan), logistics hiện đại.

- Vị trí thứ hai: 77 ha, thuộc phường Hải Vân, vị trí này hình thành Trung tâm Logistics tích hợp cảng biển và sơ chế phục vụ mục đích tái xuất khẩu.

- Vị trí thứ ba: 500 ha, thuộc phường Hải Vân, vị trí này dự kiến hình thành Trung tâm Sản xuất tích hợp với Logistics.

- Vị trí thứ tư: 559 ha, thuộc xã Bà Nà, vị trí này hình thành Khu Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

- Vị trí thứ năm: 90 ha, thuộc xã Bà Nà, vị trí này vừa được khởi động dự án hình thành Trung tâm du lịch tích hợp, mua sắm miễn thuế, khách sạn, nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ lưu trú, du lịch hội họp, khen thưởng, hội nghị, Triển lãm (MICE) và các hoạt động giải trí kết hợp văn hóa. Vị trí này đã lựa chọn được nhà đầu tư, hiện dự án đang tiến hành các thủ tục liên quan để triển khai.

- Vị trí thứ sáu: 154 ha, thuộc xã Bà Nà, vị trí này dự kiến hình thành Khu Trung tâm du lịch tích hợp, trung tâm mua sắm miễn thuế; trung tâm giải trí cao cấp, vui chơi có thưởng, dịch vụ lưu trú, giáo dục chất lượng cao và chăm sóc y tế cao cấp, dịch vụ phụ trợ, kho bãi và logistics phục vụ cho hoạt động trong khu; dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

- Vị trí thứ bảy: 401 ha, thuộc xã Hòa Vang, vị trí này dự kiến hình thành KCN công nghệ số và đổi mới sáng tạo; hướng đến hệ sinh thái kết hợp khu hạ tầng xã hội phục vụ cho các khu chức năng thuộc FTZ Đà Nẵng với các khu mua sắm và dịch vụ hỗ trợ; dịch vụ cư trú, khu nhà ở, tiện ích cho chuyên gia; y tế chất lượng cao, trường học liên cấp quốc tế, văn phòng cho thuê; dịch vụ phụ trợ, kho bãi và logistics phục vụ cho hoạt động trong khu; dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

### **b. Khu kinh tế**

Khu kinh tế (KKT) mở Chu Lai: Là Khu kinh tế ven biển khu kinh tế ven biển đầu tiên của Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ; Quy hoạch chung KKT mở Chu Lai đã được Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 43/2004/QĐ-TTg ngày 23/3/2004 với tổng diện tích là 27.040 ha. Đến năm 2017, nhằm rà soát, đánh giá kết quả thực hiện sau gần 15 năm thành lập và phát triển, UBND tỉnh Quảng Nam trước đây đã xây dựng Đề án điều chỉnh ranh giới Khu kinh tế mở Chu Lai (bổ sung các khu vực thuộc huyện Thăng Bình trước đây, nay là các xã Thăng Điền, Thăng Trường và một phần xã Thăng An, TP. Đà Nẵng, đưa ra khỏi ranh giới các xã: Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Giang, Tam Hải, huyện Núi Thành trước đây) trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 32/2017/QĐ-TTg ngày 20/7/2017, trên cơ sở đó, tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đến 2035, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 13/12/2018, với quy mô diện tích không thay đổi là 27.040 ha; Khu kinh tế mở Chu Lai thu hút được 237 dự án đầu tư, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 94,4 nghìn tỷ đồng (tương đương 3,69 tỷ USD), trong đó có 63 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 29,6 nghìn tỷ đồng và 173 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký 64,8 nghìn tỷ đồng (lĩnh vực thương mại dịch vụ 32 dự án; đô thị, nhà ở 16 dự án; công nghiệp 183 dự án và 6 dự án hạ tầng kỹ thuật khác), đã đưa vào hoạt động 164 dự án; giải quyết việc làm cho khoảng 45.000-50.000 lao động, trong đó công nghiệp chiếm khoảng 65%, bình quân hằng năm đóng góp từ 55%-65% thu ngân sách tỉnh Quảng Nam trước đây.

Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang: Nằm gần biên giới với CHDCND Lào. Theo Quyết định số 387/QĐ-TTg ngày 24/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng KKT cửa khẩu Nam Giang, tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, KKTCK này có tổng diện tích là 31.060 ha. KKTCK Nam Giang được xây dựng với mục tiêu là KKT tổng hợp, cửa ngõ quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan; và là một trung tâm phát triển các ngành công nghiệp gắn với dịch vụ thương mại cửa khẩu, kết hợp phát triển đô thị với tổ chức dân cư canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp. Hiện tại các hoạt động cửa khẩu có phần chậm chạp, còn vắng vẻ, chưa phát huy hết tiềm năng dù đã có cơ chế thu hút đầu tư hấp dẫn, nhiều dự án vẫn chờ khởi động, tạo cơ hội giao thương biên giới còn bỏ ngỏ, chưa tạo động lực kinh tế mạnh mẽ như kỳ vọng.

### *c. Khu dịch vụ du lịch*

Trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng cũ có tổng số 16 khu, điểm tham quan, du lịch, trong đó số lượng khu điểm theo hình thức tư nhân quản lý tăng từ 01 lên 10 đơn vị. Các khu, điểm phân bố rải rác trên địa bàn các phường, xã.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Nam cũ, khu vực phát triển du lịch tập trung tại 02 khu chính: (i) Khu vực Hội An và vùng phụ cận: Khu vực này có nhiều giá trị, lợi thế để phát triển du lịch với Hội An là một đô thị cổ, được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới và Cù Lao Chàm là khu dự trữ sinh quyển thế giới với cảnh quan biển đảo, rạn san hô và các loài sinh vật biển đa dạng và phong phú. Là khu vực thu hút nhiều khách du lịch nhất trong tỉnh với cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch tương đối phát triển như hệ thống cơ sở lưu trú, kinh doanh ăn uống, lữ hành vận chuyển khách du lịch...; (ii) Khu vực Mỹ Sơn và vùng phụ cận. Ngoài ra vùng Đông Quảng Nam không bao gồm Thánh địa Mỹ Sơn, song nằm trên tuyến du lịch chính của tỉnh Quảng Nam là Hội An-Mỹ Sơn có một số điểm tham quan, làng nghề đang được khai thác sử dụng như: Làng nghề dệt lụa Mã Châu, Đông Yên, làng nghề đúc đồng Phước Kiều, lễ hội Bà Thu Bồn...

## 2.5 Hiện trạng dân số và phân bố dân cư đô thị và nông thôn

### 2.5.1 Dân số:

Dân số hiện trạng năm 2025 thành phố Đà Nẵng khoảng 2.856,38 nghìn người và là địa phương có số dân gần như thấp nhất trong các thành phố trực thuộc Trung ương (chỉ hơn thành phố Huế). So với vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, dân số thành phố Đà Nẵng nằm ở vị trí trung bình, đứng sau Gia Lai và Đắk Lắk.

*Nguồn: Cục thống kê thành phố Đà Nẵng*

*Bảng 16: Dân số trung bình thành phố Đà Nẵng và các thành phố trung ương, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên*

*Đơn vị tính: 1000 người*

TT	Địa phương	2020	2021	2022	2023	2024
1	Đà Nẵng	2.674,5	2.714,0	2.739,6	2.771,3	2.819,9
2	Hà Nội	8.246,5	8.330,8	8.435,6	8.587,1	8.717,6
3	TP. Hồ Chí Minh	12.976,0	12.940,0	13.332,0	13.468,0	13.609,0
4	Huế	1.133,6	1.153,8	1.160,2	1.166,5	1.178,6
5	Cần Thơ	3.166,2	3.183,7	3.179,6	3.186,0	3.207,0
6	Hải Phòng	3.970,3	4.009,2	4.034,8	4.061,9	4.102,7
7	Quảng Ngãi	1.789,0	1.812,9	1.825,5	1.839,4	1.861,7
8	Gia Lai	3.029,7	3.078,0	3.095,3	3.120,2	3.153,4
9	Khánh Hòa	1.834,0	1.844,1	1.852,7	1.861,8	1.882,0
10	Đắk Lắk	2.761,2	2.784,5	2.795,0	2.809,2	2.831,4
11	Lâm Đồng	3.187,0	3.232,6	3.255,2	3.285,7	3.324,4

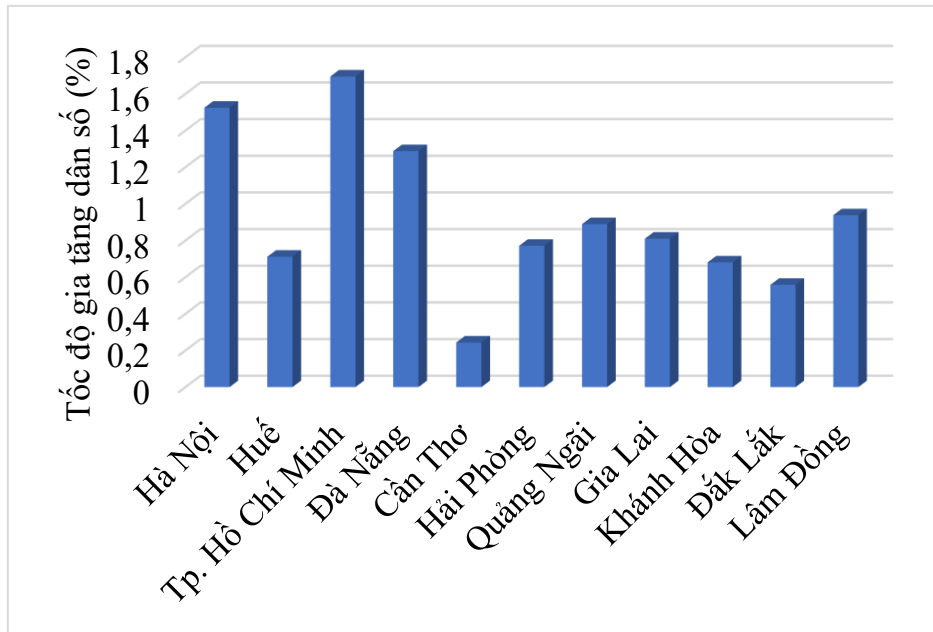
*Nguồn: Cục thống kê các tỉnh thành phố*

Tốc độ tăng dân số bình quân của thành phố đạt khoảng 1,29%/năm trong giai đoạn 2011-2025. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2011-2025 của thành phố Đà Nẵng như vậy thấp hơn Hà Nội (1,52%/năm), thành phố Hồ Chí Minh (1,69%/năm) nhưng cao hơn thành phố Hải Phòng (0,77%/năm), thành phố Huế (0,7%/năm), thành phố Cần Thơ (0,24%/năm), cao hơn bình quân của toàn vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (0,78%/năm), cụ thể là Lâm Đồng (0,94%), Quảng Ngãi (0,89%), Gia Lai (0,81%), Khánh Hòa (0,68%), và Đắk Lắk (0,56%). Sự khác biệt rõ rệt này xác nhận vai trò của Đà Nẵng là cực tăng trưởng và thu hút dân số chủ yếu của khu vực.

Đặc biệt, tốc độ tăng dân số ở thành thị của thành phố Đà Nẵng đạt 3,33%/năm trong giai đoạn này, chỉ số này cho thấy mức độ đô thị hóa của thành phố Đà Nẵng đang diễn ra khá mạnh, trong đó tập trung ở địa bàn tỉnh Quảng Nam (trước hợp nhất) với mức độ tăng trưởng dân số ở thành thị giai đoạn 2021-2025 là 5,8%/năm.

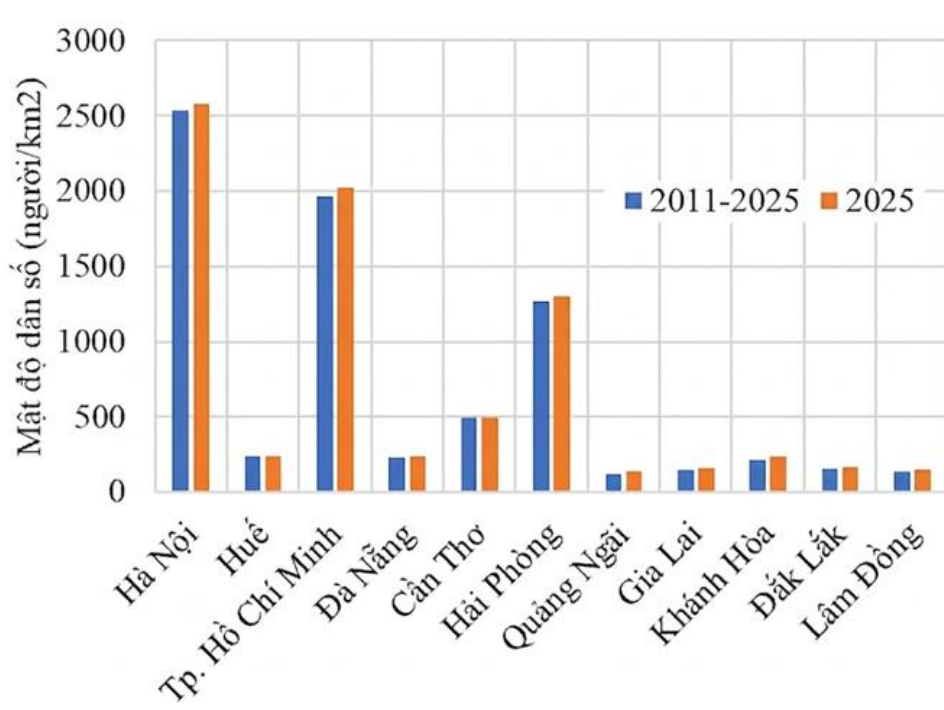
Tại thời điểm năm 2025, 56,98% dân số tập trung ở khu vực thành thị và 43,02% dân số ở các khu vực nông thôn. Về giới tính, nữ giới có tỉ lệ cao hơn trong dân số thành phố Đà Nẵng (50,5% dân số có giới tính nữ và 49,5% dân số có giới tính nam vào năm 2025). Tỉ lệ này có xu hướng tăng không đáng kể ở giới tính nam trong giai đoạn từ 2021-2025.

Hình 13. Tốc độ tăng dân số Đà Nẵng, các thành phố trực thuộc trung ương và các tỉnh vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2021 - 2025



Nguồn: Cục thống kê các tỉnh thành phố

Hình 14. Mật độ dân số Đà Nẵng, các thành phố trực thuộc trung ương và các tỉnh vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2021 và 2025



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của cục thống kê các tỉnh thành liên quan năm 2025

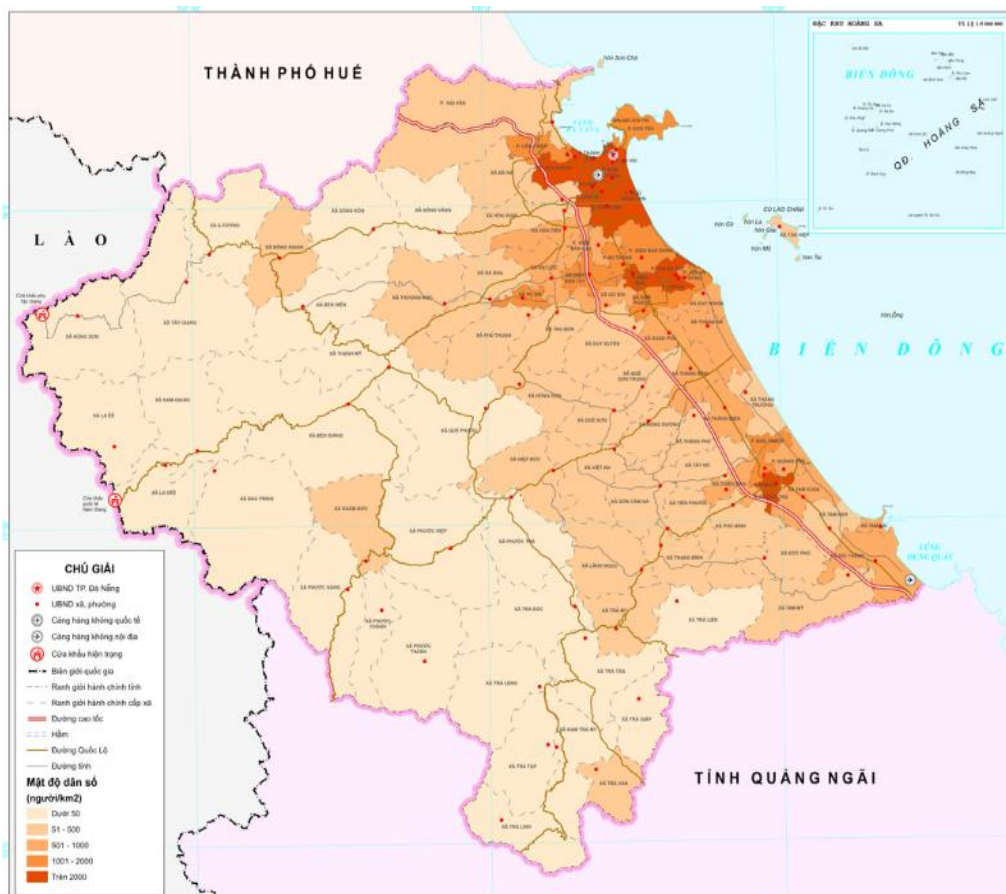
Chỉ số mật độ dân số là thước đo quan trọng nhất thể hiện mức độ tập trung dân cư và đô thị hóa của các địa phương. Mật độ dân số trung bình của thành phố Đà Nẵng có xu hướng tăng đều qua các năm, đạt bình quân 241 người/km<sup>2</sup> vào năm 2025. So với trung bình cả nước (306 người/km<sup>2</sup>), mật độ này vẫn khá thấp.

Năm 2025, Đà Nẵng ghi nhận mật độ dân số trung bình là 241 người/km<sup>2</sup>. Trong tương quan với các thành phố trực thuộc trung ương, mật độ dân số của Đà Nẵng đứng ở mức thấp nhất và thấp hơn rất xa so với các trung tâm đô thị lớn hàng đầu như Hà Nội (2.594,68 người/km<sup>2</sup>), TP. Hồ Chí Minh (2.009,39 người/km<sup>2</sup>) và Hải Phòng (1.284,34 người/km<sup>2</sup>). Sự khác biệt này minh chứng cho tính chất đô thị hóa và quy mô dân số tập trung của Đà Nẵng còn khiêm tốn so với các đô thị cực lớn, mặc dù vẫn giữ vai trò là một trung tâm kinh tế quan trọng.

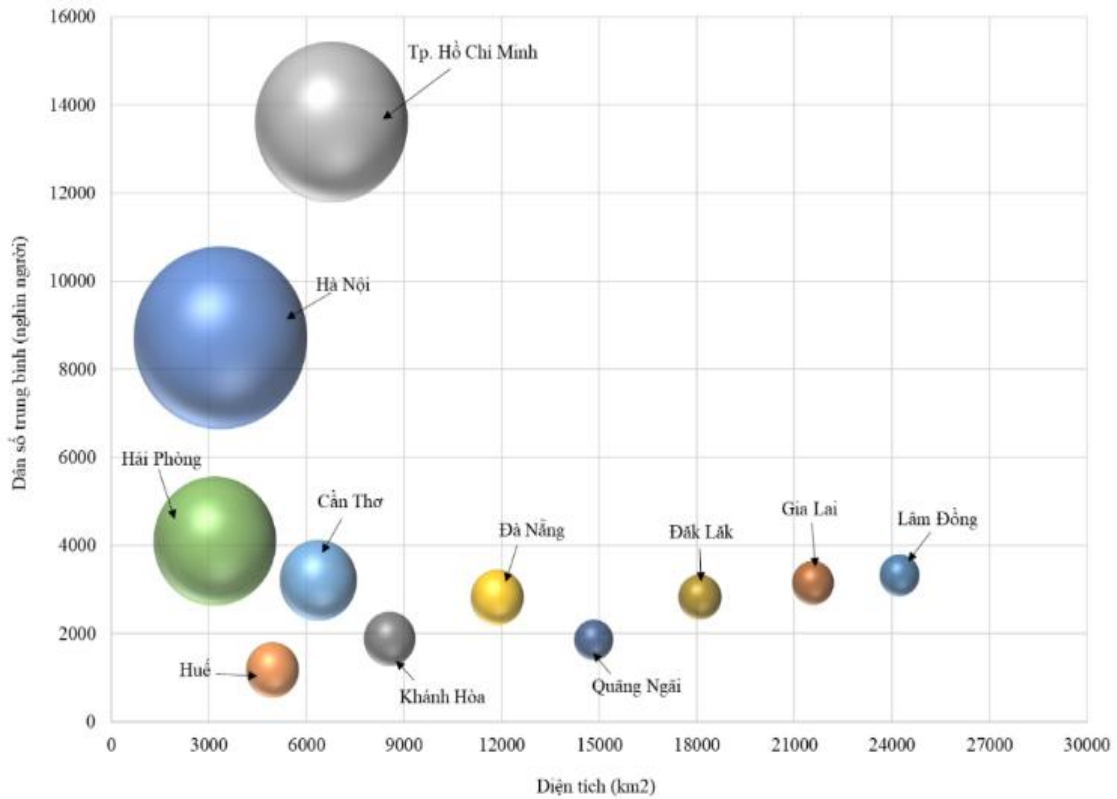
Nếu so với thành phố Huế ở liền kề, tuy mật độ dân số tương đương nhau nhưng Đà Nẵng có dân số trung bình (2.856,38 nghìn người) cao gấp khoảng 2,39 lần so với Huế (1.178,6 nghìn người). Tương tự, diện tích của Đà Nẵng (11.870,34 km<sup>2</sup>) cũng lớn hơn đáng kể, xấp xỉ 2,40 lần diện tích của Huế (4.947,11 km<sup>2</sup>).

Nếu so sánh với các tỉnh thuộc vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đà Nẵng lại thể hiện mật độ dân số cao vượt trội. Với mật độ 241 người/km<sup>2</sup>, Đà Nẵng cao hơn đáng kể so với Quảng Ngãi (125,51 người/km<sup>2</sup>), Gia Lai (146,15 người/km<sup>2</sup>), Đắk Lắk (156,46 người/km<sup>2</sup>), và Khánh Hòa (219,97 người/km<sup>2</sup>). Điều này khẳng định vai trò của Đà Nẵng là một trung tâm đô thị động lực, thu hút dân cư tập trung, đồng thời có tỷ lệ dân số trên diện tích cao nhất trong khu vực Miền Trung - Tây Nguyên.

Hình 15. Bản đồ mật độ dân số Đà Nẵng năm 2025



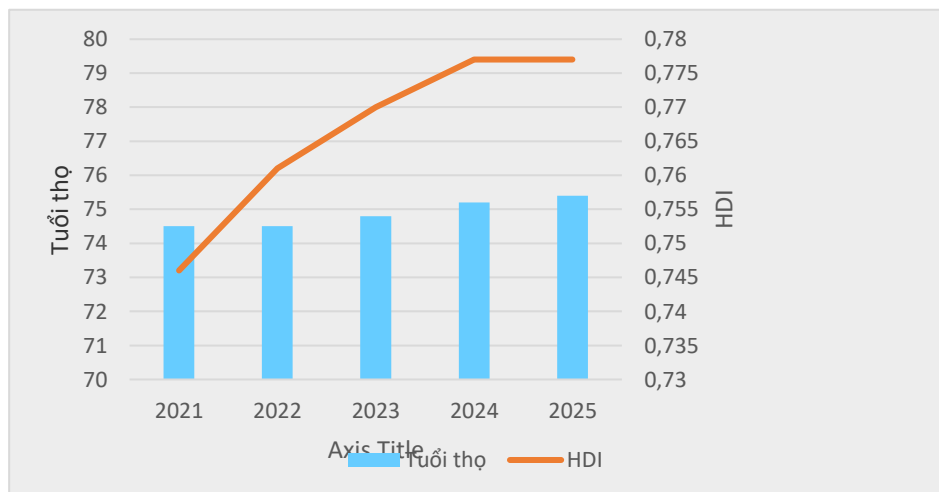
Hình 16. Mật độ dân số Đà Nẵng, các thành phố trực thuộc trung ương và các tỉnh vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2024



*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của cục thống kê các tỉnh thành liên quan năm 2025*

Về phân bố dân cư, trong giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ dân số thành thị của thành phố Đà Nẵng có sự tăng trưởng ổn định, dao động từ 53,3% vào năm 2021 đến 56,98% vào năm 2025. Thành phố Đà Nẵng tiếp tục dẫn đầu về đô thị hóa, với mức tăng tỷ lệ dân số thành thị từ 1,46% năm 2021 lên 1,73% năm 2025.

*Hình 17. Chỉ số tuổi thọ và HDI Đà Nẵng từ năm 2021 - 2025*



Chất lượng dân số cũng tăng dần qua các năm. Năm 2021, tuổi thọ trung bình của thành phố Đà Nẵng là 74,5, đến năm 2025 tăng lên 75,4, cao hơn mức bình quân của cả nước (75,2). Chỉ số phát triển con người HDI đạt mức cao và cũng tăng trưởng ổn định và đồng đều qua các năm, từ 0,746 năm 2021 lên 0,777 năm 2025, cho thấy sự cải thiện đáng kể về giáo dục, y tế và thu nhập.

Bảng 17: Đối sánh thực trạng dân số với mục tiêu dân số của Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Đơn vị và chỉ tiêu	Kết quả đạt được đến năm 2025
<b>I</b>	<b>Thành phố Đà Nẵng (trước đây)</b>	
1	Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2030 là 2,9%/năm; trong đó tăng tự nhiên khoảng 1,35-1,4%/năm.	Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2021-2025 là 1,29%/năm Tỷ lệ tăng DSTN đạt 9,37%,
2	Đến năm 2025 dân số thường xuyên và tạm trú trên địa bàn thành phố khoảng 1,35 triệu người, tốc độ tăng tương ứng là 2,9%/năm; đến năm 2030 là 1,56 triệu người, tốc độ tăng tương ứng là 2,95%.	Năm 2025, dân số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ước đạt 2,87 triệu người
<b>II</b>	<b>Tỉnh Quảng Nam</b>	
1	Tốc độ tăng dân số trung bình từ trên 1,8/ năm, đến năm 2030 dân số của tỉnh trên 1,8 triệu người.	Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2021-2025 là 1,29%/năm; Tỷ lệ tăng DSTN đạt 9,37%,

Về thành phần dân cư của thành phố Đà Nẵng, dân tộc Kinh vẫn chiếm đa số, tập trung tại các đô thị và vùng đồng bằng ven biển, tổng số người dân tộc thiểu số khoảng 161.251 người (trong đó: vùng Quảng Nam (cũ) 155.371 người; vùng thành phố Đà Nẵng (cũ) 5.880 người); có khoảng 37 dân tộc thiểu số sinh sống chiếm tỷ lệ 5,5% dân số toàn thành phố; có 4 nhóm thành phần dân tộc chính định cư từ lâu đời như Cơ Tu, Co, Xê Đăng, Gié Triêng; phần lớn dân tộc thiểu số thành phố sống tập trung ở các xã miền núi cao và người Việt gốc Hoa phân bố chủ yếu ở một số khu vực thành thị của thành phố Đà Nẵng.

Đáng chú ý là Đà Nẵng đang bước vào giai đoạn dân số già hóa khi tỉ lệ người cao tuổi của thành phố Đà Nẵng chiếm 15% dân số.

Đà Nẵng đang khẳng định vị thế là một trung tâm đô thị hóa năng động với cơ cấu dân số và tốc độ tăng trưởng tích cực. Mặc dù mật độ dân số hiện tại không cao như các siêu đô thị hàng đầu quốc gia, nhưng Đà Nẵng thể hiện sự vượt trội về mức độ tập trung dân cư so với toàn bộ các tỉnh thuộc vùng miền Trung và Tây Nguyên. Đặc biệt, tốc độ tăng dân số của thành phố duy trì ở mức cao và ổn định, được thúc đẩy chủ yếu bởi sức hút di cư ròng mạnh mẽ. Điều này củng cố vai trò của Đà Nẵng như là cực tăng trưởng kinh tế - xã hội và là điểm đến ưu tiên của người lao động trong khu vực.

### 2.5.2 Lao động:

Đến cuối năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của thành phố Đà Nẵng ước đạt 1.499,6 nghìn người, chiếm 53% tổng dân số, tăng 7% so với năm 2021 và dự kiến đạt 1.533 nghìn người vào cuối năm 2025, tương ứng mức tăng 7,9% cho cả giai đoạn 2021-2025. Trong đó, số lao động có việc làm trong nền kinh tế tăng từ 1.325 nghìn người năm 2021 (chiếm 48,8% dân số) lên 1.485 nghìn người năm 2025 (51,8%),

tăng 160 nghìn người, tương ứng 12%, bình quân 2,4%/năm. Cơ cấu giới tính của lực lượng lao động trong giai đoạn 2021-2025 với nam giới chiếm trên 52% và nữ giới gần 48%. Tuy nhiên, phân bố lao động theo không gian kinh tế - xã hội lại có sự dịch chuyển rõ rệt, năm 2021, lao động thành thị chiếm 49,7% và nông thôn chiếm 50,3%, đến năm 2025 tỷ trọng lao động đô thị tăng lên 54,4% trong khi lao động nông thôn giảm còn 45,6%.

So sánh với giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng của lực lượng lao động có sự chênh lệch đáng kể, trong giai đoạn 2021 - 2025 đạt trung bình 1,58%/năm, trong khi đó, mức tăng của giai đoạn 2011-2020 đạt 118,11 nghìn người tương đương 9,3% với tỷ lệ trung bình là 0,93%/năm.

Mặc dù số lao động có việc làm cao hơn giai đoạn trước nhưng tỷ lệ này vẫn thấp so với tốc độ tăng dân số trong độ tuổi lao động. Bên cạnh đó, tổng số người cao tuổi của thành phố Đà Nẵng khoảng 435.133 người, chiếm 15% dân số cho thấy Đà Nẵng đang bước vào giai đoạn dân số già hóa sớm, đặc biệt tại khu vực đô thị (Đà Nẵng trước đây).

Đặt trong sự so sánh với các thành phố trực thuộc trung ương, Đà Nẵng có tốc độ tăng trưởng bình quân lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khá cao, xếp hạng 2 trong 6 thành phố. Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh cũng là 02 thành phố có tỷ lệ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2021 - 2024 về lao động có việc làm trong nền kinh tế cao nhất trong 6 thành phố trực thuộc trung ương. Về quy mô lực lượng lao động, thành phố Đà Nẵng chỉ xếp trên Huế và chiếm khoảng 2,8% tổng số lao động của cả nước (trên tổng 51.966 nghìn lao động), đồng thời đóng góp khoảng 16,6% lực lượng lao động của vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

*Bảng 18: Lực lượng lao động thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2025*

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024	Ước 2025
<b>I</b>	<b>Thành phố Đà Nẵng mới</b>						
1.1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	1.399,9	1.479,3	1.484,5	1.499,6	1.533
	Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động	%	-	5,7	0,36	1%	0,9
1.2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Nghìn người	1.325	1.436	1.442	1.458	1.485
	Tốc độ tăng trưởng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	-	8,4	0,4	1,1	1,8

*Nguồn: phòng lao động thành phố Đà Nẵng*

So sánh với các tỉnh thuộc vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, lực lượng lao động của thành phố Đà Nẵng có tốc độ tăng trưởng đứng thứ 2 toàn vùng với tốc độ bình quân là 1,8% và số lượng lao động có việc làm trong nền kinh tế có tốc độ 2,5%. Xét về quy mô lao động, Đà Nẵng chỉ xếp thứ 4 trong 6 tỉnh, thành phố của vùng, trong đó Lâm Đồng hiện là tỉnh có lực lượng lao động lớn nhất với 1.907,7 nghìn lao động.

Đặt trong sự so sánh với các mục tiêu đặt ra tại quy hoạch cấp tỉnh đã được phê duyệt:

Đối với thành phố Đà Nẵng (cũ) cho thấy mục tiêu đến năm 2025 có 690,2 nghìn lao động làm việc trong nền kinh tế, tuy nhiên kết quả thống kê năm 2024 thành phố có 643,40 nghìn lao động và ước đạt năm 2025 là 668,31 nghìn, chiếm 51,2% trên tổng dân số, tăng 133,4 nghìn lao động so với năm 2021, đạt tỷ lệ 25% cho cả giai đoạn, chưa đạt mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, nếu duy trì tốc độ tăng trưởng lao động trung bình 5%/năm và cùng với các giải pháp về việc làm thành phố đã và đang áp dụng để hỗ trợ phát triển thị trường lao động có khả năng đến cuối năm 2030 Đà Nẵng hoàn toàn có thể đạt được mục tiêu dự kiến lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế là 798,2 nghìn người.

*Bảng 19: Lực lượng lao động 06 thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2024 (đvt: nghìn)*

Chỉ tiêu	Hà Nội		Thành phố Hồ Chí Minh		Huế		Hải Phòng		Cần Thơ		Đà Nẵng	
	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế
2021	3.939,9	3.839,7	6.900,2	6.516,9	579,7	560,3	1.973,7	1.941,6	1.592,5	1.533,9	1.399,9	1.325,1
2022	4.011,7	3.928,7	7.112,8	6.891,1	597,6	578,6	1.991,4	1.955,9	1.644,8	1.599,5	1.479,3	1.435,8
2023	4.105,4	4.028,9	7.344,3	7.124,6	602	588,1	1.990,8	1.956,6	1.655,2	1.608,7	1.484,5	1.441,8
2024	4.177,8	4.109,4	7.490,4	7.281,1	611,8	598,8	1.991,1	1.960,1	1.673	1.623,4	1.499,6	1.458,4
Tốc độ TTB GD 2021-2024 (%)	1,5	1,7	2,1	2,9	1,4	1,7	0,2	0,2	1,3	1,4	1,8	2,5

*Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2024 và tính toán của dự án*

*Bảng 20: Lực lượng lao động 06 tỉnh, thành phố thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2021-2024 (đvt: nghìn người)*

Chỉ tiêu	Quảng Ngãi		Gia Lai		Khánh Hòa		Đắk Lắk		Lâm Đồng		Đà Nẵng	
	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LĐCV L trong nền kinh tế
2021	985,9	971,3	1.749,7	1.723,4	951,6	907,2	1.586,7	1.562,2	1.859,9	1.824,9	1.399,9	1.325,1
2022	1003,6	990,4	1.774,2	1.751	1.004,7	978,1	1.610,7	1.589,2	1.885,4	1.856,4	1.479,3	1.435,8
2023	1017,6	1003,3	1.797,2	1.777,9	1.017,6	995	1.616,8	1.595,5	1.895,2	1.873,3	1.484,5	1.441,8
2024	1.030	1.012,9	1.812,4	1.791,7	1.037,1	1.011,2	1.628,1	1.603,7	1.907,7	1.885,9	1.499,6	1.458,4

Chỉ tiêu	Quảng Ngãi		Gia Lai		Khánh Hòa		Đắk Lắk		Lâm Đồng		Đà Nẵng	
	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LDCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LDCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LDCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LDCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LDCV L trong nền kinh tế	LLLĐ trên 15 tuổi	Số lượng LDCV L trong nền kinh tế
Tốc độ TTTB GD 2021-2024 (%)	1,1	1	0,9	1	2,2	2,9	0,7	0,7	0,6	0,8	1,8	2,5

*Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2024 và tính toán của dự án*

Về chuyển dịch cơ cấu lao động: Nhờ tăng trưởng kinh tế cao và sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động đã chuyển dịch từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NN-LN-TS) sang khu vực công nghiệp - xây dựng (CN-XD) và dịch vụ (DV) với tốc độ nhanh. Giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản bằng với tỷ lệ lao động trong các ngành dịch vụ với khoảng 38%, công nghiệp xây dựng chiếm 23,33% vào năm 2011, đến năm 2020 tỷ lệ NN-LN-TS giảm xuống 25,79%, CN-XD và DV tăng lên lần lượt là 30,48% và 43,74%. Như vậy, giai đoạn này có hơn 13% lao động đã rời khỏi khu vực nông nghiệp và chuyển sang khu vực phi nông nghiệp, trong đó CN-XD tăng nhanh hơn DV ở giai đoạn đầu do tác động của quá trình công nghiệp hóa và đầu tư hạ tầng mạnh (KCN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Chu Lai, Điện Nam-Điện Ngọc, đường ven biển, cảng Tiên Sa, sân bay quốc tế Đà Nẵng).

Đến giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ này tiếp tục có sự thay đổi mạnh mẽ với lần lượt là 14,2%, 33,8% và 52% và có xu hướng chuyển sang các ngành dịch vụ (du lịch, thương mại...). Cụ thể, năm 2021 tỷ lệ lao động đang làm việc trong NN-LN-TS; CN-XD và DV lần lượt là 17,7%, 33% và 49,3%; đến năm 2024, tỷ lệ này là 11,1%, 34,8% và 54,1%, ước đạt năm 2025 là 14,2%, 33,8% và 52%. Trong đó, năm 2024 có sự thay đổi lớn nhất về lao động làm việc trong NN-LN-TS chỉ chiếm 11,1%, DV tăng lên 54,1% và CN-XD tăng lên 34,8%. Điều này hoàn toàn phù hợp với các chính sách và định hướng phát triển kinh tế của thành phố, dần chuyển từ nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp, đồng thời hướng tới các ngành nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn và theo hướng bền vững.

Xét theo địa giới hành chính khi chưa hợp nhất, cơ cấu lao động có sự khác biệt lớn giữa Đà Nẵng và Quảng Nam. Đà Nẵng phát triển mạnh mẽ về dịch vụ du lịch với tỷ lệ cơ cấu lao động trong các ngành NN-LN-TS; CN-XD và DV năm 2024 lần lượt 2,17%, 29,19% và 68,65% và ước đạt năm 2025 là 2,21%, 30,03% và 70,43%. Trong khi đó, Quảng Nam cũng có sự chuyển dịch nhưng tỷ lệ lao động trong NN-LN-TS vẫn cao với 18,21% năm 2024 và ước đạt 22,28% năm 2025; DV chiếm 42,60% năm 2024 và 40,02% ước năm 2025, còn lại là lao động làm việc trong các ngành CN-XD với 42,605 năm 2024 và 37,70% (ước tính cuối năm 2025). Như vậy, sự chuyển dịch lao động chủ yếu diễn ra ở khu vực đô thị thuộc Đà Nẵng cũ, còn khu vực Quảng Nam vẫn có tỷ lệ nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cao.

Bảng 21: Cơ cấu lao động của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2025

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2022	2023	Sơ bộ 2024	Ước 2025	BQ 2021-2025
1	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Ngìn người	1.325	1.436	1.442	1.458	1.485	1.425
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	“	234	227	201	162	196	202
1.2	Công nghiệp và xây dựng	“	437	479	485	507	503	482
1.3	Dịch vụ	“	653	731	756	789	785	741
2	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	“	17,7	15,8	13,9	11,1	13,2	14,2
2.2	Công nghiệp và xây dựng	“	33,0	33,3	33,7	34,8	33,9	33,8
2.3	Dịch vụ	“	49,3	50,9	52,4	54,1	52,9	52,0

Nguồn: phòng lao động thành phố Đà Nẵng

Điều này cũng đặt ra những vấn đề cho thành phố Đà Nẵng mới sau hợp nhất khi mức độ đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động không đồng đều giữa 02 đơn vị hành chính cũ với Đà Nẵng đóng vai trò trung tâm đô thị - dịch vụ, còn Quảng Nam vẫn là “vành đai sản xuất” công nghiệp và nông nghiệp.

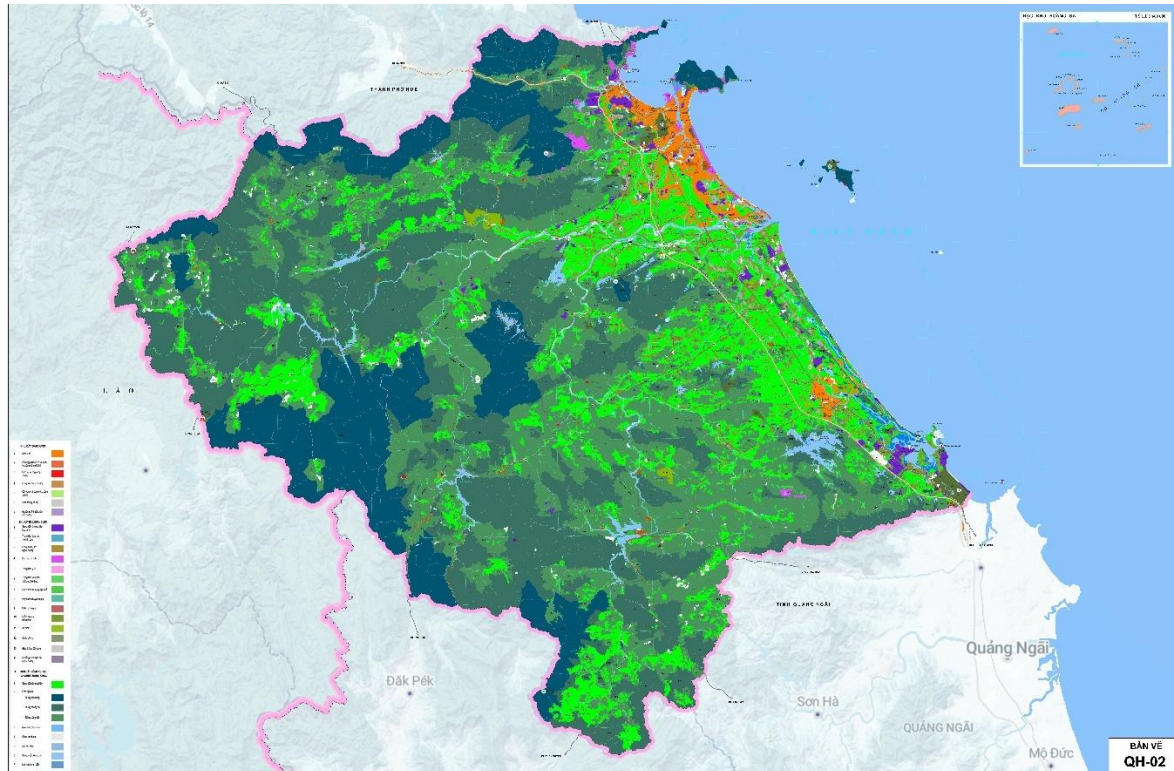
## 2.6 Hiện trạng sử dụng đất đai đô thị và nông thôn toàn thành phố

Tổng diện tích khu vực nghiên cứu lập quy hoạch là 1.185.959ha. Trong đó:

- Đất khu dân dụng khoảng 33.108ha, chiếm khoảng 2,79% tổng diện tích khu vực nghiên cứu lập quy hoạch.

- Đất khu ngoài dân dụng khoảng 87.875ha, chiếm khoảng 7,41% tổng diện tích khu vực nghiên cứu lập quy hoạch.

- Đất nông nghiệp và chức năng khác có tổng diện tích khoảng 1.064.977ha, chiếm khoảng 89,8% tổng diện tích khu vực lập quy hoạch.



Hình 18. Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Đà Nẵng

Bảng 22: Bảng hiện trạng sử dụng đất khu vực nghiên cứu lập quy hoạch

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích</b>	<b>1.185.959</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>33.108</b>	<b>2,79</b>
1	Đất ở	28.135	2,37
1.1	Đất ở tại nông thôn	18.111	1,53
1.2	Đất ở tại đô thị	10.024	0,85
2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	364	0,03
3	Đất xây dựng cơ sở xã hội	29	0,00
4	Đất xây dựng cơ sở y tế	213	0,02
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.467	0,12
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1.035	0,09
7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	87	0,01
8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	2	0,00
9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	1	0,00
10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	141	0,01
11	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	42	0,00
12	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	115	0,01
13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	1.076	0,09

<b>Thứ tự</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	401	0,03
<b>II</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>87.875</b>	<b>7,41</b>
1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	4.469	0,38
2	Đất thương mại, dịch vụ	3.427	0,29
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.992	0,17
4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.809	0,15
5	Đất công trình giao thông	21.407	1,81
6	Đất công trình thủy lợi	6.178	0,52
7	Đất công trình cấp nước, thoát nước	24	0,00
8	Đất công trình phòng, chống thiên tai	26	0,00
9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	448	0,04
10	Đất công trình xử lý chất thải	196	0,02
11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	7.731	0,65
12	Đất tôn giáo	216	0,02
13	Đất tín ngưỡng	343	0,03
14	Đất quốc phòng	6.874	0,58
15	Đất an ninh	2.169	0,18
16	Đất phi nông nghiệp khác	30.566	2,58
<b>III</b>	<b>Đất nông nghiệp và chức năng khác</b>	<b>1.064.977</b>	<b>89,80</b>
1	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	7.732	0,65
2	Đất nông nghiệp	203.229	17,14
3	Đất lâm nghiệp	808.452	68,17
3.1	Đất rừng đặc dụng	173.957	14,67
3.2	Đất rừng phòng hộ	326.324	27,52
3.3	Đất rừng sản xuất	308.171	25,98
4	Đất nuôi trồng thủy sản	3.823	0,32
5	Đất làm muối	3	0,00
6	Ao, hồ, đầm, phá	4.658	0,39
7	Sông, ngòi, kênh, rạch, suối	21.601	1,82
8	Nhóm đất chưa sử dụng	15.480	1,31

*Nguồn: Tính toán của tư vấn dựa vào thống kê, kiểm kê đất đai theo đơn vị hành chính thành phố Đà Nẵng năm 2024*

Bảng 23: Hiện trạng sử dụng đất khu vực nghiên cứu lập quy hoạch (theo ngành TNMT sở nông nghiệp)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>1.185.959</b>	<b>100,0</b>
<b>I</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.015.507</b>	<b>85,6</b>
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hằng năm</b>	<b>CHN</b>	<b>117.172</b>	<b>9,9</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	57.915	4,9
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	46.047	3,9
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	11.868	1,0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	59.257	5,0
<b>2</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>CLN</b>	<b>85.386</b>	<b>7,2</b>
<b>3</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>808.452</b>	<b>68,2</b>
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	173.957	14,7
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	326.324	27,5
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	308.171	26,0
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>60.900</i>	<i>5,1</i>
<b>4</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>3.823</b>	<b>0,3</b>
<b>5</b>	<b>Đất chăn nuôi tập trung</b>	<b>CNT</b>	<b>100</b>	<b>0,0</b>
<b>6</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>	<b>3</b>	<b>0,0</b>
<b>7</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>571</b>	<b>0,0</b>
<b>II</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>154.972</b>	<b>13,1</b>
<b>1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>OTC</b>	<b>28.135</b>	<b>2,4</b>
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	18.111	1,5
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10.024	0,8
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>TSC</b>	<b>401</b>	<b>0,0</b>
<b>3</b>	<b>Đất quốc phòng, an ninh</b>	<b>CQA</b>	<b>9.043</b>	<b>0,8</b>
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6.874	0,6
3.2	Đất an ninh	CAN	2.169	0,2
<b>4</b>	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>	<b>DSN</b>	<b>3.339</b>	<b>0,3</b>
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364	0,0
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	29	0,0
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	213	0,0
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.467	0,1
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.035	0,1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	87	0,0
4.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2	0,0
4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	1	0,0
4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	141	0,0
<b>5</b>	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>CSK</b>	<b>11.696</b>	<b>1,0</b>
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	4.469	0,4
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.597	0,3

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	872	0,1
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.427	0,3
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.992	0,2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.809	0,2
<b>6</b>	<b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>	<b>CCC</b>	<b>37.243</b>	<b>3,1</b>
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	21.407	1,8
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6.178	0,5
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	24	0,0
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	26	0,0
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	448	0,0
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	196	0,0
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7.731	0,7
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	42	0,0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	115	0,0
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.076	0,1
<b>7</b>	<b>Đất tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>216</b>	<b>0,0</b>
<b>8</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	<b>343</b>	<b>0,0</b>
<b>9</b>	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b>	<b>NTD</b>	<b>7.732</b>	<b>0,7</b>
<b>10</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>TVC</b>	<b>26.258</b>	<b>2,2</b>
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4.658	0,4
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21.601	1,8
<b>11</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>30.566</b>	<b>2,6</b>
<b>III</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>15.480</b>	<b>1,3</b>
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	820	0,1
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7.381	0,6
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6.774	0,6
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	186	0,0
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	319	0,0

Nguồn: Thống kê, kiểm kê đất đai theo đơn vị hành chính thành phố Đà Nẵng năm 2024

## 2.7 Hiện trạng phân vùng kiến trúc, cảnh quan

Đà Nẵng có cấu trúc cảnh quan đặc thù “mở” với trục biển Đông phía Đông, dãy núi và rừng đầu nguồn phía Tây, cùng hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn và sông Hàn

xuyên qua lõi đô thị. Không gian cảnh quan vì vậy hình thành ba lớp: Dải ven biển – du lịch, Lõi đô thị ven sông, Vành đai sinh thái trung du – miền núi. Sự đan xen này tạo nên nền tảng cho mô hình đô thị biển đa trung tâm, nhưng cũng đặt ra yêu cầu kiểm soát chiều cao, mật độ và hành lang bảo vệ cảnh quan tự nhiên.

Khu vực trung tâm (Hải Châu – Thanh Khê – Sơn Trà cũ) mang hình thái đô thị hiện đại với mật độ xây dựng cao và hệ thống cao tầng ven sông Hàn. Skyline đô thị được hình thành bởi các công trình hỗn hợp, khách sạn và cao ốc văn phòng dọc các trục Bạch Đằng – Trần Hưng Đạo – Võ Văn Kiệt.

Hệ thống cầu qua sông Hàn như cầu Rồng, cầu Sông Hàn, cầu Trần Thị Lý tạo nên các điểm nhấn kiến trúc và cấu trúc thị giác đặc biệt, góp phần định hình hình ảnh đô thị về đêm.

Không gian công cộng ven sông được tổ chức thành quảng trường, công viên, tuyến đi bộ liên hoàn, tạo nên mặt tiền đô thị hướng nước đặc trưng. Kiến trúc trung tâm có sự pha trộn giữa công trình hiện đại và một số dãy nhà kiến trúc Pháp thuộc trên các tuyến Trần Phú, Bạch Đằng.

### **2.7.1 Ven biển và đô thị nghỉ dưỡng**

Dải ven biển từ bán đảo Sơn Trà đến Non Nước – Điện Bàn hình thành hành lang kiến trúc du lịch nghỉ dưỡng đặc trưng. Các công trình khách sạn cao tầng, resort và khu nghỉ dưỡng bố trí song song với bờ biển, tạo nên tuyến kiến trúc liên tục hướng biển.

Không gian cảnh quan được tổ chức theo cấu trúc: biển – bãi cát – đường ven biển – dải công trình cao tầng phía sau. Các khu nghỉ dưỡng phía Nam (Non Nước) có mật độ thấp hơn, xen kẽ sân golf và mảng xanh.

Bán đảo Sơn Trà giữ vai trò khối cảnh quan tự nhiên nổi bật, với hệ rừng nguyên sinh và địa hình dốc tạo nên hình ảnh nền xanh phía Đông Bắc đô thị.

### **2.7.2 Không gian di sản và kiến trúc cổ**

- Không gian di sản nổi bật của thành phố gồm Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn.

- Hội An có cấu trúc đô thị thấp tầng, mật độ xây dựng vừa phải, mặt tiền nhà có mái ngói, tường vàng đặc trưng, phố nhỏ hẹp và hệ thống nhà cổ quay mặt ra sông Hoài. Hình thái kiến trúc gỗ, không gian sân trong và nhà ống tạo nên đặc trưng đô thị thương cảng thế kỷ XVI–XVIII.

- Mỹ Sơn là quần thể đền tháp Chăm Pa nằm trong thung lũng bao quanh bởi rừng núi, tạo nên sự hòa quyện giữa kiến trúc cổ và cảnh quan tự nhiên.

### **2.7.3 Cảnh quan nông thôn – trung du – miền núi**

- Khu vực phía Tây và Tây Nam thành phố mang đặc trưng cảnh quan nông nghiệp và sinh thái rừng đầu nguồn. Các làng truyền thống bố trí theo cấu trúc cụm, gần với sông suối và ruộng lúa.

- Kiến trúc nhà ở nông thôn chủ yếu là nhà cấp 4, nhà mái ngói, nhà bê tông cái tạo; tại vùng đồng bào Cơ Tu xuất hiện nhà Gươl cộng đồng với kiến trúc sàn gỗ đặc trưng.

- Không gian trung du và miền núi tạo thành vùng cảnh quan xanh rộng lớn, đóng vai trò nền sinh thái cho toàn bộ thành phố.

## **2.8 Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội, nhà ở, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường .**

### **2.8.1 Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội**

#### *a. Y tế*

Toàn thành phố Đà Nẵng có 371 cơ sở khám chữa bệnh (không bao gồm các cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành Trung ương). Trong đó, số bệnh viện chiếm 15% số cơ sở y tế (37 bệnh viện), số cơ sở y tế do Nhà nước quản lý chiếm 96% (357 bệnh viện). Toàn thành phố chỉ có 01 bệnh viện có đầu tư nước ngoài.

Số cơ sở y tế trên vạn dân của Đà Nẵng đạt 1,32 vào năm 2024. Trong giai đoạn từ 2020 - 2024, mặc dù có sự giảm nhẹ liên tục (1,39 vào năm 2020 đến 1,32 vào năm 2024). Trong nhóm 6 thành phố trực thuộc trung ương, số cơ sở y tế trên vạn dân của Đà Nẵng (1,32) nằm ở mức cao, chỉ xếp sau Hải Phòng (2,75), cao hơn đáng kể so với Hà Nội (0,83) và TP. Hồ Chí Minh (0,52). Sự vượt trội này so với hai siêu đô thị lớn nhất cho thấy Đà Nẵng có mật độ phân bố các cơ sở y tế ban đầu (như trạm y tế, phòng khám) trên đơn vị dân số cao hơn, có thể phản ánh một mô hình quản lý y tế cộng đồng tập trung hơn vào y tế cơ sở. Khi so sánh với các tỉnh thuộc vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, chỉ số của Đà Nẵng (1,32) cũng nằm ở mức cao, nhưng không phải là cao nhất. Đà Nẵng cao hơn các tỉnh Đắk Lắk (1,24) và Lâm Đồng (1,25), nhưng thấp hơn so với Gia Lai (1,41), Quảng Ngãi (1,78) và Khánh Hòa (2,61). Điều này gợi ý rằng, trong khi Đà Nẵng tập trung vào chất lượng và quy mô của các cơ sở y tế chuyên sâu (như đã phân tích ở chỉ số bác sĩ), các tỉnh như Quảng Ngãi và Khánh Hòa có thể có sự phân bố các cơ sở y tế ban đầu, nhỏ lẻ (ví dụ: phòng khám tư nhân, cơ sở y tế xã/phường) dày đặc hơn trên đơn vị dân số).

Sau khi hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh, hệ thống y tế thành phố Đà Nẵng được tổ chức theo mô hình đa tầng, bảo đảm tính liên tục, hiệu quả và bao phủ rộng khắp, hướng tới mục tiêu mọi người dân đều được tiếp cận dịch vụ y tế phù hợp với nhu cầu và mức độ chăm sóc của mình. Ở xã, phường gồm mạng lưới 93 trạm y tế xã, phường và 194 điểm trạm, đóng vai trò là nền tảng của chăm sóc sức khỏe ban đầu, nơi thực hiện các nhiệm vụ thiết yếu như quản lý bệnh không lây nhiễm, chăm sóc sức khỏe trẻ em và người cao tuổi, công tác tiêm chủng, sức khỏe sinh sản, phòng chống dịch bệnh và quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân. Đây là tuyến gần bó trực tiếp nhất với cộng đồng và cũng là nơi thể hiện rõ nhất tinh thần “đưa y tế về gần dân”, theo định hướng Nghị quyết 72-NQ/TW của Bộ Chính trị. Ngoài ra, tuyến xã, phường có hơn 2.000 phòng khám đa khoa, chuyên khoa tư nhân đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

Tuyến khu vực gồm hệ thống 25 trung tâm y tế khu vực, trong đó 22 đơn vị thực hiện đồng thời hai chức năng khám chữa bệnh và y tế dự phòng, và ba đơn vị thực hiện chức năng phòng bệnh và cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú. Tuyến này đóng vai trò kết nối, sàng lọc, điều trị ban đầu và chuyển tuyến phù hợp, đồng thời là lực lượng chủ lực trong các chiến dịch phòng, chống dịch, quản lý nguy cơ sức khỏe cộng đồng và hỗ trợ chuyên môn cho tuyến xã, phường. Các trung tâm y tế khu vực được đặt trong mạng lưới rộng lớn, bao phủ địa bàn từ vùng đô thị đến miền núi và hải đảo, giúp

bảo đảm dịch vụ y tế tiếp cận được mọi nhóm dân cư dù ở địa bàn khó khăn nhất. Bên cạnh đó, còn có 1 bệnh viện đa khoa (BV Đa khoa Nam Liên Chiêu), hệ thống 15 bệnh viện tư nhân (trong đó có 13 bệnh viện đa khoa, 2 bệnh viện chuyên khoa mắt) trên địa bàn thành phố.

Tuyến thành phố bao gồm hệ thống 04 bệnh viện đa khoa và 15 bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Sở Y tế, cùng 05 bệnh viện thuộc bộ, ngành. Đây là nơi cung cấp dịch vụ chuyên sâu, kỹ thuật cao, là tuyến cuối trong chăm sóc sức khỏe của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Đặc biệt, ba bệnh viện đa khoa hạng 1 và hai bệnh viện chuyên khoa hạng 1 của thành phố có năng lực kỹ thuật tương đương các trung tâm y tế tuyến trên, đảm nhiệm vai trò hạt nhân của trung tâm y tế chuyên sâu vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Như vậy, hệ thống y tế thành phố Đà Nẵng được tổ chức đầy đủ ba tầng dịch vụ: xã phường - khu vực - thành phố, liên thông chặt chẽ với nhau, bảo đảm người dân được tiếp cận dịch vụ đúng tuyến, đúng nhu cầu, đúng năng lực và phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội. Đây là nền tảng quan trọng cho việc phát triển y tế thông minh, y học gia đình và hệ sinh thái chăm sóc sức khỏe toàn diện mà thành phố đang hướng tới trong giai đoạn tới.

*b. Giáo dục – đào tạo*

❖ *Giáo dục:*

Trong năm học 2024-2025, trên địa bàn toàn thành phố hiện có 1.184 cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông, trong đó 971 trường công lập (chiếm khoảng 82%) và 213 trường dân lập, tư thục (chiếm khoảng 18%).

Mạng lưới trường lớp các cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm học 2024-2025

Đơn vị tính: Người

TT	Bậc/cấp học	Tổng số	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục
	Toàn thành phố	1184	971	213
1	Trường mầm non	485	296	189
2	Trường tiểu học	326	324	2
3	Trường trung học cơ sở	233	233	0
4	Trường trung học phổ thông	82	72	10
5	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1,2)	45	42	3
6	Trường trung học (cấp 2,3)	4	4	0
7	Trường cấp 1,2,3	9	0	9

*Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê Đà Nẵng và Quảng Nam năm 2024*

Toàn thành phố hiện có 485 cơ sở giáo dục mầm non, gồm 296 trường công lập (61%) và 189 trường dân lập, tư thục (39%). Mạng lưới trường, lớp mầm non được phân bố phủ khắp các xã, phường, phát triển đa dạng về loại hình công lập và ngoài công lập, cơ bản đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ em phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Công tác bảo đảm chất lượng đội ngũ giáo viên được chú trọng, trong đó 100% giáo viên dạy mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn trình độ đào tạo.

Mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông được tổ chức tương đối đồng bộ, đa dạng loại hình, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của dân cư. Hệ thống trường tiểu học được bố trí đến cấp xã, phường; mạng lưới trường trung học cơ sở và trung học phổ thông tiếp tục được củng cố, mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh trong độ tuổi tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng. Toàn thành phố có 326 trường tiểu học, trong đó 324 trường công lập (99,4%) và 2 trường dân lập, tư thục (0,6%); 233 trường trung học cơ sở, toàn bộ là công lập; 82 trường trung học phổ thông, gồm 72 trường công lập (87,8%) và 10 trường dân lập (12,2%). Bên cạnh đó có 45 trường phổ thông cơ sở (cấp 1,2), gồm 42 trường công lập (93,3%) và 3 trường dân lập (6,7%); 13 trường kết hợp cấp học, trong đó 9 trường cấp 1,2,3 là dân lập và 4 trường trung học (cấp 2,3) là công lập. Hiện trên địa bàn thành phố có 4 cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và 5 trường triển khai chương trình tích hợp nước ngoài.

❖ *Giáo dục nghề nghiệp*

Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng hiện có 68 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, với cơ cấu loại hình đa dạng, trong đó khu vực ngoài công lập chiếm ưu thế rõ rệt. Trong đó, 23 trường cao đẳng gồm 9 công lập, 12 tư thục, 1 FDI và 1 doanh nghiệp nhà nước, cho thấy bậc cao đẳng có sự tham gia của nhiều chủ thể nhưng khu vực công và tư thục trong nước vẫn giữ vai trò chủ đạo.

Ở bậc trung cấp, toàn thành phố có 9 trường, trong đó chỉ 1 trường công lập, còn lại là 8 trường tư thục. Mạng lưới 16 trung tâm giáo dục nghề nghiệp cũng chủ yếu thuộc khu vực ngoài công lập, với 15 trung tâm tư thục và 1 trung tâm công lập. Bên cạnh đó, 20 cơ sở đào tạo sơ cấp và các chương trình nghề khác gần như hoàn toàn do khu vực tư thục đảm nhiệm (19/20 cơ sở). Nhìn chung, hệ thống giáo dục nghề nghiệp tại Đà Nẵng đang xã hội hóa sâu, đặc biệt ở các trình độ trung cấp, sơ cấp và đào tạo ngắn hạn; khu vực công lập vẫn hiện diện ở bậc cao đẳng nhưng không còn giữ vai trò áp đảo, đặt ra yêu cầu tăng cường quản lý chất lượng và gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu thị trường lao động.

*Bảng 24: Tổng hợp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025*

TT	Tên cơ sở	Địa điểm (xã, phường)	Loại hình đào tạo	Quy mô tuyển sinh tối đa/năm
1	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V	- 28 Ngô Xuân Thu, Phường Hải Vân	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	3934

<b>TT</b>	<b>Tên cơ sở</b>	<b>Địa điểm (xã, phường)</b>	<b>Loại hình đào tạo</b>	<b>Quy mô tuyển sinh tối đa/năm</b>
2	Trường Cao đẳng Thương Mại	45 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	1730
3	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Ngũ Hành Sơn	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	960
4	Trường Cao Đẳng Lương thực - Thực phẩm	101B Lê Hữu Trác, Phường An Hải	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	1890
5	Cao đẳng Kinh tế- Kế hoạch	143 Nguyễn Lương Bằng, Phường Liên Chiểu	Cao đẳng	990
6	Cao đẳng Đà Nẵng	99 Tô Hiến Thành, Phường An Hải	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	3540
7	Trường Cao đẳng nghề Hoa Sen	62/39 Hà Huy Tập, Phường Thanh Khê	Cao đẳng, trung cấp	525
8	Trường CDN Nguyễn Văn Trỗi	69 Đoàn Hữu Trưng, Phường An Khê	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	960
9	Trường Cao Đẳng Phương Đông	32 Phan Đăng Lưu, Phường Hoà Cường	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	3110
10	Trường Cao đẳng Bách Khoa	271 Tô Hữu, Phường Cẩm Lệ	Cao đẳng, trung cấp,	1220
11	Trường Cao đẳng Nghề Việt Úc	K476/8 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	830
12	Trường Cao đẳng Đại Việt	65 Nguyễn Lộ Trạch, Phường Hoà Cường	Cao đẳng, trung cấp	830
13	Trường Cao đẳng Y Dược Việt Nam	116 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Hoà Khánh	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	1275
14	Trường Cao đẳng Công nghệ Ngoại Thương	42-46 Phan Châu Trinh, Phường Hải Châu Email: info@ftcollege.edu.vn	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	985

<b>TT</b>	<b>Tên cơ sở</b>	<b>Địa điểm (xã, phường)</b>	<b>Loại hình đào tạo</b>	<b>Quy mô tuyển sinh tối đa/năm</b>
15	Trường Cao đẳng Quốc tế Pegasus	Vùng Trung 3, KĐT Phú Mỹ An, Phường Ngũ Hành Sơn	Cao đẳng	295
16	Trường Cao đẳng Quốc tế Sài Gòn	69 Đoàn Hữu Trưng, Phường An Khê	Cao đẳng	160
17	Trường Cao đẳng Quảng Nam	431 Hùng Vương, Phường Hương Trà	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	8.100
18	Trường Cao đẳng Thaco	KCN Tam Hiệp, Xã Núi Thành	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	1.280
19	Trường Cao đẳng Miền Trung	473 Hùng Vương, phường Hương Trà		
20	Trường Cao đẳng Điện Lực Miền Trung	04 Nguyễn Tất Thành, Phường Hội An Tây	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	1.615
21	Trường Cao đẳng Công nghệ - Kinh tế và Thủy Lợi miền Trung	14 Nguyễn Tất Thành, Phường Hội An Tây	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	970
22	Trường Cao đẳng Phương Đông	03 Hùng Vương Phường Bàn Thạch	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	1.545
23	Trường Cao đẳng Y tế Đà Nẵng	49 Nguyễn Du, Phường Tam Kỳ	Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	1.190
24	Địa điểm đào tạo Trường CĐ FPT Polytechnic ĐN	137 Nguyễn Thị Thập, P Thanh Khê	Cao đẳng, trung cấp	286
25	Trường Trung cấp Ý Việt	478A1 Điện Biên Phủ Phường Thanh Khê	Trung cấp, Sơ cấp	3160
26	Trường Trung cấp Bách Khoa Toàn Cầu	144 Nguyễn Tri Phương, Phường Thanh Khê	Trung cấp	300
27	Trường Trung cấp Việt Á	Số 16 Lý Thường Kiệt, Phường Hải Châu	Trung cấp	300
28	Trường Trung cấp KTKT Đức Minh	85 Nguyễn Quý Đức, Phường Cẩm Lệ	Trung cấp	400

<b>TT</b>	<b>Tên cơ sở</b>	<b>Địa điểm (xã, phường)</b>	<b>Loại hình đào tạo</b>	<b>Quy mô tuyển sinh tối đa/năm</b>
29	Trường Trung cấp Đông Nam Á	396 Phan Châu Trinh, Phường Hải Châu	Trung cấp	35
30	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và Đào tạo cán bộ HTX Miền Trung - Tây Nguyên	ĐC: Lô 25B Phan Bội Châu, phường Bàn Thạch	Trung cấp, sơ cấp	1.100
31	Trường Trung cấp ASEAN	ĐC 53A Hùng Vương, phường Tam Kỳ	Trung cấp, sơ cấp	840
32	Trường Trung cấp Quảng Đông	QL1A, Phường Điện Bàn Bắc	Trung cấp, sơ cấp	
33	Trường Trung cấp Bách Khoa Quảng Nam	246 Phan Châu Trinh, phường Tam Kỳ	Trung cấp, sơ cấp	
34	Trung tâm GDNN Đào tạo lái xe Đà Nẵng STC	53 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường	Sơ cấp	2.800
35	Trung tâm GDNN 579	98 Núi Thành, Phường Hoà Cường	Sơ cấp	1.930
36	Trung tâm GDNN Đào tạo lái xe Liên Chiểu	75 Nguyễn Lương Bằng, Phường Liên Chiểu	Sơ cấp	2.410
37	Trung tâm GDNN Đào tạo lái xe Ô tô - Mô tô MASCO	113 Núi Thành, Phường Hòa Cường	Sơ cấp	2.200
38	Trung tâm GDNN Đào tạo lái xe Ô tô - Mô tô Miền Trung	224 Lê Trọng Tấn, Phường An Khê	Sơ cấp	3.430
39	Trung tâm GDNN Đào tạo lái xe Ô tô - Mô tô Sao Vàng	Lô 19 Khu D10 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Hòa Khánh	Sơ cấp	2.940
40	Trung tâm GDNN Đào tạo lái xe Sơn Hùng	Đường Quảng Xương, Xã Hòa Vang	Sơ cấp	2.905
41	Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề	548 Trần Cao Vân, Phường Thanh Khê	Sơ cấp	174
42	Trung tâm Dạy nghề Kế toán Tuyệt Phi	113 Lê Đình Lý, Phường Thanh Khê	Sơ cấp	150
43	Trung tâm GDNN và Hỗ trợ nông dân	565 Hùng Vương, Phường Hương Trà	Sơ cấp và Dưới 3 tháng	8.325
44	Trung tâm GDNN Minh Sơn	Thôn Thanh Ly 1 Xã Thăng Bình	Sơ cấp	5.500

<b>TT</b>	<b>Tên cơ sở</b>	<b>Địa điểm (xã, phường)</b>	<b>Loại hình đào tạo</b>	<b>Quy mô tuyển sinh tối đa/năm)</b>
45	Trung tâm GDNN Hoàng Long	Thôn Đông Phú, Xã Đại Lộc	Sơ cấp	4.010
46	Trung tâm GDNN Du lịch Âu - Việt - Á	33 Lý Thái Tổ, Phường Hội an	Sơ cấp	210
47	Trung tâm GDNN Vận tải Quảng Nam	Khối 7A, Phường Điện Bàn Đông, Phường Điện Bàn Đông	Sơ cấp	3.780
48	Trung tâm GDNN Lái xe Phú Ninh	Thôn Phú Yên, Xã Chiên Đàn, Xã Chiên Đàn	Sơ cấp	4.781
49	Trung tâm GDNN Giao thông vận tải - CN CTY CP GTVT QN	Quốc lộ 1A Phường Bàn Thạch	Sơ cấp	3.956
50	Phân hiệu Trường Cao đẳng Đường sắt	62 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hải Vân	Sơ cấp	450
51	Địa điểm liên kết đào tạo Trường CĐ FPT Polytechnic	03 Hùng Vương, Phường Bàn Thạch	Sơ cấp	145
52	Công ty TNHH Snow White	121 Lê Thanh Nghị, Phường Hoà Cường Bắc	Sơ cấp	100
53	Công ty CP Hướng nghiệp Á Âu - Chi nhánh Đà Nẵng	195-197 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Cẩm Lệ	Sơ cấp	850
54	Công ty TNHH TMDV Cẩm Anh	50-52-54-56 Trần Tổng Phường Thanh Khê	Sơ cấp	615
55	Công ty CP Tổng hợp DPT	74 Trương Chí Cương, Phường Hoà Cường	Sơ cấp	60
56	Công ty TNHH Giáo dục đào tạo chuyên nghiệp ACA	201 Xô Viết Nghệ Tĩnh Phường Cẩm Lệ	Sơ cấp	100
57	Công ty CP Du lịch Vitours	83 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hải Châu	Sơ cấp	350
58	Công ty TNHH MTV Chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp Liên Anh	60 Lê Lai Phường Hải Châu	Sơ cấp	280
59	Công ty TNHH Dạy nghề ASPACE	18 Võ Văn Tần, Phường Thanh Khê	Sơ cấp	120

TT	Tên cơ sở	Địa điểm (xã, phường)	Loại hình đào tạo	Quy mô tuyển sinh tối đa/năm
60	Công ty CP Kiểm định và Đào tạo an toàn lao động Miền Trung	81-83 Nguyễn Phước Lan, Phường Hoà Xuân	Sơ cấp	450
61	Công ty Cổ phần Giáo dục Đà Nẵng	25 Duy Tân, Phường Hoà Cường	Sơ cấp	200
62	Công ty CP đầu tư phát triển giáo dục VTCE - CNĐN	130 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê	Sơ cấp	300
63	Công ty CP Kiểm định An toàn và Chất lượng Việt Nam	67-69 Diên Hồng, Phường Hòa Xuân	Sơ cấp	450
64	Công ty CP Đào tạo và Bồi dưỡng ICITI	58 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Cẩm Lệ	Sơ cấp	110
65	Công ty Cổ phần Bena Group	26 Lê Đình Lý, Phường Thanh Khê	Sơ cấp	150
66	Trung tâm Đào tạo nghề Tin Tiên	512 Hai Bà Trưng, Phường Hội An Tây	Sơ cấp	60
67	Công ty TNHH Street International	01 Đống Đa, Phường Hội An Tây	Sơ cấp	52
68	Công ty TNHH MTV Á Đông Villas	62 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hải Vân	Sơ cấp	175

*Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng năm 2025*

#### ❖ Giáo dục đại học

Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở đại học tại Đà Nẵng đang phát triển, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng và đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân. Các trường đào tạo theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm các ngành thế mạnh và ưu tiên phát triển như du lịch, công nghệ thông tin, công nghệ cao, vi mạch bán dẫn, logistic, kinh doanh quốc tế, đồng thời mở rộng sang các ngành mới phù hợp xu hướng và nhu cầu thị trường lao động.

*Bảng 25: Bảng 17. Số trường đại học, số giảng viên và sinh viên của cả nước và các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đà Nẵng	Cả nước	Hà Nội	Hải Phòng	Huế	TP. HCM	Cần Thơ
1	Trường đại học	Trường	17	243	78	8	11	55	8
-	Công lập	Trường	12	176	64	6	10	36	4
-	Ngoài công lập	Trường	5	67	14	2	1	19	4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đà Nẵng	Cả nước	Hà Nội	Hải Phòng	Huế	TP. HCM	Cần Thơ
2	Số giảng viên	Người	5936	84031	26767	2481	2461	24864	3336
3	Số sinh viên	Người	170552	2355711	783750	55374	62274	764857	99228

*Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê năm 2024 Việt Nam và các địa phương*

Đà Nẵng hiện có 17 trường đại học, trong đó 12 trường công lập và 5 trường ngoài công lập, chiếm khoảng 7% số trường đại học trên cả nước, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với Hà Nội (78 trường) và thành phố Hồ Chí Minh (55 trường).

*c. Văn hoá – thể dục thể thao*

❖ *Hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao cấp thành phố*

Về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa: Trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng có các công trình văn hóa trọng điểm như: Bảo tàng Đà Nẵng, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Điêu khắc Chăm, Nhà trưng bày Hoàng Sa, Thư viện Khoa học Tổng hợp, Nhà hát Tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh và Nhà hát Trưng Vương.

Về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể thao: Trên địa bàn thành phố có các công trình thể thao mới được đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2010 - 2023, đảm bảo tính hiện đại như: Cung thể thao Tiên Sơn (2010), sân vận động Hòa Xuân (2011) và nhà tập luyện trung tâm HL&TĐ VĐV Hòa Xuân (2018), cùng với nhiều hạng mục cải tạo như nhà tập Taekwondo, câu lạc bộ đua thuyền và bể bơi thành tích cao, khu trung tâm TDTT Bắc Quảng Nam (58.385 m<sup>2</sup>) tại thị xã Điện Bàn (cũ), khu liên hợp thể thao huyện Phước Sơn cũ (35.600 m<sup>2</sup>), cùng các hạng mục nâng cấp sân vận động Tam Kỳ, nhà thi đấu TDTT tỉnh, ký túc xá và nhà tập luyện VĐV... đã tạo ra năng lực hạ tầng đồng bộ để thành phố tổ chức các sự kiện thể thao, các hoạt động giao lưu quốc tế.

❖ *Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cấp cơ sở*

Ở cấp cơ sở, các công trình văn hóa, thể thao được đầu tư theo hướng phục vụ đa mục tiêu, đồng thời cho hoạt động văn hóa và cho hoạt động thể thao ở cấp cơ sở.

Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (sau hợp nhất) có 24 trung tâm VHTT cấp quận/huyện đạt mức độ bao phủ 100%; về tiêu chí, các trung tâm VHTT cấp quận, huyện đạt từ 85-90% so với tiêu chí theo Thông tư của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền 2 cấp, các trung tâm VHTT cấp quận, huyện được điều chỉnh bố trí làm trung tâm VHTT các xã, phường.

Ở cấp xã trước đây, toàn thành phố có 280/288 trung tâm VHTT cấp phường, xã, thị trấn, trong đó có 201 trung tâm (171 trung tâm thuộc tỉnh Quảng Nam cũ và 30 trung tâm thuộc TP Đà Nẵng cũ) cơ bản đủ các hạng mục chính (gồm nhà văn hóa, sân vận động/khu thể thao) đạt 83,4%; có 69 trung tâm chưa đầy đủ hạng mục chính (chỉ có một trong các hạng mục nhà văn hóa/khu thể thao/khu vui chơi...) và còn 8 xã chưa có trung tâm VHTT.

Tại hầu hết các xã, thị trấn khu vực nông thôn đều có sân bóng chuyền, cầu lông, bóng đá mini, hoặc điểm lắp đặt dụng cụ thể dục ngoài trời. Hệ thống trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã được củng cố. Tại khu vực đô thị trung tâm thành phố, cơ sở vật chất,

thiết chế văn hóa, thể thao cơ bản đáp ứng nhu cầu tập luyện, huấn luyện, thi đấu góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân.

Ngoài ra toàn thành phố còn có 1.356 nhà văn hóa - khu thể thao thôn/ấp/ tổ dân phố đạt chuẩn, bao gồm 1.237 cơ sở trên địa bàn Quảng Nam cũ và 119 cơ sở trên địa bàn Đà Nẵng cũ, với tỷ lệ bao phủ thiết chế cơ sở lên mức khoảng 98-99%. Đây là mạng lưới thiết chế rộng và ổn định, đáp ứng hiệu quả nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, duy trì phong trào văn hóa cơ sở và thúc đẩy hoạt động thể thao quần chúng trên phạm vi toàn thành phố. Hầu hết các nhà văn hóa - khu thể thao thôn đều được xây dựng kiên cố, khang trang, có cơ sở vật chất và trang thiết bị tương đối đầy đủ; đồng thời là nơi tổ chức hội họp của cộng đồng dân cư, sinh hoạt của các đoàn thể chính trị - xã hội, niêm yết quy ước cộng đồng và trưng bày truyền thống, thành tích của thôn; đây cũng là không gian thường xuyên diễn ra và thu hút đông đảo người dân tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ và thể dục thể thao định kỳ.

Các cơ sở thể dục thể thao ngoài công lập do các tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển mạnh mẽ với các sân bóng đá cỏ nhân tạo, phòng tập thể hình, yoga, billiards, các sân tập và thi đấu môn Pickleball...

Đánh giá chung, hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao của Đà Nẵng sau mở rộng hình thành mạng lưới, sự kết hợp giữa hạ tầng đô thị hiện đại và mạng lưới cơ sở phủ rộng, tạo nên một cấu trúc đa tầng tương đối hoàn chỉnh. Sự hội tụ này giúp thành phố có khả năng đáp ứng đa dạng nhu cầu văn hóa - thể thao, từ các sự kiện lớn đến hoạt động cộng đồng thường xuyên.

### **2.8.2 Hiện trạng nhà ở**

Vấn đề nhà ở (cả lượng và chất) ở Đà Nẵng là tốt và ổn định; việc triển khai các Đề án, Chương trình có nhà ở đã giải quyết một phần nhu cầu nhà ở cho người dân thuộc diện giải toả, chính sách, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người thu nhập thấp tại khu vực đô thị và học sinh, sinh viên; góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của thành phố trong thời gian qua.

Phần lớn các khu đất có tiềm năng xây dựng với hệ số sử dụng đất cao nhưng chỉ được phát triển mật độ thấp và trung bình. Xu hướng phát triển theo hệ số sử dụng đất trung bình và thấp hiện nay không bền vững về lâu dài. Do chiều cao xây dựng các công trình ở cao tầng bị giới hạn tại các khu vực gần biển, nên việc lựa chọn vị trí cũng như định hướng phát triển quỹ nhà ở trên các khu vực phù hợp cũng là một thách thức để có thể đưa ra phương án phát triển hiệu quả cả về sử dụng đất đai, kinh tế đô thị và an sinh xã hội.

Diện tích đất ở còn lại tại khu vực trung tâm không nhiều, cần có phương án đầu tư khai thác hợp lý để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Ngoài ra, cần thực hiện di dời, cải tạo xây dựng lại các khu chung cư, tập thể xuống cấp và tái thiết đô thị một số khu vực không đảm bảo điều kiện hạ tầng, yêu cầu phòng cháy chữa cháy tại trung tâm Thành phố.

Giá bất động sản đang ở mức cao, ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp cận nhà ở của người dân.

Nhu cầu nhà ở xã hội của người dân cao, công tác phát triển nhà ở xã hội mặc dù đang được triển khai mạnh mẽ, tuy nhiên tổng quan hệ thống nhà ở chưa theo kịp nhu cầu và xu hướng phát triển dân số và lao động của Thành phố hiện nay.

Nguyên nhân của những vấn đề tồn tại và thách thức: hiện trạng có nhiều đất ở chia lô, thiếu diện tích đất để xây dựng chung cư cao tầng; thiếu các định hướng về nâng cao hiệu quả hệ số sử dụng đất và quy định về chỉ tiêu kiểm soát phát triển để thúc đẩy môi trường sống phù hợp và khai thác tiềm năng phát triển khu vực; người dân đã quen ở nhà ở liền kề thấp tầng, chưa quen ở nhà chung cư cao tầng.

### 2.8.3 Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường

#### 2.8.3.1. Hiện trạng giao thông

##### ❖ Hệ thống giao thông đường bộ.

##### d. Đường cao tốc

Cao tốc Bắc - Nam CT.01 qua địa bàn Thành phố Đà Nẵng dài khoảng 140,55km; điểm đầu tại Phường Hải Vân và điểm cuối tại Xã Núi Thành; toàn tuyến đạt chuẩn đường cao tốc loại A quy mô 2-4 làn xe.

*Bảng 26: Danh mục các tuyến cao tốc Bắc Nam qua thành phố Đà Nẵng*

TT	Tuyến/Đoạn	Chiều dài	Số làn xe	Hiện trạng
1	P. Hải Vân - X. Bà Nà	41,45	2	Đang khai thác
2	X. Bà Nà - X. Núi Thành	99,1	4	Đang khai thác
<b>Tổng</b>		<b>140,55</b>		

*Nguồn: Tư vấn lập quy hoạch tổng hợp*



*Hình 19. Cao tốc Bắc – Nam phía Đông đoạn Đà Nẵng – Quảng Ngãi*

*e. Quốc lộ*

Đến nay, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có 10 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 873,354km. Các tuyến quốc lộ theo trục dọc: 03 tuyến với tổng chiều dài là 403,64km, gồm QL1 dài 112,7km, đường Hồ Chí Minh dài 172,14km và đường Trường Sơn Đông dài 145km; các tuyến quốc lộ theo trục ngang: 07 tuyến với tổng chiều dài 472,689km. Bao gồm QL14G, QL14B, QL14D, QL14E, QL40B, QL24C, QL14H, hầu hết đều có quy mô nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu khai thác.

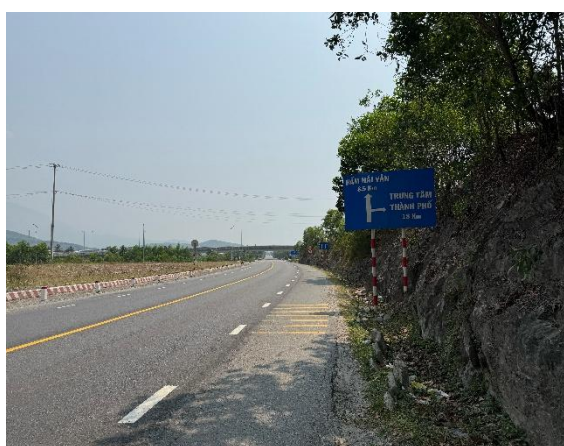
*Bảng 27: Danh mục các tuyến quốc lộ trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng*

<b>TT</b>	<b>Số hiệu đường</b>	<b>Chiều dài (km)</b>	<b>Điểm đầu</b>	<b>Điểm cuối</b>	<b>Cấp đường</b>
1	Quốc lộ 1	112,7	Giáp TP Huế	Giáp tỉnh Quảng Ngãi	III-II
2	Quốc lộ 14G	65	Xã Bà Nà	Đường Hồ Chí Minh (X. Đông Giang)	V-IV
3	Đường HCM	172,14	Giáp TP Huế	Giáp tỉnh Quảng Ngãi	IV-III
4	Đường Đông Trường Sơn	145	Đường Hồ Chí Minh (X. Bến Giằng)	Giáp tỉnh Quảng Ngãi	V
5	Quốc lộ 14B	73,971	Xã Bà Nà	Đường Hồ Chí Minh (X. Thạch Mỹ)	V-IV-III-II
6	Quốc lộ 14D	74,387	Đường Hồ Chí Minh	Cửa khẩu Quốc tế Nam Giang	V
7	Quốc lộ 14E	89,432	Đường bộ ven biển (X. Thăng An)	Đường Hồ Chí Minh (X. Khâm Đức)	V-IV-III
8	Quốc lộ 40B	139,31	Đường bộ ven biển (P. Tam Kỳ)	Giáp tỉnh Quảng Ngãi	V-IV-III
9	Quốc lộ 24C	14,175	Giáp Quảng Ngãi	QL40B (X. Trà My)	IV-III
10	Quốc lộ 14H	73,54	Cảng Cửa Đại (P. Hội An Đông)	Đường Trường Sơn Đông (X. Quế Phước)	VI - IV
11	Hầm đường bộ Hải Vân	2,543			I
12	Đường tránh Nam Hải Vân - Tuý Loan	9,5			II-III

TT	Số hiệu đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường
13	Đường Tạ Quang Bửu	1,84			III
14	Tuyến tránh thị trấn Tiên Kỳ	2,751	Quốc lộ 40B	Quốc lộ 40B	VI
<b>Tổng</b>		<b>976,289</b>			

Ngoài ra, tuyến đường đèo Hải Vân đoạn đi qua địa phận thành phố Đà Nẵng với chiều dài khoảng 11 km. Từ 2005, lượng xe lưu thông trên tuyến đèo này giảm dần đi do tuyến hầm Hải Vân đi vào sử dụng. Tuy nhiên, tuyến đường đèo vẫn đóng vai trò dự bị quan trọng trong trường hợp tuyến hầm Hải Vân xảy ra sự cố.

- Hầm đường bộ đi qua đèo Hải Vân, đường tránh Nam hầm Hải Vân và đường từ hầm đến Tạ Quang Bửu cũng được phân loại vào hệ thống đường quốc lộ của Đà Nẵng. Theo phân cấp, toàn bộ hệ thống quốc lộ qua địa bàn thành phố đều do Tổng cục Đường bộ Việt Nam quản lý, trong đó có một số đoạn tuyến ủy thác Sở GTVT Đà Nẵng quản lý gồm Quốc lộ 1 đoạn Km916+300 - Km933+082 và Quốc lộ 14B đoạn Km0+00 - Km32+126.



Hình 20. Đường tránh Nam Hải Vân – Túy Loan



Hình 21. Quốc lộ 1

#### f. Đường tỉnh

Thành phố Đà Nẵng có 29 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 628,34 km. Các tuyến đường tỉnh đã cơ bản được đầu tư xây dựng đồng bộ về quy mô bao gồm (ĐT 601, ĐT 602, ĐT603, ĐT603B, ĐT605, ĐT607, ĐT608, ĐT609B, ĐT609C, ĐT610B, ĐT619, ĐT620).

Bảng 28: Danh mục các tuyến đường tỉnh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

TT	Số hiệu đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
1	ĐT.601	37,14	Giáp tranh Tp. Huế	P. Hòa Khánh	IV
2	ĐT.602	9,18	P. Hòa Khánh	X. Bà Nà	IV

TT	Số hiệu đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
4	ĐT.603	4,27	QL1 (Ngã ba Tứ Cầu)	P. Điện Bàn Đông	IV
5	ĐT.603B	11,931	P. Ngũ Hành Sơn	QL14H (biển Cửa Đại)	ĐT
6	ĐT.605	13,412	P. Hòa Xuân	ĐT.609 (X. Điện Bàn Tây)	IV
7	ĐT.606	64,35	Đường HCM (Ngã ba Azút)	Cửa khẩu phụ Tây Giang	V-VI
8	ĐT.607	15,26	P. Ngũ Hành Sơn	P. Hội An Đông	ĐT
9	ĐT.607B	5,75	ĐT.608 (ngã ba Lai Nghi)	ĐT.603B (Ngã 3 Thương Tín)	VI
10	ĐT.608	7,956	QL11H (Cầu Cẩm Kim)	ĐT.609	II-IV
11	ĐT.609	74,263	QL1 (P. Điện Bàn)	Đường HCM (X. Bên Hiên)	IV
12	ĐT.609B	11,874	QL14B (Ngã ba Đại Hiệp)	QL14H (Ngã tư Kiểm Lâm)	IV-III
13	ĐT.609C	15,8	ĐT.609B (X. Đại Lộc)	QL 14B (Cầu Hà Nha)	IV
14	ĐT.610B	14,84	QL1 (X. Nam Phước)	Văn Ly (X. Gò Nổi)	V-IV
15	ĐT.611	37,7	QL1 (X. Xuân Phú)	QL14H (X. Nông Sơn)	V-IV
16	ĐT.611B	7,795	ĐT.611 (X. Quế Sơn)	QL14E (ngã ba Phú Bình)	V
17	ĐT.612	20,4	QL.14E (X. Thăng Bình)	ĐT.614 (X. Sơn Cẩm Hà)	V
18	ĐT.613	15,084	QL1 (X. Thăng Bình)	QL14E (X. Thăng An)	VI-IV
19	ĐT.613B	40,153	QL14E (X. Thăng An)	bến đò Tam Hải (X. Tam Hải)	V-IV
20	ĐT.614	25,332	QL40B (X. Tiên Phước)	QL14E (ngã 3 Việt An)	VI
21	ĐT.615	29,921	X. Thăng TRường	QL14E (X. Việt An)	VI - IV
22	ĐT.615B	37,9	QL40B (X. Lãnh Ngọc)	QL14E (X Hiệp Đức)	V-IV
23	ĐT.616	14,24	P. Tam Kỳ	X. Phú Ninh	IV

TT	Số hiệu đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
24	ĐT.617	22,335	QL1 (X. Núi Thành)	X. Tam Mỹ	V-IV
25	ĐT.618	5,291	Cảng Kỳ Hà	QL1 (ngã ba An Tân)	IV
26	ĐT.619	72,7	ĐT.603B (P. Hội An Tây)	CHK Chu Lai	III
27	ĐT.620	7,836	Cảng Kỳ Hà	QL1	IV-III
28	Tuyến tránh thị trấn Tiên Kỳ	2,751	Quốc lộ 40B	Quốc lộ 40B	VI
29	Nút khác mức Tam Hiệp	2,878	Km1011+240 Quốc lộ 1	Lm1012+400 Quốc lộ 1	III
<b>Tổng</b>		<b>628,34</b>			

- Các tuyến còn lại chưa được đầu tư nâng cấp đáp ứng nhu cầu, quy mô từng đoạn tuyến chưa đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật và đồng bộ trên toàn tuyến.

- Mạng lưới đường tỉnh đã được quan tâm đầu tư xây dựng mới và nâng cấp giai đoạn vừa qua đáp ứng nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, kết nối thuận lợi với hệ thống quốc lộ.

#### *g. Đường huyện và đường đô thị và giao thông nông thôn*

Đường đô thị: Tổng chiều dài là 1.676,82km; trong đó, đường bê tông nhựa dài 1.441,66km chiếm 85,97%, đường thấm nhập nhựa và láng nhựa dài 181,46 km chiếm 10,82%, đường bê tông xi măng dài 53,7 km chiếm 3,20%.

Đường huyện: Tổng chiều dài là 2.011,29km; trong đó, đường bê tông nhựa dài 119,90km chiếm 5,96%, đường thấm nhập nhựa và láng nhựa dài 820,78km chiếm 40,81%, đường bê tông xi măng dài 795,37km chiếm 39,55 %, đường cấp phối và đường có mặt đường khác dài 40,73km chiếm 2,03 %, đường đất dài 234,51 km chiếm 11,66%.

Đường giao thông nông thôn (bao gồm đường xã và đường GTNT khác): Tổng chiều dài là 6.745,4 km; trong đó, đường đã bê tông hóa dài 5.724,95km chiếm 85%, đường nền đất 1.021,0 km chiếm 15%.

#### *h. Cầu đường bộ*

Hệ thống đường quốc lộ và đường tỉnh trên địa bàn Thành Phố Đà Nẵng có tổng 303 cầu, trong đó 132 cầu trên các tuyến quốc lộ, 99 cầu trên các tuyến đường tỉnh và 72 cầu đường đô thị. Phần lớn các cầu trên các tuyến quốc lộ đồng cấp với đường (có 04 cầu yếu và trên tuyến QL.14H). Đối với các tuyến đường tỉnh, cầu bị hẹp so với đường chiếm khoảng 28% (28 cầu), đặc biệt một số cầu trên tuyến đường tỉnh bị hạn chế về tải trọng, gây cản trở trong việc lưu thông hàng hóa, hành khách như: cầu Nghĩa Tự (ĐT.607), 03 cầu trên ĐT.609, 01 cầu trên ĐT.609B, 01 cầu trên ĐT.613, 02 cầu trên ĐT.615, 01 cầu trên ĐT.617.

*i. Bến xe*

Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng hiện có 20 bến xe khách, chủ yếu là các bến xe loại 6. Cụ thể như sau: có 02 bến xe loại 1, có 01 bến xe loại 2, 04 bến xe loại 4, 04 bến xe loại 5, 08 bến xe loại 6 và có 01 bến xe chưa đạt cấp phân loại là bến xe Tây Giang. Hệ thống bến xe đã phân bố trên hầu khắp các huyện. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư hoàn chỉnh, số lượng xe xuất bến và nhu cầu hành khách sử dụng tại bến thấp khai thác các bến xe chưa hiệu quả.

*Bảng 29: Danh mục bến xe khách thành phố Đà Nẵng*

TT	Tên bến xe	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Địa chỉ	Loại bến	Hiện trạng Tần suất xuất bến (chuyến xe/tháng)
1	Bến xe Trung tâm	60.000	P. Hòa Khánh	1	18.150
2	Bến xe phía Nam	15.300	P. Hòa Xuân	1	810
3	Bến xe Hiệp Đức	4.016	Xã Hiệp Đức	6	150
4	Bến xe Quế Sơn	4.518,91	Xã Quế Sơn	5	120
5	Bến xe Bắc Trà My	4.100	Xã Trà My	6	240
6	Bến xe Núi Thành	7.216	Xã Núi Thành	5	540
7	Bến xe khách Tiên Phước	500	Xã Tiên Phước	6	360
8	Bến xe Tây Giang	300	Xã Tây Giang	Thấp hơn Bến xe loại 6	120
9	Bến xe khách Hội An (ngừng hoạt động)	2.000	P. Hội An	5	-
10	Bến xe Tam Kỳ	32.821,80	P. Bàn Thạch	2	1.110
11	Bến xe khách Đại Lộc	5.040	Xã Đại Lộc	4	810
12	Bến xe Hà Tân	3.148	Xã Đại Lộc	6	90
13	Bến xe Đại Chánh	1.587,50	Xã Đại Lộc	6	90
14	Bến xe Khâm Đức	11.250	Xã Khâm Đức	5	330
15	Bến xe Nông Sơn	650	Xã Nông Sơn	6	300
16	Bến xe Bắc Quảng Nam	2.600	P. An Thủy - P. Điện Bàn Đông	4	90
17	Bến xe Nam Trà My	1.470	Xã Nam Trà My	4	240
18	Bến xe Nam Giang	1.897	Xã Thạnh Mỹ	6	240
19	Bến xe Nam Phước	3.000	Xã Nam Phước	4	120
20	Bến xe buýt Hội An	1.136	P. Hội An Tây	6	720

Về mạng lưới bãi đỗ xe: trên địa bàn thành phố Đà Nẵng hiện nay việc đỗ xe đang tận dụng lòng lề đường, các bãi đất trống, tại các bến xe khách... Hầu hết tại các khu vực dân cư, khu du lịch, khu văn hóa giải trí, khu công nghiệp, khu thương mại dịch vụ, y tế,... chỉ có bãi đậu xe nội bộ chưa có bãi giữ xe tập trung, do vậy sẽ gặp khó khăn trong việc đỗ xe qua đêm. Hiện nay, nhu cầu đỗ xe công cộng trên địa bàn tỉnh tập trung tại các phường trung tâm như Hòa Cường, Hải Châu, Ngũ Hành Sơn, Thanh Khê, Hải An, Hội An Đông, Tam Kỳ.

### 2.8.3.2. *Giao thông đường sắt*

Đường sắt qua thành phố Đà Nẵng thuộc tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh, là tuyến đường sắt quan trọng trong việc phát triển kinh tế giữa 2 miền Nam Bắc. Tuyến có khổ đường 1.000 mm, đoạn chạy qua thành phố Đà Nẵng dài 133,6km (từ km766+400 đến km898+000). Độ dốc tuyến thuộc thành phố Đà Nẵng là 4%, 5%, 6%.

Tuyến có nhiều đoạn nền thấp, mái ta luy bị sạt lở, thoát nước kém.

Ray trên tuyến vẫn còn những đoạn ray chưa đủ tiêu chuẩn P43; phần lớn ghi trên đường chính tuyến là 1/10, còn lại ghi trong ga là 1/10, 1/9, 1/8.

Cầu trên tuyến có nhiều cầu lớn, nhỏ đều là cầu bê tông và cầu thép, nhìn chung nhiều cầu chất lượng chưa tốt vì đã xây dựng lâu, cầu bị phong hóa. Hiện nay ngành đường sắt đã và đang cải tạo, xây dựng lại một số cầu trên tuyến.

Thiết bị tín hiệu đèn màu, còi, hệ thống đóng đường bán tự động.

Hệ thống điện thoại đường sắt được sử dụng hệ thống dây trần trên không.

Cơ sở hạ tầng các nhà ga đã cũ kỹ, lạc hậu.

Hiện nay có 12 đôi tàu chạy hàng ngày (24 lượt) qua khu vực Thành phố:

- Tàu khách: 07 đôi tàu/ngày đêm (gồm 5 đôi tàu Thống Nhất, 1 đôi tàu nhanh Hà Nội - Đà Nẵng, 1 đôi tàu nhanh Sài Gòn - Huế). Trong 5 năm trở lại đây theo thống kê cho thấy khối lượng hành khách lên xuống tại ga Đà Nẵng chiếm trung bình 15,7% tuyến Thống Nhất. Khối lượng hàng hóa xếp dỡ tại ga chiếm 9,7% tuyến Thống Nhất.

- Tàu hàng: 05 đôi tàu/ngày đêm (gồm 1 đôi tàu suốt Yên Viên - Sóng Thần, 2 đôi tàu suốt Giáp Bát - Sóng Thần, 1 đôi tàu khu đoạn Giáp Bát - Đà Nẵng, 1 đôi tàu khu đoạn Đà Nẵng - Sóng Thần).

Đường sắt qua thành phố Đà Nẵng hiện nay nhìn chung chất lượng đảm bảo an toàn cho công tác chạy tàu. Các ga chưa đủ tiện nghi, chiều dài đường ga ngắn. Với năng lực thông qua của tuyến, đặc biệt tại các khu gian hạn chế, với số đôi tàu thông qua hàng ngày hiện nay thì năng lực của tuyến vẫn cơ bản đáp ứng.

*Bảng 30: Danh mục ga đường sắt thành phố Đà Nẵng*

TT	Tên ga	Lý trình	Số đường
1	Hải Vân Nam	766 + 790	2
2	Kim Liên	776 + 880	4
3	Thanh Khê	792 + 700	2
4	Đà Nẵng	791 + 400	13

TT	Tên ga	Lý trình	Số đường
5	Lệ Trạch	804 + 110	3
6	Nông Sơn	813 + 630	3
7	Trà Kiệu	824 + 770	3
8	Phú Cang	841 + 740	3
9	An Mỹ	857 + 100	3
10	Tam Kỳ	864 + 670	3
11	Diêm Phố	879 + 450	3
12	Núi Thành	890 + 420	3



Hình 22. Ga Đà Nẵng



Hình 23. Ga Tam Kỳ

### 2.8.3.3. Giao thông hàng không

#### a. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng:

Hiện là cảng hàng không lớn nhất khu vực miền Trung và lớn thứ ba cả nước. Tổng diện tích sân bay là 842 ha, trong đó khu vực hàng không dân dụng là 150 ha. Theo đường chim bay, CHKQT Đà Nẵng cách CHQKT Nội Bài 680km, CHK Cát Bi 600km, CHKQT Phú Bài 65km, CHKQT Cam Ranh 480km, CHKQT TSN 680km. Các thông số kỹ thuật chính của CHKQT Đà Nẵng:

- Sân bay cấp 4E theo phân cấp ICAO, đáp ứng khả năng khai thác tàu bay A330, B777 tương đương.

- Đường cất hạ cánh: có 02 đường CHC: đường CHC 35R/17L có kích thước 3.500m x 45m, đường CHC 35L/17R có kích thước 3048m x 45m

- Hệ thống đường lăn: có 01 đường lăn song song và các đường lăn nối, chiều rộng các đường lăn 23-31m.

- Sân đỗ tàu bay: gồm 2 khu vực: khu vực 1 kích thước 159m x 462m, khu vực 2 kích thước 137m x 320m, đáp ứng 16 vị trí đỗ tàu bay, trong đó: có 04 vị trí cho tàu bay A330, B777, 12 vị trí cho A321 và tương đương.

- Nhà ga hành khách: cảng HKQT Đà Nẵng hiện có 02 nhà ga hành khách: 1) Nhà ga nội địa T1 với công suất 4-6 triệu HK/năm được đưa vào khai thác từ tháng 12/2011 do Tổng công ty cảng HK Việt Nam quản lý vận hành, và 2) Nhà ga quốc tế T2 với

công suất 4 triệu HK/năm được đưa vào khai thác từ tháng 5/2017 do Công ty đầu tư và khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng quản lý vận hành. Như vậy, tổng công suất của nhà ga T1 và T2 hiện tại là khoảng 10 triệu HK/năm.

- Ga hàng hóa: Cảng HKQT Đà Nẵng hiện có 01 nhà ga hàng hóa với diện tích 2.320m<sup>2</sup> và công suất 18.000 tấn/năm.

#### *b. Cảng hàng không Chu Lai:*

Hiện tại là CHK cấp 4C, sân bay nội địa. Cảng Hàng không Chu Lai có diện tích lớn nhất trong các sân bay Việt Nam hiện hữu với 2.006ha, nằm trong Khu kinh tế mở Chu Lai thuộc Thành phố Đà Nẵng. Sân bay này hiện có 1 nhà ga hành khách công suất 1,2 triệu lượt khách/năm. Hiện cảng Chu Lai có 02 đường bay đang khai thác: SGN-VCL; HAN-VCL. Sản lượng năm 2019 đạt 944.313 khách, tăng 24% so với năm 2018. Năm 2020 đạt 800.000 lượt khách, năm 2022 đạt 1,1 triệu lượt khách. Thực trạng khai thác tại cảng hàng không Chu Lai chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của sân bay có quỹ đất lớn nhất Việt Nam.



Hình 24. Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng



Hình 25. Cảng hàng không Chu Lai

#### **2.8.3.4. Giao thông thủy nội địa**

##### *a. Kết cấu hạ tầng giao thông ĐTNĐ quốc gia*

Hiện nay trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có 05 luồng đường thủy nội địa quốc gia với tổng chiều dài 170,1km.

(1). Sông Hàn là con sông nằm trong nội thành thành phố Đà Nẵng với chiều dài 8,8km, chiều rộng trung bình 120m, sâu trung bình từ 4,5m vào mùa khô và sâu trung từ 5,5m vào mùa mưa. Sông Hàn là hạ lưu của Sông Cẩm Lệ và Sông Vĩnh Điện, có dòng chảy từ Nam đến Bắc đổ ra vịnh Đà Nẵng. Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến cửa Biển thuộc tuyến đường thủy quốc gia với chiều dài 7,6km.

(2). Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An): Điểm đầu tại Cửa Đại, điểm cuối tại phà Nông Sơn, chiều dài 76km. Tuyến sông chạy trên địa bàn thành phố Hội An và các huyện: Điện Bàn, Duy Xuyên, Quế Sơn, Nông Sơn. Tuyến sông Thu Bồn được chia thành 4 đoạn.

- Đoạn 1 dài 6,5km, điểm đầu tại Cửa Đại, điểm cuối tại Hội An, đạt tiêu chuẩn cấp III ĐTNĐ

- Đoạn 2 dài 15,0km, điểm đầu tại Hội An, điểm cuối tại ngã ba sông Vĩnh Điện, đạt cấp IV ĐTNĐ

- Đoạn 3 dài 43,5km, điểm đầu tại ngã ba sông Vĩnh Điện, đoạn cuối tại phà Nông Sơn, đạt cấp IV ĐTNĐ.

- Đoạn 4 dài 11km, điểm đầu tại km2+100 sông Thu Bồn, điểm cuối km10+000 sông Thu Bồn, đạt cấp IV ĐTNĐ.

(3) Hội An - Cù Lao Chàm: Điểm đầu tại Cửa Đại, điểm cuối tại Cù Lao Chàm (phà Cù lao Chàm), chiều dài 17km. Tuyến đường thủy nội địa có phục vụ khách du lịch. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp I ĐTNĐ.

(4) Sông Trường Giang: Điểm đầu tại km0 cách cảng Kỳ Hà 6,8km về phía thượng lưu, điểm cuối tại km60+200 (ngã ba An Lạc), chiều dài 60,2km. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV ĐTNĐ. Tuyến sông chạy dọc theo bờ biển phía Nam Thành phố Đà Nẵng, nối liền với thành phố Hội An, Tam Kỳ và các huyện Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành. Là tuyến sông có luồng lạch không ổn định do lòng sông bị bồi cạn, nguyên nhân do việc hình thành đập Cô Linh làm ảnh hưởng đến chế độ thủy triều từ Cửa Đại tới cửa Kỳ Hà. Hiện tại trên tuyến có nhiều chướng ngại vật và nhiều bãi cạn do các công trình vượt sông như cầu, đập thủy lợi, đường điện ... không đảm bảo các thông số kỹ thuật.

- Khoảng không thông thuyền chỉ đạt 4m -5m.

- Tĩnh không thông thuyền chỉ đạt 1,4m - 2m.

- Các bãi cạn đa số kéo dài 2 - 3km, chỗ cạn nhất mực nước chỉ đạt 0,4 - 0,6m, nhiều đoạn sông hẹp, chiều rộng lòng sông chỉ đạt 30 - 50m.

(5). Sông Vĩnh Điện: Điểm đầu tại km19+700 cầu Tứ Câu, điểm cuối tại km31+700 (ngã ba sông Thu Bồn), chiều dài 12km. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V ĐTNĐ. Sông chảy qua 5 xã và 1 thị trấn thuộc huyện Điện Bàn. Đoạn sông này hẹp, có dòng chảy ổn định, thuận lợi cho việc khai thác vận tải thủy. Sông Vĩnh Điện nối giữa sông Thu Bồn và sông Hàn tạo thành tuyến vận tải thủy giữa thành phố Hội An, Vĩnh Điện và Đà Nẵng.

#### *b. Kết cấu hạ tầng giao thông ĐTNĐ địa phương*

##### (1). Luồng đường thủy

Trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng có 22 tuyến đường thủy nội địa địa phương với hơn 211,3km sông kênh do địa phương quản lý.

- Sông Cổ Cò: Điểm đầu tại km0 (Cửa Đại, Tp Hội An), điểm cuối tại Cầu Biện, chiều dài 27,75km. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V-IV.

- Sông Duy Vinh: Nối sông Thu Bồn với sông Trường Giang (ngã ba An Lạc), chiều dài 11,9km, gồm 2 nhánh:

+Nhánh chính: điểm đầu tại km0 (ngã ba Trường Giang), điểm cuối tại km8+886 (ngã ba An Phước), chiều dài 8,88km, đạt tiêu chuẩn cấp V.

+Nhánh phụ: điểm đầu tại km0 (ngã ba sông Trường Giang), điểm cuối tại km2+996, chiều dài 3km, đạt tiêu chuẩn cấp VI.

- Sông Vu Gia: Từ ngã ba sông Quảng Huế đến cầu Bến Giằng, chiều dài 14,9 km. Tuyến chạy qua các huyện Đại Lộc, Nam Giang. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI ĐTNĐ.

- Sông Yên: Điểm đầu tại km0 (Para An Trạch), điểm cuối tại km15+496 (ngã ba các sông Vu Gia - Yên - Quảng Huê), chiều dài 15,5km. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI.

- Sông Thu Bồn 2: Điểm đầu tại phà Nông Sơn, điểm cuối tại ngã ba sông Tranh (Hiệp Đức), chiều dài 30,35km. Tuyến đi qua địa bàn các huyện Nông Sơn và Hiệp Đức. Được chia làm 02 đoạn:

+Đoạn 1: điểm đầu tại km59+350 (phà Nông Sơn), điểm cuối tại km79+450, chiều dài 20,1km. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V

+Đoạn 2: điểm đầu tại km79+450, điểm cuối tại km89+700 (cầu Tân An), chiều dài 10,25km. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI

- Sông Bà Rén: Điểm đầu ngã ba An Lạc, điểm cuối cầu Bà Rén quốc lộ 1 cũ, chiều dài 7,05km, đạt tiêu chuẩn cấp VI.

- Sông Tam Kỳ: Điểm đầu tại km0 (ngã ba sông Trường Giang), điểm cuối cầu đường sắt tại km19+705 (suối Vũng Giang), chiều dài 19,7km, đạt tiêu chuẩn cấp VI.

- Sông An Tân: Điểm đầu tại km0 (ngã ba sông Trường Giang), điểm cuối tại km8+600 (đến cầu Tam Mỹ), chiều dài 8,6km, đạt tiêu chuẩn cấp VI ĐTNĐ.

- Sông Bàn Thạch: Nối từ sông Tam Kỳ đến hồ sông Đàm Chiều dài 15,74km, gồm 02 nhánh:

+Nhánh chính: điểm đầu tại km0 (ngã ba sông Tam Kỳ), điểm cuối tại km11+438 chiều dài 11,44km, đạt tiêu chuẩn cấp V ĐTNĐ

+Nhánh phụ: điểm đầu tại km0 (km2+560 nhánh chính), điểm cuối tại km4+298,87 (km6+950 thuộc nhánh chính), chiều dài 4,3km, đạt tiêu chuẩn cấp VI.

- Sông Đò: Nối từ sông Cổ Cò (cách cầu Phước Trạch/ĐT.608 khoảng 100m về phía hạ lưu) với sông Thu Bồn (Km6+000), dài 4,5km, đạt tiêu chuẩn cấp VI.

- Sông Hàn đoạn từ Ngã 3 Cẩm Lệ đến Cầu Nguyễn Văn Trỗi, chiều dài 2,6km, đạt tiêu chuẩn cấp V.

- Sông Cẩm Lệ: điểm đầu tại ngã ba sông Yên - Tuy Loan, điểm cuối tại ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện, chiều dài 11,4km, đạt tiêu chuẩn cấp V.

- Sông Túy Loan: điểm đầu tại cầu An Lợi, điểm cuối tại ngã ba sông Yên, chiều dài 14,1km, đạt tiêu chuẩn cấp IV.

- Sông Vĩnh Điện: điểm đầu tại ngã ba sông Hàn - Cẩm Lệ, điểm cuối tại cầu Tứ Cầu, chiều dài 10km, đạt tiêu chuẩn cấp VI.

- Sông Hòa Nhơn: điểm đầu tại sông Cẩm Lệ, điểm cuối tại thôn Phú Hà, chiều dài 9,9km.

- Sông Lỗ Giang: điểm đầu tại sông Vĩnh Điện, điểm cuối tại sông Cẩm Lệ, chiều dài 2,3km.

- Sông Quá Giáng: điểm đầu tại ngã ba sông Vĩnh Điện, điểm cuối tại đập thủy lợi, chiều dài 4,0km.

- Sông Cự Đê: điểm đầu tại sông Nam, điểm cuối tại cửa Nam Ô, chiều dài 38km, đạt tiêu chuẩn cấp VI.

- Sông Lỗ Đông: điểm đầu tại ngã ba Giao Trì, điểm cuối tại cầu Đá Nhảy, chiều dài 21,6km.

- Sông Bắc: điểm đầu tại sông Cự Đê, chiều dài 4,1km.

- Sông Nam: chiều dài 17,8km.

## (2). Cảng thủy nội địa

Trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng có 03 cảng thủy nội địa gồm: cảng sông Hàn, cảng cá An Hòa và cảng khách Hội An.

- Cảng sông Hàn: tại vị trí từ Km5+200 đến Km5+728, bờ trái sông Hàn, phường Thạch Thang, quận hải Châu, TP Đà Nẵng. Theo thông tin từ cảng vụ Đà Nẵng, một số thông số chính của cảng nội địa sông Hàn như sau:

+ Chiều dài bến: 528m

+ Kết cấu bến: Cảng liên bờ, kết cấu bê tông cốt thép

+ Cấp kỹ thuật của cảng: loại I

+ Năng lực thông qua: trên 200.000 HK/năm

+ Phương tiện thủy lớn nhất có thể tiếp nhận: phương tiện với sức chứa từ 100-300 khách.

+ Cảng cá An Hòa là cảng cá loại II do địa phương quản lý. Vị trí: Phía Đông giáp nhà máy đóng tàu Thiên Hậu Phước, Phía Bắc giáp sông Trường giang, Phía Tây giáp bến đò qua Cồn Si (thôn 6, xã Tam Hải), Phía Nam giáp Khu dân cư (thôn Đông Xuân). Lý trình tại Km 68+500, bờ phải sông Trường Giang. Tổng diện tích kho bãi là 12.000 m<sup>2</sup>, diện tích nhà văn phòng làm việc: 290m<sup>2</sup>. Phương án xếp dỡ tại cảng: Bằng băng chuyền và tời điện.

+ Kết cấu/quy mô cảng: Cầu Cảng được xây dựng bằng BTCT, có đệm chống va đập và có các trụ neo bằng bê-tông để các tàu buộc dây neo đậu.

+ Khả năng kết nối giao thông: Cảng nằm trên sông Trường Giang nên giao thông đường thủy rất thuận lợi; vị trí cách cửa biển An Hòa 6km nên kết nối đường biển rất thuận lợi; cách quốc lộ 1A 4,5km, có đường giao thông thâm nhập nhựa từ quốc lộ 1A đến cảng cá nên rất thuận lợi đối với giao thông đường bộ.

+ Năng lực hàng hóa thông qua cảng là 10.000 tấn/năm. Cỡ tàu thuyền lớn nhất chiều dài 27 m, chiều rộng 7m, Tải trọng tàu lớn nhất: 50 tấn, Mớn nước tối đa: 3,5 m.

+ Cảng cá hiện nay đang hoạt động, tuy nhiên khai thác chưa hiệu quả, quỹ đất còn thừa nhiều. Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, cảng cá An Hòa sẽ chuyển đổi công năng thành cảng hành khách.

- Cảng khách Hội An: vị trí nằm tại vịnh Cửa Đại, chủ yếu phục vụ khách du lịch nội tỉnh, trên các tuyến vận tải thủy nội tỉnh, tuyến ra Cù Lao Chàm.

## (3) Bến thủy nội địa:

Trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng hiện có 35 bến khách ngang sông đang hoạt động trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia và đường thủy nội địa địa phương.

Trong đó, có 21 bến trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia và 14 bến trên tuyến đường thủy nội địa địa phương gồm: Sông Thu Bồn: 11 bến; Sông Trường Giang: 10 bến; Sông Vu Gia: 12 bến; Sông Tam Kỳ: 2 bến.

(4) Bến khách ngang sông:

Trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng có 35 bến khách ngang sông đang hoạt động trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia và đường thủy nội địa địa phương. Trong đó, có 21 bến trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia và 14 bến trên tuyến đường thủy nội địa địa phương gồm: Sông Thu Bồn: 11 bến; Sông Trường Giang: 10 bến; Sông Vu Gia: 12 bến; Sông Tam Kỳ: 2 bến.

(5) Bến tổng hợp:

Trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng hiện có 27 bến hành khách đang hoạt động trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia và đường thủy nội địa địa phương, gồm: Tuyến đường thủy nội địa quốc gia: 16 bến; Tuyến đường thủy nội địa địa phương: 11 bến.

### **2.8.3.5. Giao thông đường biển**

#### *a. Luồng tàu:*

Hiện tại có 06 luồng hàng hải nằm trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, gồm:

- Luồng đến cảng Kỳ Hà: Luồng hàng hải Kỳ Hà dài 11km, từ phao số 0 đến bến Tam Hiệp; hiện trạng đã được nạo vét đến cao độ -9,3m HĐ, đáp ứng cho tàu 2 vạn tấn hành thủy.

- Luồng Cửa Lở đang được kêu gọi vốn đầu tư để thực hiện nạo vét.

- Luồng tàu hiện hữu đến cảng Tiên Sa có chiều rộng 110m, sâu -11,0m với tổng chiều dài tuyến là 7,5km.

- Luồng đến khu bến Liên Chiểu hiện có dạng kênh biển (khai thác độ sâu tự nhiên).

- Luồng đến khu bến Sơn Trà hiện đang sử dụng tuyến luồng vào nhà máy X50 có chiều rộng 60m, độ sâu trung bình -6.9m với tổng chiều dài tuyến khoảng 2km.

- Đoạn luồng sông cấp I do Cục hàng hải Việt Nam quản lý, tổng chiều dài 7.6km, từ cảng Tiên Sa đến cầu Nguyễn Văn Trỗi. Đoạn luồng này được phân thành 02 phân đoạn gồm đoạn luồng Sông Hàn (dài 4,7km, từ khu bến Tiên Sa đến khu bến Sông Hàn, rộng 60m, sâu -6,2m) và đoạn luồng 234 (dài 2,9km, từ khu bến Sông Hàn đến cầu Nguyễn Văn Trỗi, rộng 44m, sâu -3,2m).

#### *b. Cảng biển:*

Thành phố Đà Nẵng hiện có 03 khu bến cảng gồm: Cảng Đà Nẵng, Khu bến Tam Hiệp - Tam Hòa và Khu bến Kỳ Hà. Cụ thể như sau:

- Cảng Đà Nẵng là cảng loại I, cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), về lâu dài quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt (loại IA), gồm 3 khu bến Tiên Sa, Thọ Quang và Liên Chiểu:

+ Khu bến Tiên Sa: là khu bến chính phục vụ trực tiếp hàng hóa thông qua thành phố Đà Nẵng, một phần Bắc Tây Nguyên và một phần hàng hóa của tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây, hàng quá cảnh của Lào. Bến Tiên Sa gồm 5 cầu cảng, tổng cộng chiều dài bến 1700m, các cầu cảng: Cầu 1 gồm bến TS1A và TS1B, cầu 2 gồm bến

TS2A và TS2B, cầu 3 gồm bến TS3, cầu 4 gồm bến TS4, cầu 5 gồm bến TS 5 (cầu 4 và cầu 5 là 2 cầu cảng thuộc dự án nâng cấp mở rộng cảng Tiên Sa giai đoạn 2 hoàn thành và đưa vào khai thác tháng 8/2018 đạt công suất 4.05 triệu tấn/năm). Cảng Tiên Sa có khả năng tiếp nhận tàu hàng tổng hợp với 70.000 DWT, tàu container đến 4.000 Teus, tàu khách đến 170.000 GT. Công suất cảng Tiên Sa là 12 triệu tấn.

+ Cảng Thọ Quang (Sơn Trà): Là khu bến được xây dựng phục vụ di dời các bến sông Hàn. Chức năng là khu bến cảng tổng hợp cho tàu trọng tải từ 10.000 đến 20.000 tấn (voi mớn), có bến chuyên dùng cho tàu trọng tải từ 1.000 đến 5.000 tấn.

+ Khu bến Liên Chiểu: Hiện tại gồm các bến chuyên dùng hàng rời (bến xi măng Hải Vân) và hàng lỏng (các bến xăng dầu PETEC, PTSC, xăng dầu hàng không). Sau năm 2020 sẽ đầu tư xây dựng khu bến tổng hợp, container để giảm áp lực hàng hóa thông qua khu bến Tiên Sa, tránh ùn tắc giao thông khu vực nội thành Đà Nẵng và từng bước đảm nhận vai trò khu bến chính của cảng quốc tế tại khu vực miền Trung, tiếp nhận tàu trọng tải 100.000 tấn, tàu container có sức chở từ 6.000 đến 8.000 tấn.

- Khu bến cảng Tam Hiệp - Tam Hòa: có vị trí tại Xã Núi Thành là bến cảng tổng hợp chuyên tiếp nhận các loại hàng rời, hàng khô... có diện tích 140ha. Năng lực thông qua của bến đạt 2.000.000 tấn/năm. Cầu cảng số 1 với chiều dài 417m có thể tiếp nhận tàu có tải trọng 20.000 DWT. Lưu lượng hàng thông qua năm 2021 đạt 0,7 triệu tấn.

- Khu bến cảng Kỳ Hà: có vị trí tại Xã Núi Thành có diện tích 32ha, khối lượng hàng hóa thông qua năm 2021 đạt 0,7 triệu tấn. Gồm 03 bến:

+02 bến là bến tổng hợp, hàng rời với tổng chiều dài cầu cảng 374m; năng lực thông qua của bến đạt 850.000 tấn/năm. Bến cảng gồm 2 cầu cảng do 2 đơn vị khai thác.

+01 bến hàng lỏng của công ty liên doanh khí đốt Đà Nẵng, có diện tích 1,56ha. Cầu cảng có chiều dài 60m có thể tiếp nhận tàu có tải trọng đến 5.000 DWT.

Thành phố Đà Nẵng có vị trí chiến lược thuộc khu vực miền Trung, là cửa ngõ ra biển đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên, Trung và Nam Lào, cùng với hơn 100km đường biển là cơ hội để kết nối liên vùng cũng như ra quốc tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đặc biệt là đường bộ, cảng biển đã và đang được đầu tư hoàn thiện là điều kiện cho dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh phát triển.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có hệ thống cảng cạn, cũng như các trung tâm logistics lớn. Các khu vực dịch vụ logistics tập trung chủ yếu tại các khu vực bến cảng đã được đầu tư nâng cấp như tại bến Tam Hiệp; các kho bãi phục vụ logistics tập trung chủ yếu tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: KCN Tam Thanh, Tam Hiệp...

Cần thiết xây dựng hệ thống cảng cạn tại khu vực cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu quốc tế Nam Giang nhằm thúc đẩy lưu thông hàng hóa tại khu vực cửa khẩu, phát triển dịch vụ logistics qua khu vực cửa khẩu nói riêng cũng như của tỉnh nói chung.

## **2.8.4 Hiện trạng Chuẩn bị kỹ thuật**

### **2.8.4.1. Công trình thủy lợi chính**

#### *a. Mạng lưới sông, ngòi*

Nhìn chung tình hình tiêu úng trên địa bàn toàn thành phố Đà Nẵng sau khi sát nhập chủ yếu dựa vào hệ thống sông suối tự nhiên của hệ thống sông Cu Đê, sông Vu Gia - Thu Bồn và hệ thống sông Tam Kỳ, chủ yếu là tiêu tự chảy cụ thể như sau:

- Thành phố Đà Nẵng (cũ): Hệ thống sông ngòi của thành phố bao gồm các sông chính là sông Cu Đê, sông Yên, sông Túy Loan, sông Vĩnh Điện; một số sông nhỏ là sông Tây Tịnh, Quá Giáng,.. và hệ thống nhiều ao hồ tự nhiên.

+ Theo thống kê tại Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng thì trên địa bàn thành phố hiện có 107 kênh tiêu do Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng quản lý với tổng chiều dài khoảng 129,712km và tổng diện tích cần tiêu khoảng 7.531ha. Trong số 107 kênh tiêu có: 07 kênh tiêu lớn (An Châu, Túy Loan, Tây Tịnh, An Trạch (tổ 1), Đập Đồng, Đập Sa, Đèo Ông Gấm); 12 kênh tiêu vừa, còn lại là kênh tiêu nhỏ.

+ Về cơ bản các trục tiêu này đều bằng đất, chưa được nâng cấp sửa chữa, chỉ có 1 phần kênh tiêu Rộc Xoài (985/1550m), kênh tiêu Đập Đồng (782/940m) và kênh tiêu Truong Đá Bạc (100/474m) được kiên cố bằng bê tông hóa; 1 phần kênh tiêu Túy Loan được lát đá xây (251/3629m). Hiện nay nhiều tuyến kênh tiêu đã bị bồi lấp, dẫn đến khả năng tiêu thoát nước giảm, ảnh hưởng tới đời sống của người dân.

- Trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (cũ): hiện nay mạng lưới sông suối tiêu trên địa bàn được phân chia thành 6 khu tiêu: trong lưu vực Vu Gia - Thu Bồn có 5 khu tiêu và lưu vực sông Tam Kỳ có 1 khu tiêu với tổng chiều dài kênh tiêu khoảng 70,5km và tổng diện tích tiêu là 3.930ha; cụ thể như sau:

+ Khu tiêu Điện Nam: nằm ở phía Đông của sông Vĩnh Điện, thuộc địa phận các phường Điện Bàn và Điện Bàn Đông. Diện tích tiêu úng là 800ha với hệ số tiêu hiện tại là 7,09 l/s.ha. Hiện trạng có tuyến kênh tiêu dài khoảng 9km, kết cấu bằng đất rộng 3-5m, sâu khoảng 1,2-1,5m, nhiều đoạn bị sạt lở, bồi lấp, mặt cắt kênh không đồng đều. Kênh tiêu bắt đầu từ thôn 3 phường Điện Bàn tiêu ra hồ Lai Nghi, hiện nay lòng hồ này đã bị bồi lấp.

+ Khu tiêu Đại Thắng: nằm giữa sông Vu Gia và sông Thu Bồn, thuộc địa phận xã Vu Gia và xã Đại Thắng. Diện tích tiêu úng là 500ha với hệ số tiêu hiện tại là 7,25 l/s.ha. Hiện trạng tuyến kênh tiêu dài 4km (từ trạm bơm Gò Hàm đến sông Thu Bồn), kết cấu kênh bằng đất rộng 3-4m, sâu 1-1,2m, nhiều đoạn bị sạt lở, bồi lấp, mặt cắt không đồng đều.

+ Khu tiêu Xuân Phú: nằm đoạn ngã ba sông Bà Rén và sông Ly Ly, thuộc địa phận xã Xuân Phú. Diện tích tiêu úng là 1000ha với hệ số tiêu hiện tại là 7,48 l/s.ha. Hiện tại có tuyến kênh tiêu dài 20km, nhiều đoạn bị sạt lở, bồi lấp, có khoảng 2,6km đã được kiên cố. Do kênh tiêu bị bồi lấp nên hàng năm vẫn xảy ra ngập úng.

+ Khu tiêu Duy Xuyên: nằm dọc bên sông Thu Bồn, Bà Rén thuộc địa phận xã Nam Phước và xã Duy Xuyên. Diện tích tiêu úng là 1330ha với hệ số tiêu hiện tại là 8,37 l/s.ha. Hiện tại trong vùng có ba nhánh suối tiêu thoát ra sông Thu Bồn, sông Ly Ly và sông Bà Rén, một nhánh từ Nam Phước đến Duy Phước cũ dài khoảng 12km,

một nhánh từ Nam Phước đến xã Duy Vinh cũ dài khoảng 7km, một nhánh từ xã Duy Hòa cũ ra xã Duy Châu cũ (sông Bà Rén). Hiện nay một số đoạn bị sạt lở, bồi lấp.

+ Khu tiêu Bàu Bàng: thuộc nhánh N22-5 của hệ thống kênh chính Bắc hồ Phú Ninh, thuộc địa phận xã Thăng Bình 1, Thăng Bình 2. Diện tích tiêu úng là 200ha với hệ số tiêu hiện tại là 6,03 l/s.ha. Hiện trạng tiêu là tuyến kênh nhánh N22-5 của hệ thống Phú Ninh, tuyến kênh này vừa có nhiệm vụ tưới và tiêu.

+ Khu tiêu Tam Đàn: nằm giữa đường quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc Nam thuộc xã Tam Đàn. Diện tích tiêu úng là 100ha với hệ số tiêu hiện tại là 7,71 l/s.ha. Hiện trạng có tuyến kênh tiêu nội đồng chảy ra sông Bàn Thạch dài 3,5km, đang bị sạt lở, bồi lấp một số đoạn.

#### *b. Các tuyến đê trên địa bàn thành phố*

- Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng hiện có 124 km đê sông và đê cửa sông, chủ yếu là đê ngăn mặn nên chịu tác động ngập lụt trong mùa lũ và triều cường, đặc biệt là khi có lũ lớn, bão mạnh gây sóng lớn, các tuyến đê xây dựng trước đây nhiều đoạn vẫn chưa được kiên cố hoá, thường bị sạt lở sau mỗi mùa mưa lũ.

+ Hầu hết các tuyến đê được đắp bằng đất, qua thời gian đưa vào sử dụng đến nay phần lớn đã xuống cấp, hư hỏng, mặt cắt đê bị biến dạng, sạt lở mái; đỉnh đê bị sạt lở, bào mòn thấp hơn cao trình thiết kế ban đầu; mặt đê nhỏ trung bình từ 1m ÷ 2m nên việc giao thông, đi lại trên đê còn hạn chế.

+ Hệ thống công dưới đê đã xuống cấp, không chủ động cho việc tháo nước khi có mực nước lũ dâng cao.

+ Vùng bãi từ chân đê phía ngoài sông không còn rừng cây ngập mặn do khai thác nuôi trồng thủy sản. Đây chính là tác nhân quan trọng dẫn đến việc hư hỏng đỉnh, mái và thân đê do tác động của sóng lên đê.

Nhìn chung các tuyến đê đã khép kín tuyến bằng nhiều cách thức như nối vào đường quốc lộ, tỉnh lộ hoặc nối với các cồn cát hoặc với các đầu đập hoặc các công trình có độ cao tương đương.

- Nhiệm vụ chính của các tuyến đê này là ngăn mặn, ngăn triều cường ở mức gió bão cấp 9 với mức triều tần suất 5%, chống lũ sớm, lũ muộn với tần suất 10%, do đó khi thiết kế thường chọn cao trình đỉnh +1,5m đến +3m đảm bảo ngăn mặn, ngăn triều cường ở mức gió bão cấp 9 với mức triều tần suất 5%, chống lũ sớm, lũ muộn với tần suất 10%. Đê đất, chiều rộng mặt đê 5,0m; mái đê phía sông m=3 gia cố bảo vệ bằng lát đá khan trong ô khung bê tông, tạo chân khay bằng lăng thể đá hộc; phía đồng m=2 trồng cỏ vectiver ở mái và chân khay.

- Phân loại và phân cấp đê: Theo Quyết định số 5138/QĐ-BNNMT ngày 05/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, hiện tại trên địa bàn thành phố có 39 tuyến đê dài 104,4 km chủ yếu làm nhiệm vụ ngăn mặn, giữ ngọt cho đất sản xuất nông nghiệp; tổng dân số bảo vệ là 53.734 người, tổng diện tích bảo vệ là 8.108ha. Độ sâu ngập trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê là <1m.

Bảng 31: Bảng phân loại, phân cấp đê thành phố Đà Nẵng

TT	Tên tuyến đê	Tên sông	Địa điểm (vùng bảo vệ) (xã/phường)	Dân số bảo vệ (người)	Diện tích bảo vệ (ha)	Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước thiết kế đê (m)	Chiều dài (km)	Cấp đê
<b>I</b>	<b>ĐÊ SÔNG</b>						<b>45,93</b>	
1	Đê Công Điền	Ly Ly	Xuân Phú		50	<1	1,33	V
2	Đê Đồng Lĩnh	Ly Ly	Xuân Phú		70	< 1	0,88	V
3	Đê sông Ly Ly	Ly Ly	Xuân Phú		100	< 1	3,18	V
4	Đê Bình Dương	Trường Giang	Thăng An	6.694	617	< 1	7,72	V
5	Đê Trà Đũa 01	Trường Giang	Thăng An	7.445	112	< 1	1,41	V
6	Đê Trà Đũa 02	Trường Giang	Thăng An		24	< 1	0,3	V
7	Đê Bình Giang - Chợ Đước	Trường Giang	Thăng An		178	< 1	2,23	V
8	Đê Vân Tây	Trường Giang	Thăng An		201	< 1	2,52	V
9	Đê Bình Giang 01	Trường Giang	Thăng An		251	< 1	3,14	V
10	Đê Bình Giang 02	Trường Giang	Thăng An		221	< 1	2,77	V
11	Đê Bình Giang 03	Trường Giang	Thăng An		96	< 1	1,21	V
12	Đê Bình Giang 04	Trường Giang	Thăng An		205	< 1	2,57	V
13	Đê Bình Nam	Trường Giang	Thăng Trường	7.719	320	< 1	4	V
14	Đê Bình Sa 01	Trường Giang	Thăng Trường	6.084	317	< 1	3,97	V
15	Đê Bình Sa 02	Trường Giang	Thăng Trường		42	< 1	0,53	V
16	Đê Bình Sa 03	Trường Giang	Thăng Trường		296	< 1	3,71	V
17	Đê Tây Yên	Tây Yên	Bàn Thạch	3.415	267	< 1	2,12	V
18	Đê Bàn Thạch	Bàn Thạch	Bàn Thạch	5.505	346	< 1	2,34	V
<b>II</b>	<b>ĐÊ CỬA SÔNG</b>						<b>58,51</b>	
1	Đê Đé Vông	Cổ Cò	Hội An Đông		180	< 1	2,52	V
2	Đê Biển Tùng	Đò	Hội An Đông		10	< 1	0,72	V

3	Đê Cẩm Thanh (đê Pam)	Giao giữa sông Thu Bồn và sông Cỏ Cò	Hội An Đông	6.560	70	< 1	2,7	V
4	Đê Cẩm Kim	Thu Bồn	Hội An	1.622	50	< 1	0,27	V
5	Đê Trà Quế	Cỏ Cò	Hội An Tây		11	< 1	0,15	V
6	Đê Thuận An	Thu Bồn	Duy Nghĩa	5.550	380	< 1	4,75	V
7	Đê Duy Thành	Thu Bồn	Duy Nghĩa	1.220	309	< 1	3,87	V
8	Đê Duy Vinh - Duy Thành	Bà Rén	Nam Phước, Duy Nghĩa		56	< 1	0,7	V
9	Đê Hồ Đình - Vĩnh Nam	Thu Bồn	Nam Phước		80	< 1	1	V
10	Đê Hà Nam - Trà Đông	Thu Bồn	Nam Phước	1.920	121	< 1	1,52	V
11	Đê Đồng Vệt Tam Tiến	Tam Kỳ	Tam Xuân		144	< 1	1,81	V
12	Đê Tam Xuân 01	Tam Kỳ	Tam Xuân		200	< 1	2,88	V
13	Đê Tam Xuân 02	Tam Kỳ	Tam Xuân		400	< 1	5,8	V
14	Đê Tam Hòa 01	Trường Giang	Tam Anh		580	< 1	7,26	V
15	Đê Tam Hòa 02	Trường Giang	Tam Anh		291	< 1	3,64	V
16	Đê Tam Anh Bắc 01	Giao giữa sông Tam Kỳ và Trường Giang	Tam Anh		360	< 1	4,51	V
17	Đê Tam Giang	Trường Giang	Núi Thành		848	< 1	10,6	V
18	Đê Tam Hiệp 01	Trường Giang	Núi Thành		72	< 1	0,9	V
19	Đê Tam Hiệp 02	Trường Giang	Núi Thành		100	< 1	1,25	V
20	Đê Đồng Sang	An Tân	Núi Thành		80	< 1	1	V
21	Đê Đồng Ô - Long Bình	An Tân	Núi Thành		53	< 1	0,67	V
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>53.734</b>	<b>8.108</b>		<b>104,44</b>	

*Nguồn: Thuyết minh nhiệm vụ lập hồ sơ phân loại, phân cấp đê trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.*

*c. Các tuyến kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển*

- Kè bảo vệ bờ sông: Theo thống kê các công trình chính đã xây dựng trên địa bàn thành phố gồm 94 đoạn tuyến kè bảo vệ bờ sông. Các công trình kè bảo vệ bờ sông

trong những năm qua đã được tập trung đầu tư xây dựng, nhìn chung các công trình kè đã phát huy được tác dụng, ngăn chặn sự xói lở, mất đất sản xuất, đất ở nhiều khu vực.

*Bảng 32: Thống kê số đoạn tuyến kè trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*

TT	Sông	Số đoạn tuyến kè bảo vệ	TT	Sông	Số đoạn tuyến kè bảo vệ
1	Thu Bồn	23	8	Tuý Loan	6
2	Vu Gia	9	9	Lỗ Đông	2
3	Quảng Huế	1	10	Hội Phước	2
4	Vĩnh Điện	13	11	Cu Đê	6
5	Quá Giáng	8	12	Cổ Cò	1
6	Yên	5	13	Hàn	12
7	Cầu Đỏ - Cẩm Lệ	1	14	Các tuyến sông khác	5

*(Nguồn: Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Thủy lợi thành phố Đà Nẵng)*

+ Các hình thức kè phổ biến bao gồm: (i) Kè cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực: được sử dụng chủ yếu bảo vệ bờ sông Cổ Cò, nơi có chiều sâu sông lớn; (ii) Kè tường bê tông cốt thép trên hệ cọc bê tông cốt thép: chủ yếu được sử dụng tại một số vị trí như bờ bắc sông Cầu Đỏ - Cẩm Lệ, từ ngã ba sông Hàn - Cẩm Lệ - Vĩnh Điện đến Cầu Đỏ,...; (iii) Kè mềm lát mái, đá đổ hộ chân: chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chiều dài kè sông. Cả 3 hình thức kè trên đều đạt yêu cầu về an toàn, không thấy xuất hiện hư hỏng trong thiên tai bão lũ từ khi được xây dựng đến nay.

+ Cao trình đỉnh kè: Kè khu đô thị được thiết kế với tần suất lũ  $P=5\%$ . Kè vùng nông thôn: đa số bám theo địa hình tự nhiên của bờ sông, những nơi có địa hình bờ sông quá cao thì từ đỉnh kè bạt mái trồng cỏ.

+ Đánh giá về cảnh quan: Các dạng kè cọc ván, tường bê tông đảm bảo nét hiện đại của thành phố. Các kè mềm sử dụng cho vùng nông thôn, các khu đô thị sinh thái, đô thị làng quê, đô thị FPT đảm bảo giữ ổn định bờ sông nhưng vẫn giữ được hệ thực vật bờ sông. Trên nhiều đoạn kè sau một thời gian xây dựng phù sa đã phủ kín mái kè, khôi phục lại tự nhiên, phục hồi lại hệ thực vật bờ sông.

- Kè bảo vệ bờ biển: Các công trình kè bảo vệ bờ biển, cửa sông tại thành phố Đà Nẵng chỉ mới được xây dựng bảo vệ các tuyến đường dọc biển, các bãi tắm, các khu du lịch, các resort. Các công trình này cho phép sóng tràn qua đỉnh kè, đã góp phần ngăn chặn được một phần nào đó tình trạng sạt lở bờ biển.

+ Kè bảo vệ đường Lê Đức Thọ (đoạn qua âu thuyền Thọ Quang): 2 tuyến, 1 tuyến kè bảo vệ đường Nguyễn Tất Thành, 1 tuyến kè bảo vệ đường Lê Văn Duyệt, 4 tuyến

kè bảo vệ đường Hoàng Sa - Võ Nguyên Giáp, 4 tuyến kè biển Vịnh Đà Nẵng (kè biển Liên Chiểu – Thuận Phước), 1 tuyến kè âu thuyền Thọ Quang, 5 tuyến kè bảo vệ bãi tắm tại bờ biển đường Trường Sa- Võ Nguyên Giáp- Hoàng Sa, 1 tuyến kè bảo vệ bãi tắm Thanh Khê tại bờ biển Nguyễn Tất Thành; hệ thống kè ở đoạn bờ phía Bắc Cửa Đại; hệ thống kè ở khu vực cửa sông Cửa Đại; kè bờ biển thuộc xã Tam Thanh và tuyến kè chống sạt lở bờ biển Tam Hải. Các công trình này đã góp phần ngăn chặn được một phần nào đó tình trạng sạt lở bờ biển.

+ Toàn bộ tuyến kè biển của thành phố là dạng kè cho sóng tràn qua đỉnh kè. Cao trình đỉnh đê kè biển thành phố Đà Nẵng tính theo tiêu chuẩn thiết kế lớn hơn +6,00m. Với cao trình này, hệ thống kè biển sẽ che khuất tầm nhìn ra biển (cao trình mặt đường vào khoảng +3,00m), làm mất cảnh quan đô thị, nhất là thành phố du lịch. Do đó việc chọn dạng kè cho sóng bão tràn qua đỉnh kè là hoàn toàn phù hợp.

+ Cao trình lớp đá đổ làm thêm giảm sóng, tiêu năng và giữ chân kè được thiết kế nằm sâu dưới lớp cát bờ biển trong mùa hè, mùa du lịch đảm bảo mỹ quan, không chiếm diện tích bãi biển nhưng vẫn đảm bảo chức năng giảm sóng, tiêu năng; đảm bảo an toàn đê kè khi có sóng lớn trong bão.

+ Nhiều đoạn kè chưa có hạng mục tiêu năng sau đỉnh kè (phía đất liền) nên thường xuyên bị hư hại trong sóng bão, cần có kế hoạch nâng cấp gia cố tiêu năng sau kè.

+ Các dạng kè tạm, tường chắn bảo vệ đường cần sớm được thay thế bằng kè vĩnh cửu. Khu vực bãi tắm, du lịch nên lựa chọn loại hình kè cọc ván bê tông cốt thép ứng lực dạng Larsen để đảm bảo mỹ quan mặc dù kinh phí đầu tư lớn.

+ Biến đổi khí hậu đã làm gia tăng cấp độ bão nên cần tăng cường giải pháp kỹ thuật để nâng cao mức độ an toàn của tuyến kè biển như tăng cường khối lượng lớp đá thêm trước kè và mức độ an toàn của lớp bảo vệ sau lưng kè kết hợp làm vỉa hè, đường ngầm biển. Có giải pháp hợp lý tiêu thoát nước do sóng tràn qua đỉnh kè.

#### *d. Các công trình hồ chứa, đập dâng*

- Công trình hồ chứa thủy lợi: Hiện nay toàn thành phố đã xây dựng được 93 hồ chứa các loại, 5 đập dâng lớn. Các công trình thủy lợi đã mang lại nhiều lợi ích to lớn. Vừa thực hiện tốt chức năng cấp nước tưới, nước sinh hoạt, vừa điều hòa khí hậu, cải tạo môi trường, vừa giảm lũ đảm bảo an toàn cho vùng hạ du.

+ Hiện nay có 09 công trình thủy lợi đã lập bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa và xây dựng phương án phòng chống thiên tai bao gồm các hồ Khe Tân, Phú Ninh, Phước Hà, Thái Xuân, An Long, Thạch Bàn, Hòa Trung, Đồng Nghệ, Hóc Khê. Tuy nhiên vẫn còn rất nhiều hồ chứa chưa xây dựng được bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa và phương án phòng chống thiên tai. Ngoài ra, một số hồ chứa hiện đang xuống cấp, hư hỏng, có nguy cơ ảnh hưởng an toàn cho dân cư vùng hạ lưu nếu xảy ra sự cố công trình.

+ Tuy phần lớn các hồ chứa trên địa bàn thành phố đã được nâng cấp đảm bảo an toàn nhưng chưa tính đến điều kiện BĐKH mà đáng chú ý nhất là lượng mưa một ngày lớn nhất ( $X_{1\text{ngaymax}}$ ) và lượng mưa 5 ngày lớn nhất ( $X_{5\text{ngaymax}}$ ) sẽ tăng mạnh. Đây

là thông số quyết định đến lưu lượng dòng chảy lũ đến hồ chứa, ảnh hưởng đến an toàn hồ chứa và an toàn của người dân ở khu vực hạ du hồ chứa.

+ Theo báo cáo của Trung tâm ứng phó BĐKH, Bộ Tài nguyên và Môi trường thì  $X_{1\text{ngaymax}}$  trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ứng với kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 đều tăng từ 50% đến 80,4%;  $X_{5\text{ngaymax}}$  tăng từ 36,4% đến 75,6%. Điều này cho thấy, dù phần lớn các hồ chứa đã được nâng cấp an toàn nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ vỡ hồ chứa gây nên thảm họa cho hạ du hồ.

+ Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của thành phố liên tục được giảm nhường cho việc phát triển đô thị và công nghiệp nên một số hồ chứa thủy lợi có khả năng tham gia một phần vào lĩnh vực cấp nước, cảnh quan môi trường sinh thái, du lịch, thể thao bên cạnh nhiệm vụ cắt giảm lũ.

+ Phần lớn các hồ chứa có dung tích nhỏ, lưu vực sinh thủy nhỏ nên thường xuyên thiếu nước vào cuối mùa khô.

- Công trình hồ chứa thủy điện: Tính đến nay, trên toàn thành phố có 34 nhà máy thủy điện đang vận hành (toàn bộ đều nằm trên địa phận của tỉnh Quảng Nam cũ), trong đó trên hệ thống sông Vu Gia Thu Bồn có 19 thủy điện lớn đang vận hành theo quy trình vận hành liên hồ ban hành tại Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/12/2019. Ngoài ra, có 7 nhà máy thủy điện đang thi công xây dựng với tổng công suất 165,1MW và 3 nhà máy thủy điện đang thực hiện thủ tục đầu tư với tổng công suất 23MW.

+ Phần lớn các dự án thủy điện đang xây dựng và sẽ xây dựng đều có quy mô nhỏ, khả năng điều tiết nguồn nước thấp nên có ảnh hưởng không đáng kể đến lượng nước về hạ lưu sông Vu Gia. Các thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn đã góp phần làm cân bằng lưới điện quốc gia, đồng thời đã kết hợp cấp nước cho các nhu cầu sử dụng và phòng, chống lũ cho hạ du.

+ Tuy nhiên đa số các công trình thủy điện đều tập trung cho mục tiêu phát điện, gây mâu thuẫn về nguồn nước và các vấn đề chưa đồng bộ trong quản lý, vận hành cũng đã gây ra nhiều hệ lụy trong việc làm suy giảm nguồn nước mùa khô và gia tăng nguy cơ lũ lụt trong mùa mưa. Bên cạnh đó, do chế độ phát điện của hệ thống bậc thang thủy điện trên sông Vu Gia chỉ tập trung trong các giờ cao điểm nên trong mùa khô trên một nửa thời gian trong ngày dòng chảy sông Vu Gia trên thượng nguồn rất nhỏ, gây nên tình trạng thiếu nước và xâm nhập mặn vào mùa khô.

- Hệ thống hồ, đầm trong đô thị: Đây là không gian quan trọng trong đô thị có chức năng tiêu thoát, điều tiết nước mưa giảm mức độ ngập úng trong đô thị, tạo cảnh quan môi trường, điều hòa vi khí hậu và là nơi giải trí, vui chơi của người dân.

+ Trong đô thị hiện nay có 27 hồ với tổng dung tích 3,3 triệu m<sup>3</sup>. Đó là chưa kể một số hồ ao trong các dự án thuộc doanh nghiệp tự quản lý và hệ thống sông Cỏ Cò thực chất hiện nay là hồ đầm lớn nhất của thành phố, trong tương lai gần sông Cỏ Cò sẽ được khơi thông, khôi phục trở lại nối Cửa Hàn với Cửa Đại.

+ Phần lớn các hồ trong đô thị không có công bao nên bị ô nhiễm, trong đó có đến 5 hồ bị ô nhiễm nặng, 14 hồ bị ô nhiễm và 8 hồ bị ô nhiễm nhẹ. Trong hơn 20 năm phát triển đô thị vừa qua đã có một số lượng lớn hồ đầm tự nhiên bị san lấp và lấn chiếm.

+ Đánh giá chung là số lượng và diện tích hồ ao trong đô thị tương đối nhỏ, thậm chí trong các đô thị mới cũng còn thấp.

- Các đập dâng: Toàn thành phố hiện có 917 đập dâng lớn nhỏ khác nhau với diện tích tưới thiết kế 16.931ha. Trong 917 đập dâng thì có 5 đập có chiều cao trên 5,0m là đập Bàu Nít, Thanh Quýt, An Trạch, Hà Thanh và Duy Thành do Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi quản lý; các đập dâng vừa và nhỏ còn lại do UBND các xã quản lý.

#### **2.8.4.2. Cao độ nền xây dựng**

- Đối với Khu vực đô thị Đà Nẵng trung tâm:

+ Khu vực đô thị trung tâm Đà Nẵng cũ có cao độ nền xây dựng phổ biến từ +2,5 m đến +4,5 m. Các khu vực ven sông Hàn có cao độ thấp hơn, dao động từ +1,0 m đến +2,0 m, Những khu đô thị mới phát triển sau như Hòa Xuân, Nam Cầu Cẩm Lệ đều được san nền đồng bộ với cao độ từ +3,5 m đến +5,5 m.

+ Khu vực ven biển Sơn Trà – Ngũ Hành Sơn có nền xây dựng thấp, nhiều đoạn dải ven biển chỉ đạt +1,0 m đến +2,0 m, trong khi các khu resort và đô thị mới được nâng nền lên +3,0 m đến +4,0 m để chống xâm thực và triều cường.

- Đối với Dải đô thị ven biển Đà Nẵng cũ đến Hội An – Điện Bàn:

+ Dải đô thị liên tục ven biển có nền địa hình thấp nhất trong toàn thành phố. Phần lớn khu vực có cao độ tự nhiên chỉ từ +0,5 m đến +2,0 m. Các khu đô thị mới như Cocobay, FPT City, Điện Nam – Điện Ngọc, khu du lịch Hà My và An Bàng đã được nâng nền lên +2,5 m đến +3,5 m.

+ Khu vực phố cổ Hội An và vùng ven sông Thu Bồn có cao độ rất thấp, nhiều vị trí nền tự nhiên chỉ đạt +0,5 m đến +1,5 m.

- Đối với Đô thị đồng bằng phía Nam: Tam Kỳ – Núi Thành – Thăng Bình.

+ Các khu đô thị Tam Kỳ, Núi Thành và ven sông Bàn Thạch, Trường Giang có nền xây dựng thuộc nhóm thấp, với cao độ tự nhiên dao động từ +1,0 m đến +3,0 m. Khu vực trung tâm Tam Kỳ đã được cải tạo nền lên mức +2,5 m đến +3,5 m.

+ Khu vực Núi Thành và khu vực công nghiệp Chu Lai có nền xây dựng được điều chỉnh lên +2,5 m đến +4,0 m; trong đó các khu công nghiệp phía Đông được đắp nền phù hợp với yêu cầu chống ngập và quy chuẩn xây dựng tại vùng ven biển.

- Đối với các đô thị vùng trung du: Ái Nghĩa – Nam Phước – Hà Lam – Thăng Bình – Trà My – Tiên Kỳ.

+ Các đô thị vùng trung du có nền xây dựng cao hơn rõ rệt, địa hình dốc, thoát nước nhanh, với cao độ phổ biến từ +10 m đến +50 m. Tại các thị trấn như Ái Nghĩa (Đại Lộc), Hà Lam (Thăng Bình), Nam Phước (Duy Xuyên), cao độ nền trung bình từ +8 m đến +15 m.

+ Ở các đô thị miền núi như Trà My, Khâm Đức, Tiên Kỳ, cao độ xây dựng từ +300 m đến +800 m.

#### **2.8.4.3. Thoát nước mặt**

- Hệ thống thoát nước mưa của Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập (bao gồm toàn bộ địa giới cũ của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam) được hình thành trên cơ sở kết hợp mạng cống đô thị, các tuyến kênh – mương tiêu thoát, hệ thống sông ngòi tự nhiên và hồ điều hòa, tạo nên một cấu trúc liên hoàn từ vùng núi phía Tây xuống đồng bằng ven biển phía Đông.

- Toàn thành phố được chia thành ba nhóm lưu vực lớn:

+ Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: bao phủ phần lớn diện tích phía Tây và trung tâm vùng, gồm các đô thị lớn như Điện Bàn, Hội An, Nam Giang, Đại Lộc và một phần phía Tây thành phố Đà Nẵng. Nước mưa tiêu thoát qua mạng sông Vu Gia, Thu Bồn, Vĩnh Điện, Trường Giang.

+ Lưu vực ven biển Đà Nẵng cũ – Sơn Trà – Ngũ Hành Sơn: bao gồm các quận đô thị trung tâm và ven biển của thành phố Đà Nẵng, thoát nước ra biển thông qua cửa sông Hàn, Phú Lộc và nhiều cửa xả trực tiếp ra biển.

+ Lưu vực Tam Kỳ – Trường Giang – Núi Thành: tập trung ở phía Nam lãnh thổ, thoát nước qua sông Tam Kỳ, sông Bàn Thạch và đổ ra biển qua cửa An Hòa, Kỳ Hà.

- Tại các đô thị lớn, mạng lưới thoát nước mưa được đầu tư khá hoàn chỉnh: Với tổng chiều dài hệ thống thoát nước mưa trên 5.000 km, sử dụng chủ yếu cống tròn và cống hộp bê tông cốt thép với kích thước từ D600mm đến D2000mm. Tại các khu vực ven biển, ven sông bố trí các trạm bơm tiêu, cửa van ngăn triều và hệ thống hồ điều hòa nhằm đảm bảo tiêu thoát khi mưa lớn.

- Ở các khu vực miền núi hệ thống tiêu thoát nước mưa chủ yếu dựa vào địa hình tự nhiên có độ dốc, các suối nhánh và mương đất.

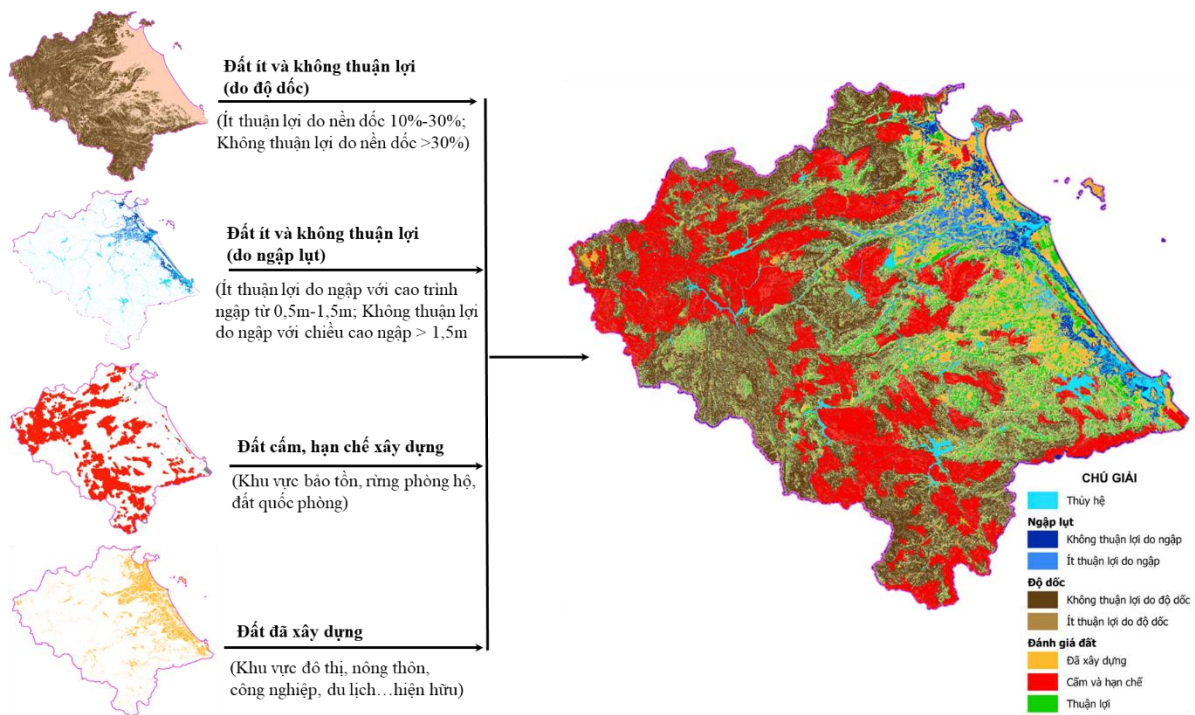
- Các công trình tiêu thoát và công điều tiết được bố trí dọc các sông lớn như Vu Gia – Thu Bồn, Trường Giang, Cẩm Lệ, góp phần phòng chống lũ và điều hòa nước cho sản xuất nông nghiệp và phát triển đô thị.

#### **2.8.4.4. Đánh giá tổng hợp về đất xây dựng**

Cơ sở dữ liệu để đánh giá đất xây dựng dựa trên: bản đồ đo đạc khảo sát nền địa hình tỷ lệ 1/25.000 khu vực đồi núi phía Tây và 1/10.000 khu vực đồng bằng phía Đông; bản đồ ngập lụt trên hệ thống sông theo mực nước tính toán tại các trạm thủy văn và trạm triều; bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Đà Nẵng sau sát đơn vị hành chính.

Đánh giá tổng hợp hiện trạng đất xây dựng thông qua việc chồng chập các lớp bản đồ dựa trên các tiêu chí đánh giá phân loại đất xây dựng gồm 04 lớp: Đất thuận lợi xây dựng; đất ít thuận lợi xây dựng; đất không thuận lợi xây dựng; đất cấm và hạn chế xây dựng để tạo ra bản đồ tổng hợp đánh giá hiện trạng đất xây dựng.

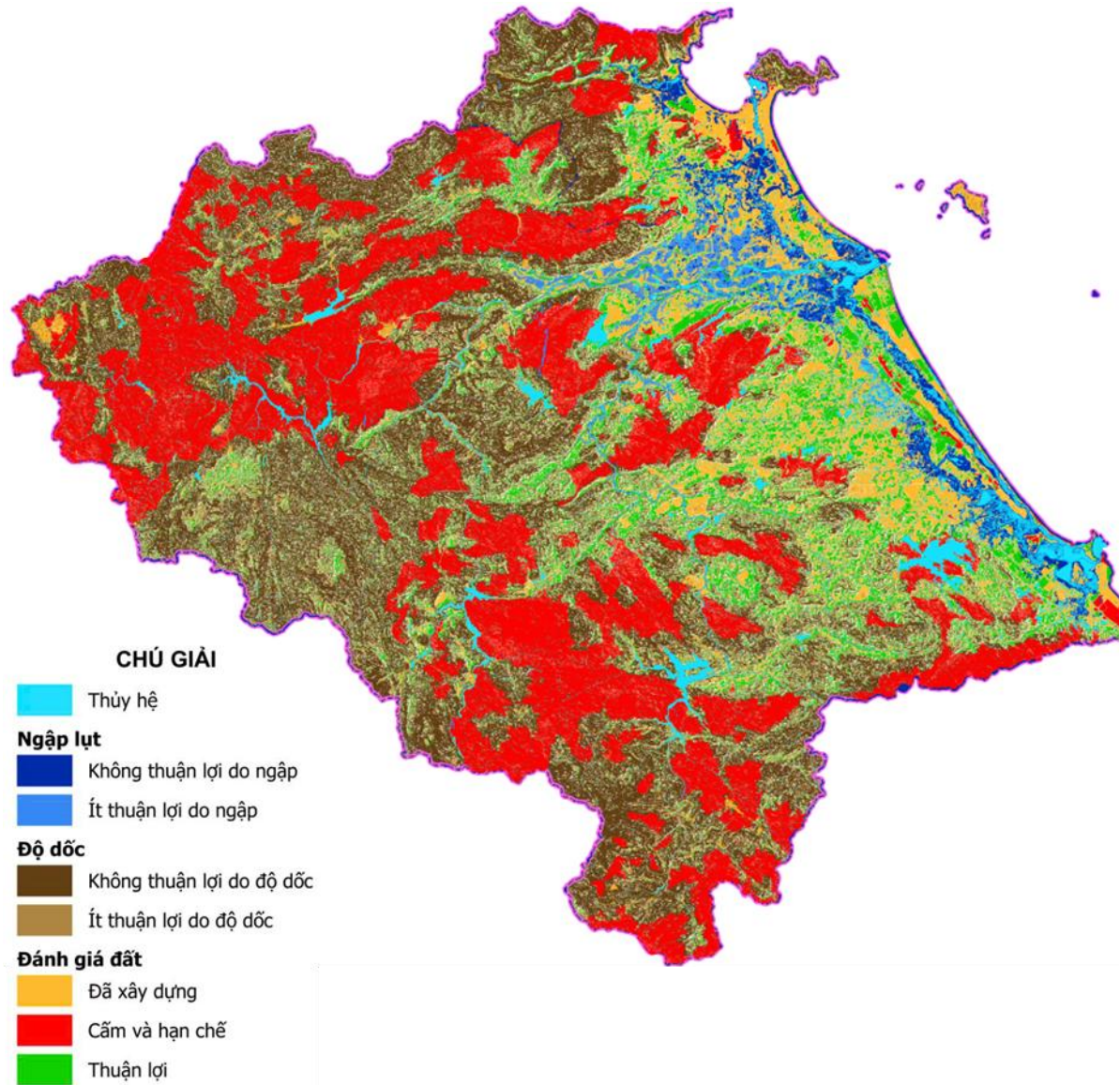
Kết quả cuối cùng là một bản đồ phân vùng rõ ràng, phản ánh mức độ phù hợp của loại đất cho mục đích xây dựng.



Hình 26. Sơ đồ thành lập bản đồ phân loại đất xây dựng

Các tiêu chí xây dựng bản đồ phân loại đất xây dựng:

- Đất xây dựng thuận lợi là: khu vực tương đối bằng phẳng với độ dốc < 10%, không bị ngập lụt hoặc mức ngập thấp dưới 0,5m.
- Đất ít thuận lợi xây dựng do ngập lụt là: khu vực nền thấp hơn so với mực nước tính toán và nguy cơ ngập lũ từ 0,5m -1,5m.
- Đất không thuận lợi xây dựng do ngập lụt là: khu vực ruộng trũng, khu nuôi trồng thủy sản...có chiều cao ngập lũ từ trên 1,5m.
- Đất ít thuận lợi xây dựng do độ dốc là: khu vực chân đồi thoải có độ dốc địa hình từ 10% ÷ 30% thường là đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và các khe tụ thủy phía Tây của thành phố.
- Đất không thuận lợi xây dựng do độ dốc là: khu vực đồi núi dốc, có độ dốc sườn đồi, núi từ trên 30%.
- Đất cấm và hạn chế xây dựng là: đất quân sự, khu vực bảo tồn, rừng phòng hộ).
- Mặt nước là: biển, sông, hồ và ao, đầm tự nhiên.



Hình 27. Sơ đồ đánh giá đất xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Bảng 33: Tổng hợp đánh giá về đất xây dựng

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất đã xây dựng (đất ở đô thị, ở làng xóm, khu du lịch, khu công nghiệp...)	91.273,86	7,69
2	Đất thuận lợi cho xây dựng (khu vực có độ dốc địa hình dưới 10%, không bị ngập hoặc chiều cao ngập dưới 0,5m)	160.485,63	13,52
3	Đất ít thuận lợi cho xây dựng do ngập (chiều cao ngập từ 0,5m - 1,5m)	32.205,80	2,71

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
4	Đất không thuận lợi cho xây dựng do ngập (chiều cao ngập trên 1,5m)	18.084,10	1,52
5	Đất ít thuận lợi cho xây dựng do độ dốc địa hình (i=10%-30%)	185.370,91	15,62
6	Đất không thuận lợi cho xây dựng do độ dốc địa hình (i>30%)	339.838,50	28,63
7	Đất cấm và hạn chế xây dựng (rừng phòng hộ, vùng bảo tồn, đất quốc phòng)	333.198,04	28,07
8	Mặt nước (sông, suối, hồ)	26.577,29	2,24
<b>9</b>	<b>Tổng</b>	<b>1.187.034,13</b>	<b>100,00</b>

Nhận xét: Khu vực có địa hình kém thuận lợi cho xây dựng do yếu tố địa hình có quỹ đất đồi núi dốc ở phía Tây chiếm tỷ trọng lớn trên 55% và đồng bằng ven sông nhiều vị trí thấp hơn so với mực nước tính toán nên khi xây dựng cần nghiên cứu giải pháp an toàn phòng chống úng ngập và cải tạo ổn định nền đất...

## 2.8.5 Hiện trạng cấp nước

### 2.8.5.1. Nguồn nước

#### a. Nước Mưa

Lượng mưa hàng năm khoảng từ 2.000 - 4.000 mm và phân bố từ 3.000 - 4.000 mm ở vùng núi cao như Trà My, Tiên Phước, Khâm Đức; từ 2.500 - 3.000 mm ở vùng núi trung bình Nông Sơn, Quê Sơn; từ 2.000 - 2.500mm ở vùng núi thấp và đồng bằng ven biển: Trao (Hiên), Hội Khách, Ái Nghĩa, Giao Thủy, Hội An, Tam Kỳ...

Mùa mưa ở thường từ tháng IX đến tháng XII, mùa khô từ tháng I đến tháng VIII. Riêng tháng V và tháng VI xuất hiện đỉnh mưa phụ, càng về phía Tây đỉnh mưa phụ càng rõ nét hơn, hình thành thời kỳ tiểu mãn trên các lưu vực sông trên địa bàn thành phố. Lượng mưa trong mùa mưa chiếm 65÷75% lượng mưa cả năm, lượng mưa trong mùa khô chỉ chiếm 25÷35% lượng mưa cả năm. Thời kỳ mưa lớn nhất thường tập trung vào 2 tháng là tháng X và tháng XI, lượng mưa trong 2 tháng này chiếm 40 ÷ 50% lượng mưa cả năm, vì vậy lũ lớn thường xuất hiện trong 2 tháng này. Thời kỳ ít mưa nhất thường tập trung từ tháng II đến tháng IV lượng mưa trong 3 tháng này chỉ chiếm khoảng 3 ÷ 5% lượng mưa cả năm.

Bảng 34: Lượng mưa trung bình tháng và tỷ lệ so với lượng mưa năm của một số trạm

Đơn vị: mm

Trạm	Tháng												Năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Hiên	52.8	37.9	56.3	121.9	253.6	220.1	204.3	242.5	408.9	531.8	368.3	167.2	2666

Khâm Đức	120.4	53.4	53.4	89.4	175.9	129.3	101.4	141.6	361.0	718.6	750.9	352.4	3047.6
Thành Mỹ	38.0	17.9	36.6	92.0	217.8	179.0	154.5	183.4	309.1	505.2	340.2	112.2	2186
Hội Khác	49.9	22.5	28.2	86.2	189.4	149.6	139.1	172.3	296.2	516.4	368.2	153.4	2171
Ái Nghĩa	72.3	26.5	31.3	69.8	138.6	108.8	103.6	159.5	344.4	674.8	451.6	210.3	2391
Đà Nẵng	79.9	23.2	27.1	48.0	85.1	83.5	86.5	143.3	382.9	683.7	465.4	248.4	2357
Trà My	168.6	76.0	87.0	103.6	263.3	203.7	179.3	215.2	424.9	957.7	1031.5	515.5	4226
Tiên Phước	129.1	52.5	54.4	77.9	188.3	130.6	119.0	154.8	372.3	742.2	724.0	408.3	3153
Hiệp Đức	93.2	42.2	43.4	85.8	208.0	149.6	142.1	185.2	384.5	644.5	588.9	307.4	2874.8
Nông Sơn	77.7	35.9	40.9	89.2	219.5	174.7	159.6	203.4	343.0	686.1	580.0	295.3	2905
Giao Thủy	77.8	29.9	33.8	56.6	117.6	115.9	102.8	153.3	306.3	668.1	471.0	241.7	2375
Câu Lâu	73.5	24.1	22.2	40.7	77.0	83.9	80.3	129.9	315.1	606.7	440.9	231.4	2126
Hội An	79.1	30.4	21.3	37.3	70.6	75.7	67.9	115.7	324.0	551.1	443.3	246.7	2063
Tam Kỳ	132.6	47.8	51.4	53.8	99.3	95.3	91.5	133.1	318.9	750.0	571.8	402.3	2748
Cẩm Lệ	68.4	19.3	25.4	46.3	88.2	81.8	76.5	129.6	358.0	617.8	425.4	238.5	2175

(Nguồn: Số liệu mưa tại các trạm cập nhật đến 2024)

#### Phân bố lượng mưa:

Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng X hoặc tháng XI với lượng mưa 1 tháng này chiếm 22÷28% lượng mưa năm, trong khi đó vào mùa khô, có vùng nhiều tháng không có mưa, tổng lượng mưa 3 tháng 2÷4 chỉ chiếm 4÷7% lượng mưa năm, tháng có lượng mưa nhỏ nhất thường là tháng II hoặc tháng III với lượng mưa tháng chỉ dưới 50mm và chiếm tỷ lệ dưới 2% lượng mưa năm.

Bảng 35: Tỷ trọng (%) mùa mưa ít và mùa mưa nhiều thời kỳ 1980 - 2020

Địa điểm	Mùa mưa ít				Mùa mưa nhiều			
	Tháng 1-8		Tháng 2-3		Tháng 9-12		Tháng 10-11	
	Lượng mưa	Tỷ trọng (so năm)	Lượng mưa	Tỷ trọng (so mùa)	Lượng mưa	Tỷ trọng (so năm)	Lượng mưa	Tỷ trọng (so mùa)
Hiên	936	41.1	65	6.9	1340	58.9	863	64.4
Khâm Đức	912	28.0	123	13.5	2350	72.0	1569	66.8
Thành Mỹ	965	42.0	58	6.1	1331	58.0	888	66.8
Hội Khách	752	38.0	46	6.1	1226	62.0	826	67.4
Ái Nghĩa	711	29.4	60	8.4	1705	70.6	1171	68.7
Đà Nẵng	568	24.5	48	8.4	1753	75.5	1148	65.5
Trà My	1278	30.4	159	12.4	2930	69.6	2012	68.7
Tiên Phước	864	26.8	112	13.0	2356	73.2	1562	66.3
Hiệp Đức	1038	32.8	123	11.9	2124	67.2	1357	63.9
Nông Sơn	1049	34.5	88	8.4	1990	65.5	1332	66.9
Giao Thủy	711	28.7	65	9.1	1764	71.3	1204	68.2
Câu Lâu	540	24.7	52	9.6	1649	75.3	1086	65.8
Hội An	524	23.5	60	11.5	1702	76.5	1102	64.7
Tam Kỳ	683	24.5	99	14.5	2105	75.5	1359	64.6

(Nguồn: Số liệu mưa tại các trạm cập nhật đến 2024)

#### b. Nước mặt

Qua kết quả đánh giá hiện trạng môi trường của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng cho thấy, chất lượng nước mặt của thành phố được đánh giá khá tốt, song đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số địa điểm với hàm lượng chất lơ lửng, chất hữu cơ và vi sinh vật vượt quá ngưỡng cho phép như cửa sông Phú Lộc, Âu thuyền Thọ Quang đã dẫn đến làm ảnh hưởng đến đời sống cư dân trong khu vực.

Chất lượng nước mặt tại hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Hàn, Cẩm Lệ nhìn chung đáp ứng yêu cầu sử dụng sau xử lý, tuy nhiên tại một số thời điểm có hiện tượng ô nhiễm cục bộ với BOD5, COD, TSS tăng cao vào mùa kiệt tại các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu dân cư tập trung, các khu, cụm công nghiệp như: sông Trường Giang, sông Vĩnh Điện, đoạn chảy qua và khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc; hạ lưu sông Thu Bồn, sông Đé Vông, sông Cổ Cò... với các chất gây ô nhiễm chính là chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ và vi sinh. Các nguồn ô nhiễm chủ yếu như: Hoạt động nông

nghiệp và nuôi trồng thủy sản; Nước thải công nghiệp; Nước thải sinh hoạt; Nước thải y tế; Hoạt động xây dựng và khai thác thủy điện; hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản...chưa qua xử lý hay mới được xử lý sơ bộ (lắng) xả vào các thủy vực; đây là dấu hiệu rõ ràng của áp lực sử dụng đất dày đặc tại lưu vực hạ lưu<sup>1</sup>.

Nước mặt khu vực hạ lưu sông Hàn - Cẩm Lệ phản ánh rõ áp lực từ đất đô thị, nơi hệ thống thoát nước và xử lý nước thải chưa đồng bộ hoàn toàn; tình trạng nước thải sinh hoạt xả vào sông, kênh mương làm gia tăng ô nhiễm hữu cơ, đặc biệt tại các khu dân cư mật độ cao và khu vực đô thị mở rộng nhanh<sup>2</sup>. Đồng thời ven bờ biển ghi nhận rác thải dạt bờ và ô nhiễm trầm tích cục bộ tại các cửa sông và bãi tắm do dòng chảy mang theo và quản lý rác bờ biển chưa đồng bộ.

Đối với các hồ chứa (Phú Ninh, Thái Xuân, Việt An, Khe Tân...), chất lượng nước còn khá tốt. Một số hồ điều hòa trong các đô thị, hiện tượng ô nhiễm hữu cơ, vi sinh đã xảy ra không đảm bảo cho bảo tồn thủy sinh và nguồn nước.

- Nguồn nước mặt phía Nam

- Lưu vực thượng sông Vu Gia: Lưu vực này có diện tích lớn nhất với 4.786,81 km<sup>2</sup>, bao gồm nhiều phụ lưu quan trọng phục vụ đa mục đích: Dòng chính Vu Gia (Sông Cái): Cung cấp nước cho sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và duy trì dòng chảy tối thiểu.

+ Sông Đăk Mi và Sông Bung: Tập trung chính vào thủy điện, nông nghiệp và dòng chảy tối thiểu.

+ Sông Côn: Phục vụ nông nghiệp, thủy điện và dòng chảy tối thiểu.

+ Sông Thanh và Sông Quảng Huế: Chủ yếu phục vụ nông nghiệp (riêng sông Thanh có thêm chức năng cấp nước sinh hoạt).

- Lưu vực thượng sông Thu Bồn: Với diện tích 3.642,04 km<sup>2</sup>, đây là vùng hạ tầng nguồn nước trọng điểm:

+ Dòng chính sông Thu Bồn: Đóng vai trò thiết yếu cho sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và dòng chảy tối thiểu.

+ Sông Tranh và Sông Trường: Phục vụ đa mục tiêu gồm nông nghiệp, thủy điện và duy trì dòng chảy tối thiểu.

+ Sông Vang và Sông Khang: Tập trung vào hai nhu cầu cơ bản là sinh hoạt và nông nghiệp.

- Lưu vực sông Ly Ly: Đây là lưu vực có diện tích nhỏ, khoảng 313,44 km<sup>2</sup>. Nguồn nước tại sông Ly Ly được khai thác khá toàn diện, bao gồm: sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và duy trì dòng chảy tối thiểu.

- Lưu vực hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn: Lưu vực này rộng 620,39 km<sup>2</sup>, là nơi tiếp nhận dòng chảy từ thượng nguồn đổ về:

---

<sup>1</sup> Báo cáo Báo cáo quan trắc nước mặt năm 2022 thành phố Đà Nẵng, Báo cáo hiện trạng môi trường năm 2022 tỉnh Quảng Nam.

<sup>2</sup> Đề án thoát nước và xử lý nước thải đô thị đến năm 2030 thành phố Đà Nẵng.

+ Dòng chính sông Vu Gia: Phục vụ sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và dòng chảy tối thiểu.

+ Dòng chính sông Thu Bồn: Tương tự như sông Vu Gia nhưng có thêm chức năng quan trọng là phục vụ ngành thủy sản.

- Bắc lưu vực sông Tam Kỳ - Trường Giang có diện tích 656,30 km<sup>2</sup>, tập trung vào các hoạt động sản xuất tại địa phương: Cả hai con sông chính là sông Bàn Thạch và sông Trường Giang đều giữ vai trò chủ đạo trong việc cung cấp nước cho nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Nam lưu vực sông Tam Kỳ - Trường Giang Diện tích khu vực này là 555,95 km<sup>2</sup>:

+ Sông Tam Kỳ: Phục vụ đa dạng từ nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản đến duy trì dòng chảy tối thiểu.

+ Sông Trường Giang: Tiếp tục duy trì vai trò trọng yếu trong nông nghiệp và thủy sản cho khu vực phía Nam.

*Bảng 36: Tổng lưu lượng nước mặt*

*Đơn vị tính: triệu m<sup>3</sup>*

TT	Lưu vực sông	Năm 2020			Năm 2030			Năm 2050		
		50%	85%	95%	50%	85%	95%	50%	85%	95%
1	LVS 1	9.186	6.607	5.513	10.370	7.460	6.224	11.183	8.046	6.713
	Dòng chính Vu Gia	248	178	149	280	201	168	302	217	181
	Sông Đăk Mi	2.010	1.446	1.206	2.270	1.633	1.362	2.447	1.761	1.469
	Sông Thanh	979	704	587	1.105	795	663	1.192	857	715
	Sông Bung	4.318	3.106	2.591	4.874	3.506	2.925	5.256	3.782	3.155
	Sông Côn	1.193	858	716	1.347	969	809	1.453	1.045	872
	Sông Quảng Huế	438	315	263	494	356	297	533	383	320
2	LVS 2	9.497	6.886	5.693	11.237	8.150	6.738	12.315	8.932	7.385
	Dòng chính Thu Bồn	1.075	779	644	1.272	923	763	1.394	1.011	836
	Sông Tranh	5.313	3.852	3.185	6.287	4.560	3.770	6.890	4.997	4.132
	Sông Vang	596	432	357	705	511	423	773	560	463
	Sông Khang	1.460	1.058	875	1.727	1.253	1.036	1.893	1.373	1.135
	Sông Trường	1.053	763	631	1.246	903	747	1.365	990	819

TT	Lưu vực sông	Năm 2020			Năm 2030			Năm 2050		
		50%	85%	95%	50%	85%	95%	50%	85%	95%
3	LVS 3	603	437	361	713	517	428	782	567	469
4	LVS 4	1.082	784	648	1.280	928	768	1.403	1.018	841
	<i>Dòng chính Vu Gia</i>	450	327	270	533	387	320	584	424	350
	<i>Dòng chính Thu Bồn</i>	631	458	378	747	542	448	819	594	491
5	LVS 5	1.302	944	781	1.541	1.118	924	1.689	1.225	1.013
	<i>Sông Bàn Thạch</i>	772	560	463	913	662	548	1.001	726	600
	<i>Sông Trường Giang</i>	387	281	232	458	332	275	502	364	301
6	LVS 6	1.162	842	696	1.375	997	824	1.507	1.093	903
	<i>Sông Tam Kỳ</i>	1.026	744	615	1.214	880	728	1.330	965	798
	<i>Sông Trường Giang</i>	136	98	81	161	117	96	176	128	106
	<b>Tổng</b>	<b>22.831</b>	<b>16.501</b>	<b>13.692</b>	<b>26.516</b>	<b>19.170</b>	<b>15.905</b>	<b>28.879</b>	<b>20.881</b>	<b>17.325</b>

- Hồ chứa: Tổng số hồ chứa trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có khoảng 94 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích khoảng 500 triệu m<sup>3</sup>, 40 hồ chứa thủy điện lớn, nhỏ với tổng dung tích khoảng 3,6 tỷ m<sup>3</sup>. Một số hồ chứa lớn:

+ Hồ Đồng Nghệ: Nhiệm vụ tưới cho 835 ha đất canh tác tại các xã Hòa Vang, Hòa Tiến và 20 ha của xã Đại Lộc. Hiện nay, diện tích phục vụ tưới của hồ Đồng Nghệ: 747,0 ha/vụ, diện tích tưới là 1.092,0 ha/năm.

+ Hồ Hòa Trung: nằm trên thượng lưu suối Hòa Trung thuộc xã Bà Nà và phường Hải Vân. Nhiệm vụ công trình theo thiết kế thì diện tích tưới của công trình là 1.000 ha/năm, hiện nay phần lớn diện tích đất nông nghiệp trong khu tưới của hồ đã được chuyển đổi thành đất đô thị, do đó diện tích tưới hiện trạng của công trình là 376 ha/năm (190 ha/vụ);

+ Hồ Bàu Tràm: hồ chứa nước trên cát, xây dựng tại phường Liên Chiểu, diện tích lưu vực là 3,5 km<sup>2</sup>, dung tích hiệu quả là 1,00 triệu m<sup>3</sup>. Hiện nay hồ đã được chuyển mục đích sử dụng thành hồ điều hòa nước mưa và hồ cảnh quan do diện tích tưới của công trình đã chuyển thành đất xây dựng đô thị.

+ Hồ Phú Ninh: Khu vực đầu mối của hồ Phú Ninh được xây dựng trên sông Tam Kỳ, phường Hương Trà, hồ có dung tích hữu ích là 344 triệu m<sup>3</sup>, có nhiệm vụ cấp nước tưới cho 23.000 ha thuộc các xã: Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tam Hải, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng

Điền, Thăng Phú, Đồng Dương, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước và các phường: Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch; Cắt lũ, chậm lũ cho hạ du, giảm 34.5% tổng lượng lũ thiết kế cho hạ du với tần suất 0,1%; Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp với lưu lượng  $q = 1,6 \text{ m}^3/\text{s}$  Trong đó kênh chính bắc  $1,43 \text{ m}^3/\text{s}$  và kênh chính Nam  $0,17 \text{ m}^3/\text{s}$ ; Xả nước đầy mặn cho Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch với  $q = 2 \text{ m}^3/\text{s}$ .

+ Hồ chứa nước Khe Tân: tại xã Phú Thuận; hồ có dung tích hữu ích 46,5 triệu  $\text{m}^3$ . Công trình có nhiệm vụ cấp nước phục vụ tưới cho 3.500 ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản, cấp nước cho khoảng 10.000 người. Đảm bảo mục tiêu phòng lũ, giảm thiểu các ảnh hưởng do thiên tai gây ra.

- Hồ Chứa nước Việt An: Hồ có dung tích hữu ích 20,12 triệu  $\text{m}^3$ . Hồ có nhiệm vụ cấp nước tưới cho 2.115 ha đất sản xuất nông nghiệp; đồng thời tham gia cắt lũ cho vùng hạ du.

- Hồ chứa nước Vĩnh Trinh tại xã Thu Bồn, hồ có dung tích hữu ích 18,34 triệu  $\text{m}^3$ ; hồ có nhiệm vụ tưới cho 1.500 ha, phòng lũ cho hạ du, cấp nước cho chăn nuôi và NTTS, cải tạo khí hậu, bảo vệ môi trường.

- Hồ chứa nước Thái Xuân: tại xã Núi Thành; hồ có dung tích hữu ích 11,38  $\text{m}^3$ ; hồ có nhiệm vụ cấp nước tưới cho 1.030 ha.

- Hồ chứa nước Thạch Bàn: tại xã Thu Bồn; hồ có dung tích hữu ích là 9,6 triệu  $\text{m}^3$ , hồ có nhiệm vụ cấp nước tưới 890 ha đất canh tác.

- Hồ chứa nước Phú Lộc: được xây dựng tại xã Duy Xuyên, hồ có dung tích hữu ích là 2,5 triệu  $\text{m}^3$ , hồ có nhiệm vụ cấp nước tưới 160 ha đất canh tác.

- Hồ chứa nước Hồ Giang: được xây dựng tại xã Quế Sơn, hồ có dung tích hữu ích là 5,4 triệu  $\text{m}^3$ , hồ có nhiệm vụ cấp nước tưới 330 ha đất canh tác.

- Hồ chứa nước Đông Tiễn: xây dựng năm 2007 tại xã Đồng Dương, hồ có dung tích hữu ích 5,39  $\text{m}^3$ , hồ có nhiệm vụ cấp nước tưới cho 730 ha.

- Hồ chứa nước Phước Hà: xây dựng năm 2000 tại xã Thăng Phú, hồ có dung tích hữu ích 6,34  $\text{m}^3$ , hồ có nhiệm vụ cấp nước tưới cho 400 ha.

Một số hồ chứa thủy điện có dung tích lớn:

- Hồ chứa thủy điện A Vương: được xây dựng và đưa vào phát điện tổ máy 1 từ 9/2008, tổ máy 2 từ tháng 12/2010. Hồ chứa nằm trên sông A Vương là phụ lưu của sông Bung với diện tích lưu vực khống chế là 682  $\text{km}^2$ , nhà máy phát điện và chuyển nước về hạ lưu sông Bung. Hồ chứa có dung tích điều tiết 266,48 triệu  $\text{m}^3$ , MNDBT = 380,0 m, MNC = 340,0 m, dung tích phòng lũ lớn nhất 84.83 triệu  $\text{m}^3$ .

- Hồ chứa thủy điện Sông Bung 4: nằm trên dòng sông Bung với diện tích lưu vực khống chế là 1.448  $\text{km}^2$ . Công trình thủy điện Sông Bung 4 được xây dựng và đưa vào vận hành phát điện từ tháng 10/2014. Hồ chứa có dung tích điều tiết 234 triệu  $\text{m}^3$ , MNDBT = 222,5 m, MNC = 205,0 m, dung tích phòng lũ lớn nhất 97,02 triệu  $\text{m}^3$ .

- Hồ chứa thủy điện Sông Tranh 2: là hồ chứa có dung tích lớn nhất trên thành phố, nằm trên một nhánh sông thượng lưu sông Thu Bồn, thuộc địa bàn các xã Trà My và Nam Trà My, diện tích lưu vực 1.100  $\text{km}^2$ . Dung tích hữu ích 521,1 triệu  $\text{m}^3$ , MNDBT = 175,0 m, MNC = 140,0 m, dung tích phòng lũ lớn nhất 194,39 triệu  $\text{m}^3$ .

Nhà máy có công suất lắp máy 190MW, tương ứng với lưu lượng xả nước phát điện lớn nhất 245 m<sup>3</sup>/s. Công trình đã đi vào vận hành phát điện tổ máy 1 vào tháng 12/2010, tổ máy 2 vào tháng 2/2011.

- Hồ chứa thủy điện Đắk Mi 4: được xây dựng dòng chính sông Vu Gia tại vùng đất xã Phước Hiệp. Diện tích lưu vực 1125 km<sup>2</sup>. Dung tích hữu ích 158,26 triệu m<sup>3</sup>, MNDBT = 258,0 m, MNC = 240,0 m, dung tích phòng lũ lớn nhất 64,10 triệu m<sup>3</sup>. Nhà máy có công suất lắp máy 148 MW, tương ứng với lưu lượng xả nước phát điện lớn nhất 128 m<sup>3</sup>/s. Tuy nhiên, sau khi phát điện nước lại được chuyển sang nhánh sông Trường là phụ lưu của sông Thu Bồn. Do vậy, hệ thống công trình này đã thiết kế thêm 02 nhà máy thủy điện Đắk Mi 4b và Đắk Mi 4c, hồ chứa của các nhà máy có dung tích nhỏ, công trình phát điện chủ yếu để tận dụng lượng nước sau điều tiết của nhà máy thủy điện Đắk Mi 4a.

### c. Nước ngầm

Trên cơ sở dữ liệu kết quả từ dự án “Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc” và Báo cáo tài nguyên nước quốc gia giai đoạn năm 2016 - 2021, tiến hành tổng hợp, rà soát, xác định trên phạm vi thành phố Đà Nẵng cho thấy tổng trữ lượng tiềm năng tài nguyên nước dưới đất là 4.149.420 m<sup>3</sup>/ngày và trữ lượng có thể khai thác 1.244.827 m<sup>3</sup>/ngày. Cụ thể trữ lượng như bảng tổng hợp sau:

Bảng 37: Bảng tổng hợp trữ lượng khai thác tiềm năng

TT	Tầng chứa nước	Diện tích phân bố			Trữ lượng tiềm năng (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)			Trữ lượng có thể khai thác (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)		
		Quảng Nam (cũ)	Đà Nẵng (cũ)	TP Đà Nẵng (mới)	Quảng Nam (cũ)	Đà Nẵng (cũ)	TP Đà Nẵng (mới)	Quảng Nam (cũ)	Đà Nẵng (cũ)	TP Đà Nẵng (mới)
1	q	323	39	362	128.779	17.531	146.310	38.634	5.259	43.893
2	qh	1.088	163	1.251	618.911	72.717	691.628	185.673	21.815	207.488
3	qp	185	59	244	135.807	26.324	162.131	40.742	7.897	48.639
4	β(n <sup>2</sup> -qp)	44		44	14.736		14.736	4.421		4.421
5	n	10		10	6.153		6.153	1.846		1.846
6	j	291		291	205.417		205.417	61.625		61.625
7	t <sub>1</sub>	1.294		1.294	246.084		246.084	73.825		73.825
8	d <sub>1</sub>	55	74	129	38.723	25.621	64.344	11.617	7.686	19.303

TT	Tầng chứa nước	Diện tích phân bố			Trữ lượng tiềm năng (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)			Trữ lượng có thể khai thác (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)		
		Quảng Nam (cũ)	Đà Nẵng (cũ)	TP Đà Nẵng (mới)	Quảng Nam (cũ)	Đà Nẵng (cũ)	TP Đà Nẵng (mới)	Quảng Nam (cũ)	Đà Nẵng (cũ)	TP Đà Nẵng (mới)
9	ε-o	2.016	199	2.215	1.570.032	80.715	1.650.747	471.010	24.214	495.224
10	o-s	67	164	231	35.481	57.336	92.817	10.644	17.201	27.845
11	ε-s	9		9	3.473		3.473	1.042		1.042
12	pr	2.408		2.408	864.762		864.762	259.429		259.429
13	c-p		3	3		817	817		245	245

Nguyên nhân chính của suy thoái nước ngầm:

Khai thác nước ngầm quá mức ở một số khu vực cung cấp nước sinh hoạt/nuôi trồng đã làm hạ mực nước dưới đất và tạo điều kiện cho nước mặn xâm lấn vào tầng chứa cát ven biển; đồng thời, sụt giảm dòng chảy mặt sông (do hạn hán/khai thác thượng nguồn) làm giảm áp lực thủy tĩnh ngăn mặn.

Trong điều kiện lưu lượng sông thấp (mùa khô, hạn hán), xâm nhập mặn gia tăng và nồng độ ô nhiễm tại hạ lưu sẽ tăng, điều này đã được thể hiện trong các cảnh báo thủy văn/quản lý nguồn nước giai đoạn (2023 - 2024); nếu không có quy hoạch, quản lý khai thác và hệ thống xử lý đồng bộ, rủi ro thiếu nước sinh hoạt khu ven biển sẽ xảy ra định kỳ<sup>3</sup>.

#### 2.8.5.2. Cấp nước sinh hoạt:

Cấp nước sinh hoạt và sản xuất phi nông nghiệp: Toàn thành phố hiện có khoảng 39 công trình cấp nước sinh hoạt và sản xuất phi nông nghiệp, chủ yếu khai thác từ hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn, Cu Đê, Cẩm Lệ, Trường Giang và các hồ chứa lớn như Phú Ninh, Hòa Trung, Thái Xuân, Việt An. Khu vực nông thôn tỉnh Quảng Nam (trước hợp nhất) có 545 công trình cấp nước tập trung, song tỷ lệ công trình hoạt động bền vững còn thấp. Tại khu vực Đà Nẵng (trước hợp nhất) có 17 công trình cấp nước tập trung nông thôn, cơ bản đáp ứng nhu cầu.

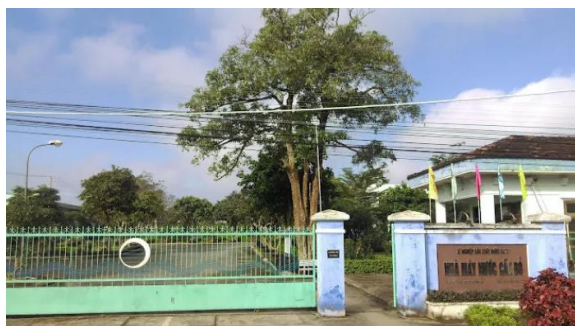
Bảng 38: Các công trình cấp nước tập trung

TT	Tên nhà máy/trạm cấp nước	Nguồn nước	Công suất hiện tại (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)
1	Nhà máy nước Cầu Đỏ	Sông Vu Gia	290.000

<sup>3</sup> Đà Nẵng đứng trước nguy cơ thiếu nước sinh hoạt do xâm nhập mặn, 2023.

<b>TT</b>	<b>Tên nhà máy/trạm cấp nước</b>	<b>Nguồn nước</b>	<b>Công suất hiện tại (m<sup>3</sup>/ngày đêm)</b>
2	Nhà máy nước Sân Bay	(Nhánh sông Yên tại Đập An Trạch và sông Cầu Đỏ)	30.000
3	Nhà máy nước Sơn Trà I	Suối Đá	5.000
4	Nhà máy nước Sơn Trà II	Suối Tinh	2.000
5	Nhà máy nước Hải Vân	Suối Lương	5.000
6	Nhà máy nước Hòa Liên	Sông Cu Đê	120.000
7	Nhà máy nước Hồ Hòa Trung	Hồ Hoà Trung	10.000
8	Trạm cấp nước Khe Lạnh	Khe Lạnh	2.000
9	Trạm cấp nước Phú Sơn	Sông Vu Gia (sông Yên)	2.000
10	Trạm cấp nước Ngâm Đồi	Suối Hương, lưu vực sông Túy Loan	550
11	Trạm cấp nước Khe Giành	Khe Giành, lưu vực sông Túy Loan	1.100
12	Trạm cấp nước Khe Rằm	Khe Rằm, lưu vực sông Cu Đê	500
13	Trạm cấp nước Khe Áo (thôn Giản Bí)	Khe Áo, lưu vực sông Cu Đê	250
14	Nhà máy nước BOO Phú Ninh	Hồ Phú Ninh	10.000
15	Nhà máy nước Number One Chu Lai	Hồ Thái Xuân	5.000
16	Nhà máy nước Tam Xuân	Hồ Phú Ninh	15.000
17	NMN Tam Hiệp	Hồ Thái Xuân	15.000
18	NMN Tam Kỳ	Hồ Phú Ninh	30.000
19	NMN Hội An	Sông Vĩnh Điện	18.000
21	NMN Trắng Nhật (tên khác là NMN Điện Nam-Điện Ngọc)	Sông Yên (đập Bà Nít)	20.000
22	NMN Khâm Đức	Suối Nước Trèo	2.000
23	NMN Duy Xuyên	Sông Thu Bồn	4.000
24	NMN Điện Phước	Sông Thu Bồn	6.000
25	NMN Thăng Bình	Sông Ly Ly, kênh chính Bắc Hồ Phú Ninh	7.500
26	NMN Phú Ninh	Hồ Phú Ninh	1.000

TT	Tên nhà máy/trạm cấp nước	Nguồn nước	Công suất hiện tại (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
27	NMN Bình Lâm	Hồ Việt An	900
28	NMN Tân An	Sông Tranh	1.000
29	Nhà máy nước sạch Bắc Trà My	Sông Trường tại thôn 3, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.	2.000
30	NMN Ái Nghĩa	Sông Vu Gia	4.800
31	NMN Đông Phú	Hồ Việt An	1.500
32	NMN Tiên Phước (tên khác là NMN Tiên Kỳ)	Sông Tiên	700
33	NMN Nam Trà My (tên khác là NMN Tak Pò)	Suối Đôi, đoạn chảy qua thôn Tak Pò,	700
34	NMN Đại Phong (tên khác là NMN Đồng Xanh)	Sông Vu Gia	600
35	NMN Nam Giang	Sông Cái	1.000
36	NMN Thị trấn Prao		400
37	NMN Quế Trung - Nông Sơn	Sông Thu Bồn	300
38	NM cấp nước tập trung KCN Đông Quế Sơn	Nước dưới đất	740
39	NMN KCN Điện Nam-Điện Ngọc	Nước dưới đất	4.227
<b>Tổng</b>			<b>620.767</b>



Hình 28. Nhà máy nước Cầu Đỏ



Hình 29. Nhà máy nước Hòa Liên



Hình 30. Nhà máy nước Sân Bay



Hình 31. Nhà máy nước Hội An

Cấp nước sinh hoạt nông thôn: Trên địa bàn thành phố hiện có khoảng 562 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn (Quảng Nam cũ 545 công trình, Đà Nẵng 17 công trình), trong đó hoạt động bền vững 85 công trình (chiếm 15,6%); tương đối bền vững 238 công trình (chiếm 43,67%); kém bền vững 150 công trình (chiếm 27,52%) và không hoạt động 72 công trình (chiếm 13,21%). Các công trình sau khi đầu tư xây dựng giao cho cộng đồng dân cư quản lý 473 công trình, Hợp tác xã quản lý 30 công trình, doanh nghiệp quản lý 19 công trình; Tư nhân quản lý 23 công trình. Ngoài ra, đối với cấp nước hộ gia đình có 282.307 công trình, bao gồm: giếng đào, giếng khoan, bể lu, hệ thống ống dẫn... Tỷ lệ người dân nông thôn dùng nước sinh hoạt và nước hợp vệ sinh đạt khoảng 92%, tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt khoảng 39,2%. Nhìn chung, cơ bản đáp ứng nhu cầu dùng nước của người dân ở nông thôn.

Bảng 39: Tổng hợp hiện trạng sử dụng nước mặt sinh hoạt đô thị và nông thôn

TT	Vùng quy hoạch	Cấp nước đô thị	
		Số lượng công trình	Lượng nước (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)
1	Thượng lưu sông Vu Gia	5	6.900
2	Thượng lưu sông Thu Bồn	5	6.700
3	Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn	10	382.000
4	LVS Cu Đê	3	145.000
5	LVS Trường Giang	1	7.500
6	LVS Tam Kỳ	3	36.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>584.100</b>

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo “Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” và “Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

### b. Cấp nước khu, cụm công nghiệp:

Hạ tầng cấp nước cho KCN, CCN và KKT: Hệ thống cấp nước đô thị - công nghiệp được đầu tư đồng bộ với tổng công suất trên 445.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trong đó khu vực Đà Nẵng cũ đạt khoảng 295.000 m<sup>3</sup>/ngày, khu vực Quảng Nam khoảng 150.000

m<sup>3</sup>/ngày. Các nhà máy nước lớn như Cầu Đỏ, Hòa Liên, Hòa Trung, Tam Kỳ, Chu Lai được kết nối trực tiếp đến các KCN, CCN và khu chức năng đặc thù. Năng lực cấp nước hiện tại đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất công nghiệp đến sau năm 2030, kể cả các ngành sử dụng nhiều nước như cơ khí, dệt may, chế biến thực phẩm và công nghiệp môi trường.

## **2.8.6 Hiện trạng cung cấp năng lượng**

### **2.8.6.1. Nguồn điện**

Hiện tại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có 34 nhà máy thủy điện và 01 nhà máy nhiệt điện đang vận hành với tổng công suất 1,613.74MW. Bên cạnh đó, có 7 nhà máy thủy điện đang thi công xây dựng với tổng công suất 165.1MW và 3 nhà máy thủy điện đang thực hiện thủ tục đầu tư với tổng công suất 23MW.

Nhà máy nhiệt điện duy nhất trên địa bàn thành phố là nhà máy NĐ Nông Sơn có công suất 30 MW đặt tại xã Quế Phước.

Ngoài ra, trên địa bàn thành phố hiện có 3,983 hệ thống điện mặt trời áp mái với tổng công suất đặt là 230.4MWp.

Bảng 40: Các nhà máy điện hiện có trên địa bàn TP. Đà Nẵng

TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, phường)	Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện	Công suất (MW)	Sản lượng bình quân năm (triệu kWh)	Năm vận hành phát điện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Thủy điện vừa và lớn (Đã vận hành phát điện)</b>			<b>1,335.00</b>	<b>4,562.52</b>		
1	A Vương	Bến Hiên	CTCP Thủy điện A Vương	210.00	737.35	7/2008	3,867.00
2	Sông Côn 2	Sông Côn	CTCP Thủy điện Geruco Sông Côn	63.00	209.70	9/2009	1,050.00
3	Sông Tranh 2	Trà Tân, Trà Đốc	Công ty Thủy điện Sông Tranh	190.00	613.50	12/2010	5,558.98
4	Đắk Mi 4A	Khâm Đức, Phước Hiệp	CTCP Thủy điện Đắk Mi	148.00	589.30	01/2012	4,547.18
	Đắk Mi 4B	Phước Hiệp		42.00	163.80	02/2012	
5	Sông Bung 2	La ÊÊ	Công ty thủy điện Sông Bung	100.00	425.77	11/2018	4,841.06
6	Sông Bung 4	Bến Giằng		156.00	460.36	10/2014	5,048.87
7	Sông Bung 5	Bến Hiên, Thạnh Mỹ	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1	57.00	187.06	12/2012	1,374.00
8	Đắk Mi 2	Phước Chánh, Phước Thành	CTCP Năng Lượng AGRITA Quảng Nam	147.00	439.40	10/2021	2,528.70
9	Đắk Mi 3	Phước Chánh, Phước Thành	Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP - NMTĐ Đắk Mi 3	63.00	195.60	7/2017	2,033.48
10	Sông Bung 4A	Bến Hiên, Thạnh Mỹ	CTCP Phú Thạnh Mỹ	49.00	149.59	12/2013	1,700.00
11	Sông Tranh 3	Phước Trà, Lãnh Ngọc	CTCP Thủy điện Sông Tranh 3	62.00	212.90	11/2018	2,032.04
12	Sông Tranh 4	Hiệp Đức, Việt An	CTCP thủy điện Sông Tranh 4	48.00	178.19	9/2021	1,749.98
<b>II</b>	<b>Thủy điện nhỏ</b>			<b>261.21</b>	<b>945.65</b>		
<i>a</i>	<i>Các dự án đã vận hành phát điện</i>			<i>248.74</i>	<i>945.65</i>		

TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, phường)	Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện	Công suất (MW)	Sản lượng bình quân năm (triệu kWh)	Năm vận hành phát điện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
1	Sông Bung 6	Bến Hiên, Thạnh Mỹ	Công ty cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sông Bung	29.00	120.52	12/2012	674.00
2	Sông Cùng	Thượng Đức	Công ty TNHH Hoàng Anh QN	1.4	5.70	2009	12.00
3	Đại Đồng	Hà Nha	CTCP Phú Đại Lộc	0.78	3.30	02/2007	8.50
4	Khe Diên	Quế Phước	CTCP Sông Ba	15.00	40.71	5/2007	206.27
5	Za Hung	Đông Giang	CTCP Tập đoàn Za Hung	30.00	122.70	8/2009	510.00
6	Trà Linh 3	Trà Linh và Trà Tập	CTCP Xây dựng 699	7.20	29.64	01/2010	184.00
7	An Điền II	Sông Vàng, Thượng Đức	CTCP thủy điện Sông Vàng	15.60	106.00	10/2010	989.93
8	Tà Vi	Trà Tân	CTCP Đầu tư năng lượng Trường Thịnh	3.00	11.90	12/2009	78.00
9	Đăk Mi 4C	Phước Hiệp	CTCP Thủy điện Đak Mi	18.00	69.10	12/2012	429.90
10	Đăk Sa	Phước Năng	Công ty TNHH FDEVN	1.96	8.45	3/2016	65.00
11	A Vương 3	A Vương	CTCP Đầu tư khai thác TĐ A Vương 3	4.80	18.98	6/2016	204.18
12	Đăk Pring	Nam Giang	Công ty Dịch vụ Điện Lực Miền Trung	7.50	30.44	9/2017	280.86
13	Nước Biêu	Trà Tập	CTCP Thủy điện Nước Biêu	14.00	49.05	10/2022	453.83
14	Tầm Phục	Quế Phước	Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	2.40	6.86	9/2022	77.29
15	Đăk Di 1	Nam Trà My, Trà Linh	CTCP Tư vấn và Phát triển điện Cửu Long	28.00	98.34	8/2022	978.64

TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, phường)	Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện	Công suất (MW)	Sản lượng bình quân năm (triệu kWh)	Năm vận hành phát điện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
16	Đăk Di 2	Trà Linh	CTCP Tư vấn và Phát triển điện Cửu Long	20.00	68.26	11/2022	702.68
17	Trà Linh 2	Trà Linh, Trà Tập	CTCP thủy điện Ngọc Linh	27.00	83.05	5/2023	864.00
18	Nước Brou	Trà Tập	CTCP Thủy điện Nước Brou	12.80	38.53	01/2024	430.00
19	Duy Sơn	Duy Xuyên	Hợp tác xã Duy Sơn	1.40	2.50	1983	
20	Trà My	Trà Đốc	CTCP Năng lượng Bắc Trà My	2.05	8.20	2003	
21	An Điem	Thượng Đức	Công ty dịch vụ điện lực miền Trung	5.40	23.42	1991	
22	Phú Ninh	Phúc Ninh	Công ty dịch vụ điện lực miền Trung	1.60	0.00	1990	
<b>b</b>	<b>Các dự án đang thi công xây dựng</b>			<b>165.1</b>	<b>562.92</b>		
23	Tr'Hy	Hùng Sơn	CTCP Tài chính và Phát triển Năng lượng	30.00	117.40	2026	1257.12
24	Nước Chè	Phước Năng	CTCP thủy điện Nước Chè	30.00	93.00	2026	1685.10
25	A Vương 5	Đông Giang	CTCP Đầu tư & Phát triển thủy điện A Vương Thượng	8.00	31.59	2027	314.73
26	Trà Linh 1	Trà Linh, Trà Tập	Công ty TNHH Thanh Bình	29.60	96.43	2026	1154.35
27	Trà Leng 2	Trà Leng	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Trà Leng	18.00	61.22	2027	697.86
28	Sông Bung 3A	Nam Giang	Công ty cổ phần FCL	20.00	73.30	2027	705.94
29	Tăk Lê	Trà Linh	Công ty TNHH Thanh Bình	29.50	89.98	2027	1250.82

TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, phường)	Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện	Công suất (MW)	Sản lượng bình quân năm (triệu kWh)	Năm vận hành phát điện	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
<i>c</i>	<i>Các dự án đang thực hiện thủ tục đầu tư mở rộng</i>			<b>23.0</b>	<b>78.00</b>		
30	Trà Leng 1	Trà Leng	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Trà Leng	12.00	41.51		453.12
31	Nước Lah 1	Nam Trà My, Trà Vân	CTCP Đầu tư năng lượng Kỳ Hung	4.00	13.32		152.76
32	Nước Lah 2	Nam Trà My, Trà Vân	CTCP Đầu tư năng lượng Kỳ Hung	7.00	23.17		246.49
<b>III</b>	<b>Nhiệt điện</b>						
1	NĐ Nông Sơn	Quế Sơn Trung	Công ty CP Than Điện Nông Sơn - Vinacomin	30	180.00	2015	674

*Nguồn: Sở Công thương TP. Đà Nẵng*



Hình 32. Trạm biến áp 220KV Hải Châu Hình 33. Trạm biến áp 500KV Đà Nẵng

### 2.8.6.2. Lưới điện:

a. Lưới điện hiện trạng toàn TP. Đà Nẵng:

(1). Lưới điện 500kV

Hiện tại trên địa bàn TP. Đà Nẵng có 02 TBA 500kV:

- TBA 500kV Thanh Mỹ với công suất 2x450MVA. Trạm có nhiệm vụ truyền tải công suất các NMTĐ phía Tây của thành phố và thủy điện Xekaman 3 của Lào lên hệ thống điện Quốc gia

- TBA 500kV Đà Nẵng với công suất 2x450MVA là 1 trong các TBA 500kV đầu tiên của hệ thống điện quốc gia.

Ngoài ra phụ tải điện TP Đà Nẵng còn nhận điện từ TBA 500kV Dốc Sỏi công suất 2x600MVA (thuộc tỉnh Quảng Ngãi).

Bảng 41: Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 500kV

TT	Tên Trạm	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Mang tải MBA	
				Pmax (MW)	Pmin (MW)
I	TBA 500kV Đà Nẵng				
+	Máy AT1	500	450	279.12	0.42
+	Máy AT2	500	450	280.67	0.34
II	TBA 500kV Thanh Mỹ				
+	Máy AT1	500	450	457.9	26.1
+	Máy AT2	500	450	449.11	15.6

Nguồn: Công ty Truyền tải điện 2 tháng 11/202

Đường dây 500kV: hiện có 06 lộ DZ 500kV chạy trên địa bàn TP. Đà Nẵng:

- ĐZ 500kV mạch đơn Đà Nẵng - Vũng Áng dây dẫn 4xACSR330 chiều dài 337km;

- ĐZ 500kV mạch đơn Đà Nẵng - Hà Tĩnh dây dẫn 4xACSR330 chiều dài 393km;

- ĐZ 500kV mạch đơn Đà Nẵng - Dốc Sỏi dây dẫn 4xACSR330 chiều dài 108km;
- ĐZ 500kV mạch đơn Đà Nẵng - Thạnh Mỹ dây dẫn 4xACSR330 chiều dài 69km;
- ĐZ 500kV mạch đơn Thạnh Mỹ - Pleiku 2 dây dẫn 4xACSR330 chiều dài 260km;
- ĐZ 500kV mạch kép Thạnh Mỹ - MonSoon dây dẫn 4xACSR330 chiều dài 72km.

(2). Lưới điện 220kV

Tính đến cuối tháng 11/2025, thành phố Đà Nẵng đang được cấp điện từ 8 TBA 220kV được xây dựng trên địa bàn thành phố, cụ thể như sau:

- TBA 220/110kV Đà Nẵng gồm 2 máy biến áp công suất 250 MVA, là trạm nối cấp của TBA 500/220kV Đà Nẵng;
- TBA 220/110kV Hòa Khánh gồm 2 máy biến áp, công suất 2x250MVA;
- TBA 220/110kV Tam Kỳ gồm 2 máy biến áp, công suất 2x125MVA;
- TBA 220/110kV Thạnh Mỹ gồm 2 máy biến áp, công suất 2x125MVA;
- TBA 220/110kV Sông Tranh 2 gồm 2 máy biến áp, công suất 125 + 250MVA;
- TBA 220/110kV Ngũ Hành Sơn gồm 2 máy biến áp, mỗi máy công suất 250MVA;
- TBA 220/110kV Duy Xuyên gồm 1 máy biến áp, công suất 125MVA;
- TBA 220/110kV Hải Châu gồm 1 máy biến áp, công suất 250MVA.

*Bảng 42: Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 220kV*

TT	Tên Trạm	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Mang tải MBA	
				Pmax (MW)	Pmin (MW)
1	TBA 220kV nối cấp TBA 500kV Đà Nẵng				
+	Máy AT3	220	250	139.94	12.54
+	Máy AT4	220	250	125.53	14.16
2	TBA 220kV Hòa Khánh				
+	Máy AT3	220	250	124.77	27.5
+	Máy AT4	220	250	138.36	30.5
3	TBA 220kV Tam Kỳ				
+	Máy AT1	220	125	117.39	17.8
+	Máy AT2	220	125	114.66	23.3
4	TBA 220kV Thạnh Mỹ				
+	Máy AT2	220	125	77.71	0.1
+	Máy AT3	220	125	87.74	0.0

TT	Tên Trạm	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Mang tải MBA	
				Pmax (MW)	Pmin (MW)
5	TBA 220kV Sông Tranh 2				
+	Máy AT1	220	125	130.76	0.0
+	Máy AT2	220	250	211.89	1.8
6	TBA 220kV Ngũ Hành Sơn				
+	Máy AT1	220	250	123.71	23.3
+	Máy AT2	220	250	144.21	21.2
7	TBA 220kV Duy Xuyên				
+	Máy AT1	220	125	91	17.0
8	TBA 220kV Hải Châu				
+	Máy AT1	220	250	133	29.5

*Nguồn: Công ty Truyền tải điện 2 tháng 11/2025*

Hiện trên địa bàn TP. Đà Nẵng có 24 tuyến ĐZ 220kV. Chi tiết như sau:

- ĐZ 220kV mạch kép TBA 500kV Thạnh Mỹ - Xekaman 3, dây dẫn 2xACSR400 dài 2x69.9km;
- ĐZ 220kV mạch kép TBA 500kV Thạnh Mỹ - TC Đăk Ooc;
- ĐZ 220kV mạch đơn TC Đăk Ooc - Nam Emoun, dây dẫn ACSR2x330 dài 20.5km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Đăk Mi 1 - Đăk Mi 2, dây dẫn AC330 dài 15km;
- ĐZ 220kV mạch kép TBA 500kV Thạnh Mỹ - Đăk Mi 4A, dây dẫn AC2x330, chiều dài 2x43.7km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Đăk Mi 4A - NMTĐ Đăk Mi 3, dây dẫn AC2x330, chiều dài 21km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Đăk Mi 4A - NMTĐ Đăk Mi 2, dây dẫn AC2x330, chiều dài 26km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Đăk Mi 2 - NMTĐ Đăk Mi 3, dây dẫn AC2x330, chiều dài 5km;
- ĐZ 220kV mạch đơn TBA 500kV Thạnh Mỹ - NMTĐ Sông Bung 2, dây dẫn ACSR500, chiều dài 33.75km;
- ĐZ 220kV mạch đơn NMTĐ Sông Bung 4 - NMTĐ Sông Bung 2 dây dẫn ACSR500 chiều dài 31.87km;
- ĐZ 220kV mạch đơn NMTĐ Sông Bung 4 - TBA 500kV Thạnh Mỹ dây dẫn ACSR500 chiều dài 14.9km;
- ĐZ 220kV mạch kép TBA 500kV Thạnh Mỹ - TBA 220kV Thạnh Mỹ dây dẫn ACSR400 chiều dài 2x19.3km;

- ĐZ 220kV mạch kép NMTĐ A Vương - TBA 220kV Thạnh Mỹ dây dẫn ACSR2x330, chiều dài 2x18.23km;
- ĐZ 220kV mạch đơn NMTĐ Sông Bung 4A - NMTĐ A Vương dây dẫn AC300, chiều dài 3km;
- ĐZ 220kV mạch kép Hòa Khánh - TBA 220kV Thạnh Mỹ dây dẫn ACSR2x330/43, chiều dài 2x62.09km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Hòa Khánh - Hải Châu dây dẫn ACSR2x500, chiều dài 2.57km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Đà Nẵng - Hải Châu dây dẫn AC400, chiều dài 24km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Hòa Khánh - Đà Nẵng dây dẫn AC400, chiều dài 14.5km;
- ĐZ 220kV mạch kép Hòa Khánh - NMTĐ A Lưới dây dẫn ACSR400, chiều dài 2x83.45km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Đà Nẵng - Ngũ Hành Sơn dây dẫn ACSR500, chiều dài 13.54km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Đà Nẵng - Duy Xuyên dây dẫn ACSR500, chiều dài 28.63km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Duy Xuyên - Ngũ Hành Sơn dây dẫn ACSR500, chiều dài 37.93km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Duy Xuyên - Tam Kỳ dây dẫn ACSR500, chiều dài 2x38.27km;
- ĐZ 220kV mạch kép Tam Kỳ - Dốc Sỏi dây dẫn ACSR500, chiều dài 2x42.61km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Tam Kỳ - Sông Tranh 2 dây dẫn AC400, chiều dài 45.51km;
- ĐZ 220kV mạch đơn Tam Kỳ - NMTĐ Sông Tranh 2 dây dẫn AC400, chiều dài 44.8km;
- ĐZ 220kV mạch đơn NMTĐ Sông Tranh 2 - Sông Tranh 2 dây dẫn AC400/51, chiều dài 1.2km.

### (3). Lưới điện phân phối

Thống kê về khối lượng lưới điện 110kV và trung áp hiện trạng toàn TP. Đà Nẵng được thể hiện trong các bảng sau:

*Bảng 43: Thống kê khối lượng trạm biến áp TP. Đà Nẵng*

TT	Hạng mục	Khối lượng		
		Số trạm	Số máy	Tổng KVA
I	Trạm 110kV	31	51	2.313.000
+	Tài sản Khách hàng	5	6	135.000
+	Tài sản Ngành điện	28	45	2.463.000
II	Trạm trung gian			
1	Trạm 35/22kV	9	13	67.000
+	Tài sản Khách hàng	0	0	0
+	Tài sản Ngành điện	9	13	67.000

TT	Hạng mục	Khối lượng		
		Số trạm	Số máy	Tổng KVA
III	Trạm phân phối			
1	Trạm 22/0,4kV	10.364	10.435	4.624.250
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	3.630	3.691	2.421.282
	- Tài sản Ngành điện	6.734	6.744	2.202.968

Nguồn: Công ty Điện lực Đà Nẵng tháng 11/2025

Bảng 44: Thống kê khối lượng đường dây trên địa bàn TP. Đà Nẵng

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đường dây 110kV		
a	Đường dây trên không	km	665,48
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	138,91
	- Tài sản Ngành điện	km	526,57
b	Cáp ngầm	km	27,89
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	0,00
	- Tài sản Ngành điện	km	27,89
2	Đường dây 35kV		
a	Đường dây trên không	km	479,19
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	21,61
	- Tài sản Ngành điện	km	457,59
b	Cáp ngầm	km	2,16
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	0,16
	- Tài sản Ngành điện	km	2,00
3	Đường dây 22kV		
a	Đường dây trên không	km	4.864,70
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	533,82
	- Tài sản Ngành điện	km	4.330,88
b	Cáp ngầm	km	589,77
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	230,71
	- Tài sản Ngành điện	km	359,06
4	Đường dây hạ áp		
a	Đường dây trên không	km	8.024,40

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	487,90
	- Tài sản Ngành điện	km	7.536,50
b	Cáp ngầm	km	341,50
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	128,90
	- Tài sản Ngành điện	km	212,60
5	Công tơ		
	Trong đó: - Điện tử	cái	888.373
	- 3 pha	cái	63.098
	- 1 pha	cái	825.275

*Nguồn: Công ty Điện lực Đà Nẵng tháng 11/2025*

#### (4). Chi tiết hiện trạng lưới điện 110kV

Hiện tại trên địa bàn TP. Đà Nẵng có 32 TBA tổng công suất đặt 2598MVA với 53 máy biến áp. Cụ thể các trạm như sau:

Hiện nay trên địa bàn thành phố có tổng cộng 313.4 km đường dây 110kV, gồm có 21 lộ đường dây. Thông số vận hành của các tuyến đường dây 110kV trên địa bàn TP. Đà Nẵng như sau:

*Bảng 45: Thông số, tình hình vận hành các trạm biến áp 110kV*

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Mang tải MBA (MW)	
				Pmax	Pmin
1	Trạm 220kV Hòa Khánh		2598		
+	Máy T1	110/22	63	49.0	2.4
+	Máy T2	110/22	63	44.1	5.5
2	Trạm 220kV Ngũ Hành Sơn				
+	Máy T1	110/22	63	56.0	4.1
+	Máy T2	110/22	63	57.0	7.9
3	Trạm 110kV Xuân Hà				
+	Máy T1	110/22	63	50.4	11.5
+	Máy T2	110/22	63	35.7	6.9
4	Trạm 110kV Liên Trì				
+	Máy T1	110/22	63	53.9	3.0

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Mang tải MBA (MW)	
				Pmax	Pmin
+	Máy T2	110/22	63	47.0	4.8
5	Trạm 110kV Cầu Đỏ				
+	Máy T1	110/22	63	44.4	2.7
+	Máy T2	110/22	63	38.9	4.0
6	Trạm 110kV An Đồn				
+	Máy T1	110/22	63	41.1	4.7
+	Máy T2	110/22	63	54.0	9.1
7	Trạm 110kV Liên Chiêu				
+	Máy T1	110/22	63	33.4	3.1
+	Máy T2	110/22	40	25.3	0.0
8	Trạm 110kV Hòa Khánh 2				
+	Máy T1	110/22	63	44.5	1.9
+	Máy T2	110/22	63	55.8	2.8
9	Trạm 110kV Hòa Liên				
+	Máy T1	110/22	40	23.3	1.9
+	Máy T2	110/22	40	20.1	2.2
10	Trạm 110kV Hòa Xuân				
+	Máy T1	110/22	40	33.2	1.1
+	Máy T2	110/22	40	24.8	1.9
11	Trạm 110kV Ngũ Hành Sơn				
+	Máy T1	110/22	40	32.3	1.0
+	Máy T2	110/22	63	38.1	1.0
12	Trạm 110kV Cảng Tiên Sa				
+	Máy T1	110/22	40	34.9	4.4
13	Trạm 110kV Hòa Phong				
+	Máy T1	110/22	63	31.2	2.7
14	Trạm 110kV Chi Lăng				
+	Máy T1	110/22	63	44.2	6.2

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Mang tải MBA (MW)	
				Pmax	Pmin
+	Máy T2	110/22	63	34.9	6.6
15	Trạm 110kV Thuận Phước				
+	Máy T1	110/22	63	2.8	0.0
16	Trạm 220kV Tam Kỳ				
+	Máy T1	110/22	25	10.8	1.7
17	Trạm 220kV Thạnh Mỹ				
+	Máy T1	110/35/22	40	6.5	1.6
18	Trạm 110kV Tam Kỳ				
+	Máy T1	110/22	63	51.1	2.8
+	Máy T2	110/35/22	25	19.8	6.3
19	Trạm 110kV Kỳ Hà				
+	Máy T1	110/22	63	34.1	2.8
+	Máy T2	110/22	40	27.7	3.0
20	Trạm 110kV Tam Anh				
+	Máy T1	110/22	40	16.5	3.9
21	Trạm 110kV Tam Thăng				
+	Máy T1	110/22	40	9.0	2.8
+	Máy T2	110/22	63	14.0	1.1
22	Trạm 110kV HyOSung				
+	Máy T1	110/22	40	25.7	20.5
23	Trạm 110kV Thăng Bình				
+	Máy T1	110/35/22	25	15.0	2.9
+	Máy T2	110/35/22	25	21.3	3.2
24	Trạm 110kV Thăng Bình 2				
+	Máy T1	110/22	40	28.6	8.8
25	Trạm 110kV Duy Xuyên				
+	Máy T1	110/35/22	25	20.2	4.2
+	Máy T2	110/22	40	24.8	2.7

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất (MVA)	Mang tải MBA (MW)	
				Pmax	Pmin
26	Trạm 110kV Điện Bàn				
+	Máy T1	110/22	40	22.4	7.5
27	Trạm 110kV Hội An				
+	Máy T1	110/22	63	36.3	10.0
+	Máy T2	110/22	40	35.1	6.6
28	Trạm 110kV Điện Nam- Điện Ngọc				
+	Máy T1	110/22	63	23.1	2.5
+	Máy T2	110/22	40	26.0	1.7
+	Máy T3	110/22	25	13.8	1.1
29	Trạm 110kV Đại Lộc				
+	Máy T1	110/35/22	40	20.3	6.3
+	Máy T2	110/35/22	25	22.3	2.3
30	Trạm 110kV Đại Đồng				
+	Máy T1	110/22	40	18.5	1.9
31	Trạm 110kV Phước Sơn				
+	Máy T1	110/22	25	7.8	2.1
32	Trạm 110kV Khe Diên				
+	Máy T1	110/35/22	25	4.1	1.1
33	Trạm 110kV XM Thanh Mỹ				
+	Máy T1	110/35/22	25	11.9	

*Nguồn: Công ty Điện lực Đà Nẵng tháng 11/2025*

Bảng 46: Thông số, tình hình vận hành các đường dây 110kV

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Tiết diện / Tổng chiều dài (km)	Mang tải các xuất tuyến trung áp (MW)	
				Pmax	Pmin
<b>I</b>	<b>MANG TẢI CÁC ĐƯỜNG DÂY 110KV</b>				
1	Trạm 500kV Đà Nẵng				
+	Lộ 171/Đà Nẵng 500 - 171/Cầu Đỏ	110	ACSR300 - ACSR185/3,441	62.8	13.2
+	Lộ 172/Đà Nẵng 500 - 171/Xuân Hà	110	ACSR300 - ACSR185/14,206	46.0	6.2
+	Lộ 173/Đà Nẵng 500 - 172/Điện Bàn	110	ACSR185/9,917	74.6	13.4
+	Lộ 174/Đà Nẵng 500 - 172/Hòa Xuân	110	ACSR240 - M1200 - ACSR300/11,073	108.6	31.8
+	Lộ 175/Đà Nẵng 500 - 172/Liên Trì	110	ACSR240 - M(1x1200) - ACCC- 277/13,614	75.0	33.6
+	Lộ 176/Đà Nẵng 500 - 173/Điện Nam Điện Ngọc	110	ACSR240/15,567	61.6	20.8
+	Lộ 177/Đà Nẵng 500 - 172/Điện Nam Điện Ngọc	110	ACSR240/15,567	61.8	21.4
+	Lộ 178/Đà Nẵng 500 - 172/Hòa Phong	110	ACSR185/3,3	97.5	31.2
+	Lộ 179/Đà Nẵng 500 - 174/Đại Lộc	110	ACSR185/15,03	98.4	36.8
2	Trạm 220kV Ngũ Hành Sơn				
+	Lộ 171/Ngũ Hành Sơn 220 - 171/Liên Trì	110	M(1x300) - ACCC-277- ACSR240/4,501	92.6	6.4

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Tiết diện / Tổng chiều dài (km)	Mang tải các xuất tuyến trung áp (MW)	
				Pmax	Pmin
+	Lộ 172/Ngũ Hành Sơn 220 - 171/Hòa Xuân	110	M(1x300) - ACSR240 - ACSR300/5,08	68.0	6.6
+	Lộ 173/Ngũ Hành Sơn 220 - 173/An Đồn	110	ACSR400 M(1x1200)/5,3	69.2	14.2
+	Lộ 174/Ngũ Hành Sơn 220 - 172/An Đồn	110	ACSR240 M1200/4,583	68.4	15.0
+	Lộ 176/Ngũ Hành Sơn 220 - 172/Ngũ Hành Sơn 110	110	ACSR240 M300/9,02	87.2	5.8
3	Trạm 220kV Hòa Khánh				
+	Lộ 171/Hòa Khánh 220 - 172/Cầu Đỏ	110	ACSR185/12,059	61.0	11.4
+	Lộ 173/Hòa Khánh 220 - 171/Hòa Liên	110	ACSR185 - ACSR300/6,49	71.2	5.8
+	Lộ 174/Hòa Khánh 220 - 172/Liên Chiểu	110	ACSR185/11,061	71.2	3.5
+	Lộ 176/Hòa Khánh 220 - 173/Hòa Khánh 2	110	2xACSR240/2,0	68.0	11.7
+	Lộ 172/Hòa Khánh220 - 172/Xuân Hà	110	ACSR185/7,88	74.0	6.0
+	Lộ 175/Hòa Khánh220 - 174/Hòa Khánh 2	110	2xACSR240/1,97	62.2	11.1
4	Trạm 110kV Thuận Phước (nối cấp từ trạm 220kV Hải Châu)				
+	Lộ 173/Hải Châu - 173/Xuân Hà	110	M(1x1200)/2,2	68.4	18.4
+	Lộ 174/Hải Châu - 171/Chi Lăng	110	M(1x1200)/1,56	69.2	24.4
+	Lộ 172/ Hải Châu 220 - MBA T1/ Thuận Phước	110	M(1x1200)/0,05		
5	Trạm 110kV Hòa Phong				

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Tiết diện / Tổng chiều dài (km)	Mang tải các xuất tuyến trung áp (MW)	
				Pmax	Pmin
+	Lộ 171/Hòa Phong - 171/Đại Lộc	110	ACSR185/11,88	96.6	15.8
6	Trạm 110kV Hòa Khánh 2				
+	Lộ 171/Hòa Khánh 2 - 172/Cầu Hai (VT 362)	110	ACSR185, M1200/13,379	49.8	15.0
+	Lộ 172/Hòa Khánh 2 - 171/Lăng Cô (VT 362)	110	ACSR185, M1200/13,432	47.2	6.0
7	Trạm 110kV Liên Chiểu				
+	Lộ 171/Liên Chiểu - 171/Hàm Hải Vân	110	ACSR185/2,65	13.8	0.6
8	Trạm 110kV Hòa Liên				
+	Lộ 172/Hòa Liên - 172/Hàm Hải Vân	110	ACSR300 - ACSR240/8,907	14.6	0.4
9	Trạm 110kV An Đồn				
+	Lộ 171/An Đồn - 171/Cảng Tiên Sa	110	M(1x1200) (1 mạch)/4,979	30.2	7.8
10	Trạm 110kV Xuân Hà				
+	Lộ 174/Xuân Hà - 172/Chi Lăng	110	M(1x1200)/3,1	33.2	2.6
11	Trạm 220kV Tam Kỳ				
+	Lộ 171/Tam Kỳ 220- 172/Tam Thăng	110	ACSR300- ACSR240/6,4	49.8	16.9
+	Lộ 172/Tam Kỳ 220- 172/Tam Kỳ	110	ACSR185/6,29	72.6	12.7
+	Lộ 173/Tam Kỳ 220 - 172/Hyosung	110	ACSR300, ACSR240/9,01	44.2	20.5
+	Lộ 175/Tam Kỳ 220 - 171/Thăng Bình	110	ACSR300 /20,34	59.0	13.2

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Tiết diện / Tổng chiều dài (km)	Mang tải các xuất tuyến trung áp (MW)	
				Pmax	Pmin
12	Trạm 220kV Duy Xuyên				
+	Lộ 174/Duy Xuyên 220 - 171/Thăng Bình 2	110	ACSR300, ACSR185/20,92	52.8	13.2
+	Lộ 171/Duy Xuyên 220 - 171/Hội An	110	ACSR300/21,16	58.2	14.6
+	Lộ 172/Duy Xuyên 220 - 174/Hội An	110	ACSR300/21,16	58.8	14.7
+	Lộ 173/Duy Xuyên 220 - 171/Duy Xuyên	110	ACSR300, ACSR185/3,02	56.0	19.8
13	Trạm 220kV Thạnh Mỹ				
+	Lộ 171/Thạnh Mỹ 220 - 171/XM Thạnh Mỹ	110	ACSR185/2,44	100.8	35.3
+	Lộ 173/Thạnh Mỹ 220 - 172/Thủy điện Sông Côn 2	110	ACSR185/24	82.0	28.7
14	Trạm 110kV Kỳ Hà				
+	Lộ 187/Dốc Sỏi 500 - 171/Kỳ Hà (VT 29)	110	ACSR240/17,935	58.6	18.4
+	Lộ 188/Dốc Sỏi 500 - 172/Kỳ Hà (VT 29)	110	ACSR240/17,935	52.8	17.6
15	Trạm 110kV Tam Anh				
+	Lộ 171/Tam Anh - 186/ Dốc Sỏi 500 (VT 570)	110	ACSR300, ACSR185/21,26	55.8	18.4
+	Lộ 172/Tam Anh - 171/Tam Kỳ	110	ACSR185/11,54	47.6	9.0
16	Trạm 110kV Tam Thăng				
+	Lộ 171/Tam Thăng - 171/Hyosung	110	ACSR300/2,68	27.4	8.1
17	Trạm 110kV Thăng Bình				
+	Lộ 172/Thăng Bình - 172/Thăng Bình 2	110	ACSR185, ACSR240/10,48	39.4	13.7

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Tiết diện / Tổng chiều dài (km)	Mang tải các xuất tuyến trung áp (MW)	
				Pmax	Pmin
18	Trạm 110kV Duy Xuyên				
+	Lộ 171/Điện Bàn - 172/Duy Xuyên	110	ACSR185/19,23	57.6	24.8
19	Trạm 110kV Đại Lộc				
+	Lộ 172/Đại Lộc (VT 53) - 171/Đại Đồng	110	ACSR185/14,83	98.6	45.4
+	Lộ 173/Đại Lộc-172/XM Thạnh Mỹ	110	ACSR185/38,49	88.0	39.6
20	Trạm 110kV Điện Nam- Điện Ngọc				
+	Lộ 176/Điện Nam Điện Ngọc - 172/Hội An	110	ACSR185/8,21	66.4	18.4
+	Lộ 174/Điện Nam Điện Ngọc - 171/Ngũ Hành Sơn	110	ACSR240/6,67	57.2	17.2
21	Trạm 110kV Đại Đồng				
+	Lộ 171/NM.Nông Sơn - 174/Đại Đồng	110	ACSR185/23,35	43.4	13.0
+	Lộ 172/Đại Đồng (VT 55) - 171/Sông Côn 2	110	ACSR185/26,55	92.0	36.8
22	Trạm 110kV Phước Sơn				
+	Lộ 174/NMTĐ.ĐăkMil 4B - 131/Phước Sơn	110		8.2	2.5

Nguồn: Công ty Điện lực Đà Nẵng tháng 11/2025

(5). Chi tiết hiện trạng lưới điện trung áp

Trên địa bàn TP. Đà Nẵng có 9 trạm trung gian 35/22kV công suất 67,000kVA.

Tổng dung lượng trạm biến áp phân phối TP. Đà Nẵng hiện có 10,364 trạm/4,624,250kVA, trung bình 446.2kVA/trạm. Trong đó, tổng dung lượng máy biến áp của các trạm khách hàng chiếm 52.4%, của các trạm ngành điện chiếm 47.6%.

Thông kê số lượng các trạm biến áp trung áp được thể hiện trong bảng sau:

*Bảng 47: Thống kê trạm biến áp trung áp hiện hữu*

TT	Hạng mục	Khối lượng		
		Số trạm	Số máy	Tổng KVA
I	Trạm trung gian			
1	Trạm 35/22kV	9	13	67,000
+	Tài sản Khách hàng	0	0	0
+	Tài sản Ngành điện	9	13	67,000
II	Trạm phân phối			
1	Trạm 22/0,4kV	10,364	10,435	4,624,250
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	3,630	3,691	2,421,282
	- Tài sản Ngành điện	6,734	6,744	2,202,968

*Nguồn: Công ty Điện lực Đà Nẵng tháng 11/2025*

Lưới điện trung áp phân phối TP. Đà Nẵng còn 2 cấp điện áp là 35kV, 22kV trong đó đường dây trung áp 22kV có khối lượng lớn nhất chiếm tỷ lệ 81.96%, đường dây 35kV chiếm 18.04%.

Trong tổng số hơn 5,935.82km đường dây trung áp, tài sản của ngành điện chiếm đa số với tỷ lệ 86.75% so với 13.25% của khách hàng. Tổng khối lượng cáp ngầm hiện có là 591.93km chiếm 9.97% tổng khối lượng đường dây trung áp.

Thông kê chiều dài các đường dây trung áp được thể hiện trong bảng sau:

*Bảng 48: Thống kê đường dây trung áp hiện hữu*

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đường dây 35kV		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
a	Đường dây trên không	km	479.19
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	21.61
	- Tài sản Ngành điện	km	457.59
b	Cáp ngầm	km	2.16
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	0.16
	- Tài sản Ngành điện	km	2.00
2	Đường dây 22kV		
a	Đường dây trên không	km	4,864.70
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	533.82
	- Tài sản Ngành điện	km	4,330.88
b	Cáp ngầm	km	589.77
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	230.71
	- Tài sản Ngành điện	km	359.06
3	Đường dây hạ áp		
a	Đường dây trên không	km	8,024.40
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	487.90
	- Tài sản Ngành điện	km	7,536.50
b	Cáp ngầm	km	341.50
	Trong đó: - Tài sản Khách hàng	km	128.90
	- Tài sản Ngành điện	km	212.60

*Nguồn: Công ty Điện lực Đà Nẵng tháng 11/2025*

Hiện tại, lưới điện trung áp TP. Đà Nẵng được cấp điện qua 273 lộ đường dây trung áp (35kV có 12 lộ; 22kV có 261 lộ), phần lớn các đường dây đang mang tải ở mức độ vừa phải, chỉ có một số đường dây sau trạm 110kV Đà Nẵng đã đầy tải và quá tải vào lúc cao điểm.

*a. Tình hình sự cố lưới điện toàn thành phố*

Trong giai đoạn 2021-2025, sự cố lưới tập trung nhiều do ở các lý do thời tiết khắc nghiệt Bão, thời tiết giông sét, mưa lớn, lũ lụt, sạt lở, vi phạm hành lang, động vật xâm nhập, lỗi thiết bị và các lý do khác.

Thống kê tình hình sự cố trên lưới điện TP. Đà Nẵng trong giai đoạn 5 năm gần đây được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 49: Tình hình sự cố lưới điện TP. Đà Nẵng các năm gần đây

TT	Điện áp	2021		2022		2023		2024		Dự kiến 2025		Tổng số	
		VC	TQ	VC	TQ	VC	TQ	VC	TQ	VC	TQ	Vĩnh cửu	Thoáng qua
1	Lưới 110kV	2	2	8	2	0	0	2	0	2	0	14	4
	Trong đó: - Đường dây	0	2	6	2	0	0	2	0	2	0	10	4
	- Trạm biến áp	2		2								4	0
2	Lưới 22kV	284	246	185	37	155	37	160	35	131	6	915	361
	Trong đó: - Đường dây	269	246	164	37	145	37	154	35	123	6	855	361
	- Trạm biến áp	15		21		10		6		8		60	0
3	Lưới 15kV	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Đường dây											0	0
	- Trạm biến áp											0	0
4	Lưới hạ thế	243	10	211	66	199	136	72	17	108	0	833	229
	Trong đó: - Đường dây	243	10	211	66	199	136	72	17	108	0	833	229
	- Trạm biến áp											0	0

Nguồn: Công ty Điện lực Đà Nẵng tháng 11/2025

### **2.8.6.3. Tình hình phát triển điện năng qua các năm**

#### **a. Tình hình phát triển điện năng giai đoạn 2011-2020**

##### **(1). Thành phố Đà Nẵng (trước hợp nhất)**

Diễn biến tiêu thụ điện năng qua các năm và giá bán điện

- Sản lượng điện thương phẩm trong các năm qua được phân chia thành 5 thành phần căn cứ theo quy định của Tổng cục Thống kê: nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng, thương nghiệp - khách sạn - nhà hàng, cơ quan quản lý - tiêu dùng dân cư và các hoạt động khác.

- Thống kê ở các bảng trên cho thấy trong giai đoạn 2011 - 2020, mức tăng điện thương phẩm bình quân hàng năm của thành phố Đà Nẵng là 7,51%. Tốc độ tăng trưởng tiêu thụ điện năng thấp hơn bình quân cả nước trong cùng giai đoạn. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm 2016-2020 giảm nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (từ 11,51% giảm còn 3,65%) do ảnh hưởng của phát triển kinh tế và tình hình dịch bệnh, những năm cuối giai đoạn mức tăng trưởng ngày càng giảm, đến năm 2020 điện thương phẩm đã có tốc độ tăng trưởng âm.

- Tỷ trọng thành phần tiêu thụ điện năng công nghiệp chiếm cao nhất, tuy nhiên trong 3 năm trở lại đây do tình hình kinh tế xã hội và dịch bệnh nên tỷ trọng thành phần này có xu hướng thấp hơn thành phần tiêu thụ điện năng cơ quan quản lý và tiêu dùng dân cư.

- Tốc độ tăng trưởng thành phần tiêu thụ điện năng công nghiệp - xây dựng trong giai đoạn 2011-2020 thấp, có những năm tốc độ tăng trưởng âm do tình hình chậm đầu tư xây dựng vào các khu công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm cao nhất là thành phần thương nghiệp- khách sạn - nhà hàng, điều này phù hợp với thành phố Đà Nẵng vì đây là thành phố phát triển về du lịch. Điện tiêu thụ trong nông, lâm, thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp nhất vì ngành kinh tế này có tỷ trọng thấp trong nền kinh tế của thành phố.

Bảng 50: Diễn biến tiêu thụ điện năng thành phố Đà Nẵng từ năm 2010 - 2020

Năm	Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản		Công nghiệp và xây dựng		Thương nghiệp, khách sạn và nhà hàng		Cơ quan quản lý và tiêu dùng dân cư		Các hoạt động khác		Điện thương phẩm		Tỷ lệ TT	Điện nhận lưới	Pmax
	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%	%	GWh	MW
2010	1,6	0,1	624,0	47,7	107,6	8,2	503,3	38,5	70,7	5,4	1.307,1	100,0	4,23%	1.366,2	245
2015	1,8	0,1	1.066,9	47,3	304,6	13,5	754,9	33,5	125,9	5,6	2.254,1	100,0	3,90%	2.340,1	403
2016	2,5	0,1	1.194,4	47,3	358,1	14,2	834,4	33,0	135,7	5,4	2.525,0	100,0	3,22%	2.612,1	460
2017	3,2	0,1	1.307,8	46,6	440,6	15,7	908,0	32,4	144,2	5,1	2.803,8	100,0	3,22%	2.900,8	504
2018	3,4	0,1	1.203,5	41,1	566,9	19,4	989,2	33,8	162,9	5,6	2.925,8	100,0	3,00%	3.018,7	544
2019	5,1	0,2	1.048,4	34,7	654,0	21,6	1.138,5	37,7	176,9	5,9	3.022,9	100,0	2,67%	3.133,4	584
2020	6,7	0,2	1.001,4	37,1	400,1	14,8	1.144,6	42,4	143,8	5,3	2.696,5	100,0	2,35%	2.770,7	527
Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%)															

Năm	Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản		Công nghiệp và xây dựng		Thương nghiệp, khách sạn và nhà hàng		Cơ quan quản lý và tiêu dùng dân cư		Các hoạt động khác		Điện thương phẩm		Tỷ lệ TT	Điện nhận lưới	Pmax
	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%	%	GWh	MW
2011-2015	3,52		11,32		23,14		8,44		12,23		11,51			11,36	10,44
2016-2020	29,17		-1,26		5,61		8,68		2,70		3,65			3,44	5,54
2016	35,92		11,95		17,56		10,54		7,77		12,02			11,62	14,13
2017	27,32		9,50		23,07		8,82		6,26		11,04			11,05	9,64
2018	6,07		-7,97		28,64		8,95		12,95		4,35			4,06	7,92
2019	50,09		-12,89		15,38		15,09		8,60		3,32			3,80	7,41
2020	30,53		-4,49		-38,82		0,53		18,68		-10,80			-11,58	-9,71
2011-2020	15,63		4,84		14,04		8,56		7,36		7,51			7,33	7,97

Giá bán điện thương phẩm và các tổ điện thương phẩm bình quân hàng năm của Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng như sau:

(2). Tỉnh Quảng Nam (trước hợp nhất)

Năm 2020, tổng điện thương phẩm toàn tỉnh đạt xấp xỉ 2006 triệu kWh, trong đó ngành công nghiệp xây dựng đạt 952 triệu kWh chiếm 47,46%, NL-TS đạt xấp xỉ 50 triệu kWh chiếm 2,49%, TMDV đạt 98,5 triệu kWh chiếm 4,91%, QL-TDDC đạt 791 triệu kWh chiếm 39,44% và điện năng tiêu thụ cho các hoạt động khác đạt 114 triệu kWh chiếm 5,7%. Điện thương phẩm năm 2020 của toàn tỉnh giảm 1,82% so với năm 2019 nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và thiên tai. Sản lượng tiêu thụ sụt giảm chủ yếu do ngành CN - XD và TM-DV, đặc biệt là ngành TMDV giảm 41,28% so với sản lượng điện tiêu thụ năm 2019. Theo thống kê trong giai đoạn 2016-2020 vừa qua, tổng điện năng tiêu thụ của các thành phần CN-XD và QL&TDDC luôn chiếm phần lớn (dao động từ 80%-87%) tổng ĐTP toàn tỉnh Quảng Nam. Trong đó, thành phần CN-XD chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng ĐTP toàn tỉnh chiếm trên 47%.

Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2016-2020 là 9,84%/năm, trong đó ngành NL-TS tăng trưởng cao nhất 22,9%/năm, CN-XD tăng trưởng 11,2%/năm, QL-TDDC tăng trưởng 8,7%/năm, thành phần khác tăng trưởng 17,6%/năm, riêng điện tiêu thụ của thành phần TM-DV giảm 1,1%/năm.

Theo đơn vị quản lý, huyện Điện Bàn và Núi Thành chiếm tỷ trọng tiêu thụ điện lớn nhất với tỷ lệ lần lượt là 18,8% và 15,8% đây là các địa bàn tập trung nhiều phụ tải trong lĩnh vực CN-XD.

Giá bán điện bình quân năm 2020 là 1.822,38 đồng/kWh giảm 64đ/kWh so với giá bán bình quân năm 2019, nguyên nhân do hầu hết các khách hàng thuộc thành phần TMDV (có giá bình quân cao) hoạt động cầm chừng, không ổn định. Hơn nữa, EVN thực hiện giảm giá điện theo Chính sách giảm giá điện của Chính phủ trước những tác động xấu từ dịch Covid-19.

Thống kê điện năng toàn tỉnh Quảng Nam theo các thành phần kinh tế và thống kê điện năng thương phẩm theo các đơn vị quản lý trong bảng sau:

Bảng 51: Thống kê điện năng tiêu thụ theo 5 thành phần tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2015-2020

Đơn vị: MWh

TT	Thành phần	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng 2016-2020
1	Công nghiệp - Xây dựng	560.765	589.685	808.550	933.947	991.880	951.860	11,2%
2	Nông lâm thủy sản	17.771	21.820	21.325	27.693	42.824	49.860	22,9%
3	Thương mại - Dịch vụ	104.172	101.004	110.308	152.625	167.820	98.547	-1,1%
4	Quản lý và tiêu dùng dân cư	520.740	572.469	612.133	669.660	753.663	791.066	8,7%
5	Hoạt động khác	50.898	59.810	65.946	74.628	86.671	114.334	17,6%
6	Tổng thương phẩm	1.254.346	1.344.788	1.618.263	1.858.554	2.042.859	2.005.667	9,84%
7	Tổn thất (%)	5,94	6,04	5,53	5,09	4,69	4,73	
8	Pmax (MW)	231,6	257,4	279,7	319,5	362,0	344,5	
9	Giá bán bình quân (đ/kWh)	1.653,77	1.667,49	1.665,84	1.748,60	1.886,38	1.822,38	

Nguồn: Công ty điện lực Quảng Nam

*b. Tình hình phát triển điện năng giai đoạn 2021-2025*

Điện thương phẩm TP. Đà Nẵng năm 2025 đạt khoảng 6,677 triệu kWh, trong đó điện năng dành cho Công nghiệp - Xây dựng 2,462 triệu kWh (chiếm 36.87%) và phục vụ nhu cầu Quản lý tiêu dùng và dân cư 2,723 triệu kWh (chiếm 40.79%) chiếm phần lớn trong tổng điện năng thương phẩm toàn thành phố, còn lại là thành phần thương mại - dịch vụ, thành phần khác, nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ nhỏ (1.11%).

Giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm trung bình toàn thành phố đạt 7.3%/năm. Thành phần thương mại, dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất là 16.9%/năm; tiếp đến là thành phần quản lý tiêu dùng và dân cư tăng trưởng 7.1%; thành phần Nông, lâm, thủy tăng trưởng 5.6%/năm; thành phần khác tăng trưởng 5.0%/năm; thấp nhất là thành phần công nghiệp - xây dựng 4.7%/năm. Giá bán điện bình quân tăng 4.8%/năm.

Tổn thất điện năng toàn Công ty Điện lực Đà Nẵng có xu hướng tăng năm 2023 là 1.77%, năm 2025 là 3.45%.

Bảng 52: Thống kê điện năng tiêu thụ theo 5 thành phần kinh tế TP. Đà Nẵng giai đoạn 2021 - 2025

Đơn vị: MWh

TT	Hạng mục	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước năm 2025	Tốc độ tăng gđ 2021 - 2025 (%/năm)
1	Công nghiệp + Xây dựng	1,953,260	2,162,430	2,312,151	2,189,466	2,376,504	2,461,785	4.7
	- Các KCN tập trung		1,402,984	1,508,172	1,439,131	1,615,650	1,673,628	
	- Công nghiệp khác		759,446	803,978	750,335	760,854	788,157	
2	Nông, lâm, thủy	56,560	65,695	66,494	70,738	71,604	74,174	5.6
3	Thương mại, dịch vụ	498,647	411,344	674,552	920,284	1,050,319	1,088,009	16.9
4	Quản lý tiêu dùng và dân cư	1,935,666	2,051,439	2,127,575	2,471,368	2,629,057	2,723,400	7.1
	- Quản lý		142,240	156,202	170,612	179,484	185,925	
	- Tiêu dùng dân cư		1,909,199	1,971,372	2,300,756	2,449,573	2,537,475	
5	Các hoạt động khác	258,134	245,407	265,196	292,429	317,971	329,381	5.0
	Tổng thương phẩm	4,702,267	4,936,315	5,445,968	5,944,286	6,445,455	6,676,750	7.3
6	Tổn thất (%)	3.59	3.67	3.14	1.77	2.50	3.45	
7	Pmax	872	902	999	1100	1189	1265	
	Điện nhận							
8	Giá bán điện bình quân	1,912.72	1,954.21	2,008.70	2,118.29	2,259.33	2,422.00	4.8

Nguồn: Công ty điện lực Đà Nẵng 11/2025

## **2.8.7 Hiện trạng Thông tin liên lạc**

### **2.8.7.1. Hạ tầng Bưu chính:**

Mạng phục vụ Bưu chính thành phố Đà Nẵng đã phát triển rộng khắp, đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu của người dân trên địa bàn Thành phố về dịch vụ Bưu chính. Các điểm phục vụ hiện nay chủ yếu là của Bưu điện TP. Đà Nẵng, đang được phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và cung cấp dịch vụ với chất lượng ngày một nâng cao.

Ngoài ra có hơn 80 doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện đang hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát. Một số doanh nghiệp đã ứng dụng thương mại điện tử, tham gia vào phát hộ kết quả dịch vụ công, phát lương hưu, mở rộng phạm vi chuyển phát nhanh đến cấp xã. Đến hết năm 2024, trên địa bàn thành phố có khoảng 545 điểm phục vụ bưu chính. Tỷ lệ điểm phục vụ bưu cục/số dân: 1 điểm bưu cục/5.624 người dân; tỷ lệ số bưu gửi/ người dân: 13,65 bưu gửi/1 người dân.

Hệ thống điểm bưu điện văn hóa xã: Hiện thành phố Đà Nẵng có 188 điểm bưu điện văn hóa xã, tất cả các điểm Bưu điện văn hóa xã đều được trang bị thiết bị phục vụ cho việc hoạt động. Hoạt động chính của các điểm bưu điện văn hóa xã gồm dịch vụ bưu chính công ích, bưu chính chuyển phát và phát hành báo chí, tài chính bưu chính (dịch vụ đại lý ngân hàng, chuyên tiền trong nước, chuyên tiền Quốc tế, thu hộ, chi hộ), dịch vụ an sinh xã hội (chi trả lương hưu, người có công, bảo trợ xã hội), bảo hiểm xã hội y tế tự nguyện), dịch vụ phân phối truyền thông (đại lý sim thẻ, hàng tiêu dùng, sách vở, văn phòng phẩm). Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính trong năm 2024 là 1.072 tỷ đồng.

100% xã phường có báo đến trong ngày, 100% điểm phục vụ bưu chính có kết nối băng rộng; bán kính phục vụ bình quân 3,5 km cho dịch vụ bưu chính công ích và 2,6 km cho dịch vụ bưu chính chuyển phát.

Mạng đường thư công cộng được tổ chức thành 03 cấp:

Mạng đường thư cấp 1 (09 tuyến: 06 tuyến đường bộ và 03 tuyến đường không): Kết nối để phân phối bưu gửi liên tỉnh;

Mạng đường thư cấp 2 (7 tuyến kết nối các bưu cục cấp 1 và cấp 2): Phân phối thư dọc các tuyến xã, phường;

Mạng đường thư cấp 3: Phân phát thư trong nội các xã, phường.

Mạng lưới chuyển phát rộng khắp, nhiều đơn vị liên kết với các doanh nghiệp bán lẻ (Bưu điện Đà Nẵng, Bưu chính Viettel, Giao hàng nhanh, Giao hàng tiết kiệm, J&T Express, Tiki Express, Lazada Express,...) đều có văn phòng đại diện, các điểm phục vụ, kho vận trên địa bàn thành phố. Các doanh nghiệp đều hỗ trợ người dùng tra cứu vận đơn trực tuyến. Trong năm 2024 sản lượng bưu chính đạt khoảng gần 7,72 triệu thư/năm, đạt tỉ lệ 2,52 thư/người và 34 triệu sản lượng gói/kiện đi, đạt tỉ lệ 11,14 gói/người.

Mạng lưới sản xuất kinh doanh của Bưu điện thành phố Đà Nẵng: Hệ thống đường thư gồm 46 đường thư cấp 2 đảm nhận vận chuyển giao nhận hàng hoá đi/đến các bưu cục vận hành, bưu cục kinh doanh đặt tại địa bàn trung tâm các xã, phường, 316 đường thư cấp 3 đảm nhận vận chuyển kết nối với 383 tuyến phát. Đảm bảo phục vụ tất cả khách hàng trên địa bàn 94 xã, phường trên địa bàn thành phố.

### **2.8.7.2. Hạ tầng viễn thông**

#### **a. Hạ tầng thoại hữu tuyến cố định**

Hệ thống chuyển mạch nội hạt hiện nay có 110 điểm chuyển mạch (tổng đài chuyển mạch nội hạt theo công nghệ ghép kênh theo thời gian TDM). Tổng số luồng trung kế E1 vào khoảng 530 luồng, chủ yếu của hai nhà mạng Viettel (250 kênh) và Viễn thông Đà Nẵng (180 kênh) và 100 kênh khác.

Tính đến tháng 10/2025 trên địa bàn thành phố có khoảng 61.584 thuê bao điện thoại cố định, mật độ 2,15 máy/100 dân. Theo xu hướng phát triển, số lượng thuê bao điện thoại cố định và cả doanh thu giảm dần do trên điện thoại cố định không có dịch vụ gia tăng kèm theo ngoài điện thoại và do tiện dụng của điện thoại di động.

#### **b. Hạ tầng thông tin di động**

Tính tháng 10/2025 trên toàn thành phố có 5.354 vị trí lắp đặt trạm BTS, khoảng 500 trạm BTS sử dụng chung hạ tầng chiếm tỉ lệ khoảng 9%. Theo đó:

Có 2.260 trạm BTS công kênh lắp đặt trên đất tự nhiên - Chiếm 42 %;

Có 712 trạm BTS công kênh lắp đặt trên nóc nhà - Chiếm 13%;

Có 1.912 trạm BTS thân thiện môi trường cột ăng-ten nhỏ gọn và trạm trong tòa nhà (IBD) - Chiếm 36%.

Số thuê bao băng rộng di động đạt 116 thuê bao/100 dân.

Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh đạt 92,83% trên tổng số thuê bao điện thoại di động.

Số lượng thôn, được phủ sóng 4G băng rộng di động: 99%. Còn 9 thôn trắng sóng, 18 thôn lốm sóng

Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động 5G đạt 47% với gần 1.000 trạm.

Tốc độ truy nhập băng rộng di động trung bình là 90,32 Mb/s, cao hơn mức trung bình của cả nước (mức trung bình cả nước là 85,02 Mb/s) .

#### **c. Mạng truyền dẫn hữu tuyến**

Tuyến truyền dẫn quốc tế, quốc gia

- Tuyến truyền dẫn quốc tế

+ Hiện nay trên thành phố có 01 trạm cáp quang cấp bờ Hòa Hải là nút truyền dẫn cáp quang quốc tế quan trọng của quốc gia, gồm 02 tuyến cáp quang biển quốc tế là tuyến cáp APG (Asia Pacific Gateway) dung lượng truyền dẫn tối đa 54,8 Tbps; tuyến

cáp SMW3 (SE-ME-WE3) dung lượng truyền dẫn tối đa 320 Gbps. Về mặt tuyến cáp, trạm cáp bờ Hòa Hải được kết nối đến các trung tâm điều hành mạng lưới của VNPT tại Công ty VNPT-Net tại Khu công nghiệp An đôn, Trung tâm dịch vụ Vinaphone tại 04 Nguyễn Văn Linh, tại Tòa nhà của Viễn thông Đà Nẵng tại 344 đường 2 Tháng 9.

+ Tại Đà Nẵng, Viettel đang triển khai dự án: Trạm cáp bờ tuyến cáp quang biển Asia Link Cable (ALC) Đà Nẵng, đã khởi công vào tháng 10/2025 tại Thửa đất số 3, Tờ bản đồ số 132, phường Hòa Hải, Ngũ Hành Sơn. Dự kiến hoàn thành trong Quý I/2026, dung lượng tuyến theo thiết kế đến 90 Tbps.

+ Ngày 4/8, Tập đoàn VNPT chính thức vận hành, khai thác tuyến cáp đất liền quốc tế VSTN, tổng chiều dài khoảng 3.900 km, đi qua 5 quốc gia: Việt Nam - Lào - Thái Lan - Malaysia - Singapore, được xây dựng hoàn toàn trên đất liền và kết nối trực tiếp từ trung tâm kỹ thuật VNPT tại Đà Nẵng đến các trung tâm dữ liệu quốc tế hàng đầu khu vực như: IDC Telehouse (Thailand), MY01 Cyberjaya, Equinix JH01 Johor Bahru (Malaysia), Equinix và Global Switch (Singapore).

- Tuyến quốc gia (trục Bắc - Nam)

+ Tuyến truyền dẫn trục Bắc - Nam của của VNPT dọc theo Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh. Lưu lượng truyền dẫn hiện nay đạt 2000 Gbps (gồm 3 hệ thống backbone khác nhau Alcatel 330G, Ciena 240G, Ciena 120G). Hiện tuyến trục Bắc - Nam kết nối kết nối với tuyến quang cáp bờ quốc tế thông qua 03 nút mạng đã kể bên trên theo dọc tuyến đường từ Hàm Hải Vân - dọc Nguyễn Tất Thành; và tuyến từ đường Hồ Chí Minh - dọc Quốc lộ 14B.

+ Tuyến truyền dẫn trục Bắc - Nam của Viettel gồm 03 tuyến cáp trục chính (tuyến 1C, 1D và 2B) tạo thành vòng ring bảo vệ cho ba khu vực bắc, trung và nam. Dung lượng tuyến trục này là 4000 Gbps, kết nối đến 3 nút mạng chuyển mạch tại thành phố Đà Nẵng gồm Nút - 27 Nguyễn Thành Hãn, Nút - KCN Liên Chiểu, Nút - Trạm cáp bờ Hòa Hải.

+ Tuyến truyền dẫn cáp quang của FPT: Bao gồm 2 nút và các hướng như sau: Dọc tuyến đường sắt bắc nam từ phía bắc - Ga Đà Nẵng - Trạm 182 đường 2 Tháng 9 - trạm cáp bờ Hòa Hải.

+ Tuyến truyền dẫn cáp quang của CMC: Dọc tuyến đường sắt bắc nam từ phía bắc - Trạm 271 Nguyễn Văn Linh - trạm cáp bờ Hòa Hải - dọc tuyến đường sắt về phía nam.

+ Các nút mạng này rất quan trọng đối với an ninh quốc gia. Vì vậy các tuyến cáp kết nối đến các nút mạng này có vai trò quan trọng.

- Hệ thống cáp viễn thông trục trên địa bàn thành phố

+ Tổng số các đơn vị có hạ tầng cáp viễn thông trên địa bàn thành phố hiện có 14 đơn vị gồm các nhà mạng viễn thông như VNPT, Viettel, FPT-Telecom, CMC,

MobiFone, Vietnamobile, VTVcab, SCTV, HTC, PITC, các đơn vị của quân đội như Lữ đoàn 132, Trung đoàn thông tin 575, Công an thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ (MAN). Hệ thống cáp trục viễn thông đã được quang hóa gần như toàn bộ. Hiện trạng mạng truyền dẫn trên địa bàn thành phố có khoảng 20.000 km cáp viễn thông (do doanh nghiệp đầu tư). Trong đó, lượng cáp đi treo trên các cột điện lực, cột viễn thông khoảng 10.000km.

+ Hiện nay trên địa bàn thành phố có khoảng 1.278 tuyến cống, bể, cáp ngầm trong đó số tuyến đang sử dụng chung khoảng 409 tuyến chiếm khoảng 32%.

- Hệ thống mạng truy nhập Internet và dịch vụ viễn thông

+ Hệ thống mạng truy nhập Internet và cung cấp tín hiệu truyền hình cáp hiện nay hầu hết là cáp quang băng rộng cố định FTTH đến tận thuê bao (đạt 99%). Duy chỉ còn đơn vị truyền hình VTVcab (Truyền hình cáp Sông Thu trước đây) vẫn còn hệ thống truyền dẫn cáp thuê bao đồng trục để truyền dẫn tín hiệu tương tự (các tuyến đã có trước đây). Tổng số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình trên địa bàn thành phố là 671.163 thuê bao (chiếm 88,4% tổng số hộ gia đình), chủ yếu của các nhà mạng như Viettel, VNPT, FPT, CMC, SCTV.

+ Đến nay, trên địa bàn Đà Nẵng đã chuyển hoàn toàn qua Internet băng rộng và đến cấp thôn, tổ dân phố. Internet cáp quang, 4G phát triển nhanh, mạnh và đang mở rộng phủ sóng chuyển qua mạng thế hệ mới 5G.

+ Trên địa bàn thành phố có nhiều đơn vị tham gia cung cấp dịch vụ Internet như: VNPT, Viettel, FPT Telecom, CMC Telecom, Mobifone, SCTV (Internet có dây); Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile (Internet 3G/4G/5G). Tính đến hết năm 2025, trên địa bàn thành phố có tổng 721,029 thuê bao Internet cố định và 2,928,790 thuê bao Internet di động. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet cáp quang đạt 88,4%, 100% xã có cung cấp dịch vụ Internet cáp quang băng rộng cố định

+ Trên địa bàn Đà Nẵng có nhiều đơn vị cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền như VNPT (truyền hình IPTV, có tên là MyTV), Viettel (IPTV), FPT Telecom (IPTV), SCTV (truyền hình cáp); VTVcab (truyền hình vô tuyến, truyền hình cáp - sông thu), K+ (truyền hình vệ tinh), VTC (truyền hình vệ tinh), MobiTV (truyền hình vệ tinh); với nhiều kênh chương trình trong nước và quốc tế, công nghệ SD, HD, .. bảo đảm cho nhu cầu sử dụng của người dân. Đến nay Đà Nẵng cũng đã triển khai chuyển đổi hoàn toàn truyền hình mặt đất tương tự sang truyền số mặt đất để người dân thu, xem truyền hình số mặt đất chất lượng hơn, nhiều kênh hơn. Đa phần các hộ gia đình đang sử dụng dịch vụ truyền hình trả tiền do các đơn vị dịch vụ cung cấp.

#### *d. Truyền dẫn phát sóng*

Về hạ tầng truyền hình số mặt đất

Hạ tầng truyền hình số mặt đất gồm các hệ thống sau: Trạm phát sóng Đài VTV Sơn Trà và Trạm phát sóng lập Đài VTV tại thôn Nam Yên, xã Hòa Bắc

Truyền dẫn phát thanh, truyền thanh

Thành phố Đà Nẵng cũng là nơi đặt các đài phát thanh Trung ương đặt hạ tầng phát sóng truyền thanh. Về hạ tầng Đài phát thanh VOV hiện có hai trạm phát sóng gồm trạm phát AM tại thôn Tây An, xã Hòa Châu và đài phát FM tại đỉnh núi Sơn Trà.

*e. Hạ tầng truyền dẫn của chính quyền thành phố Đà Nẵng*

Mạng đô thị thành phố (MAN) có tổng chiều dài tuyến cáp quang trên 380km đi ngầm, kết nối đến 191 cơ quan, đơn vị (cơ quan hành chính nhà nước và các cơ quan Đảng, Văn phòng Hội đồng nhân dân thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập), kết nối tập trung ra Internet với băng thông lên đến 4,1 Gbps.

*f. Hệ thống wifi công cộng thành phố*

Trên địa bàn thành phố có 200 điểm wifi công cộng phủ sóng tập trung ở các địa điểm người dân đến làm thủ tục hành chính ở phường xã; địa điểm du lịch, vui chơi, khu vực trung tâm thành phố nơi tập trung đông dân cư nhằm tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp, du khách dễ dàng truy cập sử dụng dịch vụ công, tiếp cận thông tin.



Hình 34. Công viên phần mềm Đà Nẵng



Hình 35. Tuyến cáp quang biển Đà Nẵng

### 2.8.7.3. Hạ tầng dữ liệu thành phố

*a. Trung tâm dữ liệu thành phố*

Trung tâm dữ liệu chính (DC1): Vị trí Tầng 19, tòa nhà DSP, 02 Quang Trung, Đà Nẵng, diện tích 415 m<sup>2</sup>; hiện trạng tài nguyên:

- Tủ rack: Đã sử dụng 74/74 tủ (đạt 100% công suất).

- Máy chủ: 165 máy chủ vật lý đang được sử dụng. Năng lực cấp phát máy chủ ảo và tài nguyên CPU, RAM đã hết. Nhiều máy chủ đã hoạt động gần 13 năm, thường xuyên phát sinh lỗi vật lý.

- Lưu trữ: Tổng dung lượng khả dụng là 275 TB, đã cấp phát 268 TB (đạt 97,5%). Hầu hết các hệ thống lưu trữ SAN đều đã sử dụng trên 96% dung lượng.

Trung tâm dữ liệu dự phòng (DC2): Vị trí Tầng 6, tòa nhà Trung tâm lưu trữ lịch sử, phường Tam Kỳ, Đà Nẵng, diện tích 73,44 m<sup>2</sup>; hiện trạng tài nguyên:

+ Tủ rack: Đã sử dụng 13/14 tủ.

- Máy chủ: Gồm 54 máy chủ vật lý, được chia thành các cụm HPE và Fujitsu (công nghệ HCI). Năng lực tài nguyên còn lại rất lớn, đặc biệt là vCPU (còn lại 90-98%) và RAM (còn lại 20-98% tùy cụm), sẵn sàng cho việc cấp phát mới.

- Lưu trữ: Tổng dung lượng còn lại khoảng 410 TB, cơ bản đáp ứng nhu cầu cho các hệ thống.

#### *b. Trung tâm dữ liệu doanh nghiệp đang khai thác*

Trung tâm Dữ liệu VNPT đang được đặt tại tòa nhà VNPT trong KCN An Đồn Đà Nẵng, phường An Hải với quy mô khai thác 800 m<sup>2</sup>; có thể mở rộng hơn 1.000 m<sup>2</sup>, đang hoạt động 100 rack, khả năng mở rộng đến 200 rack, hệ thống nguồn điện máy phát 1.200KVA,

- Trung tâm Dữ liệu CMC đặt tại tòa nhà Bưu điện Trung tâm thành phố (VNPost), quận Hải Châu, quy mô khai thác 200 m<sup>2</sup>, đang hoạt động 11 rack, khả năng mở rộng đến 30 rack, hệ thống nguồn điện máy phát 100 KVA.

- Trung tâm Dữ liệu Viettel: Trung tâm Dữ liệu Tổng trạm Hoà Khánh: 140 rack, khả năng mở rộng đến 200 rack, hệ thống nguồn điện máy phát 1500 KVA.

- Trung tâm dữ liệu FPT tại khu đô thị FPT City: Giai đoạn 1 Quy mô 40 rack, hệ thống nguồn điện máy phát 500KVA (2 máy, giai đoạn 1 đang chạy 1:1)

Ngày 27/3/2025, Công ty Cổ phần Trung tâm dữ liệu Quốc tế khai trương Trung tâm dữ liệu với quy mô 1000 rack và công suất tải Trung tâm dữ liệu 18MW, Ngày 28/8/2025, Khai trương Trung tâm Dữ liệu DeCenter tại Khu Công nghệ cao với quy mô 1000 rack, công suất tải 10MW; các dự án này là bước đầu hình thành Trung tâm dữ liệu cấp vùng và Trung tâm dữ liệu quy mô khu vực tại Đà Nẵng với các giải pháp công nghệ hiện đại

#### **2.8.7.4. Tình hình triển khai các khu chức năng về thông tin - truyền thông (khu công nghệ số tập trung)**

Trên địa bàn thành phố có 03 Khu Công nghệ số tập trung: Khu Công viên phần mềm Đà Nẵng, Khu CNTT Đà Nẵng (giai đoạn 1) và Khu phức hợp văn phòng FPT; ngoài ra có một số dự án công nghệ thông tin của các doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Khu CNTT tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng:

+ Khu Công viên phần mềm số 1 (02 Quang Trung và 15 Quang Trung): Căn cứ Nghị quyết 06-NQ/TU và Nghị quyết 07-NQ/TU, thành phố đã bố trí ngân sách đầu tư xây dựng Khu Công viên phần mềm (CVPM) Đà Nẵng - mô hình điểm đầu tiên của thành phố để phát triển công nghiệp CNTT. Khu CVPM Đà Nẵng đưa vào sử dụng từ tháng 10/2008 và được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Khu CNTT tập trung vào tháng 12/2017 tại Quyết định số 1967/QĐ-TTg ngày 07/12/2017. Quy mô 10.885,6m<sup>2</sup>

bao gồm 02 tòa nhà, tổng mức đầu tư 161 tỷ đồng (nguồn vốn ngân sách nhà nước). Đến nay đã thu hồi vốn nộp ngân sách 218 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 135%; tỷ lệ lấp đầy đạt 99%; thu hút 66 doanh nghiệp (trong đó 18 doanh nghiệp FDI<sup>4</sup>, vốn đầu tư hơn 1.500 tỷ đồng với hơn 2.000 nhân lực làm việc, thu nhập bình quân 16 triệu đồng/tháng/lao động. Tổng doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động trong Khu CVPM Đà Nẵng đạt gần 58 triệu USD với diện tích chỉ 1,08 ha, hiệu suất sử dụng đất khoảng 55 triệu USD/ha/năm; năng suất lao động trung bình khoảng 540 triệu VND/năm (Được đánh giá tại báo cáo số 25/BC-BTTTT ngày 19 tháng 3 năm 2019 sơ kết 05 năm thực hiện Nghị định 154/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về khu CNTT tập trung).

+ Khu CVPM số 2 (giai đoạn 1) được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1238/QĐ-TTg ngày 22/10/2024 về Mở rộng Khu công nghệ số tập trung, Công viên phần mềm Đà Nẵng, tổng diện tích đất 28.573m<sup>2</sup>. Khu được đầu tư với mục đích xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu - phát triển, đào tạo, vườn ươm công nghệ thông tin; xây dựng hạ tầng phục vụ cho ứng dụng và phát triển CNTT, thúc đẩy phát triển công nghiệp CNTT; hình thành trung tâm nghiên cứu - phát triển sản phẩm CNTT, phục vụ đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực CNTT; ươm tạo doanh nghiệp CNTT; xây dựng hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số cho chính quyền, người dân và doanh nghiệp. Quy mô xây dựng công trình gồm 03 tòa nhà ICT1, ICT2 và ICT 20 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng là 92.787 m<sup>2</sup>, dự kiến thu hút 6.000 nhân lực công nghệ thông tin. Đến nay khu CNTT tập trung Công viên phần mềm Đà Nẵng số 2 (giai đoạn 1) đã được tổ chức Lễ công bố Quyết định mở rộng và khai trương vào ngày 16/01/2025; đã được UBND thành phố phê duyệt phương án khai thác tại Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 24/02/2025. Tổng diện tích khai thác tại CVPM số 2 (tòa nhà ICT1) là 9.501 m<sup>2</sup>/ 14.154 m<sup>2</sup>, đạt tỷ lệ lấp đầy là 67% . Hiện nay đã đăng đấu giá 4.610m<sup>2</sup>, tương đương 33% diện tích còn lại.

+ Khu CNTT tập trung Đà Nẵng - giai đoạn 1 (phường Liên Chiểu): Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thành lập tại Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 06/01/2020; với diện tích đất: 1.310.923 m<sup>2</sup> (tương đương 131 ha) do Công ty Cổ phần phát triển Khu CNTT Đà Nẵng làm chủ đầu tư, tổng mức đầu tư khoảng 666 tỷ đồng. Hiện nay, đã khánh thành Dự án nghiên cứu, sản xuất và lắp ráp thiết bị điện tử công nghệ cao SMT, đang chuẩn bị đầu tư 16 line lắp ráp và 16 line SMT gồm 2 nhà máy quy mô mỗi nhà máy 8000 m<sup>2</sup>; 05 dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư và 02 dự án đang xin cấp giấy chứng nhận đầu tư. Chủ đầu tư dự án đang tiếp tục kêu gọi các nhà đầu tư, doanh nghiệp vào hoạt động trong Khu CNTT Đà Nẵng.

---

<sup>4</sup> 01 doanh nghiệp Đài Loan, 01 doanh nghiệp Mỹ, 01 doanh nghiệp Úc và 15 doanh nghiệp Nhật.

+ Khu CNTT tập trung - Khu phức hợp Văn phòng FPT (Phường Ngũ Hành Sơn): Thủ tướng Chính phủ công nhận tại Quyết định số 261/QĐ-TTg ngày 19/3/2023; chủ đầu tư: Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung, diện tích đất sử dụng: 59.000 m<sup>2</sup>; tổng vốn đầu tư: 700 tỷ đồng; Hiện Khu có hơn 4.000 người làm việc; doanh thu năm 2024 đạt 3.000 tỷ đồng.

- Các dự án công nghệ thông tin khác:

+ Tòa nhà Viettel Đà Nẵng (Lô A1.1, Khu Công viên Bắc Tượng Đài, phường Hải Châu) do Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông quân đội (Viettel) là chủ đầu tư đã khởi công ngày 01/7/2025, Dự án được trao Thông báo cho phép nghiên cứu đầu tư tại Tọa đàm mùa Xuân 2019 với diện tích 10.765 m<sup>2</sup>; vốn đầu tư khoảng 2.400 tỷ đồng (Đất xây dựng công trình: 3.840m<sup>2</sup>; Đất cây xanh cảnh quan, giao thông (còn lại): 6.925m<sup>2</sup>. Quy mô dự án: 2 Tháp, số tầng cao 18 tầng nổi + 2 tầng hầm. Sơ bộ Tổng mức đầu tư: Khoảng 2.400 tỷ (Ước tính quy mô 2 tháp tương đương nhau). Giai đoạn 2023 - 2027 đầu tư trước tháp A.) và 02 Khu CNTT đang thực hiện ở bước chủ trương đầu tư:

+ Dự án Khu CNTT Đà Nẵng Bay (số 75 đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường Liên Chiểu, Đà Nẵng) chủ đầu tư là Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT). Dự án được trao thông báo cho phép nghiên cứu đầu tư tại Tọa đàm mùa Xuân 2019; diện tích 35.196 m<sup>2</sup> tại số 75 đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Hoà Khánh Nam, Đà Nẵng; vốn đầu tư 700 - 1.000 tỷ đồng; Hiện Tập đoàn đang thẩm định đề phê duyệt Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

+ Dự án Không gian sáng tạo Hòa Xuân: Diện tích quy hoạch 172.980 m<sup>2</sup>, Dự án đã được UBND thành phố chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 và điều chỉnh sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 363/QĐ-UBND ngày 05/02/2025; được phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/500 Dự án Không gian sáng tạo tại phường Hòa Xuân tại Quyết định 1512/QĐ-UBND ngày 14/05/2025. Hiện UBND phường Hòa Xuân đang lấy ý kiến Sở Xây dựng và thẩm định hồ sơ điều chỉnh quy hoạch.

## **2.8.8 Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang.**

### **2.8.8.1. Hiện trạng thoát nước thải sinh hoạt.**

Hệ thống thoát nước của thành phố hiện nay phần lớn sử dụng hình thức thoát nước nửa riêng (nước thải được thu gom qua giếng tách dòng, chuyển về nhà máy XLNT (XLNT) tập trung để xử lý), một số khu vực vẫn còn sử dụng hình thức thoát nước chung (nước thải không được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường). Đối với các khu vực đã có hệ thống thu gom nước thải, về mùa khô, nước thải được thu gom về các nhà máy xử lý, về mùa mưa (hoặc khi có mưa lớn), nước thải và nước mưa hòa lẫn, xả ra môi trường (biển, sông, kênh, hồ điều tiết,...) thông qua các cửa xả. Các khu đô thị mới được xây dựng trong thời gian gần đây đã phát triển hệ thống thoát nước riêng trong đó nước mưa

được thu gom riêng và xả vào nguồn tiếp nhận (hồ, sông hoặc biển) còn nước thải được thu gom riêng, đưa vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Thành phố.

Nước thải của thành phố Đà Nẵng hiện được thu gom và xử lý tại các Nhà máy XLNT Sơn Trà, Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Phú Lộc và Hòa Xuân (nước thải của Nhà máy XLNT Hòa Cường được bơm về Nhà máy XLNT Hòa Xuân).

- Nhà máy XLNT Phú Lộc:

+ Công suất thiết kế GDD1:40.000 m<sup>3</sup>/ngđ, GĐ2:65.000m<sup>3</sup>/ngày: - đang vận hành ổn định, nước thải sau xử lý luôn đạt quy chuẩn môi trường.

+ Vị trí: Khu đất thuộc Phường Thanh Khê; Diện tích nhà máy xử lý: 6,3 ha

+ Công nghệ xử lý nước thải: sử dụng công nghệ hiếu khí theo mẻ (SBR).

+ Nguồn tiếp nhận: Sông Phú Lộc trước khi ra vịnh Đà Nẵng.

+ Nhà máy XLNT Liên Chiểu:

+ Nhà máy XLNT Liên Chiểu xây dựng trên khu đất thuộc Phường Liên Chiểu, Tổng diện tích nhà máy xử lý: 10 ha

+ Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/ngđ

+ Công nghệ xử lý nước thải: sử dụng công nghệ phản ứng sinh học SBR.

+ Nguồn tiếp nhận: nước sau xử lý xả kênh Hòa Khánh trước khi vào sông Cu Đê

- Nhà máy XLNT Sơn Trà:

+ Nhà máy XLNT Sơn Trà thuộc Phường Sơn Trà, rộng khoảng gần 3ha gồm hai giai đoạn, giai đoạn 1 nhà máy có hai cụm xử lý. Cụm 1 rộng khoảng 1ha xử lý nước thải bằng công nghệ AO được đầu tư xây dựng trong Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên với công suất 25.500m<sup>3</sup>/ngày (trong đó, 5000m<sup>3</sup>/ngày phục vụ xử lý nước thải cho khu công nghiệp thủy sản và 20.500m<sup>3</sup>/ngày phục vụ xử lý nước thải sinh hoạt).

+ Cụm 2 rộng gần 2ha, xử lý nước thải hiện trạng bằng công nghệ hồ kỵ khí có công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngày. Hiện cụm 2 được thay thế bằng 01 cụm XLNT mới thuộc giai đoạn 2 của nhà máy XLNT Sơn Trà

+ Giai đoạn 2, nhà máy có công suất xử lý mùa khô  $Q_{tb}=40.000m^3/ngày$  và công suất xử lý mùa mưa là 100.000m<sup>3</sup>/ngày để đảm bảo xử lý nước thải tập trung về nhà máy XLNT Sơn Trà đến năm 2030.

- Nhà máy XLNT Ngũ Hành Sơn:

+ Nhà máy xử lý nước thải Ngũ Hành Sơn có diện tích 1,36ha, công suất sau khi nâng cấp cải tạo là: 30.000 m<sup>3</sup>/ngđ, vị trí tại đường Lê Văn Hiến, Phường Ngũ Hành Sơn.

+ Công nghệ xử lý: Nhà máy sử dụng công nghệ hiếu khí theo mẻ SBR cải tiến

+ Nhà máy XLNT Hòa Cường và Hòa Xuân:

+ Nhà máy xử lý nước thải Hòa Cường hiện đang quá tải, công suất xử lý của nhà máy không đáp ứng được nhu cầu xả thải của lưu vực này. Một phần lưu lượng nước thải đang được bơm từ nhà máy XLNT Hòa Cường về nhà máy XLNT Hòa Xuân để xử lý.

+ Công nghệ xử lý: Hiện nay nhà máy đang áp dụng Công nghệ kỵ khí để xử lý nước thải phần còn lại (khoảng 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ).

+ Nhà máy xử lý nước thải Hòa Xuân rộng khoảng 4ha, vị trí ở Đường Trần Nam Trung- Phường Hòa Xuân- Quận Cẩm Lệ. Nhà máy đang trong giai đoạn triển khai thi công giai đoạn 3 với công suất 60.000 m<sup>3</sup>/ngđ, nâng tổng công suất của nhà máy lên đến 120.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý: Sông Cái.



Hình 36. Trạm XLNT Liên Chiểu



Hình 37. Trạm XLNT Sơn Trà

#### **2.8.8.2. Hiện trạng thoát nước thải công nghiệp.**

Toàn thành phố hiện có hơn 18 KCN và CCN đang hoạt động, thải ra khối lượng chất thải rắn công nghiệp và nước thải lớn, trung bình khoảng 1.100-1.200 tấn chất thải/ngày, trong đó khoảng 15-18% là chất thải công nghiệp không nguy hại và có tiềm năng tái chế. Hệ thống xử lý nước thải tập trung mới chỉ đáp ứng được khoảng 60-65% nhu cầu của các KCN và khu đô thị, cho thấy tiềm năng lớn cho việc đầu tư các nhà máy xử lý, tái chế theo công nghệ mới. Toàn thành phố Đà Nẵng có khoảng 120 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường, trong đó hơn 25 đơn vị chuyên sâu về xử lý chất thải và môi trường công nghiệp. Một số mô hình đã bước đầu được triển khai như: khu xử lý chất thải tập trung Tam Xuân 2 tỉnh Quảng Nam(cũ), bãi rác Khánh Sơn (Tp. Đà Nẵng) đang trong quá trình nâng cấp thành khu công nghiệp tái chế chất thải, hay các dự án xã hội hóa thu gom, xử lý rác thải điện tử, rác y tế. Ngoài ra, thị trường tái chế nhựa, kim loại, và điện tử gia dụng bắt đầu được hình thành tại khu vực Duy Xuyên, Điện Bàn và Hòa Nhơn, mở ra cơ hội cho việc phát triển ngành CNMT tuần hoàn, hướng tới đạt chuẩn môi trường công nghiệp xanh. Tuy nhiên, thách thức hiện nay là thiếu các

chính sách ưu đãi đặc thù, trình độ công nghệ xử lý còn hạn chế, và cơ sở dữ liệu môi trường chưa đồng bộ.

Xử lý nước thải: Đến năm 2025, hầu hết các KCN tại thành phố Đà Nẵng sau hợp nhất đã triển khai hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn quốc gia. Tại một số KCN mới thành lập như Hòa Ninh, Tam Anh... hệ thống xử lý nước thải đang được xây dựng theo lộ trình đầu tư. Các CCN tại tỉnh Quảng Nam (cũ) cũng đã bắt đầu triển khai hệ thống xử lý nước thải tập trung.

#### **2.8.8.3. Nước thải bệnh viện:**

Trên địa bàn thành phố hiện nay hầu hết các bệnh viện, trạm y tế phường đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải tại chỗ. Các cơ sở y tế tuyến xã, trạm xá hầu như chưa có trạm xử lý.

#### **2.8.8.4. Hiện trạng quản lý chất thải rắn.**

Hiện nay trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng phát sinh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng 1.368,5 tấn/ngày; chất thải rắn công nghiệp khoảng 22.514,64 tấn/ngày (Trong đó chất thải rắn công nghiệp nguy hại khoảng 4.415,83 tấn/ngày; chất thải rắn công nghiệp không nguy hại khoảng 18.098,81 tấn/ngày); chất thải rắn y tế khoảng 12,8 tấn/ngày.

##### **a. Hạ tầng chất thải rắn sinh hoạt**

Trên địa bàn thành phố hiện nay đang áp dụng phương pháp xử lý chất thải rắn bằng các hình thức: chôn lấp, đốt và làm phân hữu cơ.

- Bãi chôn lấp Khánh Sơn hiện chủ yếu là biện pháp chôn lấp, sau gần 30 năm hoạt động hiện đã trong tình trạng quá tải, tình trạng mùi, và nước rỉ rác gây ô nhiễm đã trở thành vấn đề bức xúc kéo dài, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của hàng nghìn hộ dân sống xung quanh khu vực. Chính quyền thành phố đã phải lập đường dây nóng để tiếp nhận và xử lý phản ánh của người dân.

- Bãi chôn lấp Tam Xuân 2, Tam Nghĩa, Đại Hiệp (dừng hoạt động) hiện chủ yếu là biện pháp chôn lấp, tình trạng mùi, nước rỉ rác gây ô nhiễm cũng là tình trạng chung của các biện pháp này.

- Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Bắc Quảng Nam cũ (X Đại Lộc) có công suất thiết kế 300 tấn/ngày đêm do Công ty Cổ phần Môi trường Huy Hoàng Eco làm Chủ đầu tư đi vào hoạt động từ ngày 02/7/2022 (thay thế cho Khu xử lý rác thải Đại Hiệp) phục vụ xử lý CTR sinh hoạt.

- Nhà máy xử lý rác thải làm phân compost tại xã Hội An Tây công suất thiết kế 55 tấn/ngày. Xã đã đầu tư Lò đốt CTR sinh hoạt công suất 96 tấn/ngày đêm nhưng hoạt động không hiệu quả, phải tạm dừng và đang thực hiện các thủ tục đầu tư dự án Nhà máy xử lý CTRSH công suất 120 tấn/ngày đêm để giải quyết CTRSH của khu vực trong thời gian tới.

Bảng 53: Danh mục các bãi chôn lấp rác thải đang hoạt động

TT	Tên bãi chôn lấp	Địa điểm, diện tích
1	Bãi chôn lấp rác thải Khánh Sơn	Phường Hòa Khánh (56,405 ha)
2	Bãi chôn lấp rác thải Tam Xuân 2	Bích Ngô, xã Tam Xuân (20 ha)
3	Bãi chôn lấp rác thải Tam Nghĩa	An Thiện, xã Núi Thành (5,2 ha)
4	Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Bắc Quảng Nam (thay thế bãi chôn lấp Đại Hiệp)	Xã Đại Lộc (3,8 ha)
	<i>Bãi chôn lấp rác thải Đại Hiệp</i>	<i>Xã Đại Lộc (dừng hoạt động)</i>
5	Nhà máy xử lý rác thải làm phân compost	Phường Hội An Tây
6	Bãi chôn lấp rác thải Đông Phú	Đông Phú, xã Quế Sơn (1 ha)
7	Bãi chôn lấp rác thải xã Ba	Sông Vàng (3 ha)
8	Bãi chôn lấp rác thải Trà Sơn	Long Sơn, xã Trà My (7 ha)
9	Bãi chôn lấp rác thải Khâm Đức	Khâm Đức, xã Khâm Đức (3,2 ha)
10	Bãi chôn lấp rác thải Thạnh Mỹ	Hoa, xã Thạnh Mỹ (1,2 ha)
11	Bãi chôn lấp rác thải Atiêng	Achieng, xã Sông Kôn (1,5 ha)
10	Bãi chôn lấp rác thải Quế Trung	Phước Viên, xã Nông Sơn (1,02 ha)



Hình 38. Bãi rác Khánh Sơn



Hình 39. Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Bắc Quảng Nam

### *b. Hạ tầng chất thải rắn công nghiệp*

Hiện nay, công tác thu gom CTR công nghiệp nguy hại do các đơn vị chủ nguồn thải tự thu gom tại cơ sở mình rồi hợp đồng với các đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý. Đối với CTR không nguy hại được thu gom và xử lý chung với CTR sinh hoạt.

- CTR Công nghiệp phát sinh từ các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và cụm công nghiệp: Hòa Khánh, Hòa Khánh MR, Liên Chiểu, Hòa Cầm, Dịch vụ thủy sản, KCN cao Đà Nẵng,... được thu gom đưa về BCL Khánh Sơn.

- Còn CTR công nghiệp khác được đưa về các BCL gần nhất theo các khu vực.

### *c. Hạ tầng chất thải rắn y tế*

Tại các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa, các cơ sở dịch vụ y tế, ... việc phân loại tại nguồn đã được tiến hành trong những năm qua. Tuy nhiên, việc phân loại cũng chỉ dừng ở mức phân biệt được nhóm chất thải y tế nguy hại với nhóm chất thải rắn sinh hoạt. Công việc này được tổ chức thực hiện bởi các hộ lý hoặc cán bộ chuyên trách.

Đối với các trạm xá, cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân thì chất thải rắn y tế hầu như chưa phân loại ngay từ nguồn.

Hầu hết các bệnh viện, trung tâm y tế trên địa bàn thành phố đã hợp đồng với các công ty Môi trường đô thị để vận chuyển và xử lý CTR y tế nguy hại tại bệnh viện đa khoa.

Các bệnh viện, cơ sở y tế khu vực miền núi thực hiện xử lý CTR y tế nguy hại như bơm, kim tiêm, dao mổ, bông, băng thấm máu, mô bệnh phẩm,... bằng biện pháp đào hố chôn lấp hoặc tẩm xăng để đốt trực tiếp.

### *d. Hạ tầng chất thải rắn xây dựng*

Khối lượng CTR xây dựng dựa theo báo cáo khối lượng cấp phép xây dựng, diện tích sàn xây dựng khoảng 736,890 m<sup>2</sup> (2023); 841,520 m<sup>2</sup> (2024); 912,111 m<sup>2</sup> (t12/2025). Tổng khối lượng CTRXD phát sinh trong quá trình xây dựng tính toán là 350 tấn/ngày.

Các loại phế thải từ quá trình phá dỡ công trình như bê tông, vữa gạch, cốt liệu, sắt thép, gỗ, vôi, bùn hầm cầu, bể phốt, bóng đèn huỳnh quang thải, biên áp điện, bình ngưng/tụ điện...; đá, đất hữu cơ, bùn đất từ quá trình đào móng, khoan cọc công trình; vật liệu thải trong quá trình xây dựng như bao bì đựng nguyên vật liệu, xà bần, vật liệu hỏng/dư thừa..., ước tính phát sinh khoảng 600 -700 tấn/ngày.

Hiện tại, chất thải rắn xây dựng trên địa bàn thành phố đã được các chủ nguồn thải phân loại tái sử dụng (sắt, thép, vỏ bao xi măng...), còn các chất thải khác (gạch, ngói vỡ, bê tông...) đang gặp nhiều khó khăn trong tìm vị trí xử lý/đổ thải do trên địa bàn thành phố chưa có nhà máy xử lý chất thải rắn xây dựng.

Chất thải rắn xây dựng được thu gom được đưa về các bãi tập kết cụ thể:

Bảng 54: Danh sách trạm trung chuyển, bãi tập kết chất thải rắn

TT	Trạm trung chuyển, bãi tập kết	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số lượng xe (xe /ngày)	Khối lượng (tấn/ngày)
1	Bãi CTRXD gần BVĐK Hòa Vang	1.000	Xe 4 m <sup>3</sup> : 07	37
2	Bãi tập kết CTRXD (Vũ Duy Thanh, P Hòa Cường)	800	Xe 4 m <sup>3</sup> : 20	104
3	Bãi tập kết CTRXD (Trần Thiệu Luật, P Hòa Khánh)	1.500	Xe 4 m <sup>3</sup> : 35	182
4	Điểm tập kết tạm và XL CTRXD (4 mặt tiền các tuyến đường Khúc Thừa Dụ - Dương Lâm - Trương Quốc Dụng - Phan Huy Thục.	14.000	Xe 4 m <sup>3</sup> : 55 Xe 7 m <sup>3</sup> : 15	423
5	Điểm tập kết Sơn Trà (cạnh xăng dầu Nam Phúc-Thọ Quang, đường Vân Đồn)	1.000	Xe 4 m <sup>3</sup> : 35	182

#### 2.8.8.5. Hiện trạng nghĩa trang.

Tổng diện tích nghĩa trang trên địa bàn Đà Nẵng là 7.732ha.

Hiện nay trên địa bàn toàn thành phố có 5 nghĩa trang lớn còn lại là các nghĩa trang nghĩa địa có quy mô nhỏ từ 1-2ha nằm rải rác. Tuy nhiên trong đô thị, khu dân cư nông thôn vẫn tồn tại nhiều nghĩa địa nhỏ nằm rải rác. Hầu hết các nghĩa trang này đều không có quy hoạch, không đảm bảo khoảng cách ly đến các khu vực dân cư hay nguồn nước và gây mất mỹ quan và ô nhiễm vệ sinh môi trường đất và nước.

- Nghĩa trang Sơn Gà: quy mô 154ha nằm tại xã Hòa Tiến. Bao gồm các khu chức năng: khu nhà làm việc; nhà kho; nhà linh; khu chôn cất, khu (cải táng).

- Nghĩa trang Hòa Sơn: Được hình thành và đưa vào sử dụng từ năm 2001, quy mô 216,65ha nằm tại phường Hòa Khánh. Bao gồm các khu chức năng: khu nhà làm việc; nhà kho; nhà linh; khu chôn cất, khu (cải táng). Đến nay, đất phục vụ chôn cất còn ít (khoảng 40.000m<sup>2</sup>).

- Nghĩa trang Hòa Ninh: quy mô 117 ha nằm tại xã Hòa Ninh. Bao gồm các khu chức năng: khu nhà làm việc; nhà kho; nhà linh; khu chôn cất, khu (cải táng).

- Nghĩa trang An Châu: được khai thác sử dụng từ năm 2021 thuộc xã Hòa Vang, có quy mô 47,28ha.

- Nghĩa trang Rừng Cốc có quy mô 15ha thuộc xã Đồng Dương.



*Hình 40. Nghĩa trang Hòa Sơn*

### **2.8.9 Hiện trạng môi trường**

#### *a. Môi trường không khí*

Theo các Báo cáo về hiện trạng môi trường của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng, nhìn chung, chất lượng không khí của thành phố Đà Nẵng là tương đối tốt. Tuy nhiên, cục bộ một số nơi cũng bị ô nhiễm do các hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động giao thông vận tải, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, nhiều xe vận chuyển đất đá và các thiết bị khác hoạt động liên tục với tần suất cao gây ra bụi và tiếng ồn, đã sản sinh ra các chất ô nhiễm như: CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>2</sub>, hơi xăng dầu.

Chất lượng không khí tại các khu vực đô thị trung tâm, khu dân cư tập trung và các trục giao thông chính của vùng lõi cụm đô thị trung tâm Đà Nẵng ghi nhận xu hướng gia tăng nồng độ bụi PM<sub>10</sub>, PM<sub>2.5</sub> và khí NO<sub>2</sub> vào các khung giờ cao điểm, phản ánh áp lực từ hoạt động giao thông, xây dựng và mật độ dân cư cao, đặt ra yêu cầu kiểm soát chặt chẽ mở rộng đất đô thị và gia tăng tầng cao, mật độ xây dựng trong quy hoạch sử dụng đất. Tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn và dọc các tuyến giao thông liên vùng, phát thải khí từ hoạt động sản xuất công nghiệp và logistics có nguy cơ làm suy giảm chất lượng không khí cục bộ.

#### *b. Môi trường nước*

##### **- Nước mặt**

Qua kết quả đánh giá hiện trạng môi trường của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng cho thấy, chất lượng nước mặt của thành phố được đánh giá khá tốt, song đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số địa điểm với hàm lượng chất lơ

lùng, chất hữu cơ và vi sinh vật vượt quá ngưỡng cho phép như cửa sông Phú Lộc, Âu thuyền Thọ Quang đã dẫn đến làm ảnh hưởng đến đời sống cư dân trong khu vực.

Chất lượng nước mặt tại hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Hàn, Cẩm Lệ nhìn chung đáp ứng yêu cầu sử dụng sau xử lý, tuy nhiên tại một số thời điểm có hiện tượng ô nhiễm cục bộ với BOD5, COD, TSS tăng cao vào mùa kiệt tại các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu dân cư tập trung, các khu, cụm công nghiệp như: sông Trường Giang, sông Vĩnh Điện, đoạn chảy qua và khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc; hạ lưu sông Thu Bồn, sông Đé Võng, sông Cổ Cò... với các chất gây ô nhiễm chính là chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ và vi sinh. Các nguồn ô nhiễm chủ yếu như: Hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản; Nước thải công nghiệp; Nước thải sinh hoạt; Nước thải y tế; Hoạt động xây dựng và khai thác thủy điện; hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản... chưa qua xử lý hay mới được xử lý sơ bộ (lắng) xả vào các thủy vực; đây là dấu hiệu rõ ràng của áp lực sử dụng đất dày đặc tại lưu vực hạ lưu<sup>5</sup>.

Nước mặt khu vực hạ lưu sông Hàn - Cẩm Lệ phản ánh rõ áp lực từ đất đô thị, nơi hệ thống thoát nước và xử lý nước thải chưa đồng bộ hoàn toàn; tình trạng nước thải sinh hoạt xả vào sông, kênh mương làm gia tăng ô nhiễm hữu cơ, đặc biệt tại các khu dân cư mật độ cao và khu vực đô thị mở rộng nhanh<sup>6</sup>. Đồng thời ven bờ biển ghi nhận rác thải dạt bờ và ô nhiễm trầm tích cục bộ tại các cửa sông và bãi tắm do dòng chảy mang theo và quản lý rác bờ biển chưa đồng bộ.

Đối với các hồ chứa (Phú Ninh, Thái Xuân, Việt An, Khe Tân...), chất lượng nước còn khá tốt. Một số hồ điều hòa trong các đô thị, hiện tượng ô nhiễm hữu cơ, vi sinh đã xảy ra không đảm bảo cho bảo tồn thủy sinh và nguồn nước.

#### - Nước ngầm

Thành phố Đà Nẵng sở hữu các tầng chứa nước nông (vùng cát, lỗ hổng ven biển) dễ bị tác động từ mực nước mặt và hoạt động khai thác, cùng một số tầng chứa sâu hơn có khả năng cung cấp nước ổn định cho đô thị nếu quản lý tốt.

Ở thượng lưu các sông Vu Gia, Thu Bồn chủ yếu tồn tại ở dạng khe nứt. Nước ngầm là nguồn nước chính cung cấp cho sinh hoạt và các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh. Do cấu tạo địa chất và hiện tượng ngập úng trong mùa mưa và chất ô nhiễm từ nguồn nước mặt xâm nhập, nước ngầm ở vùng đồng bằng và ven biển đã có dấu hiệu bị suy giảm cả về chất lượng lẫn trữ lượng.

Tình trạng ô nhiễm chất hữu cơ, amoni và vi sinh đang diễn ra ở các vùng đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp. Nguyên nhân gây ô nhiễm do quá trình ngập lụt, ngập mặn và các hoạt động sản xuất sinh hoạt của con người.

Nhiều nghiên cứu và báo cáo kỹ thuật trước đây đã chỉ ra xâm nhập mặn nước dưới đất là vấn đề có thực tại Đà Nẵng, với tỷ lệ diện tích một số tầng chứa nước nông bị ảnh

<sup>5</sup> Báo cáo Báo cáo quan trắc nước mặt năm 2022 thành phố Đà Nẵng, Báo cáo hiện trạng môi trường năm 2022 tỉnh Quảng Nam.

<sup>6</sup> Đề án thoát nước và xử lý nước thải đô thị đến năm 2030 thành phố Đà Nẵng.

hường mặn đáng kể, đặc biệt trong mùa khô và khi lưu lượng sông hạ thấp<sup>7</sup>. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (trước đây) đã ban hành kế hoạch ứng phó xâm nhập mặn và đảm bảo cấp nước sinh hoạt trong mùa khô, khẳng định tính cấp bách của vấn đề thiếu nước ngọt vùng ven biển<sup>8</sup>.

Nguyên nhân chính của suy thoái nước ngầm:

Khai thác nước ngầm quá mức ở một số khu vực cung cấp nước sinh hoạt/nuôi trồng đã làm hạ mực nước dưới đất và tạo điều kiện cho nước mặn xâm lấn vào tầng chứa cát ven biển; đồng thời, sụt giảm dòng chảy mặt sông (do hạn hán/khai thác thượng nguồn) làm giảm áp lực thủy tĩnh ngăn mặn.

Trong điều kiện lưu lượng sông thấp (mùa khô, hạn hán), xâm nhập mặn gia tăng và nồng độ ô nhiễm tại hạ lưu sẽ tăng, điều này đã được thể hiện trong các cảnh báo thủy văn/quản lý nguồn nước giai đoạn (2023 - 2024); nếu không có quy hoạch, quản lý khai thác và hệ thống xử lý đồng bộ, rủi ro thiếu nước sinh hoạt khu ven biển sẽ xảy ra định kỳ<sup>9</sup>.

### *c. Môi trường đất*

Kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trong khuôn khổ Dự án “Điều tra, đánh giá thực trạng ô nhiễm đất các vùng kinh tế trọng điểm miền Trung” cho thấy môi trường đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam trước đây chưa bị ô nhiễm trên diện rộng, tuy nhiên đã xuất hiện rõ các khu vực ô nhiễm và cận ô nhiễm cục bộ<sup>10</sup>, phân bố theo nguồn phát sinh và loại hình sử dụng đất, phản ánh áp lực gia tăng từ quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và thâm canh nông nghiệp; các khu vực này đã được khoanh vùng, phân loại mức độ nguy hại và cảnh báo phục vụ quản lý sử dụng đất bền vững.

Đối với các khu canh tác nông nghiệp có sử dụng nhiều phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, kết quả phân tích mẫu đất cho thấy tỷ lệ đất ô nhiễm và cận ô nhiễm chiếm tỷ trọng đáng kể trong diện tích điều tra. Theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT, diện tích đất bị ô nhiễm là 73 ha (18,72%) và diện tích đất cận ô nhiễm là 91 ha (23,33%); theo QCVN 03:2023/BTNMT, diện tích đất bị ô nhiễm là 63 ha và diện tích đất cận ô nhiễm là 101 ha, cho thấy nguy cơ tích lũy hóa chất nông nghiệp trong đất canh tác và rủi ro suy thoái đất nếu không kiểm soát tốt quy trình sản xuất.

Tại địa bàn tỉnh Quảng Nam (cũ), đất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản tập trung cũng được xác định là nhóm đất có nguy cơ ô nhiễm cao, chủ yếu do sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất xử lý ao nuôi, làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm tích lũy và lan truyền theo dòng chảy mặt.

<sup>7</sup> Nghiên cứu và đánh giá xâm nhập mặn nước ngầm, báo cáo địa chất - thủy văn địa phương (Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra TNN miền Trung, 2012)

<sup>8</sup> Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 10/5/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành kế hoạch ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng mùa cạn năm 2023.

<sup>9</sup> Đà Nẵng đứng trước nguy cơ thiếu nước sinh hoạt do xâm nhập mặn, 2023.

<sup>10</sup> Báo cáo quan trắc môi trường tỉnh Quảng Nam năm 2022.

Kết quả điều tra tại các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (cũ) cho thấy phần lớn diện tích đất được đánh giá chưa bị ô nhiễm, tuy nhiên vẫn tồn tại nguy cơ ô nhiễm tiềm ẩn tại các khu vực chịu ảnh hưởng của nước thải, chất thải công nghiệp và bãi thải, đặc biệt trong trường hợp hệ thống xử lý chất thải không vận hành ổn định hoặc mở rộng sản xuất không gắn với đầu tư hạ tầng môi trường.

Đối với tỉnh Quảng Nam (cũ), các khu tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống đã được xác định là điểm nhạy cảm về môi trường đất, trong đó kết quả phân tích cho thấy 12,5% số điểm điều tra bị ô nhiễm hoặc cận ô nhiễm, xuất hiện ô nhiễm kim loại nặng như Zn và As tại một số làng nghề dệt nhuộm và gốm sứ, cần được kiểm soát chặt khi định hướng chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Đất đô thị và đất dịch vụ - du lịch chịu tác động gián tiếp từ lượng chất thải rắn sinh hoạt và nước thải sinh hoạt ngày càng gia tăng trong bối cảnh đô thị hóa nhanh; tại một số khu vực, việc thu gom và xử lý chưa triệt để làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm đất nền, đặc biệt tại các khu vực ven sông, ven biển và vùng tiếp giáp khu dân cư.

Đối với các khu bãi chôn lấp và xử lý chất thải trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, kết quả đánh giá cho thấy hiện trạng đất chưa ghi nhận ô nhiễm vượt quy chuẩn, song vẫn được xếp vào nhóm khu vực cần giám sát nghiêm ngặt do nguy cơ phát sinh ô nhiễm thứ cấp từ nước rỉ rác trong dài hạn. Việc xử lý không triệt để các chất thải cũng làm cho môi trường đất bị ô nhiễm, chất lượng đất suy giảm xảy ra ở một số nơi như: một số diện tích đất nông nghiệp bị ô nhiễm tại phường Hòa Hiệp, Hòa Khánh do nước thải từ khu công nghiệp Hòa Khánh; đất ở tại khu vực ven sân bay Đà Nẵng bị ô nhiễm do các chất độc hóa học và xăng dầu tồn lưu và rò rỉ từ thời chiến tranh còn lại đang được xử lý; các cơ sở sản xuất kinh doanh bị ô nhiễm do xăng dầu như: kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, trạm rửa xe, sửa chữa xe ô tô, xe máy, cán kéo sắt thép...

Như vậy thực trạng môi trường đất của thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập cho thấy ô nhiễm đất mang tính cục bộ, gắn chặt với loại hình sử dụng đất, trong đó đất nông nghiệp thâm canh, đất chịu ảnh hưởng của sản xuất - làng nghề và khu xử lý chất thải là các khu vực nhạy cảm nhất; vì vậy, trong thời gian tới cần lồng ghép bản đồ ô nhiễm đất, khoanh vùng cảnh báo và hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các khu vực ô nhiễm - cận ô nhiễm, nhằm đảm bảo sử dụng đất an toàn và bền vững.

**3 ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THEO QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT VỀ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN, SỬ DỤNG ĐẤT, HẠ TẦNG KỸ THUẬT. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN ĐANG ĐƯỢC TRIỂN HAI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN CẦN GIẢI QUYẾT.**

### **3.1 Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt về phát triển không gian, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật.**

#### **3.1.1 Đánh giá kết quả thực hiện — Quyết định 359/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

##### *a. Tầm nhìn đến năm 2045*

Thành phố Đà Nẵng trở thành đô thị lớn; thông minh, sáng tạo; bản sắc, bền vững

##### *b. Mục tiêu*

- Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực Đông Nam Á, với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ;

- Là một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ phát triển của đất nước;

- Trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế;

- Thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên;

- Trở thành đô thị sinh thái, hiện đại và thông minh, thành phố đáng sống; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

##### **- Tính chất đô thị:**

- Là đô thị loại I trực thuộc trung ương, trung tâm kinh tế lớn của quốc gia về du lịch, công nghiệp, thương mại, dịch vụ tài chính ngân hàng, có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển đô thị quốc gia.

- Là trung tâm văn hóa thể dục thể thao, giáo dục đào tạo, trung tâm khoa học kỹ thuật và công nghệ của khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Là đầu mối giao thông, viễn thông quan trọng trong vùng, quốc gia và quốc tế.

- Là một trong những địa bàn giữ vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước.

##### *c. Đánh giá kết quả thực hiện*

##### **• Những nội dung đã thực hiện được**

- Sau khi Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định 359/QĐ-TTg ngày 15/3/2021. Thành phố Đà Nẵng (trước sáp nhập) đã ban hành Kế hoạch 111/KH-UBND ngày 10/6/2021 về việc triển khai Quyết định 359/QĐ-TTg ngày 15/3/2021. Và đến nay Thành phố Đà Nẵng (trước sáp nhập) đã ban hành các quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chung xã, quy hoạch chuyên ngành và các điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung nhằm phù hợp với tình hình thực tế và các căn cứ pháp lý, nhằm cụ thể hóa các nội dung của Quy hoạch chung. Cụ thể:

##### **- Các đồ án quy hoạch phân khu:**

+ Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt Đô thị huyện lỵ Hòa Vang, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu sinh thái phía Tây Khu vực thuộc phường Hòa Hiệp Bắc, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 7 tháng 11 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Ven sông Hàn và bờ Đông, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Sân bay, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Trung tâm Lối xanh, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu Ven vịnh Đà Nẵng, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu Công nghệ cao (không bao gồm phần diện tích để triển khai dự án Công nghệ cao Đà Nẵng), tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu Cảng biển Liên Chiểu, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của UBND thành phố phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu Đô thị Sườn đồi, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch khu vực đỉnh và chân núi Bà Nà thuộc phân khu sinh thái phía Tây;

+ Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch phân khu 1/2000 Khu liên hợp thể dục thể thao Hòa Xuân, tỷ lệ 1/2.000;

+ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch dọc tuyến Quốc lộ 14G thuộc phân khu sinh thái phía Tây, tỷ lệ 1/2.000

**- Các quy hoạch chung xã**

+ Quyết định số 4548/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Ninh đến năm 2030, TL 1/5.000;

+ Quyết định số 4549/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Bắc đến năm 2030, TL 1/5.000;

+ Quyết định số 4569/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Liên đến năm 2030, TL 1/5.000;

+ Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Châu đến năm 2030, TL 1/5.000;

+ Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Phước đến năm 2030, TL 1/5.000;

+ Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Nhơn đến năm 2030, TL 1/5.000;

+ Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Tiến đến năm 2030, TL 1/5.000;

+ Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Khương đến năm 2030, TL 1/5.000;

+ Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Phong đến năm 2030, TL 1/5.000;

+ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện Hòa Vang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Phú đến năm 2030, TL 1/5.000;

**- Các Quyết định chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật:**

+ Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch cấp điện đô thị thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chiếu sáng đô thị thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch chuyên ngành giao thông thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch thoát nước thải đô thị thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

• **Những nội dung chưa hoàn thành**

- Có các phân khu đến nay chưa được phê duyệt như:

+ Quy hoạch phân khu Khu du lịch Quốc gia Sơn Trà thuộc phân khu sinh thái phía Đông tỉ lệ 1/2000.

+ Quy hoạch phân khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

• **Những nội dung đã thực hiện điều chỉnh cục bộ:**

- Các điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung nhằm phù hợp với tình hình thực tế và các căn cứ pháp lý

+ Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (nội dung phân bổ dân số tại một số phân khu trên địa bàn quận Liên Chiểu và huyện Hòa Vang);

+ Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (nội dung khu vực Cảng biển Liên Chiểu và Làng Vân);

+ Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 ( (nội dung phân bổ dân số tại một số phân khu liên quan Khu vực Trung tâm thành phố, Sân bay Đà Nẵng và Dự án Phi thuế quan);

+ Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (một số nội dung sử dụng đất tại khu vực phân khu Ven sông Hàn và bờ Đông);

+ Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (một số nội dung sử dụng đất tại khu vực các phân khu:

Công nghệ cao, Đồ thị Sườn đồi, Đổi mới sáng tạo, Ven vịnh Đà Nẵng, Cảng biển Liên Chiểu, Trung tâm lõi xanh);

+ Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (nội dung sử dụng đất khu vực đỉnh và chân núi Bà Nà);

+ Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (tại Khu phức hợp thương mại và dịch vụ sân vận động Chi Lăng và Khu liên hợp thể dục thể thao Hòa Xuân );

+ Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (nội dung tại các vị trí thành lập Khu thương mại dự do Đà Nẵng);

### **3.1.2 Các quy hoạch đô thị và nông thôn**

Thành phố Đà Nẵng (trước sáp nhập):

- Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Khu công nghệ cao Đà Nẵng

Tỉnh Quảng Nam (trước sáp nhập)

- Quy hoạch chung thành phố, thị xã, thị trấn và đô thị mới: 22 quy hoạch (20 quy hoạch đã phê duyệt).

- Quy hoạch chung xây dựng khu chức năng: 04 quy hoạch.

*Bảng 55: Danh mục đồ án Quy hoạch chung đô thị và khu chức năng*

<b>STT</b>	<b>Tên đồ án</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Quyết định phê duyệt</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Đà Nẵng</b>		
1	Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	1/10.000	Quyết định số 359/QĐ-TTg ngày 15/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ
2	Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Khu công nghệ cao Đà Nẵng	1/5.000	Quyết định 10124/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng
<b>II</b>	<b>Tỉnh Quảng Nam</b>		
	<b>Quy hoạch chung đô thị</b>		

STT	Tên đồ án	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/5.000	Quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam
2	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hội An giai đoạn đến năm 2035 và giai đoạn đến năm 2050	1/10.000	Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam
3	Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030 và năm 2045	1/10.000	Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam
4	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trà My và khu vực phụ cận giai đoạn đến năm 2020 và 2030	1/5.000	Quyết định số 4152/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam
5	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc giai đoạn đến năm 2030	1/5.000	Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam
6	Quy hoạch chung đô thị Prao, huyện Đông Giang giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030	1/5.000	Quyết định số 4616/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam
7	Quy hoạch chung đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045	1/5.000	Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam
8	Quy hoạch chung thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên.	1/5.000	Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 04/9/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam
9	Quy hoạch chung thị trấn Tân Bình, huyện Hiệp Đức giai đoạn đến năm 2030 và năm 2035	1/5.000	Quyết định số 2636/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam
10	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt An, huyện Hiệp Đức giai đoạn đến năm 2030 và năm 2040	1/5.000	<b>Đã thẩm định, chưa duyệt</b>
11	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Thạnh Mỹ-Bến Giằng, huyện Nam Giang	1/5.000	Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Nam

STT	Tên đồ án	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt
12	Quy hoạch chung đô thị Tak Pô huyện Nam Trà My giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045	1/5.000	<b>Đã thẩm định, chưa duyệt</b>
13	Quy hoạch chung đô thị Trung Phước, huyện Nông Sơn giai đoạn đến năm 2020 và 2030	1/5.000	Quyết định số 4148/QĐ-UBND ngày 22/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam
14	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Núi Thành mở rộng (Đô thị Núi Thành) giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030	1/10.000	Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam
15	Điều chỉnh quy hoạch chung (tỷ lệ 1/5.000) thị trấn Phú Thịnh và vùng phụ cận giai đoạn đến năm 2025 và 2030	1/5.000	Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam
16	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) thị trấn Khâm Đức và vùng phụ cận và vùng phụ cận giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030	1/5.000	Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam
17	Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) đô thị Đông Phú giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030	1/5.000	Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam
18	Quy hoạch chung (1/5.000) đô thị Hương An, giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030	1/5.000	Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam
19	Quy hoạch chung xây dựng Trung tâm hành chính huyện Tây Giang	1/5.000	Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 02/7/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam
20	Quy hoạch chung thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình giai đoạn đến năm 2030	1/5.000	Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam
21	Quy hoạch chung đô thị mới Bình Minh, huyện Thăng Bình giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045	1/5.000	Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam

STT	Tên đồ án	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt
22	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tiên Kỳ và khu vực phụ cận, giai đoạn đến năm 2015 và 2025	1/5.000	Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 08/7/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam
	<b>Quy hoạch chung xây dựng khu chức năng</b>		
1	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang, tỉnh Quảng Nam đến năm 2025	1/10.000	Quyết định số 387/QĐ-TTg ngày 24/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ
2	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/10.000	Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
3	Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) khu vực ven biển huyện Duy Xuyên và huyện Thăng Bình giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045	1/10.000	Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam.
4	Quy hoạch chung xây dựng Cửa khẩu phụ Tây Giang	1/2.000	Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam

*a. Quy hoạch xây dựng vùng huyện*

- Thành phố Đà Nẵng (trước sáp nhập): Không thuộc trường hợp thực hiện.
- Tỉnh Quảng Nam (trước sáp nhập): 12 quy hoạch (10 quy hoạch đã phê duyệt).

*Bảng 56: Danh mục quy hoạch xây dựng vùng huyện*

STT	Tên đồ án	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt
	<b>Tỉnh Quảng Nam</b>		
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đông Giang đến năm 2030	1/25.000	Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 2/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam
2	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Trà My đến năm 2030	1/25.000	Quyết định số 3385/QĐ-UBND ngày 1/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam

STT	Tên đồ án	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt
3	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Duy Xuyên đến năm 2030	1/25.000	Quyết định số 3823/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam
4	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Ninh đến năm 2030	1/25.000	Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam
5	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phước Sơn đến năm 2030	1/25.000	Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 3/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam
6	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thăng Bình đến năm 2030	1/25.000	Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 7/2/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam
7	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đại Lộc đến năm 2030	1/25.000	Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam
8	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tiên Phước đến năm 2030	1/25.000	Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam
9	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Giang đến năm 2030	1/25.000	Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam
10	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Trà My đến năm 2030	1/25.000	Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam
11	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hiệp Đức đến năm 2030	1/25.000	<b>Đã thẩm định, chưa phê duyệt</b>
12	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tây Giang đến năm 2030	1/25.000	<b>Đã thẩm định, chưa phê duyệt</b>

*\* Ghi chú: Tổng số 13 huyện lập quy hoạch xây dựng vùng huyện (trừ TP Hội An, TP. Tam Kỳ, TX. Điện Bàn và huyện Núi Thành có QHC toàn huyện), thì có 10 huyện đã phê duyệt QH vùng huyện, 02 huyện đã thẩm định và chưa phê duyệt, 01 huyện Quế Sơn (huyện Quế Sơn mới, sau khi sáp nhập Quế Sơn và Nông Sơn) dừng thực hiện.*

b. Quy hoạch phân khu đô thị, Quy hoạch phân khu chức năng

- Thành phố Đà Nẵng (trước sáp nhập): 13 quy hoạch.

- Tỉnh Quảng Nam (trước sáp nhập): 20 quy hoạch (18 quy hoạch đã phê duyệt).

- Đại học Đà Nẵng: 01 quy hoạch.

Bảng 57: Danh mục các đồ án Quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch phân khu chức năng

STT	Tên đồ án	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt
<b>I</b>	<b>Quy hoạch phân khu xây dựng Đại học Đà Nẵng</b>	<b>1/2.000</b>	<b>Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 9-7-2020 của Thủ tướng Chính phủ</b>
<b>II</b>	<b>Thành phố Đà Nẵng</b>		
1	Quy hoạch phân khu ven sông Hàn và bờ Đông	1/2.000	Quyết định số 2451/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng
2	Quy hoạch phân khu Cảng biển Liên Chiểu	1/2.000	Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng
3	Quy hoạch phân khu sinh thái phía Tây Khu vực thuộc phường Hòa Hiệp Bắc	1/2.000	Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng
4	Quy hoạch phân khu ven Vịnh Đà Nẵng	1/2.000	Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 18/5/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng
5	Quy hoạch phân khu đổi mới sáng tạo	1/2.000	Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng
6	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch khu vực đỉnh và chân núi Bà Nà thuộc phân khu sinh thái phía Tây	1/2.000	Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng
7	Quy hoạch phân khu công nghệ cao	1/2.000	Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 24/06/2024

<b>STT</b>	<b>Tên đồ án</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Quyết định phê duyệt</b>
			của UBND thành phố Đà Nẵng
8	Quy hoạch phân khu Trung tâm lõi xanh	1/.2000	Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng
9	Quy hoạch phân khu sân bay	1/.2000	Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng
10	Quy hoạch phân khu sườn đồi	1/.2000	Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng
11	Quy hoạch phân khu đô thị huyện lỵ Hòa Vang	1/.2000	Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng
12	Quy hoạch phân khu 1/2000 Khu liên hợp thể dục thể thao Hòa Xuân	1/.2000	Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND thành phố Đà Nẵng
13	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch dọc tuyến Quốc lộ 14G thuộc phân khu sinh thái phía Tây	1/2.000	Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng
<b>III</b>	<b>Tỉnh Quảng Nam</b>		
<b>III.1</b>	<b>Thị xã Điện Bàn</b>		
1	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) các giai đoạn I, II, III tại Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn	1/2.000	Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam
2	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/5.000) Khu đô thị Điện Thắng Thị xã Điện Bàn, giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030	1/5.000	Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam

STT	Tên đồ án	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt
3	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị Nam Phương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	1/2.000	Quyết định số 5160/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND thị xã Điện Bàn
4	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị Phương An, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030	1/2.000	Quyết định số 3852/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam
<b>III.2</b>	<b>Thành phố Tam Kỳ</b>		
1	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) phường Hòa Hương, thành phố Tam Kỳ	1/2.000	Quyết định số 4573 /QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam
2	Quy hoạch phân khu Phân khu 1- Trung tâm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Tam Kỳ	1/2.000	Quyết định số 2975 /QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của UBND thành phố Tam Kỳ
3	Quy hoạch phân khu 2 (tỷ lệ 1/2.000) tại phường Trường Xuân và phường Hòa Xuân, thành phố Tam Kỳ	1/2.000	Quyết định số 6413 /QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND thành phố Tam Kỳ
4	Quy hoạch phân khu 3 (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu nhà ở tại khu vực nội thị phía Nam thành phố Tam Kỳ	1/2.000	Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam
5	Quy hoạch phân khu 4 (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại khu vực trung tâm nội thị thành phố Tam Kỳ	1/2.000	Quyết định số 4987/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND thành phố Tam Kỳ
6	Quy hoạch phân khu 5 (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu hành chính, chính trị, văn hóa, giáo dục của tỉnh Quảng Nam	1/2.000	Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND thành phố Tam Kỳ
7	Quy hoạch Phân khu (TL 1/2000) Phân khu 6 - Trung tâm thương mại, dịch vụ thành phố Tam Kỳ	1/2.000	<b>Đang tổ chức lập, chưa thẩm định, phê duyệt</b>

<b>STT</b>	<b>Tên đồ án</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Quyết định phê duyệt</b>
8	Quy hoạch Phân khu (TL 1/2000) Phân khu 7 – Phân khu nông nghiệp nông thôn ngoại thị phía Đông thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.	1/2.000	Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 của UBND thành phố Tam Kỳ
9	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Phân khu 8 - Trung tâm đô thị mới phía Đông thành phố Tam Kỳ	1/2.000	Quyết định số 4185/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam
10	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 9 - Trung tâm hành chính, chính trị mới thành phố Tam Kỳ	1/2.000	Quyết định số 1595 /QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam
11	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 10 - Trung tâm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Tam Kỳ	1/2.000	Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 của UBND thành phố Tam Kỳ
12	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 11 - Trung tâm dịch vụ gắn với cảnh quan sinh thái lịch sử hồ sông Đầm, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	1/2.000	Quyết định số 5424/QĐ-UBND ngày 22/9/2020 của UBND thành phố Tam Kỳ
13	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Phân khu 12 - Trung tâm dịch vụ du lịch ven sông, ven biển thành phố Tam Kỳ	1/2.000	Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam
<b>III.3</b>	<b>Thành phố Hội An</b>		
1	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Làng nghề văn hoá- sinh thái- du lịch Cẩm Kim	1/2.000	Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam
2	Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) Khu Công viên văn hoá đa chức năng thành phố Hội An	1/2.000	Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam

STT	Tên đồ án	Tỷ lệ	Quyết định phê duyệt
3	Quy hoạch phân khu xã đảo Tân Hiệp (Cù Lao Chàm), thành phố Hội An		Đang lập, chưa phê duyệt

*c. Quy hoạch chung xây dựng xã*

Thành phố Đà Nẵng (trước sáp nhập): 10 xã đã có Quy hoạch chung xã đã duyệt.

Tỉnh Quảng Nam (trước sáp nhập): có 190 xã, trong đó:

- 07 xã lập Quy hoạch chung đô thị mới, gồm: 03 xã (Duy Hải, Duy Nghĩa, Bình Minh) đã duyệt Quy hoạch chung đô thị mới (thuộc Phụ lục 1); 02 xã Bình Lâm (Việt An) và xã Trà Mai (Tắc Pò) đã thẩm định, chưa phê duyệt (thuộc Phụ lục 1); 02 xã A Tiêng (Tơ Viêng) và xã Ba (Sông Vàng) đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

- 183 còn lại: có 138 xã đã duyệt Quy hoạch chung xã giai đoạn 2020-2030; 25 xã đã phê duyệt trong các quy hoạch chung đô thị, khu chức năng có liên quan; sau khi khớp nối các quy hoạch, thì còn 20 xã thuộc khu vực chưa có Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị hoặc khu chức năng.

**3.2 Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư xây dựng, phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn thành phố.**

Nhiều dự án hạ tầng lớn dự kiến triển khai 2026-2030 như đường sắt cao tốc Bắc - Nam sẽ đi qua, rút ngắn thời gian tới Hà Nội/Hồ Chí Minh; tuyến đường sắt nhẹ (LRT) Đà Nẵng - Chu Lai hoàn thành sẽ kết nối đô thị sân bay Chu Lai; cảng Liên Chiểu giai đoạn 1 dự kiến đưa vào hoạt động trước 2030, nâng công suất cảng biển lên gấp đôi; nâng cấp các tuyến đường kết nối cửa khẩu quốc tế Nam Giang nhằm mở rộng thương mại với Lào và Đông Bắc Thái Lan. Cùng với đó, hạ tầng viễn thông và nền tảng đô thị thông minh tiếp tục được đầu tư đồng bộ, nâng cao năng lực quản lý đô thị. Các dự án chiến lược này không chỉ tạo việc làm, kích thích tăng trưởng ngắn hạn, mà quan trọng hơn là đưa Đà Nẵng trở thành trung tâm logistics và giao thương quốc tế của miền Trung.

**3.3 Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết.**

**- Các nhiệm vụ quy hoạch:**

- Phân tích vị trí, đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên; hiện trạng dân số, sử dụng đất, không gian kiến trúc cảnh quan đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường; đánh giá công tác quản lý, thực hiện theo quy hoạch được duyệt; chỉ rõ các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức làm cơ sở đề xuất các giải pháp phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

- Tổng hợp quá trình phát triển đô thị qua các thời kỳ, nhận xét các đặc điểm yếu tố về biến đổi không gian đô thị trên cơ sở hình thái và cảnh quan tự nhiên, đánh giá vị trí, vai trò của thành phố Hải Phòng đối với vùng, khu vực, cả nước và quốc tế, từ đó xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển đô thị.

- Dự báo tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, phát triển thành phố, tỷ lệ đô thị hóa; quy mô dân số, đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho toàn thành phố, từng đô thị và khu chức năng.

- Tổng hợp các định hướng của trung ương và địa phương về phát triển kinh tế, xã hội và đô thị thành phố, cập nhật các quy hoạch cấp trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các nội dung đã và sẽ điều chỉnh so với quy hoạch kỳ trước. Xác định cấu trúc hệ thống các khu vực chức năng đô thị, các vùng và khu vực chức năng khác trong toàn thành phố (các trung tâm hành chính, thương mại, đào tạo, văn hóa thể thao, vui chơi giải trí, công nghiệp, du lịch, sinh thái, bảo tồn, ...); các khu vực dân cư nông thôn; xác định các trục không gian, hành lang phát triển của thành phố; định hướng bảo tồn, cải tạo các khu vực đô thị hiện hữu. Hướng phát triển, cải tạo, mở rộng khu vực đô thị trung tâm; xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng, xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị; nguyên tắc quản lý phát triển đối với các khu chức năng.

- Khai thác tiềm năng, động lực phát triển, hướng phát triển, mở rộng đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị trong nội thị và khu vực ngoại thị (đặc biệt chú trọng đến nhóm giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị thông minh và hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần xây dựng thành phố Hải Phòng trở thành đô thị thông minh, thành phố quốc tế), xứng tầm với sự tăng trưởng mạnh mẽ và nguồn lực của thành phố. Định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, đào tạo; hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng và quảng trường đô thị.

- Nghiên cứu khai thác không gian biển. Phát triển không gian đô thị đảm bảo khả năng dung nạp đột biến trong giai đoạn ngắn hạn và tương lai. Nghiên cứu bảo tồn, phát huy giá trị đặc trưng khu vực đô thị cũ.

- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật toàn thành phố và định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cho khu vực đô thị trung tâm hiện đại, đồng bộ, ưu tiên phát triển không gian ngầm, thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Tập trung vào các vấn đề môi trường chính, các tác động tích lũy tiềm tàng để đề xuất các phương án, giải pháp nhằm giảm thiểu, khắc phục các tác động tiêu cực đến môi trường khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung thành phố.

- Mô hình phát triển thành phố theo hướng đô thị hàng hải cửa ngõ, đô thị thông minh, đô thị sinh thái đáng sống.

- Làm rõ mô hình đô thị Đà Nẵng sau sát nhập - cực tăng trưởng quốc gia và cấu trúc không gian liên vùng.

+ Xác lập mô hình tổ chức đô thị cấp vùng với cấu trúc đa trung tâm dựa trên các cực đô thị hiện hữu có năng lực hạt nhân, mô hình đô thị đến năm 2050 cần được định hình rõ nét qua 4 trụ cột .

+ Đánh giá khả năng hình thành các vùng đô thị động lực, đô thị chuyển tiếp, vùng đệm đô thị, đảm bảo tính liên kết, phân hóa chức năng, kiểm soát phát triển lan tỏa.

+ Đề xuất cấu trúc không gian phù hợp với vai trò của một đô thị giữ vai trò điều tiết, dẫn dắt mạng lưới đô thị ven biển.

- Tái cấu trúc hệ thống đô thị – nông thôn và hành lang phát triển chiến lược

+ Xác định lại mạng lưới đô thị các cấp, vai trò, cấp bậc, phân tầng chức năng của từng đô thị trong không gian mở rộng.

+ Phân tích và định hướng các trục phát triển ưu tiên, bao gồm hành lang kinh tế, cụm tăng trưởng.

+ Tổ chức lại không gian nông thôn trong bối cảnh đô thị hóa mạnh, đề xuất mô hình phát triển vùng ven: nông thôn đô thị hóa, làng nghề chuyển tiếp, vành đai đô thị.

- Thiết lập hình thái đô thị thống nhất nhưng thích ứng đa dạng

+ Định vị bản sắc đô thị “thành phố đáng sống” sang “đô thị biển có khả năng chống chịu cao”.

+ Xác định định hướng hình thái đô thị chủ đạo (hình thái tuyến, cụm, vành đai, vệ tinh...), đảm bảo tính đồng bộ về kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng nhưng vẫn phản ánh sự đa dạng sinh thái, văn hóa và lịch sử địa phương.

+ Đề xuất nguyên tắc kiểm soát phát triển không gian mở rộng: ranh giới tăng trưởng đô thị, hành lang bảo vệ sinh thái, vùng chuyển tiếp...

+ Nghiên cứu mô hình phát triển nén, đô thị thông minh – xanh – thích ứng, phù hợp với yêu cầu giảm phát thải, tối ưu sử dụng đất và thích nghi biến đổi khí hậu.

- Đánh giá lại vai trò các trung tâm chức năng và vùng chuyên biệt

+ Rà soát, phân loại và định hướng phát triển các trung tâm cấp vùng - cấp đô thị - chuyên ngành (logistics, y tế, giáo dục, tài chính, dịch vụ cảng biển...).

+ Nghiên cứu tổ chức các vùng chức năng chuyên biệt: công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, vùng bảo tồn..., trên nền tảng cấu trúc không gian tích hợp đa chức năng.

- Bổ sung công cụ kiểm soát phát triển theo lãnh thổ và liên kết vùng

+ Xây dựng các kịch bản phát triển không gian theo mô hình tích hợp: liên kết hành lang, liên kết vành đai mạng lưới đô thị liên thông, có tính đến khả năng điều phối đầu tư và hạ tầng liên tỉnh.

+ Thiết lập các vùng điều phối phát triển có chức năng quản lý tích hợp quy hoạch, đầu tư, hạ tầng, sử dụng đất trong vùng chuyển tiếp và vùng liên kết trọng điểm.

- Định hướng phát triển và khai thác hợp lý các dòng sông trên địa bàn.

- Định hướng các đô thị hướng biển theo chiến lược phát triển hướng biển của quốc gia.

- Định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố.
- Định hướng phát triển các khu cụm du lịch trên địa bàn thành phố.
- Định hướng và phân bố hệ thống cảng trên địa bàn thành phố.
- Vấn đề giao thông và kết nối hạ tầng: mô hình đa trung tâm đòi hỏi kết nối nhanh và hiệu quả giữa các trung tâm đô thị.
- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không và các công trình đầu mối cấp vùng và quốc gia.
- Đảm bảo định hướng quốc phòng, an ninh.
- Định hướng an ninh lương thực.
- Vấn đề cơ cấu kinh tế - xã hội: yêu cầu đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, phát triển đồng đều ở các vùng.
- Vấn đề hạ tầng xã hội và dịch vụ công: Nghiên cứu đảm bảo quỹ đất (kể cả dự phòng) để đầu tư xây dựng các công trình thiết chế văn hóa, thể thao quy mô lớn, làm điểm nhấn của thành phố và khu vực đồng thời phân bổ nguồn lực hợp lý để dân cư và các vùng mới sáp nhập cũng được hưởng lợi.
- Vấn đề môi trường và phát triển bền vững: thách thức khi phát triển cũng làm gia tăng nguồn phát thải, cần có một hạ tầng xanh phù hợp.
- Khoanh định và bảo vệ các khu vực bảo vệ thiên nhiên, danh lam thắng cảnh có giá trị và các khu vực bảo vệ môi trường.
- Vấn đề quản trị đô thị: mô hình đa trung tâm cần cơ chế điều phối và phân cấp quản lý hợp lý.
- Tích hợp sử dụng đất và quy hoạch cơ sở hạ tầng theo các mục tiêu kinh tế xã hội, để đảm bảo thành phố có thể đáp ứng nhu cầu trong tương lai.
- Đề xuất các giải pháp quy hoạch không gian nhằm thúc đẩy hội nhập và bản sắc chung, đảm bảo công bằng xã hội giữa các vùng miền sau sáp nhập.
- Xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch đảm bảo tính khả thi, hiệu quả phù hợp với nguồn lực của thành phố.

#### **4 XÁC ĐỊNH YÊU CẦU, NỘI DUNG THEO QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT ĐỐI VỚI ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ;**

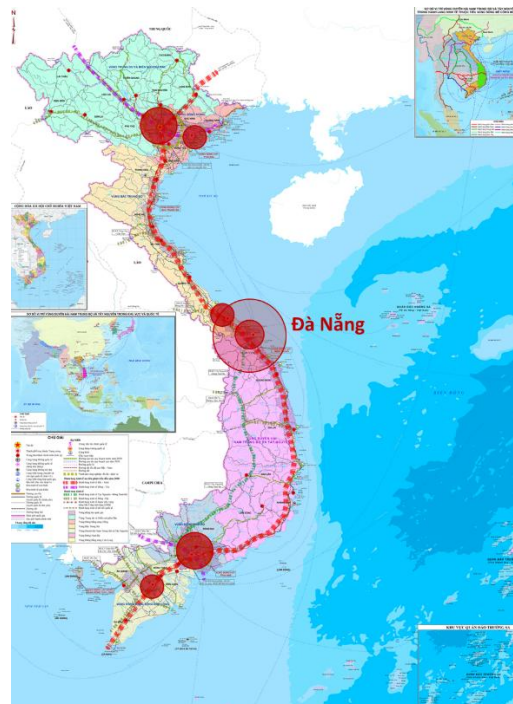
##### **4.1 Yêu cầu, nội dung theo quy hoạch cấp quốc gia.**

Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Nghị quyết số 252/2025/QH15 của Quốc hội: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nhiệm vụ trọng tâm trong quy hoạch tổng thể quốc gia xác định đối với thành phố Đà Nẵng:

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả liên kết vùng, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới sau sáp nhập, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp. Khai thác lợi thế không gian phát triển cấp vùng, nhất là vai trò trung tâm vùng của các thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ, Huế;

Định hướng phát triển của vùng và liên kết vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đối với thành phố Đà Nẵng:



Phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, công nghiệp hỗ trợ; là một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục và đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học, công nghệ phát triển của đất nước.

#### **4.2 Yêu cầu, nội dung theo quy hoạch cấp vùng.**

*Quy hoạch Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn 2050 - Quyết định số 614/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*

Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi thuộc tiểu vùng phía Bắc xác định:

- Phát triển thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi trở thành các địa phương có tỷ trọng đóng góp kinh tế lớn trong vùng động lực miền Trung.

- Phát triển mạnh dịch vụ hiện đại và logistics, xây dựng Đà Nẵng trở thành cực dịch vụ đa ngành (tài chính, logistics, công nghệ), gắn với trục Bắc - Nam ven biển.

- Khai thác hiệu quả không gian biển - đảo, phát triển các khu du lịch biển chất lượng cao tại Đà Nẵng và Quảng Ngãi, gắn với tài nguyên văn hóa - di sản (Hội An, các lễ hội truyền thống).

- Phát triển cụm y tế chuyên sâu Đà Nẵng - Quảng Ngãi, bao gồm trung tâm y học biển - đảo, y tế công nghiệp, y tế dự phòng cấp vùng.

- Xây dựng trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao về công nghiệp, logistics, công nghệ thông tin, tăng cường liên kết cơ sở đào tạo - doanh nghiệp, triển khai đào tạo gắn với thực hành và chuyển giao công nghệ. Hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Đà Nẵng - Dung Quất, thúc đẩy R&D trong công nghiệp, năng lượng, môi trường, logistics và chuyển đổi số trong quản lý đô thị, cảng biển, chuỗi cung ứng.

- Phát triển chuỗi đô thị biển - công nghiệp - dịch vụ theo hướng xanh, thông minh và thích ứng khí hậu, hoàn thiện hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý chất thải, nhà ở công nhân, giao thông liên kết vùng, đồng thời mở rộng không gian xanh ven sông - ven biển.

### **4.3 Yêu cầu, nội dung theo quy hoạch cấp tỉnh.**

#### **4.3.1 Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Quyết định 1287/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.**

##### *a. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030*

Mục tiêu tổng quát của Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là nhằm phát triển Đà Nẵng thành một thành phố đáng sống để thu hút những tầng lớp ưu tú có tri thức, kỹ năng và tiềm lực tài chính đến định cư, đầu tư kinh doanh tại thành phố, nhằm hiện thực hóa Nghị quyết số 43-NQ/TW, ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm



2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đạt được mục tiêu về phát triển thành phố như đã nêu tại phần trên, cụ thể như sau:

- Nội hàm của một thành phố đáng sống của thế kỷ 21 được xem xét và đánh giá theo 8 yếu tố cơ bản: (1) Khí hậu thời tiết, (2) Hiện tượng tự nhiên bất thường, (3) An ninh, an toàn cá nhân, (4) Căng thẳng chính trị và chất lượng không khí, (5) Dịch vụ chăm sóc y tế đầy đủ, (6) Nhà ở và tiện ích công cộng (điện, nước,...), (7) Tiếp cận với hệ thống xã hội và phương tiện giải trí, (8) Kết cấu hạ tầng đô thị (giao thông, môi trường).

- Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ;

- Một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ phát triển của cả nước;

- Trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế;

- Thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên và đạt đẳng cấp khu vực Châu Á;

- Trở thành đô thị sinh thái, hiện đại và thông minh, thành phố đáng sống; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc

Ba chủ đề trọng tâm chứa đựng giá trị cốt lõi cho phát triển Đà Nẵng trong thời kỳ quy hoạch: Kết nối; Thịnh vượng; Bền vững

#### *b. Tầm nhìn đến năm 2050*

Đến năm 2050, thành phố Đà Nẵng có cơ cấu kinh tế hiện đại, kinh tế phát triển năng động, ổn định, sản xuất xã hội có tính cạnh tranh cao, và từng bước hình thành, phát triển nền kinh tế tri thức; Cơ cấu kinh tế có sự cân bằng hơn giữa các khu vực.

Đà Nẵng trở thành một trung tâm công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu châu Á. Các ngành kinh tế được định vị và bố trí lại, theo hướng chuyển lên “đẳng cấp” công nghệ cao hơn với năm Trung tâm chức năng chính là i) Trung tâm du lịch quốc tế; ii) Trung tâm Công nghiệp Công nghệ cao, iii) Trung tâm khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo Quốc gia và iv) Trung tâm Tài chính quốc tế khu vực và là v) Thành phố biển đáng sống đạt đẳng cấp khu vực Châu Á. Theo đó, các KCN, Trung tâm trung chuyển và xuất khẩu hàng hóa, Trung tâm dữ liệu quốc gia,... đi vào hoạt động hiệu quả; các ngành kinh tế tri thức, các ngành dịch vụ khoa học công nghệ, tài chính, các cụm ngành du lịch, giáo dục, y tế... sẽ phát triển mạnh hình thành một nền kinh tế sáng tạo làm chủ đạwo, xanh, sạch.

Với 90% dân số đô thị, hệ thống đô thị của Đà Nẵng sẽ được phân bố hài hòa và là những đô thị thông minh, với giáo dục, đào tạo, y tế, sức khỏe của người dân được đặt lên hàng đầu, hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị thông minh, kết nối hài hòa, thuận tiện. Con người Đà Nẵng phát triển toàn diện cả về trí tuệ, thể chất, đạo đức và tuân thủ pháp luật.

Đến năm 2050, hệ thống các đô thị Đà Nẵng sẽ là thông minh, hiện đại, có hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hợp lý và hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, thủy bộ, hàng không, vận tải đô thị với các địa bàn lân cận, giữa thành phố Đà Nẵng với các thành phố, đô thị khác trong nước và khu vực. Các chỉ tiêu bình quân đầu người về nhà ở, cây xanh công viên, vườn hoa, cấp nước... phù hợp với đô thị loại đặc biệt và quy chuẩn xây dựng Việt Nam. Thành phố khuyến khích chuyển sang đi bộ, đi xe đạp và giao thông công cộng, đồng thời điện khí hóa các phương tiện: xe buýt, xe đô thị, xe cá nhân. Phát triển hệ thống trạm sạc đáp ứng nhu cầu và khuyến khích doanh nghiệp cùng đầu tư.

Về không gian, kinh tế Đà Nẵng sẽ là tập hợp của hệ thống các không gian đổi mới, sáng tạo, khu cụm công nghiệp sinh thái, công nghệ thông tin tập trung, khu du lịch, khu nghiên cứu, khu đào tạo, khu thể dục thể thao, khu nghỉ dưỡng, bảo tồn thiên nhiên.

Văn hoá truyền thống, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể cùng với môi trường văn hoá độc đáo khu vực miền Trung, và các vùng liên quan được bảo tồn, phát huy và phát triển tối đa ở Đà Nẵng và các đô thị lân cận, quảng bá rộng rãi trong nước và hấp dẫn du khách quốc tế. Thương hiệu Đà Nẵng được gây dựng và khẳng định, không chỉ là hạt nhân nền kinh tế của khu vực mà còn là điểm đến du lịch hữu tình, đậm đà bản sắc với bề dày lịch sử.

#### **4.3.2 Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Quyết định số 72/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.**

##### *a. Mục tiêu tổng quát*

Đến năm 2030 Quảng Nam trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước; là cực tăng trưởng quan trọng của khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

Có mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng hiện đại; phát triển hàng không, cảng biển, dịch vụ logistics, du lịch, công nghiệp cơ khí ô tô, cơ khí chế tạo, điện khí mang tầm khu vực; hình thành trung tâm công nghiệp dược liệu, chế biến sâu sản phẩm nông lâm nghiệp, silica mang tầm quốc gia; có cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao; có nền văn hóa giàu bản sắc; đa số các cơ sở y tế, giáo dục đạt chuẩn quốc gia; có hệ thống đô thị đồng bộ gắn kết với nông thôn.

*b. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị*

Nâng cao chất lượng đô thị; phát triển đô thị theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành rõ nét các đô thị động lực; Tăng cường liên kết giữa các cụm đô thị động lực liên kết giữa các đô thị vùng Đông và vùng Tây của tỉnh. Chú trọng giá trị kinh tế khu vực đô thị; nâng cao chất lượng cuộc sống người dân tại các đô thị và đảm bảo các nhu cầu về nhà ở, hạ tầng xã hội. Chú trọng quản lý kiến trúc đô thị theo hướng hiện đại, xanh, thông minh; giữ gìn, phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống.

Nhìn chung, mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Nam vẫn phát triển theo hình thái được định hướng trong quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam. Các đô thị phát triển theo chuỗi dựa trên các tuyến giao thông chính đã được định hình:

- 02 chuỗi đô thị Bắc Nam nằm ở vùng Đông tỉnh Quảng Nam, dựa trên 02 Tuyến giao thông chính: QL1A và tuyến đường bộ ven biển.

- 04 chuỗi đô thị Đông Tây nằm ở Vùng Tây dựa trên các tuyến giao thông chính: QL40B; QL14E và tuyến đường HCM; QL14B, QL14D và đường HCM; QL14G và ĐT 606.

Mỗi chuỗi được xác định các đô thị chính và đô thị thứ yếu. Các đô thị chính là chủ thể của chuỗi, đóng vai trò tính chất nòng cốt cho chuỗi hành hàng kinh tế.

**4.3.3 Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Quyết định 773/QĐ-UBND của UBND thành phố Đà Nẵng.**

*a. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030*

Xây dựng thành phố Đà Nẵng đáng sống, thông minh, sinh thái, giàu bản sắc, môi trường sống chất lượng cao, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao; kinh tế phát triển năng động gắn với chuyển đổi xanh, trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khoa học, công nghệ, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số, công nghiệp hỗ trợ; là một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao của đất nước; là điểm đến hấp dẫn của thế giới; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; bảo đảm quốc phòng và an ninh vững chắc.

*b. Tầm nhìn đến năm 2050*

Thành phố Đà Nẵng là thành phố di sản - sáng tạo - giàu bản sắc, sinh thái, thông minh, đáng sống, đẳng cấp khu vực Châu Á, có kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, môi trường sống an toàn, trong lành, chất lượng cao; kinh tế phát triển hiệu quả theo hướng kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp, là trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm công nghiệp công nghệ cao, trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trung

tâm logistics cấp quốc gia và quốc tế, trung tâm công nghiệp văn hóa và kinh tế thể thao, điểm đến du lịch hàng đầu; xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên, đời sống nhân dân ấm no, hạnh phúc..

*c. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể*

*- Về kinh tế*

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 11% - 12%/năm.

+ Đến năm 2030: GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 8.500 USD; cơ cấu GRDP với tỷ trọng dịch vụ khoảng 57,3%, công nghiệp - xây dựng khoảng 27,9%, nông - lâm - ngư nghiệp khoảng 4,0% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 10,8%; năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp khoảng 55% vào tăng trưởng, tỷ trọng kinh tế số chiếm khoảng 35-40% GRDP.

+ Giai đoạn 2026-2030: tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng bình quân khoảng 14-15%/năm, thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 10%/năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tăng bình quân 10-12%/năm. Đà Năng thuộc nhóm 20% địa phương dẫn đầu cả nước về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và các chỉ số hiệu quả quản trị, chuyển đổi số,... tạo môi trường kinh doanh minh bạch, hấp dẫn nhà đầu tư.

*- Về xã hội*

+ Đến năm 2030, dân số thành phố khoảng 3,1 triệu người (nếu tính cả dân số quy đổi, tổng dân số toàn thành phố khoảng 3,8 - 4,0 triệu người), tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2026-2030 khoảng 1,7%/năm; tuổi thọ trung bình dự kiến nâng lên trên 75,6 tuổi, chất lượng dân số được nâng lên.

+ Phúc lợi xã hội được đảm bảo, đến năm 2030 thành phố cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều; chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,787.

+ Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo: 100% trẻ em trong độ tuổi được đi học, duy trì phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; trên 80% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 75-80%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 37- 40%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị duy trì ở mức thấp (dưới 3,5%).

+ Thành phố trở thành trung tâm khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của quốc gia, trong nhóm dẫn đầu về chuyển đổi số, an toàn thông tin và kinh tế số; hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo mang tầm khu vực; chi đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt trên 1,5% GRDP.

+ Phân đầu bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân; số bác sĩ trên 1 vạn dân đạt 19 bác sĩ; số giường bệnh trên 1 vạn dân khoảng 70,3 giường bệnh; mọi người dân được quản lý,

theo dõi sức khỏe, được tiếp cận dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; ít nhất 90% số người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được các cơ sở trợ giúp xã hội tư vấn, trợ giúp chăm sóc, nuôi dưỡng.

+ Các di sản và di tích văn hóa, lịch sử được bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị, trở thành nguồn lực phát triển quan trọng; xây dựng và phát triển thương hiệu văn hóa Đà Nẵng, giữ vững danh hiệu là “Thành phố đáng sống” gắn với phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Tỷ lệ cơ quan báo chí địa phương thực hiện chuyển đổi số đạt 100%. Mỗi xã, phường có ít nhất một thiết chế văn hóa - thể thao - thông tin đạt chuẩn.

- *Về phát triển đô thị và nông thôn*

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 66,5%.

+ Số đơn vị hành chính đô thị là phường đạt tối thiểu 29 phường (tăng ít nhất 6 phường so với hiện nay).

+ Quy hoạch và phát triển các đô thị đáp ứng các tiêu chí về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư nâng cấp, phát triển đồng bộ theo hướng hiện đại, bảo đảm vận tải công cộng đáp ứng 10-25% nhu cầu đi lại; diện tích nhà ở bình quân đạt trên 32 m<sup>2</sup>/người.

+ Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 75,7%, trong đó tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại 11,3%.

+ Kiên cố hoá 80% kênh mương các loại và công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

- *Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường*

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn trên 80%.

+ Chỉ số chất lượng môi trường không khí xung quanh (AQI) dưới 100, chỉ số chất lượng môi trường nước (WQI) trên 51.

+ 100% chất thải rắn sinh hoạt đô thị và 90% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; 100% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy chuẩn môi trường.

+ Dưới 50% chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom; trên 50% các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh được cải tạo, phục hồi môi trường; 100% các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh được cải tạo, phục hồi môi trường.

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom xử lý đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường đạt 90%; tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100%; các cụm công nghiệp đang hoạt động hoàn thành các công trình hạ tầng bảo vệ môi trường theo kế hoạch, lộ trình do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đạt 100%.

+ Thành phố duy trì và mở rộng các không gian xanh, chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị trên 6 m<sup>2</sup>/người.

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 54%; toàn bộ các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn được bảo vệ, tổ chức thực hiện tốt công tác phòng chống cháy rừng, phục hồi đa dạng sinh học và đầu tư khai thác bền vững.

+ Thực hiện đầy đủ cam kết của Việt Nam tại COP26 về giảm phát thải, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

- *Về quốc phòng, an ninh*

Bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển đảo quốc gia; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, “Cơ sở vững mạnh toàn diện” về quốc phòng, an ninh đạt 100%.

*d. Các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá phát triển*

**❖ Các nhiệm vụ trọng tâm**

*(1) Tổ chức thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Đà Nẵng, đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực trung tâm, lấy chất lượng, hiệu quả làm tiêu chí chủ đạo đánh giá kết quả phát triển*

- Phát huy cơ chế chính sách đặc thù phát triển thành phố, các cơ chế hoạt động của khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang... để đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp và dịch vụ.

- Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, gắn với chuyển đổi số và chuyển đổi xanh. Phát triển du lịch chất lượng cao, dịch vụ đa dạng, có thương hiệu, gắn với bảo tồn, phát huy giá trị và bản sắc văn hóa truyền thống, lịch sử, di sản văn hóa. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào Khu thương mại tự do, phát triển mạnh dịch vụ logistics đưa Đà Nẵng trở thành trung tâm logistics cấp quốc gia, trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế; trung tâm tài chính quốc tế hoạt động hiệu quả; phát triển các dịch vụ thương mại, khoa học, công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, thể thao chất lượng cao...

- Phát triển công nghiệp theo hướng sản xuất xanh, sạch, tuần hoàn, số hóa toàn diện, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường và thị trường quốc tế, tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghệ thông tin. Hình thành các trung tâm nghiên cứu,

thiết kế, chế tạo, thử nghiệm sản phẩm mới, sản phẩm tạo giá trị gia tăng cao, có khả năng cạnh tranh và tham gia vào chuỗi cung ứng trong nước và toàn cầu; thu hút đầu tư vào các nhóm ngành có khả năng cạnh tranh như: phương tiện vận tải điện hóa, thiết bị điện tử và công nghiệp công nghệ số (AI, robot, bán dẫn, vật liệu mới, nano), công nghệ sinh học, công nghiệp năng lượng (điện - khí), chế biến nông sản công nghệ cao.

- Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng nâng cao giá trị, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; đầu tư các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ số; phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đẩy mạnh xuất khẩu. Triển khai các chương trình phát triển kinh tế thủy sản bền vững, phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, nuôi trồng thủy sản sinh thái, hữu cơ, an toàn dịch bệnh. Khai thác và phát huy giá trị tài nguyên rừng trên cơ sở bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Tổ chức lại không gian nông thôn theo hướng phát triển vùng sản xuất tập trung, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; hình thành trung tâm công nghiệp được liên kết với sân Ngọc Linh là cây chủ lực; phát triển công nghiệp chế biến nông sản, du lịch nông nghiệp nông thôn, du lịch cộng đồng... nâng cao thu nhập và chất lượng sống của người dân nông thôn.

### *(2) Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ*

- Hoàn thiện hạ tầng các khu chức năng (khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, cảng biển, trung tâm logistics, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm/khu du lịch), hạ tầng số (dữ liệu số và kết nối tốc độ cao, phục vụ đổi mới sáng tạo và các cụm động lực kinh tế), hạ tầng xã hội (thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao).

- Phát triển hệ thống giao thông đa phương thức đồng bộ kết nối không gian nội bộ thành phố, liên kết vùng và quốc tế thông suốt; trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị và đường đô thị tốc độ cao kết nối các cụm đô thị Đà Nẵng - Hội An - Tam Kỳ - Chu Lai; hạ tầng kết nối vùng và quốc gia, quốc tế (các cảng biển, các sân bay, các ga đường sắt, các cửa khẩu...).

- Phát triển hạ tầng đô thị, nông thôn, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu và bảo đảm phát triển bền vững.

### *(3) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*

Tổ chức thực hiện tốt và hiệu quả Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, xây dựng Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm khoa học và công nghệ, chuyển đổi số và sáng tạo cấp quốc gia; đô thị thông minh đi đầu về ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý, dịch vụ công và đời sống; có môi trường kinh doanh hấp dẫn đối với doanh nghiệp công nghệ cao, startup, quỹ đầu tư mạo hiểm... Phát triển hệ thống hạ tầng khoa học, công nghệ hiện đại với trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây bảo đảm phục vụ dịch vụ công, doanh nghiệp, giáo dục và đảm bảo an toàn, an ninh mạng theo tiêu

chuẩn quốc tế. Đà Nẵng đi đầu cả nước về phát triển các sản phẩm công nghệ mới; hình thành các khu nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao với các phòng thí nghiệm mở cho AI, robot, bán dẫn, vật liệu mới, nano, sinh học, liên kết doanh nghiệp tham gia R&D và thử nghiệm sản phẩm. Xây dựng hạ tầng kết nối tốc độ cao phục vụ chính quyền số, tổ chức giao thông thông minh, quản lý đô thị tự động, gắn kết cộng đồng,... hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thương mại hóa và sở hữu trí tuệ.

#### *(4) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*

Tổ chức đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thành phố, đồng thời thực hiện các giải pháp thu hút, hấp dẫn nhân tài có trình độ quốc tế, thu hút chuyên gia, trí thức, người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế đến làm việc, sinh sống lâu dài tại Đà Nẵng, chú trọng nhân lực chất lượng cao và kỹ năng số. Trọng dụng nhân tài dựa trên năng lực, hiệu quả công việc và đóng góp thực tiễn, để thành phố sớm có đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư trình độ cao trong các lĩnh vực mũi nhọn, nhất là về công nghệ cao (AI, robot, bán dẫn, lượng tử, vật liệu mới, nano, sinh học...). Tạo lập môi trường làm việc, nghiên cứu thuận lợi tại các trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao, khu thương mại tự do.

#### *(5) Phát triển kinh tế tư nhân*

Phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững, hiệu quả, chất lượng cao, là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, đi tiên phong trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững. Tổ chức thực hiện tốt và hiệu quả Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, triển khai đầy đủ, đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế tư nhân, đặc biệt là tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, thông qua các chương trình số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính đối với kinh tế tư nhân về gia nhập, rút lui khỏi thị trường, đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan, bảo hiểm, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn... Thực hiện phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị, xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu trong giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp có thương hiệu và tiềm lực trong và ngoài nước đến thành phố kinh doanh, đầu tư. Phát động và hỗ trợ khởi nghiệp trên tất cả các lĩnh vực.

*(6) Bảo vệ và cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu và chủ động phòng chống thiên tai*

- Chủ động phòng ngừa, kiểm soát tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường; tập trung giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường, nhất là chất thải rắn, nước thải đô thị, nước thải công nghiệp; phục hồi và bảo vệ đa dạng sinh học, không đánh đổi môi trường, cân bằng tự nhiên để phát triển kinh tế. Sắp xếp, phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học để đảm bảo hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển kinh tế biển, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường và yêu cầu quốc phòng an ninh; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường.

- Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước, năng lượng, giảm phát thải, nâng cao chất lượng môi trường sống.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với nâng cao năng lực quản lý rủi ro thiên tai; tăng cường theo dõi, giám sát, đầu tư trang thiết bị góp phần cảnh báo sớm các hiện tượng thời tiết cực đoan; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản và hạ tầng. Kiểm soát chặt chẽ, hạn chế phát triển tại các khu vực có nguy cơ cao về ngập lụt, lũ quét, sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển; tổ chức hợp lý không gian thoát lũ, không gian dự trữ nước; đầu tư nâng cấp, nâng cao năng lực hệ thống đê điều, hồ chứa và các công trình phòng, chống thiên tai. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kỹ năng và khả năng thích ứng của cộng đồng trước các rủi ro do thiên tai và biến đổi khí hậu.

#### **❖ Các khâu đột phá**

- Tổ chức thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Đà Nẵng, đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực trung tâm, lấy chất lượng, hiệu quả làm tiêu chí chủ đạo đánh giá kết quả phát triển.

- Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

## **5 XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ**

### **5.1 Quan điểm**

Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng được lập trên cơ sở quán triệt đầy đủ các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển đô thị bền vững, thông minh và hiện đại; bám sát Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 136/2024/QH15 về cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng và Nghị quyết số 222/2025/QH15 về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam. Quy hoạch hướng tới phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế đặc thù của thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập, gắn với vai trò trung tâm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên và mạng lưới liên kết quốc gia, quốc tế.

Quy hoạch bảo đảm tính kế thừa, thống nhất và đồng bộ với Nghị quyết số 43-NQ/TW, các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt của thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam trước sáp nhập, cũng như quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành. Phát triển đô thị được định hướng theo hướng hài hòa giữa đô thị và nông thôn, giữa các khu vực ven biển – đồng bằng – trung du – miền núi, từng bước thu hẹp chênh lệch phát triển, bảo đảm công bằng không gian và tiếp cận dịch vụ cho người dân trên toàn địa bàn thành phố mới.

Quy hoạch được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời bảo đảm vững chắc quốc phòng – an ninh và mở rộng hội nhập quốc tế. Văn hóa được xác định là nền tảng tinh thần và động lực nội sinh của phát triển, kết hợp hài hòa giữa bảo tồn các giá trị truyền thống, cảnh quan sinh thái với yêu cầu phát triển hiện đại, hướng tới xây dựng đô thị biển bền vững, có bản sắc riêng và sức lan tỏa cao.

Quy hoạch được tiếp cận theo hướng linh hoạt và thích ứng, thay vì ấn định một trạng thái phát triển tĩnh. Trên cơ sở phân tích các xu thế lớn về biến đổi khí hậu, kinh tế toàn cầu, khoa học – công nghệ và biến động xã hội, quy hoạch xây dựng các kịch bản phát triển khác nhau để chủ động ứng phó với sự bất định, cho phép linh hoạt các định hướng không gian, hạ tầng và tổ chức phát triển theo từng giai đoạn nhằm nâng cao năng lực chống chịu của đô thị, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và bền vững trong dài hạn.

Quy hoạch có tính toán định hướng cho các giai đoạn ngắn hạn, dài hạn, tầm nhìn 50 năm và trên 50 năm.

### **5.2 Mục tiêu**

- Đến năm 2050:

Đến năm 2050, Đà Nẵng phấn đấu trở thành đô thị sinh thái, hiện đại, thông minh và giàu bản sắc, có vị thế nổi bật trong khu vực Đông Nam Á. Thành phố giữ vai trò trung tâm quốc gia và khu vực về kinh tế biển, logistics, thương mại tự do, tài chính, khoa học – công nghệ, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, du lịch, văn hóa – thể thao, giáo

dục – đào tạo và y tế chất lượng cao. Đồng thời phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, giữ gìn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường.

Về kinh tế, thành phố duy trì tốc độ tăng trưởng cao, ổn định và bền vững; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ chất lượng cao, công nghệ cao và kinh tế biển. Hình thành hệ sinh thái logistics hiện đại gắn với cảng biển nước sâu, sân bay quốc tế và các hành lang kinh tế Đông – Tây; phát triển khu thương mại tự do và trung tâm tài chính khu vực; xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và kinh tế số làm động lực tăng trưởng mới.

Về xã hội, phát triển thành phố hài hòa giữa các vùng sau sáp nhập, giảm chênh lệch phát triển giữa khu vực đô thị trung tâm và miền núi, ven biển. Nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo, y tế chuyên sâu, an sinh xã hội và chất lượng nhà ở; xây dựng môi trường sống an toàn, văn minh và thân thiện. Phát huy giá trị văn hóa, lịch sử và bản sắc địa phương; xây dựng hình ảnh con người Đà Nẵng năng động, sáng tạo và hội nhập.

Về môi trường, phát triển đô thị gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản quốc gia và quốc tế; bảo vệ hệ sinh thái rừng, biển và đa dạng sinh học. Tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thiên tai; mở rộng hệ thống không gian xanh, hành lang sinh thái và phát triển đô thị theo hướng kinh tế tuần hoàn, phát thải thấp.

Đồng thời, thành phố bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển đảo; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ lợi ích chiến lược quốc gia; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

- Tầm nhìn đến năm 2075: Đến năm 2075, Đà Nẵng phát triển thành thành phố sinh thái, thông minh và giàu bản sắc hàng đầu châu Á, có năng lực cạnh tranh toàn cầu. Thành phố trở thành trung tâm giao thương quốc tế quan trọng trên tuyến hàng hải và hành lang kinh tế khu vực; là hình mẫu về đô thị biển bền vững, có môi trường sống chất lượng cao và khả năng thích ứng mạnh mẽ trước biến đổi khí hậu.

Đà Nẵng hướng tới trở thành thành phố an toàn, thân thiện và hấp dẫn trên thế giới; xã hội tri thức phát triển, kinh tế số giữ vai trò chủ đạo và hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối toàn cầu.

### **5.3 Tính chất**

Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập có vị trí chiến lược đặc biệt trong hệ thống đô thị Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, được định hướng trở thành đô thị tầm cỡ quốc tế, trung tâm tài chính – sáng tạo – công nghệ cao – du lịch – logistics – giáo dục hàng đầu Việt Nam.

- Là trung tâm tài chính quốc tế và thương mại tự do của Việt Nam, đóng vai trò là cầu nối giữa các định chế tài chính toàn cầu với khu vực Đông Nam Á, phát triển theo mô hình “Đô thị tài chính – sáng tạo – công nghệ cao bên bờ Biển Đông”.

- Là đầu mối giao thông – viễn thông chiến lược, kết nối đồng bộ các loại hình vận tải đường bộ, đường sắt, hàng hải, hàng không và đường thủy nội địa; là trung tâm trung

chuyển hàng hóa và hành khách quốc tế, đầu mối quan trọng trên hành lang kinh tế Đông – Tây (EWEC) và vành đai logistics biển Đông – Thái Bình Dương.

- Là phía Bắc của vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên; đầu mối kết nối vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với vùng Bắc Trung Bộ, Lào và các nước ASEAN.

- Là trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục – đào tạo, y tế chuyên sâu và khoa học – công nghệ của khu vực miền Trung – Tây Nguyên, nơi hội tụ các trường đại học, viện nghiên cứu, bệnh viện trung ương và các trung tâm đào tạo quốc tế.

- Là đô thị đa trung tâm – đa chức năng, với cấu trúc phát triển ven biển, trung du – miền núi, tạo nên mô hình phát triển cân bằng giữa đô thị, công nghiệp, nông nghiệp và sinh thái.

- Là đô thị phát triển gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản, bao gồm di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản thiên nhiên, đồng thời hình thành các không gian và công trình di sản đương đại.

- Là đô thị phát triển gắn với biển, lấy không gian ven biển làm trục cấu trúc chủ đạo, phát huy vai trò là cửa ngõ giao thương quốc tế, trung tâm kinh tế biển và dịch vụ du lịch biển chất lượng cao, đồng thời bảo đảm cân bằng giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường và hệ sinh thái ven bờ.

- Là đô thị phát triển theo mô hình có khả năng chống chịu và thích ứng cao với các tác động của biến đổi khí hậu.

- Là đô thị thông minh và sáng tạo tiên phong của quốc gia; đồng thời là hạt nhân chuyển đổi số và phát triển kinh tế số, thúc đẩy năng suất, minh bạch và khả năng thích ứng của hệ thống chính quyền đô thị.

- Là địa bàn giữ vị trí trọng yếu về quốc phòng – an ninh khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Biển Đông, gắn với quần đảo Hoàng Sa, tuyến biển quốc tế và cửa khẩu quốc tế Nam Giang, đóng vai trò vành đai chiến lược bảo vệ chủ quyền quốc gia và hợp tác khu vực Việt – Lào – ASEAN.

## **5.4 Tiềm đề phát triển thành phố**

### **5.4.1 Động lực phát triển thành phố**

*a. Vai trò Thành phố Đà Nẵng trong mối quan hệ vùng Quốc gia, Quốc tế*

- Đối với quốc tế:

+ Điểm trung chuyển giao thông quốc tế

Với hệ thống cảng biển Tiên Sa, Liên Chiểu, Kỳ Hà, Tam Hòa – Tam Hiệp cùng cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng và cảng hàng không Chu Lai, Thành phố Đà Nẵng giữ vai trò đầu mối giao thông đa phương thức, trung chuyển hàng hóa và hành khách quốc tế của miền Trung và khu vực ASEAN.

+ Trung tâm tài chính quốc tế

Dựa trên vị trí chiến lược, hạ tầng giao thông – viễn thông và nền tảng công nghệ số của Đà Nẵng cũ, Đà Nẵng sau sáp nhập được định hướng phát triển trung tâm tài

chính quốc tế, gắn với khu thương mại tự do, hệ sinh thái fintech và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh trong mạng lưới tài chính – thương mại toàn cầu.

+ Trung tâm tổ chức sự kiện, một điểm đến du lịch đẳng cấp quốc tế

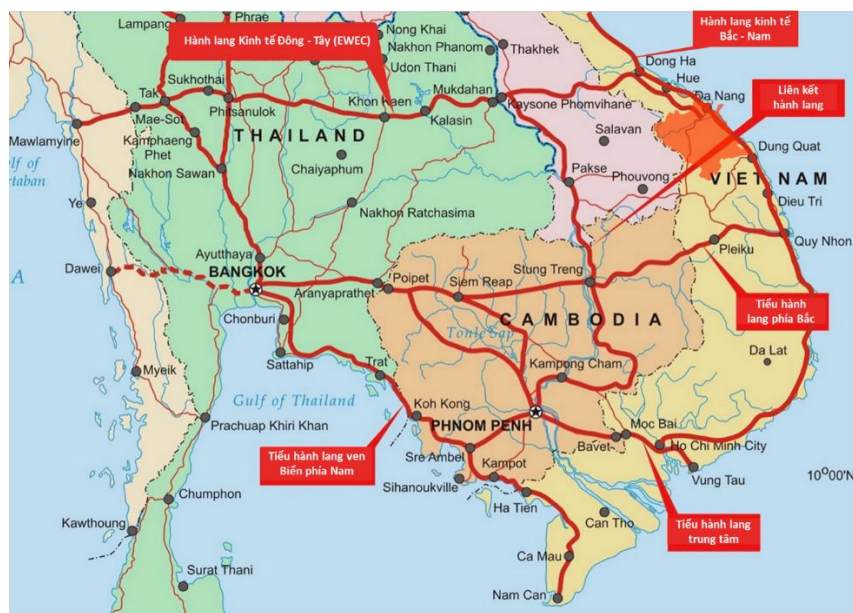
Thành phố Đà Nẵng là đô thị hiếm hoi của Việt Nam đồng thời sở hữu hai di sản thế giới Hội An và Mỹ Sơn, kết hợp với hệ thống danh thắng, du lịch biển và sự kiện quốc tế của Đà Nẵng cũ, khẳng định vị thế trung tâm du lịch, văn hóa và tổ chức sự kiện tầm khu vực và quốc tế.

+ Cầu nối thúc đẩy hội nhập kinh tế và giao lưu văn hoá

Là đô thị hiện đại, cởi mở, Thành phố Đà Nẵng đóng vai trò cầu nối thúc đẩy hợp tác kinh tế, đầu tư, giao lưu văn hóa – giáo dục giữa Việt Nam với các nước ASEAN và đối tác quốc tế. Là mắt xích quan trọng trong Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng, Đăk Oac – Nam Giang – Đà Nẵng gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS), kết nối các địa phương phía Nam Myanmar, miền Trung của Thái Lan và Lào với cảng biển của miền Trung Việt Nam. Đồng thời nằm trong hành lang hành lang kinh tế Bờ Y - Đà Nẵng dự kiến hình thành theo Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

+ Cửa ngõ ra biển của khu vực ASEAN:

Đà Nẵng được khẳng định với vai trò là cửa ngõ ra biển quan trọng cho các nước trên hành lang kinh tế Đông – Tây (EWEC), kết nối các quốc gia tiểu vùng sông Mê Kông (Lào, Thái Lan, Myanmar) với ASEAN và thế giới.



Hình 41. Đà Nẵng cửa ngõ chính ra Biển Đông cho cả vùng tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

- Đối với quốc gia

#### + Cực tăng trưởng của miền Trung Việt Nam

Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập là trung tâm kinh tế – xã hội, khoa học – công nghệ của vùng Bắc Trung Bộ – Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Trên cơ sở kế thừa thế mạnh dịch vụ, tài chính, công nghệ và du lịch của Đà Nẵng cũ, kết hợp với công nghiệp cơ khí, Khu kinh tế mở Chu Lai và nông nghiệp công nghệ cao của Quảng Nam, thành phố hình thành cực tăng trưởng đa ngành, đóng vai trò đầu tàu lan tỏa phát triển cho toàn vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

#### + Cửa ngõ giao thương quốc tế của cả nước

Với hệ thống giao thông đa phương thức gồm cảng hàng không quốc tế, cảng biển, đường sắt Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh và mạng lưới cao tốc kết nối EWEC qua cửa khẩu Nam Giang, Thành phố Đà Nẵng giữ vai trò đầu mối thương mại – dịch vụ quốc tế của Việt Nam, là cửa ngõ kết nối ASEAN, Đông Bắc Á với Thái Bình Dương.

#### + Trung tâm du lịch, văn hoá và giáo dục

Thành phố Đà Nẵng là trung tâm du lịch quốc gia và quốc tế, nổi bật về du lịch biển, nghỉ dưỡng, MICE và sự kiện, đồng thời quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới. Thành phố cũng là trung tâm giáo dục – đào tạo và nghiên cứu lớn của miền Trung, góp phần hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao cho quá trình phát triển bền vững.

#### + Vai trò chiến lược an ninh – quốc phòng

Với vị trí trung độ cả nước, giáp Biển Đông, có đặc khu Hoàng Sa và biên giới Việt – Lào, Thành phố Đà Nẵng là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng – an ninh, vừa bảo vệ chủ quyền biển đảo, vừa là trung tâm hậu cần, cứu hộ – cứu nạn và ứng phó thiên tai của quốc gia.

#### + Hạt nhân chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo

Kế thừa nền tảng công nghệ, chính quyền số và đô thị thông minh của Đà Nẵng cũ, Đà Nẵng sau sáp nhập được định hướng là hạt nhân đổi mới sáng tạo quốc gia, phát triển công nghệ cao, kinh tế số, tài chính điện tử và các mô hình thử nghiệm chính sách, góp phần thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số của Việt Nam.

#### + Nhân tố quan trọng hiện thực hoá chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam

Đà Nẵng là một trong những đô thị tiên phong về phát triển xanh, bảo vệ môi trường, du lịch bền vững và liên kết vùng, đóng vai trò cầu nối thúc đẩy hợp tác nội vùng và liên vùng, góp phần thực hiện các cam kết quốc tế về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của Việt Nam.

##### *a. Các khu vực động lực và các ngành kinh tế chủ đạo*

Thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập sẽ phát triển theo mô hình đa trung tâm – đa cực – liên kết vùng, trong đó các khu vực động lực đóng vai trò là các cực tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tổ chức lại không gian đô thị và hình thành các

chuỗi giá trị mới dựa trên lợi thế biển, logistics, công nghiệp công nghệ cao và đổi mới sáng tạo. Các khu vực động lực gắn với các ngành kinh tế chủ đạo gồm:

(1) Cực động lực dịch vụ – đổi mới sáng tạo – kinh tế số (khu vực trung tâm Đà Nẵng).

Khu vực đô thị trung tâm Đà Nẵng giữ vai trò là trung tâm quản lý, tài chính, thương mại, dịch vụ chất lượng cao và đổi mới sáng tạo của toàn thành phố. Phát triển các ngành kinh tế chủ đạo như: công nghệ thông tin, kinh tế số, fintech, dịch vụ tài chính, giáo dục – đào tạo, y tế chất lượng cao, du lịch và dịch vụ sáng tạo. Đây cũng là không gian tập trung các trung tâm nghiên cứu, các khu công viên phần mềm, các doanh nghiệp khởi nghiệp và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đóng vai trò điều phối và lan tỏa tri thức cho toàn vùng miền Trung – Tây Nguyên.

(2) Cực động lực công nghiệp – logistics – cảng biển phía Bắc (Liên Chiểu – Hòa Vang – hành lang Tây Bắc).

Khu vực Liên Chiểu và hành lang Tây Bắc được định hướng phát triển thành trung tâm công nghiệp, logistics và cảng biển quan trọng của thành phố, gắn với cảng biển Liên Chiểu, các khu công nghiệp và hệ thống giao thông kết nối liên vùng. Phát triển các ngành: logistics quốc tế, công nghiệp chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, năng lượng sạch và dịch vụ hậu cần cảng biển. Đây là khu vực có vai trò kết nối Đà Nẵng với hành lang kinh tế Đông – Tây và các tỉnh Tây Nguyên. Cảng biển Liên Chiểu trong tương lai có thể phát triển thành cảng cửa ngõ khu vực miền Trung.

(3) Cực động lực công nghiệp – logistics – hàng không phía Nam (Chu Lai – Núi Thành – Tam Kỳ)

Khu vực Chu Lai – Núi Thành – Tam Kỳ phát triển thành trung tâm công nghiệp, logistics và hàng không lớn của miền Trung, gắn với sân bay Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai và hệ thống cảng biển Kỳ Hà. Phát triển các ngành kinh tế chủ đạo như: công nghiệp cơ khí, công nghiệp ô tô, công nghiệp chế tạo, công nghiệp phụ trợ, logistics hàng không và logistics khu vực. Đây là khu vực động lực quan trọng thúc đẩy phát triển công nghiệp quy mô lớn và tạo cực tăng trưởng mới cho phía Nam của thành phố.

(4) Vùng động lực du lịch – văn hóa – kinh tế biển (Sơn Trà – Ngũ Hành Sơn – Hội An – Cù Lao Chàm)

Không gian ven biển từ Sơn Trà – Ngũ Hành Sơn – Điện Bàn – Hội An đến Cù Lao Chàm hình thành vùng động lực du lịch – văn hóa – dịch vụ quốc tế, dựa trên lợi thế cảnh quan biển, di sản văn hóa và hệ sinh thái đặc thù. Phát triển các ngành kinh tế như: du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái, dịch vụ biển, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hóa và các hoạt động thể thao – giải trí biển. Khu vực này đóng vai trò trung tâm du lịch quốc tế của miền Trung và là một trong những động lực quan trọng của kinh tế dịch vụ.

(5) Vùng sinh thái – nông nghiệp công nghệ cao và dự trữ phát triển phía Tây (Hòa Vang – trung du miền núi phía Tây)

Khu vực phía Tây thành phố được định hướng phát triển thành vùng sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao và không gian dự trữ phát triển dài hạn, gắn với hệ sinh thái rừng, cảnh quan núi và các lưu vực sông lớn. Phát triển các ngành kinh tế như: nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, du lịch sinh thái, kinh tế rừng và các dịch vụ môi trường. Đồng thời đây là khu vực đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, điều tiết nguồn nước và tạo vành đai sinh thái cho toàn bộ hệ thống đô thị.

#### **5.4.2 Kinh nghiệm về quy hoạch và phát triển đô thị**

Trong tiến trình triển khai Quy hoạch chung đô thị Đà Nẵng đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075 hướng tới mục tiêu trở thành siêu đô thị sinh thái, hiện đại và đáng sống, thành phố Đà Nẵng đang tập trung phát huy các lợi thế cốt lõi. Đầu tiên là hệ sinh thái tự nhiên đặc sắc (biển, sông, rừng đặc dụng) làm nền tảng phát triển xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Thứ hai là hệ thống hạ tầng "cửa ngõ kép" (sân bay quốc tế và cảng biển sâu Liên Chiểu) kết nối trực tiếp với các trục cao tốc, tạo đòn bẩy cho ngành logistics và đổi mới sáng tạo. Thứ ba là việc tối ưu hóa cấu trúc không gian chung giữa Đà Nẵng (cũ) và Quảng Nam (cũ), kết hợp tận dụng mật độ dân số cao ở lõi đô thị hiện hữu để triển khai mô hình "đô thị nén thông minh" (thành phố 20 phút), nhằm nâng cao hiệu quả hạ tầng và tạo sự gắn kết đồng bộ. Để vượt qua các thách thức về chi phí đầu tư, áp lực an sinh và thể chế quản lý quy hoạch chung, thành phố cần chủ động nghiên cứu, áp dụng chọn lọc các mô hình quản trị hạ tầng của Thiên Tân, mô hình sản xuất tích hợp và tuần hoàn khép kín của Trạm Giang, đô thị xanh của Singapore, quy hoạch thích ứng thủy văn của Queensland, cũng như tư duy quy hoạch chiến lược từ Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội – Tầm nhìn 100 năm, nhằm tìm kiếm các giải pháp thực thi phù hợp và tạo bước đột phá cho tương lai phát triển bền vững của Đà Nẵng.

##### *a. Kinh nghiệm quốc tế*

#### **1) Thiên Tân, Trung Quốc: Kinh nghiệm về phát triển Đô thị song hành và Cảng biển**

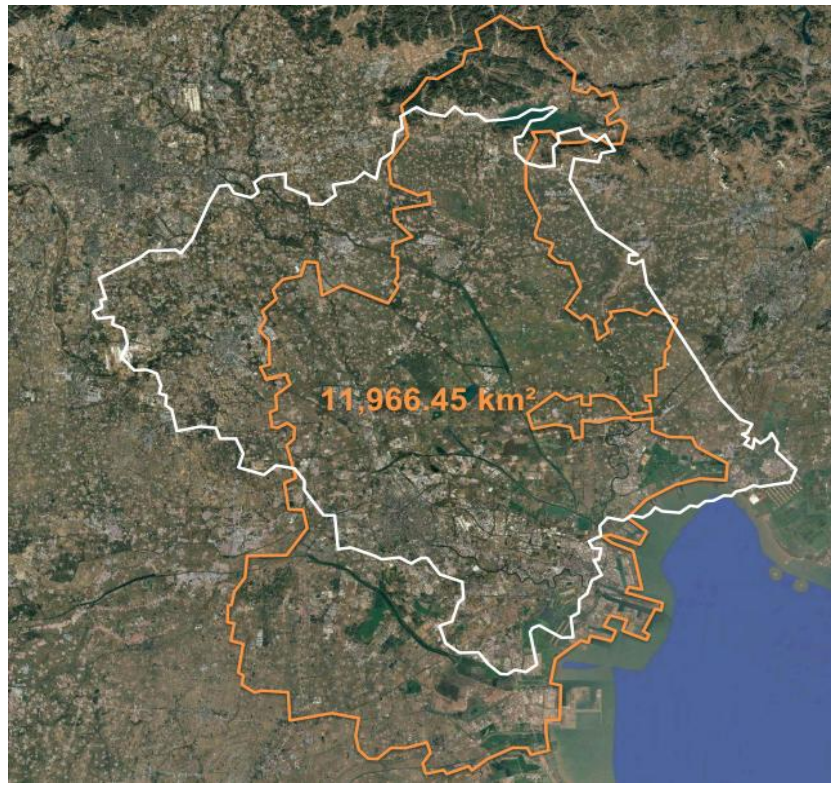
+ Về quy mô và cấu trúc không gian:

Thiên Tân quản lý một phạm vi lãnh thổ rộng lớn với tổng diện tích đất là 11.966,45 km<sup>2</sup> và quy mô dân số dự kiến đạt 13,63 triệu người vào năm 2025. Khu vực trung tâm thành phố có mật độ dân số cực cao, lên tới khoảng 20.000 người/km<sup>2</sup>. Cấu trúc đô thị được tổ chức theo hệ thống trung tâm kép (Twin-City) độc đáo, lấy lõi lịch sử là "Kim Thành" (Jin City) và khu vực lõi phát triển mới là "Bân Thành" (Bin City) làm hai động lực chính, kết nối thông qua các hành lang hạ tầng tốc độ cao đa tầng. Hệ thống không gian này còn bao gồm các thành phố nút khu vực như Ninh Hà, Bảo Đê, Kê Châu, Vũ Thanh và Tĩnh Hải nhằm tạo nên một mạng lưới đô thị đa tâm hỗ trợ lẫn nhau.

+ Về định vị chiến lược và sự phù hợp tầm nhìn:

Thành phố định hướng trở thành trung tâm nghiên cứu và phát triển sản xuất tiên tiến, đồng thời là khu vực trọng điểm cho vận tải biển quốc tế tại phía Bắc Trung Quốc. Tầm nhìn của Thiên Tân thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, từ các ngành dệt may và cơ khí truyền thống sang lĩnh vực "Sản xuất thông minh", dịch vụ tài chính

đổi mới và cho thuê tài chính. Định vị này không chỉ phục vụ sự phát triển nội tại mà còn giúp Thiên Tân trở thành cửa ngõ mở cửa quốc tế quan trọng của cả vùng Bắc Trung Quốc.



*Ranh giới, diện tích thành phố Thiên Tân, Trung Quốc (nét màu cam) – Nguồn: Đơn vị Tư vấn Quốc tế SOM - Skidmore, Owings & Merrill LLP (Hoa Kỳ) cung cấp trong nội dung tham luận báo cáo.*

+ Về đa dạng sử dụng đất và cơ cấu chức năng:

Thiên Tân áp dụng chiến lược phân lớp không gian theo trình tự "Cảng trước – Công nghiệp giữa – Đô thị sau" nhằm tối ưu hóa giá trị sử dụng đất ven biển. Thành phố

đã tích hợp các nền tảng mở quốc gia như Khu bảo thuế, Khu phát triển kinh tế kỹ thuật và Khu công nghệ cao để tinh giản quy trình quản trị và thu hút đầu tư. Tuy nhiên, kinh nghiệm từ Thiên Tân cũng cho thấy bài học về việc cần tránh sự chồng chéo giữa hành lang vận tải hàng hóa và khu dân cư để không gây ra tình trạng phân mảnh đô thị hoặc xung đột cảng - thị.

+ Về bối cảnh địa phương và khả năng thích ứng:

Thiên Tân đã thực hiện một bước đi quyết liệt vào năm 2018 khi thiết lập rào cản sinh thái xanh rộng 736 km<sup>2</sup> nằm giữa hai lõi đô thị chính. Thông qua các quy định lập pháp địa phương nghiêm ngặt, thành phố kiểm soát chặt chẽ ranh giới tăng trưởng và mật độ xây dựng để duy trì mô hình "đô thị song hành nén, trung tâm sinh thái". Hệ thống không gian mở này không chỉ bảo vệ các vùng đất ngập nước và hành lang đa dạng sinh học mà còn giúp thành phố tăng cường khả năng phục hồi trước áp lực biến đổi khí hậu.

+ Về Những điểm mạnh, thách thức và bài học kinh nghiệm:

Điểm mạnh cốt lõi của Thiên Tân là hiệu ứng xúc tác từ mạng lưới hạ tầng và khả năng kiểm soát ranh giới tăng trưởng thông qua các rào cản sinh thái. Tuy nhiên, thành phố đối mặt với thách thức lớn về bất cập trong bố trí không gian, gây ra hiện tượng xung đột gay gắt giữa luồng vận tải công nghiệp và không gian sống của người dân. Bài học rút ra cho Đà Nẵng là cần tổ chức giao thông phân luồng rõ ràng, tránh chồng chéo giữa hành lang logistics và khu dân cư, đồng thời kiểm soát chặt chẽ các dự án bất động sản văn phòng kém hiệu quả.

## 2) **Trạm Giang, Trung Quốc: Chuyển đổi sang Cường quốc Công nghiệp Xanh**

+ Về quy mô và cấu trúc không gian:

Trạm Giang có diện tích tự nhiên 13.300 km<sup>2</sup> với dân số khoảng 7,12 triệu người năm 2024 và mật độ trong đô thị trung tâm đạt 8.000 người/km<sup>2</sup>. Cấu trúc lãnh thổ định hình theo mô hình "1 trung tâm, 1 vùng lõi và 3 trục", bao gồm trục tụ cư chức năng đô thị, vành đai mở rộng và vành đai phát triển ven vịnh Trạm Giang.

+ Về định vị chiến lược và sự phù hợp tầm nhìn:

Trạm Giang được xác định là thành phố trung tâm tỉnh ly phụ và là cực phát triển quan trọng của vành đai kinh tế ven biển hiện đại. Tầm nhìn chiến lược đã chuyển đổi từ "Thành phố nông nghiệp" sang "Cường quốc Công nghiệp Xanh", đóng vai trò cửa ngõ quốc tế và an ninh năng lượng phía Nam Trung Quốc.

+ Về đa dạng sử dụng đất và cơ cấu chức năng:

Thành phố định hướng xây dựng mô hình cộng sinh công nghiệp, kết nối chặt chẽ giữa các chuỗi sản xuất thép và hóa dầu để tạo thành một hệ sinh thái tuần hoàn, giảm thiểu tối đa phát thải. Trạm Giang tận dụng lợi thế cảng nước sâu (400.000 tấn) để trở thành đầu mối cho Hành lang đất liền - ven biển phía Tây mới, kết nối nội địa với ASEAN.



*Ranh giới, diện tích thành phố Tràm Giang, Trung Quốc (nét màu vàng) – Nguồn: Đơn vị Tư vấn Quốc tế SOM - Skidmore, Owings & Merrill LLP (Hoa Kỳ) cung cấp trong nội dung tham luận báo cáo.*

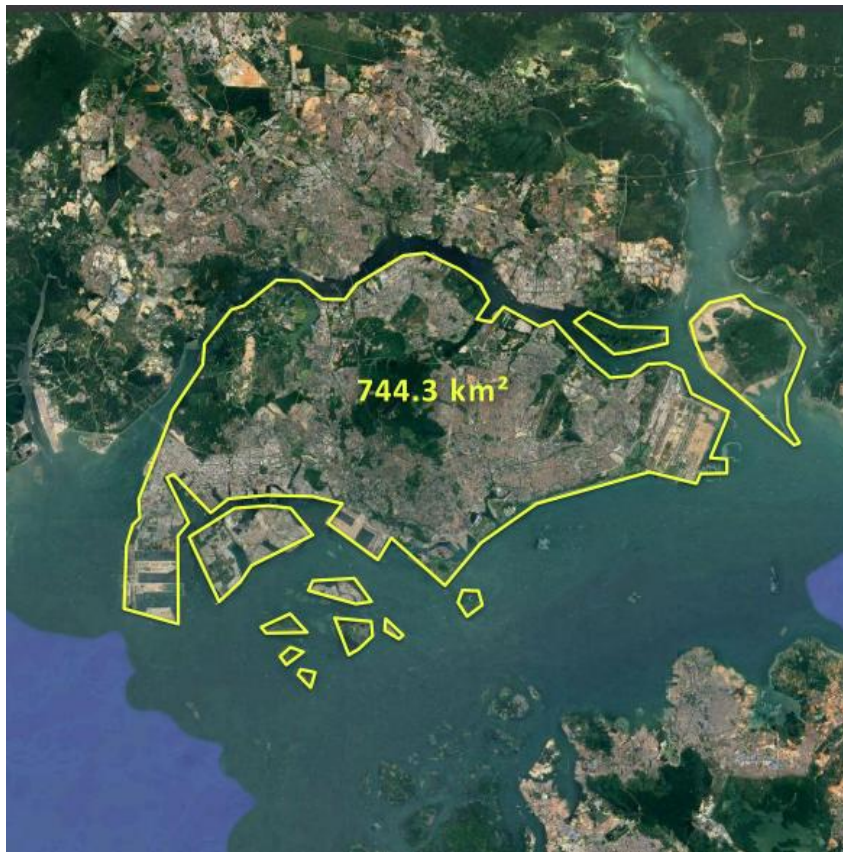
+ Về bối cảnh địa phương và khả năng thích ứng:

Thành phố thiết lập hệ thống bảo vệ sinh thái đa tầng, dẫn đầu về bảo tồn hệ thống rừng ngập mặn lớn nhất Trung Quốc. Tràm Giang cũng tiên phong bán tín chỉ carbon nhờ bảo vệ rừng ngập mặn, vừa tạo nguồn thu kinh tế, vừa kết hợp bảo tồn tự nhiên để tăng cường khả năng phòng chống thiên tai.

+ Về Những điểm mạnh, thách thức và bài học kinh nghiệm:

Điểm mạnh của Tràm Giang nằm ở khả năng kết hợp công nghiệp nặng với các tiêu chuẩn sinh thái thông qua mô hình công nghiệp tuần hoàn. Thách thức lớn nhất hiện nay là hệ thống đô thị phát triển còn phân tán, gây khó khăn cho việc kết nối mạng lưới giao thông công cộng hiệu quả. Bài học kinh nghiệm là cần định hình lại cấu trúc đô thị hướng biển gắn liền với các vành đai sinh thái đệm để giảm thiểu tác động từ sản xuất công nghiệp quy mô lớn.

### **3) Singapore: Đô thị nén thông minh và Thành phố trong Vườn**





*Ranh giới, diện tích thành phố Singapore (nét màu vàng) – Nguồn: Đơn vị Tư vấn Quốc tế SOM - Skidmore, Owings & Merrill LLP (Hoa Kỳ) cung cấp trong nội dung tham luận báo cáo.*

+ Về quy mô và cấu trúc không gian:

Singapore vận hành trên diện tích đất hạn hẹp 744,3 km<sup>2</sup> với dân số đạt 6,11 triệu người vào năm 2025. Thành phố có mật độ dân cư trung bình rất cao đạt 8.400 người/km<sup>2</sup> và được chia thành 5 phân vùng chính. Singapore còn mở rộng năng lực thông qua mô hình "song sinh" với Johor (Malaysia) rộng 3.500 km<sup>2</sup>. Cấu trúc đô thị có khung rõ ràng với Khu trung tâm hành chính (CBD) là lõi, bao quanh bởi các trung tâm khu vực và thị trấn mới.

+ Về định vị chiến lược và sự phù hợp tầm nhìn:

Quốc gia này theo đuổi tầm nhìn trở thành một "Thành phố trong Vườn", cân bằng nghiêm ngặt giữa kinh tế và môi trường bằng pháp luật. Singapore định vị là thủ đô "Tài chính xanh" của châu Á và cửa ngõ công nghệ AI thông qua đầu tư mạnh mẽ vào R&D.

+ Về đa dạng sử dụng đất và cơ cấu chức năng:

Singapore áp dụng chiến lược đô thị nén với hệ số sử dụng đất (FAR) tại trung tâm từ 4.0 đến 12.0. Thành phố hình thành các quận chuyên biệt như Jurong, One North, Punggol và thực hiện chiến lược "song sinh" với Johor: Singapore giữ vai trò trụ sở và R&D, trong khi Johor cung cấp quỹ đất sản xuất quy mô lớn.

+ Về bối cảnh địa phương và khả năng thích ứng:

Hệ thống không gian mở được thiết kế "len lõi" vào cộng đồng, tạo mạng lưới hành lang sinh thái và di sản. Thành phố hướng tới mô hình "Thành phố 20 phút", tích hợp tiện ích đa tầng để nâng cao chất lượng sống và khả năng phục hồi của cư dân.

+ Về Những điểm mạnh, thách thức và bài học kinh nghiệm:

Singapore sở hữu điểm mạnh vượt trội về khả năng di chuyển, hệ thống quản trị dựa trên kết quả và sự phối hợp kinh doanh hiệu quả. Tuy nhiên, thành phố đang phải đối mặt với thách thức về cạnh tranh tài nguyên (điện và nước cho các trung tâm dữ liệu) và rào cản quy định trong mô hình hợp tác xuyên biên giới. Bài học cho Đà Nẵng là cần sớm giải quyết "khoảng trống trung lưu" trong nhà ở và đảm bảo hạ tầng luôn đi trước mật độ dân cư để duy trì tính đáng sống.

**4) South East Queensland (SEQ), Úc: Phát triển Đa trung tâm và Thích ứng Thủy văn.**



*Ranh giới, diện tích thành phố South East Queensland (SEQ), Úc (nét màu cam) – Nguồn: Đơn vị Tư vấn Quốc tế SOM - Skidmore, Owings & Merrill LLP (Hoa Kỳ) cung cấp trong nội dung tham luận báo cáo.*

+ Về quy mô và cấu trúc không gian:

SEQ là vùng đô thị quy mô lớn rộng 35.000 km<sup>2</sup> với dân số khoảng 4 triệu người. Cấu trúc không gian vận hành theo mô hình đa trung tâm tích hợp, kết nối 3 cụm đô thị động lực là công nghệ, du lịch biển và y tế. Sự tổ chức không gian được dẫn dắt bởi địa hình lưu vực sông.

+ Về định vị chiến lược và sự phù hợp tầm nhìn:

Vùng xác định chiến lược tăng trưởng dẫn dắt bởi hạ tầng, tập trung vào kinh tế tri thức và dịch vụ. Tầm nhìn dài hạn hướng tới việc kiểm soát đô thị hóa thông qua khái niệm "Ranh giới phát triển đô thị" để bảo vệ cảnh quan tự nhiên và vùng nông nghiệp.

+ Về đa dạng sử dụng đất và cơ cấu chức năng:

Quy hoạch phân tách rõ các động lực kinh tế: vùng lõi Brisbane cho dịch vụ đô thị, các lưu vực ven biển cho du lịch và lối sống, vùng nội địa dành cho nông nghiệp và năng lượng xanh. Thành phố ưu tiên 60% nhà ở mới nằm trong phạm vi đô thị hiện hữu để tiết kiệm quỹ đất.

+ Về bối cảnh địa phương và khả năng thích ứng:

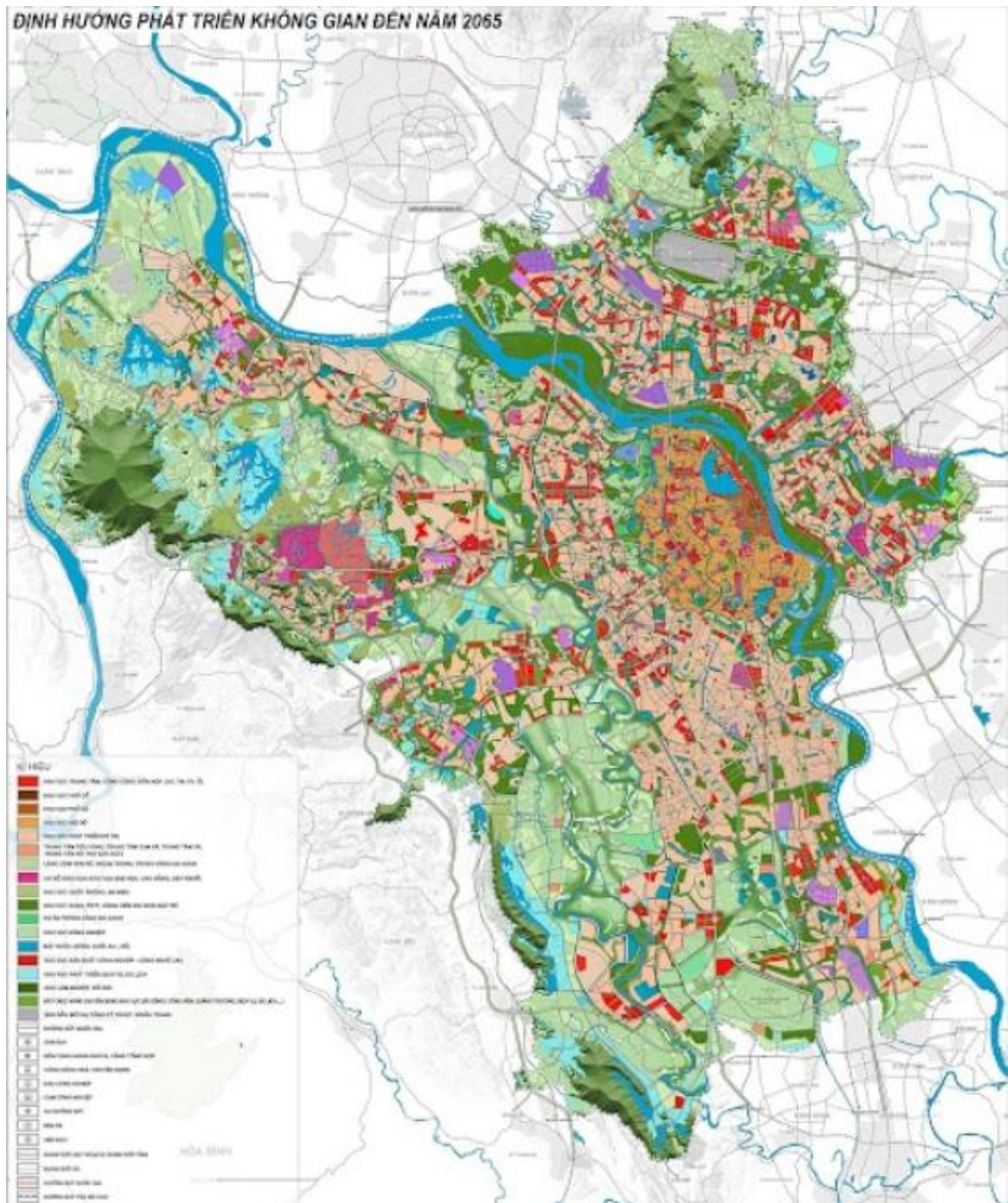
Thành phố chú trọng triển khai chiến lược kết hợp hệ thống cây xanh và mặt nước dựa trên các lưu vực sông để kiểm soát ngập lụt. Việc bảo tồn các vành đai xanh và không gian mở giữa các đô thị đóng vai trò là hệ thống thoát nước tự nhiên cốt lõi trước thời tiết cực đoan.

+ Về Những điểm mạnh, thách thức và bài học kinh nghiệm:

Điểm mạnh của SEQ là mô hình đa trung tâm tích hợp giúp kiểm soát ô nhiễm và tăng trưởng bền vững dựa trên hạ tầng. Thách thức chính bao gồm nút thắt cổ chai giao thông liên tỉnh và sự mất cân bằng giữa nơi ở và việc làm tại các khu vực mới. Bài học quan trọng là phải xây dựng các kịch bản ứng phó rủi ro thủy văn từ sớm và bảo vệ ranh giới phát triển đô thị để tránh tình trạng hạ tầng không theo kịp tốc độ gia tăng dân số.

#### *b. Kinh nghiệm trong nước*

- Hà Nội, Việt Nam: Đô thị thủ đô văn hiến phát triển theo hướng toàn diện



*Bản đồ ranh giới, phạm vi nghiên cứu lập Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội (Việt Nam) – Nguồn: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội trong nội dung báo cáo: Quy hoạch tổng thể Thủ đô Hà Nội – Tầm nhìn 100 năm.*

+ Về quy mô và cấu trúc không gian:

Toàn bộ lãnh thổ Thủ đô Hà Nội, với tổng diện tích tự nhiên là 335.984 ha (tương đương 3.359,84 km<sup>2</sup>). Toàn bộ địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội, bao gồm 126 đơn vị hành chính cấp xã (trong đó có 51 phường và 75 xã). Mục tiêu xây dựng thành phố "Văn

hiển - Văn minh - Hiện đại - Hạnh phúc", đóng vai trò là đầu não chính trị và trung tâm kết nối toàn cầu. Đô thị hướng đến cấu trúc không gian phát triển mở, mang tính đột phá và đa chiều. Thành phố thực hiện mô hình "Hạt nhân - Vệ tinh", xác định Hà Nội là đô thị hạt nhân dẫn dắt, kết nối chặt chẽ với các đô thị lân cận (Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Móng Cái) để chia sẻ áp lực và chức năng.

+ Về định vị chiến lược và sự phù hợp tầm nhìn:

Định vị vai trò và vị thế Thủ đô: Hà Nội là đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm văn hóa, kinh tế, giáo dục, KHCN và hội nhập quốc tế; là "đầu tàu" dẫn dắt phát triển vùng và cả nước, hướng tới trở thành thành phố toàn cầu, cạnh tranh ngang tầm thủ đô các nước phát triển. Tầm nhìn chiến lược 100 năm: Lộ trình qua các mốc: 2035 là đô thị xanh, thông minh, trung tâm đổi mới sáng tạo châu Á - Thái Bình Dương; 2045 đạt GRDP ~45.000 USD/người; 2065 trở thành thành phố toàn cầu, chất lượng sống cao nhất, GRDP ~100.000 USD; cốt lõi là "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại - Hạnh phúc". Phù hợp với Chiến lược Quốc gia: Đồng bộ với Nghị quyết 306/NQ-CP; cập nhật 4 đột phá chiến lược (KHCN & chuyên đổi số, hội nhập quốc tế, xây dựng pháp luật, phát triển kinh tế tư nhân); kế thừa các quy hoạch trước (QĐ 1569, 1668) và tích hợp đa ngành. Định hướng phát triển chiến lược: Hà Nội là hạt nhân liên kết vùng Thủ đô và Đồng bằng sông Hồng theo mô hình "Dẫn dắt - Điều phối"; giữ vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh; đổi mới tư duy lấy "sự hài lòng, hạnh phúc và chất lượng sống của người dân" làm trung tâm thay vì chỉ tiêu vật chất.

+ Về đa dạng sử dụng đất và phân bố chức năng:

Tổ chức không gian và phân bố chức năng: Cấu trúc "đa cực, đa trung tâm" với 09 cực tăng trưởng và 09 trung tâm chuyên biệt (tài chính, KHCN, văn hóa, logistics...). Hà Nội là hạt nhân giữ các chức năng giá trị cao (R&D, tài chính, đổi mới sáng tạo), trong khi chia sẻ sản xuất công nghiệp, logistics cho đô thị vệ tinh. Khai thác không gian đa tầng, đa lớp: không gian ngầm (trên 30m) cho hạ tầng kỹ thuật, Metro, chống ngập; mặt đất ưu tiên công cộng, di sản, cây xanh; không gian tầm thấp cho hành lang bay kinh tế.

Tái thiết, chuyển đổi và quỹ đất chiến lược: Nội đô lịch sử - giảm mật độ xây dựng, tăng tầng cao để dành đất cho công viên, mặt nước, tiện ích; chuyển đổi chức năng giá trị thấp sang thương mại - dịch vụ cao cấp. Chuyển đổi linh hoạt: đất nông nghiệp hiệu quả thấp chuyển thành không gian xanh, công viên sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch; áp dụng "đô thị bọt biển" với quy định diện tích thấm nước. Quỹ đất dự trữ chiến lược: khoảng 3.000ha tại các nút giao, đầu cầu và 17.000ha khu vực phát triển đô thị. Tuyệt đối không giao cho dự án nhà ở nhỏ lẻ, chỉ dùng cho công trình trọng điểm quốc gia hoặc ngành kinh tế mới, đảm bảo dư địa phát triển tầm nhìn 100 năm.

+ Về bối cảnh địa phương và khả năng thích ứng:

Bối cảnh & điểm nghẽn: Hà Nội có địa hình đa dạng, mạng lưới sông hồ phong phú nhưng nhiều ao hồ bị san lấp do đô thị hóa thiếu kiểm soát; là đầu não chính trị - hành chính quốc gia. Tồn tại 5 điểm nghẽn cấp bách: ùn tắc giao thông, ngập úng, ô

niêm môi trường, trật tự đô thị, vệ sinh an toàn thực phẩm. Mô hình "chùm đô thị" cũ chưa tạo động lực, dân số phân tán, kết nối hạ tầng kém. Khả năng thích ứng & giải pháp: Chuyển tư duy quy hoạch lấy "hạnh phúc và chất lượng sống" làm trung tâm, từ "bảo tồn" sang "tái thiết giá trị". Áp dụng mô hình "Đô thị bọt biển", "Hạt nhân - Vệ tinh", "Làng trong phố - Phố trong làng", "Thành phố trong rừng". Quy hoạch mở, tích hợp đa ngành với cơ chế đặc thù (TOD, không gian ngầm). Hà Nội điều phối liên vùng xử lý môi trường, an ninh nguồn nước; hạ tầng năng lượng chuyển sang phân tán, linh hoạt, tự cân bằng.

+ Về Những điểm mạnh, thách thức và bài học kinh nghiệm:

Điểm mạnh & vị thế chiến lược: Hà Nội là đầu não chính trị quốc gia, nằm ở tâm điểm kết nối Đông Á - ASEAN; sở hữu kho tàng di sản văn hóa - lịch sử đồ sộ với tư duy phát triển lấy "Văn hiến - Bản sắc - Sáng tạo" làm trung tâm; được hưởng cơ chế đặc thù từ Luật Thủ đô sửa đổi và các Nghị quyết của Bộ Chính trị; địa hình đa dạng với 7 dòng sông tạo lợi thế phát triển cảnh quan sinh thái. Thách thức & điểm nghẽn cốt lõi: 5 vấn đề cấp bách gồm ùn tắc giao thông (cấu trúc đơn cực, Metro chậm), ngập úng (bê tông hóa, mất túi chứa nước), ô nhiễm môi trường (không khí, sông Nhuệ - Đáy - Tô Lịch), bất cập quản trị (mô hình chùm đô thị cũ, thiếu thống nhất quy hoạch), và hội chứng NIMBY khiến việc xử lý hơn 11.400 tấn rác/ngày gặp khó khăn. Bài học kinh nghiệm (quốc tế & thực tiễn): Từ Barcelona (siêu khối đô thị, ưu tiên đi bộ - xe đạp), London (vành đai xanh, phân cấp quản lý), Tokyo (TOD lấy Metro làm xương sống); về xử lý rác học tập mô hình "không ống khói" của Nhật Bản, đảo rác an toàn của Singapore, nhập khẩu rác phát điện của Thụy Điển; chuyển tư duy từ "phân khu chức năng" sang "tích hợp đa tầng - đa lớp" và từ tăng trưởng chiều rộng sang tăng trưởng dựa trên tri thức, công nghệ số.

+ Về cấu trúc không gian Đa tầng - Đa lớp, đặc biệt là Không gian tầm thấp:

Mặc dù mô hình đa trung tâm hay TOD là phổ biến toàn cầu, nhưng việc đưa "Không gian tầm thấp" vào cấu trúc không gian chính thức là một bước đi đón đầu xu thế. Sự khác biệt: Đồ án không chỉ quy hoạch không gian ngầm hay mặt đất mà còn xác lập hành lang bay kinh tế (Drone economy) dưới 1.000m. Tính đột phá: Quy hoạch đã cụ thể hóa các kịch bản ứng dụng như logistics vận tải, cứu hộ y tế và du lịch trên không vào sơ đồ tổ chức không gian. Điều này tạo ra một "lớp" kinh tế mới, giúp Hà Nội không bị giới hạn bởi diện tích bề mặt và giải quyết các điểm nghẽn giao thông bằng hạ tầng hàng không dân dụng tầm thấp.

+ Về đô thị di sản:

Mô hình "Làng trong phố - Phố trong làng" và "Thành phố trong rừng": Đây là sự chuyển đổi từ tư duy "bảo tồn đơn thuần" sang "tái thiết giá trị". Đồ án không xóa bỏ các làng cổ hay cấu trúc sinh thái để đô thị hóa, mà tích hợp chúng thành những "lá phổi xanh" và mạch nối không gian xuyên suốt thành phố, tạo ra một hình thái đô.

## **6 DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, QUY MÔ ĐẤT ĐAI; XÁC ĐỊNH, LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN TRONG THÀNH PHỐ.**

### **6.1 Dự báo quy mô dân số, lao động, quy mô đất đai**

#### **6.1.1 Dự báo quy mô dân số**

##### **Công thức dự báo dân số**

Dân số được dự báo theo công thức sau:

$$N_t = N_0 (1+n)^t + P$$

Trong đó:

$N_t$  - Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch.

$N_0$  - Số dân hiện trạng (ở thời điểm làm quy hoạch).

$n$  - Tỷ lệ tăng dân số thường trú (bằng tổng tỉ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học hàng năm).

$t$  - Thời hạn (số năm định hình quy hoạch).

$P$  - Dân số quy đổi.

- Dân số tạm trú dưới 6 tháng quy đổi về dân số thường trú theo công thức sau:

$$P = (2*N_t*m)/365$$

Trong đó:

+  $P$  - Số dân tạm trú quy đổi về dân số đô thị (người);

+  $N_t$  - Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị dưới 6 tháng (người);

+  $m$  - số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày)

- *Tính thực tiễn và phù hợp với xu thế phát triển đô thị và kinh tế vùng:*

Sau sáp nhập, thành phố Đà Nẵng có quy mô lãnh thổ lớn và giữ vai trò trung tâm phát triển của khu vực miền Trung – Tây Nguyên, đồng thời là một cực tăng trưởng quan trọng của quốc gia. Hệ thống hạ tầng chiến lược gồm sân bay quốc tế, cảng biển và các hành lang giao thông quốc gia tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn như dịch vụ, logistics, công nghiệp công nghệ cao và du lịch. Đây là nền tảng quan trọng giúp thành phố duy trì và gia tăng sức hút dân cư trong dài hạn.

- *Sức hút về dân cư và lực lượng lao động ở mức trung bình – ổn định:*

Đà Nẵng là trung tâm dịch vụ, du lịch và công nghệ của khu vực miền Trung, có khả năng thu hút lao động trẻ và lao động có trình độ trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, dịch vụ, logistics và du lịch. Sự hình thành các khu công nghiệp, khu công nghệ cao

và các đô thị mới tiếp tục tạo việc làm và thúc đẩy dòng dịch cư cơ học, tuy nhiên mức độ tăng trưởng được dự báo ở mức ổn định, chưa mang tính đột biến.

- *Động lực từ cải thiện chất lượng môi trường sống và hạ tầng đô thị:*

Định hướng xây dựng đô thị thông minh, đô thị sinh thái và đô thị đáng sống, cùng với đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân. Các yếu tố về nhà ở, giáo dục, y tế và tiện ích đô thị giúp thu hút và giữ chân dân cư lâu dài, đồng thời hỗ trợ gia tăng dân số theo hướng bền vững.

- Phù hợp với định hướng phát triển không gian đô thị sau sáp nhập:

Việc hình thành các cực phát triển mới như Liên Chiểu, Hòa Vang, Chu Lai và các hành lang đô thị – công nghiệp – dịch vụ tạo thêm không gian phát triển và phân bố dân cư hợp lý. Tuy nhiên, các khu vực này cần thời gian để hoàn thiện hạ tầng và hình thành đầy đủ chức năng, do đó tác động đến gia tăng dân số sẽ diễn ra theo lộ trình từng bước, phù hợp với kịch bản trung bình.

- *Cạnh tranh và một số hạn chế ảnh hưởng đến khả năng thu hút dân cư:*

Trong khu vực, sự phát triển của Huế và các địa phương lân cận tạo ra sự phân tán nhất định về dòng dịch cư. Đồng thời, các đô thị lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh vẫn duy trì sức hút mạnh về việc làm và cơ hội phát triển, làm giảm khả năng thu hút lao động chất lượng cao của Đà Nẵng. Bên cạnh đó, quy mô kinh tế và thị trường lao động của thành phố còn ở mức vừa phải, ảnh hưởng đến tốc độ gia tăng dân số.

Dự kiến dân số quy hoạch:

+ Đến năm 2050 : khoảng 6,0 triệu người, trong đó dân thường trú khoảng 4,9 triệu người, dân số quy đổi khoảng 1,1 triệu người.

+ Đến năm 2075: khoảng 10,0 triệu người, trong đó dân thường trú khoảng 8,1 triệu người, dân số quy đổi khoảng 1,9 triệu người.

Tỷ lệ dân số đô thị dự kiến tăng dần qua các năm, đến năm 2050 đạt khoảng 66,5% tương đương với khoảng 4,0 triệu người.

### **6.1.2 Dự báo quy mô lao động**

Căn cứ theo Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự báo quy mô lao động tại khu vực lập quy hoạch như sau:

- Dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ: Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản”, tăng tỷ trọng lao động của khu vực “Công nghiệp – Xây dựng” và khu vực “Thương mại – dịch vụ”.

- Gia tăng lao động trong khu vực đô thị: Lao động làm việc trong khu vực đô thị tiếp tục tăng bởi Đà Nẵng đã, đang và sẽ là thị trường tiềm năng thu hút các nhà đầu tư, các chuyên gia, người lao động ở các địa phương khác đến, sinh sống và làm việc. Khi lõi đô thị Đà Nẵng đang dần được lấp đầy thì việc mở rộng diện tích đất xây dựng đô thị trong tương lai là điều tất yếu, điều này dẫn tới lao động làm việc trong các ngành

phi nông nghiệp gia tăng và tập trung tại khu vực phát triển đô thị để thuận lợi trong việc tiếp cận các dịch vụ hạ tầng xã hội – hạ tầng kỹ thuật.

- Phát triển lao động chất lượng cao: Đà Nẵng trong thời kỳ mới càng đẩy mạnh hơn nữa các ngành chủ lực như công nghiệp, dịch vụ, logistics cùng với việc ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo trong kỷ nguyên của Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi người lao động phải có kỹ năng, trình độ cao, điều này kéo theo nhu cầu đào tạo và chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân địa phương.

- Dự báo lao động: Chiếm khoảng 50 - 60% dân số - tương đương với khoảng 3 – 3,6 triệu lao động; chưa bao gồm lượng lao động thu hút từ trong và ngoài nước.

### **6.1.3 Dự báo quy mô đất đai**

Trên cơ sở dự báo quy mô dân số, hiện trạng đất đai, nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của các ngành, lĩnh vực sản xuất, dựa trên các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về sử dụng đất đai được lựa chọn áp dụng; dự báo tổng quy mô đất đai xây dựng và các quy mô cho từng thể loại thành phần.

- Lập sơ đồ minh họa, bảng biểu phân tích để làm rõ khả năng dung chứa của các khu vực hiện hữu, mở rộng.

- Dự kiến nhu cầu sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai cho các hoạt động chức năng theo quy định.

#### *a. Cơ sở dự báo:*

- Căn cứ QCVN01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Căn cứ hướng dẫn định mức sử dụng đất trong công tác quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Căn cứ đặc điểm đô thị, tình hình hiện trạng sử dụng đất và khả năng quỹ đất của khu vực quy hoạch;

- Tham khảo áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.

#### *b. Lựa chọn chỉ tiêu sử dụng đất:*

- Chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến:

Đất dân dụng mới: khoảng  $\geq 45$  m<sup>2</sup>/người; trong đó

+ Đất đơn vị ở hiện trạng (chỉ tiêu theo từng khu vực);

+ Đất đơn vị ở xây mới, chỉ tiêu  $\geq 15$  m<sup>2</sup>/người; (đối với các khu vực định hướng phát triển đô thị vệ tinh, sinh thái, nghỉ dưỡng,... tùy theo tính chất đặc thù có thể áp dụng chỉ tiêu đất đơn vị ở cao hơn nhưng cần có luận cứ lựa chọn chỉ tiêu phù hợp)

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị, chỉ tiêu  $\geq 4$  m<sup>2</sup>/người;

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị, chỉ tiêu  $\geq 7$  m<sup>2</sup>/người;

c. Sơ bộ nhu cầu sử dụng đất:

- Dự báo điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất:

+ Đến năm 2030: Diện tích đất dân dụng khoảng 35.000 – 40.000 ha.

+ Đến năm 2050: Diện tích đất dân dụng khoảng 70.000 – 75.000 ha.

## 6.2 Xác định, lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và môi trường đối với khu vực đô thị và nông thôn trong thành phố.

### 6.2.1 Lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật

Đối với khu vực đô thị: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của từng khu vực đô thị loại II, III được áp dụng trong quá trình lập quy hoạch trên cơ sở định hướng hệ thống đô thị và cấu trúc không gian, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

Đối với các khu vực nông thôn: Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, giải pháp quy hoạch được áp dụng theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới, trên cơ sở dữ liệu thực tế của từng khu vực đảm bảo các yêu cầu về phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo đảm hành lang thoát lũ, chống sạt lở; an toàn cấp nước, cấp điện; thu gom và xử lý nước thải; thu gom và xử lý chất thải rắn; vệ sinh môi trường... đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định hiện hành có liên quan.

Đối với các khu vực mang tính chất đặc thù như khu vực phát triển TOD, đô thị xanh, thông minh, sinh thái, đô thị nén, đô thị lán biển các chỉ tiêu có sự khác biệt với các quy chuẩn, tiêu chuẩn sẽ được đề xuất bổ sung dựa trên các luận chứng đảm bảo tính phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển của từng mô hình phát triển.

Bảng 58: Bảng thống kê các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính áp dụng đối với khu vực phát triển đô thị

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2050
1	Giao thông		
-	Tỷ lệ đất giao thông (tính đến đường liên khu vực)	% (km/km <sup>2</sup> )	≥ 6
-	Diện tích bãi đỗ xe toàn đô thị	m <sup>2</sup> /người	≥ 4
2	Cấp nước		
-	Sinh hoạt (Qsh)	l/ng.ngđ	≥ 150
-	Công cộng, dịch vụ	% Q <sub>sh</sub>	≥ 10
-	Công nghiệp	m <sup>3</sup> /ha.ngđ	≥ 20
-	Tỷ lệ cấp nước	%	100
4	Hệ thống điện		
-	Cấp điện sinh hoạt		
+	Phụ tải	W/người	230-700
-	Công cộng, dịch vụ	% phụ tải sinh hoạt	≥ 30

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2050
-	Công nghiệp	kW/ha	50-350
5	Thoát nước thải		
-	Sinh hoạt	l/ng.ngđ	$\geq 150$
-	Công cộng, dịch vụ	% Q <sub>sh</sub>	$\geq 10$
-	Công nghiệp	%	100
-	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải	%	$\geq 80$
6	Chất thải rắn		
-	Sinh hoạt	kg/người.ngày	$\leq 1,3$
-	Công nghiệp	tấn/ha.ngày	$\geq 0,3$
7	Nghĩa trang, nhà tang lễ		
-	Diện tích các nghĩa trang tập trung	ha/ngìn người	$\geq 0,04$
-	Nhà tang lễ	người/nhà tang lễ	$\leq 250.000$

*Bảng 59: Bảng thống kê các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính áp dụng đối với khu vực nông thôn*

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch Năm 2050
1	Cấp nước sinh hoạt	l/ng.ngđ	$\geq 100$
2	Cấp nước công cộng dịch vụ	% Q <sub>sh</sub>	$\geq 15$
3	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải	%	$\geq 80$
4	Cấp điện sinh hoạt	W/người	$\geq 150$
5	Cấp điện công cộng, dịch vụ	% sinh hoạt	$\geq 15$

### **6.2.2 Lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội**

Các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật áp dụng dựa trên các tiêu chuẩn đô thị loại I đối với các chỉ tiêu toàn tỉnh và đô thị loại II, loại III đối với các khu vực phát triển đô thị tập trung.

Các chỉ tiêu hạ tầng xã hội: Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Bảng 60: Bảng thống kê các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			2030	2050
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu</b>			
<b>1.1</b>	<b>Khu vực đô thị</b>			
1.1.1	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	m <sup>2</sup> /người	≥ 4	≥ 4
1.1.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	m <sup>2</sup> /người	≥ 6	≥ 6
1.1.3	Đất đơn vị ở khu vực xây mới	m <sup>2</sup> /người	≥ 15	≥ 15
<b>1.2</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>			
1.2.1	Đất dịch vụ - công cộng	m <sup>2</sup> /người	≥ 5	≥ 5
1.2.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m <sup>2</sup> /người	≥ 2	≥ 2
1.2.3	Đất xây dựng nhà ở	m <sup>2</sup> /người	≥ 25	≥ 25
<b>2</b>	<b>Công trình công cộng cấp đô thị</b>			
2.1	Giáo dục			
	<i>Trường THPT</i>	chỗ/1000 người	40	40
		m <sup>2</sup> /học sinh	≥ 10	≥ 10
2.2	Y tế			
	<i>Bệnh viện đa khoa</i>	giường/10.000 người	40	40
		m <sup>2</sup> /giường	100	100
2.3	Công trình văn hóa			
	<i>Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)</i>	Chỗ/1000 người	8	8
		ha/công trình	0,5	0,5
	<i>Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)</i>	Chỗ/1000 người	2	2
		ha/ công trình	1	1
2.4	Thể dục thể thao			
	<i>Sân vận động</i>	m <sup>2</sup> /người	0,8	0,8
		ha/ công trình	2,5	2,5
	<i>Trung tâm Văn hóa - Thể thao</i>	m <sup>2</sup> /người	0,8	0,8
		ha/công trình	3	3
	<i>Sân thể thao cơ bản</i>	m <sup>2</sup> /người	0,6	0,6
		ha/công trình	1	1
2.5	Công trình thương mại			
	<i>Chợ</i>	ha/công trình		1

## **7 XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH, CẤU TRÚC KHÔNG GIAN TỔNG THỂ HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN TRONG THÀNH PHỐ; PHẠM VI RANH GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN PHÙ HỢP VỚI PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TẠI QUY HOẠCH TỈNH**

### **7.1 Xác định mô hình, cấu trúc không gian tổng thể hệ thống đô thị, nông thôn trong thành phố**

#### **7.1.1 Mô hình không gian tổng thể hệ thống đô thị**

##### *a. Mô hình chuỗi đô thị đa trung tâm*

Tổ chức mạng lưới đô thị - nông thôn thành phố Đà Nẵng theo mô hình chuỗi đô thị - đa cực - đa trung tâm, trong đó hạt nhân đô thị Đà Nẵng đóng vai trò động lực dẫn dắt; đảm bảo phát huy vai trò thành phố trực thuộc trung ương, cực tăng trưởng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, gắn với các hành lang kinh tế Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Đông - Tây, kết nối khu vực Tây Nguyên, Nam Lào với hệ thống cảng biển, cảng hàng không và các trung tâm đô thị ven biển.

Mô hình đô thị được định hướng phát triển không gian đô thị được tổ chức theo mô hình không gian “**2 trục - 3 Cực - 4 Hành lang - 5 vùng trọng điểm đô thị**”.

#### **• 2 trục liên kết gắn với 2 hành lang kết nối ngoại vùng**

- Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông gắn với các trục kinh tế dọc Quốc lộ 1A, cao tốc Bắc - Nam, đường ven biển và đường sắt Bắc Nam trong mối quan hệ mật thiết, liên thông, hỗ trợ lẫn nhau và kết nối với các khu vực phát triển của các địa phương lân cận (thành phố Huế và tỉnh Quảng Ngãi). Tập trung phát triển các hoạt động kinh tế tại 03 cụm động lực: (1) Cụm động lực đô thị, dịch vụ thương mại, tài chính, du lịch, di sản, văn hóa, phía Bắc (khu vực trung tâm Đà Nẵng - Hội An - Điện Bàn); (2) Cụm động lực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị mới liên kết Bắc - Nam (khu vực Nam Hội An: Duy Xuyên - Thăng Bình - Quế Sơn); (3) Cụm động lực công nghiệp, dịch vụ, du lịch, logistics, khoa học công nghệ phía Nam (khu kinh tế mở Chu Lai - Tam Kỳ - Núi Thành...).

- Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Tây gắn với đường Đông Trường Sơn và đường Hồ Chí Minh, với các hoạt động chính: khai thác, chế biến khoáng sản; nông, lâm nghiệp; bảo tồn, phát huy văn hoá đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số; cửa ngõ giao thương với các tỉnh Tây Nguyên và thành phố Huế.

#### **• 3 Cực phát triển gắn 3 cụm động lực phát triển:**

- (1) Cụm động lực đô thị, dịch vụ thương mại, tài chính, du lịch, di sản, văn hóa, phía Bắc bao gồm đô thị trung tâm Đà Nẵng cũ: Là tiểu vùng có lợi thế nổi bật về nhân lực, quản trị đô thị, hạ tầng kỹ thuật, là trung tâm dịch vụ, trung tâm chiến lược (hình thành Khu thương mại tự do & Trung tâm tài chính quốc tế); hội tụ hạ tầng kinh tế phát triển, hạ tầng kết nối quốc tế; tập trung các trường đại học, viện nghiên cứu (vườn ươm nhân lực chất lượng cao) đóng vai trò hạt nhân đa chức năng, dẫn dắt khu vực dịch vụ

và đổi mới sáng tạo, là địa bàn giữ vai trò trọng yếu về phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đào tạo nhân lực chất lượng cao. Là khu vực trung tâm Đà Nẵng - Hội An - Điện Bàn.

- (2) Cụm đô thị động lực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị mới liên kết Bắc - Nam bao gồm khu vực Nam Hội An: Duy Xuyên - Thăng Bình - Quế Sơn.

- (3) Cụm đô thị động lực Cụm động lực công nghiệp, dịch vụ, du lịch, logistics, khoa học công nghệ phía Nam (khu kinh tế mở Chu Lai - Tam Kỳ - Núi Thành...). Là cụm động lực phát triển công nghiệp của Thành phố. Hạt nhân là khu kinh tế mở Chu Lai với cụm ngành cơ khí ô tô (THACO). Sự phát triển của tiểu vùng này được thúc đẩy mạnh mẽ bởi khu vực FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài) và kinh tế tư nhân, được thể hiện qua 2 trụ cột chính là công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

#### • 4 Hành lang kết nối kinh tế Đông Tây

Các hành lang kinh tế Đông - Tây kết nối không gian giữa vùng công nghiệp, dịch vụ, đô thị ven biển phía Đông với vùng nông, lâm nghiệp phía Tây theo các trục quốc lộ.

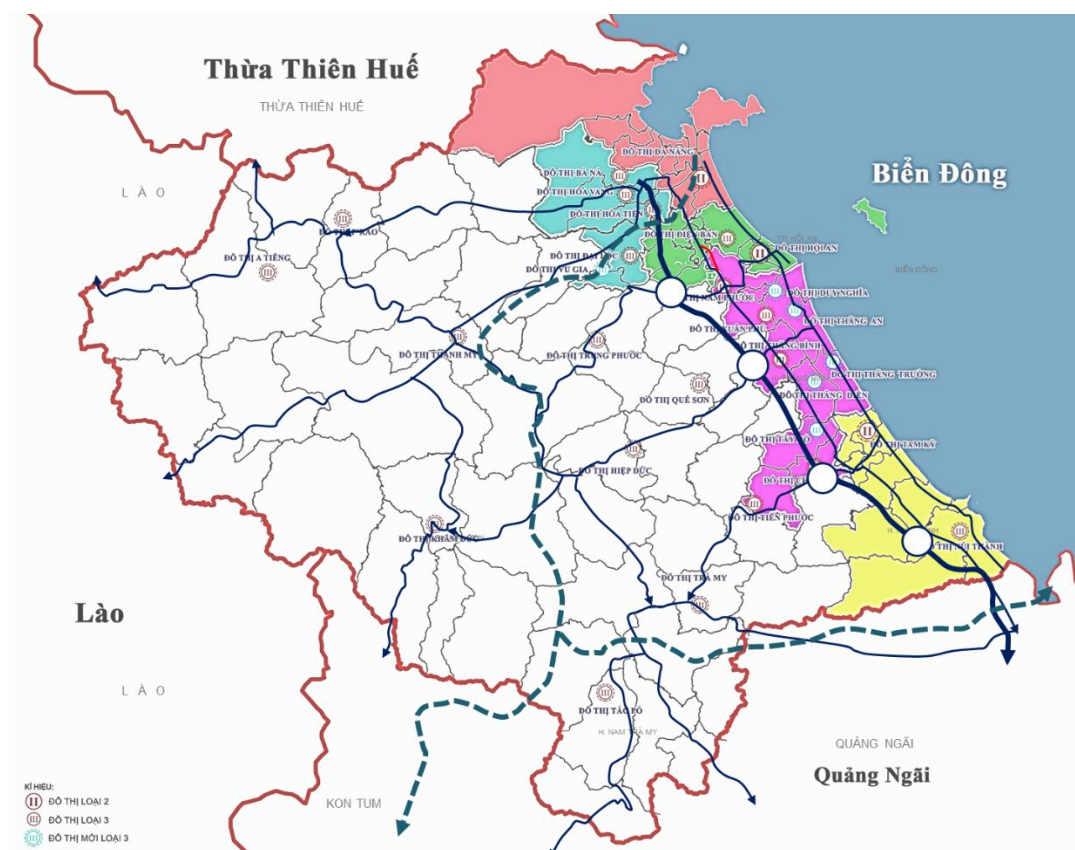
- (1) Quốc lộ 40B kết nối phát triển đô thị, đồng bằng với miền núi, vùng căn cứ cách mạng, vùng trung du, vùng được liệu quý;

- (2) Quốc lộ 14E, 14H và tuyến đường Hồ Chí Minh qua Khâm Đức nối với cửa khẩu quốc tế Bờ Y, là trục giao lưu với khu vực Tây Nguyên, Nam Lào và Bắc Campuchia;

- (3) Quốc lộ 14D nối với cửa khẩu quốc tế Nam Giang, thúc đẩy giao lưu kinh tế, hàng hóa với các nước trên hành lang kinh tế Đông - Tây 2;

- (4) Quốc lộ 14G kết nối vùng Đông (trung tâm đô thị) với cửa khẩu Tây Giang. Phát triển các khu vực cửa ngõ: Tây Giang - Cà Lùm, XeKong - Lào, Nam Giang - Đắc Ta Oọc là các khu vực kinh tế cửa khẩu, định hướng phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.

#### • 5 vùng trọng điểm đô thị



Hình 42. Sơ đồ phân vùng phát triển đô thị

Khu vực phát triển đô thị	Dân số		Phạm vi khu vực đô thị
	Hiện trạng	Dự báo	
<b>Tổng</b>	<b>2.267.720</b>	<b>4.000.000</b>	
Khu vực 1	1.227.521	1.430.000	Hải Vân, Liên Chiêu, Thanh Khê, Hoà Khánh, An Khê, Sơn Trà, Hải châu, Hoà Cường, An Hải, Ngũ Hành Sơn, Cẩm Lệ, Hoà Xuân
Khu vực 2	152.887	419.000	Bà Nà, Hoà Tiến, Hoà Vang, Đại Lộc, Vu Gia
Khu vực 3	312.286	494.000	Điện Bàn Bắc, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Tây, Điện Bàn, Hội An, Hội An Tây, Hội An Đông
Khu vực 4	331.954	1.100.500	Nam Phước, Duy Nghĩa, Xuân Phú, Thăng An, Thăng Bình, Thăng Trường, Thăng Điện, Tây Hồ, Chiên Đàn, Tiên Phước
Khu vực 5	243.072	556.500	Tam Kỳ, Bàn Thạch, Quảng Phú, Hương Trà, Tam Anh, Tam Hải, Núi Thành, Đức Phú, Tam Mỹ

b. Mô hình cấu trúc đô thị đa tầng – đa lớp

Xác lập mô hình cấu trúc đô thị đa tầng – đa lớp: (chiến lược tối ưu hóa không gian). Xác lập mô hình phát triển đô thị chuyển đổi từ khai thác mặt bằng sang khai thác hiệu quả tài nguyên không gian theo chiều đứng (đa tầng) và tích hợp đa giá trị trong cùng một đơn vị diện tích (đa lớp), bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển:

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gia tăng hệ số khai thác không gian đô thị;
- Giảm áp lực lên không gian mặt đất, ưu tiên phát triển không gian công cộng, cây xanh, mặt nước;
- Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm ùn tắc giao thông và ngập úng;
- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa - lịch sử trong quá trình phát triển đô thị.

*(1) Cấu trúc đô thị đa tầng (Tổ chức không gian theo chiều đứng). Phân tầng chức năng đô thị thành các lớp không gian riêng biệt nhưng liên kết đồng bộ, phù hợp với đặc điểm địa chất và yêu cầu an ninh - quốc phòng:*

- Không gian ngầm (Hạ tầng và Dịch vụ):

- Tầng nông (độ sâu 0m đến -15m): Ưu tiên các hoạt động công cộng, dịch vụ thương mại, hành lang đi bộ ngầm, bãi đỗ xe và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu.

- Tầng trung (độ sâu -15m đến -30m): Bố trí đầu mối giao thông đường sắt đô thị, hệ thống kho bãi ngầm, hào kỹ thuật tổng hợp, công trình phòng tránh thiên tai và kho dự trữ chiến lược.

- Tầng cận sâu (độ sâu -30m đến -50m): Dành cho các trục hạ tầng kỹ thuật chính, hệ thống trữ nước ngầm quy mô lớn và các công trình phục vụ an ninh - quốc phòng.

- Tầng sâu (dưới -50m): Bảo vệ nghiêm ngặt làm không gian dự trữ chiến lược, chưa khai thác trong thời kỳ quy hoạch.

Các thông số về độ sâu và phạm vi cụ thể sẽ được chuẩn hóa trong Quy hoạch chung không gian ngầm đô thị và các quy hoạch phân khu dựa trên dữ liệu điều tra địa chất, thủy văn của từng khu vực.

- Không gian tầm thấp (dưới 3.000m):

- Mặt đất: Không gian ưu tiên cho con người và hệ sinh thái tự nhiên. Phát triển hệ thống đi bộ an toàn, công viên, mặt nước và bảo tồn cấu trúc không gian di sản phố cổ, phố cũ.

- Không gian trên cao: Phát triển các tổ hợp cao ốc mật độ cao tại các nút giao thông TOD và hành lang vành đai để tiết kiệm đất. Thiết lập hệ thống cầu đi bộ trên cao kết nối liên hoàn các công trình.

- Kinh tế tầm thấp: Quy hoạch các vùng tiên phong khai thác giao thương, vận chuyển bằng taxi bay (eVTOL), thiết bị bay không người lái (drone) và giám sát đô thị thông minh.

- Không gian tầm cao (trên 3.000m): Kiểm soát hành lang bay quốc tế, nội địa và

quản lý khoảng không phục vụ viễn thông, quan trắc khí hậu, an ninh - quốc phòng.

## (2) Cấu trúc đô thị đa lớp (Tích hợp giá trị và công năng):

Xây dựng đô thị dựa trên sự chồng lớp các giá trị để tạo nên bản sắc và sự thịnh vượng bền vững:

- Lớp Di sản - Văn hóa: Nền tảng định hình bản sắc, bảo tồn nguyên trạng và phát huy giá trị các cấu trúc thành cổ (Hoàng thành Thăng Long, Cổ Loa), khu phố cổ, phố cũ, làng nghề truyền thống và các dấu ấn kiến trúc lịch sử qua các thời kỳ.

- Lớp Sinh thái và Tự nhiên: Hệ thống công viên, mặt nước,... theo mô hình “Rừng trong Thành phố”. Tích hợp không gian xanh vào từng công trình kiến trúc và tuyến đường, tạo hệ sinh thái tuần hoàn trong lòng đô thị.

- Lớp Xã hội - Cộng đồng: Thiết lập mạng lưới không gian công cộng, thiết chế văn hóa - y tế - giáo dục đa năng, bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng và nâng cao chất lượng sống cho cư dân.

- Lớp Kinh tế và Hạ tầng số: Phát triển các hoạt động thương mại, đổi mới sáng tạo trên nền tảng hạ tầng số và dữ liệu thông minh, tạo điều kiện cho các mô hình kinh tế chia sẻ và kinh tế tri thức; ứng dụng công nghệ thông minh (AI, Big Data, IoT) và Bản sao số (Digital Twin) làm công cụ điều khiển, giám sát thời gian thực toàn bộ các hoạt động vận hành đô thị tự động hóa.

### 7.1.2 Cấu trúc không gian tổng thể hệ thống đô thị, nông thôn trong thành phố

- Tại các đầu mối giao thông phát triển các dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá, trải nghiệm...

+ Phát triển chuỗi đô thị ven biển đa chức năng theo trục Bắc - Nam, gồm các đô thị Đà Nẵng - Điện Bàn - Hội An - Tam Kỳ - Chu Lai, đảm nhận các chức năng du lịch, dịch vụ, công nghiệp và logistics gắn với kinh tế biển.

+ Hành lang đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp theo các trục đối ngoại Đông - Tây, kết nối khu vực đô thị trung tâm với các vùng nông thôn khu vực trung du, miền núi và vùng Tây Nguyên;

+ Củng cố và tái cấu trúc cụm đô thị trung tâm Đà Nẵng (Hải Châu - Thanh Khê - Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn - Cẩm Lệ - Liên Chiểu); mở rộng mạnh mẽ không gian đô thị về phía Nam và phía Tây thuộc vùng trung du, kiểm soát đô thị hoá ở không gian ven biển. Hình thành các cực phát triển và khu đô thị mới gắn với các đầu mối hạ tầng đa phương thức, các trục giao thông liên vùng Bắc - Nam và Đông - Tây. Ưu tiên phát triển đô thị theo mô hình đô thị nén và đô thị gắn với giao thông công cộng (TOD) tại các khu vực có điều kiện; hạn chế phát triển dàn trải; thúc đẩy kết nối nội vùng.

+ Phát huy vai trò, vị thế cụm đô thị động lực mới phía Nam Hội An nằm vị trí trung tâm kết nối chuỗi đô thị ven biển, có tiềm năng quỹ đất, có du địa phát triển và hạ tầng kết nối đồng bộ đủ khả năng chia sẻ chức năng của trung tâm hành chính Đà Nẵng

cũ đảm ứng nhu cầu phát triển trong bối cảnh mới hợp nhất Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam cũ.

+ Phát triển không gian nông thôn sinh thái đa chức năng, bao gồm nông thôn ven đô, nông thôn ven biển, trung du và miền núi, là không gian sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái, du lịch cộng đồng; đồng thời bảo vệ rừng đầu nguồn, hành lang sinh thái và an ninh nguồn nước, là vùng chuyển tiếp đô thị hóa có kiểm soát và dự trữ phát triển dài hạn.

+ Tổ chức không gian xã nông thôn mới phù hợp điều kiện tự nhiên, hiện trạng và đặc thù từng tiểu vùng; hình thành các đô thị vừa và nhỏ có tính chất hỗn hợp nửa đô thị - nửa nông thôn liên kết với các trục Đông - Tây, cửa khẩu biên giới (Nam Giang) là động lực phát triển nông thôn phía Tây Đà Nẵng. Tổ chức hệ thống điểm dân cư nông thôn theo mô hình cụm, tuyến, vệ tinh của đô thị, gắn với trung tâm xã, cụm xã và các đô thị lân cận.

**8 ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC KHU CHỨC NĂNG; KHU VỰC TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN; KHU VỰC CÓ Ý NGHĨA QUAN TRỌNG QUỐC GIA VỀ CHÍNH TRỊ, VĂN HÓA, LỊCH SỬ, AN NINH, QUỐC PHÒNG (NẾU CÓ); HỆ THỐNG TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, ĐÀO TẠO, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO VÀ TRUNG TÂM CHUYÊN NGÀNH KHÁC THEO CẤP QUỐC GIA, CẤP VÙNG, CẤP THÀNH PHỐ.**

### **8.1 Định hướng tổ chức không gian các khu chức năng**

#### **8.1.1 Phát triển khu kinh tế**

##### *a. Mục tiêu*

Xây dựng khu kinh tế Chu Lai trở thành khu kinh tế trọng điểm miền Trung và Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang là vùng kết nối giữa vùng thành phố Đà Nẵng, vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên với vùng Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan.

##### *b. Định hướng, tổ chức thực hiện và giải pháp về phát triển hệ thống khu kinh tế*

- Khu kinh tế Chu Lai:

- Vai trò: Được xác định là động lực quan trọng phát triển Tiểu vùng phía Nam của vùng chức năng công nghiệp - dịch vụ thành phố Đà Nẵng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương và là một trong những hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

- Về chức năng, vị trí: Là khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực. Một trong những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung; là khu vực phát triển đô thị; là trung tâm công nghiệp ô tô và công nghiệp phụ trợ ngành ô tô, hàng không; trung tâm khí - điện và sản phẩm hóa dầu; công nghiệp dệt may và phụ trợ ngành dệt may, các loại hình công nghiệp khác ứng dụng công nghệ cao và có hàm lượng chất xám cao; trung tâm sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và là trung tâm du lịch dịch vụ gắn với việc khai thác sân bay Chu Lai và hệ thống cảng Chu Lai - Kỳ Hà. Một trong các đầu mối về giao thông vận tải, giao thương và giao lưu

quốc tế quan trọng của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; cửa ngõ kết nối ra biển Đông của Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan; khu vực có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

- Về phương án phát triển:

+ Khu kinh tế mở Chu Lai được định hướng thu hút nguồn lực của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai theo hướng khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành một trong những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của vùng và cả nước với đột phá chính là ngành cơ khí lắp ráp, chế tạo ô tô, điện khí và các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, tự động hóa, điện tử và các sản phẩm sau khí quy mô quốc gia. Hình thành trung tâm chế biến dược liệu quốc gia, trung tâm công nghiệp silica của khu vực miền Trung. Khai thác tối đa công năng và năng lực của hệ thống cảng biển, sân bay. Phát triển các khu phi thuế quan gắn với cảng biển, sân bay là các trung tâm sản xuất, gia công, chế tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao và các hoạt động thương mại, dịch vụ đặc thù. Hình thành các đô thị mới hiện đại, sinh thái; các khu du lịch cao cấp.

+ Phân bổ không gian phát triển khu kinh tế tiếp tục theo định hướng đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó phân bổ các Khu công nghiệp, Khu đô thị, Khu du lịch gắn với các nhóm dự án động lực.

+ Nghiên cứu định hướng mở rộng Khu kinh tế mở Chu Lai không gian đến bờ Nam sông Thu Bồn nhằm phát huy tối đa các lợi thế ưu đãi dành cho Khu kinh tế theo định hướng tại Thông báo số 165-TB/TW ngày 08/4/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm trong chuyến thăm, làm việc với Ban Thường vụ Thành ủy Đà Nẵng và Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Nam.

+ Định hướng không gian các khu chức năng gồm: các Khu công nghiệp, Khu phi thuế quan, khu cảng và logistic, khu du lịch và dịch vụ tập trung, khu đô thị, trung tâm đào tạo, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các KDC nông thôn gắn với phát triển du lịch làng nghề, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,...

+ Khu kinh tế mở Chu Lai được định hướng: “Thu hút nguồn lực của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai theo hướng khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành một trong những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của vùng và cả nước với đột phá chính là ngành cơ khí lắp ráp, chế tạo ô tô, điện khí và các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, tự động hóa, điện tử và các sản phẩm sau khí quy mô quốc gia. Hình thành trung tâm chế biến dược liệu quốc gia, trung tâm công nghiệp silica của khu vực miền Trung. Khai thác tối đa công năng và năng lực của hệ thống cảng biển, sân bay. Phát triển các khu phi thuế quan gắn với cảng biển, sân bay là các trung tâm sản xuất, gia công, chế tạo sản phẩm có giá trị gia tăng

cao và các hoạt động thương mại, dịch vụ đặc thù. Hình thành các đô thị mới hiện đại, sinh thái; các khu du lịch cao cấp".

Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang:

- Vai trò: Là động lực phát triển khu vực vùng miền núi phía Tây, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương với vai trò cửa ngõ quan trọng của vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, kết nối với vùng Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan gắn với phát huy lợi thế cửa khẩu quốc tế và thực hành lang kinh tế Đông - Tây 2.

- Về chức năng: Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang có tính chất là khu kinh tế tổng hợp, cửa ngõ quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan; là trung tâm phát triển các ngành công nghiệp gắn với dịch vụ thương mại cửa khẩu, kết hợp phát triển đô thị với khu, cụm dân cư nông thôn và phát triển tại các tiểu khu.

- Về phương án phát triển:

+ Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang là khu kinh tế logistics, cửa ngõ quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với vùng Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan thông qua tuyến đường bộ hành lang quốc tế Đông - Tây. Xây dựng cảng cạn gắn với hệ thống cảng biển Quảng Nam, Đà Nẵng, Dung Quất; đẩy mạnh các hoạt động kho bãi, phân loại, đóng gói, trung chuyển... sử dụng lực lượng lao động tại chỗ là chủ yếu.

+ Tiếp tục xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang với tính chất là khu kinh tế logistics, cửa ngõ quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với vùng Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan thông qua tuyến đường bộ hành lang quốc tế Đông - Tây. Nghiên cứu điều chỉnh quy mô Khu kinh tế còn khoảng 28.430 ha.

+ Tiếp tục xác định quan điểm, mục tiêu phát triển, tính chất của Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang là khu kinh tế cửa khẩu tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ gắn với bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh, quốc phòng. Trong phạm vi Khu kinh tế cửa khẩu có các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu phi thuế quan, logistics, thương mại, các điểm du lịch...

+ Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang trở thành trung tâm thương mại, du lịch mang tầm quốc tế. Không chỉ phục vụ phát triển kinh tế xuất nhập khẩu, nơi này trong tương lai sẽ là điểm đến du lịch xuyên Á hấp dẫn phục vụ nhu cầu tham quan, mua sắm của du khách trong và ngoài nước theo trục hành lang kinh tế Đông - Tây. Xây dựng cảng cạn gắn với hệ thống cảng biển Quảng Nam, Đà Nẵng, Dung Quất; đẩy mạnh các hoạt động kho bãi, phân loại, đóng gói, trung chuyển... sử dụng lực lượng lao động tại chỗ là chủ yếu.

### **8.1.2 Phát triển khu công nghiệp**

Phương án phát triển khu công nghiệp (về vị trí, diện tích sử dụng đất) đảm bảo tuân thủ quy định tại Khoản 4, Điều 4 Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, đảm bảo tuân thủ quy

định của pháp luật về lâm nghiệp, không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu phân bổ đất khu công nghiệp theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định pháp luật có liên quan.

Hoàn thiện nâng cấp hệ thống hạ tầng về cảng biển, sân bay quốc tế, đường cao tốc, ...trở thành trung tâm công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với các nhóm ngành chủ đạo về chế biến, chế tạo, chuyên môn hóa cao. Đẩy mạnh phát triển KCN sinh thái, thông minh, thực hiện cộng sinh công nghiệp, thân thiện với môi trường tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tập trung xây dựng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật như giao thông, các khu nhà ở công nhân, chuyên gia, các công trình thể thao, văn hóa, bệnh viện, trường học,... để gắn kết phục vụ nhu cầu phát triển của các KCN.

Các hoạt động công nghiệp chế biến chế tạo tại thành phố chủ yếu được tập trung trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung trên địa bàn: Liên Chiểu, Hòa Vang, Cẩm Lệ, Sơn Trà, cụ thể:

Khu công nghệ cao Đà Nẵng: phân bổ sản xuất sản phẩm công nghiệp công nghệ cao thuộc các lĩnh vực công nghiệp sinh học, công nghiệp điện tử - công nghệ số, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp chế tạo và tự động hóa, công nghiệp năng lượng.

Các khu công nghiệp (Hòa Khánh, Hòa Khánh mở rộng, Liên Chiểu - giai đoạn 1, Hòa Cầm - giai đoạn 2, Phường Cẩm Lệ, Khu công nghiệp hỗ trợ Khu Công nghệ cao.): phân bổ các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp năng lượng, công nghiệp hỗ trợ phù hợp với định hướng ngành nghề của từng khu.

Khu công nghiệp Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng: phân bổ các lĩnh vực chế biến thủy sản, thực phẩm khác; công nghiệp cơ khí sửa chữa tàu thuyền, sản xuất ngư cụ, dịch vụ du thuyền.

Các cụm công nghiệp được phân bổ trên địa bàn phường Cẩm Lệ (Cụm công nghiệp Cẩm Lệ), Phường Hoà Khánh (cụm công nghiệp Hoà Khánh Nam); các cụm công nghiệp khác được phân bổ trên địa bàn Phường Hải Vân, Phường Liên Chiểu, Xã Bà Nà.

Xây dựng và thực hiện lộ trình phù hợp để di dời các cơ sở sản xuất xen lẫn trong các khu dân cư, gây ô nhiễm môi trường vào các khu, cụm công nghiệp phù hợp. Trong khu dân cư chỉ tồn tại các hoạt động sản xuất nhỏ, gắn với nhu cầu dân sinh và không phát sinh các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Nằm tại trung tâm vùng kinh tế trọng điểm miền trung và hạ tầng tương đối đồng bộ kết nối giao thông, cảng biển, sân bay, cửa khẩu,... Quảng Nam được đánh giá có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp. Tuy nhiên hiện quỹ đất phát triển công nghiệp cho giai đoạn dài hạn trở nên hạn hẹp, cần thiết đề xuất mở rộng các khu công nghiệp

hiện hữu và bổ sung các KCN mới tại các địa phương như Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên,... đủ điều kiện trở thành KCN.

Các Khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế mở Chu Lai: Theo Quyết định phê duyệt quy hoạch số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai được quy hoạch có tổng cộng 16 Khu công nghiệp với tổng diện tích đất là 4.554ha.

Hình 43. Phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp



### 8.1.3 Phát triển khu công nghệ cao

Xây dựng và phát triển KCNC trở thành khu đô thị sáng tạo - khoa học - công nghệ đạt đẳng cấp quốc tế, có sức cạnh tranh cao. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 04/2018/NĐ-CP về một số cơ chế chính sách đặc thù đối với KCNC Đà Nẵng và Đề án tổng thể phát triển KCNC Đà Nẵng đến năm 2030.

Hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng trên toàn bộ diện tích KCNC giai đoạn 3 trong năm 2021; Tranh thủ sự ủng hộ của Chính phủ, các Bộ, ngành về nguồn vốn đầu tư từ ngân sách TW, kết hợp với nguồn đầu tư ODA để tập trung nguồn lực hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu CNC theo hướng đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu - phát triển, sáng tạo, khởi nghiệp, thương mại hóa công nghệ, thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức nghiên cứu và các doanh nghiệp.

Kết nối Khu CNC và các khu, cụm công nghiệp để hình thành các khu, cụm công nghiệp vệ tinh, liên kết hỗ trợ sản xuất với Khu Công nghệ cao.

Phối hợp với Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, nhất là với các thị trường trọng điểm; tranh thủ kết hợp với các chuyên đi công tác nước ngoài của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và lãnh đạo Thành phố để tăng cường hợp tác với các đối tác trong nước và ngoài nước nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư vào Khu CNC, ưu tiên thu hút các dự án lớn về công nghệ cao, có sức lan tỏa, có quy mô trên 100 triệu USD, suất đầu tư bình quân đạt tối thiểu 15 triệu USD/1 ha và có suất doanh thu/ha cao hơn 15 triệu USD/1 ha.

Thúc đẩy triển khai Chương trình 36/CTr-TU của Thành ủy về phát triển công nghiệp công nghệ cao, xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo tầm quốc gia; Kế hoạch triển khai Chương trình số 32-Ctr/TU ngày 19/11/2019 của Thành ủy Đà Nẵng thực hiện Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 08/8/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030; Kế hoạch đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, ương tạo - khởi nghiệp và phát triển nguồn nhân lực năm 2020. Xây dựng chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các hoạt động khởi nghiệp trong KCNC.

Trên cơ sở dự báo sử dụng đất của đề án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, triển khai nghiên cứu phương án mở rộng Khu CNC, xác định vị trí mở rộng lập quy hoạch phân khu Khu CNC mở rộng TL1/2.000 và xây dựng chiến lược phát triển đến năm 2050. Dự kiến, mở rộng Khu CNC khi thành phố được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đảm bảo các điều kiện theo quy định.

*Bảng 61: Phương hướng phát triển các khu công nghệ cao*

<b>TT</b>	<b>Tên khu công nghệ cao</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy hoạch đến năm 2030 (ha)</b>
1	Khu công nghệ cao	Phường Liên Chiểu, Xã Bà Nà	1.710

#### **8.1.4 Phát triển cụm công nghiệp**

Tiếp tục kế thừa phương án phát triển cụm công nghiệp tại các quy hoạch tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng đã được phê duyệt tại các Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày và Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, rà soát, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện phát triển, bố trí không gian mới của thành phố sau hợp nhất (Danh mục các cụm công nghiệp tại phần phụ lục).

Phương án phát triển cụm công nghiệp đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về lâm nghiệp, không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng

đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan.

Xây dựng sắp xếp hệ thống cụm công nghiệp hợp lý gắn với các chính sách, giai pháp quản lý, đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn gắn với các kì quy hoạch với tiêu chí bảo vệ môi trường, tiết kiệm, hiệu quả sử dụng đất, thu hút đầu tư, tạo việc làm cho người lao động.

Phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm mục tiêu tăng trưởng sản xuất công nghiệp với tốc độ nhanh, hiệu quả cao và bền vững. Phát triển các cụm công nghiệp có trọng điểm trên cơ sở đảm bảo cân đối, hài hòa giữa các ngành công nghiệp, giữa các địa phương.

### **8.1.5 Phát triển khu công nghệ số tập trung**

Hạ tầng các cơ quan, đơn vị ngành thông tin và truyền thông về cơ bản giữ nguyên hiện trạng quỹ đất nhà nước đã cấp. Riêng Trung tâm tích hợp dữ liệu thành phố sẽ bố trí thêm không gian để xây dựng mới Trung tâm tích hợp dữ liệu Đà Nẵng trở thành một trong các Trung tâm dữ liệu hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn và đảm bảo các yêu cầu về dự phòng.

Trung tâm dữ liệu (Data Center): Thu hút đầu tư 01 trung tâm dữ liệu quy mô quốc tế để đưa thành phố trở thành IT-HUB của quốc gia và khu vực. Triển khai Trung tâm dữ liệu quy mô quốc gia và phát triển mới 01 Trung tâm tính toán hiệu năng cao. Nâng cấp Trung tâm dữ liệu hiện tại phục vụ chính quyền thành phố, các dịch vụ đô thị thông minh và chuyển đổi số.

Hạ tầng kết nối quốc tế: Hoàn thành đưa vào kết nối tuyến cáp ALC do Viettel đầu tư, Phát triển mới 01 trạm cáp bờ cáp quang biển tại phía Nam thành phố, phần đầu tới 2050 có ít nhất 4-6 tuyến cáp quang biển quốc tế cáp bờ tại Đà Nẵng.

Hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo kết nối liền mạch từ đô thị trung tâm đến các khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo.

Mạng di động và Internet băng rộng: Tập trung phát triển hạ tầng di động băng rộng 4G/5G và các thế hệ tiếp theo, phủ sóng đến tất cả thôn, bản, khu vực dân cư tập trung. Thực hiện phủ sóng các vùng trắng, vùng lõm về kết nối mạng băng thông rộng và nâng cao dung lượng kết nối, chất lượng dịch vụ mạng. Tăng nhanh tỷ lệ người dùng Internet, đặc biệt ưu tiên khu vực nông thôn để phát triển xã hội số.

Phát triển hạ tầng mạng viễn thông hữu tuyến Metronet nội thị kết nối các trụ sở cơ quan cấp sở ngành và cấp xã về Trung tâm dữ liệu thành phố sử dụng công nghệ NGN và các công nghệ chuyển mạch trực hiện đại. Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet của thành phố sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6) và mở rộng mạng truyền số liệu chuyên dùng đến cấp xã.

Danh mục các dự án trọng điểm:

- (i) Trung tâm Công nghệ và Dữ liệu Quốc gia (IT-HUB)

(ii) Trung tâm dữ liệu (Data Center).

### **8.1.6 Phát triển khu thương mại tự do**

#### *a. Mục tiêu phát triển Khu TMTD Đà Nẵng*

##### Mục tiêu tổng quát

- Phát triển Khu thương mại tự do (FTZ) Đà Nẵng trở thành mô hình tiên phong với thể chế vượt trội theo tiêu chuẩn quốc tế để thu hút các nhà đầu tư lớn trên thế giới trong các lĩnh vực ưu tiên. FTZ Đà Nẵng là động lực tăng trưởng, tạo không gian phát triển mới đưa Thành phố phát triển nhanh, và bền vững. FTZ Đà Nẵng là trung tâm sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, tích hợp công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường; là trung tâm dịch vụ logistics và trung chuyên hàng hóa quốc tế gắn kết chặt chẽ với Cảng biển Liên Chiểu và Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, đóng vai trò là đầu mối quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu; là trung tâm thương mại - dịch vụ, đổi mới sáng tạo với cơ sở hạ tầng tích hợp, thông minh, hiện đại. Hình thành hệ sinh thái sống - làm việc - giải trí đạt tiêu chuẩn quốc tế, thu hút các chuyên gia, nhân tài trên thế giới đến sinh sống và làm việc. FTZ Đà Nẵng gắn với phát triển Trung tâm tài chính quốc tế Đà Nẵng để đưa Đà Nẵng trở thành trung tâm dịch vụ chất lượng cao, tạo động lực lan tỏa đến khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước; trở thành một mắt xích quan trọng kết nối Hành lang kinh tế Đông - Tây, khu vực châu Á - Thái Bình Dương và toàn cầu.

##### Mục tiêu cụ thể

- GRDP trực tiếp tạo ra từ hoạt động FTZ dự báo đóng góp khoảng 12-13% GRDP đến năm 2030, 16-17% giai đoạn 2030-2040, và lên đến 25-26% vào năm 2050, góp phần thúc đẩy mức tăng trưởng hàng năm toàn thành phố thêm 1,7, 1,9 và 2,4 điểm % lần lượt qua từng thời kỳ so với Quy hoạch thành phố;

- Trong đó, ngành công nghiệp trong FTZ đóng góp 2-2,5% vào GRDP toàn thành phố Đà Nẵng năm 2030, 6-6,5% năm 2040, và 12% năm 2050 chủ yếu do tập trung phát triển các ngành sản xuất giá trị cao. Cùng với sự tăng trưởng của ngành Công nghiệp, nhu cầu cho dịch vụ logistics giá trị cao sẽ gia tăng, dự kiến đóng góp 0,5-1% năm 2030, và 2-4% tổng GRDP Thành phố lần lượt vào các năm 2040 và 2050. Ngành thương mại - dịch vụ trong FTZ (trừ logistics) sẽ chiếm 5-5,5% tổng GRDP năm 2030, 7-7,5% năm 2040, và 9,5-10% năm 2050 nhờ tăng thêm các ngành dịch vụ đặc thù trong FTZ (bán lẻ miễn thuế, du lịch y tế, giải trí có đặt cược v.v);

- Số lao động, chuyên gia nước ngoài, trong nước thu hút vào FTZ: năm 2030 khoảng trên 50.000 lao động; năm 2040 khoảng 100.000 lao động; năm 2050 khoảng 137.000 lao động với năng suất lao động tăng dần qua từng giai đoạn do tập trung vào các ngành nghề mang lại giá trị gia tăng cao. Nhờ hiệu ứng lan tỏa của các dịch vụ độc đáo trong FTZ đến toàn Thành phố, lượng khách du lịch đến Đà Nẵng kỳ vọng đạt mức 20 triệu khách vào năm 2030 và đạt trên 55 triệu lượt khách từ năm 2040 khi FTZ đã đi vào vận hành toàn diện.

#### *b. Phương hướng quy hoạch phát triển khu chức năng Khu Thương mại tự do*

Khu Thương mại tự do Đà Nẵng (FTZ Đà Nẵng) được xác định là không gian phát triển đặc thù, giữ vai trò động lực tăng trưởng mới của thành phố, phục vụ trung chuyển, gia công, phân phối và thương mại quốc tế, gắn với hệ thống logistics đa phương thức và các hành lang kinh tế đối ngoại.

Tập trung đầu tư hạ tầng và đưa vào hoạt động hiệu quả 7 vị trí khu chức năng FTZ Đà Nẵng với tổng diện tích 1.881ha (theo Quyết định 1142/QĐ-TTg); tiếp tục nghiên cứu bổ sung các vị trí mới vào FTZ Đà Nẵng, trong đó ưu tiên phát triển các khu chức năng sản xuất, logistics về phía Nam thành phố với quy mô lớn, tập trung nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả chính sách ưu đãi vượt trội đã được thông qua tại Nghị quyết 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng.

Mô hình FTZ đa vị trí phù hợp với khung pháp lý và định hướng quy hoạch hiện hành, cho phép tổ chức không gian phát triển linh hoạt, phân công chức năng rõ ràng và giảm áp lực lên đô thị trung tâm. Trên cơ sở đó, FTZ Đà Nẵng được định hướng mở rộng theo các nhóm chức năng chủ đạo gồm: (i) các khu sản xuất -logistics công nghiệp gắn với các khu công nghiệp và Khu kinh tế mở Chu Lai nhằm tạo nguồn hàng ổn định cho xuất khẩu; (ii) hệ thống logistics đa phương thức gắn với cảng biển, sân bay và các trung tâm logistics nhằm nâng cao năng lực trung chuyển và giảm chi phí logistics; (iii) các khu thương mại -dịch vụ- phân phối phục vụ thương mại quốc tế và thương mại điện tử; và (iv) các khu đổi mới sáng tạo, công nghệ, R&D nhằm nâng tầm FTZ theo hướng dựa trên tri thức và công nghệ.

Các khu chức năng thuộc FTZ Đà Nẵng được quy hoạch theo mô hình tích hợp đa chức năng gồm: khu phi thuế quan - kho ngoại quan - dịch vụ tài chính thương mại - logistics - TMĐT - hậu cần, bảo đảm kết nối chặt chẽ với các trung tâm logistics cấp vùng, các trục xuất nhập khẩu EWEC, trục ven biển và hệ thống hạ tầng quốc gia.

### *c. Tính chất, chức năng và mô hình phát triển*

#### Tính chất

- Là loại hình FTZ (áp dụng theo các đối chuẩn quốc tế tương đồng) có hàng rào cứng cho các địa bàn phi thuế quan với ranh giới không gian xác định, được áp dụng các chính sách ưu đãi cạnh tranh để thu hút các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước có vị thế dẫn dắt đối với một số ngành ưu tiên, thúc đẩy các liên kết và tạo hiệu ứng lan tỏa với các hoạt động sản xuất trong nước cùng các cơ chế hợp tác để hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp trên nền tảng quản trị hiện đại, tinh gọn phù hợp với thông lệ quốc tế.

#### Chức năng

- Là FTZ đầu tiên được tích hợp các chức năng logistic cảng biển, sân bay gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế xuất và các chức năng phụ trợ khác.

#### Mô hình phát triển

- Theo Mô hình FTZ phức hợp đa chức năng theo cơ chế liên thông “khu trong khu”. Lấy thu hút phát triển bên ngoài lãnh thổ để cộng hưởng thu hút các hoạt động bên trong lãnh thổ, tạo hiệu ứng liên kết tổng hợp thúc đẩy phát triển vùng, quốc gia.

### **8.1.7 Phát triển khu du lịch quốc gia**

Đà Nẵng giữ vai trò là cửa ngõ du lịch quốc tế của miền trung - Tây Nguyên với những giá trị văn hóa và thiên nhiên ở tầm quốc tế như Đô thị cổ Hội An, Khu đền tháp Mỹ Sơn và khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm; các khu du lịch đẳng cấp thế giới, và các định hướng kinh tế mới quan trọng như khu thương mại tự do.

Theo quy hoạch hệ thống du lịch của cả nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ, tại Đà Nẵng có 3 khu du lịch quốc gia tiềm năng gồm: Bà Bà Nà, Sơn Trà và Cù Lao Tràm.

Để chuyển các khu du lịch quốc gia tiềm năng, đủ điều kiện được công nhận là khu du lịch quốc gia, trong thời gian tới cần khẩn trương triển khai tổ chức lập quy hoạch chung các khu du lịch quốc gia, xác định vai trò, vị, trí, chức năng, phương án phát triển, sản phẩm du lịch của từng khu, phù hợp với định hướng chung của quy hoạch Thành phố Đà Nẵng.

#### *a. Đối với khu du lịch quốc gia Bà Nà*

Phát triển Bà Nà thành điểm đến du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng chất lượng cao; chú trọng bảo vệ rừng nguyên sinh, động - thực vật quý hiếm; nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho du khách và cộng đồng địa phương.

#### *b. Đối với khu du lịch quốc gia Sơn Trà*

Phát triển du lịch tại bán đảo Sơn Trà cần hướng tới du lịch sinh thái bền vững, bảo vệ hệ sinh thái rừng - biển và các loài quý hiếm, đặc biệt là voọc chà vá chân nâu. Chỉ khi giữ được môi trường tự nhiên, Sơn Trà mới phát triển du lịch lâu dài và trở thành biểu tượng xanh của Đà Nẵng.

#### *c. Đối với khu du lịch quốc gia Cù Lao Tràm:*

Phát triển du lịch sinh thái tại Cù Lao Chàm cần dựa trên nguyên tắc bảo tồn thiên nhiên - phát triển có kiểm soát - cộng đồng cùng hưởng lợi. Chỉ khi giữ gìn tốt hệ sinh thái biển - đảo, Cù Lao Chàm mới trở thành điểm đến sinh thái bền vững, hấp dẫn lâu dài.

### **8.1.8 Phát triển khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

#### *a. Phát triển các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

Khu phức hợp nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực Hiệp Đức

Khu nông nghiệp công nghệ cao Đông Quảng Nam tại xã Thăng An, diện tích hơn 278ha.

Khu nông nghiệp công nghệ cao Đông Quảng Nam tại xã Thăng Trường, quy mô

190 ha. Và các khu nông nghiệp công nghệ cao thuộc khu Kinh tế mở Chu Lai

Trung tâm công nông nghiệp tại khu vực Núi Thành, do Tập đoàn Thadi đầu tư, quy mô 451 ha.

Khu sản xuất nông lâm nghiệp khe Cà Năng diện tích 732ha; vị trí: Xã Phước Hiệp.

- Quy hoạch các khu nông nghiệp công nghệ cao, khu vực trồng lúa theo hướng hữu cơ tại khu vực Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc, Nông Sơn.

Quy hoạch các trang trại tổng hợp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn 19 xã: Phú Ninh (1), Quế Sơn Trung (1), Điện Bàn Bắc (1), Duy Xuyên (1), Hà Nha (1), Quế Phước (2), Nông Sơn (1), Hiệp Đức (2), Phước Trà (2), Hiệp Đức (3), Sơn Cẩm Hà (2), Thanh Bình (2), Tiên Phước (2), Lãnh Ngọc (3), Phước Hiệp (2), Sông Vàng (1), A Vương (2), Tây Giang (4), Hưng Sơn (5); và trên địa bàn các xã khác.

Vùng sản xuất rau an toàn, trồng rau theo hướng hữu cơ, trồng rau ứng dụng công nghệ cao: Tập trung khai thác, phát triển và mở rộng tối đa diện tích tại các vùng chuyên canh trồng rau tập trung. Phân đầu đến năm 2030 đưa vào sản xuất 87,1ha diện tích trồng rau tại các vùng đã đầu tư: Hòa Tiến các khu vực (30,4ha) và (15,7ha), Hòa Vang (14,5ha), Bà Nà (9ha), Phường Cẩm Lệ (12ha). Duy trì và tiếp tục mở rộng, phát triển diện tích trồng rau tại các vùng ngoài vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn để đảm bảo trên 500ha.

#### *b. Phát triển sản xuất chăn nuôi*

Phát triển theo hướng trang trại phù hợp với diện tích và thực trạng quy hoạch, quy định về mật độ nuôi của Thành phố, các khu chăn nuôi tập trung chủ yếu như sau:

- Dự án Trung tâm sản xuất giống: thôn Hòa Phước, xã Hòa Vang (10ha)- Kêu gọi chủ đầu tư xã hội hóa sản xuất giống gia cầm (ưu tiên gà, chim cút...)

- Trung tâm chế biến gia súc gia cầm tập trung tại các khu vực, mỗi khu vực khoảng 10ha khu vực phía Bắc Thành phố đến khu vực Điện Bàn - Hội An; khu vực Duy Xuyên - Thăng Bình - Quế Sơn; Khu vực Tam Kỳ - Núi Thành.

- Hình thành nơi xử lý, tiêu hủy gia súc, gia cầm bị bệnh mỗi khu vực khoảng 10ha khu vực phía Bắc Thành phố đến khu vực Điện Bàn - Hội An; khu vực Duy Xuyên - Thăng Bình - Quế Sơn; Khu vực Tam Kỳ - Núi Thành phù hợp với quy định pháp luật.

- Quy hoạch 72 khu chăn nuôi tập trung có quy mô diện tích lớn (từ 10 ha trở lên/khu). Các khu chăn nuôi tập trung còn lại có quy mô diện tích nhỏ (dưới 10 ha) do các địa phương quy hoạch có thể bố trí phát triển chăn nuôi.

#### **8.1.9 Trung tâm hành chính**

Khu vực xác định trung tâm hành chính cấp tỉnh, không có các trung tâm hành chính cấp Quốc gia và cấp vùng. Trung tâm hành chính tỉnh tại đô thị Đà Nẵng (cũ) – tiếp tục là trung tâm chính trị – kinh tế – văn hoá cấp tỉnh.

Hiện nay, trung tâm hành chính – chính trị của thành phố Đà Nẵng tập trung chủ yếu tại đô thị Đà Nẵng (cũ), với hệ thống trụ sở của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ban, ngành được bố trí phân tán trong không gian đô thị hiện hữu. Mặc dù đã từng bước được đầu tư nâng cấp, hệ thống này đang bộc lộ một số hạn chế trong bối cảnh yêu cầu phát triển mới của tỉnh.

#### **8.1.10 Trung tâm đào tạo**

Hình thành các trung tâm giáo dục đào tạo tại các khu trung tâm đô thị có tính chất cấp Quốc gia:

- Khu đô thị đại học quốc gia Đà Nẵng (Khu đô thị đại học phía Bắc); quy mô dự kiến 558 ha, trên địa bàn 02 Phường: Điện Bàn Đông và Ngũ Hành Sơn.

Hình thành các trung tâm giáo dục đào tạo tại các khu trung tâm đô thị có tính chất cấp vùng:

- Khu đô thị đại học phía Nam gắn với khu kinh tế Chu Lai và các khu công nghiệp phía Nam.

#### **8.1.11 Trung tâm y tế**

- Thành lập và xây dựng mới Bệnh viện Y học nhiệt đới, Bệnh viện Lão khoa.

- Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Núi Thành, sau khi tiếp nhận Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam từ Trung ương về thành phố Đà Nẵng quản lý.

- Nâng cấp Bệnh viện Đà Nẵng trở thành bệnh viện hạng đặc biệt đảm nhận chức năng vùng, quốc gia với quy mô 2.000 giường bệnh.

- Đầu tư, nâng cấp, mở rộng bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng thành bệnh viện cấp vùng.

#### **8.1.12 Trung tâm văn hóa**

- Đầu tư xây dựng Trung tâm nghệ thuật biểu diễn Quốc gia tại Đà Nẵng tại phường Hòa Xuân

- Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh thành phố tại phường Hải Châu

- Nhà hát lớn thành phố tại phường Ngũ Hành Sơn

- Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống tại phường Hội An

- Trung tâm chiếu phim hiện đại và Trường Quay Đà Nẵng tại phường Hải Vân

- Thư viện khoa học tổng hợp cấp vùng tại phường Hải Châu

#### **8.1.13 Trung tâm thể dục thể thao**

- Trung tâm huấn luyện Đấu kiếm quốc tế tại Đà Nẵng tại phường Thanh Khê.

- Trung tâm huấn luyện và đào tạo Taekwondo khu vực miền Trung tại thành phố Đà Nẵng, tại phường Thanh Khê.

- Hoàn thiện đầu tư các dự án tại khu liên hợp thể dục thể thao Hòa Xuân, tại phường Hòa Xuân

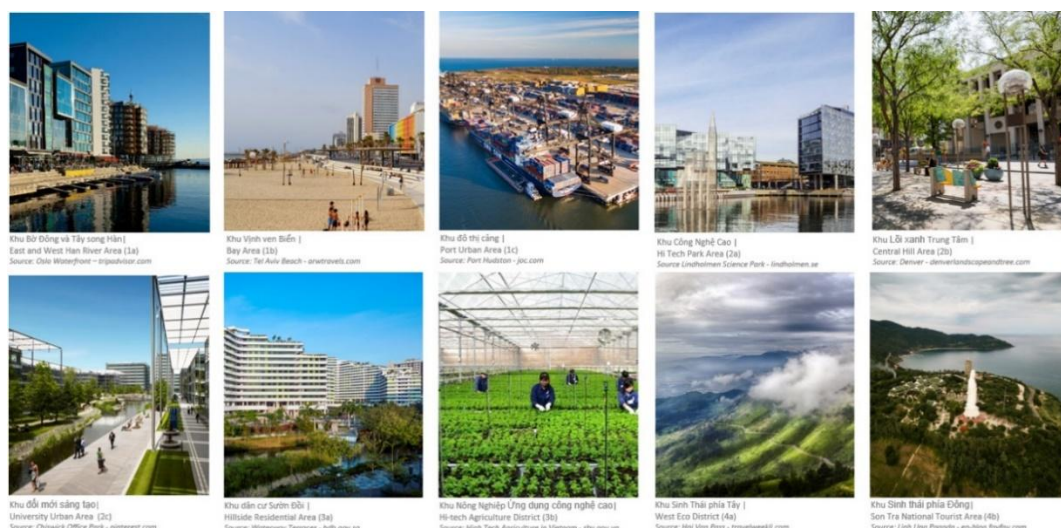
- Tổ hợp thể thao đạt chuẩn olympic gồm sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi, trung tâm huấn luyện, khu lưu trú vận động viên, dịch vụ, thương mại, du lịch thể thao tại phường Tam Kỳ

- Trường đua ngựa (Dự án Câu lạc bộ cưỡi ngựa Việt Nam) tại phường Hải Vân.

## **9 ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC PHÂN VÙNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN; KHÔNG GIAN CÂY XANH MẶT NƯỚC, KHU VỰC CỬA NGÕ, TRỤC**

### **9.1 Định hướng tổ chức phân vùng kiến trúc cảnh quan**

- Định hướng phân vùng kiến trúc cảnh quan thành phố Đà Nẵng sẽ chuyển dịch từ mô hình không gian đô thị biển vịnh khép kín sang không gian vùng đô thị sinh thái quy mô lớn, tạo nên một dải cảnh quan liên tục kết nối từ sông Cu Đê phía Bắc đến hạ lưu sông Thu Bồn phía Nam, và dải bờ biển từ Sơn Trà đến cửa đại Hội An. Phân vùng kiến trúc lúc này tập trung vào hai trục động lực chính là dải cảnh quan ven biển phía Đông và hệ thống hành lang xanh ven sông chạy dọc từ nội địa ra biển. Đối với dải ven biển, không gian được định hướng kết nối liền mạch kiến trúc đô thị hiện đại, nén cao tầng của Đà Nẵng với không gian thấp tầng mang đậm tính sinh thái, văn hóa bản địa của Quảng Nam, thiết lập các khoảng đệm xanh quy mô lớn để tránh tình trạng bê tông hóa liên tục dải bờ biển dài. Phân vùng cảnh quan các lưu vực sông như sông Hàn, sông Cồ Cò, sông Vĩnh Điện và hệ thống sông Thu Bồn được quy hoạch thành mạng lưới giao thông thủy và không gian công cộng cốt lõi, bảo tồn nguyên vẹn các vùng sinh thái nông nghiệp mộc mạc, các làng nghề truyền thống và vùng ngập nước tự nhiên để làm nhiệm vụ thoát lũ, điều hòa khí hậu toàn vùng. Khối cảnh quan đồi núi và trung du phía Tây nối liền từ dãy Trường Sơn, Bà Nà - Núi Chúa qua Nam Giang, Đông Giang được tổ chức bảo tồn nghiêm ngặt để giữ gìn đa dạng sinh học và nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ mật độ xây dựng của các khu du lịch sinh thái núi nhằm duy trì "lá phổi xanh" và hành lang đa dạng sinh học thông suốt từ miền núi xuống đồng bằng. Trong khi đó, khu vực đô thị cổ Hội An và vùng phụ cận được thiết lập phân vùng bảo vệ đặc biệt với các quy định khắt khe về hình thái, vật liệu và tầng cao kiến trúc, tạo sự chuyển tiếp nhịp nhàng, tôn trọng tính lịch sử khi tiếp giáp với các phân khu đô thị mới năng động, hiện đại của vùng lõi trung tâm Đà Nẵng mở rộng.



*Nguồn: Thuyết minh ban hành kèm theo Quyết định số 359 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Định hướng phân khu cảnh quan)*

Khu vực phía Bắc thành phố được chia làm 01 vùng sinh thái và 03 vùng cảnh quan được xác định đó là – Vùng Ven mặt nước, Vùng Lõi xanh và Vùng Sườn đồi. Những khu vực này được tổ chức nhỏ hơn thành 12 phân khu với những đặc tính và chức năng riêng biệt. Mỗi khu vực xác định các nút đô thị định hướng, các yếu tố tự nhiên cũng như kiến trúc được xây dựng (các di tích, hình thái đô thị và mật độ đô thị). Vùng cảnh quan đồi núi và trung du phía Tây được định hướng bảo tồn nghiêm ngặt hệ sinh thái rừng tự nhiên tại Bà Nà - Núi Chúa và bán đảo Sơn Trà, kiểm soát chặt chẽ các dự án du lịch sinh thái để không làm biến dạng địa hình tự nhiên, duy trì hành lang xanh kết nối từ vùng núi phía Tây xuống các dải đô thị ven biển, đảm bảo cấu trúc đô thị sinh thái thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

## **9.2 Định hướng tổ chức không gian cây xanh, mặt nước**

### **9.2.1 Tổ chức không gian cây xanh**

#### **a. Phân cấp mảng xanh**

- Hành lang xanh chính: khu vực phía Bắc thành phố, hành lang xanh chính nằm dọc các con sông chính (sông Hàn, sông Cu Đê, sông Túy Loan, sông Cẩm Lệ và Cầu Đỏ, sông Cái, sông Cổ Cò,...) và dọc đường bờ biển theo Bờ Đông và Vịnh Đà Nẵng. Khu vực phía Nam thành phố, hành lang xanh chính nằm ở lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn (Trục động lực sinh thái Đông – Tây), ven sông Cổ Cò – Vĩnh Điện, hành lang xanh Trường Giang và dải ven biển phía Đông (Trục sinh thái thích ứng biến đổi khí hậu).

- Hành lang xanh thứ cấp: chủ yếu chạy dọc các hành lang giao thông để kết nối các nút xanh đô thị như công viên, các ngọn đồi và sông, hồ, biển; chạy dọc theo hướng Đông Tây nối khu vực bờ biển với các ngọn núi. Phía Nam thành phố, các hành lang xanh thứ cấp đóng vai trò là mạng lưới "mao mạch" sinh thái quan trọng. Hệ thống này kết nối các hành lang xanh chính (như trục lưu vực sông Thu Bồn - Vu Gia) với các

phân khu đô thị, khu công nghiệp và vùng nông thôn nội địa, giúp phân phối không gian mát, kiểm soát ngập lụt cục bộ và đa dạng hóa cảnh quan.

- Hành lang xanh khu vực: chủ yếu nằm dọc theo các hành lang an toàn của các tuyến đường và đường sắt đô thị. Các khu vực an toàn này có thể được tận dụng để trở thành một phần của mạng lưới xanh của thành phố.

b. Hệ thống không gian xanh: Sau đây là các loại không gian xanh khác nhau được định hướng trong quy hoạch sử dụng đất mở rộng:

- Không gian xanh đô thị: Không gian xanh đô thị bao gồm các công viên cây xanh, không gian mở và quảng trường dùng cho mục đích công cộng trong khu vực đô thị. Để đáp ứng mục tiêu Đà Nẵng trở thành một thành phố xanh, định hướng chỉ tiêu tối thiểu 6 m<sup>2</sup> đất cây xanh cho mỗi cư dân đô thị (QCVN 01:2021).

- Một số không gian xanh đô thị được định hướng là:

+ *Hành lang xanh* được phát triển dọc theo khu vực bờ sông. Các không gian dạng tuyến tính như vậy sẽ góp phần tạo các điểm đến thư giãn cho du khách cũng như người dân trên khắp thành phố. Đồng thời, các hành lang tuyến này cũng sẽ tạo một lối đi bộ và đường đi xe đạp xuyên suốt, cũng như tạo một hành lang thoát lũ cho các con sông. Các tuyến hành lang xanh chính bao gồm các tuyến cảnh quan dọc sông, như Sông Cu Đê, Sông Cẩm Lệ, sông Túy Loan, sông Cổ Cò, Sông Cái, sông Hàn, sông Trường Giang, sông Thu Bồn và sông Tam Kỳ.

+ *Công viên thành phố* được xác định là lõi xanh trung tâm, là các không gian xanh tự nhiên của Thành phố, tạo thông thoáng cho toàn đô thị; được định hướng nằm tại những ngọn đồi trung tâm của Đà Nẵng, gắn với đồi núi Phước Tường – An Ngãi, khu vực lân cận phía Đông khu Du lịch Bà Nà và các khu trung tâm đô thị lớn như Tam Kỳ, Điện Bàn, Hội An,...

+ *Công viên phân khu* được tổ chức trong các phân khu, các khu đô thị sẽ trở thành không gian cho các hoạt động sinh hoạt giải trí của người dân. Chúng được định hướng xung quanh các hồ chứa, tại giao điểm của các hành lang cây xanh và mặt nước, hoặc gần trung tâm của phân khu.

+ *Các công viên đơn vị* ở sẽ được quy hoạch ở giai đoạn lập quy hoạch chi tiết. Không gian này cần định hướng trong mỗi khu phố để cung cấp không gian công cộng gần các khu dân cư.

- Khu vực cây xanh cách ly: Các khu vực cây xanh cách ly là khu đệm cho các cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, đường dây điện cao thế, các khu công nghiệp, khu vực mặt nước, đường sắt và các tuyến giao thông đường bộ chính. Một số vệt cây xanh cách ly được tối ưu hóa như một phần của hành lang xanh nhằm kết nối các không gian xanh trong toàn thành phố.

- Khu vực cây xanh chuyên đề:

+ Các công viên chuyên đề là không gian xanh dành riêng cho vườn ươm thực vật, vườn bách thảo và các công viên chủ đề. Các không gian này tạo ra những điểm đến giải

trí hấp dẫn dành cho du khách. Các công viên chuyên đề được đề xuất bao gồm Công viên châu Á (công viên vui chơi giải trí, công viên văn hóa, khu ăn uống, văn hóa ẩm thực, khu hội nghị, dịch vụ lưu trú, khách sạn, các dịch vụ du lịch và các tiện ích công cộng), Công viên Bách thảo, công viên tại khu vực phía Nam bán đảo Sơn Trà. Tổng cộng có 429 ha diện tích đất cây xanh chuyên đề tại Đà Nẵng.

+ Các khu vực nhạy cảm với môi trường cũng được xác định và bảo tồn để bảo vệ các khu vực tự nhiên của Đà Nẵng.

- Khu vực rừng:

+ Rừng sản xuất: là những khu vực dành riêng cho phát triển lâm nghiệp, nhằm đảm bảo tính bền vững trong ngành lâm nghiệp.

+ Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ

Quỹ đất dành cho rừng đặc dụng được xem là quan trọng đối với động vật hoang dã, hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Quỹ đất này bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất sườn đồi sườn dốc, đất không thể phát triển. Các khu vực rừng đặc dụng chính bao gồm dãy núi Bạch Mã, khu vực núi Bà Nà- Núi Chúa, Nam đèo Hải Vân, bán đảo Sơn Trà, Cù Lao Chàm, vườn Quốc gia sông Thanh, khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh. Đồng thời, các khu vực tự nhiên này cũng có tiềm năng để thành khu giải trí. Ví dụ, Khu Du lịch Bà Nà có thể phục vụ như một công viên thiên nhiên, mang đến không gian thư giãn nghỉ ngơi trong rừng núi, giữa sự hối hả của thành phố.

Hệ thống rừng phòng hộ của thành phố Đà Nẵng được hình thành trên cơ sở liên kết các vùng rừng đầu nguồn, rừng ven biển và rừng sinh thái trọng yếu từ khu vực Hải Vân – Sơn Trà đến dãy Trường Sơn phía Tây và vùng ven biển phía Nam. Đây là hệ thống rừng có vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, phòng chống thiên tai, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng biến đổi khí hậu cho toàn vùng đô thị mở rộng. Các khu vực rừng phòng hộ chính bao gồm đầu nguồn sông Cu Đê, hồ Hòa Trung, ven biển Ngũ Hành Sơn, sông Tranh, sông Kôn, Đắc Mi,...

Ngoài ra, định hướng phủ xanh các đồi núi, khu vực khai thác khoáng sản nhằm khôi phục môi trường cảnh quan.

### **9.2.2 Tổ chức không gian mặt nước**

Đà Nẵng có nhiều khu vực mặt nước là tài nguyên tự nhiên độc đáo và cần được bảo vệ như một phần của bản sắc Đà Nẵng, bao gồm:

- *Biển* là một nét đặc sắc chính của Đà Nẵng với Biển Đông Việt Nam, Vịnh Đà Nẵng, Vịnh An Hòa và cụm đảo Cù Lao Chàm – Khu dự trữ sinh quyển thế giới với hệ sinh thái mặt nước biển cần được bảo tồn nghiêm ngặt.

- *Các dòng sông* ở Đà Nẵng bao gồm sông Cu Đê, sông Hàn, sông Cỏ Cò, sông Cẩm Lệ, sông Vĩnh Điện, lưu vực hệ thống sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Trường Giang, sông Tam Kỳ,...

- *Hồ* là các mặt nước chính khu vực phía Bắc của Đà Nẵng, bao gồm các hồ hiện có như hồ Đồng Nghệ, hồ Hòa Trung, hồ Công viên 29/3, hồ Hóc Khế, cũng như các hồ được quy hoạch định hướng như hồ Gia Thượng, tại khu công nghệ cao, cũng như dọc sông Cái và các hồ tại lưu vực của khu Lối xanh Trung tâm. Khu vực phía Nam thành phố, nổi bật nhất là hồ Phú Ninh (được ví như "hòn ngọc xanh", vừa phục vụ nông nghiệp vừa là khu sinh thái lớn), hồ thủy lợi Khe Tân, cùng hệ thống hồ điều hòa, công viên mặt nước sinh thái đang được định hướng mở rộng tại thành phố Tam Kỳ và các đô thị vệ tinh để chủ động chống ngập úng.

- *Hồ chứa nước* là các hồ chứa lớn được định hướng tại điểm trũng của các đồi núi ở phía Tây thành phố. Các hồ chứa này được quy hoạch định hướng trong tầm nhìn dài hạn cho việc cấp nước cũng như để điều tiết trong mùa lũ. Nằm tại các vùng đồi núi có địa hình dốc phía Tây của tỉnh. Hệ thống này bao gồm các hồ chứa lớn hiện hữu như hồ thủy điện Sông Tranh, Sông Bung, A Vương, Đăk Mi, được quy hoạch phối hợp chặt chẽ trong tầm nhìn dài hạn nhằm mục tiêu cất lũ vào mùa mưa, điều tiết dòng chảy chống xâm nhập mặn vào mùa khô, đồng thời bảo vệ nghiêm ngặt an ninh nguồn nước ngọt sinh hoạt cho hạ du.

### **9.3 Định hướng tổ chức khu vực cửa ngõ, trục không gian chính, điểm nhấn thành phố.**

#### **9.3.1 Định hướng tổ chức khu vực cửa ngõ**

Khu vực cửa ngõ thành phố Đà Nẵng được định hướng tổ chức theo mô hình đa cực, đa hướng, gắn với các hành lang giao thông chiến lược, các trung tâm kinh tế động lực và hệ thống cảng biển, sân bay, cửa khẩu quốc tế. Việc tổ chức không gian cửa ngõ nhằm tạo dựng hình ảnh đô thị hiện đại, đồng bộ, mang bản sắc đặc trưng của thành phố biển – sinh thái – văn hóa; đồng thời tăng cường liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của đô thị Đà Nẵng.

- Cửa ngõ phía Bắc: Gắn với đèo Hải Vân, cảng Liên Chiểu, ga đường sắt và hành lang giao thông Bắc – Nam. Định hướng phát triển không gian cửa ngõ hiện đại kết hợp cảnh quan núi – biển, hình thành trung tâm logistics, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ cảng biển; tổ chức các công trình điểm nhấn kiến trúc, quảng trường và không gian xanh tạo hình ảnh nhận diện cho đô thị phía Bắc thành phố.

- Cửa ngõ phía Nam: Kết nối với khu vực Điện Bàn, Hội An, Tam Kỳ và Khu kinh tế mở Chu Lai. Định hướng phát triển chuỗi đô thị dịch vụ, du lịch, công nghiệp và logistics dọc Quốc lộ 1A, cao tốc Bắc – Nam và tuyến ven biển; hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp và không gian cảnh quan cửa ngõ gắn với sông lớn sông Hàn, sông Trường Giang, sông Thu Bồn, sông Cổ Cò và hành lang ven biển.

- Cửa ngõ phía Tây: Gắn với Quốc lộ 14B, đường Hồ Chí Minh và hành lang kinh tế Đông – Tây kết nối các khu vực miền núi Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang và cửa khẩu quốc tế Nam Giang. Định hướng phát triển trung tâm trung chuyển hàng hóa, logistics, dịch vụ thương mại và du lịch sinh thái; đồng thời tổ chức không gian cảnh quan cửa ngõ hài hòa với địa hình đồi núi và hệ sinh thái rừng tự nhiên.

- Cửa ngõ phía Đông và ven biển: Bao gồm tuyến ven biển từ Sơn Trà – Ngũ Hành Sơn – Điện Bàn – Hội An – Thăng Bình – Núi Thành. Định hướng hình thành trục cảnh quan biển liên tục với hệ thống công viên ven biển, quảng trường, không gian công cộng và các tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao; kiểm soát kiến trúc công trình ven biển nhằm bảo đảm tầm nhìn và khả năng tiếp cận cộng đồng ra biển.

- Cửa ngõ hàng không và đường biển: Gắn với sân bay quốc tế Đà Nẵng, sân bay Chu Lai, cảng Tiên Sa, cảng Liên Chiểu và hệ thống cảng biển phía Nam. Định hướng phát triển các trung tâm giao thông đối ngoại, logistics quốc tế, dịch vụ thương mại và các khu đô thị sân bay; tổ chức kiến trúc hiện đại, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tạo hình ảnh đô thị động lực mang tầm khu vực.

### **9.3.2 Định hướng trục không gian chính**

- Các trục không gian chính của thành phố Đà Nẵng sau sáp nhập được định hướng tổ chức theo cấu trúc liên kết “biển – sông – đô thị – sinh thái – miền núi”, đóng vai trò khung tổ chức phát triển không gian toàn đô thị, tăng cường kết nối vùng và tạo dựng bản sắc cảnh quan đặc trưng cho thành phố đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075. Việc tổ chức các trục không gian chính gắn với hệ thống giao thông chiến lược, hành lang sinh thái tự nhiên, các trung tâm đô thị động lực và các khu vực văn hóa – du lịch trọng điểm.

- Các trục không gian chính được định hướng gồm:

+ Trục không gian ven biển phía Đông: Là trục cảnh quan động lực quan trọng kết nối từ Liên Chiểu – Sơn Trà – Mỹ Khê – Ngũ Hành Sơn – Điện Bàn – Hội An – Tam Kỳ – Chu Lai. Định hướng phát triển chuỗi đô thị du lịch biển, dịch vụ, nghỉ dưỡng và không gian công cộng ven biển; tổ chức liên tục hệ thống công viên, quảng trường, tuyến đi bộ và cây xanh ven biển nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận cộng đồng ra biển và tạo dựng hình ảnh đô thị biển hiện đại.

+ Trục không gian sông Hàn – sông Cổ Cò – Thu Bồn: Là trục cảnh quan sinh thái và văn hóa đặc trưng của vùng đô thị Đà Nẵng mở rộng. Định hướng phát triển không gian đô thị ven sông kết hợp công viên, quảng trường, bến thuyền, tuyến đi bộ và các công trình điểm nhấn kiến trúc; đồng thời bảo tồn hệ sinh thái mặt nước, cảnh quan làng xóm truyền thống và các giá trị văn hóa ven sông.

+ Trục phát triển Bắc – Nam: Gắn với Quốc lộ 1A, cao tốc Bắc – Nam, tuyến đường sắt quốc gia và các trung tâm logistics, công nghiệp, đô thị dịch vụ. Đây là trục phát triển kinh tế động lực chính của thành phố, định hướng hình thành chuỗi đô thị, khu công nghiệp công nghệ cao, trung tâm logistics và các khu dịch vụ tổng hợp quy mô lớn.

+ Trục không gian phía Tây và hành lang kinh tế Đông – Tây: Gắn với Quốc lộ 14B, đường Hồ Chí Minh và tuyến kết nối cửa khẩu quốc tế Nam Giang. Định hướng phát triển hành lang logistics, thương mại, công nghiệp hỗ trợ và du lịch sinh thái miền núi; đồng thời bảo tồn cảnh quan rừng tự nhiên và hệ sinh thái đầu nguồn phía Tây thành phố.

+ Trục văn hóa – du lịch vùng: Kết nối trung tâm Đà Nẵng với Hội An, Mỹ Sơn, Bà Nà, Đông Giang, Tây Giang và các khu du lịch sinh thái phía Tây. Định hướng phát triển

các tuyến du lịch liên hoàn gắn với di sản văn hóa, không gian sinh thái và các trung tâm dịch vụ du lịch chất lượng cao. Trục không gian xanh và hành lang sinh thái: Tổ chức dọc hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn, sông Cu Đê, sông Yên, sông Trường Giang và các vành đai rừng phía Tây. Định hướng hình thành mạng lưới không gian xanh liên tục, kết nối công viên đô thị, mặt nước, rừng tự nhiên và các khu vực sinh thái nhằm nâng cao khả năng thích ứng biến đổi khí hậu và cải thiện chất lượng môi trường sống.

- Các trục không gian chính được tổ chức đồng bộ về kiến trúc, cảnh quan, cây xanh, chiếu sáng đô thị và hạ tầng giao thông công cộng; đồng thời tạo điều kiện hình thành các điểm nhân đô thị, quảng trường, trung tâm dịch vụ và không gian công cộng quy mô lớn, góp phần xây dựng thành phố Đà Nẵng mới trở thành đô thị biển sinh thái, hiện đại và mang bản sắc riêng của khu vực miền Trung.

### **9.3.3 Định hướng điểm nhân thành phố**

*a. Quy hoạch sử dụng đất cho khu vực trung tâm:*

- *Khu vực lõi phía Bắc trung tâm thành phố:*

+ Khu vực được quy hoạch sử dụng đất chi tiết hơn. Sử dụng đất trong khu vực được định hướng nhằm tìm cách thúc đẩy sự sôi động hơn nữa ở vùng lõi phía Bắc của Đà Nẵng. Khu vực này được khuyến khích phát triển hình thức sử dụng đất hỗn hợp, đất đơn vị ở kết hợp thương mại dịch vụ nhằm tạo môi trường phù hợp cho cả sinh sống, làm việc và tận hưởng, bằng cách cung cấp các không gian công cộng, tiện ích xã hội, giải trí và không gian xanh phù hợp. Đồng thời, khu vực trung tâm thành phố hiện tại sẽ trở thành trung tâm thương mại.

+ Nhiều không gian công cộng và mảng xanh sẽ được giới thiệu như những khoảng không thư giãn thoáng đãng bên trong khu đô thị dày đặc. Các hành lang xanh và khu cảnh quan dạo ven sông cũng như ven biển giúp kết nối các hành lang đi bộ lớn với các nút đô thị chính trong khu vực thiết kế đô thị.

+ Do đó, việc sử dụng đất sẽ làm sinh động không gian công cộng và tạo ra một môi trường đi bộ an toàn và hấp dẫn nhằm khuyến khích người dân đi bộ và đạp xe, nhằm kết nối các khu vực sử dụng hỗn hợp sôi động với các phát triển thương mại.

- *Khu vực Núi Thành – Tam Kỳ - Chu Lai:*

+ Khu vực trung tâm Núi Thành – Tam Kỳ – Chu Lai được định hướng trở thành cực tăng trưởng phía Nam của thành phố Đà Nẵng mở rộng, giữ vai trò trung tâm công nghiệp, logistics, cảng biển, dịch vụ hàng không, đô thị. Cấu trúc sử dụng đất được tổ chức theo mô hình đô thị đa trung tâm, gắn với Khu kinh tế mở Chu Lai, sân bay Chu Lai, hệ thống cảng biển và các hành lang giao thông chiến lược.

+ Phát triển hệ thống cảng biển Chu Lai, cảng Tam Hiệp, sân bay Chu Lai và các trung tâm logistics liên vùng; tổ chức quỹ đất dự trữ cho mở rộng hạ tầng giao thông, kho bãi và trung tâm điều phối vận tải.

+ Khu vực Tam Kỳ và trung tâm đô thị Chu Lai định hướng hình thành các khu đô thị mới hiện đại, đô thị thông minh và các trung tâm hỗn hợp đa chức năng.

+ Phát triển các khu nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, dịch vụ biển và không gian công cộng ven biển; bảo đảm hành lang tiếp cận biển và kiểm soát phát triển xây dựng tại các khu vực nhạy cảm về môi trường.

+ Duy trì các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; đồng thời bố trí quỹ đất dự trữ phục vụ phát triển đô thị, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật trong dài hạn.

*- Khu vực Hội An – Cù Lao Chàm:*

+ Khu vực trung tâm Hội An – Cù Lao Chàm được định hướng phát triển trở thành trung tâm du lịch văn hóa, sinh thái biển đảo và dịch vụ chất lượng cao của thành phố Đà Nẵng. Quy hoạch sử dụng đất được tổ chức theo hướng bảo tồn giá trị di sản văn hóa thế giới, hệ sinh thái tự nhiên và phát triển đô thị du lịch bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu.

+ Bảo tồn nguyên trạng cấu trúc đô thị cổ Hội An, hệ thống công trình kiến trúc truyền thống, không gian văn hóa và cảnh quan ven sông Thu Bồn; kiểm soát chặt chẽ mật độ xây dựng, chiều cao công trình và hoạt động phát triển trong khu vực di sản và vùng đệm.

+ Phát triển các khu dịch vụ du lịch, thương mại, lưu trú và đô thị sinh thái tại khu vực ven biển An Bàng, Cửa Đại, Cẩm An, Cẩm Thanh và dọc tuyến sông Cổ Cò; ưu tiên mô hình phát triển thấp tầng, thân thiện môi trường và hài hòa với cảnh quan tự nhiên.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và các công trình dịch vụ quy mô phù hợp, hạn chế tác động đến môi trường tự nhiên và cảnh quan đảo.

+ Cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu theo hướng nâng cao chất lượng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và thích ứng ngập lụt; bảo tồn cấu trúc làng truyền thống và không gian văn hóa cộng đồng.

*b. Mạng lưới giao thông*

*- Khu vực lõi trung tâm phía Bắc thành phố:*

+ Định hướng thiết kế đô thị tìm cách đạt được kết nối mạnh mẽ và hiệu quả. Mạng lưới đường tại khu vực được đánh giá kỹ hơn, với lối ra/vào dành cho xe cộ được kiểm soát phù hợp với các chức năng của tuyến đường.

+ Để đảm bảo đường đi bộ cho người dân, cần một quy hoạch mạng lưới chỗ đỗ xe hợp lý hơn. Hiện tại, xe máy và ô tô đỗ dọc theo các con đường hẹp và lối đi bộ, dẫn đến việc cản trở việc đi lại cũng như tầm nhìn. Các bãi xe tập trung được khuyến khích đặt tại lối vào của các dự án phát triển lớn, nhằm cung cấp chỗ đậu xe đầy đủ và thuận tiện, đồng thời không ảnh hưởng đến các không gian công cộng trên đường.

+ Định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn (BRT, MRT, ART hoặc các hình thức vận tải công cộng tiên tiến khác), kết hợp định hướng

phát triển đô thị theo mô hình TOD (Transit Oriented Development) tại các khu vực ga trung chuyển, các trục giao thông chính và các trung tâm đô thị mới.

*- Khu vực trung tâm Núi Thành – Tam Kỳ - Chu Lai*

+ Đường bộ và giao thông đô thị kết nối liên vùng: Trọng tâm là xây dựng trục dọc song hành mở rộng không gian đô thị ra hướng biển và các trục ngang kết nối Đông - Tây, tạo mạng lưới liên thông mạch máu cho toàn khu vực sáp nhập.

++ Hành lang kinh tế ven biển (Trục dọc): Nâng cấp, hoàn thiện tuyến đường ven biển (Đường Võ Chí Công/ĐT 619) đóng vai trò kết nối xuyên suốt từ Đà Nẵng qua Tam Kỳ, Núi Thành đến sân bay Chu Lai và tỉnh Quảng Ngãi. Trục này kết hợp với Quốc lộ 1A hiện hữu tạo thành hệ thống xương sống thúc đẩy đô thị hóa chuỗi và phát triển công nghiệp dịch vụ ven biển.

++ Hệ thống đường trục ngang (Đông - Tây): Mở rộng và kéo dài các tuyến kết nối trung tâm hành chính Tam Kỳ ra biển (như đường Quốc lộ 40B, đường Điện Biên Phủ nối dài, đường Lê Thánh Tông); Nâng cấp các tuyến nối từ cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Quốc lộ 1A vào Khu kinh tế mở Chu Lai và cảng biển.

++ Trục vành đai đô thị sáp nhập: Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông kết nối nội khu giữa khu đô thị hiện hữu Tam Kỳ và các phân khu chức năng, khu công nghiệp lớn tại Núi Thành (như Tam Hiệp, Tam Thăng)

+ Đường hàng không (Cảng hàng không quốc tế Chu Lai): Quy hoạch phát triển sân bay Chu Lai trở thành Cảng hàng không quốc tế đạt tiêu chuẩn 4F, định hướng là trung tâm trung chuyển hàng hóa và hành khách tầm cỡ khu vực và quốc tế.

+ Đường thủy và cảng biển:

++ Cảng biển Chu Lai: Tập trung cải tạo luồng hàng hải để đón các tàu container, tàu chở hàng trọng tải. Phát triển hệ thống bến cảng container chuyên dụng, kho bãi thông minh nhằm phục vụ chuỗi cung ứng logistics cho ngành công nghiệp cơ khí ô tô (Thaco) và khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

++ Giao thông đường thủy nội địa: Nạo vét toàn diện dòng chảy sông Trường Giang để khơi thông tuyến giao thông thủy nội địa đối ngoại nối từ Hội An, Tam Kỳ qua Núi Thành. Phát triển hệ thống bến thuyền khách du lịch sinh thái dọc sông để hỗ trợ trực tiếp kinh tế cảnh quan phía Đông.

+ Định hướng phát triển tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam và hệ thống ga đầu mối tại khu vực Tam Kỳ – Chu Lai; nghiên cứu phát triển tuyến đường sắt đô thị và đường sắt chuyên dụng phục vụ vận tải công nghiệp, logistics và cảng biển.

*- Khu vực Hội An – Cù Lao Chàm:*

+ Mạng lưới giao thông khu vực Hội An – Cù Lao Chàm được định hướng phát triển đồng bộ, bền vững và thích ứng với đặc thù đô thị di sản, sinh thái biển đảo đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075. Hệ thống giao thông được tổ chức theo hướng tăng cường kết nối liên vùng giữa Đà Nẵng – Điện Bàn – Hội An – Cù Lao Chàm; đồng thời

bảo tồn cảnh quan, giảm áp lực giao thông lên khu phố cổ và hạn chế tác động đến hệ sinh thái tự nhiên. Phát triển theo mô hình giao thông xanh, thông minh và thân thiện môi trường, góp phần bảo tồn giá trị di sản văn hóa, cảnh quan sinh thái và nâng cao chất lượng đô thị du lịch của khu vực trong tương lai.

+ Tổ chức mạng lưới giao thông đô thị Hội An theo hướng ưu tiên giao thông xanh, giao thông công cộng, xe đạp và đi bộ; hạn chế phương tiện cơ giới vào khu phố cổ và khu vực di sản. Đồng thời phát triển hệ thống bãi đỗ xe tập trung, trung tâm trung chuyển giao thông và các tuyến xe điện phục vụ du lịch và kết nối các khu chức năng đô thị.

+ Nâng cấp hệ thống cảng, bến thủy nội địa tại Hội An và bến tàu Cửa Đại phục vụ vận tải hành khách, du lịch và kết nối với Cù Lao Chàm.

c. Tổ chức không gian quảng trường:

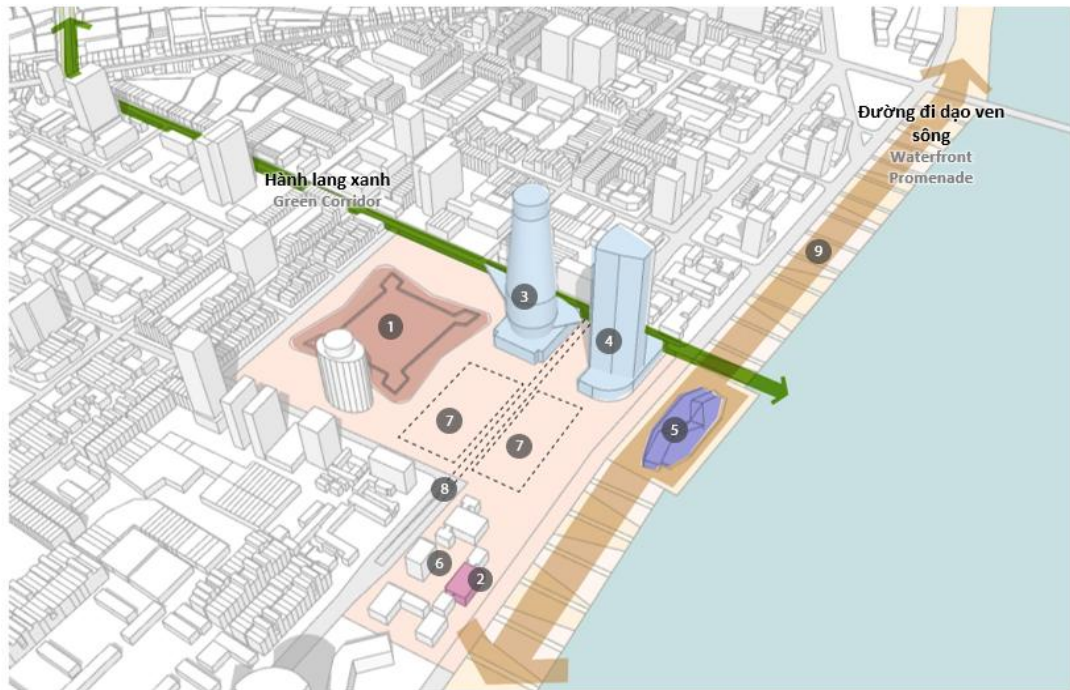
- *Khu vực lõi phía Bắc thành phố:*

+ Quảng trường trung tâm được định hướng là không gian công cộng phục vụ người dân Đà Nẵng. Nó là một khu vực có diện tích 9ha nằm trong một cảnh quan độc đáo sát mặt sông, Trung tâm hành chính và Thành Điện Hải. Sau khi hoàn thành dự án này, Quảng trường trung tâm sẽ trở thành không gian công cộng biểu tượng cho người dân và tầm nhìn đô thị bản sắc của Đà Nẵng.

+ Dự án tiếp giáp đường Bạch Đằng, Trần Phú, Quang Trung và Lý Tự Trọng. Để triển khai dự án, sẽ có một tuyến đường ngầm đoạn tại đường Trần Phú (đoạn Quang Trung - Lý Tự Trọng) và bãi đỗ xe ngầm sẽ thay thế cho bãi đỗ xe ngoài trời hiện tại. Những điều này sẽ tạo một không gian công cộng rộng lớn. Bên cạnh đó, các tòa nhà xung quanh như tòa nhà Trung tâm hành chính Thành phố được khuyến khích chuyển đổi thành các công năng phù hợp để tích hợp tốt hơn với Quảng trường trung tâm.

+ Quảng trường thành phố được đặc trưng bởi các công trình kiến trúc đại diện cho sự phát triển hiện đại và cấp tiến gắn liền với bề dày lịch sử và văn hóa của Đà Nẵng. Các công trình kiến trúc điểm nhấn là:

1. Thành Điện Hải
- 2 và 6. Bảo tàng Đà Nẵng (42 Bạch Đằng)
3. Trung tâm Hành chính Đà Nẵng
4. Khách sạn Novotel
7. Hàm đậu xe
8. Đường ngầm
9. Cảng sông Hàn



Quảng trường Thành phố | City Square



Bảo tàng Đà Nẵng | Danang Museum  
Source: [www.pullman-danang.com](http://www.pullman-danang.com)



Trung tâm hành chính thành phố Đà Nẵng | Danang City Administrative Centre  
Source: [english.vietnamnet.vn](http://english.vietnamnet.vn)



Vị trí - Quảng trường Thành phố | Key Plan - City Square

*Nguồn: Thuyết minh ban hành kèm theo Quyết định số 359 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Định hướng phân khu cảnh quan)*

d. Tổ chức không gian tại các điểm nhân đô thị:

- *Bảo tàng sống*

+ Các làng đô thị truyền thống tại Đà Nẵng được ưu đãi với các con đường có quy mô phù hợp với tầm mắt là các con hẻm sôi động, tràn ngập cuộc sống đường phố. Một khu Bảo tàng sống được định hướng để bảo vệ kết cấu hiện tại của những làng đô thị này, và để giới thiệu về lịch sử và lối sống tại Đà Nẵng. Đồng thời khu Bảo tàng sống sẽ trở thành một điểm đến du lịch độc đáo cho phép du khách trải nghiệm phong cách sống trong quá khứ và hiện tại của người dân địa phương trong một khung cảnh không gian đích thực.

+ Để dung hòa với các yêu cầu về các không gian mở hơn với mật độ cao hơn, một khu vực rộng 11ha, được giới hạn bởi các con đường Hùng Vương – Phan Châu Trinh – Hoàng Diệu – Lê Đình Dương – Trưng Nữ Vương – Trần Bình Trọng – Ngô Gia Tự,

sẽ thực hiện phát triển sử dụng hỗn hợp và phát triển gia tăng. Điều này sẽ giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của các phát triển hiện tại và duy trì các đặc tính của đường phố, đồng thời xúc tác các hoạt động thương mại trong khu đô thị.



Hình 7.3.9: Khu Bảo Tàng sống | Living Museum



Hình 7.3.10: Bugis Junction, Singapore  
Source: chrisograd.com



Hình 7.3.11: Bugis Junction, Singapore  
Source: chrisograd.com



Hình 7.3.12: Quy hoạch chính - Khu Bảo Tàng sống |  
Key Plan - Living Museum

*Nguồn: Thuyết minh ban hành kèm theo Quyết định số 359 của Thủ Tướng Chính Phủ Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*

+ Một bãi đậu xe nhiều tầng được khuyến nghị tại ranh giới của khu Bảo tàng sống để đáp ứng các nhu cầu đậu xe. Điều này cũng giảm các phương tiện chướng ngại dọc đường, khiến đường phố thân thiện hơn với người đi bộ và cho phép nhiều hoạt động sôi động hơn.

1. Làng đô thị được giữ gìn
2. Các tòa nhà hiện trạng
3. Các tòa nhà sử dụng hỗn hợp mới
4. Đường đi bộ có mái che
5. Bãi đậu xe
6. Đình làng Hải Châu

+ Khu Bảo tàng sống này bao gồm những địa điểm đặc trưng như đình làng, chợ truyền thống, ... kết nối với quảng trường, công viên, nhà thờ, nhà hát,...

e. Tổ chức không gian khu trung tâm thành phố:

- *Khu vực lõi phía Bắc thành phố:*

+ Khu vực phía Bắc thành phố nghiên cứu bao gồm phường Hải Châu, An Hải, Sơn Trà, 1 phần phường Hòa Cường cùng các khu dọc sông Hàn và Bờ Đông. Khu vực này tiếp giáp với đường Hoàng Diệu - Ông Ích Khiêm - Đông Đa – công trình cầu vượt sông Hàn – Vân Đồn – Trần Thánh Tông – Vương Thừa Vũ – Võ Nguyên Giáp – Nguyễn Văn Thoại – cầu Trần Thị Lý – Duy Tân, với diện tích khoảng 631 ha. Việc phân tích khu vực này để xác định các cơ hội và thách thức chính được giải quyết theo thiết kế đô thị định hướng.

+ Hiện tại, những khu vực này bao gồm trung tâm thương mại và du lịch chính, cùng với các tòa nhà cao tầng, khách sạn, các cửa hàng thương mại, các khu dân cư đô thị quy mô nhỏ, các tuyến phố bán lẻ, các bãi biển, đường đi bộ và dịch vụ ẩm thực. Đặc trưng của trung tâm đô thị này là thương mại, du lịch và giá trị lịch sử. Các dự án tiềm năng được xác định trong ranh giới thiết kế đô thị này để giới thiệu các giải pháp thiết kế chính cho các vấn đề đô thị của Đà Nẵng.

+ Thiết kế đô thị được định hướng nhằm biến trung tâm đô thị phía Bắc thành phố Đà Nẵng thành một điểm đến. Nó xác định và định hướng các điểm thu hút mới nhằm hiện đại hóa khu vực, đồng thời bổ sung các điểm tham quan phía Tây. Định hướng cũng lựa chọn một số địa điểm để xác định cải tạo đô thị.

+ Các địa điểm văn hóa và lịch sử hiện tại được bảo tồn và tích hợp cùng với các phát triển đô thị và không gian công cộng mới. Những địa điểm này được kết nối với nhau qua tuyến phố đi bộ và các kết nối giao thông công cộng để hình thành một mạng lưới tích hợp các điểm đến độc đáo.

+ Bản đồ điểm đến xác định các điểm đến đa dạng ở trung tâm phía Bắc Thành phố. Các điểm đến này có thể tiếp cận dễ dàng qua mạng lưới phố đi bộ, bao gồm các đường đi dạo ven sông/biển, các hành lang xanh và các đường phố.

### **Các điểm đến chính trong khu vực**

- *Văn hóa và Lịch sử*

1. Bảo tàng Điêu khắc Chăm
2. Bảo tàng Đà Nẵng
3. Bảo tàng Hồ Chí Minh và Quân khu 5
4. Bảo tàng Mỹ thuật Đà Nẵng
5. Giáo xứ chính tòa Đà Nẵng
6. Thành Điện Hải

7. Khu bảo tàng sống (được giới hạn bởi các con đường Hùng Vương – Phan Châu Trinh – Hoàng Diệu – Lê Đình Dương – Trưng Nữ Vương – Trần Bình Trọng – Ngô Gia Tự)

- *Hành chính và thương mại*

8. Quảng trường trung tâm

9. Trung tâm thương mại CBD An Đồn

10. Trung tâm Tài chính quốc tế

11. Chợ Cồn – Chợ Hàn gắn với tuyến phố thương mại Hùng Vương

12. Công viên 29 tháng 3

13. Công viên APEC

14. Quảng trường 2 tháng 9

15. Công viên và cầu đi bộ Nguyễn Văn Trỗi

16. Khu Công viên văn hóa vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ cao cấp (Da Nang Downtown)

#### **9.4 Định hướng bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa**

##### **9.4.1 Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên**

- Bán đảo Sơn Trà: Bảo tồn nghiêm ngặt hệ sinh thái rừng đặc dụng, đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên đặc trưng; kiểm soát phát triển du lịch và hạn chế xây dựng mới tại các khu vực nhạy cảm sinh thái.

- Đèo Hải Vân – Nam Hải Vân: Bảo vệ cảnh quan núi rừng, hành lang sinh thái và hệ sinh thái rừng tự nhiên; phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm gắn với bảo tồn cảnh quan tự nhiên.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà – Núi Chúa: Bảo tồn hệ sinh thái rừng đầu nguồn, cảnh quan núi cao và đa dạng sinh học; hạn chế tác động của hoạt động du lịch và phát triển xây dựng đến môi trường tự nhiên.

- Vườn quốc gia Sông Thanh: Bảo vệ rừng nguyên sinh, hành lang đa dạng sinh học Trường Sơn và hệ sinh thái đầu nguồn; phát triển du lịch sinh thái và nghiên cứu khoa học gắn với bảo tồn thiên nhiên.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh: Bảo tồn hệ sinh thái rừng đặc hữu và nguồn gen quý hiếm, đặc biệt là sâm Ngọc Linh; kiểm soát khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng đầu nguồn.

- Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Sao La: Bảo tồn sinh cảnh tự nhiên và các loài động vật quý hiếm thuộc dãy Trường Sơn; duy trì hành lang sinh thái liên vùng phía Tây thành phố.

- Khu bảo tồn voi Quảng Nam: Bảo vệ sinh cảnh tự nhiên của quần thể voi rừng và hệ sinh thái rừng tự nhiên khu vực miền núi phía Tây.

- Cù Lao Chàm: Bảo tồn hệ sinh thái biển đảo, rạn san hô, rừng tự nhiên và Khu dự trữ sinh quyển thế giới; kiểm soát phát triển du lịch và bảo vệ môi trường biển.

- Rừng dừa Bảy Mẫu Cẩm Thanh: Bảo tồn hệ sinh thái dừa nước, cảnh quan sông nước và phát triển du lịch sinh thái cộng đồng.

- Sông Hàn: Tổ chức hành lang cảnh quan ven sông, bảo vệ mặt nước và phát triển không gian công cộng, cây xanh và tuyến đi bộ ven sông.

- Sông Vu Gia – Thu Bồn: Bảo vệ hành lang thoát lũ, hệ sinh thái ven sông và cảnh quan làng quê truyền thống; kiểm soát san lấp, lấn sông và khai thác cát.

- Sông Cù Cò: Khôi phục hành lang sinh thái, phát triển tuyến cảnh quan và giao thông thủy kết nối Đà Nẵng – Hội An.

- Sông Cu Đê, sông Yên và sông Trường Giang: Bảo tồn hệ sinh thái mặt nước, hành lang xanh và chức năng điều hòa môi trường, thoát lũ.

- Hồ Phú Ninh: Bảo vệ lưu vực hồ, rừng phòng hộ và cảnh quan sinh thái; phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn nguồn nước.

- Hồ Hòa Trung và hồ Đồng Nghệ: Bảo tồn cảnh quan hồ tự nhiên, hệ sinh thái vùng đệm và phát triển không gian sinh thái phục vụ cộng đồng.

- Rừng phòng hộ Nam Sông Bung, Bắc Sông Bung, A Vương, Đắc Mi và Sông Tranh: Bảo vệ rừng đầu nguồn, hạn chế sạt lở, điều hòa nguồn nước và duy trì hành lang sinh thái phía Tây.

- Dải ven biển Liên Chiểu – Sơn Trà – Ngũ Hành Sơn – Điện Bàn – Hội An – Thăng Bình – Núi Thành: Bảo tồn hệ sinh thái ven biển, bãi cát tự nhiên, rừng phòng hộ ven biển và hành lang cảnh quan biển; kiểm soát phát triển xây dựng ven biển và bảo đảm không gian tiếp cận biển cho cộng đồng.

#### **9.4.2 Bảo tồn di sản văn hoá**

- Phố cổ Hội An: Bảo tồn nguyên trạng cấu trúc đô thị cổ, hệ thống nhà cổ, hội quán, đình chùa, bến sông và không gian phố đi bộ; kiểm soát chặt chẽ chiều cao, mật độ xây dựng và kiến trúc công trình trong khu vực di sản và vùng đệm nhằm giữ gìn giá trị Di sản văn hóa thế giới.

- Khu đền tháp Mỹ Sơn: Bảo tồn quần thể kiến trúc Chăm Pa cổ, cảnh quan thung lũng và hệ sinh thái rừng bao quanh; hạn chế tác động của phát triển du lịch và xây dựng mới ảnh hưởng đến giá trị di sản khảo cổ và văn hóa. Làng gốm Thanh Hà: Bảo tồn không gian làng nghề truyền thống, kiến trúc dân cư và hoạt động sản xuất thủ công; kết hợp phát triển du lịch trải nghiệm và giáo dục văn hóa nghề truyền thống.

- Làng rau Trà Quế: Bảo tồn cảnh quan nông nghiệp truyền thống, hệ thống vườn rau hữu cơ và không gian sinh thái làng quê; phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp gắn với văn hóa cộng đồng.

- Rừng dừa Bảy Mẫu Cẩm Thanh: Bảo tồn hệ sinh thái dừa nước, không gian văn hóa sông nước và các giá trị lịch sử kháng chiến; phát triển du lịch cộng đồng bền vững.  
Làng cổ Lộc Yên: Bảo tồn kiến trúc nhà cổ, hàng rào đá, vườn cây truyền thống và cấu trúc làng cổ đặc trưng vùng trung du Quảng Nam.

- Địa đạo Kỳ Anh: Bảo tồn di tích lịch sử cách mạng, hệ thống địa đạo và không gian tưởng niệm phục vụ giáo dục truyền thống và du lịch lịch sử.

- Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng: Bảo tồn không gian tưởng niệm, quảng trường và cảnh quan khu di tích; phát huy giá trị văn hóa – lịch sử cấp quốc gia.

- Thánh địa La Vang: Bảo tồn không gian tín ngưỡng, cảnh quan kiến trúc tôn giáo và các hoạt động văn hóa cộng đồng gắn với lịch sử địa phương.

- Danh thắng Ngũ Hành Sơn: Bảo tồn cảnh quan núi đá, hang động, chùa chiền và hệ thống di tích lịch sử – văn hóa; kiểm soát phát triển du lịch và khai thác cảnh quan tự nhiên.

- Hải Vân Quan: Bảo tồn di tích lịch sử quốc gia đặc biệt, cảnh quan đèo Hải Vân và các công trình kiến trúc quân sự cổ; kết hợp phát triển du lịch văn hóa – lịch sử.

- Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng: Bảo tồn công trình kiến trúc và bộ sưu tập hiện vật Chăm Pa; phát huy giá trị nghiên cứu, giáo dục và du lịch văn hóa.

- Làng cổ Túy Loan: Bảo tồn đình làng, nhà cổ, không gian làng quê truyền thống và các lễ hội dân gian đặc trưng vùng xứ Quảng.

- Làng chiếu Cẩm Nê: Bảo tồn nghề thủ công truyền thống, không gian làng nghề và các giá trị văn hóa phi vật thể gắn với nghề dệt chiếu.

- Không gian văn hóa Cơ Tu Tây Giang – Đông Giang: Bảo tồn nhà Gươl, làng truyền thống, lễ hội, nghề thủ công và bản sắc văn hóa cộng đồng dân tộc Cơ Tu; kết hợp phát triển du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái miền núi.

- Làng bích họa Tam Thanh: Bảo tồn không gian làng chài ven biển, nghệ thuật cộng đồng và cảnh quan sinh thái ven biển; phát triển du lịch văn hóa và du lịch cộng đồng bền vững.

## **10. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN THÀNH PHỐ THEO CÁC GIAI ĐOẠN**

**10.1 Xác định các khu vực: phát triển đô thị, phát triển nông thôn, phát triển khu chức năng, sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; an ninh; quốc phòng và khu vực khác theo yêu cầu quản lý.**

Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn đến năm 2030, 2050 trên cơ sở mô hình, cấu trúc và định hướng phát triển không gian. Đề xuất chức năng sử dụng đất, quy mô, nguyên tắc sử dụng đất, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật có liên quan đến xây dựng và sử dụng đất đối với từng khu vực chức năng nhằm phục vụ cho công tác quản lý và kiểm soát phát triển.

Yêu cầu quy hoạch sử dụng đất đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, môi trường, lâm nghiệp, an ninh, quốc phòng. Định hướng khai thác sử dụng đất tại các khu vực bãi bồi, khai thác mặt biển ... tuân thủ các quy định khai thác sử dụng mặt biển, yêu cầu bảo vệ sinh thái và đảm bảo mục tiêu an ninh quốc phòng.

## **10.2 Xác định các khu vực: phát triển đô thị, phát triển nông thôn, phát triển khu chức năng, sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; an ninh; quốc phòng và khu vực khác theo yêu cầu quản lý.**

Xác định chức năng các khu vực; xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị; định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng; đề xuất kế hoạch sử dụng đất phù hợp với từng giai đoạn phát triển; xác định quỹ đất dự kiến xây dựng phát triển đô thị, ranh giới các khu vực đô thị. Nội dung quy hoạch đối với giai đoạn ngắn hạn cần phải đảm bảo thống nhất với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất; thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất của địa phương đã được phê duyệt và các yêu cầu cụ thể của thực tế phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Xác định nhu cầu sử dụng đất các khu vực phát triển đô thị, nông thôn, các khu chức năng, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, an ninh quốc phòng và khu vực khác theo yêu cầu quản lý gồm:

- Đất dân dụng: đất đơn vị ở; đất công cộng đô thị (văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao ...); đất cây xanh, TDTT; đất giao thông nội thị;...
- Đất ngoài dân dụng: đất du lịch, đất công nghiệp, TTCN, kho tàng; đất giao thông đối ngoại; đất tôn giáo; đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật; đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp...;
- Đất khác: Mặt nước; đất dự trữ phát triển;...

Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật có liên quan đến xây dựng và sử dụng đất từng khu vực nhằm phục vụ cho công tác quản lý và kiểm soát phát triển: chỉ tiêu về mật độ dân cư, diện tích, tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất,... Đề xuất điều chỉnh bổ sung thêm hoặc bố trí lại các hạng mục công trình được nghiên cứu theo quy hoạch chi tiết đã phê duyệt nếu cần thiết.

Bố trí các hành lang cách ly, hành lang hạ tầng chính và quỹ đất xây dựng công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

Phương án sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa và đất rừng dụng theo các giai đoạn quy hoạch, cân đối hài hòa giữa nhu cầu phát triển đô thị của Đô thị, đồng thời vẫn góp phần đảm bảo an ninh lương thực, tỷ lệ che phủ rừng và các yêu cầu về phòng, chống thiên tai của thành phố Đà Nẵng . Xác định diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt theo các giai đoạn quy hoạch.

Đảm bảo quốc phòng-an ninh: Phân tích các vấn đề hiện trạng, bối cảnh khu vực và bố trí định hướng sử dụng đất trên địa bàn Đà Nẵng phục vụ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Tổng diện tích toàn khu vực Thành phố Đà Nẵng đến 2050 khoảng 1.185.959 ha.  
Trong đó:

- a. Đất xây dựng khoảng 214.100 – 214.330ha (chiếm 18,05-18,07%), bao gồm:
  - Khu dân dụng: khoảng 74.550 – 74.940ha.
  - Đất ngoài dân dụng: khoảng 139.390 – 139.550ha.
- b. Khu vực nông nghiệp và chức năng khác khoảng 971.629 – 971.859ha. (chiếm 81,93 - 81,95%).

Ngoài ra định hướng phát triển khu đô thị lấn biển với quy mô khoảng 1.280ha.

Bảng 62: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2050

STT	Chức năng đất	Hiện trạng		Quy hoạch			Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)		Tỷ lệ (%)	
<b>A</b>	<b>Khu vực đô thị lấn biển</b>			<b>1.280</b>	-	<b>1.280</b>	
<b>B</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên thành phố</b>	<b>1.185.959</b>	<b>100,00</b>	<b>1.185.959</b>	-	<b>1.185.959</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>Khu đất dân dụng</b>	<b>39.938</b>	3,37	<b>74.550</b>	-	<b>74.940</b>	<b>6,32</b>
1	Đơn vị ở	29.326	2,47	46.400	-	46.600	3,93
1.1	Đơn vị ở hiện trạng (bao gồm cả làng xóm đô thị hoá)	29.326	2,47	33.800	-	33.900	2,86
1.2	Đơn vị ở phát triển mới			12.600	-	12.700	1,07
2	Hỗn hợp (đơn vị ở)	685	0,06	2.100	-	2.150	0,18
3	Dịch vụ - công cộng	1.430	0,12	3.640	-	3.650	0,31
4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	401	0,03	240	-	250	0,02
5	Cây xanh sử dụng công cộng	720	0,06	7.740	-	7.750	0,65
6	Giao thông đô thị	2.400	0,20	8.700	-	8.800	0,74
7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	4.977	0,42	5.730	-	5.740	0,48
<b>II</b>	<b>Khu đất ngoài dân dụng</b>	<b>65.169</b>	<b>5,50</b>	<b>139.550</b>	-	<b>139.390</b>	<b>11,75</b>
1	Đất hỗn hợp (Dịch vụ - công cộng)	2.741	0,23	8.410	-	8.420	0,71
2	Sản xuất công nghiệp	4.469	0,38	19.120	-	19.130	1,61
3	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	340	0,03	1.040	-	1.050	0,09
4	Trung tâm y tế	213	0,02	190	-	200	0,02

STT	Chức năng đất	Hiện trạng		Quy hoạch			
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)		Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
5	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	678	0,06	930	- 940	0,08	
6	Dịch vụ, du lịch	448	0,04	10.840	- 10.850	0,91	
7	Cây xanh sử dụng hạn chế			1.220	- 1.230	0,10	
8	Cây xanh chuyên dụng			3.500	- 3.550	0,30	
9	Di tích, tôn giáo	559	0,05	560	- 560	0,05	
10	Điểm dân cư nông thôn	26.611	2,24	26.900	- 27.100	2,29	
10.1	Điểm dân cư nông thôn hiện trạng, cải tạo, chỉnh trang	26.611	2,24	22.250	- 22.350	1,88	181,5
10.2	Điểm dân cư nông thôn phát triển mới			4.650	- 4.750	0,40	60,8
11	An ninh	2.169	0,18	2.170	- 2.180	0,18	
12	Quốc phòng	6.874	0,58	6.870	- 6.880	0,58	
13	Giao thông đối ngoại	19.007	1,60	56.000	- 55.500	4,68	
14	Khu thương mại tự do			1.800	- 1.800	0,15	
15	Đất khai thác khoáng sản, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3.800	0,32	-			
<b>III</b>	<b>Khu đất nông nghiệp và chức năng khác</b>	<b>1.080.852</b>	<b>91,14</b>	<b>971.859</b>	<b>- 971.629</b>	<b>81,93</b>	
1	Nghĩa trang, cơ sở tang lễ	7.732	0,65	2.680	- 2.690	0,23	
2	Sản xuất nông nghiệp	203.229	17,14	153.200	- 153.250	12,92	
3	Lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng)	808.452	68,17	786.440	- 786.470	66,32	

STT	Chức năng đất	Hiện trạng		Quy hoạch		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
3.1	Đất rừng đặc dụng	173.957	14,67	173.950 - 173.960	14,67	
3.2	Đất rừng phòng hộ	326.324	27,52	326.320 - 326.330	27,52	
3.3	Đất rừng sản xuất	308.171	25,98	286.170 - 286.180	24,13	
4	Khu phi thuế quan			840 - 860	0,07	
5	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	15.480	1,31	50 - 50	0,00	
6	Hồ, ao, đầm	4.658	0,39	4.660 - 4.670	0,39	
7	Sông, suối, kênh, rạch	21.601	1,82	21.600 - 21.610	1,82	
8	Khu dự trữ phát triển			1.320 - 1.340	0,11	
9	Nuôi trồng thủy sản	3.823	0,32	-		
10	Đất làm muối	3	0,00	-		
11	Mặt nước ven biển			430 - 440	0,04	
12	Các loại đất khác	15.875	1,34	639 - 249	0,02	

### **10.3 Xác định nhu cầu sử dụng đất phát triển nhà ở, nhà ở xã hội.**

Việc xác định nhu cầu sử dụng đất phát triển nhà ở và nhà ở xã hội được thực hiện trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dịch vụ, dự báo dân số, nhu cầu lao động, tốc độ đô thị hóa và định hướng phát triển không gian của khu vực nghiên cứu trong từng giai đoạn quy hoạch nhằm bảo đảm điều kiện cư trú ổn định cho người dân và người lao động, đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị và khu kinh tế bền vững.

#### ***Cơ sở xác định***

- Quy mô dân số thường trú và dân số cơ học dự báo.
- Quy mô lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dịch vụ.
- Tỷ lệ lao động ngoại tỉnh có nhu cầu lưu trú.
- Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.
- Định hướng phát triển đô thị, khu dân cư và hạ tầng xã hội.
- Khả năng đáp ứng của quỹ đất và hạ tầng kỹ thuật.

#### **10.3.1 Xác định nhu cầu sử dụng đất phát triển nhà ở:**

Theo định hướng quy hoạch Thành phố Đà Nẵng, đến năm 2050 quy mô dân số toàn khu vực dự kiến đạt khoảng 6 triệu người (bao gồm dân số quy đổi); Tổng dân số phát triển mới khoảng 3,1 triệu người. Nhu cầu đất phát triển đơn vị ở trong đó có nhà ở khoảng 12.600-12.700ha.

#### **10.3.2 Xác định nhu cầu sử dụng đất phát triển nhà ở xã hội:**

Quỹ đất phát triển nhà ở xã hội được xác định phù hợp với phân bố không gian đô thị, định hướng phát triển các khu công nghiệp, khu dịch vụ và hệ thống giao thông đối ngoại, đối nội. Các khu vực bố trí nhà ở xã hội ưu tiên tập trung tại các khu đô thị mới, khu vực cửa ngõ phát triển đô thị, khu vực lân cận các khu công nghiệp và các trục giao thông chính nhằm bảo đảm thuận lợi kết nối việc làm, giảm áp lực hạ tầng giao thông và nâng cao điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Việc phát triển nhà ở xã hội được thực hiện theo hướng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; ưu tiên phát triển mô hình nhà ở chung cư, nhà lưu trú công nhân kết hợp các công trình giáo dục, y tế, thương mại dịch vụ và không gian sinh hoạt cộng đồng. Đồng thời, việc bố trí quỹ đất và xác định quy mô phát triển được phân kỳ phù hợp theo từng giai đoạn phát triển đô thị và khả năng thu hút đầu tư, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả sử dụng đất.

Sơ bộ dự báo đất phát triển nhà ở xã hội nhà lưu trú công nhân như sau:

Căn cứ dự thảo Chương trình phát triển nhà ở thành Phố Đà Nẵng, chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân khu vực đô thị đến năm 2030 khoảng 32 m<sup>2</sup> sàn/người; dự báo m<sup>2</sup> sàn/căn hộ nhà ở xã hội thu nhập thấp và nhà ở xã hội cho công nhân chỉ tiêu khoảng 14m<sup>2</sup> sàn/người. Mục tiêu phù hợp định hướng nâng cao chất lượng nhà ở và phát triển đô thị bền vững trong giai đoạn dài hạn dự báo chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân khu

vực đô thị đến năm 2050 khoảng 34 m<sup>2</sup> sàn/người, đề án lựa chọn chỉ tiêu diện tích ở bình quân đối với nhà ở xã hội khoảng 15m<sup>2</sup> sàn/người.

Trên cơ sở cơ cấu dân số và nhu cầu nhà ở của các nhóm đối tượng chính sách, người thu nhập thấp và lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu dịch vụ, dự kiến khoảng 18% tổng lao động làm việc có nhu cầu nhà ở xã hội hoặc lưu trú tập trung. Theo đó sơ bộ dự báo như sau:

Tổng dân số đến năm 2050 khoảng 6 triệu người,

+ Dân số trong độ tuổi lao động khoảng ( 60% tổng dân số) khoảng 6.000.000 người  $\times$  60%  $\approx$  3.600.000 người

+ Số lao động dự báo tham gia làm việc trong các ngành kinh tế khoảng (88% số lao động tham gia làm việc) khoảng 3.600.000 người  $\times$  88%  $\approx$  3.168.000 người

+ Quy mô lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế có nhu cầu nhà ở xã hội và lưu trú công nhân khoảng 20% số lao động tham gia làm việc khoảng 3.168.000 người  $\times$  20%  $\approx$  633.600 người.

+ Trong số khoảng 633.600 người có nhu cầu nhà ở xã hội, nhà ở lưu trú công nhân dự báo

+ Khoảng 70% là nhu cầu nhà ở xã hội đô thị;

+ Khoảng 30% là nhu cầu lưu trú công nhân và lao động ngắn hạn.

#### *a. Nhu cầu nhà ở xã hội*

Dự kiến dân số có nhu cầu nhà ở xã hội khoảng 443.520 người.

Với chỉ tiêu diện tích ở bình quân khoảng 15 m<sup>2</sup> sàn/người, tổng nhu cầu sàn xây dựng nhà ở xã hội khoảng: 443.520 $\times$ 15=6.652.800 m<sup>2</sup> sàn

Căn cứ loại hình phát triển chủ yếu là nhà chung cư trung và cao tầng, hệ số sử dụng đất bình quân khoảng 4,0 lần, nhu cầu đất xây dựng nhà ở xã hội được xác định khoảng:

6.652.800/4,0=1.663.200 m<sup>2</sup> Tương đương khoảng: 166 ha

Ngoài diện tích đất ở, cần bổ sung khoảng 25–30% quỹ đất phục vụ hạ tầng kỹ thuật, cây xanh, giao thông và hạ tầng xã hội đi kèm. Theo đó tổng quỹ đất phát triển nhà ở xã hội dự kiến khoảng: 207–216.

#### *b. Nhu cầu nhà lưu trú công nhân*

Dự kiến dân số có nhu cầu lưu trú công nhân khoảng 190.080 người, chủ yếu tập trung tại các khu vực phát triển công nghiệp và logistics.

Căn cứ đặc thù lưu trú ngắn hạn và mô hình ký túc xá, lưu trú tập trung, chỉ tiêu diện tích sàn bình quân khoảng 14 m<sup>2</sup> sàn/người.

Tổng nhu cầu sàn lưu trú công nhân khoảng: 190.080 $\times$ 14=2.661.120 m<sup>2</sup> sàn

Với mô hình công trình cao tầng, hệ số sử dụng đất bình quân khoảng 4 lần, nhu cầu đất xây dựng lưu trú công nhân khoảng:  $2.661.120 / 4,0 = 665.280 \text{ m}^2$  Tương đương khoảng: 66,5 ha

Sau khi bổ sung diện tích hạ tầng kỹ thuật, cây xanh và công trình công cộng phục vụ người lao động, tổng quỹ đất lưu trú công nhân dự kiến khoảng: 83-87ha

Căn cứ kết quả sơ bộ dự báo nhu cầu nhà ở xã hội, nhà ở lưu trú công nhân, xác định nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở và bố trí tối thiểu 20% quỹ đất thương mại – dịch vụ của khu công nghiệp để phát triển nhà lưu trú công nhân. Ưu tiên bố trí tại các khu vực gần khu công nghiệp, trung tâm dịch vụ và đầu mối giao thông công cộng. chủ yếu phục vụ công nhân và lao động nhập cư tại các khu công nghiệp.

*Ghi chú: Quỹ đất phát triển nhà ở xã hội, lưu trú công nhân đồ án sơ bộ dự báo trên cơ sở tham khảo dự thảo chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 và xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh giai đoạn 2026 – 2030 đang triển khai, quy mô cụ thể theo từng giai đoạn quy hoạch sẽ được nghiên cứu căn cứ trên Chương trình phát triển nhà ở Thành phố Đà Nẵng theo từng giai đoạn phát triển*

## **11 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NGẦM VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **11.1 Định hướng phát triển quy hoạch không gian ngầm**

Định hướng phát triển không gian ngầm tại khu vực trung tâm: xây dựng hệ thống không gian ngầm tại các công trình công cộng, dịch vụ, nhà cao tầng, các nút giao thông trọng điểm, các khu vực nhà ga, tuyến đường sắt đô thị...; đồng thời, kết nối với bãi đỗ xe và hầm giao thông ngầm để tạo thành một không gian ngầm hoàn chỉnh, đa năng; khuyến khích khai thác không gian ngầm làm bãi đỗ xe kết hợp thương mại dịch vụ. Không gian ngầm đô thị phải được tổ chức phân tầng theo độ sâu sử dụng, phù hợp với tính chất công trình, yêu cầu kỹ thuật và điều kiện địa chất - thủy văn, nhằm hạn chế xung đột và nâng cao hiệu quả sử dụng. Việc quy hoạch và xây dựng công trình ngầm phải bảo đảm an toàn kết cấu, ổn định địa chất, không gây ảnh hưởng đến công trình hiện hữu và công trình lân cận; tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Công trình cần đáp ứng các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, thoát nạn, thông gió, chiếu sáng, bảo đảm an toàn trong quá trình khai thác, sử dụng. Quy hoạch không gian ngầm đô thị phải bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, không làm ô nhiễm hoặc suy giảm mạch nước ngầm; có giải pháp phòng, chống ngập úng và sụt lún.

### **11.2 Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại**

#### **11.2.1 Quy hoạch hệ thống công trình giao thông**

##### **12.2.1.1 Cơ sở thiết kế**

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 về việc Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/1/2025 về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quyết định 2470/QĐ-BXD năm 2025 phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Các đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt, đảm bảo quy mô không nhỏ hơn quy hoạch này.

- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định số 2470/QĐ-BXD (Ban hành 30/12/2025)

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021; Quyết định số 442/QĐ-TTg (ban hành ngày 22/05/2024): Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 140/QĐ-TTg (ban hành ngày 16/01/2025): Phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 957/QĐ-BXD (ban hành ngày 30/06/2025) và Quyết định số 975/QĐ-BXD (ban hành ngày 30/06/2025): Phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. và Quyết định số 975/QĐ-BXD (ban hành ngày 30/06/2025): Phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg (Ban hành 07/06/2023), và các lần điều chỉnh.

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg (Ban hành ngày 19/10/2021) và các lần điều chỉnh.

- Dự án các tuyến đường bộ cao tốc

- Các dự án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đã được phê duyệt;

- Điều tra, nghiên cứu, đánh giá mạng lưới giao thông hiện trạng;

- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/25.000 và 1/10.000 do chủ đầu tư cung cấp.

- Các quy hoạch và dự án đã được phê duyệt và đang triển khai thuộc khu vực nghiên cứu.

#### **12.2.1.2 Mục tiêu và nguyên tắc thiết kế**

- Kế thừa và phát huy tính hiệu quả của các quy hoạch xây dựng cấp trên, và các quy hoạch chuyên ngành khác.

- Xây dựng mạng lưới giao thông nội bộ đạt chất lượng cao, không bị ảnh hưởng bởi các tuyến giao thông đối ngoại.

- Mạng lưới đơn giản, phân cấp đường chính, đường phụ rõ ràng nhằm tạo cho công tác vận chuyển an toàn, thông suốt.

- Mạng lưới đường cần phù hợp với địa hình tự nhiên để đảm bảo các yêu cầu kinh tế kỹ thuật cũng như cảnh quan môi trường.

#### **12.2.1.3 Giải pháp thiết kế**

##### **a. Giao thông đường bộ**

### a.1. Đường bộ cao tốc

Qua địa bàn Thành phố Đà Nẵng có 03 tuyến đường cao tốc:

- Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01) đoạn Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đoạn qua địa bàn Thành phố Đà Nẵng có chiều dài khoảng 123,35km: Kết nối Thành phố Đà Nẵng với các tỉnh duyên hải miền Trung và cả nước, đi qua các khu vực đô thị, các khu du lịch và KKT mở Chu Lai. Giai đoạn đến năm 2030 giữ nguyên quy mô hiện tại với 4 làn xe. Định hướng đến năm 2050 mở rộng đạt quy mô 6 làn xe.

- Cao tốc Đà Nẵng - Bờ Y (Quảng Ngãi) (CT.21) kết nối khu vực Đà Nẵng với Tây Nguyên, chiều dài đoạn qua Thành phố Đà Nẵng dài khoảng 111,5km. Điểm đầu tuyến nối vào cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01) tại Thành phố Đà Nẵng, điểm cuối giáp tỉnh Quảng Ngãi, quy hoạch đến năm 2050 đạt quy mô 4 làn xe.

- Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (CT.22): kết nối khu vực Thành phố Đà Nẵng - Quảng Ngãi mà trọng điểm là khu kinh tế Mở Chu Lai và Khu Kinh tế Dung Quất với khu vực Tây Nguyên; dự kiến điểm đầu tuyến tại cảng Dung Quất, điểm cuối nối vào cao tốc Đà Nẵng - Bờ Y. Dự kiến điểm giao cắt với cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01) tại khu vực đường vào cảng hàng không Chu Lai. Đoạn qua địa bàn Thành phố Đà Nẵng có chiều dài khoảng 32,6km, quy hoạch đạt quy mô 4 làn xe.

### a.2. Quốc lộ

Các tuyến quốc lộ qua địa bàn Thành phố Đà Nẵng với 10 tuyến và tuyến Đường bộ ven biển tạo thành các trục kết nối Bắc - Nam; Đông - Tây. Trong đó kết nối Bắc - Nam gồm 4 tuyến là QL.1, đường Hồ Chí Minh (QL.14), đường Trường Sơn Đông và Đường bộ ven biển. Kết nối Đông - Tây gồm QL.14B, QL.14D, QL.14G, QL.14E, QL.14H, QL40 và QL24C.

- Trục chính Bắc - Nam:

+ Quốc lộ 1: Kết nối các tỉnh khu vực Duyên hải miền Trung và cả nước. Đoạn qua địa bàn Thành phố Đà Nẵng dài 122,7km giai đoạn đến năm 2030: tiếp tục chỉnh trang, mở rộng đồng bộ đạt tiêu chuẩn cấp III, 4-6 làn xe. Đoạn đường đèo Hải Vân quy mô 2 làn xe. Các đoạn nằm trong đô thị xây dựng theo QHXD đô thị. Định hướng đến năm 2050 đầu tư một số nút giao khác mức tại các điểm có lưu lượng phương tiện lớn.

+ Hàm Hải Vân: hầm dài nhất ở Đông Nam Á có chiều dài 6,28km, nằm trên quốc lộ 1 giữa Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Huế ở miền Trung. Hiện nay hầm đã hoàn thành giai đoạn 2 và đưa vào khai thác (từ đầu năm 2021). Hầm được giữ nguyên theo hiện trạng, quy mô 4 làn xe.

+ Tuyến đường tránh Nam Hải Vân: Đoạn từ cửa phía Nam hầm đường bộ Hải Vân đến nút giao đường nối cảng dài 3,4km, giữ nguyên hướng tuyến và mặt cắt theo hiện trạng 4 làn xe, tương ứng đường cấp II. Đoạn từ nút giao đường nối cảng đến cao tốc La Sơn - Túy Loan (nút Hòa Liên) dài 6,1km, giữ nguyên hướng tuyến theo hiện trạng, nâng cấp mở rộng quy mô lên 6 làn xe, đường cấp II.

+ Đường Hồ Chí Minh: kết nối phát triển cụm Trung Tây và cụm Tây Bắc, đóng vai trò hỗ trợ, liên kết phát triển không gian và hạ tầng các đô thị Phước Sơn, Thạnh Mỹ - Bến Giằng và Prao. Đoạn qua địa bàn Thành phố Đà Nẵng dài 185km, quy hoạch mở rộng theo tuyến hiện trạng đạt tiêu chuẩn cấp III-IV quy mô 2-4 làn xe.

+ Đường Trường Sơn Đông: kết nối cụm Tây Nam, Trung Tây và Tây Bắc, đóng vai trò hỗ trợ, liên kết không gian và hạ tầng các đô thị Thạnh Mỹ - Bến Giằng, Trung Phước, Tân Bình và Trà My. Tuyến đường vừa có chức năng an ninh quốc phòng, vừa là tuyến đường giao thông liên kết trung tâm các huyện (cũ) vùng trung du và là tuyến giao thông đối ngoại liên kết Vùng Tây với các tỉnh Tây Nguyên. Đoạn qua địa bàn Thành phố Đà Nẵng dài 142km từ xã Bến Giằng đến giáp tỉnh Quảng Ngãi, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV quy mô 2-4 làn xe.

+ Đường bộ ven biển: Là trục đường chính, động lực phát triển khu kinh tế phía Đông của Thành phố Đà Nẵng, chạy xuyên suốt từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi, đến kết nối với cảng biển, cảng hàng không Chu Lai, các đô thị, khu kinh tế, du lịch ven biển và khu kinh tế mở Chu Lai, Nam Hội An. Giai đoạn đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp II hoặc trục chính đô thị quy mô 4 làn xe ô tô, 2 làn xe thô sơ. Định hướng đến năm 2050 xây dựng các đường gom, các nút khác mức, chuyển công năng tuyến đường hiện tại thành đường bộ đô thị tốc độ cao.

- Trục chính Đông - Tây:

+ Quốc lộ 14B: nối cảng Tiên Sa (thành phố Đà Nẵng) với đường Hồ Chí Minh tại xã Thạnh Mỹ. Là trục đường quan trọng kết nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh tây, có chức năng kết nối Thành phố Đà Nẵng với Tây Nguyên (theo đường Hồ Chí Minh) và đi cửa khẩu quốc tế Nam Giang (theo Quốc lộ 14D). Đoạn qua địa bàn Thành phố Đà Nẵng dài 73,9km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV quy mô 2-4 làn xe. Đoạn từ Cảng Tiên Sa đến KM32+126 quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị quy mô 6-10 làn xe.

+ Quốc lộ 14D: nối từ đường Hồ Chí Minh tại xã Bến Giằng đến cửa khẩu quốc tế Nam Giang (xã La Dêê) nối với QL.4D, QL.16 của Lào qua cặp cửa khẩu Nam Giang - Dak Ta Ork. Là cửa ngõ giao thương quốc tế của thành phố Đà Nẵng và Thành phố Đà Nẵng, đoạn qua địa bàn Thành phố Đà Nẵng dài 74,4km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV quy mô 2-4 làn xe.

+ Quốc lộ 14G: Kết nối thành phố Đà Nẵng (Quốc lộ 14B) với miền núi phía Bắc của tỉnh (đường Hồ Chí Minh), liên thông đến cửa khẩu phụ Tây Giang và Thành phố Huế. Đoạn qua Thành phố Đà Nẵng dài 63,5km, được quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn cấp IV, quy mô 2-4 làn xe.

+ Quốc lộ 14E: Là tuyến đường trục ở trung độ của Thành phố Đà Nẵng nối từ đường bộ Ven biển Việt Nam đến đường Hồ Chí Minh, nằm trong hành lang nối Cảng

biển Thành phố Đà Nẵng với cửa khẩu quốc tế Nam Giang, điểm đầu tuyến nối vào Đường bộ ven biển và nối vào đường Hồ Chí Minh tại Xã Khâm Đức. Đoạn qua Thành phố Đà Nẵng dài 89,432km quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, quy mô 2 làn xe. Khi lượng phương tiện tăng cao thì xây dựng tuyến đường song hành dành riêng cho xe ô tô, quy mô tối thiểu 2 làn xe.

+ Quốc lộ 14H: điểm đầu tuyến từ cảng Cửa Đại nối đến Đông Trường Sơn (Xã Quế Phước). Trục giao thông này mang tầm chiến lược, vừa phục vụ lưu thông và vừa đáp ứng nhu cầu phát triển ngành du lịch - dịch vụ khi kết nối thông suốt Di sản văn hóa thế giới và các điểm du lịch nổi tiếng Xã Quế Phước. Đoạn qua Thành phố Đà Nẵng dài 73,54 km quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, quy mô 2 làn xe.

+ Quốc lộ 40B: Là trục đường quan trọng phía Nam Thành phố Đà Nẵng, nối từ đường ven biển đến giáp Tỉnh Quảng Ngãi, là hành lang kết nối Thành phố Đà Nẵng với các đô thị Tam Kỳ, Tiên Kỳ, Trà My, Tắc Pô với khu vực Bắc Tây Nguyên và cửa khẩu quốc tế Bờ Y, đoạn qua Thành phố Đà Nẵng dài 139,3km quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Khi lượng phương tiện tăng cao thì xây dựng tuyến đường song hành dành riêng cho xe ô tô, quy mô tối thiểu 2 làn xe.

+ Quốc lộ 24C: Kết nối khu vực phía Tây của hai Thành phố Đà Nẵng và Quảng Ngãi, điểm đầu tuyến giao với tỉnh Quảng Ngãi, điểm cuối nối vào QL.40B tại Xã Trà My. Đoạn qua Thành phố Đà Nẵng dài 14,2 km quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe.

**Bảng 63: Danh mục tuyến kết nối các phương thức vận tải, đầu mối giao thông**

TT	Số hiệu đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch
<b>I</b>	<b>Cao tốc</b>				
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01)	123,35	Giáp Tp. Huế	Giáp Quảng Ngãi	Cao tốc, quy mô 6 làn xe
2	Cao tốc Đà Nẵng - Bờ Y (CT.21)	111,5	Giao CT.01 tại Tp. Đà Nẵng	Giáp Quảng Ngãi	Cao tốc, quy mô 4 làn xe
3	Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (CT.22)	32,6	CT.21	Giáp Quảng Ngãi	Cao tốc, quy mô 4 làn xe
<b>II</b>	<b>Quốc lộ</b>				
1	Quốc lộ 1	122,7	Giáp Tp. Huế	Giáp Quảng Ngãi	Cấp III ĐB/4 làn xe

TT	Số hiệu đường	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch
2	Quốc lộ 14B	73,9	Cảng Tiên Sa	Đường Hồ Chí Minh	Cấp III-IV/ĐB/2-10 làn xe
3	Quốc lộ 14D	74,4	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồ Chí Minh	Cấp III MN/2-4 làn xe
4	Quốc lộ 14E	89,432	Đường bộ ven biển	Đường Hồ Chí Minh	Cấp IV/ĐB/2 làn xe
5	Quốc lộ 14G	40	Xã Bà Nà	Đường Hồ Chí Minh	Cấp IV/MN 2-4 làn
6	Quốc lộ 40B	139,31	Tam Thanh, Tam Kỳ	Giáp Kon Tum	Cấp III/ 2-4 làn xe
7	Quốc lộ 14H	73,54	Cảng Cửa Đại	Đường Đông Trường Sơn	Cấp IV/ĐB 2 làn xe
8	Quốc lộ 24C	14,175	Giáp Quảng Ngãi	Giao QL.40B tại Xã Trà My	Cấp III-IV/2-4 làn xe
9	Đường Đông Trường Sơn	142	Đường Hồ Chí Minh tại Xã Thạnh Mỹ	Giáp Quảng Ngãi	Cấp IV/MN 2 làn xe
10	Đường HCM	185	Giáp Tp. Huế tại xã AVương	Giáp Quảng Ngãi	Cấp IV-III/MN 2-4 làn xe
11	Hầm Hải Vân	6,28			2 làn xe
12	Đường tránh Nam Hải Vân	6,1			Cấp III - 6 làn xe
13	Tuyến tránh thị trấn Tiên Kỳ	2,751	Quốc lộ 40B	Quốc lộ 40B	Cấp VI

### a.3. Đường tỉnh

Quy hoạch các tuyến đường tỉnh xen kẽ với hệ thống giao thông quốc gia (cao tốc, quốc lộ) nhằm tăng cường tính kết nối các tuyến đường Trung ương và địa phương, hình thành một bộ khung cơ bản mạng lưới giao thông chính trên địa bàn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và của vùng nói chung. Quy hoạch đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các tuyến cơ bản đạt quy mô tối thiểu cấp IV, nơi miền núi địa hình khó khăn tối thiểu đạt cấp VI. Định hướng đến năm 2050, từng bước nâng cấp cải tạo các đoạn tuyến đi qua các khu đông dân cư, các khu đô thị đạt cấp III, hoặc xây dựng các đoạn tuyến song hành tránh các khu đông dân cư, khu đô thị. Chi tiết quy hoạch các tuyến đường tỉnh trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng như sau:

- Các tuyến hiện trạng cải tạo:

+ĐT.601: tổng chiều dài 37,14km. Mở rộng và nâng cấp theo 3 đoạn. Đoạn từ Km0+00 (ĐT.602) - Km2+000: Hướng tuyến theo QHC359, quy mô 4 làn xe, nền đường 28m, định hướng đường chính đô thị. Đoạn từ Km2+000 - Km4+640: Tuyến đi qua khu vực dân cư đông đúc, việc mở rộng quy mô tuyến sẽ ảnh hưởng đến dân sinh dọc tuyến. Do đó quy mô tuyến được giữ nguyên hiện trạng, định hướng đường chính đô thị. Đoạn còn lại: quy mô tuyến giữ nguyên hiện trạng, định hướng đường đô thị cấp liên khu vực.

+ĐT602: hướng tuyến theo hiện trạng với chiều dài 9,18km. Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Vành đai 2 (Vành đai Tây 2) hiện nay đã hoàn thành cải tạo nâng cấp theo cấp đường đô thị. Định hướng đường chính đô thị. Đoạn từ đường Vành đai 2 (Vành đai Tây 2) đến đường Vành đai (Vành đai Tây) sẽ tiếp tục nâng cấp thành đường chính đô thị.

+ĐT.603: Có chức năng kết nối khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc và khu đô thị phía Đông Phường Điện Bàn Đông với QL.1, điểm đầu nối vào khu đô thị Điện Ngọc, điểm cuối giáp Quốc lộ 1, tổng chiều dài tuyến là 6,12km. Quy hoạch đến năm 2030, kéo dài và nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường phố chính đô thị.

+ĐT.603B: Là một phần của tuyến Đường bộ ven biển nối từ Phường Ngũ Hành Sơn với Phường Điện Bàn Đông, có chức năng phục vụ đi lại và phát triển du lịch khu vực ven biển Đà Nẵng, Điện Bàn, Hội An. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường phố chính đô thị.

+ĐT.605: Đoạn tuyến đi trùng với tuyến Vành Đai 2 quy hoạch trục chính đô thị. Quy hoạch kéo dài ĐT.605 đến giáp ĐT.609B tạo thành tuyến mới có điểm đầu tại Phường Hòa Xuân, điểm cuối nối vào 609B tại xã Vu Gia. Đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, định hướng đến năm 2050 đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ĐT.606: Là trục phụ kết nối từ đường Hồ Chí Minh đến cửa khẩu phụ Tây Giang, là trục đường xương sống phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã Avương, xã Tây Giang, xã Hùng Sơn và đảm bảo an ninh, quốc phòng. Quy hoạch đến năm 2030 mở rộng, nâng cấp đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến Trung tâm Xã Hùng Sơn đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV. Định hướng đến năm 2050 nâng cấp đoạn từ Trung tâm Xã Hùng Sơn đến cửa khẩu phụ Tây Giang đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp V.

+ĐT.607: Tuyến đường kết nối từ Đường Trần Đại Nghĩa tại P. Ngũ Hành Sơn qua P. Điện Bàn Đông đến QL.14H tại P. Hội An Tây, quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ĐT.607B: Có chức năng kết nối đô thị Điện Bàn và Phường Hội An Tây với khu du lịch ven biển, quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ĐT.608: Tuyến đường kết nối từ QL.14H tại P Hội An Đông đến ĐT.609 tại P. An Thắng, quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

+ĐT.609: Là một phần của tuyến trục phụ ĐT 02, điểm đầu nối vào ĐT.610B tại Phường Điện Bàn, điểm cuối nối vào đường Hồ Chí Minh tại Xã Bến Hiên, quy hoạch giữ nguyên tiêu chuẩn cấp IV như hiện trạng. Đối với các đoạn tuyến có lưu lượng phương tiện lớn, nghiên cứu xây dựng bổ sung tuyến đường song hành để tránh ùn tắc giao thông.

+ĐT.609B: Điểm đầu nối vào QL.14B tại Ngã ba Đại Hiệp, điểm cuối tại nối vào QL.14H tại Ngã tư Kiểm Lâm tại Xã Thu Bồn, tổng chiều dài tuyến là 11,874km. Quy hoạch đến năm 2030, nâng cấp tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV.

+ĐT.609C: Điểm đầu giao đường tỉnh 609B tại km9+750, điểm cuối giao quốc lộ 14B tại km51+230 từ Xã Đại Lộc đến Xã Hà Nha, tổng chiều dài tuyến là 15,8km. Quy hoạch đến năm 2030, quy hoạch đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV ĐB.

+ĐT.610B: Là một phần của trục phụ ĐT 03, đến năm 2030 hoàn thành đường kết nối theo dự án đã được phê duyệt và đang triển khai đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV. Định hướng đến năm 2050 mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, đoạn qua khu đông dân cư đạt tiêu chuẩn đường phố chính đô thị hoặc xây dựng tuyến song hành.

+ĐT.611: Là một phần của trục phụ ĐT 04, điểm đầu hiện tại nối vào QL1 tại Xã Xuân Phú, điểm cuối nối vào QL.14H tại Xã Nông Sơn. Quy hoạch kéo dài đầu tuyến giáp với ĐT.613 tại cầu Bình Dương đi theo đường trục chính cụm Công nghiệp Đông Quế Sơn đến giáp Quốc lộ 1, vượt quốc lộ 1 đến giáp ĐT.611 gần cụm Công nghiệp Quế Cường, đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III. Đoạn tiếp theo đi theo ĐT.611 đến giáp Quốc lộ 14H, quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, cấp V (đoạn qua đèo Le), đoạn qua khu đông dân cư theo tiêu chuẩn đường phố chính đô thị.

+ĐT.611B: Là một phần của đường trục phụ BN 03, nối đô thị Đông Phú với QL.14E, quy hoạch đến năm 2030 mở rộng tuyến hiện trạng đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV. Định hướng xây dựng tuyến mới nối vào QL.14E tại Xã Việt An để khớp nối với ĐT.614, đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, IV.

+ĐT.612: Kết nối ĐT.614 tại Xã Sơn Cẩm Hà với Quốc lộ 14E tại Xã Thăng Bình, quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV.

+ĐT.613: Là một phần của ĐT 04: Kết nối Xã Thăng An đến Quốc lộ 1 tại Xã Thăng Bình. Quy hoạch cắt bỏ đoạn tuyến từ Bình Dương đến giáp Bình Minh, đoạn còn lại nối từ đường Hành Lang biển đến QL.1 quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, đến năm 2050 đạt tiêu chuẩn đường phố chính đô thị.

+ĐT.613B: Tuyến chạy ven biển kết nối từ ĐT.613 tại Xã Thăng An đến bến Đò Tam Hải tại Xã Tam Anh, quy hoạch đến năm 2030 đạt tối thiểu đường cấp IV.

+ĐT.614: Là một phần của trục phụ BN 03, nối QL.40B tại Xã Tiên Phước đến QL.14E tại Xã Đông Dương. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, đoạn qua Xã Tiên Phước chính tuyến đi theo sông Tiên để giảm thiểu ảnh hưởng đến dân cư và khắc phục sự phức tạp của địa hình.

+ĐT.615: Là đường trục phụ ĐT 06 nối từ ĐT.613B Xã Thăng Trường (giáp Đường hành lang biển) đến Quốc lộ 14E tại Xã Việt An, đi theo tuyến ĐT.615 hiện tại và xây dựng một số đoạn tuyến mới. Quy hoạch mở rộng, nâng cấp ĐT.615 hiện trạng và hoàn thành dự án xây dựng đoạn nối từ đường Quốc lộ 1 đến ĐT.613B đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV (dự án Liên kết vùng Miền Trung). Định hướng đến năm 2050, mở rộng các đoạn qua khu đông dân cư tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III hoặc xây dựng các đoạn tuyến song hành.

+ĐT.615B: Là trục phụ BN 04 nối từ Quốc lộ 14E tại Xã Hiệp Đức đến Quốc lộ 40B (tại Xã Lãnh Ngọc). Quy hoạch kéo dài đoạn tuyến từ QL14E đến giáp đường Đông Trường Sơn đi qua Xã Hiệp Đức, quy mô quy hoạch toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV.

+ĐT.616: Là đường trục phụ ĐT 07 nối từ Phường Bàn Thạch đến Quốc lộ 40B (tại Xã Thanh Bình), Quy hoạch đến năm 2030 hoàn thành xây dựng đoạn nối từ Xã Phú Ninh đến Xã Tiên Phước đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV theo dự án đang triển khai (dự án Liên kết vùng Miền Trung), xây dựng cầu vượt Quốc lộ 1. Định hướng đến năm 2050 mở rộng, nâng cấp đoạn Tam Kỳ - Phú Ninh thành đường phố chính đô thị.

+ĐT.617: Là một phần của trục phụ ĐT 09 nối ĐT.619 tại Xã Núi Thành đến QL.40B tại Xã Nam Trà My, quy hoạch đoạn nối Quốc lộ 1 - Xã Tam Mỹ đi theo ĐT.617 hiện trạng, đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV; đoạn nối Xã Tam Mỹ - Xã Trà Liên hoàn thành dự án đang thi công, đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp V, đoạn nối Xã Trà Liên - Xã Nam Trà My (Quốc lộ 40): Đi theo các tuyến ĐH hiện có, quy hoạch đến năm 2030 mở rộng, nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV.

+ĐT.618: Là một phần của trục phụ ĐT 09 nối nối từ Khu bến Kỳ Hà, đến QL.1. Quy hoạch đến năm 2030 hoàn thành dự án đã phê duyệt đang triển khai, đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III.

+ĐT.619: Là trục chính Bắc - Nam nối từ QL.14H tại Phường Hội An đến giáp ranh Quảng Ngãi tại Xã Núi Thành. Giai đoạn đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp II hoặc trục chính đô thị.

+ĐT.620: Kết nối từ cảng khu bến Kỳ Hà đến cảng hàng không Chu Lai đi Quốc lộ 1. Quy hoạch đến năm 2030 kéo dài và kết nối liên thông với cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đồng thời để kết nối vào CT.22 (Quảng Ngãi - Đà Nẵng), quy mô quy hoạch đạt tối thiểu đường cấp II.

+ Đường tuần tra biên giới: Tuyến đường quan trọng về quốc phòng an ninh, chạy dọc biên giới CHDCND Lào đi qua các xã: A Vương, Tây Giang, Hùng Sơn, La Êê, La Êê và Đắc Pring. Quy mô quy hoạch đạt cấp VI-MN.

- Các tuyến quy hoạch mới

+ Đường đô thị tốc độ cao: Là trục liên kết vùng kết nối theo trục Bắc - Nam điểm đầu tại nút giao đường Minh Mạng và đường Lê Văn Hiến, điểm cuối tại cảng hàng không Chu Lai. Quy hoạch đến 2030 đạt tiêu chuẩn cấp đường đô thị.

+ĐT.603C: Là trục phụ ĐT 01, đi theo đường vành đai phía Bắc, điểm đầu giao đường ven biển tại Phường Điện Bàn Đông, điểm cuối giáp Xã Hòa Tiến trước khi kết nối vào QL.14B, chiều dài khoảng 18km. Quy hoạch đến năm 2030, toàn tuyến được xây dựng mới đạt tiêu chuẩn đường trục chính đô thị.

+ĐT.604: Là một phần của trục phụ BN 03 kết nối QL14G tại Xã Sông Vàng với ĐT.609 tại Xã Thượng Đức, định hướng quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV miền núi.

+ĐT.605B: Là một phần của trục phụ BN 03 kết nối QL.14B tại Xã Hà Nha đến QL.14H tại Xã Thu Bồn, tuyến đi qua 02 cầu An Bình và Sông Thu theo dự án đang xây dựng, quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV.

+ĐT.606B: Xây dựng tuyến đường nối của khẩu quốc tế Nam Giang với cửa khẩu phụ Tây Giang, điểm đầu nối vào QL.14D tại Xã Nam Giang, điểm cuối nối vào ĐT.606 tại Xã Tây Giang, phục vụ an ninh, quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào biên giới, quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp V, cấp VI.

+ĐT.610: Là một phần của trục phụ ĐT 09 kết nối từ Xã Duy Nghĩa(giáp ĐT.619) đến QL1 và QL14H tại Xã Thu Bồn.

+ĐT.613C: Là trục phụ ĐT 05 nối từ Xã Thăng Trường (giáp ĐT.619 tại nút giao Bình Sa) đến giáp Quốc lộ 14E (tại Xã Việt An), đi theo các tuyến hiện tại và xây dựng một số đoạn tuyến mới. Quy hoạch đến 2030 đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV.

+ĐT.617B: Là trục phụ ĐT 08 (hành lang phía Nam): Điểm đầu nối vào QL.1 tại Xã Tam Anh, điểm cuối nối vào QL40B tại Xã Lãnh Ngọc (đầu nối với ĐT.615B để kết nối với tuyến BN 04).

+Đường gom cao tốc Bắc - Nam phía Đông: Xây dựng tuyến đường gom chạy song song với cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV. Do địa hình bị chia cắt bởi nhiều sông lớn nên tuyến đường gom không liên tục.

+Đường tuần tra biên giới: Tuyến đường có chức năng an ninh quốc phòng, đồng thời kết nối các xã dọc biên giới Việt - Lào, thực hiện theo quy hoạch chung của Bộ Quốc Phòng, tuyến chạy dọc theo biên giới của Việt Nam, chiều rộng nền đường 5,5m,

mặt đường 3,5m, chiều dài tuyến qua Thành phố Đà Nẵng là 145km; đoạn tuyến nối từ Xã Hùng Sơn đến Xã La Dê.

+ Đường ra biên giới: Gồm 02 tuyến Quốc lộ 14D và ĐT.606 định hướng quy hoạch phần quốc lộ và đường tỉnh.

+ Đường ngang nối với đường Hành lang biển: Kế thừa phương án đã quy hoạch trong giai đoạn 2015-2020, giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 quy hoạch các tuyến đường ngang nối từ ĐT.619 đến đường Hành lang biển: Ngoài các trục đường đã có gồm QL.14E qua cầu Bình Đào, ĐT.615, trục Điện Biên Phủ (Tam Kỳ), QL.40B, ĐT.618 và ĐT.620, Quy hoạch 12 tuyến đường ngang nối với đường ven biển, số hiệu từ ĐN-01 đến ĐN-12; cụ thể:

+ Tuyến tránh Xã Tiên Phước: Chuyển đổi tuyến tránh Xã Tiên Phước hiện có vào QL.40B và chuyển đoạn tuyến QL.40B qua trung tâm Xã Tiên Phước thành đường địa phương (ghép vào ĐT.614).

+ Đường nối từ đường Bộ ven biển đến QL1 tại Cây Cốc (đang xây dựng) và đoạn nối từ QL.1 tại Cây Cốc đến cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi tại Quốc lộ 14E (đã xây dựng): Chuyển đổi ghép vào QL.14E, chuyển đoạn tuyến QL.14E hiện trạng từ đầu tuyến đến nút giao cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi thành đường địa phương.

*Bảng 64: Danh mục các tuyến đường tỉnh trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng*

STT	Tên đường	Dự kiến điểm đầu	Dự kiến điểm cuối	Dự kiến quy mô
<b>I</b>	<b>Các tuyến hiện hữu cải tạo, nâng cấp</b>			
1	Đường tỉnh 601	ĐT.602 Phường Hòa Khánh	Giáp Tp. Huế Phường Hải Vân	Đô thị
2	Đường tỉnh 602	Đ. Mê Linh – Âu Cơ Phường Hòa Khánh	Đ. Bà Nà - Suối Mơ Xã Bà Nà	Đô thị
3	Đường tỉnh 603	QL.1 Phường Hòa Xuân	ĐT.603C Phường Điện Bàn Đông	Đô thị
4	Đường tỉnh 603B	Đ. Trường Sa Phường Ngũ Hành Sơn	QL.14H Phường Điện Bàn Đông	Đô thị
5	Đường tỉnh 605	QL.1 Phường Hòa Xuân	ĐT.609B Xã Đại Lộc	IV-Đô thị
6	Đường tỉnh 606	Đ. HCM Xã A Vương	Cửa khẩu Tây Giang Xã Hùng Sơn	Cấp IV
7	Đường tỉnh 607	Đ. Trần Đại Nghĩa Phường Ngũ Hành Sơn	QL.14H (Nguyễn Chí Thanh) Phường Hội An Tây	Đô thị

STT	Tên đường	Dự kiến điểm đầu	Dự kiến điểm cuối	Dự kiến quy mô
8	Đường tỉnh 607B	ĐT.608 Phường Hội An Tây	ĐT.603B Phường Điện Bàn Đông	Đô thị
9	Đường tỉnh 608	QL.14H Phường Hội An Đông	ĐT.609 Phường An Thắng	Đô thị
10	Đường tỉnh 609	ĐT.610B Phường Điện Bàn	Đ. HCM Xã Bến Hiên	IV-Đô thị
11	Đường tỉnh 609B	QL.14B Xã Đại Lộc	QL.14H Xã Thu Bồn	Cấp IV
12	Đường tỉnh 609C	ĐT.609B Xã Đại Lộc	QL.14B Xã Hà Nha	Cấp IV
13	Đường tỉnh 610B	Đường QL.1 Phường An Thắng	ĐT.605 Xã Đại Lộc	IV-Đô thị
14	Đường tỉnh 611	ĐT.613 Xã Thăng An	QL.14H Xã Nông Sơn	Cấp IV
15	Đường tỉnh 611B	ĐT.611 Xã Quế Sơn	QL.14E Xã Việt An	Cấp IV
16	Đường tỉnh 612	QL.14E Xã Thăng Bình	ĐT.614 Xã Sơn Cẩm Hà	Cấp IV
17	Đường tỉnh 613	QL.1 Xã Thăng Bình	QL.1 Xã Thăng Bình	Cấp IV
18	Đường tỉnh 613B	ĐT.613 Xã Thăng An	ĐT.617B Xã Tam Anh	Cấp IV
19	Đường tỉnh 614	ĐT.616 Xã Tiên Phước	QL.14E Xã Đồng Dương	Cấp IV
20	Đường tỉnh 615	ĐT.613B Xã Thăng Trường	QL.14E Xã Việt An	Cấp IV
21	Đường tỉnh 615B	QL.40B Xã Lãnh Ngọc	Đ.Trường Sơn Đông Xã Hiệp Đức	Cấp IV
22	Đường tỉnh 616	QL.1 Phường Bàn Thạch	QL.40B Xã Thạnh Bình	IV-Đô thị
23	Đường tỉnh 617	ĐT.619/Võ Chí Công Xã Núi Thành	QL.40B Xã Trà My	Cấp IV
24	Đường tỉnh 618	ĐT.620/Cảng Kỳ Hà Xã Núi Thành	CT.01 Xã Tam Mỹ	III-Đô thị
25	Đường tỉnh 619	QL.14H Phường Hội An Tây	Giáp Quảng Ngãi Xã Núi Thành	II-Đô thị
26	Đường tỉnh 620	ĐT.618/Cảng Kỳ Hà Xã Núi Thành	QL.1 Xã Núi Thành	Cấp II
27	Đường tuần tra biên giới	Xã A Vương	Xã Đắc Pring	Cấp VI

STT	Tên đường	Dự kiến điểm đầu	Dự kiến điểm cuối	Dự kiến quy mô
<b>II</b>	<b>Các tuyến mới</b>			
1	Đường tỉnh 603C	ĐT.603B Phường Điện Bàn Đông	QL.14B Xã Hòa Tiến	IV-Đô thị
2	Đường tỉnh 604	QL.14G Xã Sông Vàng	ĐT.609 Xã Thượng Đức	Cấp IV
3	Đường tỉnh 605B	QL.14B Xã Hà Nha	QL.14H Xã Thu Bồn	Cấp IV
4	Đường tỉnh 606B	QL.14D Xã Nam Giang	ĐT.606 Xã Tây Giang	Cấp IV
5	Đường tỉnh 610	ĐT.619 Xã Duy Nghĩa	QL.14H Xã Thu Bồn	Cấp III
6	Đường tỉnh 613C	ĐT.619 Xã Thăng Trường	ĐT.614 Xã Việt An	Cấp IV
7	Đường tỉnh 619B	ĐT.610 Xã Duy Nghĩa	ĐT.619 Xã Thăng Trường	III-Đô thị
8	Đường ĐT.617B	ĐT.613B Xã Tam Anh	QL.40B Xã Lãnh Ngọc	Cấp III
9	Đường gom cao tốc ĐN - QN	Xã Đại Lộc	Xã Núi Thành	Cấp IV
10	Đường Hành lang biển	Xã Duy Nghĩa	Bến đò Xã Tam Hải	Cấp IV
11	Đường đô thị tốc độ cao (Một số đoạn trùng với ĐT.619 và ĐT.619B)	Đường Trần Đại Nghĩa P. Ngũ Hành Sơn	ĐT.620/CHK Chu Lai Xã Núi Thành	Đô thị
<b>III</b>	<b>Các đoạn đường ngang kết nối đường ven biển ĐT.619 với đường Hành lang biển</b>			
1	ĐN-01	Xã Duy Nghĩa	Xã Duy Nghĩa	
2	ĐN-02	Xã Thăng An	Xã Thăng An	
3	ĐN-03	Xã Thăng An	Xã Thăng An	
4	ĐN-04	Xã Thăng An	Xã Thăng An	
5	ĐN-05	Xã Thăng An	Xã Thăng An	
6	ĐN-06	Xã Thăng An	Xã Thăng An	
7	ĐN-07	Xã Thăng An	Xã Thăng An	
8	ĐN-08	Xã Thăng Trường	Xã Thăng Trường	
9	ĐN-09	Xã Thăng Trường	Xã Thăng Trường	
10	ĐN-10	Xã Thăng Trường	Xã Thăng Trường	
11	ĐN-11	Xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	

STT	Tên đường	Dự kiến điểm đầu	Dự kiến điểm cuối	Dự kiến quy mô
12	ĐN-12	Xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	

#### a.4. Đường đô thị

Hoàn thiện khung giao thông đô thị theo cấu trúc đa cực, liên kết Bắc – Nam và Đông – Tây: Tổ chức hệ thống giao thông theo cấu trúc gồm trục tốc độ cao Bắc – Nam, trục Quốc lộ 1 sau khi tái định vị chức năng đô thị, trục đường sắt Bắc – Nam, trục ven biển, các hành lang Đông – Tây và các tuyến kết nối ngang giữa cao tốc – quốc lộ – đường sắt – đường ven biển – cảng biển – sân bay – trung tâm đô thị. Mục tiêu là hình thành một mạng giao thông thống nhất, bảo đảm các đô thị trong toàn thành phố không phát triển rời rạc mà được liên kết thành chuỗi đô thị hoàn chỉnh.

#### a.5. Giao thông liên xã

Vùng phía Tây Thành phố với đặc thù địa hình đồi núi chia cắt các khu vực tập trung dân cư. Dân cư hiện trạng và khu vực phát triển mới theo các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, do đó cần thiết bổ sung các trục đường Liên xã giúp tăng cường kết nối các Xã với nhau tránh phụ thuộc duy nhất vào hệ thống đường Quốc lộ, Đường tỉnh.

*Bảng 65: Danh mục các tuyến đường Liên xã*

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối
1	LX01	Đường HCM Xã A Vương	ĐT.606 Xã Tây Giang
2	LX02	Đường HCM Xã A Vương	Đường LX03 Xã Tây Giang
3	LX03	ĐT.606 Xã Tây Giang	Đường HCM Xã Bến Hiên
4	LX04	QL.14G Xã Sông Côn	Đường HCM Xã Đông Giang
5	LX05	QL.14G Xã Sông Côn	ĐT.609 Xã Bến Hiên
6	LX06	ĐT.609 Xã Hùng Sơn	QL.14D Xã La Dêê
7	LX07	QL.14D Xã Nam Giang	Đường HCM Xã Phước Năng
8	LX08	ĐT.609B Xã Đại Lộc	ĐT.609B Xã Hà Nha
9	LX09	ĐT.605 Xã Điện Bàn Tây	ĐT.605B Xã Vu Gia
10	LX10	ĐT.609C Xã Vu Gia	LX11 Xã Thu Bồn
11	LX11	ĐT.609B Xã Thu Bồn	Đường TSD Xã Quế Phước
12	LX12	Đường HCM Xã Phước Năng	QL.40B Xã Nam Trà My
13	LX13	LX12 Xã Phước Thành	Đường TSD Xã Trà Đốc
14	LX14	Đường TSD Xã Trà Tân	Ranh Quảng Ngãi
15	LX15	QL.40B Xã Nam Trà My	QL.40B Xã Trà Linh
16	LX16	QL.40B Xã Nam Trà My	Ranh Quảng Ngãi
17	LX17	ĐT.617B Xã Thạnh Bình	ĐT.617 Xã Trà Liên
18	LX18	QL.40B Xã Tiên Phước	ĐT.617 Xã Trà Liên
19	LX19	ĐT.617B Xã Đức Phú	ĐT.617 Xã Tân Mỹ

#### a.6. Giao thông công cộng

Việc lựa chọn phương tiện vận chuyển công cộng cho một đô thị được căn cứ theo quy mô dân số, lưu lượng hành khách trong giờ cao điểm và khả năng đáp ứng của

từng loại phương tiện. Dự báo dân số khu vực Thành phố Đà Nẵng đến năm 2050 khoảng 6 triệu người, với đặc điểm phát triển đô thị trải dài từ Bắc – Nam việc xây dựng tuyến đường sắt đô thị kết nối trục Bắc- Nam là rất cần thiết. Hệ thống giao thông công cộng Khánh Hòa được định hướng theo mô hình 5 tầng vận tải công cộng.

- Tầng 1: Đường sắt đô thị và vận tải công cộng khối lượng trung bình – lớn
- Tầng 2: BRT và buýt nhanh liên đô thị
- Tầng 3: Buýt đô thị, buýt gom và buýt công nhân
- Tầng 4: Buýt sân bay, buýt du lịch, buýt điện và xe điện 4 bánh
- Tầng 5: Giao thông tiếp cận mềm: gồm đi bộ, xe đạp, xe đạp công cộng, lối đi bộ kết nối ga, bãi đỗ xe ngoại vi, không gian đi bộ ven biển, tuyến kết nối trong bán kính 500–800 m quanh các ga và điểm dừng. Đây là điều kiện để người dân có thể sử dụng giao thông công cộng thuận tiện.

#### a.7. Bến, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ

Hệ thống giao thông tĩnh của đô thị Khánh Hòa được xác định bao gồm: bãi đỗ xe công cộng, bãi đỗ xe trong công trình, bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe cao tầng, bãi đỗ xe trung chuyên, bến xe khách, bến xe hàng, bãi hàng tập trung, điểm đỗ xe du lịch, điểm trung chuyển hàng hóa và các khu đỗ xe phục vụ giao thông công cộng.

Theo QCVN 01:2021/BXD, trong các khu đô thị, đơn vị ở và nhóm nhà ở phải bố trí chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe; các khu vực có nhu cầu vận chuyển lớn, trung tâm thương mại, dịch vụ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí phải bố trí bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng thuận tiện, kết nối với mạng lưới đường phố, bảo đảm khoảng cách đi bộ tối đa 500 m. Quy chuẩn cũng cho phép khu vực đô thị hiện hữu quy hoạch bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nhiều tầng nhưng phải bảo đảm kết nối đồng bộ, an toàn với các công trình khác.

Đối với chỉ tiêu tính toán đất bãi đỗ xe toàn đô thị, QCVN 01:2021/BXD quy định đô thị có quy mô dân số trên 150 nghìn người áp dụng chỉ tiêu 4,0 m<sup>2</sup>/người. Quy chuẩn cũng nêu diện tích dành cho một chỗ đỗ xe quy đổi: ô tô con 25 m<sup>2</sup>/chỗ, xe máy 3 m<sup>2</sup>/chỗ, ô tô buýt 40 m<sup>2</sup>/chỗ, ô tô tải 30 m<sup>2</sup>/chỗ; bãi đỗ xe nhiều tầng/ngầm được phép quy đổi theo số tầng, trong đó bãi 5 tầng tương đương khoảng 10 m<sup>2</sup>/chỗ nếu tính theo diện tích đất chiếm dụng.

Khuyến khích chuyển đổi năng lượng xanh, áp dụng các tiêu chí theo quyết định 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí carbon và khí metan của ngành Giao thông vận tải theo Lộ trình chuyển đổi năng lượng xanh.

- Đối với bãi đỗ xe cải tạo, nâng cấp phải có tối thiểu 5 % tổng chỗ đỗ xe có lắp đặt trụ sạc và 15 % chỗ đỗ phải có cơ sở hạ tầng kỹ thuật sẵn sàng cho việc lắp đặt trụ sạc xe điện.

- Đối với bãi đỗ xe xây mới phải có tối thiểu 30 % tổng chỗ đỗ xe có lắp đặt trụ sạc.

- Đối với trạm dừng nghỉ tuân thủ QCVN 43:2024/BGTVT; Bến xe khách tuân thủ QCVN 45:2024/BGTVT.

*Bảng 66: Quy hoạch các trạm dừng nghỉ trên Cao tốc, Quốc lộ*

STT	Tuyến đường	Vị trí	Loại/Quy mô	Ghi chú
1	Cao tốc CT.01	Km96 + 100	Điểm dừng 2 bên tuyến	Đang khai thác
2		Km67 + 100	Điểm dừng 2 bên tuyến	Quy hoạch
3		Km36 + 000	Điểm dừng 2 bên tuyến	Quy hoạch
4		Km52 + 600	Điểm dừng 2 bên tuyến	Quy hoạch
5	QL.1 (tuyến tránh Nam Hải Vân)	Km9 + 890	Loại 1 - 1,5ha	Đang khai thác
6	QL.1	Km984 + 300	Loại 1 - 2,6ha	Đang khai thác
7	QL.14D	Km70 – Km74	Loại 2 - 0,5ha	Quy hoạch
8	QL.14E	Km40 – Km45	Loại 2 - 0,5ha	Quy hoạch

- Quy hoạch bến xe

+ Đến năm 2030, mỗi phường, xã có ít nhất 01 bến xe theo hướng: Phường Tam Kỳ và Phường Hội An đạt quy mô bến xe loại 2; Phường Điện Bàn, Phường Điện Bàn Đông, Xã Thăng Bình, Xã Duy Xuyên đạt quy mô tối thiểu loại 4; các xã còn lại thấp nhất đạt loại 6.

+ Định hướng đến 2050, các Xã Núi Thành, Xã Nam Giang nâng cấp, đầu tư lên bến xe loại 2, các địa phương còn lại lên bến xe loại 4.

*Bảng 67: Danh mục bến xe trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng*

STT	Tên bến xe	Địa chỉ	Loại bến (2030)	Loại bến (2050)
1	Bến xe phía Bắc	Gần nút giao đường tránh Nam Hải Vân và bến xe phía Bắc	1	1
2	Bến xe phía Tây	Xã Hòa Tiến	1	1
3	Bến xe phía Nam	P. Hòa Vang	1	1
4	Bến xe Trung tâm	P. Hòa Khánh	1	1
5	Bến xe Hiệp Đức	Xã Hiệp Đức	6	4

STT	Tên bến xe	Địa chỉ	Loại bến (2030)	Loại bến (2050)
6	Bến xe Quế Sơn	Xã Quế Sơn	5	4
7	Bến xe Bắc Trà My	Xã Trà My	6	4
8	Bến xe Núi Thành	Xã Núi Thành	5	2
9	Bến xe khách Tiên Phước	Xã Tiên Phước	6	4
10	Bến xe Tây Giang	Xã Tây Giang	6	4
11	Bến xe khách Hội An (ngừng hoạt động)	P. Hội An	5	4
12	Bến xe Tam Kỳ	P. Bàn Thạch	2	2
13	Bến xe khách Đại Lộc	Xã Đại Lộc	4	4
14	Bến xe Hà Tân	Xã Đại Lộc	6	4
15	Bến xe Đại Chánh	Xã Đại Lộc	6	4
16	Bến xe Khâm Đức	Xã Khâm Đức	5	4
17	Bến xe Nông Sơn	Xã Nông Sơn	6	4
18	Bến xe Bắc Quảng Nam	P. An Thắng - P. Điện Bàn Đông	4	4
19	Bến xe Nam Trà My	Xã Nam Trà My	4	4
20	Bến xe Nam Giang	Xã Thạnh Mỹ	6	2
21	Bến xe Nam Phước	Xã Nam Phước	4	4
22	Bến xe buýt Hội An	P. Hội An Tây	6	4

*b. Giao thông hàng hải, cảng biển*

*b.1. Khu bến, cảng biển*

Cảng biển Thành phố Đà Nẵng nằm trong hệ thống cảng biển quốc gia, thuộc Nhóm cảng biển số 3 đã được Thủ tướng Chính phủ quy hoạch phát triển đến năm 2030 phát triển thành cảng loại I-IA, có năng lực tiếp nhận tàu 50.000 tấn, gồm các khu bến:

- Cảng Liên Chiểu

+ Quy mô: Đầu tư xây dựng mới với diện tích 450 ha (bao gồm cả phần mặt nước), diện tích hậu cần cảng khoảng 195 ha.

+ Chức năng: Cảng hàng hóa với các bến cảng container, tổng hợp, hàng rời và bến cảng hàng lỏng. Nghiên cứu phát triển để đảm nhận vai trò khu bến chính của cảnh cửa ngõ quốc tế tại khu vực miền Trung.

+ Công suất: Tiếp nhận tàu trọng tải 100.000 tấn, tàu công ten nơ có sức chở đến 8.000 TEU với công suất: 50 triệu tấn/năm.

- Cảng Tiên Sa

+ Sớm xây dựng đề án, lộ trình chuyển đổi Cảng Tiên Sa thành cảng biển du lịch quốc tế theo quy hoạch đã được phê duyệt và di dời Cảng Đà Nẵng sang đầu tư, khai thác tại cảng Liên Chiểu.

+ Quy mô: Cảng Tiên Sa là cảng biển nước sâu mang tầm vóc lớn nhất khu vực miền Trung Việt Nam, đóng vai trò phát triển kinh tế khu vực cùng Thành phố Đà Nẵng.

+ Chức năng: phục vụ liên vùng và tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương quốc Thái Lan; có các bến Container, tổng hợp, hàng rời, bến cảng khách quốc tế. Sau năm 2030 sẽ từng bước chuyển đổi công năng thành bến cảng du lịch phù hợp với tiến trình đầu tư khai thác khu bến Liên Chiểu

+ Công suất: Tiếp nhận tàu trọng tải từ 30.000 - 50.000 tấn, tàu container có sức chở đến 4.000 TEU, tàu khách du lịch quốc tế đến 225.000 GT.

- Khu bến Thọ Quang

+ Chức năng: Khu bến Thọ Quang là bến cảng tổng hợp được xây dựng phục vụ di dời các bến sông Hàn.

+ Công suất: Bến cảng cho tàu trọng tải từ 10.000 đến 20.000 tấn, có bến chuyên dùng cho tàu trọng tải từ 5.000 đến 10.000 tấn. Năm 2020 tổng công suất bến cảng khoảng 2 triệu tấn/năm. Đến năm 2030 định hướng tổng công suất bến cảng khoảng 3,5 triệu tấn/năm. Dự án nâng cấp luồng hàng hải vào khu bến cảng Thọ Quang đã được Bộ GTVT duyệt chủ trương đầu tư và Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận bổ trí vốn để thực hiện.

- Khu bến cảng Tam Hiệp, Tam Hòa

+ Phạm vi quy hoạch: vùng đất cửa sông ven biển và vùng nước khu vực vịnh An Hòa (trong khu kinh tế mở Chu Lai).

+ Chức năng: phục vụ trực tiếp cho khu kinh tế mở Chu Lai và vùng phụ cận; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách và các bến cảng phục vụ ngành công nghiệp khác.

+ Cỡ tàu: trọng tải đến 50.000 tấn.

- Khu bến cảng Kỳ Hà, Tam Giang

+ Phạm vi quy hoạch: vùng đất cửa sông ven biển và vùng nước khu vực vịnh An Hòa (trong khu kinh tế mở Chu Lai).

+ Chức năng: phục vụ trực tiếp cho khu kinh tế mở Chu Lai, từng bước chuyển đổi công năng thành khu bến phục vụ chuỗi dự án khí - điện Cá Voi Xanh; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến khách (phục vụ tuyến từ đất liền ra đảo).

+ Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Các khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão

+ Khu neo đậu chuyên tải, tránh bão trong vùng nước cảng biển Thành phố Đà Nẵng tại Cù Lao Chàm và Kỳ Hà - Chu Lai.

+ Khu neo đậu trú bão tại vịnh An Hòa cho tàu trọng tải đến 20.000 tấn.

+ Khu neo đậu trú bão tại Thọ Quang cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn

+ Khu neo đậu tránh bão tại vịnh Đà Nẵng.

+ Khu neo đậu tránh, trú bão khác đủ điều kiện.

+ Các khu neo đậu tránh trú bão khác đủ điều kiện.

## b.2. Luồng hàng hải

- Luồng từ phao số 0 đến cảng Kỳ Hà: Tiếp tục duy trì và quản lý để đáp ứng tiếp nhận tàu có trọng tải đến 20.000 tấn.

- Luồng từ cảng Kỳ Hà đến cảng Tam Hiệp: Hoàn thành dự án nạo vét luồng đến độ sâu -10 (hải đồng), đáp ứng năng lực phục vụ tàu có trọng tải đến 20.000 tấn.

- Quy hoạch nạo vét luồng từ khu vực Cửa Lở kết nối vào các khu bến: Tam Hiệp, Tam Hòa, Tam Giang đảm bảo tiếp nhận các tàu có tải trọng đến 50.000 tấn, định hướng lâu dài nâng cấp để có thể tiếp nhận tàu 100.000 tấn (khi đủ điều kiện).

- Luồng hàng hải Liên Chiêu: dự báo đến năm 2030, tổng lượng hàng 11,9 triệu tấn. Tổng lượt tàu 1.500 lượt/năm. Khả năng thông qua của luồng là 6.850 lượt/năm

- Luồng hàng hải Tiên Sa: dự báo đến năm 2030, tổng lượng hàng 11,2 triệu tấn và 0,72 triệu hk. Tổng lượt tàu dự tính khoảng 1.500 lượt/năm. Khả năng thông qua của luồng là 3.450 lượt/năm

- Luồng hàng hải Thọ Quang: dự báo đến năm 2030, tổng lượng hàng 3,5 triệu tấn. Tổng lượt tàu 580 lượt/năm. Khả năng thông qua của luồng là 3.650 lượt/năm.

## c. Giao thông đường thủy nội địa

### c.1. Cảng, bến thủy nội địa

Cảng thủy nội địa thuộc các tuyến ĐTNĐ quốc gia

- Cảng hàng hóa: Quy hoạch đến năm 2030, có 02 cụm cảng hàng hóa trên tuyến sông Thu Bồn và sông Trường Giang. Mỗi cụm cảng có công suất 500.000 tấn/năm có thể tiếp nhận tàu đến 400 tấn.

- Cảng, bến hành khách: Cụm cảng gồm các cảng, bến trên các sông Hàn, Thu Bồn, Trường Giang, Cù Lao Chàm có năng lực tiếp nhận tàu khách 50 ghế, công suất phục vụ 500.000 hành khách/năm, các cảng chính gồm:

- + Cảng Hội An (Cửa Đại): Được nâng cấp từ bến Cửa Đại.
- + Cảng Cù Lao Chàm: Được nâng cấp từ bến tàu Cù Lao Chàm.
- + Cảng Núi Thành: Phát triển các bến hành khách trong khu vực cảng biển Thành phố Đà Nẵng và khu vực xã đảo Tam Hải.
- + Cảng khách sông Hàn: vị trí nằm tại Phường Hải Châu, chủ yếu phục vụ khách du lịch trên tuyến du lịch sông Hàn.

Cảng, bến thuộc các tuyến ĐTND địa phương

- Duy trì và phát triển thêm các bến hành khách, bến hàng hóa tại các trung tâm, khu đông dân cư để tăng cường kết nối hệ thống ĐTND với đường bộ. Phát triển các bến hành khách dọc các sông Hàn, sông Cổ Cò, Tam Kỳ, An Tân... và khu vực Vịnh Đà Nẵng, bán đảo Sơn Trà để kết nối với các điểm du lịch, các đô thị.

- Ngoài các cảng chính nêu trên, quy hoạch các bến thủy dọc theo các tuyến đường thủy nội địa để đáp ứng nhu cầu kết nối giữa hệ thống đường thủy nội địa với đường bộ, bảo đảm thuận lợi để phục vụ phát triển kinh tế, nhất là ngành du lịch, dịch vụ, vận chuyển cát, sỏi.

- Phát triển, nâng cấp hệ thống cảng cá theo hướng hiện đại, chuyển đổi công năng các cảng cá nội đô phục vụ đa mục tiêu, lưỡng dụng; phát triển các cảng cá chuyên dùng ở khu vực phía Nam, từng bước di dời hoạt động của các cảng cá ở khu vực phía Bắc về phía Nam thành phố.

*Bảng 68: Danh mục cảng, bến thủy nội địa*

STT	Tên cảng / bến thủy nội địa	Địa điểm	Công năng
<b>Cảng thủy nội địa</b>			
1	Khu vực hợp Bến cảng du thuyền sông Hàn	P. Hải Châu	Cảng thủy nội địa
2	Cảng sông Hàn	P. Hải Châu	Cảng thủy nội địa
3	Cảng Cù Lao Chàm	X. Tân Hiệp	Cảng thủy nội địa
4	Cảng Cửa Đại	P. Hội An Đông	Cảng thủy nội địa
<b>Bến thủy nội địa</b>			
<b>Tuyến du lịch sông Hàn</b>			
5	Bến du thuyền quốc tế Thuận Phước	P. Sơn Trà	Bến du thuyền
6	Bến du thuyền quốc tế Đa Phước	P. Hải Châu	Bến du thuyền
7	Bến du thuyền tại khu vực dự án bất động sản và bến du thuyền Đà Nẵng – Marina Complex	P. Sơn Trà	Bến du thuyền

STT	Tên cảng / bến thủy nội địa	Địa điểm	Công năng
8	Bến du thuyền tại khu vực dự án Olalani Riverside Tower	P. Sơn Trà	Bến du thuyền
9	DHC-MARINA bến du thuyền và câu lạc bộ thể thao dưới nước	P. Sơn Trà	Bến du thuyền
10	Cầu tàu tại khu vực Khu dịch vụ du lịch ven sông Hàn	P. Sơn Trà	Bến du thuyền
11	Cảng phía Tây cầu Nguyễn Văn Trỗi	P. Hải Châu	Bến thủy nội địa
12	Bến du thuyền tại khu công viên chuyên đề văn hóa và vui chơi giải trí kết hợp thương mại dịch vụ phía Đông Nam Đài Tưởng Niệm	P. Hòa Cường	Bến thủy nội địa
13	Bến thuyền tại dự án Tổ hợp công trình phục vụ Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng	P. Ngũ Hành Sơn	Bến du thuyền
<b>Tuyến du lịch sông Cu Đê - sông Trường Định</b>			
14	Khu vực phía Bắc cầu Nam Ô	P. Hải Vân	Điểm dừng
15	Khu vực bến Hàm Vàng trên tuyến sông Cu Đê cách cầu Nam Ô khoảng 1km (cuối đường Ngô Xuân Thu), gồm 2 vị trí: Vị trí tại khu vực Miếu Bà và vị trí tại cây đa bến đò Thủy Tú	P. Hải Vân	Điểm dừng
16	Khu vực phía tây dự án Golden Hills mở rộng	P. Hải Vân	Bến thủy nội địa
17	Khu vực Khe Rằm, xã Hòa Bắc (định hướng du lịch tắm, thăm quan suối Khe Rằm)	P. Hải Vân	Điểm dừng
18	Khu vực dự án Golden Hills City	P. Hải Vân	Bến thủy nội địa
<b>Tuyến du lịch sông Cỏ Cò - Sông Cái (Sông Vĩnh Điện)</b>			
19	Khu vực khu di tích lịch sử làng văn hóa K20	P. Ngũ Hành Sơn	Bến thủy nội địa
20	Khu vực chùa Quan Thế Âm thuộc khu công viên văn hóa lịch Ngũ Hành Sơn	P. Ngũ Hành Sơn	Bến thủy nội địa
21	Khu vực khu đô thị công nghệ FPT Đà Nẵng	P. Ngũ Hành Sơn	Bến thủy nội địa
22	Khu vực khu liên hợp thể dục thể thao Hòa Xuân	P. Hòa Xuân	Bến thủy nội địa
23	Khu vực Khu nghỉ dưỡng cho người cao tuổi theo tiêu chuẩn Nhật Bản (phía Đông sông Vĩnh Điện đoạn giáp Quảng Nam)	P. Hòa Xuân	Bến thủy nội địa
24	Khu vực Khu đô thị ven sông Hòa Quý – Đồng Nò (vị trí bến cầu tàu N4.1)	P. Ngũ Hành Sơn	Bến du thuyền
25	Khu vực Khu đô thị ven sông Hòa Quý – Đồng Nò (vị trí bến cầu tàu N4.2)	P. Hòa Xuân	Bến thủy nội địa

STT	Tên cảng / bến thủy nội địa	Địa điểm	Công năng
26	Khu vực Khu đô thị ven sông Hòa Quý – Đồng Nò (vị trí bến cầu tàu N4.3)	P. Ngũ Hành Sơn	Bến du thuyền
27	Khu vực Khu đô thị ven sông Hòa Quý – Đồng Nò (vị trí bến cầu tàu N4.4)	P. Ngũ Hành Sơn	Bến du thuyền
28	Khu vực Khu đô thị ven sông Hòa Quý – Đồng Nò (vị trí bến cầu tàu N4.5)	P. Ngũ Hành Sơn	Bến du thuyền
29	Khu vực khu mở rộng Khu đô thị ven sông Hoà Quý - Đồng Nò về phía Đông (01 vị trí cầu tàu)	P. Ngũ Hành Sơn	Bến du thuyền
30	Bến khu vực cầu Cổ Cò mới đường Võ Quý Huân	P. Ngũ Hành Sơn	Bến thủy nội địa
31	Bến tại dự án Khu Đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân (vị trí 1 tại chân cầu Bùi Tá Hán)	P. Hòa Xuân	Bến du thuyền
32	Khu vực trước nhà Truyền thống khu III Hòa Vang	P. Ngũ Hành Sơn	Bến thủy nội địa
<b>Tuyến du lịch sông Cẩm Lệ - Sông Túy Loan - sông Yên</b>			
33	Khu vực Trung tâm hội chợ triển lãm	P. Cẩm Lệ	Bến thủy nội địa
34	Khu vực làng Phong Lệ	P. Hòa Xuân	Bến thủy nội địa
35	Khu vực Cẩm Nê, xã Hòa Tiến	X. Hòa Tiến	Điểm dừng
36	Khu vực khu di tích đình làng Túy Loan	X. Hòa Vang	Điểm dừng
37	Khu vực khu du lịch Thái Lai	X. Bà Nà	Điểm dừng
38	Khu vực Bara An Trạch - xã Hòa Khương	X. Hòa Tiến	Điểm dừng
39	Khu vực vùng rau Túy Loan	X. Hòa Vang	Điểm dừng
40	Khu vực chùa Quang Hưng	X. Hòa Vang	Điểm dừng
41	Khu vực dự án KĐT sinh thái ven sông Hòa Xuân: Đảo dưới chân cầu Nguyễn Tri Phương	P. Hòa Xuân	Điểm dừng
42	Khu vực dự án KĐT sinh thái ven sông Hòa Xuân: Khu cây xanh ven sông cuối đường Bùi Trang Chước	P. Hòa Xuân	Bến thủy nội địa
<b>Khu vực vịnh Đà Nẵng</b>			
43	Khu vực khu du lịch làng Vân	P. Hải Vân	Điểm dừng
44	Khu vực bãi Sừng Cỏ	P. Hải Vân	Điểm dừng
45	Khu vực bãi Mả Đa	P. Hải Vân	Điểm dừng
46	Khu vực Xuân Thiều	P. Hải Vân	Bến thủy nội địa
<b>Tuyến du lịch xung quanh Bán đảo Sơn Trà</b>			
47	Bến Thọ Quang	P. Sơn Trà	Bến thủy nội địa
48	Bến CT15	P. Sơn Trà	Bến thủy nội địa

STT	Tên cảng / bến thủy nội địa	Địa điểm	Công năng
49	Bãi Bụt	P. Sơn Trà	Điểm dừng
50	Chùa Linh Ứng	P. Sơn Trà	Điểm dừng
51	Bãi Trẹm	P. Sơn Trà	Điểm dừng
52	Bãi Đa	P. Sơn Trà	Điểm dừng
53	Bãi Nam	P. Sơn Trà	Điểm dừng
54	Ghềnh Bàng	P. Sơn Trà	Điểm dừng
55	Mũi Nghê	P. Sơn Trà	Điểm dừng
56	Khu du lịch Biển Đông Resort	P. Sơn Trà	Điểm dừng
57	Sơn Trà Spa & Resort	P. Sơn Trà	Điểm dừng
58	Hục Lỡ	P. Sơn Trà	Điểm dừng
59	Bãi Tranh – Mũi Nghê	P. Sơn Trà	Điểm dừng
60	Bến du thuyền cảng Tiên Sa	P. Sơn Trà	Bến du thuyền
61	Bến khu nghỉ dưỡng InterContinental	P. Sơn Trà	Bến du thuyền
<b>Tuyến ven bờ biển phía Tây đảo Cù Lao Chàm</b>			
62	Bến mới Bãi Làng	X. Tân Hiệp	Tổng hợp
63	Bến Bãi Hương	X. Tân Hiệp	Hành khách
64	Bến Bãi Hương 2	X. Tân Hiệp	Hành khách
65	Bến Tân Hiệp	X. Tân Hiệp	Tổng hợp
<b>Tuyến sông Cổ Cò</b>			
66	Bến Kiểm soát Cửa Đại	P. Hội An Đông	Bến tổng hợp có chức năng kiểm soát
67	Bến Cửa Đại SunGroup	P. Hội An Đông	Hành khách
68	Bến Sông Hội	P. Hội An Đông	Hành khách
69	Bến Phước Trạch	P. Hội An Đông	Tổng hợp
70	Bến Cồn Tiến 1	P. Hội An Đông	Hành khách
71	Bến Cồn Tiến 2	P. Hội An Đông	Hành khách
72	Bến Vông Nhi	P. Hội An Đông	Hành khách
73	Bến River Beach	P. Hội An Đông	Hành khách
74	Bến Đẻ Vông	P. Hội An Đông	Hành khách
75	Bến Silk Sence	P. Hội An Tây	Hành khách
76	Bến PalmGarden	P. Hội An Tây	Hành khách
77	Bến Làng Chài	P. Hội An Tây	Hành khách
78	Bến An Bàng	P. Hội An Tây	Tổng hợp
79	Bến Đồng Nà 2	P. Hội An Tây	Hành khách
80	Bến Đồng Nà 1	P. Hội An Tây	Hành khách
81	Bến Cát Tiên	P. Hội An Tây	Hành khách
<b>Tuyến sông Hội An</b>			

STT	Tên cảng / bến thủy nội địa	Địa điểm	Công năng
82	Bến Thuận Tĩnh 2	P. Hội An Đông	Hành khách
83	Bến Thuận Tĩnh 1	P. Hội An Đông	Hành khách
84	Bến Gami 1	P. Hội An Đông	Hành khách
85	Bến Cây xăng	P. Hội An Đông	Hành khách
86	Bến Gami 2	P. Hội An Đông	Hành khách
87	Bến Little Hội An	P. Hội An Đông	Hành khách
88	Bến Bạch Đằng	P. Hội An	Hành khách
89	Bến Đầu Làng	P. Hội An Tây	Tổng hợp
90	Bến xiếc tre	P. Hội An	Tổng hợp
91	Bến Nguyễn Hoàng	P. Hội An	Hành khách
92	Bến Cồn Bắp	P. Hội An	Tổng hợp
<b>Tuyến sông Cẩm Thanh</b>			
93	Bến dừng chân	P. Hội An Đông	Hành khách
94	Bến Vạn Lãng	P. Hội An Đông	Hành khách
95	Bến Coco Harbor	P. Hội An Đông	Hành khách
96	Bến Bảy Mẫu	P. Hội An Đông	Hành khách
<b>Tuyến sông Đò</b>			
97	Bến Cồn Thủ Khoa	P. Hội An Đông	Hành khách
98	Bến Đông Dương	P. Hội An Đông	Hành khách
99	Bến Cẩm Châu	P. Hội An Đông	Hành khách
100	Bến Nam Long	P. Hội An Đông	Hành khách
101	Bến Cồn Dâu	P. Hội An Đông	Hành khách
<b>Tuyến sông Thu Bồn</b>			
102	Bến Cẩm Kim	P. Hội An	Hành khách
103	Bến Bà Mau	P. Hội An	Tổng hợp
104	Bến Vĩnh Hưng	P. Hội An	Hành khách
105	Bến trạm Ngọc Thành	P. Hội An	Tổng hợp
106	Bến trạm Hội An	P. Hội An	Tổng hợp
107	Bến Nguyễn Du 1	P. Hội An Tây	Tổng hợp
108	Bến Nguyễn Du 2	P. Hội An Tây	Tổng hợp
109	Bến Làng gôm	P. Hội An Tây	Hành khách
110	Khu du lịch nhà vườn sinh thái Triêm Tây	P. Điện Bàn	Hành khách
111	Triêm Tây	P. Điện Bàn	Hành khách
112	Khu du lịch Bến Đường	X. Gò Nổi	Hành khách
113	Làng nghề Đông Khương	P. Điện Bàn	Hành khách
114	Bến trạm Thu Bồn	X. Phú Nhuận	Tổng hợp
115	Bến Dinh bà Thu Bồn	X. Nông Sơn	Tổng hợp
116	Bến Khánh Bình	X. Quế Phước	Tổng hợp
117	Bến Nguyễn Hoàng	P. Hội An	Hành khách
118	Bến Ông Đốc 1	X. Điện Bàn Tây	Hành khách
119	Bến Ông Đốc 2	X. Gò Nổi	Hành khách

STT	Tên cảng / bến thủy nội địa	Địa điểm	Công năng
120	Bến Phú Thuận	X. Phú Nhuận	Hành khách
121	Bến Thu Bồn	X. Thu Bồn	Hành khách
122	Bến Đại Bình	X. Nông Sơn	Hành khách
123	Bến Trung Phước	X. Nông Sơn	Hành khách
124	Bến Trà Linh	X. Hiệp Đức	Hành khách
125	Bến Trà Linh	X. Hiệp Đức	Hành khách
126	Bến Phú Đa	X. Thu Bồn	Hành khách
127	Bến Tĩnh Yên	X. Thu Bồn	Hành khách
128	Bến Khu Đô thị Nội Rạng	X. Duy Nghĩa	Hành khách
129	Bến khe thầy Quyền	X. Duy Nghĩa	Hành khách
130	Bến Nội Rạng	X. Duy Nghĩa	Hành khách
131	Bến Dòng sông lựu	X. Duy Nghĩa	Hành khách
132	Bến Khu du lịch Trà Nhiêu Xanh 2	X. Nam Phước	Hành khách
133	Bến Phước Mỹ 1	X. Nam Phước	Hành khách
134	Bến Làng cau Trà Đông 1	X. Nam Phước	Hành khách
135	Bến Làng cau Trà Đông 2	X. Nam Phước	Hành khách
136	Bến Nông trại Xanh Trà Nhiêu	X. Nam Phước	Hành khách
137	Bến Câu Lâu Đông	X. Nam Phước	Hành khách
138	Bến làng nghề dệt chiếu An Phước	X. Nam Phước	Hành khách
139	Bến chân cầu Câu Lâu cũ	X. Nam Phước	Hành khách
140	Bến Kiểm Lâm	X. Thu Bồn	Hành khách
141	Bến Phà Phú Đa	X. Thu Bồn	Hành khách
142	Bến Cầu Chìm	X. Nam Phước	Hành khách
143	Bến đò thuyền huyện	X. Nam Phước	Hành khách
<b>Tuyến sông An Tân</b>			
144	Bến Quảng trường Công viên	X. Núi Thành	Hành khách
<b>Tuyến quanh đảo Tam Hải</b>			
145	Bến Hòn Mang	X. Tam Hải	Hành khách
146	Bến Biên phòng	X. Tam Hải	Bến tổng hợp có chức năng kiểm soát
147	Bến Chợ Tam Hải	X. Tam Hải	Hành khách
<b>Tuyến sông Bến Ván</b>			
148	Bến 617	X. Núi Thành	Hành khách
<b>Tuyến sông Trường Giang</b>			
149	Bến trạm Trường Giang II	X. Tam Anh	Tổng hợp
150	Bến Khu nông nghiệp công nghệ cao Đông Quảng Nam	X. Thăng An	Tổng hợp
151	Bến trạm Trường Giang I	X. Thăng An	Tổng hợp
152	Bến Tam Hải (phà)	X. Tam Hải	Hành khách

STT	Tên cảng / bến thủy nội địa	Địa điểm	Công năng
153	Bến Tam Quang mới	X. Núi Thành	Hành khách
154	Bến Tam Giang 1	X. Núi Thành	Hành khách
155	Bến Tam Giang 2	X. Núi Thành	Hành khách
156	Bến Cửa Lỡ 1	X. Tam Hải	Hành khách
157	Bến Cửa Lỡ 2	X. Tam Hải	Hành khách
158	Bến Tam Hòa 1 (bến	X. Tam Anh	Hành khách
159	Bến Tam Hòa 2 (bến	X. Tam Anh	Hành khách
160	Bến Tam Giang 3	X. Núi Thành	Hành khách
161	Bến Thôn 6 Tam Hải	X. Tam Hải	Hành khách
<b>Hồ Thủy điện Sông Bung 5</b>			
162	Bến A Vương	X. Bến Hiên	Hành khách
163	Bến Tà Lao	X. Bến Hiên	Hành khách
<b>Hồ Thủy điện Sông A Vương</b>			
164	Bến PơLoo	X. Bến Hiên	Tổng hợp
<b>Tuyến sông Thu Bồn II</b>			
165	Bến Trà Linh	X. Hiệp Đức	Hành khách
166	Bến Thạch Bích	X. Quế Phước	Tổng hợp
167	Bến Tứ Nhũ	X. Quế Phước	Tổng hợp
<b>Tuyến sông Duy Vinh</b>			
168	Bến Hò Bái	X. Duy Nghĩa	Hành khách
169	Bến Bãi Mương	X. Duy Nghĩa	Hành khách
170	Bến Bãi Heo	X. Duy Nghĩa	Hành khách
171	Bến cầu Bà Ngân	X. Duy Nghĩa	Hành khách
172	Bến Bãi Rì	X. Duy Nghĩa	Hành khách
173	Bến Hò Dài	X. Duy Nghĩa	Hành khách
174	Bến Cầu Leo	X. Duy Nghĩa	Hành khách
175	Bến Xóm Hên	X. Duy Nghĩa	Hành khách
176	Bến Bãi làng Nhơn Bồi	X. Duy Nghĩa	Hành khách
177	Bến Khu du lịch Trà Nhiêu Xanh 1	X. Nam Phước	Hành khách
178	Bến khu du lịch rặng dừa	X. Nam Phước	Hành khách
<b>Hồ thủy điện Sông Tranh 2</b>			
179	Bến Đập phụ Thủy điện Sông Tranh 2	X. Trà Đốc	Tổng hợp
180	Bến UBND xã Trà Bui	X. Trà Đốc	Tổng hợp
<b>Hồ Thủy điện Sông Tranh 3</b>			
181	Bến Hồ Thủy điện Sông Tranh 3	X. Ngọc Lãnh	Tổng hợp
<b>Hồ Phú Ninh</b>			
182	Bến thủy nội địa Đồi Đá Đen	X. Phú Ninh	Hành khách
<b>Tuyến sông Vu Gia</b>			
183	Bến trạm Vu Gia	X. Hà Nha	Tổng hợp
184	Bến Lâm Phụng	X. Hà Nha	Hành khách
185	Bến Thuận Mỹ	X. Vu Gia	Hành khách

STT	Tên cảng / bến thủy nội địa	Địa điểm	Công năng
186	Bến Tịnh Đông Tây	X. Thượng Đức	Hành khách
187	Bến Đông Phước	X. Hà Nha	Hành khách
188	Bến Hòa Hữu Đông	X. Hà Nha	Hành khách
189	Bến Hòa Hữu Tây	X. Hà Nha	Hành khách
190	Bến Bãi Quả	X. Thượng Đức	Hành khách
191	Bến Tân Đợi	X. Thượng Đức	Hành khách
192	Bến Đầu Gò	X. Thượng Đức	Hành khách
193	Bến Tam Hiệp	X. Thượng Đức	Hành khách
194	Bến Tân Hà	X. Thượng Đức	Hành khách
195	Bến Hội Khách	X. Thượng Đức	Hành khách
<b>Tuyến sông Tam Kỳ</b>			
196	Bến Ông Tiên 1	X. Tam Xuân	Hành khách
197	Bến Ông Tiên 2	X. Tam Xuân	Hành khách
198	Bến thuyền Sông Đầm	P. Quảng Phú	Hành khách
199	Bến thuyền Làng Bích Hoạ	P. Quảng Phú	Hành khách
200	Bến thuyền Tân Phú	P. Quảng Phú	Hành khách
201	Bến sông Đầm	P. Bàn Thạch	Hành khách

Bảng 69: Danh mục hệ thống bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng

STT	Ký hiệu QH	Địa chỉ bến, bãi	Vị Trí
<b>Sông Thu Bồn</b>			
1	DX01	X. Thu Bồn	Bờ phải sông Thu Bồn
2	DX02	X. Nam Phước	Bờ phải sông Thu Bồn
3	DX04	X. Duy Nghĩa	Bờ phải sông Thu Bồn
4	DX09	X. Duy Nghĩa	Bờ phải sông Thu Bồn
5	DX10	X. Thu Bồn	Bờ phải sông Thu Bồn
6	DXĐC	X. Duy Nghĩa	Bờ phải sông Thu Bồn
7	NS01	X. Nông Sơn	Bờ phải sông Thu Bồn
8	DX06	X. Nam Phước	Bờ trái sông Thu Bồn
9	ĐB01	X. Điện Bàn Tây	Bờ trái sông Thu Bồn
10	ĐBBS02	X. Điện Bàn Tây	Bờ trái sông Thu Bồn
11	ĐL05	X. Đại Lộc	Bờ trái sông Thu Bồn
12	ĐL06	X. Đại Lộc	Bờ trái sông Thu Bồn
13	ĐL13	X. Đại Lộc	Bờ trái sông Thu Bồn
14	ĐL14	X. Đại Lộc	Bờ trái sông Thu Bồn
15	ĐL17	X. Phú Thuận	Bờ trái sông Thu Bồn
16	ĐL18	X. Đại Lộc	Bờ trái sông Thu Bồn
17	DXBS01	X. Nam Phước	Bờ trái nhánh phụ sông Thu Bồn

STT	Ký hiệu QH	Địa chỉ bến, bãi	Vị Trí
18	HA01	P. Hội An Đông	Bờ trái nhánh phụ sông Thu Bồn
19	HA02	P. Hội An Đông	Bờ trái nhánh phụ sông Thu Bồn
<b>Sông Trường Giang</b>			
20	TB01	X. Thăng An	Bờ phải sông Trường Giang
21	TB02	X. Thăng An	Bờ phải sông Trường Giang
22	Bến thuyền Làng Bích Hoạ	Phường Quảng Phú	Bờ trái Sông Trường Giang
<b>Sông Vu Gia</b>			
23	ĐL04	X. Đại Lộc	Bờ phải sông Vu Gia
24	ĐL07	X. Đại Lộc	Bờ trái sông Vu Gia
25	ĐL08	X. Vu Gia	Bờ trái sông Vu Gia
26	ĐL09	X. Vu Gia	Bờ trái sông Vu Gia
27	ĐL10	X. Vu Gia	Bờ trái sông Vu Gia
28	ĐL11	X. Thượng Đức	Bờ phải sông Vu Gia
29	ĐL12	X. Hà Nha	Bờ trái sông Vu Gia
30	ĐL15	X. Vu Gia	Bờ trái sông Vu Gia
31	ĐL16	X. Hà Nha	Bờ trái sông Vu Gia
32	ĐLB01 (19)	X. Hà Nha	Bờ trái sông Vu Gia
<b>Sông Vĩnh Điện</b>			
33	ĐB02	P. Điện Bàn Đông	Bờ phải, sông Vĩnh Điện
34	ĐB03	P. Điện Bàn Đông	Bờ phải, sông Vĩnh Điện
35	ĐBBS01	X. Gò Nổi	Bờ trái sông Vĩnh Điện
<b>Sông Yên</b>			
36	ĐL01	X. Đại Lộc	Bờ trái của khe Bầu Vàng, nhánh phụ của sông Yên (Km08+300)
37	ĐL02	X. Đại Lộc	Bờ trái khe Bầu Vàng, sông Yên
38	ĐL03	X. Đại Lộc	Bờ phải, tuyến sông Yên
<b>Sông Bà Rén</b>			
39	DX05	X. Nam Phước	Bờ trái lạch sông Bà Rén
<b>Sông Tam Kỳ</b>			
40	Bến thuyền Tân Phú	P. Quảng Phú	Bờ trái Sông Tam Kỳ
41	Bến khu vực Cồn Chùa (Vườn cù)	P. Hương Trà	Bờ trái Sông Tam Kỳ

STT	Ký hiệu QH	Địa chỉ bến, bãi	Vị Trí
42	Bến khu vực ngã ba sông (tiếp giáp phường Quảng Phú và xã Tam Xuân)	P. Hương Trà	Bờ trái Sông Tam Kỳ
43	Bến Hòa Lang	P. Hương Trà	Bờ trái Sông Tam Kỳ
44	Bến Cà Ban	P. Hương Trà	Bờ trái Sông Tam Kỳ
<b>Sông Đầm</b>			
45	Bến thuyền Sông Đầm	P. Quảng Phú	Sông Đầm
46	Bến sông Đầm	P. Bàn Thạch	Sông Đầm

### c.2. Luồng đường thủy nội địa

Các định hướng quy hoạch phát triển đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng được tổng hợp dưới đây.

*Bảng 70: Quy hoạch phát triển luồng đường thủy*

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật tối thiểu (2030)	Cấp kỹ thuật tối thiểu (2050)
1	Sông Cẩm Lệ	9	V	V
2	Sông Túy Loan	10	VI	VI
3	Sông Yên	21	V	V
4	Sông Quá Giáng (Bầu Sáu)	4	VI	VI
5	Sông Cu Đê	14	V	V
6	Sông Cỏ Cò	27	IV	III
7	Sông Vu Gia	42	VI	VI
8	Sông Thu Bồn II	30	VI	VI
9	Sông Duy Vinh	20	V	V
10	Sông Bà Rén	7	V	V
11	Sông Tam Kỳ	20	IV	IV
12	Sông An Tân	9	V	V
13	Sông Bàn Thạch	16	V	V
14	Sông Cẩm Thanh	4	VI	VI
15	Sông Đò	5	VI	VI

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật tối thiểu (2030)	Cấp kỹ thuật tối thiểu (2050)
16	Sông Chợ	8	VI	VI
17	Sông Ly Ly (đoạn từ cầu Hương An đến giáp sông Bà Rén)	5	VI	VI
18	Sông Quảng Huế	6	VI	VI
19	Sông Quá Giáng (đoạn từ đập Bà Nít đến giáp sông Yên)	12	VI	VI
20	Tuyến nhánh phụ sông Thu Bồn phía Nam xã Gò Nổi	17	VI	VI
21	Tuyến từ cảng sông Hàn đến khu du lịch làng Vân, Sơn Chà		III	III
22	Các tuyến quanh đảo, bán đảo Sơn Trà, Cù Lao Chàm, Tam Hải		III	III
23	Các tuyến ven biển và nối đảo: Vịnh Đà Nẵng - Sơn Chà - Cửa Hàn - Cù Lao Chàm - Cửa Đại		III	III
24	Các luồng ĐTNĐ trên các hồ thủy lợi, thủy điện, gồm: (1) Trên các hồ thủy lợi: Phú Ninh, Hà Tân, Thạch Bàn, Vĩnh Trinh, ..., (2) Trên các hồ thủy điện: Sông Tranh, Đắc Mi, Sông Bung, A Vương, ...		VI	VI

#### d. Giao thông đường sắt

Xây dựng các công trình hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy hoạch hệ thống đường sắt quốc gia.

- 
- Đường sắt hiện hữu

+Đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh: Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh hiện hữu đạt tốc độ chạy tàu bình quân từ 80-90km/h đối với tàu khách và 50-60km/h đối với tàu hàng. Giai đoạn thực hiện: 2021-2030.

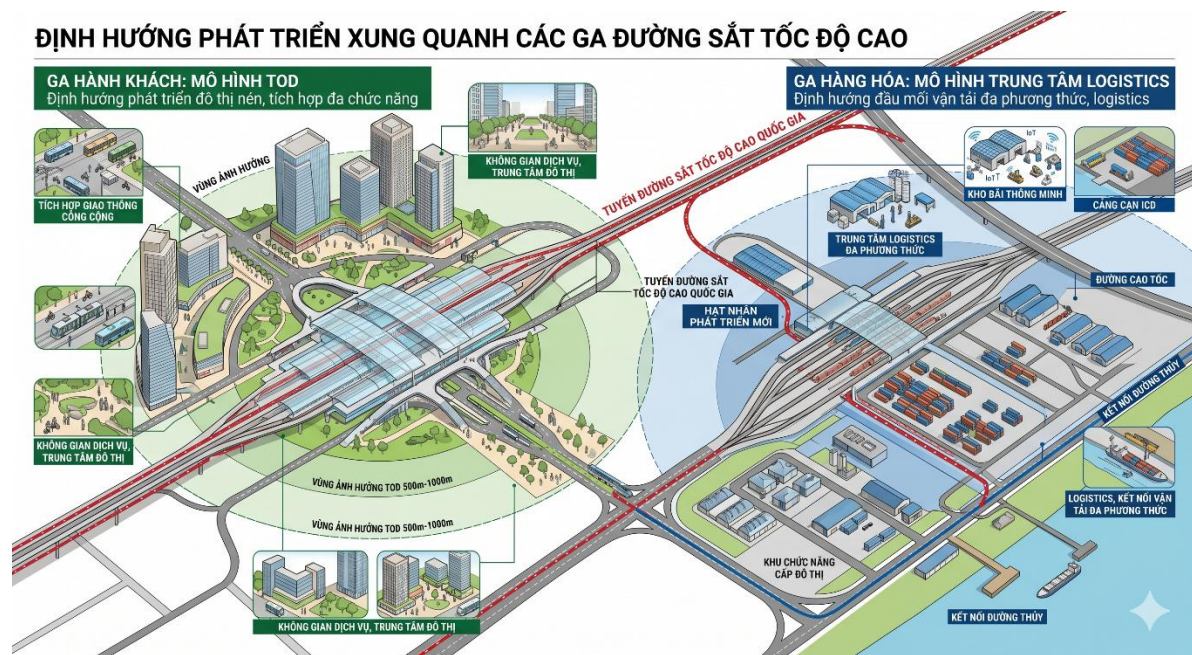
+ Ga đường sắt: Ga đường sắt trên tuyến Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh: Giữ nguyên các ga hiện hữu, đảm bảo an toàn khai thác. Sau khi tuyến đường sắt tốc độ cao đi vào hoạt động, đề xuất ga Đà Nẵng chuyển đổi thành Depot đường sắt đô thị.

- Đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam

+ Tuyến đường sắt tốc độ cao: Xây dựng mới đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam, đoạn Nha Trang - Đà Nẵng trong giai đoạn sau năm 2030. Tuyến cơ bản đi trong hành lang giữa QL.1, đường sắt bắc Nam hiện hữu và đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông. Đường sắt tốc độ cao tuân thủ theo hướng tuyến trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư xây dựng.

+ Ga Đường sắt tốc độ cao: Dự kiến xây dựng 03 ga đường sắt tốc độ cao trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng: Ga Đà Nẵng mới (dự kiến tại phường Hòa Tiến), Ga Tam Kỳ mới (dự kiến tại xã Chiên Đàn) và Ga hàng hóa tại khu vực KKT Chu Lai (dự kiến tại xã Núi Thành).

Các ga đường sắt tốc độ cao, bao gồm ga hành khách và ga hàng hóa, cần được xác định là các hạt nhân phát triển mới, nơi tích hợp giao thông công cộng, không gian dịch vụ, trung tâm đô thị, logistics, thương mại và các khu chức năng cấp đô thị. Vì vậy, định hướng phát triển quanh ga cần được tiếp cận theo mô hình TOD đối với ga hành khách và mô hình trung tâm logistics – ga hàng hóa đối với ga hàng.



Hình 44. Định hướng mô hình TOD đối với ga hành khách và mô hình trung tâm logistics – ga hàng hóa đối với ga hàng

Xây dựng các tuyến đường sắt địa phương kết nối các đô thị, cảng biển, cảng hàng không, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Bảng 71: Quy hoạch hệ thống đường sắt đô thị

STT	Tuyến đường sắt	Dự kiến phương án kết nối
1	MRT1	Khu đô thị Cảng biển Liên Chiểu - Ga đường sắt Đà Nẵng cũ - Ngũ Hành Sơn
2	MRT2	Ga đường sắt Đà Nẵng cũ - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Ngũ Hành Sơn - Hội An
3	MRT3	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Hội An – Cảng hàng không quốc tế Chu Lai
4	LRT	Xây dựng mạng lưới LRT hỗ trợ MRT

*e. Giao thông hàng không*

*e.1. Cảng hàng không/sân bay*

Phát triển Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng và Cảng hàng không Chu Lai, với quy mô, công suất theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023; Quyết định 222/QĐ-BXD ngày 12/02/2026. Định hướng phát triển như sau:

- CHK Quốc tế Đà Nẵng:

+ Đến năm 2030: Là cảng hàng không quốc tế; mở rộng tuyến đường đường Duy Tân và mở mới tuyến đường Nguyễn Hữu Thọ kết nối với CHK. Cấp sân bay: 4E; công suất 20 triệu hành khách/năm và 100.000 tấn hàng hóa/năm.

+ Đến năm 2050: Là cảng hàng không quốc tế; xây dựng hầm kết nối Đông - Tây, xây dựng tuyến nhanh LRT kết nối với CHK. Cấp sân bay: 4E; công suất 20 triệu hành khách/năm và 330.000 tấn hàng hóa/năm.

- CHK Chu Lai:

+ Đến năm 2030: Là cảng hàng không quốc tế; các hạng mục chủ yếu cần đầu tư gồm nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đường cất hạ cánh số 1, hệ thống đường lăn, sân đỗ và các công trình phụ trợ khác.

+ Đến năm 2050: Là cảng hàng không quốc tế; quy hoạch để trở thành trung tâm logistics chuyên dụng hàng không, đồng thời đầu tư các phân khu chức năng gồm mua sắm, ẩm thực vui chơi giải trí, check-in... chất lượng cao ngay tại sân bay, hướng đến xây dựng một “đô thị sân bay”. Các công trình chính cần đầu tư gồm mở rộng nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, xây dựng đường cất hạ cánh số 2, hệ thống đường lăn, sân đỗ và các công trình phụ trợ khác.

## e.2. Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

Nghiên cứu thử nghiệm các hoạt động taxi bay thương mại sử dụng máy bay điện cất hạ cánh thẳng đứng (eVTOL), hoạt động giao hàng bằng tàu bay không người lái. Quản lý các hoạt động sử dụng tàu bay không người lái trong hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp.

- Quy hoạch đến năm 2030: bố trí các điểm giao nhận hàng sử dụng máy bay điện cất hạ cánh thẳng đứng (eVTOL) tại khu vực dọc sông Hàn.

- Quy hoạch đến năm 2050: bố trí các điểm giao nhận hàng sử dụng máy bay điện cất hạ cánh thẳng đứng (eVTOL) tại khu vực đô thị, khu công nghiệp.

Các hoạt động bay cần tuân thủ theo Luật Phòng không nhân dân và Luật hàng không dân dụng Việt Nam.

## f. Cảng cạn, trung tâm logistic

### f.1. Trung tâm Logistic

Hình thành các cụm trung tâm logistics tập trung, trong đó có 01 trung tâm logistics cấp quốc gia và các trung tâm logistics cấp II của vùng, trung tâm logistics chuyên dụng, cụ thể:

- Trung tâm logistics Cảng Liên Chiểu (trung tâm logistics hạng I, cấp quốc gia);
- + Trung tâm logistics đường sắt;
- + Trung tâm logistics Khu công nghệ cao Đà Nẵng;
- + Trung tâm logistics Hòa Vang;
- + Trung tâm logistics Hòa Nhơn kết hợp cảng cạn;
- + Trung tâm logistics tại Khu Kinh tế mở Chu Lai gắn với Cảng biển Quảng Nam, Cảng hàng không quốc tế Chu Lai;
- + Trung tâm logistics tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang;
- + Trung tâm logistics chuyên dụng hàng không thuộc khu vực thành phố Đà Nẵng (gắn kết với Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng).

### f.2. Cảng cạn

Theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định 979/QĐ-TTg; theo quyết định quy hoạch, trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng đến năm 2030 có 01 Cảng cạn tích hợp với Trung tâm Logistic Hòa Nhơn tại Xã Bà Nà.

Định hướng sau năm 2030, nghiên cứu phát triển thêm một số cảng cạn gắn với các trung tâm logistics, các cửa ngõ giao thương quốc tế tại các Khu công nghiệp có quy mô hàng hóa xuất khẩu lớn.

## **11.3 Định hướng cao độ nền và thoát nước mặt**

### **11.3.1 Cơ sở thiết kế**

- Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số: 847/QĐ-TTg ngày 14/07/2023.

- Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn năm 2050 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số: 1287/QĐ-TTg ngày 02/11/2023.

- Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn năm 2050 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024.

- Các tài liệu, số liệu khí tượng, thủy văn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Bản đồ đo đạc nền địa hình tỷ lệ 1/10.000;

- Các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và các dự án trọng điểm đã được phê duyệt và đang triển khai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng sau sát nhập.

- Quy chuẩn và tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng đô thị Việt Nam.

### **11.3.2 Nguyên tắc thiết kế**

- Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để thiết kế cao độ nền phù hợp hướng dốc địa hình và khớp nối hài hòa với khu vực hiện hữu.

- Rà soát quy hoạch tỉnh, các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chuyên ngành và các dự án trọng điểm còn hiệu lực: tuân thủ cao độ nền khống chế những khu vực vẫn còn phù hợp.

- Cao độ san nền xây dựng đảm bảo phòng chống lũ theo thiết kế và có xét đến kịch bản biến đổi khí hậu nước biển dâng.

- Độ dốc dọc đường theo quy chuẩn hiện hành để đảm bảo giao thông thuận lợi.

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, hồ... vào việc tiêu thoát nước cho đô thị tương lai.

- Thiết kế mạng lưới thoát nước mưa ngăn, hiệu quả đảm bảo thoát lũ hiệu quả.

### **11.3.3 Quy hoạch cao độ nền**

#### *a. Giải pháp thiết kế*

- Vùng cấm và hạn chế xây dựng: Đây chủ yếu là vùng đồi núi thuộc đầu nguồn các trục sông, suối và khe tự thủy tự nhiên thì cấm và hạn chế xây dựng. Cần phát triển trồng rừng để giữ đất và bổ cập cho mạch nước ngầm (Đặc biệt khu vực phía Tây, phía Bắc, phía Nam, các đảo, bán đảo và quần đảo Hoàng Sa).

- Vùng thích ứng với biến đổi khí hậu: Khu vực ven biển, vùng cửa sông và vùng hạ lưu của các hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn, sông Tam Kỳ.... Đây là vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi lũ sông, triều cường, biến đổi khí hậu nước biển dâng và các tác động thiên tai khác từ biển Đông đổ vào. Nên cao độ xây dựng cần đảm bảo an toàn phòng chống lũ sông theo thiết kế, triều cường và biến đổi khí hậu nước biển dâng... Cần có giải pháp hoàn trả các không gian chứa lũ khi đô thị hóa như: công viên bán ngập,

các không gian xanh dọc các trục sông, quỹ đất rừng phòng hộ ven biển, vùng cửa sông giữ nguyên không san lấp nền.

- Các khu vực đô thị hiện hữu, dân cư hiện trạng có cao trình thấp hơn mực nước tính toán, thường xuyên bị ngập do bị ảnh hưởng bởi lũ sông và triều cường thì có giải pháp công trình như: kè kết hợp trạm bơm chống ngập... Tăng cường không gian xanh các khu ven sông, hành lang hạ tầng kỹ thuật, không gian thoát nước chậm. Những lưu vực thoát nước có quy mô lớn, độ dốc địa hình lớn nên xem xét cần làm hồ chứa để điều tiết, làm chậm dòng chảy, giảm chiều sâu chôn cống. Tận dụng tối đa địa hình, phân chia lưu vực hợp lý để thoát nhanh ra nguồn tiếp nhận, tiết kiệm kinh phí.

- Các khu vực còn lại thì cao độ xây dựng bám sát nền địa hình và thuận theo hướng dốc tự nhiên. Tuân thủ hành lang bảo vệ đối với các trục sông suối, hồ đập...

#### *b. Giải pháp cụ thể đối với các khu chức năng*

- Đối với khu vực ven biển và đầm phá

+ Đối với khu dân dụng:  $H_{xd} \geq \text{Mực nước tính toán} + \text{BĐHK (mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu)} + H_s$  (chiều cao sóng vùng bờ) + hệ số gia tăng an toàn  $a$  ( $a=0,3m \div 0,5m$ ).

+ Đối với khu và cụm công nghiệp tập trung:  $H_{xd} \geq \text{Mực nước tính toán} + \text{BĐHK (mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu)} + H_s$  (chiều cao sóng vùng bờ) + hệ số gia tăng an toàn  $a$  ( $a=0,5m \div 0,7m$ ).

+ Đối với khu vực cây xanh, công viên, TĐTT:  $H_{xd} \geq \text{Mực nước tính toán} + \text{BĐHK (mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu)}$ .

- Đối với khu vực không chịu ảnh hưởng bởi thủy triều

+ Đối với khu dân dụng:  $H_{xd} \geq \text{Mực nước tính toán} + \text{hệ số gia tăng an toàn } a$  ( $a=0,3m \div 0,5m$ ).

+ Đối với khu và cụm công nghiệp tập trung:  $H_{xd} \geq \text{Mực nước tính toán} + \text{hệ số gia tăng an toàn } a$  ( $a=0,5m \div 0,7m$ ).

+ Đối với khu vực cây xanh, công viên, TĐTT:  $H_{xd} \geq \text{Mực nước tính toán}$ . Khu vực tham gia thoát lũ thì xem xét mực nước tính toán thấp hơn theo quy chuẩn.

- Đối với khu vực đồi núi:

+ Hạn chế phát triển xây dựng. Ưu tiên trồng rừng, các vật liệu xốp có tính thấm nước tốt và giữ được ổn định nền đất.

+ Nếu có xây dựng thì chỉ san gạt cục bộ để tạo mặt bằng xây dựng công trình, các không gian còn lại thì khớp nối hài hòa với nền địa hình xung quanh.

### **11.3.4 Quy hoạch thoát nước mặt**

#### *a. Giải pháp tổng thể*

- Hệ thống sông, suối, hồ điều tiết chính: Ưu tiên nâng cấp và mở rộng tối đa để không làm ảnh hưởng đến dòng chảy thoát lũ như làm cầu cạn, cống bản... nước mưa trên địa bàn thành phố được tiêu thoát chính từ vùng đồi núi xuống biển nhờ mạng lưới sông, suối, hồ tự nhiên.

+ Các trục tiêu chính này cần được giữ hướng tuyến, hạn chế lấn chiếm, san lấp, ngầm hóa... để đảm bảo dòng chảy thoát lũ được nhanh và hiệu quả.

+ Xây dựng hành lang cấm mốc bảo vệ các trục tiêu đi qua khu vực phát triển đô thị, dân cư nông thôn, công nghiệp..., hành lang bảo vệ hệ sinh thái các đầm tự nhiên, cần được tuân thủ tại Điều 24, Nghị định số: 53/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Các công trình thủy lợi chính: hồ chứa, đập dâng, đê, kè, cống... trên địa bàn toàn tỉnh cần đảm bảo các thông số kỹ thuật theo thiết kế.

+ Các hồ chứa có chức năng cắt giảm lũ thì cần đảm bảo dung tích chứa lũ dự phòng trước mùa mưa lũ và quản lý vận hành xả lũ liên hồ chứa được đồng bộ và hiệu quả trong quá trình điều tiết mùa lũ. Tuân thủ hành lang bảo vệ an toàn hồ đập và các công trình thủy lợi khác theo Luật Thủy lợi.

+ Xây dựng nâng cấp, cứng hoá khép kín các tuyến kè biển, kè sông bao quanh đô thị để đảm bảo độ an toàn khi có sự cố bão, lụt và hiện tượng nước biển dâng.

+ Kè sông: Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống kè sông, đảm bảo phòng chống lụt bão đến năm 2030 chịu được mức bão trên cấp 12, tần suất  $P=1\%$

+ Kè biển: Hệ thống kè biển gồm kè dọc vịnh Đà Nẵng, kè biển của khu đô thị Đa Phước, kè Nam Ô, kè biển An Bàng, kè sông Cửa Đại... Tiến hành nâng cấp và xây dựng mới hệ thống kè biển, đảm bảo phòng chống lụt bão chịu được mức bão trên cấp 12, tần suất  $P=1\%$ , đồng thời có tính đến hiện tượng nước biển dâng do biến đổi khí hậu toàn cầu.

- Vùng hạ lưu sông và bờ biển: Cần nạo vét định kỳ vùng hạ lưu sông và cửa biển để thông thoáng lòng dẫn tiêu thoát lũ. Có giải pháp đê, kè và trồng rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn... tại những vị trí xung yếu, vùng nguy cơ xói, lở bờ.

#### *b. Giải pháp cụ thể*

- Phân lưu vực thoát nước: Toàn tỉnh được chia làm 05 lưu vực thoát nước chính cụ thể như sau:

+ Lưu vực sông Cu Đê: Thuộc địa giới hành chính các phường Liên Chiểu, Hải Vân xã Bà Nà. Hướng thoát nước chính của khu vực này theo hướng Tây sang Đông ra sông Cu Đê và vịnh Đà Nẵng.

+ Lưu vực hệ thống sông Hàn: Thuộc địa giới hành chính các xã Hòa Vang, Hòa Tiến, phường Hòa Xuân, Hòa Cường, An Hải, Hải Châu Thanh, An Khê, Sơn Trà và

Ngũ Hành Sơn. Hướng thoát chính về sông Phú Lộc, sông Cẩm Lệ, sông Hàn, sông Cỏ Cò và Vịnh Đà Nẵng.

+ Lưu vực hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn: gồm toàn bộ diện tích các xã phía Bắc thành phố Đà Nẵng sau sát nhập, các xã phía Đông như: Xuân Phú, Duy Nghĩa, Thăng Bình, Thăng An và các phường Điện Bàn, An Thắng, An Đông, Hội An. Hướng thoát chính về hệ thống sông Vu Gia, Thu Bồn, sông Đé Vông, sông Trường Giang...sau cùng thoát ra cửa Đại.

+ Lưu vực hệ thống sông Tam Kỳ - Trường Giang: gồm toàn bộ diện tích các xã phía Nam thành phố Đà Nẵng sau sát nhập và các phường phía Đông như: Bàn Thạch, Quảng Phú. Hướng thoát về sông Trường Giang, sông Tam Kỳ và thoát ra biển qua cửa chính Hòa An.

+ Lưu vực các đảo, bán đảo và quần đảo Trường Sa: thoát trực tiếp ra biển Đông.

- Hệ thống thoát nước: lựa chọn hệ thống thoát nước mưa riêng biệt nước thải (đối với khu vực xây dựng mới, khu du lịch, khu công nghiệp...). Riêng đối với khu vực dân cư nội thị hiện hữu, khu dân cư nông thôn và hải đảo thì giai đoạn trước mắt vẫn sử dụng thoát nước nửa riêng, trong tương lai sẽ phát triển lên hệ thống thoát nước riêng để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường cho thành phố. (Lưu ý: Hệ thống cống thoát nước mưa được thiết kế theo mạng lưới đường giao thông khi đã hoàn thiện đồng bộ. Trong quá trình triển khai lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, có thể căn cứ thực tế phát triển đô thị trong từng giai đoạn, để điều chỉnh cho phù hợp, đảm bảo khả năng kết nối của hệ thống thoát nước có liên quan).

- Hướng thoát: nước mặt chảy theo địa hình tự nhiên hoặc theo mạng lưới đường cống, rãnh, mương thoát nước..., dẫn thoát về các trục tiêu chính gần nhất.

- Mạng lưới: Dùng cống ngầm bê tông cốt thép, mương nắp đan hoặc mương xây hở dọc trục đường giao thông, dọc hành lang cây xanh cách ly, hành lang hạ tầng kỹ thuật, dưới chân mái dốc taluy...để thu gom nước chảy bề mặt. Đối với những tuyến cống hiện hữu thì cần nạo vét định kỳ theo chu kỳ 1-2 năm và cần có lộ trình, kế hoạch để đầu tư tuyến cống theo định hướng đến năm 2045. Các vị trí, kích thước cống và độ dốc cống sẽ được cụ thể hóa trong hạ tầng khung và các quy hoạch cấp dưới nhưng vẫn phải đảm bảo kỹ thuật về tiết diện cống và lưu lượng truyền tải của cống.

- Tính toán thủy lực: Tính toán lưu lượng mưa theo TCVN 7957:2023, cụ thể là:

$$Q = \mu \cdot \varphi \cdot F \cdot q \text{ (l/s)}$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng tính toán thoát nước mưa của tuyến cống (l/s)

$\mu$ : Hệ số phân bố mưa rào ( $\mu = 1$  khi  $F < 200\text{ha}$ )

$\varphi$ : Hệ số dòng chảy (phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P).

F: Diện tích lưu vực (ha).

q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha), tính theo công thức:

$$q = \frac{A(1+C \lg P)}{(t+b)^n} \times K$$

Trong đó:

q : Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

p : Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán

t : thời gian dòng chảy mưa (phút)

A, C, b, n: Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương

K: hệ số tác động đến biến đổi khí hậu đối với cường độ mưa, lấy k = 1,00

Các thông số kỹ thuật:

Độ dốc cống rãnh tối thiểu  $i \geq 1/D$

Vận tốc tính toán min 0,7 m/s, max < 4,0 m/s.

Trên hệ thống thoát nước có bố trí các công trình kỹ thuật như: giếng thu nước mặt, giếng kiểm tra, miệng xả,... theo quy định hiện hành.

Ghi chú:

Độ dốc tối thiểu của cống lấy bằng  $1/D$  (D là đường kính cống thoát nước mm) đối với đường có độ dốc  $i=0\%$ , và độ dốc cống trùng với độ dốc đường đối với đường có độ dốc lớn hơn độ dốc tối thiểu của cống thiết kế.

### 11.3.5 Giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác

- Định hướng củng cố, nâng cấp đê biển/đê cửa sông và hệ thống kè theo kịch bản nước biển dâng và cực đoan khí hậu; cứng hoá mặt đê kết hợp giao thông; trồng cây chắn sóng ven biển.

- Cần phủ trồng đồi trọc, quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Khuyến khích phát triển hệ thực vật đa tầng (đặc biệt là lớp phủ bề mặt) trong trồng và quản lý rừng. Điều này góp phần hạn chế tốc độ dòng chảy, tăng cường bổ sung nguồn nước ngầm tự nhiên, hạn chế lũ quét, rửa trôi và sạt lở đất.

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy tại các trục sông suối, mặt nước cảnh quan đô thị, đảm bảo thông thoáng lòng dân, góp phần truyền tải và tiêu thoát nước mặt nhanh chóng từ phía thượng nguồn về trung và hạ nguồn.

- Cần thiết kế hoàn trả quỹ đất cây xanh, mặt nước hoặc không gian bán ngập đối với khu vực xây dựng trên nền đất trũng thấp.

## 11.4 Định hướng hệ thống cấp nước

### 11.4.1 Cơ sở thiết kế

- Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-1: 2023 về các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2022/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD.

- Điều chỉnh quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### 11.4.2 Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước

- Nước sinh hoạt (Qsh):

+ Năm 2035: 80 - 150 l/ng-ngđ tính cho 100% dân số.

+ Năm 2050: 100 - 150 l/ng-ngđ tính cho 100% dân số.

- Nước công cộng cấp đô thị: 10 %Qsh

- Nước công nghiệp: 20 m<sup>3</sup>/ha-ngđ (đáp ứng tối thiểu 60% diện tích).

- Nước dùng cho phát triển thương mại -dịch vụ, phát triển dịch vụ du lịch: 10 -20 m<sup>3</sup>/ha-ngđ.

- Nước cho sản xuất phân tán: 8-10%Qsh

- Nước tưới cây, rửa đường : 8%Qsh

- Nước dự phòng, rò rỉ: 12-10%Q.

- Nước bản thân trạm xử lý: 4%Q.

Bảng 72: Bảng nhu cầu sử dụng nước

STT	Phạm vi	2035	2050
1	SH-CC-DV	936.673	1.449.892
2	Khu CN	194.186	232.106
I	<b>Toàn thành phố</b>	<b>1.130.858</b>	<b>1.681.997</b>

### 11.4.3 Lựa chọn nguồn nước

- Trên cơ sở đánh giá trữ lượng và chất lượng nước, nguồn nước được lựa chọn để cấp nước cho thành phố Đà Nẵng chủ yếu là nước mặt từ các hệ thống sông và hồ chứa. Nước dưới đất chỉ được khai thác bổ sung tại các khu vực khan hiếm nguồn nước mặt hoặc các điểm dân cư phân tán, đồng thời phải đi kèm với các giải pháp quản lý, kiểm soát khai thác và xử lý phù hợp nhằm bảo đảm an toàn, bền vững tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu.

#### 11.4.4 Định hướng cấp nước

- Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phân bố nguồn nước mặt và nước dưới đất, hiện trạng hệ thống công trình cấp nước, cũng như nhu cầu sử dụng nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất và phát triển đô thị - công nghiệp, phạm vi thành phố Đà Nẵng mới sau sáp nhập được phân chia thành các vùng cấp nước tương đối độc lập, phù hợp với đặc trưng lưu vực và tổ chức không gian phát triển của từng khu vực.

Bảng 73: Danh mục công trình đầu mối

ST T	Các nhà máy nước	Công suất đến năm 2035	Công suất đến năm 2050	Rà soát QHC, QHVN, QHKN
1	Cầu Đỏ - Sân Bay	420.000	420.000	420.000
2	Hòa Liên	240.000	240.000	360.000
3	Sông Bắc	10.000	30.000	30.000
4	An Trạch	50.000	50.000	60.000
5	Hòa Châu		120.000	120.000
6	Hòa Trung	10.000	10.000	10.000
7	Tam Điệp (Hồ Thái Xuân)	10.000	20.000	20.000
8	Tam Điệp (Hồ Phú Ninh)	15.000	30.000	30.000
9	Tam Kỳ	30.000	50.000	50.000
10	Hội An	21.000	30.000	30.000
11	Trảng Nhật	20.000	30.000	30.000
12	Thăng Bình	21.000	30.000	30.000
13	Động Hà Sông	50.000	50.000	50.000
14	Chu Lai	95.000	95.000	95.000
15	Kiểm Lâm	30.000	30.000	30.000
16	Duy Thu		7.000	10.000
17	Nam Phước	20.000	30.000	30.000
18	Ái Nghĩa	10.000	20.000	20.000
19	Thanh Mỹ	5.000	5.000	7.000
20	Vĩnh Điện 1	1.000	2.000	3.000
21	Vĩnh Điện 2	5.000	5.000	7.000
22	Khâm Đức	6.000	10.000	10.000
23	Duy Xuyên	6.000	10.000	10.000
24	Phú Ninh	1.000	2.000	3.000
25	Tân An	1.000	2.000	3.000
26	Đông Phú	9.000	12.000	9.000
27	Hồ Việt An	5.000	7.000	5.000
28	Tiên Phước	5.000	5.000	7.000
29	Nam Trà My	1.500	2.000	3.000

ST T	Các nhà máy nước	Công suất đến năm 2035	Công suất đến năm 2050	Rà soát QHC, QHVN, QHVCN
30	KCN Điện Nam-Điện Ngọc	5.000	10.000	10.000
31	Phú Thuận	7.000	10.000	10.000
32	Hà Tân	2.000	3.000	5.000
33	Giao thủy	2.000	3.000	5.000
34	Sông Vu Gia	4.800	4.800	5.000
35	Bình Lãnh	2.000	2.000	3.000
36	Bình Phú	2.000	3.000	5.000
37	Tĩnh Yên	7.000	10.000	10.000
38	Tân Bình	3.000	3.000	5.000
39	Hiệp Thuận	1.400	2.000	3.000
40	Phước Hiệp	2.000	3.000	5.000
41	Gò Đồi	4.000	5.000	7.000
42	Bắc Trà My	4.000	5.000	7.000
43	Đồng Xanh	2.500	4.000	5.000
44	Sông Vàng	1.500	2.000	3.000
45	Quê Trung-Nông Sơn	5.000	5.000	5.000
46	Tơ Viêng (Atiêng)	7.000	10.000	10.000
47	Axan	2.000	3.000	5.000
48	Chà Vài	2.000	3.000	5.000
	<b>Cộng</b>	<b>433.700</b>	<b>574.800</b>	<b>605.000</b>

Các NMN Suối Lương, Sơn Trà: Năm 2020 cấp nước với tổng công suất 12.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, đến năm 2029 chấm dứt khai thác nguồn nước suối, hồ để sử dụng cho mục đích môi trường, du lịch, phòng cháy chữa cháy.

- Mạng lưới đường ống truyền dẫn
- + Đường ống nước thô: có đường kính đến D1.800
- + Đường ống nước sạch: có đường kính đến D1.200

#### **11.4.5 Định hướng cấp nước cho các khu vực nông thôn, khu vực khó khăn**

Trên phạm vi toàn thành phố, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn chủ yếu là các công trình cấp nước tập trung kết hợp với các hình thức cấp nước phân tán tại những khu vực dân cư thưa thớt, miền núi, vùng khô hạn và khó tiếp cận nguồn nước mặt. Song song với đó, các hình thức cấp nước nhỏ lẻ như giếng đào, giếng khoan, bể chứa và lu trữ nước mưa tiếp tục được sử dụng tại các khu vực chưa có điều kiện kết nối hệ thống tập trung.

Tiếp tục sử dụng hệ thống cấp nước nông thôn hiện có, đồng thời cải tạo hệ thống công trình cấp nước phân tán và khai thác nguồn nước tại chỗ. Về dài hạn Đầu tư các

công trình cấp nước phân tán mới cung cấp cho các khu vực dân cư. Tùy điều kiện, hiện trạng, nhu cầu cấp nước cho cụm dân cư sử dụng nguồn nước từ các hệ thống cấp nước tập trung có thể đầu tư mới mở rộng mạng lưới đường ống dẫn vào các nhà máy nước cấp nước đô thị hiện hữu để thực hiện nhiệm vụ cấp nước cho vùng nông thôn lân cận. Cụ thể sẽ được xác định trong các đồ án quy hoạch cấp dưới và dự án đầu tư.

Phương án phát triển hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn của thành phố được định hướng theo hướng khai thác hợp lý các nguồn nước hiện có, tăng cường liên kết các hệ thống cấp nước giữa các vùng, kết hợp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên nước, ưu tiên cấp nước sinh hoạt cho người dân nông thôn, đặc biệt là các khu vực khô hạn, miền núi và ven biển, góp phần ổn định đời sống dân cư và bảo đảm an ninh nguồn nước lâu dài cho toàn tỉnh.

#### **11.4.6 Các giải pháp bảo vệ nguồn nước**

Đảm bảo khoảng cách ly theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng QCVN 01: 2021/BXD quy định:

- Đối với điểm lấy nước thô từ hồ:

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Phạm vi của điểm lấy nước > 300m. Nghiêm cấm: xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Toàn lưu vực. Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn về môi trường.

Đối với nhà máy nước và các trạm tăng áp: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc.

#### **11.4.7 Cấp nước chữa cháy**

Theo QCVN 06:2022 Thiết kế đủ lượng nước dự phòng mỗi khu vực đô thị tập trung dự phòng cho 03 đám cháy xảy ra đồng thời, với lưu lượng mỗi đám cháy cần cung cấp 55 l/s và áp lực đảm bảo tối thiểu tại trụ cứu hỏa bất lợi luôn  $\geq 10\text{m}$ .

Nguồn cấp nước chữa cháy bao gồm hệ thống cấp nước dự phòng chữa cháy kết hợp với hệ thống cấp nước tập trung, các nguồn nước khác như sông, suối, hệ thống hồ tự nhiên và hồ nhân tạo trong khu vực.

Ống cấp nước chữa cháy dọc đường kết hợp với mạng lưới cấp nước sinh hoạt. Vị trí lắp đặt đảm bảo thuận tiện cho xe cứu hỏa đến lấy nước.

Thiết kế hệ thống chữa cháy áp lực thấp, khi xảy ra hỏa hoạn hoặc cháy nổ, các xe cứu hỏa đến lấy nước tại các họng cứu hỏa. Áp lực cột nước tự do tại các điểm lấy nước không được nhỏ hơn 10m. Họng cứu hỏa được bố trí trên các tuyến ống Ø110mm trở lên và bố trí tại các vị trí đảm bảo khoảng cách giữa các họng là  $\leq 150\text{m}$ ; Cấu tạo của

Hạng cứu hỏa theo tiêu chuẩn TCVN 6379:1998, đồng thời phù hợp với các quy định về PCCC của Bộ Công an.

Đối với từng công trình cụ thể tùy theo tính chất và đặc điểm riêng, cần có hệ thống chữa cháy bên trong công trình sao cho phù hợp với tiêu chuẩn quy phạm hiện hành (nghiên cứu thiết kế trong giai đoạn triển khai dự án).

Tận dụng nguồn nước mặt sẵn có như sông, suối ao hồ để cấp nước chữa cháy. Có đường cho xe chữa cháy tới lấy nước. Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4m và chiều dày lớp nước  $\geq 0,5\text{m}$ . Cụ thể các bến lấy nước cho xe chữa cháy sẽ được cụ thể trong chuyên đề - dự án riêng của ngành.

## **11.5 Định hướng hệ thống cấp năng lượng, chiếu sáng**

### **11.5.1 Cơ sở thiết kế**

- Luật Điện lực ngày 30/11/2024
- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.
- Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực
- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/04/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 điều chỉnh.
- Điều chỉnh quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy chuẩn xây dựng Việt nam QCVN 01: 2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng ”
- QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành hiện có.

### **11.5.2 Tiêu chuẩn và phụ tải cấp điện**

- Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng QCVN:01/2021/BXD.

*Bảng 74: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt*

<b>STT</b>	<b>Các khu vực:</b>	<b>Chỉ tiêu</b>
1	Dân cư khu vực đô thị, du lịch	$\geq 0,7$ kw/người.
2	Dân cư khu vực các nông thôn	$\geq 0,33$ kw/người.

- Chỉ tiêu cấp điện công cộng, dịch vụ:
- + Khu vực các phường và trung tâm các cửa khẩu:  $\geq 40\%$  phụ tải điện sinh hoạt.
- + Các khu vực khác:  $\geq 15\%$  phụ tải điện sinh hoạt.
- Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp: 120-350 kW/ha.
- Chỉ tiêu cấp điện cho kho tàng, bến bãi: 50kW/ha.
- Lưới điện 220kV, 110kV, 22kV, 0,4kV: Xây dựng mới, cải tạo trong khu vực đô thị phải đi ngầm trong đất hoặc đặt trong tuyen nen hoặc hào kỹ thuật.
- Các trạm biến áp 220kV, 110 kV đặt trong khu vực nội thị phải định hướng quy hoạch xây dựng theo tiêu chí hiện đại, ít chiếm diện tích đất và theo Quy chuẩn hiện hành.

### **11.5.3 Tổng nhu cầu cấp điện giai đoạn dài hạn khoảng 7.000MVA – 8.000MVA**

#### **11.5.4 Phân vùng phụ tải**

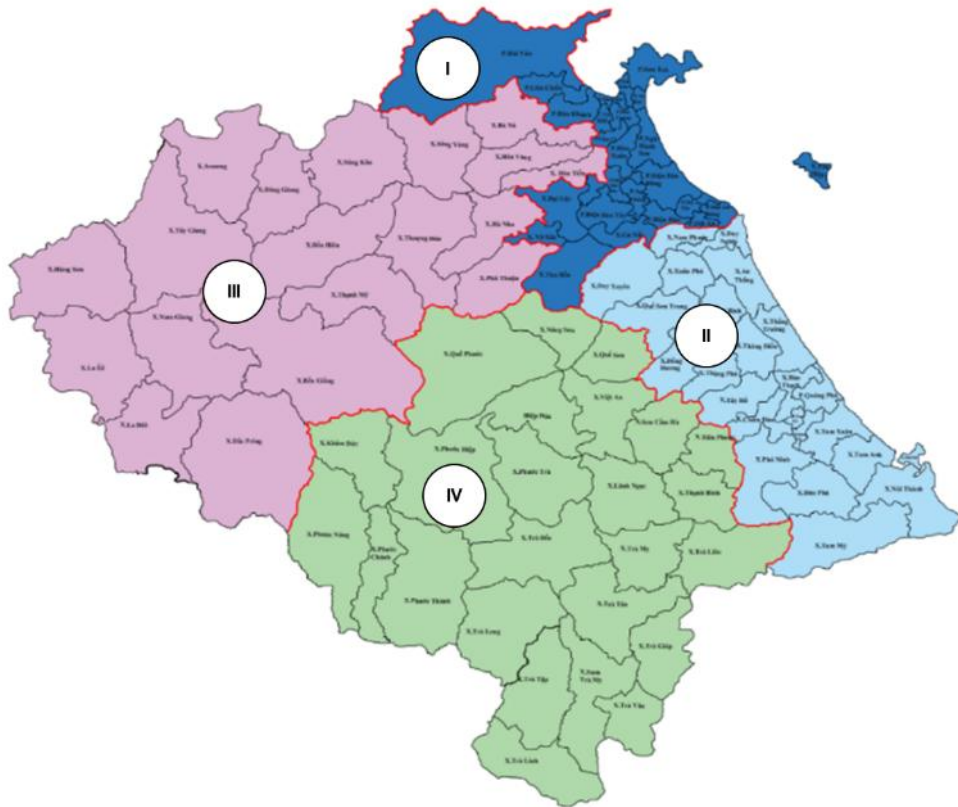
- Căn cứ vào đặc điểm địa hình tự nhiên, phân vùng phát triển kinh tế hiện tại và dự kiến quy hoạch trong tương lai và căn cứ vào các hộ tiêu thụ điện xác định trên địa hình từng vùng. Căn cứ vào khả năng cấp điện của các trung tâm nguồn trạm 220, 110kV hiện tại và phương thức vận hành lưới điện cũng như dự kiến xây dựng các nguồn trạm mới trong giai đoạn đến năm 2030 và 2050. TP. Đà Nẵng dự kiến được chia thành 4 vùng phụ tải:

+ Vùng I gồm phụ tải khu vực phường Hải Vân, phường Sơn Trà, phường Liên Chiểu, phường Hải Châu, phường Hòa Khánh, phường An Hải, phường Thanh Khê, phường An Khê, phường Hòa Cường, phường Ngũ Hành Sơn, phường Cẩm Lệ, phường Hòa Xuân, phường Điện Bàn Đông, Xã Tân Hiệp, phường Điện Bàn Bắc, xã Đại Lộc, phường An Thắng, xã Điện Bàn Tây, Phường Hội An Tây, phường Điện Bàn, phường Hội An , Hội An Đông, xã Vu Gia, xã Gò Nổi, xã Thu Bồn. Đây là khu vực trung tâm thành phố có mật độ dân cư cao, tập trung các cơ quan hành chính của thành phố, tập trung các cơ sở du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, công viên văn hóa, các tổ hợp khách sạn ven biển và các trung tâm thương mại lớn của thành phố, làng Đại học, Đô thị FPT City. Trong vùng có cảng Liên Chiểu, Cảng Tiên Sa và các khu công nghiệp lớn của thành phố là Đà Nẵng, KCN Hòa Cầm, Hòa Khánh và Liên Chiểu, trong đó có nhà máy thép Đà Nẵng. Có các điểm du lịch tại Hải Vân, Nam Ô, Hội An. Khu dịch vụ thủy sản Thọ Quang tại quận Sơn Trà), trung tâm thể dục thể thao, sân vận động Hòa Xuân.

+ Vùng II gồm phụ tải khu vực xã Duy Nghĩa, xã Nam Phước, xã Duy Xuyên, xã Xuân Phú, xã Thăng An, xã Thăng Bình, xã Quế Sơn Trung, xã Thăng Trường, xã Thăng Điền, Xã Thăng phú, xã Đồng Dương, phường Bàn Thạch, xã Tây Hồ, phường Quảng Phú, xã Chiên Đàn, phường Tam Kỳ, phường Hương Trà, xã Tam Xuân, xã Phú Ninh, xã Tam Anh, xã Đức Phú, xã Núi Thành, xã Tam Mỹ.

+ Vùng III bao gồm phụ tải khu vực các xã Bà Nà, Sông Kon, A Vương, Sông Vàng, Đông Giang, Tây Giang, Hòa Vang, Hòa Tiến, Bến Hiên, Thượng Đức, Hà Nha, Hùng Sơn, Phú Thuận, Thanh Mỹ, Bến Giằng, Nam Giang, La Êê, La Dêê, Đắc Pring. Trong vùng có KCN công nghệ cao, Khu CNTT tập trung tại Hòa Vang, khu khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng Hòa Nhơn (Hòa Vang).

+ Vùng IV bao gồm phụ tải khu vực các xã Nông Sơn, Quế Sơn, Quế Phước, Việt An, Hiệp Đức, Sơn Cẩm Hà, Tiên Phước, Khâm Đức, Phước Hiệp, Phước Hiệp, Lãnh Ngọc, Thanh Bình, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành, Trà Đốc, Trà My, Trà Liên, Trà Tân, Trà Leng, Trà Giáp, Nam Trà My, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh.



Hình 45. Sơ đồ phân vùng

### 11.5.5 Định hướng cấp điện

Bảng 75: Nguồn điện và các nguồn phát điện khác

TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, phường)	Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện	Công suất (MW)	Điện lượng (triệu kWh)	Năm vận hành phát điện
A	<b>THỦY ĐIỆN</b>			<b>1.784,31</b>	<b>6.149,09</b>	
I	<b>Thủy điện vừa và lớn (Đã vận hành phát điện)</b>			<b>1.335,00</b>	<b>4.562,52</b>	
1	A Vương	Bến Hiên	CTCP Thủy điện A Vương	210,00	737,35	7/2008

TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, phường)	Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện	Công suất (MW)	Điện lượng (triệu kWh)	Năm vận hành phát điện
2	Sông Côn 2	Sông Côn	CTCP Thủy điện Geruco Sông Côn	63,00	209,70	9/2009
3	Sông Tranh 2	Trà Tân, Trà Đốc	Công ty Thủy điện Sông Tranh	190,00	613,50	12/2010
4	Đak Mi 4A	Khâm Đức, Phước Hiệp	CTCP Thủy điện Đak Mi	148,00	589,30	01/2012
	Đak Mi 4B	Phước Hiệp		42,00	163,80	02/2012
5	Sông Bung 2	La ÊÊ	Công ty thủy điện Sông Bung	100,00	425,77	11/2018
6	Sông Bung 4	Bến Giăng		156,00	460,36	10/2014
7	Sông Bung 5	Bến Hiên, Thạnh Mỹ	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1	57,00	187,06	12/2012
8	Đăk Mi 2	Phước Chánh, Phước Thành	CTCP Năng Lượng AGRITA Quảng Nam	147,00	439,40	10/2021
9	Đăk Mi 3	Phước Chánh, Phước Thành	Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP - NMTĐ Đak Mi 3	63,00	195,60	7/2017
10	Sông Bung 4A	Bến Hiên, Thạnh Mỹ	CTCP Phú Thạnh Mỹ	49,00	149,59	12/2013
11	Sông Tranh 3	Phước Trà, Lãnh Ngọc	CTCP Thủy điện Sông Tranh 3	62,00	212,90	11/2018
12	Sông Tranh 4	Hiệp Đức, Việt An	CTCP thủy điện Sông Tranh 4	48,00	178,19	9/2021
<b>II</b>	<b>Thủy điện nhỏ</b>			<b>449,31</b>	<b>1.586,57</b>	
*	<b>Các dự án đã vận hành phát điện</b>			<b>261,21</b>	<b>945,65</b>	
1	Sông Bung 6	Bến Hiên, Thạnh Mỹ	Công ty cổ phần Thủy điện Đạt Phương Sông Bung	29,00	120,52	12/2012
2	Sông Cùg	Thượng Đức	Công ty TNHH Hoàng Anh QN	1,30	5,70	2009
3	Đại Đồng	Hà Nha	CTCP Phú Đại Lộc	0,60	3,30	02/2007
4	Khe Diên	Quế Phước	CTCP Sông Ba	15,00	40,71	5/2007
5	Za Hung	Đông Giang	CTCP Tập đoàn Za Hung	30,00	122,70	8/2009
6	Trà Linh 3	Trà Linh và Trà Tập	CTCP Xây dựng 699	7,20	29,64	01/2010

TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, phường)	Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện	Công suất (MW)	Điện lượng (triệu kWh)	Năm vận hành phát điện
7	An Điền II	Sông Vàng, Thượng Đức	CTCP thủy điện Sông Vàng	29,60	106,00	10/2010
8	Tà Vi	Trà Tân	CTCP Đầu tư năng lượng Trường Thịnh	3,00	11,90	12/2009
9	Đăk Mi 4C	Phước Hiệp	CTCP Thủy điện Đăk Mi	18,00	69,10	12/2012
10	Đăk Sa	Phước Năng	Công ty TNHH FDEVN	1,96	8,45	3/2016
11	A Vương 3	A Vương	CTCP Đầu tư khai thác TĐ A Vương 3	4,80	18,98	6/2016
12	Đăk Pring	Nam Giang	Công ty Dịch vụ Điện Lực Miền Trung	7,50	30,44	9/2017
13	Nước Biêu	Trà Tập	CTCP Thủy điện Nước Biêu	14,00	49,05	10/2022
14	Tầm Phục	Quế Phước	Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	2,40	6,86	9/2022
15	Đăk Di 1	Nam Trà My, Trà Linh	CTCP Tư vấn và Phát triển điện Cửu Long	28,00	98,34	8/2022
16	Đăk Di 2	Trà Linh	CTCP Tư vấn và Phát triển điện Cửu Long	20,00	68,26	11/2022
17	Trà Linh 2	Trà Linh, Trà Tập	CTCP thủy điện Ngọc Linh	27,00	83,05	5/2023
18	Nước Bươu	Trà Tập	CTCP Thủy điện Nước Bươu	12,80	38,53	01/2024
19	Duy Sơn	Duy Xuyên	Hợp tác xã Duy Sơn	1,40	2,50	1983
20	Trà My	Trà Đốc	CTCP Năng lượng Bắc Trà My	2,05	8,20	2003
21	An Điền	Thượng Đức	Công ty dịch vụ điện lực miền Trung	5,40	23,42	1991
22	Phú Ninh	Phú Ninh	Công ty dịch vụ điện lực miền Trung	0,20	0,00	1990
*	<b>Các dự án đang thi công xây dựng</b>			<b>165,10</b>	<b>562,92</b>	
23	Tr' Hy	Hùng Sơn	CTCP Tài chính và Phát triển Năng lượng	30,00	117,40	
24	Nước Chè	Phước Năng	CTCP thủy điện Nước Chè	30,00	93,00	

TT	Tên dự án	Địa điểm (xã, phường)	Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý đập, hồ chứa thủy điện	Công suất (MW)	Điện lượng (triệu kWh)	Năm vận hành phát điện
25	A Vương 5	Đông Giang	CTCP Đầu tư & Phát triển thủy điện A Vương Thượng	8,00	31,59	
26	Trà Linh 1	Trà Linh, Trà Tập	Công ty TNHH Thanh Bình	29,60	96,43	
27	Trà Leng 2	Trà Leng	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Trà Leng	18,00	61,22	
28	Sông Bung 3A	Nam Giang	Công ty cổ phần FCL	20,00	73,30	
29	Tắc Lê	Trà Linh	Công ty TNHH Thanh Bình	29,50	89,98	
*	<b>Các dự án đang thực hiện thủ tục đầu tư</b>			<b>23,00</b>	<b>78,00</b>	
30	Trà Leng 1	Trà Leng	Công ty cổ phần phát triển năng lượng Trà Leng	12,00	41,51	
31	Nước Lah 1	Nam Trà My, Trà Vân	CTCP Đầu tư năng lượng Kỳ Hưng	4,00	13,32	
32	Nước Lah 2	Nam Trà My, Trà Vân	CTCP Đầu tư năng lượng Kỳ Hưng	7,00	23,17	
<b>B</b>	<b>Nhiệt điện</b>					
1	Nhà máy nhiệt điện Nông Sơn	Quế Sơn	CTCP Than-Điện Nông Sơn-TKV	30,00	180,00	2014
<b>C</b>	<b>Điện sinh khối</b>					
1	NM điện sinh khối Quế Sơn	Quế Sơn	Công ty TNHH Vietpeco	6,00		Chưa khởi công.
<b>D</b>	<b>ĐIỆN KHÍ</b>					
1	NM TBKHH miền Trung I	Núi Thành	Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	750,00		Chưa khởi công.
2	NM TBKHH miền Trung II	Núi Thành	Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	750,00		Chưa khởi công.

Ghi chú:

- 04 dự án thủy điện: Duy Sơn, TrMy 1&2, An Điền, Phú Ninh (phát điện từ hồ chứa thủy lợi Phú Ninh) là các dự án được xây dựng trước khi có yêu cầu phải thực hiện các bước quy hoạch theo quy định.

- 10 dự án thủy điện: A Vương, Sông Côn 2, Sông Tranh 2, Đak Mi 4 A-B, Sông Bung 2, Sông Bung 4, Sông Bung 5, Sông Bung 6, Đak Mi 2, Đak Mi 3 thuộc quy hoạch thủy điện bậc thang do Bộ Công Thương lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

- 30 dự án thủy điện còn lại: thuộc quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch tùy giai đoạn theo quy định của pháp luật.

- 02 dự án thủy điện Nước Lah 1 và Nước Lah 2 điều chỉnh sáp nhập thành 01 dự án thủy điện Nước Lah (17MW).

*Bảng 76: Các nguồn điện rác, điện sinh khối và điện mặt trời tập trung*

I	Điện rác					
1	Dự án Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện tại Khánh Sơn, Tp Đà Nẵng		18,0		<p>- Giai đoạn 1: Xây dựng đường dây 22kV 02 mạch, chiều dài khoảng 02km, đấu nối vào đường dây 478/TBA 110kV Cầu Đỏ.</p> <p>- Giai đoạn 2: Xây dựng đường dây trung áp 22kV mạch kép vào thanh cái 22kV trạm biến áp 110kV Hòa Khánh Nam khi trạm biến áp 110kV Hòa Khánh Nam đưa vào vận hành (đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành trạm biến áp 110kV Hòa Khánh Nam).</p>	Đã có chủ đầu tư. Theo Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
2	Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1.000 tấn/ngày tại bãi rác Khánh		22,0		Xây dựng mới đường dây 22kV, dài khoảng 7,5km từ Trạm phân phối đấu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Xuân Hà.	Theo Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ

	Sơn, tp Đà Nẵng					
3	Dự án Nhà máy xử lý rác thải và phát điện, Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam.		15,0		Xây dựng đường dây 110kV mạch kép dài khoảng 2,15km.	Đã có quy hoạch Khu xử lý chất thải rắn bằng công nghệ đốt tiên tiến thuộc Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam trong Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024

*\* Ghi chú:*

- Các dự án điện rác tiếp tục được rà soát, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch thành phố ở giai đoạn tiếp theo đảm bảo phù hợp với quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố sau sáp nhập và tổng công suất phân bố trên địa bàn thành phố; việc bổ sung, điều chỉnh các dự án điện rác trong Quy hoạch thành phố đảm bảo theo Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030.

### **III Điện sinh khối**

1	Dự án Nhà máy điện sinh khối Quế Sơn		6,0		Đường dây 22kV ĐSK Quế Sơn - Trạm trung gian Quế Sơn mạch đơn dài 1km, dây dẫn ACSR 185	Đã có chủ đầu tư. Theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 và Bảng 4, phụ lục II, Quyết định số 262/QĐ-TTg
---	--------------------------------------	--	-----	--	---	--

*\* Ghi chú:*

- Các dự án điện sinh khối tiếp tục được rà soát, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch thành phố ở giai đoạn tiếp theo đảm bảo phù hợp với các quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch vùng nguyên liệu, ... trên địa bàn thành phố sau sáp nhập; việc bổ sung, điều chỉnh các dự án điện sinh khối trong Quy hoạch thành phố đảm bảo theo Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030.

### **IV Điện mặt trời tập trung**

*\* Ghi chú:*

- Các dự án điện mặt trời tiếp tục được rà soát, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch thành phố ở giai đoạn tiếp theo đảm bảo phù hợp với các quy hoạch ... trên địa bàn thành phố sau sáp nhập; việc bổ sung, điều chỉnh các dự án điện mặt trời trong Quy hoạch thành phố đảm bảo theo Nghị quyết số 253/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026-2030.

*Bảng 77: Danh mục dự án nguồn điện tự sản, tự tiêu không nối lưới điện quốc gia theo Khoản 3, Điều 5, Nghị định 56/2025/NĐ-CP quy định về quy hoạch phát triển mạng lưới cấp điện*

<b>T T</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Quy mô dự án</b>	<b>Lưới điện dự kiến đấu nối đồng bộ</b>
1	Dự án Tổ hợp điện gió gần bờ kết hợp sản xuất Hydro xanh và Amoniac xanh tại vùng biển xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Khu vực lắp đặt tuabin và công trình phụ trợ tại vùng biển gần bờ xã Thăng Trường để sản xuất điện gió với công suất giai đoạn 1 là 500MW, có thể mở rộng lên 800 - 1.000MW trong lai.</li> <li>• Nhà máy sản xuất Hydro xanh và Amoniac xanh quy mô 150ha, dự kiến thực hiện tại Phân khu A của Khu công nghiệp Nam Thăng Bình</li> </ul>	Không nối lưới quốc gia.

*Ghi chú: Quy mô, vị trí, địa điểm, ... của dự án Tổ hợp điện gió gần bờ kết hợp sản xuất Hydro xanh và Amoniac xanh tại vùng biển xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng tiếp tục được chuẩn xác ở giai đoạn tiếp theo; phát triển phù hợp với Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia, Quy hoạch điện lực quốc gia và các quy hoạch khác có liên quan; dự án chỉ được triển khai.*

- Nguồn điện hạt nhân: Đà Nẵng có lợi thế về vị trí địa lý ven biển, hạ tầng kỹ thuật phát triển và nhu cầu phụ tải điện ổn định, tạo điều kiện thuận lợi để nghiên cứu phát triển điện hạt nhân, đặc biệt là các nhà máy điện hạt nhân quy mô nhỏ (SMR). Với quỹ đất hạn chế và yêu cầu cao về an toàn môi trường, điện hạt nhân nhỏ được xem là giải pháp tiềm năng nhằm cung cấp nguồn điện nền ổn định, giảm phát thải khí nhà kính và bổ sung cho các nguồn năng lượng tái tạo. Việc phát triển điện hạt nhân tại Đà Nẵng trong tương lai cần gắn với quy hoạch tổng thể năng lượng, bảo đảm an toàn, an ninh năng lượng và phát triển bền vững của thành phố.

- Trạm 500kV: Hiện tại trên địa bàn thành phố có 02 trạm 500kV là TBA 500kV Thanh Mỹ - 2x450MVA và TBA 500kV Đà Nẵng công suất 2x450MVA. Giai đoạn 2026-2030, 2 TBA 500kV sẽ được cải tạo nâng công suất lên thành 1.800 MVA. Cũng trong giai đoạn này, sẽ tiến hành xây dựng trạm 500kV để phục vụ phát điện lên lưới của dự án TBK Miền Trung. Ngoài ra, theo quy hoạch VIII hiệu chỉnh, giai đoạn tới TP. Đà Nẵng còn được cấp điện liên kết với TBA 500kV Dốc Sỏi.

*Bảng 78: Trạm biến áp 500kV trên địa bàn thành phố*

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Hiện trạng</b>	<b>XDM (MVA)</b>	<b>NCS (MVA)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>TBA 500kV</b>				
+	Đà Nẵng	2x450		2x900	

TT	Tên công trình	Hiện trạng	XDM (MVA)	NCS (MVA)	Ghi chú
+	Thạnh Mỹ	2x450		2700	
+	Dự phòng công suất TBA 500kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện miền Trung				Xây mới, cải tạo nâng công suất

- Trạm 220kV: Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được cấp điện từ các TBA 220kV, cụ thể như sau:

*Bảng 79: Trạm biến áp 220kV trên địa bàn thành phố*

TT	Tên công trình	Hiện trạng	XDM (MVA)	NCS (MVA)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>TBA 220kV</b>				
1	Liên Chiểu		2x250		
2	Sân bay Đà Nẵng		250		
3	Tiên Sa		250		
4	Tam Hiệp		250		
5	Thạnh Mỹ	2x125		2x250	
6	Tam Kỳ	2x125		2x250	
7	Sông Tranh 2	125+250		2x250	
8	Duy Xuyên	125		2x125	
9	Điện Bàn		250		
10	Nam Hội An		250		
11	Hải Châu	250			
12	Dự phòng công suất TBA 220kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện miền Trung				Xây mới, cải tạo nâng công suất

*Bảng 80: Trạm biến áp 110kV trên địa bàn thành phố*

TT	Tên công trình	Hiện trạng	XDM (MVA)	NCS (MVA)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>TBA 110kV</b>				
+	TBA 110kV Hòa Liên	2x40		3x63	Đảm bảo cấp điện cho Khu CNC, FTZ vị trí 4 (599HA) và vị trí 7 (154HA) với nhu cầu sử dụng điện lớn (287MW)
+	TBA 110kV Liên Chiểu	40+63		2x63	
+	TBA 110kV Hòa Xuân	2x40		2x63	
+	TBA 110kV Ngũ Hành Sơn	40+63		2x63	
+	TBA 110kV Cảng Tiên Sa	40		2x63	

TT	Tên công trình	Hiện trạng	XDM (MVA)	NCS (MVA)	Ghi chú
+	TBA 110kV Thuận Phước	63		2x63	
+	TBA 110kV Đại Lộc	40+25		40+63	
+	TBA 110kV Điện Bàn	40		40+63	
+	TBA 110kV Điện Nam-Điện Ngọc	25+40+63		2x40+63	
+	TBA 110kV Hội An	40+63		2x63	
+	TBA 110kV Vĩnh Điện		63		
+	TBA 220kV Điện Bàn nối cấp		63		
+	TBA 110kV Điện Ngọc		63		Đảm bảo cấp điện cho phụ tải xã Điện Bàn Đông, đặc biệt cấp điện cho các khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển.
+	TBA 110kV Hội An 2		40		Đảm bảo cấp điện cho nhu cầu phụ tải của các phường Hội An Đông, Hội An Tây, đặc biệt cấp điện cho các Khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển
+	TBA 110kV Cẩm Liên Chiểu		63		
+	TBA 110kV Khuê Trung		2x63		
+	TBA 110kV Hòa Khánh Nam		2x63		
	TBA 110kV Thọ Quang (Núi Sơn Trà)		63		
+	TBA 110kV NM Thép Đà Nẵng		2x63		
+	TBA 110kV Sân Bay Đà Nẵng (TBA 220kV Sân Bay Đà Nẵng nối cấp)		63		
+	TBA 110kV Hòa Hải		2x63		
+	TBA 110kV Công viên 29/3				

TT	Tên công trình	Hiện trạng	XDM (MVA)	NCS (MVA)	Ghi chú
+	TBA 110kV Làng Vân		2x63		Điều chỉnh quy hoạch để đảm bảo cấp điện dự án Khu phức hợp du lịch và đô thị nghỉ dưỡng Làng Vân (78,5 MVA) và các phụ tải khu vực lân cận
+	TBA 110kV An Hải		2x63		
+	TBA 110kV Điện Tiến		63		
+	TBA 220kV Tam Kỳ nối cấp	25		63	
+	TBA 110kV Tam Kỳ	63+25		2x63	
+	TBA 110kV Kỳ Hà	40+63		2x63	
+	TBA 110kV Tam Anh	40		40+63	
+	TBA 110kV Tam Thăng	40+63		2x63	
+	TBA 110kV HyOSung	40		3x40	
+	TBA 110kV Thăng Bình	2x25		25+63	
+	TBA 110kV Thăng Bình 2	40		2x40	
+	TBA 110kV Duy Xuyên	25+40		2x63	
+	TBA 110kV nối cấp TBA 220kV Duy Xuyên		63		
+	TBA 110kV Nam Hội An		63		Đảm bảo cấp điện cho nhu cầu phụ tải của Khu nghỉ dưỡng Nam Hội An
+	TBA 110kV Nam Hội An nối cấp		63		
+	TBA 110kV Nam Phước		63		
+	TBA 110kV Hà Lam		40		
+	TBA 110kV Trường Hải		2x63		
+	TBA 110kV Chu Lai		2x63		
+	TBA 110kV Bình Nam		63		
+	TBA 110kV Sân bay Chu Lai		63		Đảm bảo cấp điện cho Sân bay Chu Lai, đặc biệt là cấp điện cho Khu phi thuế quan sân bay Chu Lai.

TT	Tên công trình	Hiện trạng	XDM (MVA)	NCS (MVA)	Ghi chú
+	TBA 110kV Tam Tiến		63		
+	TBA 110kV Phú Ninh		40		
+	TBA 110kV Núi Thành		40		
+	TBA 110kV Thuận Yên		63		
+	TBA 110kV KCN Bắc Chu Lai		2x63		
+	TBA 220kV Tam Hiệp nối cấp		63		
+	TBA 110kV KCN Tam Thăng 1		2x63		
+	TBA 110kV KCN Tam Thăng MR		63		
+	TBA 110kV KCN Tam Anh		63		
+	TBA 110kV KCN Nam Tam Anh		63		Đảm bảo cấp điện cho Khu dân cư, khu đô thị Tam Hoà
+	TBA 110kV Cảng Tam Hiệp		63		Đảm bảo cấp điện cho Khu Cảng Tam Hiệp Trường Hải.
+	TBA 110kV Hòa Phong	63		2x63	
+	TBA 110kV Đại Đồng	40		2x40	
+	TBA 110kV Đông Giang		25		
+	TBA 110kV Nam Giang		25+40		
+	TBA 110kV Bà Nà		2x63		Cấp điện cho khu du lịch đỉnh và chân núi Bà Nà, FTZ vị trí 5 (90HA), vị trí 6 (401HA) và phụ tải khu vực lân cận.
+	TBA 110kV KCN Hòa Ninh		2x63		Cấp điện phụ tải KCN Hòa Ninh, FTZ vị trí 4 (599HA) và phụ tải khu vực lân cận
+	TBA 110kV Hòa Liên 2 (TBA 220kV Hòa Liên nối cấp)		2x63		Điều chỉnh quy hoạch để đảm bảo đảm bảo cấp điện cho Khu CNC, vị trí 4 (599HA) và vị trí 7 (154HA) thuộc khu

TT	Tên công trình	Hiện trạng	XDM (MVA)	NCS (MVA)	Ghi chú
					thương mại tự do (FTZ) với nhu cầu sử dụng điện lớn (có khả năng lên đến 287MW)
+	TBA 110kV Quế Sơn		63		
+	TBA 110kV Hiệp Đức		40		
+	TBA 110kV Bắc Trà My		40		
+	TBA 110kV Tiên Phước		40		

- Lưới điện

Bảng 81: Lưới điện 500kV:

TT	Tên công trình	Chiều dài khoảng (km)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>ĐZ 500kV</b>		
<b>a</b>	<b>Xây dựng mới</b>		
+	Thanh Mỹ - Rẽ Quảng Trạch - Dốc Sỏi	35	
+	TBK Miền Trung - Dốc Sỏi	18	
+	Thủy điện tích năng A Vương - Thanh Mỹ	35	
<b>b</b>	<b>Cải tạo</b>		
+	Dự phòng phát sinh đường dây 500kV xây mới và cải tạo khu vực miền trung		

Bảng 82: Lưới điện 220kV:

TT	Tên công trình	Chiều dài khoảng (km)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>ĐZ 220kV</b>		
<b>a</b>	<b>Xây dựng mới</b>		
+	Liên Chiểu - rẽ Hòa Khánh - Huế	3	
+	Hải Châu - Ngũ Hành Sơn	10.5	
+	Tiên Sa - Rẽ Hải Châu - Ngũ Hành Sơn	3	
+	Sân bay Đà Nẵng - rẽ Hòa Khánh - Đà Nẵng	5	
+	Điện Bàn - rẽ TBA 500kV Đà Nẵng - Duy Xuyên	4	
+	Điện Bàn - rẽ Duy Xuyên - Ngũ Hành Sơn	4	

TT	Tên công trình	Chiều dài khoảng (km)	Ghi chú
+	Nam Hội An - rẽ Duy Xuyên - Tam Kỳ	11	
+	Tam Hiệp - Rẽ Tam Kỳ - Đốc Sỏi	1	
+	500 kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên	69	
+	TBA cắt Đăk Ooc - Thủy điện Sông Bung 2	10	
+	Nhánh rẽ TĐ A Vương mở rộng	1	
<b>b</b>	<b>Cải tạo (thay mới/ nâng tiết diện đường dây/ hạ ngầm cáp hiện trạng)</b>		
+	Hòa Khánh - Huế	83.45	
+	Hòa Khánh – TBA 500kV Đà Nẵng	24	
+	Đà Nẵng - Tam Kỳ - Đốc Sỏi	100	
+	TBA cắt 220kV Đăk Ooc - Thạnh Mỹ	31	
+	Duy Xuyên - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng	50	
+	Duy Xuyên - Tam Kỳ	38.27	
+	Tam Kỳ - Sông Tranh 2	44.8	
+	Dự phòng phát sinh đường dây 220kV xây mới và cải tạo khu vực miền trung		

Bảng 83: Lưới điện 110kV:

TT	Tên công trình	Chiều dài khoảng (km)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>ĐZ 110kV</b>		
<b>a</b>	<b>Xây dựng mới</b>		
+	Thăng Bình 2 - Nam Hội An	8	
+	Vĩnh Điện - rẽ ĐZ 110kV Điện Bàn- Duy Xuyên	4	
+	TBA 220kV Duy Xuyên - Quế Sơn	20	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Điện Ngọc (ĐNĐN 2)	5	
+	Nhánh rẽ Hội An 2	7	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Nam Phước	8	
+	TBA 110kV Nam Hội An - TBA 220kV Nam Hội An	5	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Trường Hải	0.1	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Bình Nam	17	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Chu Lai	1.5	
+	TBA 110kV KCN Bắc Chu Lai - TBA 220kV Tam Hiệp	6	
+	TBA 220kV Tam Hiệp - rẽ TBA 220kV Tam Kỳ - Kỳ Hà	0.3	
+	TBA 220kV Tam Hiệp - rẽ Tam Anh - TBA 220kV Đốc Sỏi	0.3	
+	TBA 220kV Tam Kỳ - TBA 110kV Tam Kỳ -Kỳ Hà	21.76	

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Chiều dài khoảng (km)</b>	<b>Ghi chú</b>
+	Tam Thăng - KCN Tam Thăng 1	5	
+	KCN Tam Thăng MR - rẽ ĐZ 110kV Thăng Bình - TBA 220kV Tam Kỳ	5	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Sân bay Chu Lai	5	
+	Tam Anh - KCN Tam Anh	4	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Nam Tam Anh	4	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Thuận Yên	4	
+	TBA 220kV Tam Hiệp - TBA 110kV Tam Tiến - TBA 110kV Bình Nam	45	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Phú Ninh	4	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Núi Thành	4	
+	Cảng Tam Hiệp - TBA 220kV Tam Hiệp	5	
+	Đầu nối trạm 110kV NM xử lý khí trên bờ (GTP)	9.6	
+	Za Hưng - Đông Giang	10	
+	TBA 220kV Thạnh Mỹ - Nam Giang	30	
+	Quế Sơn - Hiệp Đức - Sông Tranh 4	24	
+	Sông Tranh 2 - Bắc Trà My	4	
+	TBA 220kV Tam Kỳ - Tiên Phước	19	
+	Thuận Phước - Cảng Tiên Sa	9.6	
+	Nhánh rẽ Hà Lam	4	
+	Nhánh rẽ TBA Hòa Liên, tuyến thứ 2	2.2	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Khuê Trung	1	
+	TBA 220kV Liên Chiểu - NM Thép Đà Nẵng	4	
+	TBA 220kV Liên Chiểu - TBA 110kV Liên Chiểu	4	
+	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Liên Chiểu	1	
+	Tuyến cáp ngầm 220kV Hải Châu - ĐZ 110kV Quận Ba - An Đồn (Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Hải Châu)	5	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Khánh Nam	1	
+	TBA 220 kV Tiên Sa - Cảng Tiên Sa	1	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Cảng Liên Chiểu	1.2	
+	Xuất tuyến TBA 110kV Sân bay Đà Nẵng	5	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Liên 2	0.1	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV KCN Hòa Ninh	5	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Làng Vân	3	
+	Đầu nối TBA 110kV Bà Nà	5	
+	TBA 220kV Ngũ Hành Sơn - An Hải	3	
+	Đầu nối sau TBA 220kV Điện Bàn	4	
+	TBA 220kV Điện Bàn -Điện Bàn	5	
+	TBA 220kV Điện Bàn -Duy Xuyên	6	

TT	Tên công trình	Chiều dài khoảng (km)	Ghi chú
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Hải	4	
+	Nhánh rẽ TBA 110kV Điện Tiên	2	
+	Tiên Sa (220kV) - Thọ Quang (Núi Sơn Trà)	6	
<b>b</b>	<b>Cải tạo (thay mới/ nâng tiết diện đường dây/ hạ ngầm cáp hiện trạng)</b>		
+	TC 110kV TBA 220kV Duy Xuyên - TC 110kV TBA 220kV Tam Kỳ và các nhánh rẽ vào TBA 110kV	35	
+	TC 110kV TBA 500kV Đà Nẵng - Đại Lộc	21.3	
+	Điện Nam Điện Ngọc - Hội An	8	
+	TBA 220kV Tam Kỳ - Tam Kỳ - Tam Anh - Dốc Sỏi	44.88	
+	Cải tạo, nâng khả năng tải ĐZ 110kV TBA 500kV Đà Nẵng - TBA 110kV Điện Bàn	6.1	
+	TBA 110kV Điện Bàn - Duy Xuyên	10.2	
+	Nhánh rẽ Thăng Bình 2 (VT01-VT27)	5.6	
+	Nhánh rẽ Tam Thăng (VT14-VT27)	3.2	
+	Cải tạo, nâng khả năng tải ĐZ 110kV TBA 500kV Dốc Sỏi - Kỳ Hà	17.2	
+	Đại Lộc - XM Thạnh Mỹ	38	
+	TBA 220kV Thạnh Mỹ - XM Thạnh Mỹ	3	
+	TBA 220kV Duy Xuyên - Duy Xuyên	3	
+	Hòa Khánh - Hòa Khánh 2	1.862	
+	Cầu Đỏ - Hòa Khánh	11.2	
+	Nhánh rẽ vào TBA 110kV Xuân Hà	4	
+	Nhánh rẽ vào TBA 110kV Cầu Đỏ	0.92	
+	Nhánh rẽ vào TBA 110kV Liên Trì	4.4	
+	Cải tạo tuyến Điện Nam Điện Ngọc - Ngũ Hành Sơn (220kV)	14.6	
+	Ngâm hóa đoạn tuyến từ T413-T401 ĐZ 110kV Huế - Đà Nẵng đi qua dự án Golden Hills city	2.47	
+	Đà Nẵng - Điện Nam Điện Ngọc	15.3	
+	Dự án di dời, hạ ngầm ĐZ 110kV Hòa Khánh 2 - Cầu Hai/Lăng Cô, cáp ngầm XLPE-1200mm <sup>2</sup>	0.335	
+	Hạ ngầm ĐZ 110kV mạch kép từ TBA 220 Ngũ Hành Sơn đến H61	1.5	
+	TBA 220kV Sông Tranh 2 - Trạm cắt Trà My - Nam Trà My	35.61	
+	Đường dây 110kV TBA 220kV Hòa Khánh - Hòa Liên - Liên Chiểu - Hàm Hải Vân	28	
+	Chuyển đầu nối TBA 110kV Liên Chiểu về đầu nối trên mạch đường dây TBA 220kV Hòa Khánh - Cầu Hai	0.5	

TT	Tên công trình	Chiều dài khoảng (km)	Ghi chú
+	Đường dây 110kV TBA 220kV Ngũ Hành Sơn - Liên Trì (Khuê Trung)	3.3	
+	ĐZ 110kV TBA 500kV Đà Nẵng - TBA 110kV Liên Trì và TBA 500kV Đà Nẵng - TBA 110kV Hòa Xuân (từ VT H11 đến VT H17)	3.7	

- Lưới điện trung thế:

+ Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm biến áp 110 kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng của các vùng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn thành phố, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện của thành phố. Lưới điện trung thế một số khu vực sẽ được ngầm hóa để đảm bảo mỹ quan đô thị cũng như giải quyết tình trạng không còn quỹ đất để phát triển các tuyến đường dây đi nổi.

+ Toàn bộ lưới điện của thành phố Đà Nẵng đã chuyển sang vận hành tại 1 cấp điện áp duy nhất là 22kV nên tất cả các tuyến đường dây xây dựng mới sẽ có quy cách 22 kV, trạm biến áp có cấp điện áp 22/0,4 kV.

+ Phương án cải tạo và phát triển lưới điện trung thế thành phố được chia thành 2 phần: phát triển các xuất tuyến 22 kV từ các trạm biến áp 110 kV tạo thành các tuyến trục trung thế có liên kết mạch vòng với nhau và cải tạo, xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế cấp điện cho các khu vực dân cư, các khách hàng thuộc phụ tải công nghiệp, xây dựng; nông, lâm, thủy sản; thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng; cơ quan quản lý và các hoạt động khác.

- Trạm sạc điện ô tô :

+ Cần nhu cầu công suất/dung lượng nạp cho các trạm sạc ô tô điện là 40,5 MW; dự kiến phát triển thêm 100 trạm sạc cấp 3 (sạc nhanh); tổng số trạm sạc xe điện cấp 3 (sạc nhanh) đạt khoảng 150 trạm.

+ Phát triển mạng lưới trạm sạc phù hợp với nhu cầu và khuyến khích doanh nghiệp cùng đầu tư, đồng thời khuyến khích phát triển sử dụng xe ô tô điện và nâng cao nhận thức của người dân trong việc sử dụng năng lượng sạch cho phương tiện đi lại và bảo vệ môi trường.

- Chiếu sáng (nguyên lý)

+ Những vấn đề chung: Quy hoạch chiếu sáng chỉ mang tính chất định hướng sao cho phù hợp với kiến trúc cảnh quan. Khi đi vào các dự án thành phần sẽ có những nghiên cứu cụ thể để đưa ra các giải pháp sao cho phù hợp với từng hạng mục, công

trình cụ thể. Nguồn điện cấp cho chiếu sáng được lấy ở đầu hạ áp của các trạm chiếu sáng gần nhất. Các căn cứ thiết kế: TCVN 259:2001 “Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị”; TCVN 333:2005 “Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị”.

+ Chiếu sáng giao thông khu vực đô thị và trung tâm các khu chức năng:

+ Bảo đảm các chức năng về chiếu sáng, định vị, dẫn hướng cho các đối tượng tham gia giao thông hoạt động an toàn về ban đêm. Các chỉ tiêu định lượng, chất lượng chiếu sáng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về chiếu sáng đô thị quy định cho từng loại công trình giao thông.

+ Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023-2025 và các năm tiếp theo tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 về tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023-2025. Phân đầu 100% chiếu sáng đường phố sử dụng đèn LED.

+ Các tuyến giao thông có mặt cắt >10,5m bố trí chiếu sáng 2 bên đường, đường có mặt cắt <10,5 m bố trí 1 tuyến chiếu sáng 1 bên đường. Hình thức chiếu sáng dùng đèn pha led, khuyến khích sử dụng đèn chiếu sáng led kết hợp năng lượng mặt trời.

+ Đầu tư xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đồng bộ đi kèm dự án đường giao thông, đạt tiêu chuẩn cho các tuyến đường giao thông.

+ Đèn chiếu sáng phải sử dụng loại có hiệu suất quang cao, chóa đèn có độ kín khí lớn.  $IP \geq 44$ . Khuyến khích các loại hình chiếu sáng led, tiết kiệm điện, thông minh.

+ Xây dựng hệ thống điều khiển chiếu sáng tập trung cho toàn khu vực. Ưu tiên lựa chọn giải pháp điều khiển - giám sát chiếu sáng đến từng đèn nhằm tối ưu hóa vận hành.

+ Chiếu sáng cảnh quan: Giải pháp chiếu sáng không gian công cộng phải góp phần tăng tính thẩm mỹ, góp phần hài hòa giữa các yếu tố cảnh quan như cây xanh, mặt nước thảm cỏ... với các công trình kiến trúc. Cần lựa chọn, sử dụng các hình thức và phương thức chiếu sáng sao cho phù hợp từng công trình.

+ Lựa chọn hình thức chiếu sáng theo các mức độ như sau: Đối với cây xanh, hồ nước trung tâm, sử dụng hiệu quả các phương thức chiếu sáng tạo điểm nhấn về đêm. Xây mới các đèn chiếu sáng trang trí, khu vực cây xanh, hồ nước. Khu ở, trường học: Hạn chế chiếu sáng dàn trải, tập trung vào chiếu sáng nhận diện, đảm bảo an ninh về đêm.

## **11.6 Định hướng thông tin liên lạc**

### **11.6.1 Cơ sở thiết kế**

- Luật Viễn thông ngày 24/11/2023.

- Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng Thông tin và Truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy chuẩn xây dựng Việt nam QCVN 01: 2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng ”

- Các Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông QCVN 32:2011/BTTTT.

- QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Các quyết định phê duyệt các quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh và các quy hoạch phân khu còn hiệu lực

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam do Bộ Xây dựng ban hành.

- Các tiêu chuẩn do bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

### **11.6.2 Quan điểm**

- Hạ tầng thông tin và truyền thông là nền tảng cốt lõi, đi trước một bước thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử tiến tới chính quyền số, xã hội số và đô thị thông minh. Để đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững của TP. Đà Nẵng. Quy hoạch hạ tầng thông tin truyền thông theo hướng phát triển hạ tầng hiện đại, đồng bộ, an toàn, dịch vụ tin cậy với giá cả phù hợp, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ 4.0 và chiến lược phát triển số. Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm công nghệ thông tin trọng điểm, đóng vai trò dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Tập trung hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách ưu đãi đối với hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu - phát triển (R&D), ứng dụng, chuyển giao, các công nghệ mới, trí tuệ nhân tạo, vi mạch bán dẫn, công nghệ sinh học, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, điện toán đám mây,... Triển khai có hiệu quả cơ chế thử nghiệm có kiểm soát các giải pháp công nghệ mới (sandbox), trong đó ưu tiên một số lĩnh vực Blockchain, công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản số,...; phân đầu có ít nhất 5 sản phẩm thử nghiệm có kiểm soát được triển khai trên địa bàn. Ưu tiên nguồn lực, hợp tác quốc tế về đầu tư phát triển cơ sở kết cấu hạ tầng, nhất là dự án Phòng Lab phục vụ nghiên cứu, đào tạo trí tuệ nhân tạo, Phòng thí nghiệm kết hợp sản xuất quy mô nhỏ công nghệ đóng gói tiên tiến vi mạch bán dẫn Lab-Fab; sớm thành lập Trung tâm Hỗ trợ Khởi nghiệp sáng tạo quốc gia tại Đà Nẵng. Phát triển mới trạm cáp bờ cáp quang biển; đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu quy mô quốc gia; nâng cấp, mở rộng Trung tâm dữ liệu thành phố, thu hút đầu tư về lĩnh vực trung tâm dữ liệu thông minh.

### **11.6.3 Mục tiêu phát triển**

- Đến năm 2030, thành phố Đà Nẵng hoàn thành cơ bản chuyển đổi số, hình thành thành phố thông minh; thuộc nhóm 03 địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số và an toàn thông tin, thương mại điện tử của cả nước. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10%/năm. Phát triển ngành công nghiệp CNTT, điện tử viễn thông trở thành ngành kinh tế chủ đạo với tốc độ tăng trưởng doanh thu hàng năm gấp 2 - 2,5 lần tốc độ

tăng trưởng GRDP của thành phố. Phần đầu đến năm 2030, trở thành 01 trong 05 trung tâm bưu chính quốc gia trên cả nước.

- Bảo đảm kết nối số toàn diện cho 100% khu dân cư; coi Internet băng rộng và dịch vụ viễn thông là tiện ích thiết yếu.

- Hoàn thiện hệ sinh thái số: hạ tầng lõi (Data Center, IOC), nền tảng LGSP, công dịch vụ/ dữ liệu, cơ sở dữ liệu ngành kết nối liên thông.

- Chuyển dịch dịch vụ bưu chính từ truyền thống sang bưu chính số phục vụ thương mại điện tử và logistics.

- Đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho toàn bộ hệ thống chính quyền số và dịch vụ công.

- Phát triển công nghiệp ICT, hệ thống báo chí truyền thông hội tụ và xuất bản - in đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của TP. Đà Nẵng.

#### **11.6.4 Phương hướng bưu chính**

- Xây dựng Trung tâm Vùng mạng bưu chính KT1 phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước; đảm năng lực khai thác bình quân đạt trên 11.000 tấn bưu gửi/ngày; phạm vi phục vụ bình quân 350 km. Phát triển hạ tầng bưu chính Megahub, Hub cho tuyến trực thương mại điện tử và miền Trung. Hạ tầng bưu chính theo hướng hiện đại, mở rộng vùng phục vụ gắn với nhu cầu thương mại điện tử và logistics của Thành phố.

- Duy trì 100% xã/phường có điểm phục vụ bưu chính có người trực; 100% điểm phục vụ được kết nối Internet băng rộng tốc độ cao.

- Mở rộng mạng lưới ki-ốt bưu chính tại 100% khu công nghiệp, khu du lịch và khu dân cư đông đúc, bảo đảm khả năng phục vụ nhanh, tiện lợi.

- Hoàn thành mã địa chỉ bưu chính cho 100% hộ gia đình, tích hợp đầy đủ trên nền tảng bản đồ số quốc gia Vmap; ứng dụng triệt để mã địa chỉ để tối ưu hóa vận chuyển, giao nhận trong TMĐT và logistics.

- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến qua mạng bưu chính công cộng, đồng bộ với hệ thống logistics - thương mại điện tử.

- Chuẩn hóa hạ tầng và quy trình nghiệp vụ, gắn với yêu cầu kết nối vùng và liên vùng, phục vụ các trung tâm đô thị lớn, khu công nghiệp, khu kinh tế và vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

#### **11.6.5 Phương hướng phát triển thông tin và truyền thông**

Xây dựng hạ tầng viễn thông tiên tiến, đảm bảo kết nối số toàn diện, phục vụ phát triển đô thị thông minh và kinh tế số:

- Hạ tầng các cơ quan, đơn vị ngành thông tin và truyền thông về cơ bản giữ nguyên hiện trạng quỹ đất nhà nước đã cấp. Riêng Trung tâm dữ liệu thành phố sẽ bố trí thêm không gian để xây dựng mới Trung tâm dữ liệu Đà Nẵng trở thành một trong các Trung tâm dữ liệu hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn và đảm bảo các yêu cầu về dự phòng.

- Phát triển hạ tầng viễn thông và kết nối băng rộng: Đầu tư nâng cấp mạng viễn thông băng rộng cố định và di động, bảo đảm chất lượng phủ sóng, dung lượng và độ

tin cậy; từng bước ngầm hóa mạng cáp viễn thông, ưu tiên khu vực trung tâm đô thị, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu du lịch và các tuyến giao thông chính, góp phần bảo đảm mỹ quan đô thị và an toàn hạ tầng kỹ thuật.

- Trung tâm dữ liệu (Data Center): Thu hút đầu tư 01 trung tâm dữ liệu quy mô quốc tế để đưa thành phố trở thành IT-HUB của quốc gia và khu vực. Triển khai Trung tâm dữ liệu quy mô quốc gia và phát triển mới 01 Trung tâm tính toán hiệu năng cao. Nâng cấp Trung tâm dữ liệu hiện tại phục vụ chính quyền thành phố, các dịch vụ đô thị thông minh và chuyển đổi số.

- Hạ tầng kết nối quốc tế: Hoàn thành đưa vào kết nối tuyến cáp ALC do Viettel đầu tư, Phát triển mới 01 trạm cáp bờ cáp quang biển tại phía Nam thành phố, phân đấu tới 2050 có ít nhất 4-6 tuyến cáp quang biển quốc tế cáp bờ tại Đà Nẵng.

- Hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo kết nối liền mạch từ đô thị trung tâm đến các khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo.

- Mạng di động và Internet băng rộng: Tập trung phát triển hạ tầng di động băng rộng 4G/5G và các thế hệ tiếp theo, phủ sóng đến tất cả thôn, bản, khu vực dân cư tập trung. Thực hiện phủ sóng các vùng trắng, vùng lõm về kết nối mạng băng thông rộng và nâng cao; dung lượng kết nối, chất lượng dịch vụ mạng. Tăng nhanh tỷ lệ người dùng Internet, đặc biệt ưu tiên khu vực nông thôn để phát triển xã hội số.

- Phát triển hạ tầng mạng viễn thông hữu tuyến Metronet nội thị kết nối các trụ sở cơ quan cấp sở ngành và cấp xã về Trung tâm dữ liệu thành phố sử dụng công nghệ NGN và các công nghệ chuyển mạch trực hiện đại. Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet của thành phố sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6) và mở rộng mạng truyền số liệu chuyên dùng đến cấp xã.

*Bảng 84: Phương án phát triển mạng lưới viễn thông thành phố Đà Nẵng:*

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến	Ghi chú
1	Phát triển mới các trạm thu, phát sóng di động	Tối thiểu 1.500 trạm phát triển mới	Ưu tiên phát triển trạm thu, phát tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu công nghệ số tập trung, các cụm công nghiệp, khu sản xuất nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các trung tâm logistics, các địa điểm du lịch, khu vực lõm sóng, trắng sóng, khu đô thị.
2	Trạm thu phát sóng thông tin di động 5G	4.000 trạm	

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến	Ghi chú
3	Hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh	2 triệu thiết bị	Mở rộng mạng Lorawan thành phố, triển khai ứng dụng IoT trong các lĩnh vực trọng điểm
4	Kết nối mới tuyến cáp quang trên biển (cả dự phòng)	Kết nối mới 1- 2 tuyến cáp quang biển quốc tế	
5	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	50% toàn thành phố	
6	Phát triển hạ tầng cáp quang tốc độ kết nối các cơ quan nhà nước, khu thương mại tự do, các khu công nghệ số, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	100% các cơ quan nhà nước, khu thương mại tự do, các khu công nghệ số, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được kết nối cáp quang tốc độ cao (băng thông tối thiểu 01Gbps).	

Bảng 85: Phương án phát triển trung tâm dữ liệu và cáp quang biển:

TT	Danh mục	Loại hình	Quy mô /Số lượng	Dự kiến địa điểm	Ghi chú
1	Trung tâm dữ liệu (Data Center)	Hạ tầng dữ liệu phục vụ đô thị thông minh, khoa học và công nghệ, thị trường khoa học và công nghệ	07 trung tâm	Khu công nghệ cao; các khu công nghiệp; khu công nghệ số tập trung	
2	Trạm cáp quang biển cập bờ (thứ ba)	Kết nối quốc tế, bảo đảm hạ tầng số	01 trạm	Khu vực ven biển	

## 11.7 Định hướng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

### 11.7.1 Cơ sở thiết kế

- Điều chỉnh quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy chuẩn xây dựng Việt nam QCVN 01: 2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng”

- QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn TCVN 7957:2023 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài – Yêu cầu thiết kế.

- QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 40:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Quy chuẩn quốc gia về môi trường.

### 11.7.2 Chỉ tiêu, lượng nước thải, chất thải rắn và nhu cầu nghĩa trang

- Thoát nước thải

+ Chỉ tiêu phát sinh nước thải  $\geq 80\%$  chỉ tiêu cấp nước của đối tượng dùng nước.

+ Tỷ lệ thu gom xử lý đối với khu vực đô thị, công nghiệp, du lịch đạt 100%.

+ Đối với khu vực công nghiệp và du lịch sẽ được xây dựng các trạm xử lý nước thải theo dự án riêng.

Bảng 86: Bảng tổng hợp khối lượng nước thải toàn thành phố

STT	Phạm vi	2035	2050
1	SH-CC-DV	638.007	1.004.368
2	Khu CN	173.380	209.380
	<b>Toàn thành phố</b>	<b>811.386</b>	<b>1.213.749</b>

- Chất thải rắn

Bảng 87: Bảng chỉ tiêu tính toán lượng chất thải rắn

STT	Khu vực	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Các phường trung tâm	1,3 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
2	Các phường dự kiến	1,1 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
3	Các xã	0,8 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
4	Công nghiệp	0,3 tấn/ha	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Bảng 88: Khối lượng chất thải rắn

STT	Chất thải rắn phát sinh	2035	2050
1	Khối lượng CTR - SH (tấn/ngày)	4.590	7.400
2	Khối lượng CTR - CN (tấn/ngày)	1.341	1.341

- + Tổng lượng CTR dự báo đến năm 2035 của toàn thành phố khoảng 5.400 tấn/ngđ.
- + Tổng lượng CTR dự báo đến năm 2050 của toàn thành phố khoảng 7.600 tấn/ngđ.
- Nghĩa trang
- + Chỉ tiêu nghĩa trang nhân dân: 0,04ha/1000 dân.
- + Chỉ tiêu sử dụng đất cho một phần mộ:
- + Mộ hung táng, chôn cất 1 lần:  $\leq 5\text{m}^2/\text{mộ}$ ; Mộ cải táng:  $\leq 3\text{m}^2/\text{mộ}$ ; Mộ hỏa táng:  $0,125\text{m}^2/1$  hài cốt.
- + Tổng nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang đến năm 2035 khoảng 168ha; Tổng nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang đến năm 2050 khoảng 240ha; Tổng nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang đến năm 2075 khoảng 400ha; (chưa bao gồm dự báo diện tích đất nghĩa trang di dời).

### 11.7.3 Giải pháp thu gom và công trình đầu mối xử lý nước thải

- Thu gom và xử lý nước thải: Nước thải tại khu vực Đà Nẵng đã được thu gom và xử lý theo các hình thức: hệ thống thoát nước thải nửa riêng và có những khu vực riêng hoàn toàn.

Bảng 89: Tổng hợp các trạm xử lý nước thải khu vực Đà Nẵng

STT	Các trạm XLNT	2035	2050	QHC
1	Phú Lộc	105.000	105.000	105.000
2	Liên Chiểu	80.000	80.000	80.000
3	Hòa Xuân	120.000	240.000	240.000
4	Sơn Trà	60.000	60.000	60.000
5	Ngũ Hành Sơn	30.000	30.000	30.000
6	Hòa Nhơn		60.000	60.000
7	TXLPT Hội An 1	650	1.750	2.000
8	TXLPT Hội An 2	1.470	2.030	2.000
9	NMXL NT Hội An	15.140	19.410	20.000
10	TXLPT Hội An Tây	1.500	1.500	1.500
11	TXL NT P Hương Trà	26.000	26.000	26.000
12	TXL NT P Quảng Phú	4.000	4.000	4.000
13	Điện Nam - Điện Ngọc 1	4.300	11.200	12.000
14	Điện Nam - Điện Ngọc 2	3.100	8.000	8.000

<b>STT</b>	<b>Các trạm XLNT</b>	<b>2035</b>	<b>2050</b>	<b>QHC</b>
15	Điện Nam - Điện Ngọc 3	3.500	8.400	8.500
16	TXLNT SH Điện Dương	5.600	7.600	8.000
17	TXLNT SH đô thị Tây 607	3.600	7.500	8.000
18	Cầu Hưng Lai Nghi	1.400	1.700	2.000
19	TXLNT SH Nam Phương	1.800	6.000	6.000
20	TXLNT Phương An 1	2.700	7.100	7.500
21	TXLNT Phương An 2	2.600	7.000	7.000
22	TXLNT Điện Thắng 1	1.700	3.700	4.000
23	TXLNT Điện Thắng 2	1.500	3.300	3.500
24	TXLNT Phong Thù	1.500	3.300	3.500
25	TXLNT Trà My 1	500	1.000	1.000
26	TXLNT Trà My 2	500	1.000	1.000
27	Cụm 4 TXLNTSH Đại Lộc		7.000	7.000
28	TXLNT Ái Nghĩa 1	1.000	2.150	2.500
29	TXLNT Ái Nghĩa 2	1.000	2.400	2.500
30	TXLNT Ái Nghĩa 3	800	2.000	2.000
31	TXLNT Ái Nghĩa 4	1.200	1.750	2.000
32	TXLNT Prao	2.000	3.200	3.500
33	TXLNT Nam Hội An 1	1.170	1.200	1.200
34	TXLNT Duy Nghĩa 2,3	20.000	20.000	20.000
35	TXLNT Duy Nghĩa 4	6.000	6.000	6.000
36	TXLNT Nam Phước 1	2.000	3.000	3.000
37	TXLNT Nam Phước 2	1.000	2.000	2.000
38	TXLNT Nam Phước 3	1.000	2.000	2.000
39	TXLNT Nam Phước 4	1.000	2.000	2.000
40	TXLNT Nam Phước 5	1.000	2.000	2.000
41	TXLNT 1,2,3,4	2.000	3.000	3.000
42	TXLNTSH Việt An	2.000	2.000	2.000
43	TXLNTSH Thạnh Mỹ	2.000	2.000	2.000
44	TXLNTSH Tak Pô	700	1.000	1.000
45	TXNNTSH Trung Phước 1	200	300	500
46	TXNNTSH Trung Phước 1	400	600	1.000
47	Cụm 03 TXLNT SH	15.000	15.000	15.000
48	TXLNT Phú Thịnh	1.600	2.000	2.000
49	TXLNTSH Khâm Đức	2.300	2.500	2.500
50	TXLNTSH Đông Phú	3.300	3.300	3.500

STT	Các trạm XLNT	2035	2050	QHC
51	TXLNTSH Hương An	1.500	1.500	1.500
52	TXLNTSH Hà Lam	6.000	6.000	6.000
53	TXLNTSH Bình Minh	4.000	4.000	4.000
54	TXLNTSH Thăng Bình 3	2.500	2.500	2.500
55	TXLNTSH Thăng Bình 2	6.000	6.000	6.000
56	TXLNTSH Thăng Bình 1	2.500	2.500	2.500
57	TXLNTSH Tiên Kỳ	2.500	2.500	2.500
58	TXLNT Nam Điện Ngọc	20.000	20.000	20.000
59	TXLNTSH Prao	3.200	3.200	3.200
60	TXLNTSH Bắc Trà My	2.000	2.000	2.000
61	TXLNTSH Duy Hải, Duy Nghĩa	3.500	3.500	3.500
62	TXLNTSH Nam Phước	3.500	3.500	3.500
63	TXLNTSH Mỹ Sơn	1.500	1.500	1.500
64	TXLNTSH Kiểm Lâm	2.000	2.000	2.000
65	TXLNTSH CK NAM Giang	1.000	1.000	1.000
66	TXLNTSH Nam Trà My	700	1.000	1.000
67	TXLNT Hiệp Đức	1.200	1.200	1.200
68	TXLNT Tây Giang	600	1.000	1.000
69	TXLNT SH (NT2)	6.000	12.000	12.000
70	TXLNT SH (NT1)	4.000	9.000	9.000
71	TXLNT SH (NT3)	5.000	5.000	5.000
72	TXL NTSH Tam Anh 2	12.000	12.000	12.000
73	TXL NTSH Tam Anh 3	13.000	13.000	13.000
74	TXL NTSH Tam Anh 1	5.000	5.000	5.000
75	TXLNTSH Tam Kỳ	33.000	33.000	33.000
76	Các dự án nhỏ lẻ	150.000	300.000	300.000
<b>77</b>	<b>Tổng</b>	<b>688.930</b>	<b>948.790</b>	<b>1.254.600</b>

*Ghi chú ngoài rà còn các trạm phân tán, và các trạm phục vụ cho các dự án riêng (đô thị, công nghiệp, du lịch,...) không tính*

#### **11.7.4 Giải pháp thu gom và quy hoạch khu xử lý chất thải rắn tập trung**

- Giải pháp thu gom

+ Phân vùng thu gom theo tính chất khu vực: Đô thị, nông thôn (đồng bằng ven biển, trung du, miền núi)

+ Phương thức phân loại CTRSH: Chất thải thực phẩm, chất thải tái chế, chất thải công kênh, chất thải nguy hại, chất thải còn lại.

+ CTRCN: được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ CTNH: được thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ CTRYT: Phân loại theo Thông tư 20/2021/TT-BYT (lây nhiễm, không lây nhiễm, tái chế, còn lại) tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường

+ CTR Hoàng Sa: Phân loại, thu gom, xử lý tại chỗ.

+ Thiết lập mạng lưới các điểm thu gom, phân loại, tập kết chất thải rắn sinh hoạt tại các phường xã hoặc liên xã phường (tối thiểu 1 điểm/1 phường xã).

+ Xây dựng mạng lưới trạm trung chuyển + thu hồi vật liệu tại các phường xã hoặc liên phường xã (tối đa 01 điểm/01 phường xã hoặc liên phường xã).

+ Thiết lập mạng lưới các điểm thu gom, phân loại, tái chế CTRXD và phá dỡ trên địa bàn các phường xã (tối đa 01 điểm trung chuyển/01 phường xã hoặc liên phường xã).

+ Tiếp tục duy trì hoạt động, nâng cấp, cải tạo và đầu tư thiết bị, nâng công suất, công năng của các TTC hiện hữu.

+ Đẩy nhanh đầu tư, hoàn thiện và đưa vào sử dụng các TTC đang được đầu tư xây dựng.

+ Đầu tư xây dựng mới các trạm trung chuyển, trạm thu hồi vật liệu theo kế hoạch 3R.

+ Đầu tư các điểm tập kết/trung chuyển CTRXD và phá dỡ.

+ Nội dung quy hoạch chi tiết mạng lưới các các điểm tập kết, trung chuyển các loại chất thải sẽ được xem xét, nghiên cứu thực hiện tại Quy hoạch quản lý chất thải rắn, nghĩa trang theo quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 14/10/2025.

- Quy hoạch khu liên hợp xử lý chất thải rắn:

+ Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Khánh Sơn: 70 ha.

+ Khu xử lý chất thải rắn Hội An: 5,5 ha.

+ Khu xử lý chất thải rắn Đại Lộc: 15,5 ha.

+ Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Quế Cường: 15-50 ha.

+ Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam thành phố: 35-100 ha.

+ Và các khu xử lý chất thải rắn phân tán tại khu vực miền núi với các khu chôn lấp, các nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Khu XLCT Đông Phú; Khu XLCTR rắn Trung tâm Nông Sơn; Khu XLCTR Tân An; Bãi rác Tam Nghĩa; Bãi rác Tam Xuân 2;

Khu XLCTR Tiên Hà; Nhà máy phân loại và XLCTRSH Bắc Trà My; Khu XLCTR Nam Trà My; Bãi chôn lấp chất thải rắn thị trấn Khâm Đức; Khu XLCTR Thạnh Mỹ; Khu XLCTR Chà Vài; Khu XLCTR thị trấn Praq; Khu XLCTR Mà Cooih; Khu XLCTR Jo Ngây; Khu XLCTR A Chiing.

+ Quy mô, công nghệ từng nhà máy do thành phố quyết định căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và phù hợp với pháp luật, quy định hiện hành.

+ Chuyển đổi chức năng của các Khu XLCTR Điện Bàn, Khu xử XLCTRSH Duy Xuyên, Khu XLCTR huyện Thăng Bình, Khu XLCTR Tam Vinh, Khu XLCTR Tiên Hiệp, Khu XLCTR Trung tâm hành chính huyện thành các Trạm trung chuyển/điểm thu gom, phân loại, tập kết chất thải rắn, thu hồi vật liệu.

+ Điều chỉnh bỏ quy hoạch đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu liên hợp xử lý chất thải rắn phía Tây thành phố Đà Nẵng cũ (quy mô khoảng 100 ha) sau năm 2030 được quy hoạch theo Quyết định 730/QĐ-UBND ngày 08/03/2025 của UBND TP.Đà Nẵng cũ.

Bảng 90: Danh sách rà soát các khu xử lý chất thải rắn tập trung cho thành phố Đà Nẵng

STT	Tên Khu xử lý	Địa điểm/ vị trí	Quy mô tối thiểu (ha)	Tình hình hoạt động			Đề xuất quy hoạch		
				Đang hoạt động	Đang đầu tư dự án	Chưa đầu tư	Tên khu	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Khu LHXL CTR Khánh Sơn	P. Hoà Khánh	70				Khu LHXL CTR Khánh Sơn	70	Giữ nguyên QH
1	01 công trình chôn lấp (05 hộc rác); 01 công trình hạ tầng; 02 công trình xử lý nước rỉ rác			X	-	-			
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án Nhà máy đốt rác phát điện công suất 650 tấn/ngày.</li> <li>- Dự án Nhà máy XL CTRSH 1.000 tấn/ngày theo hình thức PPP</li> <li>- Dự án Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục Khu LHXLCR Khánh Sơn giai đoạn 2 (hộc rác số 7)</li> <li>- Dự án đầu tư khu XLCTR phía Đông hộc rác số 6</li> <li>- Dự án Nhà máy XLCT đa năng</li> </ul>			-	X	-			

STT	Tên Khu xử lý	Địa điểm/ vị trí	Quy mô tối thiểu (ha)	Tình hình hoạt động			Đề xuất quy hoạch		
				Đang hoạt động	Đang đầu tư dự án	Chưa đầu tư	Tên khu	Diện tích (ha)	Ghi chú
	- Dự án Nhà máy xử lý bùn thải và tái chế CTRSH - Dự án nhà máy XL CTNH (Đầu tư mới lò đốt chất thải nguy hại) - Các dự án nhà máy xử lý CTRXD.								
II	KHU VỰC PHÍA BẮC	5		3		2			
2.1	Vùng Đại Lộc								
1	Khu chôn lấp rác thải Đại Hiệp	Xã Đại Lộc	11,7	X	-	-	Khu LHXLCR Đại Lộc	50	Cải tạo phục hồi môi trường Mở rộng diện tích, chuyển đổi thành Khu LHXLCR
2	Nhà máy XLCTR Bắc Quảng Nam	Xã Đại Lộc	3,8	X	-	-			
3	Nhà máy tái chế dầu công nghiệp, dầu thải và tiêu hủy CTNH	Xã Đại Lộc	1,7	X	-	-	Nhà máy tái chế dầu công nghiệp, dầu thải và tiêu hủy chất thải nguy hại	1,7	Giữ nguyên QH
2.2	Vùng Điện Bàn								

STT	Tên Khu xử lý	Địa điểm/ vị trí	Quy mô tối thiểu (ha)	Tình hình hoạt động			Đề xuất quy hoạch		
				Đang hoạt động	Đang đầu tư dự án	Chưa đầu tư	Tên khu	Diện tích (ha)	Ghi chú
4	Khu XLCTR Điện Bàn	Phường Điện Bàn Bắc	4,0	-	-	X	Trạm trung chuyển/điểm thu gom, phân loại, tập kết chất thải rắn Điện Bàn Bắc	4	Chuyển đổi chức năng, xem xét điều chỉnh vị trí đầu tư xây dựng
2.3	Vùng Duy Xuyên								
5	Khu XLCTRSH Duy Xuyên	Xã Duy Xuyên	8,5	-	-	X	Trạm trung chuyển/điểm thu gom, phân loại, tập kết chất thải rắn Duy Xuyên	8,5	Chuyển đổi chức năng
III	KHU VỰC GIỮA CỦA TỈNH		33,6	2		3			
3.1	Vùng Quế Sơn								
6	Khu XLCTR Đông Phú	Xã Quế Sơn	1,6	X	-	-	Khu xử lý rác thải Đông Phú	1,6	Duy trì
7	Khu XLCTR Quế Cường	Xã Quế Sơn Trung	15,0	-	-	X	Khu LHXL CTR Quế Cường	50	Mở rộng diện tích sau năm 2030
8	Khu XLCTR Trung tâm Nông Sơn	Xã Nông Sơn	5,0	X	-	-	Khu xử lý chất thải rắn Trung tâm Nông Sơn	05	Duy trì

STT	Tên Khu xử lý	Địa điểm/ vị trí	Quy mô tối thiểu (ha)	Tình hình hoạt động			Đề xuất quy hoạch		
				Đang hoạt động	Đang đầu tư dự án	Chưa đầu tư	Tên khu	Diện tích (ha)	Ghi chú
3.2	Vùng Hiệp Đức								
9	Khu XLCTR Tân An	Xã Hiệp Đức	5,0	-	-	X	Khu xử lý chất thải rắn Bình Hòa	4,97	Điều chỉnh vị trí và diện tích (theo QĐ 2636/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam cũ)
3.3	Vùng Thăng Bình								
10	Khu XLCTR H.Thăng Bình	Xã Thăng Phú	7,0	-	-	X	Trạm trung chuyển/điểm thu gom, phân loại, tập kết chất thải rắn Thăng Phú	07	Chuyển đổi chức năng
IV	KHU VỰC PHÍA ĐÔNG		8,0	1	1				
4.1	Vùng Hội An								
11	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt thành phố Hội An	Hội An Tây	2,6	-	-	-	Khu xử lý chất thải rắn Hội An	5,5	Giữ nguyên QH
a	Nhà máy XLCTRSH TP.Hội An 120 tấn/ngày		1,0	-	X	-			

STT	Tên Khu xử lý	Địa điểm/ vị trí	Quy mô tối thiểu (ha)	Tình hình hoạt động			Đề xuất quy hoạch		
				Đang hoạt động	Đang đầu tư dự án	Chưa đầu tư	Tên khu	Diện tích (ha)	Ghi chú
b	Bãi xử lý chất thải rắn Hội An		1,0	-	-	-			Cải tạo phục hồi môi trường Bãi xử lý chất thải rắn Hội An
c	Lò đốt rác Hội An		0,6	-	-	-			
12	Nhà máy xử lý rác và chế biến phân compost Hội An	Hội An Tây	5,4	X	-	-	-	-	Giữ nguyên QH
V	KHU VỰC PHÍA NAM		74,6	2	2	2			
5.1	Vùng Núi Thành								
13	Bãi rác Tam Nghĩa	Xã Núi Thành	5,2	X	-	-	Bãi rác Tam Nghĩa	5,2	Duy trì
14	Bãi rác Tam Xuân 2	Xã Tam Xuân	15,0	X	-	-	Bãi rác Tam Xuân 2	21	Duy trì; cập nhật lại diện tích theo Quyết định số 1796/QĐ-QĐ-UBND ngày 21/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam về Điều chỉnh QH sử dụng đất huyện Núi Thành năm 2025
15	Khu XLCTR Nam Quảng Nam	Xã Núi Thành	35,4				Khu LHXL CTR Nam thành phố	100	Mở rộng diện tích sau năm 2030

STT	Tên Khu xử lý	Địa điểm/ vị trí	Quy mô tối thiểu (ha)	Tình hình hoạt động			Đề xuất quy hoạch		
				Đang hoạt động	Đang đầu tư dự án	Chưa đầu tư	Tên khu	Diện tích (ha)	Ghi chú
a	Phân Khu XLCTRSH bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh		15,8	-	X	-			
b	Phân Khu XLCTRSH bằng phương pháp đốt và công nghệ tiên tiến khác		8,64	-	-	X			
c	Phân Khu xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại		8,45	-	-	X			
d	Phân Khu xử lý chất thải nguy hại		2,48	-	X	-			
5.2	Vùng Phú Ninh								
16	Khu XLCTR Tam Vinh	Xã Chiên Đàn	8,0	-	-	X	Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt Tam Vinh	8	Chuyển đổi chức năng
5.3	Vùng Tiên Phước								
17	Khu XLCTR Tiên Hà	Xã Sơn Cẩm Hà	6,0	-	X	-	Khu xử lý chất thải rắn Tiên Hà	6,0	Giữ nguyên QH
18	Khu XLCTR Tiên Hiệp	Xã Lãnh Ngọc	5,0	-	-	X	Trạm trung chuyển/điểm thu gom, phân loại, tập	5	Chuyển đổi chức năng

STT	Tên Khu xử lý	Địa điểm/ vị trí	Quy mô tối thiểu (ha)	Tình hình hoạt động			Đề xuất quy hoạch		
				Đang hoạt động	Đang đầu tư dự án	Chưa đầu tư	Tên khu	Diện tích (ha)	Ghi chú
							kết chất thải rắn Tiên Hiệp		
VI	KHU VỰC MIỀN NÚI		37,3	6	1	4			
6.1	Vùng Bắc Trà My								
19	Nhà máy phân loại và XLCTRSH Bắc Trà My	Xã Trà My	7,3	-	X	-	Nhà máy phân loại và xử lý chất thải rắn sinh hoạt Bắc Trà My	7,3	Giữ nguyên QH
6.2	Vùng Nam Trà My								
20	Khu XLCTR Trà Don	Xã Nam Trà My	5,0	X	-	-	Khu xử lý chất thải rắn Trà Don	10	Duy trì Mở rộng diện tích
21	Khu XLCTR Trung tâm hành chính huyện	Xã Nam Trà My	4,4	-	-	X	Trạm trung chuyển/điểm thu gom, phân loại, tập kết chất thải rắn Nam Trà My	4,4	Chuyển đổi chức năng
6.3	Vùng Phước Sơn								
22	Bãi chôn lấp CTR TT.Khâm Đức	Xã Khâm Đức	3,0	X	-	-	Bãi chôn lấp chất thải rắn thị trấn Khâm Đức	3	Duy trì

STT	Tên Khu xử lý	Địa điểm/ vị trí	Quy mô tối thiểu (ha)	Tình hình hoạt động			Đề xuất quy hoạch		
				Đang hoạt động	Đang đầu tư dự án	Chưa đầu tư	Tên khu	Diện tích (ha)	Ghi chú
23	Khu XLCTR Phước Hòa	Xã Phước Hiệp	5,0	-	-	X	Khu xử lý chất thải rắn Phước Hòa	5	Giữ nguyên QH
6.4	Khu vực Nam Giang								
24	Khu XLCTR Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ	1,6	X	-	-	Khu xử lý chất thải rắn Thạnh Mỹ	5	Duy trì Mở rộng diện tích
25	Khu XLCTR Chà Vài	Xã Nam Giang	1,5	X	-	-	Khu xử lý chất thải rắn Chà Vài	5	Duy trì Mở rộng diện tích
6.5	Vùng Đông Giang								
26	Khu XLCTR TT.Prao	Xã Đông Giang	3,0	X	-	-	Trạm trung chuyển/điểm thu gom, phân loại, tập kết chất thải rắn	3	Chuyển đổi công năng
27	Khu XLCTR khu vực Đông Giang	Xã Đông Giang	3,0			X	Khu XLCTR khu vực Đông Giang	3	Quy hoạch mới <sup>11</sup>
28	Khu XLCTR Mà Cooih	Xã Đông Giang	5,0	-	-	X	Khu xử lý chất thải rắn Mà Cooih	5	Giữ nguyên QH

<sup>11</sup> Công văn số 499/UBND-KT ngày 10/02/2026.

STT	Tên Khu xử lý	Địa điểm/ vị trí	Quy mô tối thiểu (ha)	Tình hình hoạt động			Đề xuất quy hoạch		
				Đang hoạt động	Đang đầu tư dự án	Chưa đầu tư	Tên khu	Diện tích (ha)	Ghi chú
29	Khu XLCTR Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	5,0	-	-	X	Khu xử lý chất thải rắn Jơ Ngây	5	Giữ nguyên QH
6.6	Vùng Tây Giang								
30	Khu XLCTR A Chiing	Xã Tây Giang	1,5	X	-	-	Khu xử lý chất thải rắn A Chiing	1,5	Duy trì
	Tổng cộng		253,2	15	4	11			

### 11.7.5 Giải pháp quy hoạch nghĩa trang và nhà tang lễ

Các đô thị tiếp tục sử dụng nghĩa trang hiện có đến khi hết quỹ đất, sau đó đóng cửa, cải tạo thành không gian xanh và chuyển sang sử dụng các nghĩa trang tập trung mới theo quy hoạch; các nghĩa trang nhỏ, không bảo đảm khoảng cách ly sẽ di dời theo lộ trình. Quy hoạch nghĩa trang cấp thành phố và liên phường, xã có lò hỏa táng đi kèm, khuyến khích hình thức hỏa táng nhằm giảm ô nhiễm và tiết kiệm đất. Các đô thị chưa có nghĩa trang riêng sẽ sử dụng các nghĩa trang tập trung được quy hoạch.

Bảng 91: Danh mục nghĩa trang cấp thành phố

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Quy mô (ha)
1	Nghĩa trang Hòa Ninh	Xã Bà Nà	117
2	Nghĩa trang Hòa Sơn	Phường Hòa Khánh	280
	Cụm Hòa táng		8
	Nhà tang lễ Hòa Sơn (nằm trong khuôn viên bệnh viện)		0,3
3	Nghĩa trang Gò Cà (Sơn Gà)	Xã Hòa Tiến	154
4	Nghĩa trang tại thôn An Châu	Xã Hòa Vang	90
7	Nghĩa trang nhân dân Vùng Đông	Phường Bàn Thạch	45
8	Công viên Nghĩa trang đôi Ông Sang	Phường Bàn Thạch	40
9	Nghĩa trang nhân dân Cẩm Hà	Phường Hội An Tây	9,8
10	Nghĩa trang nhân dân Đại Lãnh	Xã Thượng Đức	30
11	Nghĩa trang nhân dân Đại Thạnh	Xã Phú Thuận	27
12	Nghĩa trang nhân dân Tam Hiệp	Xã Núi Thành	20
13	Khu nghĩa địa đôi Mồ Côi	Xã Núi Thành	22
14	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Tam Anh Nam	Xã Tam Anh	48
15	Khu nghĩa trang nhân dân Tam Anh Bắc	Xã Tam Anh	25
16	Quy hoạch Nghĩa trang nhân dân Tam Mỹ Đông	Xã Tam Mỹ	26,7

## **12.ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **12.1.1 Quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường**

#### **13.1.1.1. Quan điểm phát triển**

- Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành Thành phố môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên; đảm bảo tỷ lệ sử dụng đất hợp lý, tận dụng tối đa ưu điểm, lợi thế của từng vùng; ưu tiên lựa chọn công nghệ giảm phát thải các bon nhằm thực hiện cam kết của Việt Nam trong Hội nghị COP 26, phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Bảo vệ môi trường bảo đảm nguyên tắc xuyên suốt, không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế, yếu tố môi trường phải được tính đến trong từng hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, hài hòa với tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, phát triển kinh tế với tư duy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, chuyển dịch năng lượng công bằng, góp phần thực hiện thành công các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ 2021 - 2030.

- Bảo đảm tính mở và linh hoạt để tích hợp, lồng ghép vào các phương án quy hoạch khác có liên quan, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng ngừa các vấn đề môi trường từ sớm, từ xa; thúc đẩy phương thức quản lý tổng hợp, tiếp cận tổng thể dựa vào hệ sinh thái tự nhiên;

- Đổi mới căn bản mô hình tăng trưởng, chú trọng phát triển theo chiều sâu kết hợp với phát triển theo chiều rộng một cách hợp lý; lấy kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và tăng năng suất lao động làm định hướng; lấy phát triển hạ tầng, cải cách hành chính đồng bộ, hiện đại làm nền tảng; lấy giáo dục đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ làm động lực; lấy phát triển văn hóa, xây dựng đô thị văn minh, sinh thái, duy trì các điều kiện tự nhiên và bảo vệ môi trường làm trọng điểm.

- Ứng dụng công nghệ, trong đó ưu tiên công nghệ cao, các mô hình bảo vệ môi trường tiên tiến của các nước phát triển .

- Đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức về môi trường để chuyển biến thành hành động trong bảo vệ môi trường .

- Áp dụng các biện pháp cân bằng hài hòa giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững tại các khu vực phát triển công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm, khu du lịch và phát triển đô thị

#### **13.1.1.2. Mục tiêu phát triển**

- Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ; một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ phát triển của cả nước; Trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế; Thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng Bắc Trung

Bộ và duyên hải miền Trung, khu vực Bắc Tây Nguyên và đạt đẳng cấp khu vực Châu Á; Đô thị sinh thái, hiện đại và thông minh, thành phố đáng sống; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

- Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

### **13.1.1.3. Phân vùng môi trường**

- Việc phân vùng môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### **a. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**

- Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt thành phố Đà Nẵng theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước:

+ Chuỗi sông Yên - Cầu Đỏ là nguồn cung cấp nước thô cho NMN Cầu Đỏ, NMN Sân bay, NMN định hướng quy hoạch mới cho hệ thống cấp nước

+ Sông Cu Đê, sông Vu Gia là nguồn nước thô cho NMN Hòa Liên thuộc dự án mở rộng hệ thống cấp nước với giải pháp công trình cho từng vị trí khai thác.

+ Sông Yên cung cấp nước thô cho trạm cấp nước Phú Sơn và nguồn nước suối cung cấp nước thô cho trạm cấp nước Khe Lạnh và các trạm cấp nước nhỏ nằm phân tán

+ Nguồn nước suối: Suối Đá, suối Tình cấp nước thô cho NMN Sơn Trà, Suối Lương cung cấp nước thô cho NMN Hải Vân, không ổn định về lưu lượng cũng như về chất lượng theo mùa, do đó định hướng vẫn tiếp tục duy trì và suy giảm dần đến năm 2030.

+ Nguồn nước hồ: Hồ Hòa Trung cấp nước thô cho nhà máy nước Hòa Trung

+ Sông Cái: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Thanh Mỹ có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông. Nguồn nước suối cấp nước cho NMN Nam Giang.

+ Nguồn nước từ suối Nước Trèo cấp cho NMN Khâm Đức.

+ Nguồn nước sông Tranh. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Tân An có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông.

+ Nguồn nước suối Đồi cung cấp nước cho NMN Nam Trà My.

+ Nguồn nước sông Thu Bồn. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt cho NMN Quế Trung - Nông Sơn có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông.

+ Nguồn nước suối. Cấp nước cho NMN TT Prao.

+ Huyện Tiên Phước: Nguồn nước mặt sông Tiên. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt cho NMN Tiên Phước có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông.

+ Nguồn nước từ hồ Phú Ninh và hồ Thái Xuân. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Tam Kỳ, NMN Tam Hiệp và NMN Chu Lai (xây mới) có phạm vi không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước.

+ Sông Thu Bồn: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Vĩnh Điện cơ sở 1 và cơ sở 2, NMN Hội An, NMN Duy Xuyên có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông.

+ Sông La Thọ: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN mới Trảng Nhặt có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông.

+ Sông Ly Ly. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Thăng Bình có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông.

+ Nguồn nước từ hồ Phú Ninh cấp nước cho NMN Phú Ninh có phạm vi không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước.

+ Sông Vu Gia. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của NMN Ái Nghĩa, NMN Đồng Xanh có phạm vi không nhỏ hơn 800m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông.

+ Nguồn cấp nước Hồ Việt An, cấp cho NMN Đông Phú có phạm vi không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước.

- Các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản:

+ Vườn Quốc Gia Bạch Mã.

+ Vườn Quốc Gia Sông Thanh.

+ Khu DTTN Bà Nà - Núi Chúa.

- + Khu DTTN Ngọc Linh.
- + Khu BTL-SC Sơn Trà.
- + Khu BTL-SC Sao La.
- + Khu BTL-SC Voi.
- + Khu BTL-SC Pơ Mu.
- + Khu BVCQ Nam Hải Vân.
- + Khu BTTN Cù Lao Chàm.
- + Khu BVCQ Mỹ Sơn.
- + Khu BVCQ Chiến Thắng Núi Thành.
- + Khu BVCQ Nam Trà My.
- + Khu DTTN Lim Xanh.
- + Khu BTL-SC Tam Mỹ Tây.

- Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa

- Đặc khu Hoàng Sa.

*b. Vùng hạn chế phát thải*

- Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản:

- + Vùng đệm của Vườn Quốc Gia Bạch Mã.
- + Vùng đệm của Vườn Quốc Gia Sông Thanh.
- + Vùng đệm của Khu DTTN Bà Nà - Núi Chúa.
- + Vùng đệm của Khu DTTN Ngọc Linh.
- + Vùng đệm của Khu BTL-SC Sơn Trà.
- + Vùng đệm của Khu BTL-SC Sao La.
- + Vùng đệm của Khu BTL-SC Voi.
- + Vùng đệm của Khu BTL-SC Pơ Mu.
- + Vùng đệm của Khu BVCQ Nam Hải Vân.
- + Vùng đệm của Khu BTTN Cù Lao Chàm.
- + Vùng đệm của Khu BVCQ Mỹ Sơn.
- + Vùng đệm của Khu BVCQ Chiến Thắng Núi Thành.
- + Vùng đệm của Khu BVCQ Nam Trà My.

- + Vùng đệm của Khu DTTN Lim Xanh.
- + Vùng đệm của Khu BTL-SC Tam Mỹ Tây.
- Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật, gồm:
  - + Vùng đất ngập nước Cửa Đại (Sông Thu Bồn).
  - + Vùng đất ngập nước Đầm Trường Giang (Núi Thành).
- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
  - Khu dân cư tập trung của các đô thị;
  - Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố.
- c. Vùng bảo vệ khác*
  - Là các khu vực còn lại trên địa bàn thành phố.

## **12.1.2 Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường**

### **13.1.2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Xây dựng hành lang kết nối với các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong KBT.
- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.
- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.
- Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học;
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định phân vùng môi trường
- Giám sát chất lượng môi trường thông qua các thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục và truyền dữ liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường theo quy định.

### **13.1.2.2. Vùng hạn chế phát thải**

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.
- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/ diện tích tự nhiên cao.
- Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

- Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cấp nước sinh hoạt, chất lượng xả thải phải đảm bảo theo các quy chuẩn hiện hành, trước khi xả thải ra môi trường.

- Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...

- Nước thải, khí thải từ các dự án đầu tư phải được kiểm soát chặt chẽ và phải được xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm hạn chế tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.

- Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn thành phố, đặc biệt tại các đô thị.

- Áp dụng chế độ kiểm tra, thanh tra thường xuyên.

### **13.1.2.3. Các vùng khác**

- Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

- Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

## **13 KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

### **13.1 Kết luận**

Đề án đã nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển của đô thị, xác định các vấn đề cần phải giải quyết theo Nhiệm vụ quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Quy hoạch chung Đà Nẵng được nghiên cứu trong mối liên kết phát triển vùng duyên hải vịnh Bắc Bộ và trong cả nước. Với tầm nhìn Đà Nẵng phát triển thành thành phố sinh thái, thông minh và giàu bản sắc hàng đầu châu Á, có năng lực cạnh tranh toàn cầu. Thành phố trở thành trung tâm giao thương quốc tế quan trọng trên tuyến hàng hải và hành lang kinh tế khu vực; là hình mẫu về đô thị biển bền vững, có môi trường sống chất lượng cao và khả năng thích ứng mạnh mẽ trước biến đổi khí hậu. Đà Nẵng hướng tới trở thành thành phố an toàn, thân thiện và hấp dẫn trên thế giới; xã hội tri thức phát triển, kinh tế số giữ vai trò chủ đạo và hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối toàn cầu.

### **13.2 Kiến nghị**

Đề nghị UBND thành phố phối hợp với các sở ban ngành liên quan, trên cơ sở những nghiên cứu của Quy hoạch chung; xây dựng chương trình hành động cụ thể cho các giai đoạn, đặc biệt tập trung lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, lập các dự án thành phần, nâng cao chất lượng chung, đồng bộ cao trong toàn bộ đầu tư phát triển đô thị.

## **14PHỤ LỤC**

### **14.1 Phụ lục văn bản**

### **14.2 Phụ lục bản vẽ**